

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



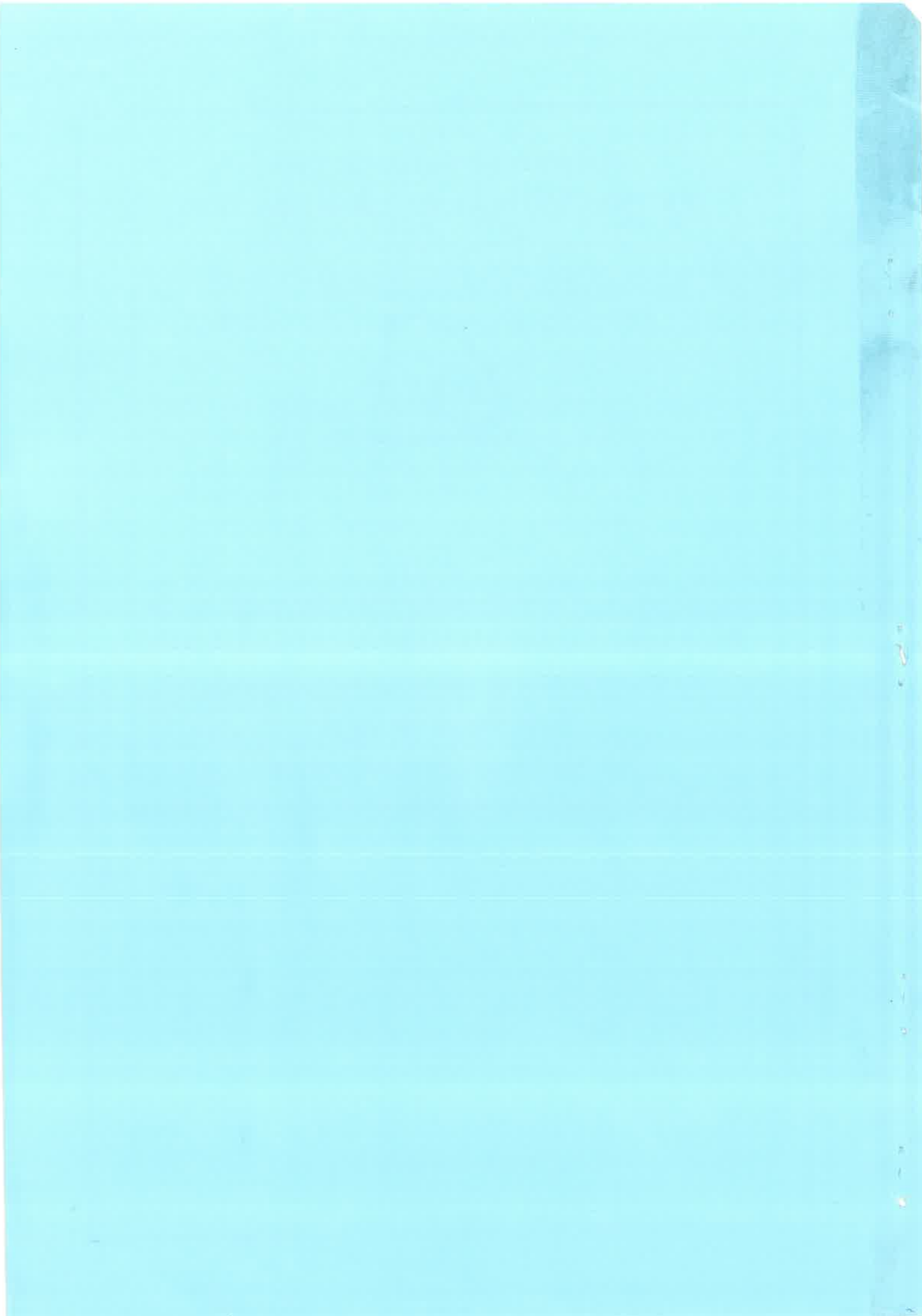
BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

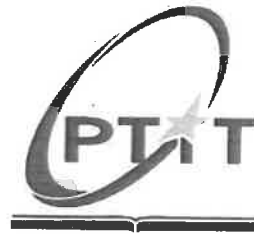
(Giai đoạn đánh giá: 30/06/2017 - 30/6/2022)

(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận kết quả đánh giá chất lượng)

Tháng 12 năm 2022



BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

(Giai đoạn đánh giá: 30/06/2017 - 30/6/2022)

(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận kết quả đánh giá chất lượng)

Tháng 12 năm 2022

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

(Giai đoạn đánh giá: 30/06/2017 - 30/6/2022)

(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận kết quả đánh giá chất lượng)




Tháng 12 năm 2022



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 602/QĐ-HV ngày 11/5/2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	PGS.TS. Đặng Hoài Bắc	Giám đốc Học viện	Chủ tịch Hội đồng	
2.	PGS.TS. Trần Quang Anh	Phó Giám đốc Học viện	Phó chủ tịch thường trực Hội đồng	
3.	TS. Vũ Tuấn Lâm	Phó Giám đốc - Phó Bí thư Đảng ủy Học viện	Ủy viên	
4.	PGS.TS. Lê Hữu Lập	Thành viên Hội đồng KH&ĐT	Ủy viên	
5.	TS. Nguyễn Trung Hiếu	Bí thư Đoàn Thanh niên CSHCM	Ủy viên	
6.	Ths. Trần Thị Mỹ Hạnh	Trưởng trung tâm KT&ĐBCLGD	Ủy viên thường trực	
7.	Ths. Đặng Thu Hà	Trưởng phòng TCCB-LĐ - Thành viên Hội đồng Học viện	Ủy viên	
8.	Ths. Đặng Văn Tùng	Quyển trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên	
9.	Ths. Nguyễn Chí Thành	Trưởng phòng Giáo vụ	Ủy viên	
10.	Ths. Nguyễn Thị Bích Liên	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Ủy viên	
11.	ThS. Đinh Hồng Hải	Phó trưởng phòng Kế hoạch đầu tư	Ủy viên	
12.	Ths. Đỗ Hải Yến	Trưởng phòng CT&CTSV	Ủy viên	
13.	TS. Ngô Đức Thiện	Trưởng phòng QLKH&HTQT	Ủy viên	
14.	Ths. Trần Vũ Hải	Phó chánh Văn phòng - Phụ trách VPHV	Ủy viên	
15.	TS. Nguyễn Quý Sỹ	Trưởng trung tâm TN-TH	Ủy viên	
16.	PGS.TS. Hoàng Hữu Hạnh	Giám đốc Trung tâm ĐTQT	Ủy viên	
17.	ThS. Đoàn Hiếu	Giám đốc Trung tâm DTBCVT I	Ủy viên	
18.	KS. Cao Xuân Hiến	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ	Ủy viên	
19.	PGS.TS. Lê Nhật Thăng	Trưởng khoa Đào tạo Sau đại học	Ủy viên	
20.	PGS.TS. Nguyễn Duy Phương	Trưởng khoa Công nghệ thông tin I	Ủy viên	
21.	PGS.TS. Nguyễn Tiến Ban	Trưởng khoa Viễn thông I	Ủy viên	

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
22.	TS. Tân Hạnh	Phó Giám đốc - Chủ tịch Công đoàn Học viện	Ủy viên	
23.	Ths. Lê Quang Phú	Trưởng phòng ĐT&KH-CN - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Ủy viên	
24.	Ths. Nguyễn Hoàng Thanh	Trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Ủy viên	
25.	Ths. Trần Quang Thuận	Phó trưởng phòng - Phụ trách phòng CTSV - Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh	Ủy viên	
26.	KS. Phan Văn Soát	Quyền trưởng phòng TCHC - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Ủy viên	
27.	Ths. Phan Thị Bích Diễm	Trưởng phòng KTTC - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Ủy viên	
28.	Ths. Nguyễn Thanh Vân	Trưởng Trung tâm CSVN - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Ủy viên	
29.	Vũ Trọng Hiếu	Lớp D20CQCNTT10 - Đại diện người học	Ủy viên	

(Danh sách gồm có 29 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	1
PHẦN I.....	6
HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC	6
1. Khái quát về cơ sở giáo dục	6
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục.....	11
3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng trường: (xem Phụ lục I)	14
PHẦN II.....	15
TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG.....	15
LĨNH VỰC 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC	15
Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	15
Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	15
Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.....	19
Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.....	22
Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	23
Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	25
Tiêu chuẩn 2. Quản trị	31
Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.	31
Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.....	31
Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.	37
Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.....	38
Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và Quản lý.....	42

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.....	42
Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.	46
Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.....	48
Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.	49
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược.....	53
Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	53
Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.....	56
Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.....	58
Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.	64
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	68
Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	68
Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.	71
Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.	73
Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	75
Tiêu chuẩn 6: Quản lý nhân lực.....	84

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	84
Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.	88
Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.	90
Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.	92
Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	93
Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.	96
Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	98
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất.....	102
Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	102
Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	110
Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành....	114
Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	119

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.....	123
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	128
Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.....	128
Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện. Error! Bookmark not defined.	
Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát. Error! Bookmark not defined.	
Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục. Error! Bookmark not defined.	
LĨNH VỰC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG.....	138
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	138
Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.....	138
Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chất lượng, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.....	141
Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.	147
Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.	149
Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.	151
Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.	154

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài.....	158
Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.	158
Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.....	162
Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.....	164
Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.	168
Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin quản lý đảm bảo chất lượng bên trong	172
Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan, nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.	172
Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.....	175
Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.	179
Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	180
Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng.....	184
Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	184
Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.....	187
Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo	191

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.....	193
Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	194
LĨNH VỰC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CÁC CHỨC NĂNG.....	197
Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	197
Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục	197
Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.....	199
Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.....	201
Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.....	201
Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.....	203
Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	207
Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.....	207
Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.	210
Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.....	213
Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.....	215
Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.....	216
Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập.....	220
Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.	220

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.....	222
Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.....	225
Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.....	228
Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.....	230
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học.....	233
Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.....	233
Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.	237
Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.....	242
Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.	247
Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ hỗ trợ người học.....	250
Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.....	250
Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.	253
Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.....	256
Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	258
Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học.....	263
Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.....	263

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.....	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.....	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	271
Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.....	271
Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.....	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu	278
Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.	278
Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.....	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.	Error! Bookmark not defined.
LĨNH VỰC 4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG.....	284
Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	284
Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.	284
Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện	287
Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.....	302

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	303
Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo	309
Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/họcphần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	309
Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	314
Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	316
Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	320
Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học.....	326
Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	326
Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	Error! Bookmark not defined.
Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	341
Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	341
Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	344
Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	349
Tiêu chí 24.4: Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	351
Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường.....	356

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	356
Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	Error! Bookmark not defined.
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	381
PHẦN III. PHỤ LỤC	387
PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ DỮ LIỆU.....	387
PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ	488
PHỤ LỤC 4. MÃ HOÁ THÔNG TIN, MINH CHỨNG.....	493

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	Ghi chú
40.	GDTX	Giáo dục thường xuyên	
41.	GTCL	Giá trị cốt lõi	
42.	GV	Giảng viên	
43.	GVCN	Giáo viên chủ nhiệm	
44.	HĐHV	Hội đồng Học viện	
45.	HĐKH&ĐT	Hội đồng Khoa học và đào tạo	
46.	HV	Học viện	
47.	HVCNBCVT	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	
48.	HTĐBCL	Hệ thống đảm bảo chất lượng	
49.	HTQT	Hợp tác quốc tế	
50.	HTTT	Hệ thống thông tin	
51.	KĐCL	Kiểm định chất lượng	
52.	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục	
53.	KĐV	Kiểm định viên	
54.	KH	Kế hoạch	
55.	KHCL	Kế hoạch chiến lược	
56.	KHCN	Khoa học công nghệ	
57.	KH&CN	Khoa học và công nghệ	
58.	KHĐT	Kế hoạch đầu tư	
59.	KQHT	Kết quả học tập	

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	Ghi chú
60.	KTX	Ký túc xá	
61.	KT&ĐBCLGD	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	
62.	NCKH	Nghiên cứu khoa học	
63.	LĐHV	Lãnh đạo Học viện	
64.	LĐQL	Lãnh đạo quản lý	
65.	LĐTT	Lao động tiên tiến	
66.	LĐXS	Lao động xuất sắc	
67.	NH	Người	
68.	NLĐ	Người lao động	
69.	NSNN	Ngân sách nhà nước	
70.	P.	Phòng	
71.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy	
72.	P.GV	Phòng Giáo vụ	
73.	PVCD	Phục vụ cộng đồng	
74.	QLCL	Quản lý chất lượng	
75.	QLĐT	Quản lý đào tạo	
76.	QLKHCN&HTQT	Quản lý khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế	
77.	SV	Sinh viên	
78.	SHTT	Sở hữu trí tuệ	
79.	TĐG	Tự đánh giá	

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã đóng góp nguồn nhân lực đáng kể cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là cho ngành bưu chính viễn thông, thông tin truyền thông. Đến nay, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là một CSGD đào tạo đa ngành, đa phương thức theo định hướng trở thành một tổ chức giáo dục – đào tạo, nghiên cứu theo quy mô hình thức của các trường đại học hiện đại trên thế giới với hệ thống tổ chức, quản lý hiệu quả các nguồn lực nhằm nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) của Học viện, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển trong lĩnh vực thông tin và truyền thông và xã hội; thu hút được những người có năng lực, trình độ vào học tập, nghiên cứu, làm việc tại Học viện và bảo đảm các đối tượng chính sách có cơ hội học tập tại Học viện.

Mục tiêu chung của Học viện: Đến năm 2025 Học viện trở thành trung tâm về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực thông tin và truyền thông với các Cơ sở giáo dục, Viện nghiên cứu trực thuộc và 02 sản phẩm chính là:

(1) Sản phẩm giáo dục, đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu xã hội với chất lượng đạt chuẩn quốc tế và khu vực.

(2) Sản phẩm nghiên cứu khoa học được quốc tế công nhận và chuyển giao sử dụng trong doanh nghiệp và xã hội.

Tầm nhìn đến năm 2030: Học viện trở thành một trung tâm về giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học - chuyển giao công nghệ và tri thức trong lĩnh vực thông tin và truyền thông có uy tín, khả năng cạnh tranh, hội nhập quốc tế cao và nằm trong nhóm 300 trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia

Sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động giáo dục – đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông đáp ứng thực tiễn phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

Giá trị cốt lõi của Học viện là tập trung xây dựng đội ngũ giáo viên, nghiên cứu đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng thông qua việc chú trọng bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức nhà giáo cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên. Đặc biệt, triển khai thành công chuyển đổi số, thay đổi tư duy, phương thức đào tạo cho phù hợp với xu thế giáo dục đào tạo thời đại, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi quốc gia.

Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là: “Tri thức - Sáng tạo - Đạo đức - Trách nhiệm”. Đây là phương châm xuyên suốt định hướng cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu của Học viện hướng tới mục tiêu đào tạo ra những con người “vừa có tài vừa có đức” để đóng góp cho sự phát triển chung của ngành, của đất nước, của nhân loại. Trong đó:

Tri thức: Tri thức là tài sản lớn nhất của một trường đại học trong vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Mỗi cá nhân muốn thành tài tất yếu phải trải qua quá trình tích lũy tri thức. Sáng tạo và chuyên giao tri thức là sứ mệnh của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Vì vậy, yêu cầu đầu tiên trong quá trình giáo dục tại Học viện là giúp người học tích lũy đủ về tri thức.

Sáng tạo: Sáng tạo là khả năng tạo ra cái mới và có ích cho thực tiễn từ những tri thức mà con người tích lũy được. Sáng tạo là cách sử dụng tri thức, vận dụng tri thức để hiểu được, quản lý được và dự báo được những thay đổi đang diễn ra trong xã hội. Điều này đặc biệt quan trọng khi xã hội đang thay đổi ngày một nhanh chóng như hiện nay.

Đạo đức: Đạo đức là những chuẩn mực tốt đẹp trong tính cách của con người, mang đậm giá trị truyền thống tốt đẹp của con người nói chung và người Việt Nam nói riêng. Hoạt động đào tạo của Học viện hướng tới tạo ra những con người mang đậm giá trị văn hóa của dân tộc, của ngành trong hoạt động giáo dục của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

Trách nhiệm: Trách nhiệm là lý trí quan trọng để mỗi cá nhân trở nên có ích cho xã hội. Giáo dục phải giúp con người biết có trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với cộng đồng, với đất nước...

Các thành tích nổi bật của Học viện

Qua chặng đường 25 năm xây dựng, phấn đấu và trưởng thành, Học viện đã không ngừng phát triển, khẳng định được vị thế, uy tín là cái nôi đào tạo nguồn nhân lực chủ yếu cho Ngành thông tin truyền thông và xã hội. Học viện đã đào tạo và cung cấp hàng vạn cán bộ ưu tú cho ngành và cho đất nước cũng như tham gia tích cực hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho nước bạn Lào, Campuchia và Myanmar. Học viện đạt được thành tựu to lớn và toàn diện trên các lĩnh vực giảng dạy học tập, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và hợp tác quốc tế.

Hội đồng Học viện của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ-BTTTT ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Hội đồng Học viện có 19 thành viên, gồm: Chủ tịch Hội đồng, Thư ký Hội đồng, các thành viên trong Học viện và các thành viên ngoài Học viện.

Thành viên trong Học viện bao gồm thành viên đương nhiên bầu bởi Hội nghị đại biểu của Học viện: Bí thư Đảng ủy Học viện, Giám đốc Học viện, Chủ tịch Công đoàn Học viện và đại diện Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Học viện là người học của Học viện; đại diện giảng viên chiếm tỷ lệ tối thiểu là 25% tổng số thành viên của Hội đồng Học viện; đại diện viên chức và người lao động.

Thành viên ngoài Học viện chiếm tỷ lệ tối thiểu 30% tổng số thành viên của Hội đồng Học viện, bao gồm: đại diện của Bộ Thông tin và Truyền thông; đại diện của cộng đồng xã hội do hội nghị đại biểu của Học viện bầu, bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động.

Hội đồng học viện gồm 03 ban chuyên môn: Ban Kế hoạch tài chính và Cơ sở vật chất; Ban Đào tạo và Khoa học công nghệ, Ban Tổ chức nhân sự và Hợp tác phát triển.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục

a) Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của cơ sở giáo dục và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của cơ sở giáo dục

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc và chịu sự lãnh đạo quản lý trực tiếp của Bộ Thông tin và Truyền thông, đồng thời chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học viện được thành lập theo Quyết định số 516/TTg ngày 11 tháng 7 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu thành lập Học viện là góp phần quan trọng đẩy nhanh tiến độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của Ngành Bưu chính Viễn thông, thông qua việc đáp ứng nhanh chóng các nhu cầu về khoa học công nghệ (KH-CN) và nguồn nhân lực đồng bộ, chất lượng cao cho ngành Bưu chính Viễn thông.

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014, Học viện được điều chuyển từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về làm đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ

Thông tin và Truyền thông. Việc chuyển Học viện về Bộ Thông tin và Truyền thông đã giúp vị thế của Học viện được nâng lên, với mục tiêu dài hạn, vĩ mô hơn, không chỉ đào tạo cho doanh nghiệp mà còn cho toàn xã hội. Đây là cơ hội thuận lợi để Học viện phấn đấu trở thành đơn vị đào tạo trọng điểm quốc gia về công nghệ thông tin và truyền thông (ICT - Information & Communication Technologies).

Trong những năm qua, Học viện luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, giúp đỡ của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học viện là đơn vị sớm thực hiện tự chủ tài chính và đã cơ bản tự chủ được về chi phí hoạt động, có tích lũy. Học viện có kết cấu lao động trẻ, có năng lực, trình độ, được đào tạo bài bản, tiếp cận được công nghệ mới, nhiệt tình trong công tác. Cơ sở vật chất, kỹ thuật của Học viện đảm bảo với trụ sở, các cơ sở đào tạo trải rộng ở cả Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Đó là thuận lợi to lớn để Học viện thực hiện nhiệm vụ và phát triển.

b) Mô tả những thách thức chính mà cơ sở giáo dục gặp phải và kế hoạch của cơ sở giáo dục để khắc phục những thách thức đó.

Bên cạnh những thuận lợi, Học viện còn gặp một số khó khăn, thách thức: Xã hội yêu cầu ngày càng cao về các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu, các sản phẩm này phải đáp ứng được nhu cầu thực tế của thị trường; Sự cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục đại học và nghiên cứu ngày một cao với sự tham gia của các trường đại học 100% nước ngoài và các doanh nghiệp tư nhân; Các trường đại học mạnh bao gồm cả trường công lập và dân lập đang thay đổi mạnh mẽ để nâng cao chất lượng, phát triển thương hiệu và thu hút người học; Yêu cầu về xây dựng một văn hóa riêng, tạo sự đoàn kết, khác biệt, nâng cao động lực lao động trong các tổ chức nói chung là yêu cầu tất yếu để phát triển.

Để phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, Học viện đã và đang thực hiện đồng bộ những giải pháp chủ chốt: thực hiện đa dạng phương thức tuyển sinh, thực hiện mô hình liên kết, hợp tác đào tạo với doanh nghiệp. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV, CB quản lý, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

c) Mô tả các điểm mạnh và cơ hội của cơ sở giáo dục và cách mà cơ sở giáo dục tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

Với lợi thế là CSGD đại học duy nhất trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông (đơn vị quản lý lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông; rất quan tâm, chú trọng phát triển lĩnh vực này để đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0), Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông luôn nhận được sự quan

tâm, chỉ đạo, tạo điều kiện mọi mặt của Lãnh đạo Bộ và sự phối kết hợp của các sở, ban, ngành cũng như của các doanh nghiệp.

Nhu cầu của người học và xã hội ngày càng đa dạng hóa cả về hình thức đào tạo, nội dung đào tạo, đặc biệt là nhu cầu lớn về lao động thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông. Là CSGD có thương hiệu uy tín ở Việt Nam trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, Học viện có các ngành đào tạo đáp ứng yêu cầu của xã hội, yêu cầu của Bộ thông tin và Truyền thông.

Xu thế hội nhập quốc tế dẫn đến hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu ngày một rộng mở; doanh nghiệp và trường đại học liên kết, hợp tác ngày càng chặt chẽ trong cả đào tạo nhân lực, nghiên cứu, chuyển giao. Học viện là tổ chức khoa học và công nghệ uy tín, được Nhà nước và các Bộ, Ngành giao nhiệm vụ nghiên cứu nhiều đề tài các cấp và sớm có kinh nghiệm hoạt động nghiên cứu, cung cấp dịch vụ khoa học công nghệ cho doanh nghiệp và xã hội. Học viện đã ký nhiều thỏa thuận liên kết đào tạo các trường đại học quốc tế như: Trường Đại học CSI/CUNY của Mỹ (chương trình đào tạo đại học liên kết 2+2); Chương trình trao đổi học viên Cao học với đại học Aizu Nhật Bản; Chương trình trao đổi sinh viên với *Đại học Công nghệ Auckland (AUT) ở New Zealand*, Chương trình trao đổi sinh viên và nghiên cứu sinh với Đại học Palermo (Italia), Chương trình trao đổi sinh viên, cán bộ, giảng viên trong khuôn khổ dự án Marco Polo, Chương trình liên kết đào tạo thạc sĩ với Trường Đại học Công nghệ Sydney (Australia). Học viện cũng ký kết, hợp tác nghiên cứu với nhiều đơn vị, tổ chức trong nước và ngoài nước như Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC), Viettel, Samsung, FPT, Qualcomm Technologies (công ty con thuộc Tập đoàn Qualcomm). Hoạt động HTQT cũng có những bước phát triển.

Chương trình đào tạo (CTĐT) thường xuyên được cập nhật, hiệu chỉnh để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của người học và xã hội, các doanh nghiệp sử dụng lao động. SV được đảm bảo về trình độ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và ý thức cộng đồng.

Đội ngũ lao động của Học viện trẻ với độ tuổi bình quân dưới 45 tuổi; đội ngũ giảng viên trẻ có năng lực, trình độ, được đào tạo bài bản, tiếp cận được công nghệ mới, nhiệt tình trong công tác, thường xuyên được tạo điều kiện để nâng cao trình độ, kiến thức thực tế.

Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện cơ bản đáp ứng được quy mô, mục tiêu đào tạo.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng trường: (xem Phụ lục I)

PHẦN II

TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG

LĨNH VỰC 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Mô tả:

Trong giai đoạn 2017-2022, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã có 03 (ba) lần tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng. Cụ thể:

Năm 2017, Giám đốc Học viện ban hành Sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông theo Quyết định số 516/QĐ-HV ngày 06/06/2017 [H1.01.01.01];

Năm 2020, Sứ mạng của Học viện được công bố tại Quyết định số 156/QĐ-HV ngày 05/3/2020 ban hành Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.02];

Năm 2021, Sứ mạng của Học viện được công bố tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Hội đồng Học viện ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H1.01.01.03] và Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 về việc ban hành Chiến lược phát triển (CLPT) Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn tới năm 2030 [H1.01.01.04].

Trong các lần xây dựng, điều chỉnh tầm nhìn sứ mạng (TNSM), Học viện đều tổ chức khảo sát ý kiến của các bên liên quan nhằm tập hợp được trí tuệ tập thể của CB, GV, NCV, người học, các bên liên quan để đảm bảo TNSM của Học viện bám sát với các nhu cầu thực tiễn, phù hợp với nguồn lực của Học viện, thực tiễn phát triển của Ngành thông tin truyền thông và phân tầng phát triển của hệ thống giáo dục đại học. Cụ thể: Sau khi hoàn thành dự thảo về TNSM, Học viện gửi văn bản xin ý kiến đóng góp của: lãnh đạo Học viện qua các thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông, các doanh nghiệp đối tác, CBGV-NV và SV của Học viện [H1.01.01.05]; tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt để đóng góp ý kiến đối với TNSM, CLPT của Học viện [H1.01.01.06]. Quá trình tổ chức lấy ý kiến, Học viện đã nhận được sự quan tâm, góp ý trách nhiệm của các bên liên quan. Hầu hết các ý kiến đóng góp đều thể hiện sự thống nhất, hài lòng với dự thảo TNSM, CLPT của Học viện [H1.01.01.07].

Sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được công bố năm 2017 theo Quyết định số 516/QĐ-HV ngày 06/06/2017 [H1.01.01.01] có nội dung như sau: ***Sứ mạng***: Sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông đáp ứng thực tiễn phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước”.

Sứ mạng ban hành năm 2017 của Học viện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Học viện được ghi trong Quyết định số 516/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 11/7/1997 về việc thành lập Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông: *“Đào tạo cán bộ khoa học công nghệ ở bậc đại học và trên đại học; Nghiên cứu khoa học - công nghệ và chuyển giao công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển ngành Bưu chính - Viễn thông; Quản lý thống nhất về chương trình đào tạo - nghiên cứu, đội ngũ giáo viên, cán bộ nghiên cứu và trang thiết bị của các khoa, các cơ sở nghiên cứu trong Học viện”* [H1.01.01.08]; phù hợp với Nghị quyết của Đảng uỷ Học viện nhiệm kỳ V (2015-2020): *“Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học, góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược của nhà nước trong Đề án đưa Việt Nam thành nước mạnh về CNTT đến năm 2020”* [H1.01.01.09]; phù hợp với nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2016-2020 được nêu trong Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII là *“Thu hút, phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực và sức sáng tạo của nhân dân”* [H1.01.01.10]; Kế hoạch phát triển Kinh tế Xã hội 5 năm 2016-2020 được Quốc Hội phê duyệt tại Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016: *“Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ. Tiếp tục đổi mới khung chương trình, giảm tải các bậc học phổ thông; phát huy tư duy tự chủ, sáng tạo, năng lực tự nghiên cứu ở bậc đại học”* và *“Tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ và xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, phát huy năng lực sáng tạo của mọi cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức”* [H1.01.01.11]; phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện Giáo dục Đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 là *“Gắn kết chặt chẽ đổi mới giáo dục đại học với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu nhân lực trình độ cao của đất nước và xu thế của khoa học và công nghệ”* [H1.01.01.12];

Sứ mạng, tầm nhìn ban hành năm 2020 được ban hành tại Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2020- 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.03] có nội dung cụ thể như sau:

Tầm nhìn, sứ mạng của Học viện được công bố công khai, rộng rãi tại Trang thông tin điện tử của Học viện <http://ptit.edu.vn> [H1.01.01.20], Sổ tay sinh viên [H1.01.01.21], các tài liệu giới thiệu về Học viện [H1.01.01.22] và hệ thống pano, khẩu hiệu được bố trí ở những vị trí dễ thấy, dễ nhìn trong khuôn viên Học viện [H1.01.01.23].

Sau khi TNSM, CLPT được ban hành chính thức, Ban Giám đốc Học viện tổ chức phổ biến, hướng dẫn các đơn vị trong toàn Học viện xây dựng và triển khai các hoạt động theo TNSM, CLPT đã ban hành. Để TNSM, CLPT của Học viện được triển khai hiệu quả trong thực tiễn, hàng năm Học viện đều có văn bản hướng dẫn các đơn vị thực hiện báo cáo công tác năm và xây dựng kế hoạch công tác năm tới bám sát TNSM, CLPT [H1.01.01.24]. Học viện ban hành Kế hoạch chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục [H1.01.01.25], Kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm [H1.01.01.26], trong đó có các nội dung công tác khắc phục các điểm tồn tại của kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2012-2017, kế hoạch cải tiến chất lượng trong các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD nhằm thực hiện TNSM, GTCL, mục tiêu phát triển để các đơn vị tham chiếu, đưa vào kế hoạch công tác cụ thể hàng năm của đơn vị mình và đăng ký với Học viện để được giao thành nhiệm vụ chính thức [H1.01.01.27].

Hàng năm, Học viện tổ chức các Hội nghị triển khai kế hoạch công tác năm, Hội nghị định hướng phát triển Học viện [H1.01.01.28]. Tại các Hội nghị này, lãnh đạo Học viện phổ biến, quán triệt các nội dung về TNSM, mục tiêu phát triển, nhiệm vụ trong năm của Học viện và hướng dẫn các đơn vị triển khai kế hoạch công tác hiệu quả.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Mô tả

Giá trị cốt lõi của Học viện được công bố trong Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn tới năm 2030, khẳng định GTCL của Học viện là: "*Tiên phong - Sáng tạo; Chất lượng - Hiệu quả; Uy tín - Trách nhiệm; Tận tụy - Nghĩa tình*" [H1.01.02.01]. Trong đó:

Tiên phong: Thể hiện khát vọng trở thành hình mẫu tiên phong về chuyển đổi số trong giáo dục đại học, trở thành trường đại học hàng đầu của khu vực

Đông Nam Á về công nghệ số.

Sáng tạo: Biết cách sử dụng, vận dụng tri thức để hiểu được, quản lý được, dự báo được những thay đổi đang diễn ra trong xã hội, có khả năng tạo ra cái mới và có ích cho thực tiễn từ những tri thức tích lũy được.

Chất lượng: Cam kết đảm bảo chất lượng của một trường đại học hàng đầu, thực hiện mục tiêu đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, những con người “vừa có tài vừa có đức” để góp phần xây dựng Ngành thông tin truyền thông và xây dựng đất nước.

Hiệu quả: Phát huy tối đa, hiệu quả các nguồn lực của Học viện để kết quả đào tạo được tốt nhất. Tôn trọng lợi ích tối đa của người học trên tinh thần lấy người học làm trung tâm trong quản lý, giảng dạy và đào tạo.

Uy tín: Xây dựng Học viện trở thành một cơ sở đào tạo mở, có môi trường thuận lợi và phù hợp với mọi đối tượng; có được sự tin cậy của người học, các bậc phụ huynh, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.

Trách nhiệm: Sản phẩm con người được đào tạo ra là những người có trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với cộng đồng và xã hội.

Tận tụy: Hết lòng, hết sức với công việc, tận tâm, tận lực với trách nhiệm được giao, giữ vững truyền thống của Ngành thông tin truyền thông.

Nghĩa tình: Giáo dục ý thức truyền thống trọng nghĩa tình, đoàn kết, gần bó, thúc đẩy quan hệ hợp tác, hữu nghị cùng phát triển sự nghiệp giáo dục trồng người.

Giá trị cốt lõi của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được xây dựng, đúc kết từ giá trị văn hóa truyền thống gần 70 năm xây dựng và phát triển mái trường Bưu điện cũng như kế thừa truyền thống tận tụy, nghĩa tình của Ngành thông tin truyền thông. Phát huy 10 chữ vàng truyền thống của ngành “*Trung thành – Dũng cảm – Tận tụy – Sáng tạo – Nghĩa tình*”, Học viện đã xây dựng kế hoạch cụ thể hóa 10 chữ vàng và phương châm hành động của Ngành thông tin truyền thông [H1.01.02.02]. GTCL của Học viện thể hiện tinh thần không ngừng nâng cao chất lượng nhằm tăng giá trị thương hiệu, độ tin cậy và uy tín đối với xã hội, người học, các nhà tuyển dụng và đối tác; mang lại giá trị bền vững cho Học viện, từ đó đạt được mục tiêu chiến lược, TNSM của Học viện: “*Đến năm 2030, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là trường đại học hàng đầu Việt Nam về quy mô, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; là hình mẫu tiên phong về chuyển đổi số trong giáo dục đại học; trở thành*

trường đại học hàng đầu của khu vực, nằm trong nhóm 100 trường đại học hàng đầu châu Á, nhóm 5 trường đại học hàng đầu Đông Nam Á về công nghệ số”.

Quá trình xây dựng giá trị cốt lõi của Học viện luôn có sự chỉ đạo, đồng hành của Đảng ủy và Lãnh đạo Học viện cùng sự tham gia của các đơn vị và các bên liên quan trong toàn Học viện [H1.01.02.03], [H1.01.02.04], [H1.01.02.05].

Sau khi ban hành GTCL, Lãnh đạo Học viện đã có kế hoạch và hành động để truyền thông rộng rãi tới CB, GV, người lao động, người học, các bên liên quan, các đối tác của HV và toàn thể xã hội [H1.01.02.06]. Hàng năm, Học viện đều tiến hành tổng kết công tác năm và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cho năm tiếp theo, trong đó có lồng ghép GTCL vào trong các kế hoạch công tác của các đơn vị để giữ gìn văn hóa truyền thống của Học viện [H1.01.02.07].

Để phổ biến, tuyên truyền kế hoạch hoạt động rộng rãi tới toàn thể CB, GV, người lao động trong toàn Học viện; đồng thời hướng dẫn các đơn vị xây dựng và triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định nhằm đạt được sự đồng thuận trong việc giữ gìn và phát triển giá trị văn hóa, GTCL, đạt được các mục tiêu chiến lược của Học viện, Ban Giám đốc lập kế hoạch và tổ chức nhiều hoạt động như: Hội nghị triển khai kế hoạch công tác năm [H1.01.02.08]; các hoạt động chào mừng ngày truyền thống của Học viện 17/9 [H1.01.02.09]. Bên cạnh đó, Công đoàn Học viện có các chương trình hành động cụ thể để lan tỏa các GTCL của Học viện đến các đoàn viên Công đoàn [H1.01.02.10]; ĐTN Học viện đã tổ chức các hoạt động từ thiện, tình nguyện, các phòng trào văn hóa, văn nghệ nhằm hưởng ứng các ngày lễ kỷ niệm trong năm của Học viện như như: Ngày quốc tế Phụ nữ 8/3, các hoạt động chào mừng ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh 26/3, Ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11... [H1.01.02.10]. Qua đó, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục truyền thống và phát huy giá trị văn hóa của Học viện, tạo sự kết nối giữa CB, GV, người lao động, người học với Học viện; tạo sự đồng thuận, đoàn kết nhất trí và quyết tâm hoàn thành các sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu đã đề ra.

Nội dung GTCL được công bố trên website của Học viện tại địa chỉ: <http://ptit.edu.vn> [H1.01.02.12], trong các tài liệu giới thiệu về Học viện [H1.01.02.13], Sổ tay sinh viên [H1.01.02.14]. Đặc biệt, để nâng cao ý thức trách nhiệm cũng như thường xuyên nhắc nhở việc nâng cao ý thức trách nhiệm của từng cá nhân CB, GV, người lao động và người học, Học viện đã đẩy mạnh việc tuyên truyền trực quan qua hệ thống biển, bảng, pano trong khuôn viên Học viện [H1.01.02.15].

Trong quá trình xây dựng và phát triển, trải qua nhiều thay đổi, biến động, các giá trị văn hóa, GTCL của Học viện luôn được xây dựng, giữ gìn và phát triển lên tầm cao mới phù hợp với TNSM đã tuyên bố.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.

Mô tả

Hiện nay, TNSM và văn hóa của Học viện được tuyên bố trong Chiến lược phát triển của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.03.01]. Xác định được vai trò quan trọng của TNSM, GTCL đối với sự phát triển của Học viện, Lãnh đạo Học viện rất chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến rộng rãi TNSM, GTCL tới toàn thể CB, GV, người lao động, người học và các bên liên quan [H1.01.03.02]. Việc truyền thông CLPT, TNSM, GTCL được thực hiện dưới nhiều hình thức, phương pháp khác nhau như: đăng tin tại trang thông tin điện tử của Học viện tại địa chỉ: <http://ptit.edu.vn> [H1.01.03.03]; gửi qua hệ thống văn bản nội bộ tới các đơn vị thuộc Học viện [H1.01.03.04]; trong các Hội nghị triển khai kế hoạch công tác năm của Học viện [H1.01.03/05]; tuyên truyền trong các dịp lễ kỉ niệm như Lễ khai giảng [H1.01.03.06], ngày truyền thống Học viện 17/9 [H1.01.03.07], ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 [H1.01.03.08]; tuyên truyền thông qua các ấn phẩm như: Tập san, Kỷ yếu, tài liệu giới thiệu về HV để gửi các đối tác trong, ngoài nước [H1.01.03.09], thông tin trong tờ rơi tuyển sinh [H1.01.03.10]; Sổ tay sinh viên [H1.01.03.11]. Bên cạnh đó, Học viện còn thực hiện tuyên truyền trực quan bằng cách treo nhiều biển, bảng, pano có nội dung về TNSM, GTCL trong khuôn viên Học viện để CB, GV, người lao động và người học dễ thấy, dễ nhớ, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm của từng cá nhân CB, GV, người lao động và người học đối với Học viện [H1.01.03.12].

Bên cạnh việc truyền thông, phổ biến về TNSM, GTCL, Học viện còn cụ thể hóa, quán triệt thực hiện TNSM, GTCL bằng nhiều hoạt động thiết thực. Trong Lễ công bố Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2012-2025, tầm nhìn đến năm 2030, GS.TS. Từ Minh Phương - Chủ tịch Hội đồng Học viện - Bí thư Đảng ủy Học viện đã có bài diễn văn giới thiệu về TNSM, GTCL và mục tiêu phát triển của Học viện. Video clip ghi hình bài diễn văn được lưu giữ tại Phòng truyền thông và được sử dụng như một phần chương trình trong các buổi lễ lớn

của Học viện và các buổi làm việc với đối tác trong và ngoài nước, các hội nghị, hội thảo, các lễ mít tinh kỉ niệm [H1.01.03.13].

Ban Giám đốc Học viện luôn chú ý việc tuyên truyền, giới thiệu, quán triệt về TNSM, GTCL của Học viện tới toàn thể CBGV-NV, các bên liên quan tại các hội nghị triển khai kế hoạch công tác [H1.01.03.14]; tại các cuộc họp giao ban công tác tháng, quý, tổng kết năm; Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và trong các buổi đối thoại giữa BGĐ và SV [H1.01.03.15]

Tại các buổi sinh hoạt chi bộ, họp chuyên môn của các đơn vị, Trưởng các đơn vị thuộc Học viện thường xuyên đề cập, tuyên truyền và hướng dẫn CB, GV, NLD của đơn vị triển khai các hoạt động bám sát TNSM, GTCL của Học viện.

Có thể nói, TNSM, GTCL của Học viện được phổ biến một cách rộng rãi, quán triệt và giải thích rõ ràng cho các bên liên quan. Hầu hết các bên liên quan trong và ngoài Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đều biết, hiểu và hài lòng về TNSM, GTCL của Học viện.

Tuy nhiên, vẫn còn một số ít CB, GV, NLD, người học đối tác bên ngoài Học viện chưa quan tâm, chưa hiểu kỹ về TNSM, GTCL của Học viện nên chưa có những hoạt động tích cực trong việc phát triển GTCL, giữ gìn giá trị truyền thống của Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Mô tả

Học viện giao nhiệm vụ cho Văn phòng làm đơn vị chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát TNSM và GTCL của Học viện khi Học viện có sự thay đổi về đơn vị chủ quản, thay đổi mục tiêu, chiến lược phát triển hoặc thay đổi mô hình tổ chức hoạt động cũng như nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển thực tiễn của Học viện và đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H1.01.04.01].

Để tiến hành rà soát TNSM, GTCL, CLPT, Văn phòng đề nghị Lãnh đạo Học viện ban hành quyết định thành lập Tổ soạn thảo bao gồm các thành viên là các cán bộ chủ chốt của các đơn vị thuộc Học viện, đại diện các tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên, ... của Học viện [H1.01.04.02a] - [H1.01.04.02b]. Sau khi được thành lập, Tổ soạn thảo triển khai các bước rà soát, hiệu chỉnh hoặc xây dựng mới TNSM, GTCL, CLPT. Từ năm 2021, Học viện đã ban hành Quy trình

rà soát và phát triển sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (Quyết định số 1396/QĐ-HV ngày 31/12/2021) [H1.01.04.03]

Trong chu kỳ đánh giá, Học viện đã có ba lần rà soát, điều chỉnh TNSM (và GTCL) vào các năm 2017, 2020, 2021 [H1.01.04.04]. Trong các lần rà soát, Học viện đều tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh TNSM, GTCL đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Cụ thể:

Năm 2017, Học viện ban hành lại sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Văn phòng Học viện đã xây dựng dự thảo, gửi văn bản xin ý kiến góp ý của các đơn vị trong Học viện đối với Dự thảo “Tầm nhìn, sứ mạng của HVCNBCVT”; thực hiện chỉnh sửa theo các ý kiến góp ý trước khi trình Giám đốc Học viện ký ban hành [H1.01.04.05].

Năm 2020, trước tình hình phát triển nhanh chóng của Ngành thông tin truyền thông và những đổi mới của ngành giáo dục Việt Nam, Học viện xây dựng Chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2019-2025, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó bao gồm TNSM và GTCL của Học viện. Trong lần xây dựng này, Tổ soạn thảo đã gửi văn bản xin ý kiến của các đơn vị trong Học viện đối với dự thảo, đồng thời đăng tải toàn văn dự thảo cùng Phiếu khảo sát lên website của Học viện để trưng cầu ý kiến của các CB, GV, NLĐ và người học trong Học viện cũng như ý kiến của các tổ chức, cá nhân ngoài Học viện [H1.01.04.06], [H1.01.04.07]. Trên cơ sở tổng hợp kết quả góp ý của các bên liên quan, Ban soạn thảo đã chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo và trình Giám đốc Học viện ký Quyết định ban hành Chiến lược phát triển của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Tháng 9 năm 2020, Hội đồng Học viện của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thành lập, đồng thời Bộ Thông tin và Truyền thông cũng có thay đổi trong định hướng phát triển, Học viện thực hiện điều chỉnh lại CLPT, TNSM và GTCL cho phù hợp với tình hình mới. Trong lần xây dựng CLPT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 này, Tổ soạn thảo đã thực hiện lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan; trước khi ban hành chính thức Chiến lược phát triển, Học viện đã tổ chức Hội nghị định hướng phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025 vào ngày 14/11/2020 để các cán bộ chủ chốt của Học viện đóng góp ý kiến cho dự thảo [H1.01.04.08], đồng thời xin ý kiến của Hội đồng Học viện [H1.01.04.09]. Đặc biệt, dự thảo CLPT của Học viện giai đoạn 2021-2025,

sự thay đổi lớn hướng tới xây dựng đại học thông minh, đổi mới sáng tạo trên cơ sở tự chủ đại học và quản trị chia sẻ, trong đó trường đại học có ba đặc trưng chính là số hóa, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo; xu hướng toàn cầu hóa giáo dục đại học hướng tới trao đổi sinh viên, giảng viên, trao đổi học thuật, nghiên cứu xuyên biên giới, tạo sự liên thông giữa các trường đại học từ các quốc gia, các hệ thống giáo dục khác nhau; yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhất là nhân lực trong các ngành công nghệ cao phục vụ cầu chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp lần thứ 4; để đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ mới, Học viện thực hiện rà soát, điều chỉnh lại Chiến lược phát triển, TNSM và GTCL để phù hợp với tình hình thực tế. Ngày 25/11/2021, Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn tới năm 2030 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV của Hội đồng Học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, trong đó TNSM của Học viện có sự thay đổi lớn [H1.01.05.15], đáp ứng được các yêu cầu và đạt được sự hài lòng của các bên liên quan: người học, nhà tuyển dụng, cơ quan chủ quản, toàn thể đội ngũ CB,GV,NLĐ của Học viện.

Khi Học viện tiến hành điều chỉnh, thay đổi TNSM, GTCL, VPHV gửi văn bản đề nghị góp ý đối với CLPT, TMSM, GTCL mới của Học viện tới CB, GV, người lao động, người học của HV để đánh giá mức độ phù hợp, khả thi, các vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện; đồng thời cũng gửi Phiếu khảo sát ý kiến về CLPT, TNSM, GTCL tới các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, lãnh đạo Học viện qua các thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông, các doanh nghiệp đối tác của Học viện, ... [H1.01.05.16]. Việc tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về CLPT, TNSM, GTCL của Học viện đã nhận được sự quan tâm, góp ý trách nhiệm đồng thời nhận được sự hài lòng của các bên liên quan [H1.01.05.17].

Trong chu kỳ đánh giá 2017-2022, Học viện đã ban hành ba văn bản quy định về TNSM của Học viện (2017, 2020, 2021). Trong đó có 01 lần điều chỉnh triệt để toàn bộ cả TNSM, GTCL và CLPT; đồng thời cải tiến quy trình xây dựng, rà soát và phát triển TNSM và GTCL của Học viện từ 5 bước thành quy trình 9 bước, rõ ràng và chi tiết hơn, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc lấy ý kiến các bên liên quan nhằm mục đích TNSM, GTCL, CLPT của Học viện khi ban hành đáp ứng tốt hơn nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Cụ thể:

*** Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng của Học viện ban hành năm 2017 bao gồm 5 bước [H1.01.05.18]:**

- (1) Văn phòng Học viện trình Giám đốc Học viện chủ trương xây dựng/hiệu chỉnh tầm nhìn, sứ mạng của Học viện để phù hợp với tình hình mới;
- (2) Ban hành quyết định thành lập Tổ soạn thảo;
- (3) Tổ soạn thảo xây dựng dự thảo TNSM;
- (4) Tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt để thông qua nội dung Sứ mạng
- (5) Hoàn thiện và trình ban hành Sứ mạng chính thức.

*** Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Học viện ban hành năm 2021 bao gồm 09 bước [H1.01.05.19]:**

- (1) Giám đốc Học viện ban hành Kế hoạch xây dựng, rà soát và phát triển TNSM, GTCL của Học viện;
- (2) Giám đốc Học viện ban hành quyết định thành lập Tổ soạn thảo
- (3) Tổ soạn thảo thực hiện việc rà soát các vấn đề liên quan để xây dựng Dự thảo TNSM, GTCL, CLPT của Học viện;
- (4) Gửi dự thảo TNSM, GTCL, CLPT tới các đơn vị nội bộ Học viện và các bên có liên quan bên ngoài Học viện để lấy ý kiến góp ý;
- (5) Tổ soạn thảo tổng hợp ý kiến góp ý của các bên liên quan;
- (6) Chính sửa, hoàn thiện nội dung dự thảo;
- (7) Tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt để lấy ý kiến góp ý lần cuối;
- (8) Hoàn thiện dự thảo và trình Giám đốc Học viện ký ban hành
- (9) Phổ biến, truyền thông và quán triệt TNSM, GTCL, CLPT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trong chu kỳ đánh giá 2017-2022, Học viện đã thực hiện 03 (ba) lần điều chỉnh TNSM, GTCL để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Học viện, CLPT, chương trình hành động của Bộ TTTT, phù hợp với từng giai đoạn phát triển mới. Quá trình điều chỉnh có sự tham gia của các bên liên quan để đảm bảo bám sát thực tiễn, phù hợp với nguồn lực của Học viện, thực tiễn phát triển của Ngành thông tin truyền thông cũng như để đáp

ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan thể hiện sự cầu thị, vì cộng đồng, xã hội của Học viện.

Giá trị cốt lõi phù hợp với TNSM Học viện, thừa hưởng từ giá trị văn hóa truyền thống của Ngành thông tin truyền thông; gần 70 năm xây dựng và phát triển mái trường Bưu điện, 25 năm Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông vững bước tiên phong. Đối với CBGV-NV, SV năng động sáng tạo trong công tác giảng dạy và học tập, NCKH, có trách nhiệm với cộng đồng.

Lãnh đạo Học viện tích cực và chủ động trong việc tuyên truyền phổ biến, quán triệt, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện TNSM, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của Học viện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Còn một số ít CB, GV, người lao động, người học và đối tác bên ngoài Học viện chưa quan tâm để tìm hiểu và nắm rõ về TNSM, GTCL của Học viện.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến về TNSM, GTCL, CLPT của HV; ưu tiên các hình thức tuyên truyền, phổ biến bằng hình thức trực tuyến để phạm vi lan tỏa được rộng hơn, xa hơn, tiếp cận được nhiều đối tượng hơn	VPHV chủ trì, P. CT&CTSV phối hợp	Liên tục từ 2022	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		Bổ sung các buổi giao lưu với người học và các đối tác bên ngoài, chia sẻ qua các buổi làm việc với đối tác về TNSM, GTCL của Học viện. Thời gian hoàn thành trong quý IV/2022.	VPHV chủ trì, P. CT&CTSV phối hợp	Liên tục từ 2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các giải pháp và việc làm cụ thể để tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của nhà trường	Toàn thể các đơn vị, tổ chức đoàn thể, CB,GV, NLD của Học viện	Từ năm 2022	

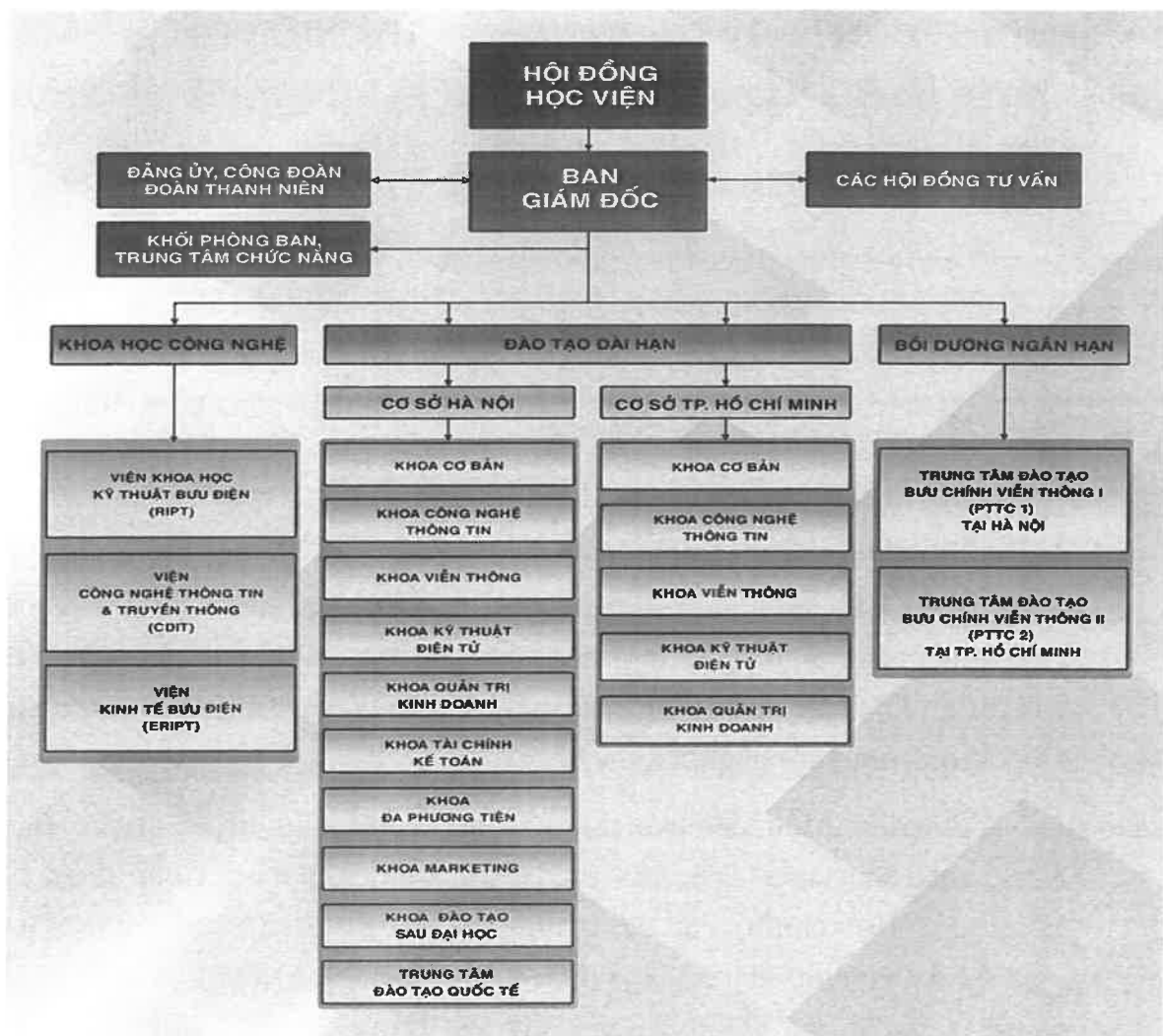
4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 1	5,00
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

Tiêu chuẩn 2. Quản trị

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.

Mô tả



Bảng 2.1.1 Cơ cấu tổ chức của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Hệ thống quản trị của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông gồm: Đảng ủy Học viện [H2.02.01.01], [H2.02.01.02], Hội đồng Học viện [H2.02.01.03], Công đoàn [H2.02.01.04], Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh [H2.02.01.05] và các hội đồng tư vấn như Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H2.02.01.06], Hội đồng chức danh giáo sư [H2.02.01.07], Hội đồng thi đua, khen thưởng [H2.02.01.08]; Hội đồng đảm bảo chất lượng Học viện

[H2.02.01.09], Hội đồng lương [H2.02.01.10], Hội đồng tuyển dụng [H2.02.01.11] và hệ thống các đơn vị chức năng,... được thành lập theo đúng quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật, quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Đảng ủy Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Đảng bộ Bộ Thông tin và Truyền thông. Ban chấp hành Đảng ủy Học viện nhiệm kỳ 2015-2020, nhiệm kỳ 2020-2025 gồm 15 ủy viên là đại diện của các đơn vị của Học viện. Hiện nay, Đảng bộ Học viện có 347 đảng viên sinh hoạt tại 22 chi bộ, 01 đảng bộ cơ sở (Đảng ủy HVCNBCVT tại Tp. Hồ Chí Minh, bao gồm 09 chi bộ) [H2.02.01.12]. Hàng năm, Đảng ủy Học viện ban hành các Nghị quyết, chương trình công tác để định hướng, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát các hoạt động của Học viện [H2.02.01.13].

Hội đồng học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhiệm kỳ 2020-2025 được thành lập năm 2020 theo Quyết định số 1508/QĐ-BTTTT ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông [H2.02.01.03]. Hội đồng Học viện là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan. Hội đồng có 19 thành viên, trong đó có đại diện tổ chức (Bộ Thông tin và Truyền thông), doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực thông tin truyền thông (Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, ...). Hội đồng Học viện là cơ quan giám sát, thông qua việc quyết định phương hướng hoạt động và huy động các nguồn lực cho Học viện, triển khai các hoạt động giám sát chuyên đề và giám sát thường xuyên đối với kết quả hoạt động của Học viện.

Công đoàn Học viện trực thuộc Công đoàn Thông tin và Truyền thông Việt Nam, hoạt động theo Điều lệ Công đoàn. Ban chấp hành Công đoàn Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhiệm kỳ 2013-2018 và nhiệm kỳ 2018-2023 gồm 12 ủy viên do Đại hội đại biểu Công đoàn Học viện bầu ra theo quy định và đã được Công đoàn Thông tin và Truyền thông Việt Nam chuẩn y [H2.02.01.04], Ủy ban kiểm tra Công đoàn gồm 07 người [H2.02.01.14]. Trong quá trình hoạt động, Công đoàn Học viện đã thể hiện rõ vai trò đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của CB, GV, NLĐ; giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ của Học viện và tham gia xây dựng môi trường, văn hóa làm việc và phối hợp với Nhà trường trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị.

Các thông tin về cơ cấu tổ chức của Học viện được đăng tải công khai, rõ ràng tại trang thông tin điện tử của Học viện; Sở tay sinh viên tạo điều kiện thuận tiện cho việc tra cứu thông tin và liên hệ công tác.

Tuy hệ thống văn bản của Học viện đã phủ khắp các lĩnh vực hoạt động của Học viện, song một số văn bản đã ban hành lâu nhưng được sửa đổi, thay thế nên hiệu quả quản lý chưa cao. Cụ thể: “Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện” ban hành theo quyết định số 415/QĐ-GV&CTSV ngày 16/6/2009, được hiệu chỉnh, bổ sung theo quyết định số 914/QĐ-HV ngày 04/12/2015, đến nay vẫn còn sử dụng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Mô tả

Hệ thống quản trị của Học viện luôn kịp thời đưa ra các quyết định và được chuyển tải thành các kế hoạch hoạt động và các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện. Hội đồng Học viện đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 [H2.02.02.01], Quy chế thực hiện dân chủ của Học viện [H2.02.02.02], Quy chế giám sát của Hội đồng [H2.02.02.03] và các quy chế khác.....

Đảng ủy Học viện giữ vai trò lãnh đạo toàn diện các hoạt động của Học viện, lãnh đạo thực hiện công tác chính trị tư tưởng, công tác chuyên môn, công tác tổ chức xây dựng Đảng, công tác kiểm tra, giám sát và lãnh đạo các tổ chức đoàn thể. Nội bật là các Nghị quyết của Đảng ủy Học viện, trong đó có thể kể đến như: Nghị quyết về việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, 19-NQ/TW Hội nghị Trung ương VI khóa XII Trong việc tái cơ cấu nguồn lực, tăng cường kỷ luật, kỷ cương lao động số 547-NQ/ĐU ngày 06/12/2018 [H2.02.02.04], Nghị quyết kế hoạch phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao giai đoạn 2019-2024, Nghị quyết về việc mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Thương mại điện tử [H2.02.02.05], Nghị quyết về việc mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ tài chính (Fintech) [H2.02.02.06]. Nghị quyết của ĐUHV về việc thành lập Khoa An toàn thông tin [H2.02.02.07]. Các chương trình hành động thực hiện nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Học viện nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.02.08], các chương trình công tác của Ban chấp hành Đảng bộ Học viện từ năm 2017-2022 [H2.02.02.09], cũng đã được ban hành để chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của Học viện.

Các kế hoạch, công tác của Ban chấp hành Công đoàn Học viện nhiệm kỳ 2018-2023 [H2.02.02.10] và các chương trình công tác của đoàn thanh niên theo năm học từ 2017-2022 [H2.02.02.11] đã được triển khai nhằm hướng dẫn đoàn viên công đoàn, thanh niên, sinh viên Học viện hoạt động có hiệu quả.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy Học viện, trong giai đoạn 2017-2022, Học viện đã tập trung rà soát, xây dựng các văn bản quan trọng để nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy về công tác nhân sự [H2.02.02.12] và hướng dẫn của Đảng ủy Bộ Thông tin và Truyền thông. Hội đồng Học viện đã triển khai quy trình bổ nhiệm nhân sự Giám đốc, bổ nhiệm lại các Phó giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.02.13], nghị quyết về việc thành lập khoa An toàn thông tin [H2.02.02.14] và đã được Ban giám đốc Học viện triển khai thành lập Khoa An toàn thông tin.

Các quy định, quy chế đều được quán triệt, phổ biến tới tất cả các viên chức trong Học viện, các hội nghị quán triệt của đơn vị, của Học viện và hệ thống thông tin, truyền thông của Học viện để viên chức, người lao động trong biết và thực hiện. Tuy nhiên, công tác luân chuyển cán bộ của Học viện trong thời gian qua còn thực hiện chậm dẫn đến công tác quản lý đôi khi gặp khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động của Học viện.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy và Hội đồng Học viện, các chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của Công đoàn Học viện từ 2017-2022 đã đồng hành cùng Học viện tổ chức cho cán bộ viên chức - người lao động thực hiện các phong trào thi đua và các cuộc vận động lớn góp phần hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của Học viện; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao thu hút đông đảo viên chức và đoàn viên tham gia: tổ chức các chương trình, các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn trong năm.

Đoàn Thanh niên Học viện cũng đã xây dựng các chương trình, kế hoạch công tác năm trong đó tăng cường triển khai công tác giáo dục chính trị tư tưởng; học tập - NCKH; văn hóa - văn nghệ - thể thao; đồng hành cùng SV lập thân, lập nghiệp; xây dựng môi trường văn hóa - văn minh; khởi nghiệp sáng tạo; tình nguyện, các hoạt động phục vụ cộng đồng... Học viện đặc biệt quan tâm đến hỗ trợ hoạt động của các câu lạc bộ SV, hướng câu lạc bộ SV vào tạo lập môi trường sự phạm, rèn luyện thiết thực bổ ích cho SV nhằm tạo sân chơi cho các sinh viên đam mê nghiên cứu khoa học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

phần, sự tinh gọn, hiệu quả để tập trung chỉ đạo các nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ trong các nhiệm kỳ. Quy chế làm việc của Ban chấp hành Đảng bộ Học viện được điều chỉnh qua các nhiệm kỳ để phù hợp với nhiệm vụ của Học viện qua từng giai đoạn [H2.02.04.02].

Thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học, Nghị định 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Học viện đã thành lập Hội đồng Học viện nhiệm kỳ 2020-2025 với 19 thành viên, trong đó có 03 thành viên đương nhiên, 06 thành viên ngoài Học viện; 10 thành viên là đại diện viên chức người lao động Học viện, có 25% là giảng viên Học viện, được Bộ Thông tin và Truyền thông công nhận [H2.02.04.03]. Hội đồng Học viện đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Học viện [H2.02.04.04], trong đó quy định rõ các ban chuyên môn: Ban Kiểm soát, Ban nhân sự, Ban kế hoạch tài chính... trợ giúp cho Hội đồng Học viện trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền.

Cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của các tổ chức đoàn thể được điều chỉnh trong từng giai đoạn để phù hợp với quy định và tình hình hoạt động của Học viện: Quy chế làm việc của BCH Công đoàn Học viện [H2.02.04.05], Quy chế làm việc của BCH Đoàn Thanh niên Học viện [H2.02.04.06].

Nhân sự tham gia Hội đồng Học viện đều có kinh nghiệm trong công tác tổ chức quản lý và phục vụ đào tạo; nghiên cứu khoa học trong trường đại học, đặc biệt có sự tham gia của các lãnh đạo doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực thông tin truyền thông (Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) [H2.02.04.07]. Do đó, Hội đồng Học viện có đủ năng lực để quyết định về phương hướng hoạt động, huy động và phân bổ các nguồn lực cho Học viện, thực hiện giám sát các hoạt động của Học viện, bảo đảm thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của Học viện theo quy định của pháp luật.

Nhân sự tham gia Ban chấp hành Đảng bộ Học viện do Đại hội đại biểu Đảng bộ Học viện bầu đều có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; có kinh nghiệm thực tiễn; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm [H2.02.04.08]. Tháng 5/2022, Ban chấp hành Đảng bộ Học viện được kiện toàn, theo đó, Chủ tịch Hội đồng Học viện được bầu làm Bí thư Đảng ủy Học viện, Giám đốc Học viện được bầu làm phó bí thư Đảng ủy Học viện [H2.02.04.09].

Để tăng hiệu quả hoạt động của Học viện và quản lý rủi ro tốt hơn, hằng năm, Học viện xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực của viên chức quản lý Học viện, trong đó có các thành viên của Hội đồng Học viện, của Ban chấp hành Đảng bộ Học viện và các tổ chức đoàn thể [H2.02.04.10] và cử nhiều cán bộ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn 2018-2022. Cụ thể: có 02 đồng chí là thành viên Hội đồng Học viện và Ban chấp hành Đảng bộ Học viện được cử đi đào tạo Cao cấp Lý luận chính trị; có hơn 300 lượt cán bộ là thành viên của các tổ chức Đảng, Hội đồng Học viện, Công đoàn, Đoàn thanh niên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực trong chu kỳ đánh giá [H2.02.04.11].

Công tác đào tạo, tập huấn về công tác tổ chức, nghiệp vụ công tác đoàn thể được quan tâm tổ chức. Tuy nhiên, Học viện chưa tổ chức được lớp tập huấn nghiệp vụ cho các ủy viên của BCH Đảng bộ Học viện.

Hệ thống văn bản quản lý do được Học viện rà soát thường xuyên và đã có những điều chỉnh cải tiến kịp thời đảm bảo phù hợp với điều kiện tình hình thực tế và các quy định hiện hành. Hội đồng Học viện đã tiến hành rà soát, ban hành mới cũng như điều chỉnh, bổ sung nhiều văn bản phục vụ cho công tác lãnh đạo quản lý như ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Học viện năm 2021 được ban hành để thay thế cho Quy chế tổ chức hoạt động năm 2016 [H2.02.04.12]; Quy chế thực hiện dân chủ ban hành năm 2021 được ban hành mới thay thế cho quy chế đã được ban hành năm 2016 [H2.02.04.13]. Trong năm 2021, Học viện đã ban hành Quy chế tài chính Học viện [H2.02.04.14], Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H2.02.04.15].

Như vậy có thể nhận thấy, hệ thống quản trị của Học viện đã thường xuyên rà soát và cải tiến, điều đó đã giúp tăng hiệu quả hoạt động của Học viện đồng thời quản lý tốt các rủi ro tiềm tàng có thể phát sinh trong các hoạt động của Học viện trong chu kỳ đánh giá.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện có hệ thống văn bản quản lý đầy đủ, chi tiết, là công cụ quản lý có hiệu quả của hệ thống quản trị.

Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị bộ phận trong hệ thống quản trị được điều chỉnh kịp thời phù hợp với quy định hiện hành và thực tế của Học viện.

Hội đồng Học viện được thành lập và có sự tham gia của các tổ chức lớn (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông) và các nhân có uy tín trong xã hội.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Tuy hệ thống văn bản của Học viện đã phủ khắp các lĩnh vực hoạt động của Học viện, song một số văn bản đã ban hành lâu nhưng được sửa đổi, thay thế nên hiệu quả quản lý chưa cao. Cụ thể: “Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện” ban hành theo quyết định số 415/QĐ-GV&CTSV ngày 16/6/2009, được hiệu chỉnh, bổ sung theo quyết định số 914/QĐ-HV ngày 04/12/2015, đến nay vẫn còn sử dụng.

Công tác đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của viên chức - người lao động tại một số đơn vị còn mang tính cả nể, hình thức và cào bằng.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban hành mới Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện	P.TCCB chủ trì, P. GV và các khoa ĐT (phối hợp)	Quý I năm 2023	
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng thang điểm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của VC, NLD chi tiết, cụ thể hơn để công tác đánh giá được chính xác, công bằng, khách quan hơn	P.TCCB chủ trì, các đơn vị trong HV phối hợp	Quý II năm 2023	

4. Mức đánh giá:

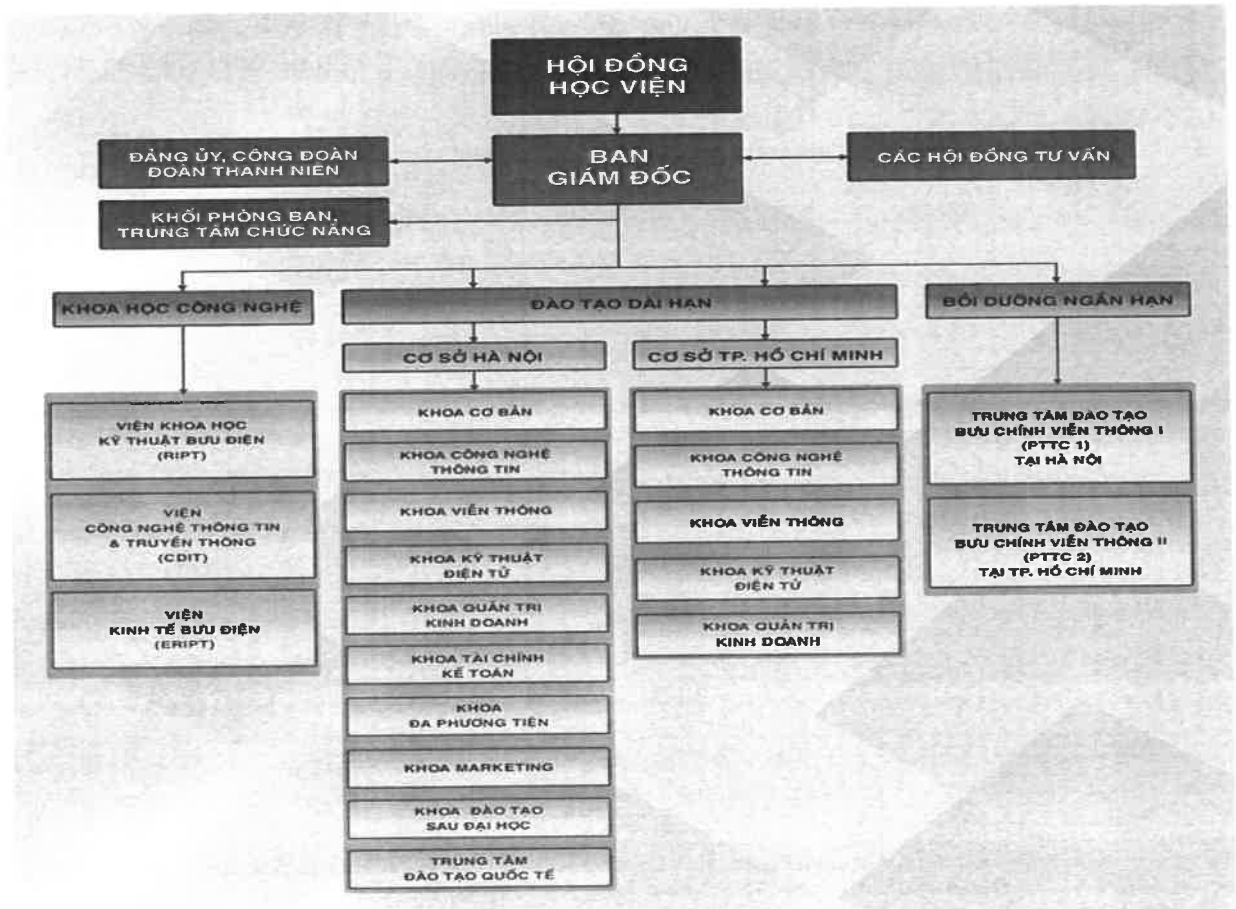
Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 2	5,00
Tiêu chí 2.1	5
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	5
Tiêu chí 2.4	5

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và Quản lý

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Mô tả

Hệ thống tổ chức quản lý của Học viện được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, Đảng lãnh đạo toàn diện, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị. Học viện có cơ cấu quản lý rõ ràng, quy định rõ cơ chế quản lý, điều hành, phân định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị trong Học viện và được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện [H3.03.01.01]. Theo đó, cơ cấu tổ chức của Học viện, bao gồm: Hội đồng Học viện, Ban giám đốc, Hội đồng Khoa học và đào tạo, các hội đồng và ban tư vấn do Giám đốc Học viện thành lập, các đơn vị thuộc Học viện, cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh, các trường thuộc Học viện và các đơn vị trực thuộc Học viện.

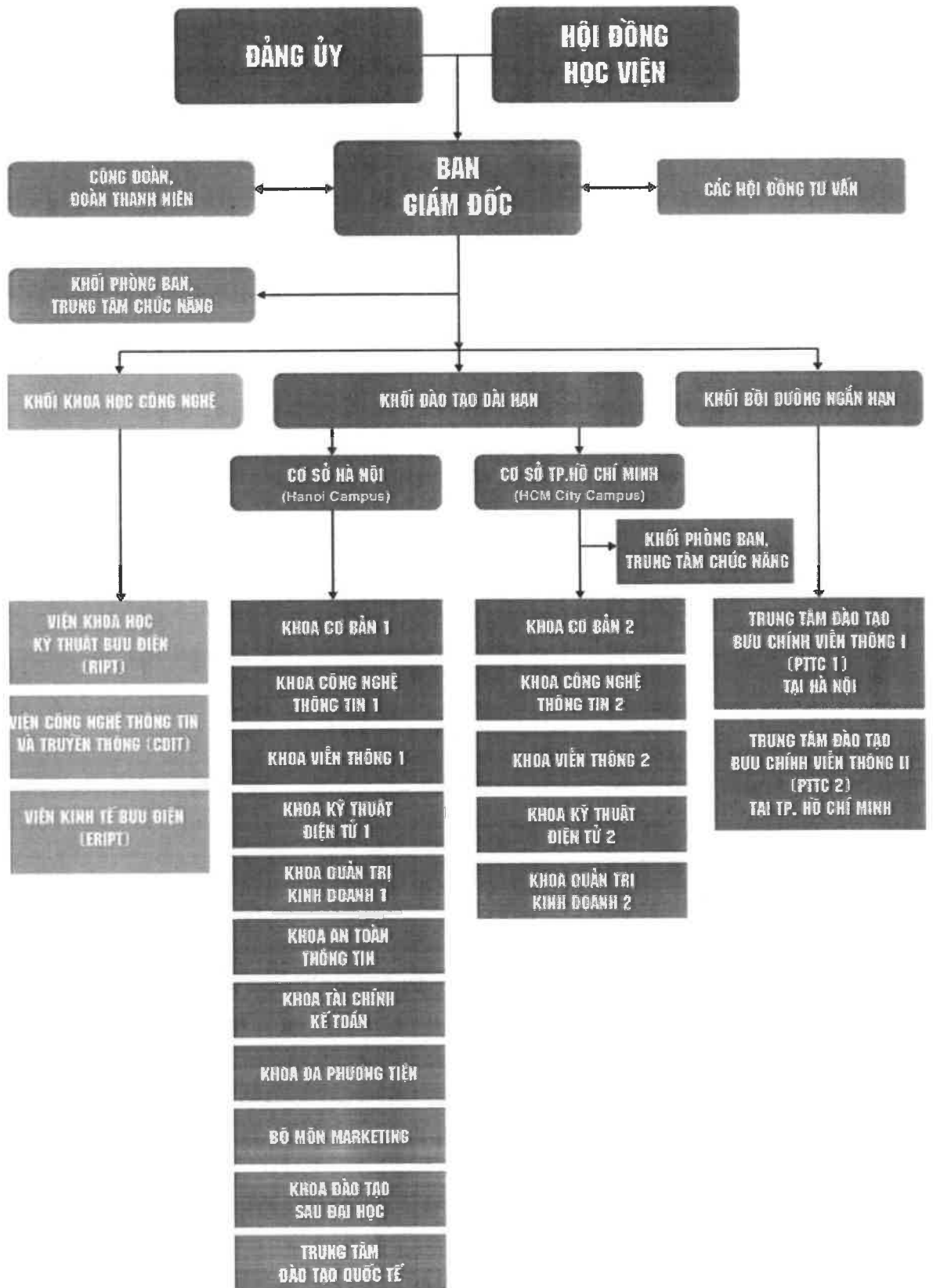


Hình 3.2: Cơ cấu tổ chức năm 2021 của Học viện

Trong Quy chế có các quy định có độ mở để tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển của Học viện trong thời gian tới như thành lập trường, thành lập các đơn vị kinh doanh dịch vụ..., tạo cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ trong chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 [H3.03.01.02]. Hiện nay, Học viện hiện có cơ sở đào tạo chính tại Hà Nội, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cơ sở tại Tp Hồ Chí Minh, 03 đơn vị nghiên cứu (Viện Khoa học Kỹ thuật Bưu điện, Viện Kinh tế Bưu điện, Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông CDIT) 02 Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng (Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông 1,2).

Trong chu kỳ đánh giá 2017 – 2022, để thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển của Học viện, đồng thời đáp ứng nhu cầu học tập của người học cũng như nhu cầu tuyển dụng, Học viện đã thành lập Khoa An toàn thông tin. Khoa An toàn thông tin có chức năng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực an toàn thông tin. Nhiệm vụ của khoa An toàn thông tin là quản lý, tổ chức giảng dạy các môn học, học phần do khoa quản lý cho các hệ đào tạo của Học viện; Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của Học viện, bao gồm: Xây dựng chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được Học viện giao nhiệm vụ; tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các môn học liên quan; tổ chức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập... Khoa An toàn thông tin cũng có nhiệm vụ lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa để gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh; xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên; ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo...

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Hình 3.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức năm 2022 của Học viện

Nhằm làm rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Học viện, tránh tình trạng chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị bị chồng chéo, Giám đốc Học viện đã ký ban hành quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Học viện [H3.03.01.03], đây là văn bản quan trọng để các đơn vị triển khai thực hiện các hoạt động của đơn vị. Tuy nhiên, cùng với sự thích nghi trong giai đoạn phát triển mới của Học viện, có thể nhận thấy sự chồng chéo trong chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Dịch vụ và Văn phòng Học viện. Đặc biệt là các đơn vị chức năng cần phải điều chỉnh phù hợp tránh làm ảnh hưởng tới hoạt động chung của Học viện.

Cụ thể hoá chiến lược phát triển của Học viện, một trong những hoạt động nổi bật trong chu kỳ đánh giá vừa qua là việc Đảng uỷ Học viện đã ra nghị quyết về việc thành lập khoa An toàn thông tin [H3.03.01.04]. Trên cơ sở đó, Hội đồng Học viện và Ban giám đốc Học viện đã tiến hành các thủ tục theo quy định thành lập Khoa An toàn thông tin và bộ môn Kỹ thuật dữ liệu thuộc khoa Viễn thông vào năm 2021 [H3.03.01.05], [H3.03.01.06]

Các đơn vị phòng ban, khoa, viện có cơ cấu quản lý rõ ràng, có chức năng nhiệm vụ cụ thể. Trách nhiệm và cách thức giải quyết công việc của Giám đốc, Phó giám đốc, các đơn vị chức năng, Trưởng khoa, Phó trưởng khoa, của viên chức được quy định cụ thể. Mối quan hệ công tác giữa Giám đốc Học viện và Hội đồng Học viện, giữa các đơn vị cũng được quy định cụ thể nhằm tránh chồng chéo trong quá trình thực thi công việc cũng như đảm bảo thực hiện tính giải trình, tính minh bạch điều đó được thể hiện rõ nét trong Quy chế thực hiện dân chủ của Học viện, trong quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện... Nhiệm vụ các thành viên trong Ban Giám đốc được phân công rõ ràng, cụ thể trong Quyết định về việc phân công nhiệm vụ của Ban giám đốc, trong đó có sự phân công của Giám đốc và các Phó giám đốc đối với từng mảng công tác. [H3.03.01.07].

Trong chu kỳ đánh giá, hệ thống Đề án vị trí việc làm của Học viện từ năm 2020 [H3.03.01.08] cũng đã được xây dựng và thường xuyên cập nhật, trong đó quy định rõ vị trí, vai trò, trách nhiệm của từng vị trí công việc trong cơ cấu quản lý. Song song với Đề án vị trí việc làm, Học viện cũng đã có hệ thống bản Mô tả công việc chuẩn đối với các vị trí công việc tại Khối Quản lý và Đào tạo phía Bắc [H3.03.01.09] và danh mục vị trí công việc tại các phòng/trung tâm chức năng thuộc Khối Quản lý và đào tạo phía Bắc [H3.03.01.10] hướng tới có danh mục các chức danh cho toàn Học viện trong năm 2023.

Nhân sự tham gia cơ cấu quản lý cũng được Học viện phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định và đã được thể chế hóa trong các văn bản quản lý của Học viện có thể kể đến như: Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện [H3.03.01.11], Quyết định về việc phân công nhiệm vụ của Ban giám đốc [H3.03.01.12].

Về chế độ thông tin, báo cáo của đội ngũ viên chức quản lý được thực hiện theo quy định tại Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện [H3.03.01.13]. Công tác báo cáo tại các cuộc họp giao ban tháng, quý, năm được Học viện tổ chức định kỳ và đúng quy định.

Từ những phân tích trên có thể nhận thấy, Học viện đã thiết lập cơ cấu quản lý được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, chế độ thông tin, báo cáo để tổ chức triển khai nhiệm vụ đảm bảo các mục tiêu chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng của Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Mô tả

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã ban hành TNSM, GTCL, các mục tiêu phát triển chiến lược phù hợp với tình hình thực tế, nhu cầu của các bên liên quan. Sau khi ban hành Chiến lược phát triển của Học viện CNBCVT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H3.03.02.01], Hội đồng Học viện, Ban giám đốc đã chỉ đạo Văn phòng, Phòng CT&CTSV thực hiện các hoạt động truyền thông để tuyên truyền, giới thiệu TNSM, GTCL, các mục tiêu phát triển chiến lược của Học viện tới toàn thể CB, GV, NLD, người học và các bên liên quan của Học viện [H3.03.02.02].

Trong giai đoạn 2017 – 2021, Học viện đã ban hành 72 văn bản – quy định nội bộ [H3.03.01.15] liên tục rà soát, điều chỉnh, đổi mới các quy định, quy chế nhằm thúc đẩy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý tiến đến hoàn thành các mục tiêu chiến lược của Học viện.

Lãnh đạo Học viện đã có nhiều hoạt động để thông tin, kết nối, phổ biến đến toàn thể viên chức, người lao động, SV cũng như các bên liên quan. Cụ thể:

Trong Lễ công bố Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2012-2025, tầm nhìn đến năm 2030, GS.TS. Từ Minh Phương - Chủ tịch Hội đồng Học viện - Bí

thư Đảng ủy Học viện đã có bài diễn văn giới thiệu về TNSM, GTCL và mục tiêu phát triển của Học viện. Video clip ghi hình bài diễn văn được lưu giữ tại Phòng truyền thống và được sử dụng như một phần chương trình trong các buổi lễ lớn của Học viện [H3.03.02.03].

Giám đốc Học viện trực tiếp quán triệt nội dung TNSM, GTCL cho CB, GV, NLD tại hội nghị triển khai nhiệm vụ năm học, hội nghị tổng kết công tác, hội nghị Viên chức - Người lao động, hội nghị triển khai kế hoạch nhiệm vụ hàng năm [H3.03.02.04]; tuyên truyền, phổ biến đến SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, trong các buổi đối thoại giữa BGD và SV [H3.03.02.05]. Trong các chương trình làm việc với đối tác trong nước và quốc tế của Học viện luôn có nội dung Lãnh đạo Học viện giới thiệu về TNSM, GTCL, CLPT của Học viện [H3.03.02.06]

Việc tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển Học viện còn được thể hiện tại các bài viết trên Website của Học viện [H3.03.02.07], hệ thống biển hiệu, pano, apphich; prochure; video clip giới thiệu về Học viện [H3.03.02.08]. Lãnh đạo Học viện cũng chỉ đạo các đơn vị lồng ghép nội dung TNSM, GTCL, CLPT của Học viện tại các buổi tư vấn tuyển sinh không chỉ ở Học viện mà còn ở các địa phương nơi Học viện đi tư vấn tuyển sinh cho các em học sinh chuẩn bị thi tuyển sinh vào đại học [H3.03.02.09]. Đặc biệt việc truyền thông về TNSM, GTCL, CLPT của Học viện còn được gửi tới các thành viên của Hội đồng Học viện là lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp lớn [H3.03.02.10].

Nhờ sự chỉ đạo mạnh mẽ của Lãnh đạo Học viện trong việc định hướng triển khai thực hiện TNSM, GTCL, CLPT của Học viện, các hoạt động đào tạo, KHCN, kết nối, phục vụ cộng đồng và các hoạt động khác của Học viện được tổ chức đều bám sát TNSM, GTCL, CLPT.

Khi mở ngành đào tạo mới, Học viện luôn lồng ghép các nội dung và đánh giá sự hiểu biết của các bên liên quan về tầm nhìn sứ mạng, chiến lược của Học viện đặc biệt trong 02 ngành Thương mại điện tử và Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, ngành Công nghệ Internet vạn vật [H3.03.02.11], [H3.03.02.12].

Tuy Lãnh đạo Học viện chú trọng thúc đẩy công tác truyền thông về TNSM, GTCL, CLPT của Học viện, song công tác này còn hạn chế đối với các đối tác nước ngoài. Do đó, Học viện cần phải có chính sách, kế hoạch hành động cụ thể để có thể đẩy mạnh công tác này trong các năm tiếp theo.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Mô tả

Hàng năm, cơ cấu quản lý được rà soát và báo cáo cụ thể chi tiết tại báo cáo của phòng Tổ chức cán bộ - Lao động [H3.03.03.01]. Vào cuối mỗi tháng, Học viện tiến hành họp giao ban giữa lãnh đạo Học viện với lãnh đạo các đơn vị để sơ kết các công việc hoàn thành trong tháng; chỉ ra các tồn tại, hạn chế, đưa ra kế hoạch cụ thể của Học viện và từng đơn vị để triển khai thực hiện trong tháng kế tiếp. Thông qua các cuộc họp, công tác quản lý cũng đã được rà soát nhằm kịp thời nhận ra những hạn chế trong cơ cấu lãnh đạo để có điều chỉnh cho phù hợp [H3.03.03.02]. Trong chu kỳ đánh giá, các cán bộ quản lý cũng được rà soát, đánh giá theo đúng quy định qua đó làm cơ sở để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các đồng chí trong Ban giám đốc Học viện [H3.03.03.03], [H3.03.03.04].

Để cụ thể hóa các quy định của Nhà nước về tổ chức bộ máy, Học viện đã xây dựng và ban hành các văn bản liên quan đến hoàn thiện hệ thống cơ cấu lãnh đạo quản lý như Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện [H3.03.03.05], phân công nhiệm vụ Ban giám đốc Học viện cũng thường xuyên được rà soát, điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế công việc [H3.03.03.06].

Định kỳ hàng năm, phòng Tổ chức cán bộ - Lao động gửi văn bản tới các đơn vị yêu cầu rà soát tổ chức và rà soát tiêu chuẩn theo vị trí chức danh trong Đề án vị trí việc làm của Học viện [H3.03.03.07a], [H3.03.03.07b].

Việc đánh giá định kỳ nhân sự của HV được thực hiện theo Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với công chức, viên chức của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành kèm theo Quyết định số 2276/QĐ-BTTTT ngày 23/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông [H3.03.03.08]; các văn bản Hướng dẫn hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng lao động, phân loại cán bộ, viên chức và bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng cuối năm của Học viện [H3.03.03.09], riêng đối với nhân sự tại Khối Quản lý và Đào tạo Phía Bắc còn thực hiện theo Quy định Đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối Quản lý và Đào tạo phía Bắc ban hành kèm theo Quyết định số 207/QĐ-HV ngày 26/3/2018 của Giám đốc Học viện [H3.03.03.10].

Nhằm đánh giá về kết quả trong triển khai nhiệm vụ của từng vị trí lãnh đạo và quản lý, hàng năm công tác đánh giá phân loại viên chức quản lý được Học viện tiến hành theo kế hoạch hàng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền [H3.03.03.11]. Kết quả đánh giá viên chức lãnh đạo và quản

lý [H3.03.03.12] là cơ sở quan trọng để Học viện bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ chính sách khác. Bên cạnh những mặt làm tốt, tại một số đơn vị trong Học viện, công tác rà soát, đánh giá phân loại viên chức còn cả nề, hình thức.

Nhằm đảm bảo đội ngũ cán bộ luôn có tính kế thừa, tạo động lực cho sự phấn đấu góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược. Hàng năm, việc quy hoạch viên chức quản lý của Học viện được thực hiện thường xuyên và bài bản: có kế hoạch triển khai/rà soát quy hoạch hàng năm [H3.03.03.13], hướng dẫn về công tác rà soát quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý của Học viện, quy định điều kiện tiêu chuẩn quy hoạch các chức danh, từ Chủ tịch hội đồng trường, Ban giám đốc đến các viên chức quản lý và được phê duyệt tại quyết định phê duyệt kết quả quy hoạch/rà soát quy hoạch [H3.03.03.14]. Công tác rà soát, bổ sung, quy hoạch được thực hiện 05 bước theo đúng hướng dẫn. Đội ngũ cán bộ quản lý của Học viện được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển đều là những cá nhân có trình độ và phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, có kinh nghiệm điều hành và được thực hiện theo đúng Quy chế bổ nhiệm cán bộ của Học viện [H3.03.03.15].

Nhờ việc rà soát thường xuyên và định kỳ, cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Học viện không ngừng được nâng cao về chất lượng; đội ngũ viên chức quản lý ngày càng được nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất chính trị, đáp ứng yêu cầu phát triển của Học viện, của Ngành Thông tin truyền thông.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Mô tả

Từ các kết quả rà soát, Học viện đã tiến hành các hoạt động cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và điều kiện tình hình thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, hiệu quả công việc giúp Học viện đạt được các mục tiêu, kế hoạch đề ra.

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện [H3.03.04.01], kết quả quy hoạch, kết quả đánh giá phân loại viên chức quản lý hàng năm, Học viện đã tiến hành kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy như thành lập Trung tâm Đào tạo quốc tế [H3.03.04.02], Trung tâm dịch vụ [H3.03.04.03], thành lập Khoa An toàn thông tin [H3.03.04.04], đề án Trung tâm khởi nghiệp của Sinh viên

[H3.03.04.05], thành lập mạng lưới cựu sinh viên Học viện [H3.03.04.06]. Học viện kiện toàn lại đội ngũ viên chức quản lý nhằm đảm bảo cơ cấu quản lý tinh gọn, hiệu quả, chuyên nghiệp thông qua việc bổ nhiệm, luân chuyển hoặc thay đổi chức danh lãnh đạo quản lý để phù hợp với vị trí việc làm và năng lực của từng cá nhân và phù hợp với cơ cấu tổ chức đã được cải tiến. Ví dụ: cùng với quyết định thành lập Trung tâm dịch vụ là quyết định bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm Dịch vụ [H3.03.04.07], Giám đốc trung tâm Đào tạo quốc tế [H3.03.04.08],...

Bảng 3.4.1. Số liệu bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, điều động lãnh đạo cấp phòng, khoa, Ban Giám đốc trong 05 năm 2017-2022

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ CÁN BỘ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN CƠ HỮU

	2017		2018		2019		2020		2021		2022 (T6.2022)		TỔNG	
	5/ Số lượng bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại vào vị trí quản lý (từ cấp bộ môn trở lên)	BN mới: 12	BN lại: 2	BN mới: 11	BN lại: 0	BN mới: 15	BN lại: 1	BN mới: 13	BN lại: 10 Trong đó: 4 Ban GDHV	BN mới: 17	BN lại: 29	BN mới: 1 (GDHV)	BN lại: 2	BN mới: 69 (Trong đó: 1GD 68 Quản lý Phòng/Khoa...)
6/ Số lượng cán bộ quản lý luân chuyển các vị trí trong trường	1		1		0		0		4		1		7	

Trong chu kỳ đánh giá 2017-2022, Học viện bổ nhiệm mới 01 Giám đốc Học viện, 68 viên chức là lãnh đạo cấp phòng/Khoa/Ban/Viện...bổ nhiệm lại 04 Lãnh đạo Học viện và 40 viên chức là lãnh đạo cấp phòng/Khoa/Ban/Viện... và 07 cán bộ được điều động, luân chuyển các vị trí trong Học viện.

Trong 5 năm qua, nhiều quy định của Học viện đã được cải tiến, ban hành mới, từ đó tăng cường hiệu quả quản lý: Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện đã được quy định rõ và chi tiết hơn công tác phân cấp báo cáo theo quy định [H3.03.04.09], Quy chế bổ nhiệm cán bộ cũng đã cập nhật thêm các điều kiện, tiêu chuẩn khi bổ nhiệm [H3.03.04.10], Quy chế chi tiêu nội bộ [H3.03.04.11], Quy chế tuyển dụng của Học viện đã được ban hành và làm rõ quy trình tuyển dụng để công tác tuyển dụng của Học viện được tiến hành thuận lợi và đúng quy định hơn [H3.03.04.12].

Dựa trên kết quả đánh giá năng lực lãnh đạo, quản lý và hiệu quả công việc hàng năm [H3.03.04.13] Học viện đã triển khai 3 đợt quy hoạch/rà soát quy hoạch [H3.03.04.14]. Trong đó có 07 lượt cán bộ được quy hoạch các chức danh Giám đốc Học viện, 16 lượt cán bộ quy hoạch chức danh Phó giám đốc Học viện, có 315 lượt cán bộ được quy hoạch các chức danh lãnh đạo quản lý cấp

phòng và tương đương, có 193 lượt cán bộ được quy hoạch cấp bộ môn và cấp phòng các đơn vị trực thuộc Học viện, đảm bảo có các nguồn nhân sự quy hoạch phục vụ cho công tác quản lý của Học viện [H3.03.04.15].

Trong giai đoạn 2017 – 2022, Học viện triển khai đánh giá, phân loại viên chức theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và truyền thông [H3.03.03.16]. Đối với Lãnh đạo Học viện trong giai đoạn 2017 – 2021, các Lãnh đạo Học viện được Lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H3.03.04.17].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 3:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện đã thiết lập được bộ máy quản lý, lãnh đạo rõ ràng, đảm bảo đúng quy định; trong đó, các đơn vị được thành lập mới căn cứ trên kế hoạch, định hướng chiến lược, đề án phát triển Học viện đã được phê duyệt và phù hợp với bối cảnh cụ thể của Học viện.

Hệ thống văn bản quy định rõ ràng vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ, mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu lãnh đạo, quản lý và được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với những điều chỉnh về cơ cấu quản lý cũng như đạt được hiệu quả quản lý, đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược phát triển. Các CB quản lý được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo, phối hợp giải quyết công việc đã được cụ thể hoá bằng các quy định cụ thể qua đó làm tăng hiệu quả hoạt động không chỉ của Học viện nói chung mà còn làm tăng chất lượng trong quá trình làm việc của viên chức, người lao động Học viện.

Lãnh đạo Học viện tham gia tích cực vào quá trình xây dựng, kết nối, phổ biến, truyền đạt thông tin về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và mục tiêu chiến lược của Học viện đến các bên liên quan (bên trong và bên ngoài).

Cơ cấu đội ngũ CB lãnh đạo, quản lý được đánh giá, rà soát và cải tiến hằng năm, đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn hóa về chất lượng, nhằm tăng tính hiệu quả và kết quả của công tác quản lý. Công tác rà soát, đánh giá, cải tiến cơ cấu CB lãnh đạo, quản lý được thực hiện đúng quy định, khách quan, tạo sự đồng thuận của đội ngũ CB quản lý, GV và NV trong toàn Học viện.

Hệ thống văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý của Học viện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Trong thời gian vừa qua, Lãnh đạo Học viện đã chú trọng thúc đẩy công tác truyền thông về TNSM, GTCL, CLPT của Học viện, song công tác này còn hạn chế đối với các đối tác nước ngoài. Do đó, Học viện cần phải có kế hoạch hành động cụ thể như: giao phòng Quản lý Khoa học Công nghệ, phòng Chính trị và Công tác sinh viên lập kế hoạch chi tiết công tác truyền thông về TNSM, GTCL, CLPT đối với các đối tác nước ngoài, báo cáo Lãnh đạo Học viện trong quý IV năm 2022 .

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chính sách, kế hoạch hành động cụ thể để có thể đẩy mạnh công tác truyền thông về TNSM, GTCL, CLPT của Học viện trong các năm tiếp theo.	Ban GDHV; Phòng TCCB; VPHV; Phòng CT&CTSV Phòng Quản lý Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Quý IV năm 2022	
2		Đổi tên Khoa Đào tạo Sau đại học thành Phòng/Ban Đào tạo Sau đại học	Ban GDHV; Phòng TCCB;		
3		Xây dựng Quy chế tổ chức hoạt động của Học viện và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị (Phòng/Khoa/Ban/Viện/Trung tâm) trên cùng một văn bản ban hành tại thời điểm sau khi có Hội đồng trường	Ban GDHV; Phòng TCCB;		

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 3	4,50
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	4
Tiêu chí 3.4	4

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mô tả:

Văn phòng Học viện là đơn vị đầu mối phụ trách công lập kế hoạch chiến lược của Học viện với nhiệm vụ cụ thể là đề xuất tham mưu Lãnh đạo Học viện về rà soát, điều chỉnh CLPT và kế hoạch thực hiện CLPT Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông qua các giai đoạn [H4.04.01.01]. Năm 2018, Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược phát triển của Học viện được thành lập theo Quyết định số 655/QĐ-HV ngày 15/8/2018 [H4.04.01.02]. Ban soạn thảo CLPT của Học viện giai đoạn 2019-2025, tầm nhìn đến năm 2030 gồm 11 thành viên do Giám đốc Học viện là Trưởng ban, thành viên bao gồm các Phó Giám đốc Học viện và trưởng một số đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện. Ban soạn thảo chịu trách nhiệm về tiến độ và chất lượng xây dựng CLPT Học viện. Giúp việc cho Ban soạn thảo là Tổ biên tập gồm 10 thành viên bao gồm 01 Phó giám đốc Học viện làm Tổ trưởng và lãnh đạo một số đơn vị thuộc Học viện.

Quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Học viện gồm 08 bước. Cụ thể:

Bước 1 - VPHV rà soát TNSM, GTCL, CLPT, trình Giám đốc Học viện chủ trương và kế hoạch khung xây dựng, hiệu chỉnh TNSM, GTCL, CLPT phù hợp [H4.04.01.03];

Bước 2 - Giám đốc Học viện ban hành quyết định thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược [H4.04.01.02];

Bước 3 - Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược triển khai xây dựng Dự thảo chiến lược [H4.04.01.04];

Bước 4 - Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược gửi dự thảo Chiến lược tới các bên liên quan tổ chức lấy ý kiến góp ý [H4.04.01.05], [H4.04.01.06], [H4.04.01.07];

Bước 5 - Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược tổng hợp ý kiến góp ý, chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung dự thảo lần 2 [H4.04.01.08];

Bước 6 - Tổ chức hội nghị cán bộ chủ chốt để lấy ý kiến góp ý lần cuối [H4.04.01.09];

Bước 7 - Hoàn thiện dự thảo theo ý kiến tại Hội nghị cán bộ chủ chốt; Báo cáo LĐHV kết quả xin ý kiến các bên liên quan về nội dung Dự thảo chiến lược phát triển và trình xin ý kiến của Lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông [H4.04.01.10];

Bước 8 - Ban hành chính thức [H4.04.01.11], [H4.04.01.12].

Trong giai đoạn 2018 - 2022, Học viện đã ban hành, hiệu chỉnh 02 CLPT. Trong cả 02 lần, Ban soạn thảo và Tổ biên tập CLPT của Học viện đều tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan đối với CLPT của Học viện để đảm bảo CLPT phù hợp với nhu cầu, sự hài lòng của các bên liên quan.

Đối với các kế hoạch chiến lược theo từng lĩnh vực, quy trình xây dựng kế hoạch được thực hiện theo quy định của lĩnh vực riêng. Chẳng hạn, Chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được thực hiện theo Kế hoạch số 515/KH-HV ngày 24/6/2021 [H4.04.01.13]; Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo được thực hiện theo Quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo tại Quyết định số 816/QĐ-HV ngày 05/10/2021 [H4.04.01.14], Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục được thực hiện theo Quy trình tự đánh giá cơ sở giáo dục tại Quyết định số 817/QĐ-HV ngày 05/10/2021 [H4.04.01.15]; Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực được thực hiện theo Đề án vị trí việc làm ban hành kèm theo Quyết định 449/QĐ-HV ngày 29/6/2020 của Giám đốc Học viện [H4.04.01.16]...

Chiến lược phát triển của Học viện được ban hành, có các mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể đều được xây dựng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược đào tạo, NCKH của Học viện. Trong đó, Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030 ban hành theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày

25/11/2021 [H4.04.01.13] xác định mục tiêu chung: “Đến năm 2025, Học viện trở thành trường ĐH có quy mô và chất lượng đào tạo nghiên cứu hàng đầu Việt Nam về công nghệ số, là một trong các đơn vị chủ lực cung cấp nhân lực, tri thức, chuyên gia công nghệ phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Là cơ sở đào tạo ĐH tiên phong trong đổi mới phương thức đào tạo, có hệ sinh thái số gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, sinh viên, doanh nghiệp và xã hội với mô hình quản trị đại học thông minh, thân thiện và chuyên nghiệp”. Mục tiêu phát triển cụ thể: 1. Phát triển thành HV trọng điểm, uy tín về công nghệ số có quy mô 20,000 sinh viên/học viên chính quy và 10.000 sinh viên/ học viên các hệ khác tại 2 cơ sở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh với 04 nhóm ngành đào tạo: (1) Công nghệ thông tin, (2) Điện tử - Viễn thông, (3) Báo chí truyền thông đa phương tiện, (4) Kinh tế và quản lý. 2. Nâng cao toàn diện chất lượng đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế. Phát triển các hệ đào tạo tài năng, chất lượng cao, tiên tiến, quốc tế đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao về công nghệ số của đất nước. Đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nhằm đáp ứng tốt nhu cầu thị trường lao động và tận dụng các nguồn lực xã hội phục vụ đào tạo. Xây dựng môi trường học thuật sáng tạo, hội nhập, thu hút nhân tài trong nước, ngoài nước đến học tập nghiên cứu và làm việc. 3. Trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo hàng đầu quốc gia, xuất sắc của khu vực. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn kết với doanh nghiệp và mở rộng hợp tác quốc tế, phát triển mạng lưới chuyên gia và nhóm nghiên cứu mạnh của Học viện. Thực hiện vai trò tư vấn dẫn dắt và định hướng công nghệ trong lĩnh vực ICT, chuyển đổi số của Việt Nam. 4. Trở thành hình mẫu về chuyển đổi số đại học của Việt Nam với 03 trụ cột Đào tạo số, Quản trị số và Xã hội số trong trường đại học. Xây dựng hệ đào tạo theo hướng Đại học số, trong đó việc dạy, học, quản lý đào tạo, hỗ trợ người học được thực hiện qua các nền tảng số. Lấy chuyển đổi số là nền tảng để đổi mới căn bản phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, hiệu quả, tích hợp “cá thể hóa” cho các hệ đào tạo truyền thống cũng như tạo đột phá trong đào tạo lại, đào tạo nâng cao, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời, học tập mọi lúc, mọi nơi cho mọi đối tượng có nhu cầu học tập. 5. Xây dựng được mô hình trường đại học tự chủ, phát triển bền vững với hệ thống quản trị hiện đại, cơ cấu tổ chức hợp lý, tự chủ về tài chính và học thuật, có hạ tầng khuôn viên, cơ sở vật chất hiện đại ngang tầm khu vực.

Các kế hoạch chiến lược của Học viện được triển khai đồng bộ, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau theo định hướng chung là huy động toàn bộ các nguồn lực nhằm xây dựng và phát triển Học viện, phù hợp với TNSM, GTCL, CLPT, mục tiêu chiến lược phát triển của Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Mô tả:

Chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 [H4.04.02.01] là những mục tiêu tổng quát, chỉ tiêu cơ bản có ý nghĩa định hướng phát triển Học viện trong thời gian dài. Tổ chức thực hiện và đánh giá quá trình thực hiện chiến lược có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Học viện. Để đưa CLPT của Học viện giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 vào triển khai hiệu quả trong thực tiễn, Học viện xây dựng 03 chương trình hành động bao gồm:

- Chương trình chuyển đổi số đến năm 2025 được triển khai thành các kế hoạch: Thay đổi nhận thức, kỹ năng làm việc, hoàn thiện môi trường pháp lý; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng và triển khai nền tảng [H4.04.02.02]

- Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục của HV đến năm 2025 gồm các kế hoạch: Xây dựng hệ thống ĐBCL, văn hóa chất lượng trong Học viện; Đảm bảo và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo; Đảm bảo và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục [H4.04.02.03].

- Chương trình Phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng cao đến năm 2025 gồm các kế hoạch: Xây dựng cơ chế chính sách để phát triển Học viện; Kế hoạch tuyển dụng và thu hút nhân lực chất lượng cao đến năm 2025; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đến 2025 [H4.04.02.04].

Ngoài ra, trong chiến lược phát triển của Học viện còn có các kế hoạch cụ thể như: Kế hoạch thực hiện chiến lược đào tạo; Kế hoạch thực hiện CLPT công tác tuyển sinh; Kế hoạch thực hiện CLPT nguồn nhân lực; Kế hoạch thực hiện CLPT nghiên cứu khoa học đối với CBGV, đối với SV; Kế hoạch thực hiện CLPT cơ sở vật chất; Kế hoạch thực hiện CLPT tài chính; Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển ĐBCLGD; Kế hoạch thực hiện chiến lược kết nối và PVCĐ.

Học viện đã công bố, phổ biến kế hoạch chiến lược, các kế hoạch hoạt động của CLPT tới các đơn vị, các bên liên quan thông qua hệ thống văn thư, văn bản nội bộ của Học viện vanban.mic.gov.vn; gửi qua email và phổ biến trong Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động [H4.04.02.05]; hội nghị triển khai kế hoạch công tác hàng năm [H4.04.02.06]; các hội nghị cán bộ chủ chốt, [H4.04.02.07]; họp giao ban công tác tháng, quý [H4.04.02.08]...Các hoạt động triển khai kế

hoạch công tác năm của Học viện được đăng tải tại trang tin của Học viện <http://ptit.edu.vn>.

Để thực hiện các mục tiêu, kế hoạch chiến lược trong CLPT của Học viện, các đơn vị trong hệ thống quản trị xây dựng các chiến lược thành phần, kế hoạch hành động cụ thể của các đơn vị mình. Đảng ủy Học viện ban hành các Nghị quyết, chương trình công tác để định hướng, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát các hoạt động của Học viện [H4.04.02.09], Hội đồng Học viện xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động của Học viện [H4.04.02.10], Hội đồng đảm bảo chất lượng xây dựng Kế hoạch chiến lược ĐBCL [H4.04.02.11], Công đoàn Học viện, ĐTN HV xây dựng Kế hoạch công tác hàng năm [H4.04.02.12] [H4.04.02.13]; Học viện ban hành các quyết định giao nhiệm vụ hàng năm cho các đơn vị [H4.04.02.14]; các phòng ban, trung tâm chức năng xây dựng kế hoạch, triển khai các hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ, kết nối, phục vụ cộng đồng như Kế hoạch chuyển đổi số, chiến lược KHCN, kế hoạch ĐBCL,....

Với chương trình chuyển đổi số đến năm 2025, Văn phòng Học viện thực hiện xây dựng các kế hoạch tuyên truyền, quán triệt chủ trương, đường lối, chính sách, chương trình hành động về chuyển đổi số của Học viện [H4.04.02.15]; kế hoạch tăng cường, phát triển hệ thống mạng internet băng rộng và hệ thống wifi phủ sóng toàn HV [H4.04.02.16] kế hoạch đầu tư, hoàn thiện hạ tầng đáp ứng các yêu cầu hoạt động trong giai đoạn chuyển đổi số [H4.04.02.17]. Phòng TCCB-LĐ xây dựng kế hoạch xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tích hợp trên cơ sở liên thông và đồng bộ các hệ thống cơ sở dữ liệu có sẵn từ các ứng dụng CNTT trong HV [H4.04.02.18]; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức chung về chuyển đổi số [H4.04.02.19]. Phòng Kế hoạch đầu tư xây dựng kế hoạch đầu tư CSVC, phát triển hạ tầng kết nối mạng IoT [H4.04.02.20], xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng của Học viện,... Các phòng chức năng, đầu mối quản lý xây dựng kế hoạch rà soát, bổ sung hệ thống văn bản quản lý nội bộ để điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong quá trình chuyển đổi số và tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động đào tạo nghiên cứu của HV; kế hoạch xây dựng và triển khai các nền tảng số trong hệ thống quản lý, ...

Với chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục của HV đến năm 2025, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục xây dựng kế hoạch hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong HV; kế hoạch kiểm định CSGD chu kỳ 2018-2022 [H4.04.02.21] và kế hoạch kiểm định các CTĐT của Học viện [H4.04.02.22], kế hoạch ĐBCL hàng năm khắc phục 10 nhóm giải pháp theo khuyến nghị của đoàn Đánh giá ngoài chu kỳ đánh giá 2012-2017 [H4.04.02.23]; Các đơn vị đầu mối

xây dựng kế hoạch thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trong toàn HV [H4.04.02.24]; Phòng TCCB-LĐ lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực mạng lưới ĐBCL của HV [H4.04.02.25]. Phòng CT&CTSV xây dựng kế hoạch truyền thông tăng cường nhận thức về ĐBCL, xây dựng văn hóa ĐBCL trong HV [H4.04.02.26]; Phòng Đào tạo lập kế hoạch xây dựng và công bố chuẩn đầu ra của tất cả các CTĐT [H4.04.02.27], xây dựng quy trình xây dựng, hiệu chỉnh, bổ sung CTĐT [H4.04.02.28].

Với chương trình Phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng cao đến năm 2025, Phòng TCCB-LĐ lập kế hoạch xây dựng cơ chế chính sách để phát triển nhân lực; kế hoạch tuyển dụng hàng năm và trung hạn [H4.04.02.29]; kế hoạch tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ của đội ngũ [H4.04.02.30].

Việc đánh giá kết quả triển khai các hoạt động được thực hiện vào cuối mỗi tháng, quý, năm theo quy định đánh giá kết quả công việc và các văn bản hướng dẫn của Học viện. Thông qua các báo cáo công tác tháng, quý, báo cáo tổng kết công tác năm, các đơn vị thực hiện rà soát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược của Học viện, kế hoạch nhiệm vụ năm được giao

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Mô tả:

Học viện xây dựng các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính (về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, NCKH và PVCĐ). Cụ thể:

Trong giai đoạn năm 2018-2020, Học viện ban hành Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPI áp dụng tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông trong từng năm. Trong Hệ thống đánh giá này có (1) Hệ thống KPI cấp Học viện bao gồm 16 KPO, 28 KPI, chia làm 6 nhóm trụ cột gồm: Đào tạo và bồi dưỡng, Khoa học và công nghệ, Hợp tác quốc tế, Kết nối và phục vụ cộng đồng, Nguồn nhân lực và quản trị đại học, Tài chính và cơ sở vật chất; (2) Hệ thống KPI của 26 đơn vị trong Học viện gồm Cơ sở Học viện tại thành phố Hồ Chí Minh; các viện nghiên cứu, trung tâm đào tạo; các đơn vị phòng, ban, trung tâm chức năng, các khoa đào tạo. (3) Quy trình đánh giá KPI đơn vị, phó giám đốc, trưởng các đơn vị; (4) Quy trình đánh giá kết quả thực hiện công việc của cá nhân [H4.04.03.01], [H4.04.03.02], [H4.04.03.03]

từng năm học hoặc từng giai đoạn với các tiêu chí đạt được để đo lường mức độ thực hiện mục tiêu. Cụ thể:

Bảng 1. Chỉ tiêu KPI về quy mô đào tạo

Bảng 1. Quy mô đào tạo

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025
-----	----------------	--------	------	------	------	------	------	------

Bảng 2. Tài chính

TT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tổng thu	tỷ /năm	250	272	325	407	561	760
2	Doanh thu đào tạo chính quy	tỷ /năm	219	237	279	332	432	538
3	Doanh thu từ các hệ đào tạo phi chính quy, từ xa.	tỷ /năm	4	6	13	27	55	103
4	Doanh thu đào tạo cấp chứng chỉ, reskill, upskill	tỷ /năm	7	7	8	10	14	19
5	Doanh thu từ Dịch vụ NCKH (Chưa tính NSNN)	tỷ /năm	17	18	20	30	47	80
6	Doanh thu từ khai thác cơ sở vật chất	tỷ /năm	3	4	5	8	13	20
7	Chi đầu tư tăng cường cơ sở vật chất	tỷ /năm	17	20	25	34	42	55
8	Chi duy trì hoạt động thường xuyên	tỷ /năm	70	79	101	117	149	193

Bảng 2. Chỉ tiêu KPI về tài chính

Bảng 3. Chỉ tiêu KPI về cơ cấu nhân lực

Bảng 3. Cơ cấu nhân lực

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
-----	----------------	-----------	------	------	------	------	------	------

Bảng 4. Chất lượng và chuẩn mực quốc tế

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng chương trình ĐH kiểm định theo chuẩn VN	chương trình	0	2	4	7	11	15
2	Số lượng chương trình ĐH kiểm định theo chuẩn QT	chương trình	0	0	0	1	2	3
3	Số lượng công bố quốc tế (ISI, Scopus, Hội thảo/hội nghị QT)	bài/năm	180	200	220	240	260	280
4	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành	%	80	82	84	86	89	92

Bảng 4. Chỉ tiêu KPI về chất lượng và chuẩn mực quốc tế

Bảng 5. Chỉ tiêu về khoa học công nghệ

Bảng 5. Chỉ tiêu về Khoa học công nghệ

Bảng 6. Chỉ tiêu về xây dựng đại học số

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tỷ lệ môn học có học liệu được số hóa và cung cấp online để sinh viên học tập mọi lúc mọi nơi	%	50	60	70	80	90	100
2	Tỷ lệ giảng dạy trên nền tảng số	%	5	10	20	30	40	50
3	Tỷ lệ giảng dạy do DN đảm nhiệm (Chuyên ngành, thực hành, tốt nghiệp...)	%	10	15	20	25	30	30
4	Tỷ lệ sinh viên dùng App SV (Mạng xã hội SV)	%	N/A	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ khu vực phủ sóng wifi, 5G.	%	30	100	100	100	100	100
6	Tỷ trọng các dịch vụ thanh toán điện tử trong Học viện	%	0	10	30	50	70	100

Bảng 6. Chỉ tiêu về xây dựng đại học số

Như vậy, các chỉ tiêu KPIs trong CLPT của Học viện được cụ thể hóa theo từng năm học với các tiêu chí đạt được để đo lường mức độ thực hiện mục tiêu. Tuy nhiên, KPIs được xây dựng chưa thực sự bao phủ hết các lĩnh vực của Học viện; Chỉ tiêu KPI tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ khó khả thi vì chưa sát với tình hình thực tế của Học viện.

Việc giám sát, đánh giá và rà soát mức độ thực hiện các chỉ số/chỉ báo thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính so với các mục tiêu chiến lược của Học viện được thực hiện theo:

Quy chế làm việc của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được ban hành kèm theo Quyết định số 1248/QĐ-HV ngày 31/12/2015 [H4.04.03.05], trong đó đã quy định về trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Trưởng

các đơn vị, việc theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, công việc; kiểm tra việc thực hiện văn bản và nhiệm vụ được giao.

Quy chế tổ chức và hoạt động của HVCNBCVT ban hành kèm theo theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ban hành ngày 12/4/2021 của Hội đồng Học viện [H4.04.03.06].

Quy chế giám sát của Hội đồng học viện HVCNBCVT ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐHV ban hành ngày 26/10/2021 của Hội đồng Học viện [H4.04.03.07], trong đó: “*Hội đồng giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng HV*”, “*Thường trực HĐHV, các Ban và thành viên của HĐHV có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị, giám sát; kịp thời tổng hợp báo cáo việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát tại kỳ họp của HĐHV*”.

Căn cứ các quy định, hàng năm Hội đồng Học viện lập kế hoạch giám sát, đánh giá và rà soát mức độ thực hiện các chỉ số/chỉ báo thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính của các đơn vị so với các mục tiêu chiến lược [H4.04.03.08]. Vào cuối quý 2 của mỗi năm, Phòng Kế hoạch đầu tư gửi văn bản hướng dẫn các đơn vị rà soát tiến độ, kết quả thực hiện kế hoạch công tác năm, các chỉ tiêu KPI của đơn vị so với kế hoạch tạm giao đầu năm. Căn cứ kết quả rà soát của các đơn vị, phòng KHĐT trình Lãnh đạo Học viện ban hành Quyết định điều chỉnh kế hoạch công tác của Học viện [H4.04.03.09]; [H4.04.03.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Mô tả:

Để đạt được các mục tiêu chiến lược của Học viện, Học viện chú trọng cải tiến quá trình lập kế hoạch chiến lược, trước tiên luôn phải bám sát mục tiêu trong chiến lược phát triển, đồng thời cải tiến những khâu công việc chưa hợp lý, bổ sung thêm những khâu cần thiết để nâng cao chất lượng, tính khả thi của kế hoạch.

Trong giai đoạn 2018-2022, Học viện đặc biệt chú trọng sự tham gia của các bên liên quan trong việc xây dựng các kế hoạch, chiến lược của Học viện. Đặc biệt, trong Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 đã được cải tiến một bước rất quan trọng là thực hiện khảo sát ý kiến của các bên liên quan ngoài Học viện trong quá trình xây dựng kế hoạch chiến lược, nhằm đảm

bảo CLPT khi ban hành phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của các nhà tuyển dụng, của ngành và của xã hội [H4.04.04.01], [H4.04.04.02], [H4.04.04.03]. Kết quả phản hồi của các bên liên quan cũng rất tốt, mang tính chất xây dựng và góp phần cho sự phát triển của Học viện [H4.04.04.04], [H4.04.04.05].

Các quy chế, quy định của Học viện trước khi ban hành cũng đều được lấy ý kiến góp ý của các đơn vị thuộc Học viện nhằm đảm bảo tính khách quan, khoa học cho văn bản, quy định. Hay như đối với hoạt động tự đánh giá cơ sở giáo dục, tự đánh giá các chương trình đào tạo của Học viện, Hội đồng tự đánh giá được thành lập có các thành phần gồm: lãnh đạo Học viện, lãnh đạo các đơn vị chức năng; đại diện cán bộ, giảng viên, người học; các tổ chức đảng, đoàn thể,... [H4.04.04.06]; khi báo cáo tự đánh giá được hoàn thành được công bố công khai tại website của Học viện để toàn thể CB, GV, NLD, người học hay bất kỳ ai quan tâm có thể đóng góp ý kiến, giúp cho báo cáo hoàn thiện hơn, chính xác hơn.... [H4.04.04.07].

Như vậy, quy trình xây dựng, thực hiện CLPT Học viện cũng được quan tâm, cải tiến. Học viện đã thực hiện khảo sát ý kiến của rất nhiều đối tượng để đảm bảo CLPT phù hợp với yêu cầu của tất cả các bên liên quan.

Trong chu kỳ đánh giá kiểm định 2017-2021, Học viện ban hành 02 CLPT: Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H4.04.04.08] và Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H4.04.04.09]. Nội dung CLPT của Học viện ban hành năm 2020 đã xác định rõ mục tiêu và các chỉ tiêu trong các lĩnh vực: Đào tạo và bồi dưỡng; Khoa học và công nghệ; Hợp tác quốc tế; Sinh viên và kết nối cộng đồng; Nhân lực và quản trị đại học; Tài chính và cơ sở vật chất. Đồng thời đưa các giải pháp trọng tâm để đạt được mục tiêu đề ra. Đến CLPT của Học viện ban hành năm 2021 đã có sự điều chỉnh cho phù hợp. Chiến lược của Học viện giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 là những mục tiêu tổng quát, chỉ tiêu cơ bản có ý nghĩa định hướng phát triển Học viện trong thời gian dài. Nội dung chiến lược tổng thể gồm 03 chương trình chiến lược thành phần: Chương trình chuyển đổi số đến năm 2025; Chương trình đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục đến năm 2025; Chương trình phát triển nhân lực chất lượng cao đến năm 2025. Các chương trình chiến lược này được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu theo từng lĩnh vực: Đào tạo, tài chính, nguồn nhân lực, chất lượng và chuẩn mực quốc tế, khoa học và công nghệ, đại học số.

Hàng năm Văn phòng Học viện đều hướng dẫn các đơn vị thực hiện báo

cáo tổng kết công tác năm [H4.04.04.10] trong đó có đánh giá mục đạt được của các chỉ tiêu KPIs. Việc đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu phân đầu chính so với các mục tiêu chiến lược được thể hiện trong các Báo cáo tổng kết công tác năm [H4.04.04.11]. Ngoài ra, vào cuối Quý II hàng năm, Học viện thực hiện rà soát, đánh giá mức độ, tiến độ thực hiện thực hiện các chỉ tiêu chính so với mục tiêu chiến lược của các đơn vị và thực hiện điều chỉnh các chỉ số để đảm bảo tính khả thi, phù hợp. Các quyết định điều chỉnh kế hoạch được ban hành vào giữa – cuối năm, sau khi thực hiện rà soát, đánh giá thực hiện kế hoạch, mục tiêu của các đơn vị. [H4.04.04.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện đã xây dựng CLPT phù hợp với TNSM, GTCL đề ra, có quy trình xây dựng chiến lược và được cải tiến; đã thành lập ban soạn thảo chiến lược phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi tổng kết việc thực hiện chiến lược.

Có kế hoạch cụ thể hoá theo từng chiến lược, từng mục tiêu cụ thể.

Có rà soát việc thực hiện mục tiêu chiến lược và đã đưa ra chiến lược điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

KPIs được xây dựng nhưng chưa thực sự bao phủ hết các lĩnh vực của Học viện.

Chỉ tiêu KPI tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ khó khả thi vì chưa sát với tình hình thực tế của Học viện

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh lại tỷ lệ các KPIs thực hiện mục tiêu của CLPT	Phòng TCCB; VPHV;	Quý I năm 2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc rà soát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong các lĩnh vực cụ thể đã đưa ra để có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Học viện	VPHV chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan để thực hiện.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 4	5,00
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	5
Tiêu chí 4.3	5
Tiêu chí 4.4	5

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mô tả:

Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Hội đồng học viện quy định: Hội đồng Học viện có nhiệm vụ và quyền hạn ban hành các quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển nghị quyết về chủ trương, định hướng, các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD trong từng giai đoạn phát triển của Học viện; Giám đốc Học viện ban hành các quy chế, nội quy, quy định trong nội bộ Học viện [H5.05.01.01a].

Theo quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng gồm:

- Phòng Đào tạo có nhiệm vụ tham mưu xây dựng các chính sách về đào tạo như: xác định quy mô đào tạo; cơ cấu ngành nghề; tham mưu xây dựng quy chế đào tạo; quy định về chuẩn đầu ra [H5.05.01.02];

- Phòng Giáo vụ có nhiệm vụ phối hợp nghiên cứu, đề xuất các cơ chế chính sách phát triển đội ngũ giảng viên cơ hữu, giảng viên kiêm giảng và giảng viên thỉnh giảng [H5.05.01.03];

- Phòng QLKH&HTQT có nhiệm vụ tham mưu hoàn thiện quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT Học viện, công tác chiến lược phát triển NCKH. [H5.05.01.04];

- Phòng CT&CTSV có nhiệm vụ tham mưu xây dựng quy định hoạt động kết nối và PVCD của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H5.05.01.05];

Các văn bản hướng dẫn về việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện gồm: Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 [H5.05.01.01a]; Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành theo Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông [H5.05.01.01b];

Học viện rất chú trọng công tác đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ cho CB, GV. Nhiều CB lãnh đạo của Học viện được tham dự học tập nghị quyết do Bộ TTTT tổ chức [H5.05.01.06]. Học viện cũng tổ chức các buổi tập huấn, quán triệt, học tập nghị quyết cho toàn thể đảng viên, CB, GV trong Học viện [H5.05.01.07]. Học viện thường xuyên tổ chức khóa học “Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý” cho các CB lãnh đạo, quản lý và các cán bộ nguồn [H5.05.01.08]. Hàng năm, Học viện tổ chức các khóa học hoặc cử CB, GV tham gia các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn, trình độ chính trị,... cho CB, GV, NCV của HV [H5.05.01.09]

Chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện được xây dựng phù hợp với chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước, của Bộ GDĐT, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ KH&CN như Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H5.05.01.10], Luật sở hữu trí tuệ của Quốc hội [H5.05.01.11]; Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ [H5.05.01.12]; Thông tư số 22/2011/TT-BGD&ĐT ngày 30/5/2011 quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.13];...

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà nước được Học viện cụ thể hóa tại rất nhiều văn bản: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Học viện nhiệm kỳ 2015 - 2020, 2020-2025, trong đó có nội dung về phát triển GDĐT, nghiên cứu, ứng dụng KH&CN [H5.05.01.14]; Các văn bản chỉ đạo về đào tạo, NCKH và PVCĐ như: chính sách ưu tiên trong tuyển sinh [H5.05.01.15], các quy định về nghiên cứu khoa học [H5.05.01.16]- [H5.05.01.19], Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus tại Quyết định số 951/QĐ-HV ngày 23/10/2019 [H1.01.01.20], Quy chế chi tiêu nội bộ [H5.05.01.21], Quy chế tài chính của Học viện, trong đó có quy định về việc trích quỹ học bổng, quỹ hỗ trợ sinh viên, cho hoạt động nghiên cứu khoa học,...[H5.05.01.22]; Quy định về chế độ làm việc của giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện theo Quyết định số 415/QĐ-GV&CTSV ngày 16/6/2009 và Số 914/QĐ-HV ngày 04/12/2015 [H5.05.01.23]; Tầm nhìn, sứ mạng của Học viện [H1.01.01.24] và Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.25], Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2017-2022 ban hành theo Quyết định số 691/QĐ-HV ngày 11/8/2017 [H1.01.01.26].

Nội dung các chính sách/ chiến lược đào tạo, NCKH và PVCĐ của Học viện phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước (đáp ứng các yêu cầu quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục ĐH, điều lệ Học viện ĐH, các thông tư và hướng dẫn của Bộ GDĐT):

- Luật Giáo dục ĐH, số 08/2012/QH13: Điều 5. Mục tiêu của giáo dục ĐH: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH-CN tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

Luật Giáo dục, số 43/2019/QH14: Điều 8. Chương trình giáo dục: Chương trình giáo dục thể hiện mục tiêu giáo dục; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học; phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục; phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục; cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp học, mỗi cấp học hoặc các môn học, module, ngành học đối với từng trình độ đào tạo.

Đối chiếu trong quy định xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông [H5.05.01.27], Điều 4. Yêu cầu đối với mục tiêu của CTĐT “Phải phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của Học viện, nhu cầu của xã hội; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật giáo dục đại học và mô tả trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam”. Điều 5. “Chuẩn đầu ra của CTĐT”: Yêu cầu đối với chuẩn đầu ra trình độ đại học: “Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện về ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp, ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ”. Điều này phù hợp Luật giáo dục và Luật giáo dục ĐH.

Nội dung các chiến lược/ chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Học viện.

Trong quá trình xây dựng CLPT và KH thực hiện CLPT Học viện, các chính sách, quy chế, quy định, Học viện đều thực hiện lấy ý kiến góp ý các đơn vị/ cá nhân trong và ngoài Học viện để đảm bảo CLPT, chính sách, quy định của Học

Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Mô tả:

Năm 2015, Học viện ban hành Quy chế làm việc của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (kèm theo Quyết định số 1248/QĐ-HV ngày 31/12/2015 của Giám đốc Học viện) [H5.05.03.01]. Trong Quy chế có quy định việc các đơn vị thực hiện rà soát, báo cáo kết quả thực hiện công việc theo định kỳ tháng, quý, năm và khi có yêu cầu đột xuất.

Năm 2018, Học viện ban hành Quy định về việc kiểm tra và xử lý văn bản quản lý nội bộ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (kèm theo Quyết định số 762/QĐ-HV ngày 25/9/2018 của Giám đốc Học viện) [H5.05.03.02].

Mục đích của việc kiểm tra văn bản quản lý nội bộ được tiến hành nhằm phát hiện những nội dung trái pháp luật của văn bản để kịp thời đình chỉ việc thi hành; hủy bỏ hoặc bãi bỏ theo thẩm quyền; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống văn bản quản lý nội bộ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý nội bộ của Học viện.

Nội dung kiểm tra văn bản quản lý nội bộ là việc xem xét, đánh giá và kết luận về tính hợp pháp, tính thống nhất và tính phù hợp của văn bản theo các nội dung: Ban hành đúng căn cứ pháp lý, đúng thẩm quyền về hình thức và nội dung; có nội dung phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành; đúng thể thức và kỹ thuật trình bày theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy chế công tác văn thư lưu trữ của Học viện; tuân thủ đầy đủ các quy định về trình tự, thủ tục soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến góp ý, thẩm định, ban hành theo quy định của Học viện về soạn thảo và ban hành văn bản quản lý nội bộ.

Điều 20 của Quy định về việc kiểm tra và xử lý văn bản quản lý nội bộ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 762/QĐ-HV ngày 25/9/2018 của Giám đốc Học viện ghi rõ:

“Định kỳ 06 tháng/ năm, các đơn vị thuộc Học viện có trách nhiệm báo cáo công tác kiểm tra văn bản quản lý nội bộ và gửi cho Tổ Thanh tra – Pháp chế chậm nhất ngày 05/06 và ngày 05/12 hàng năm. Thời điểm lấy số liệu báo cáo 06 tháng tính từ ngày 01/12 của năm trước đến 31/5 của năm báo cáo; thời

điểm lấy số liệu báo cáo hàng năm tính từ 01/12/ của năm trước đến 30/11 của năm báo cáo”

Đối với việc rà soát, đánh giá kết quả thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ theo kế hoạch, Học viện giao cho các phòng ban chức năng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị. Hằng năm, các đơn vị đầu mối có trách nhiệm theo dõi, rà soát, đánh giá các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ thông qua các báo cáo tổng kết công tác năm, phương hướng công tác năm tiếp theo; báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan của các đơn vị, cụ thể:

Việc thực hiện các chính sách về đào tạo được rà soát, đánh giá tại báo cáo tổng kết hàng năm của phòng Đào tạo, phòng Giáo vụ, Trung tâm KT&ĐBCLGD; bao gồm: tổng kết đánh giá hoạt động tuyển sinh, xây dựng chương trình đào tạo, đề cương chi tiết của các chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, các quy chế, quy định về đào tạo; phân tích chất lượng đào tạo theo học kì, báo cáo tổng hợp xét tốt nghiệp theo ngành, báo cáo tỷ lệ SV tốt nghiệp, báo cáo tổng kết khóa học [H5.05.03.03] [H5.05.03.04] [H5.05.03.05], [H5.05.03.06], [H5.05.03.07].

Hoạt động NCKH được rà soát, đánh giá tại báo cáo tổng kết công tác [H5.05.03.08] và Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động NCKH [H5.05.03.09] của Phòng QLKH&HTQT. Qua các báo cáo, Phòng QLKH&HTQT thực hiện rà soát, đánh giá kết quả thực hiện công tác NCKH, nhiệm vụ, dịch vụ KHCN, trong đó thống kê số lượng các loại đề tài NCKH các cấp, số sáng kiến, tạp chí, hội nghị, hội thảo khoa học đã tổ chức trong năm, các hoạt động của phòng LAB và các văn bản, quy chế, quy định về KHCN đã ban hành, thực hiện trong năm; đánh giá kết quả hợp tác quốc tế; đánh giá về hiệu quả quản lý, điều hành của đơn vị và đề xuất các biện pháp, giải pháp hoặc kiến nghị hỗ trợ đối với Lãnh đạo Học viện, các đơn vị liên quan; báo cáo về mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH của Học viện.

Hoạt động PVCĐ được rà soát, đánh giá tại báo cáo tổng kết công tác và Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động NCKH của Phòng Chính trị & CTSV. Trong đó gồm các nội dung: báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ truyền thông, công tác sinh viên và hoạt động kết nối, PVCĐ hằng năm, đề xuất các cải tiến điều chỉnh các chính sách về sinh viên, PVCĐ, kế hoạch công tác của năm tiếp theo; báo cáo về kết quả

khảo sát sinh viên tốt nghiệp; các doanh nghiệp (nhà tuyển dụng) [H5.05.03.10], [H5.05.03.11], [H5.05.03.12].

Trong những năm qua, Công đoàn và Đoàn Thanh niên Học viện tích cực tham gia các hoạt động PVCĐ. Các kết quả hoạt động PVCĐ được thể hiện trong báo cáo tổng kết hằng năm của BCH CDHV [H5.05.03.13] và của Đoàn Thanh niên Học viện [H5.05.03.14]. Trong đó, tổng kết các hoạt động tình nguyện, phân tích những mặt tích cực cũng như những mặt hạn chế, tìm nguyên nhân và đề xuất giải pháp.

Dựa trên các báo cáo của các đơn vị, VPHV tổng hợp báo cáo tổng kết kết quả thực hiện nhiệm vụ toàn Học viện trong năm và phương hướng, nhiệm vụ năm tiếp theo [H5.05.03.15].

Như vậy, công tác rà soát, đánh giá việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ được tiến hành thường xuyên và đồng bộ từ các đơn vị đến Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Mô tả:

Trong 5 năm qua, nhiều chính sách, quy chế, quy định về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Học viện được rà soát, điều chỉnh, cải tiến, xây dựng mới. Cụ thể:

Năm 2021, Học viện tiến hành rà soát CLPT ban hành năm 2020 [H5.05.04.01]. Dựa trên kết quả rà soát, Học viện điều chỉnh và ban hành CLPT và KH thực hiện CLPT Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H5.05.04.02]. Trong hai lần rà soát, nhiều chính sách đã được điều chỉnh, bổ sung, cụ thể:

- Rà soát, hiệu chỉnh Chiến lược phát triển của Học viện

Năm 2021, do có thay đổi về cơ cấu, tổ chức, bộ máy của Học viện cũng như có nhiều thay đổi trong mục tiêu, chiến lược phát triển của Bộ Thông tin và Truyền thông, Hội đồng Học viện đã thực hiện rà soát và ban hành lại Chiến lược phát triển, trong đó thay đổi khá nhiều về các mục tiêu phát triển của Học viện. Cụ thể:

Mục tiêu	CLPT 2020	CLPT2021
Mục tiêu chung	Đến năm 2025, HV trở thành trung tâm về giáo dục, đào tạo, NCKH, CGCN và tri thức hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực thông tin và truyền thông với các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu trực thuộc và 02 sản phẩm chính là: (1) Sản phẩm giáo dục, đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu xã hội với chất lượng đạt chuẩn quốc tế và khu vực. (2) Sản phẩm NCKH được quốc tế công nhận và được chuyển giao sử dụng trong doanh nghiệp và xã hội.	Đến năm 2025, trường trở thành trường đại học có quy mô và chất lượng đào tạo, nghiên cứu hàng đầu Việt Nam về công nghệ số, là một các đơn vị chủ lực cung cấp nhân lực, tri thức, CGCN phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Là cơ sở đào tạo đại học tiên phong trong đổi mới phương thức đào tạo, có hệ sinh thái số gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, SV, doanh nghiệp và xã hội với mô hình quản trị đại học thông minh, thân thiện và chuyên nghiệp.
Mục tiêu về đào tạo, bồi dưỡng	<ul style="list-style-type: none"> - HV có các CSĐT trực thuộc theo mô hình trường thuộc HV; - Có đầy đủ các trình độ đào tạo, với các loại hình đào tạo đa dạng, đáp ứng yêu cầu người học; - Có đủ các ngành ĐT trong lĩnh vực CNTT, ĐTVT, báo chí và truyền thông, kinh doanh và quản lý đạt chất lượng tốt, đáp ứng được yêu cầu của XH, đặc biệt là yêu cầu nhân lực cho cuộc CMCN 4.0 - Các CTĐT của HV được xây dựng và kiểm định theo chuẩn khu vực và quốc tế, liên thông với CTĐT của các trường ĐH tiên tiến trên thế giới; - HV có hệ thống đào tạo bồi dưỡng bám sát các ngành/ nghề đào tạo dài hạn, linh hoạt, đáp ứng tốt nhu cầu của SV, học viên HV, của doanh nghiệp trong ngành TT&TT và của XH. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phát triển thành HV trọng điểm, uy tín về công nghệ số có quy mô 20.000 SV/ học viên chính quy và 10.000 SV/ học viên các hệ khác tại 2 cơ sở Hà Nội và Tp. HCM với 4 nhóm ngành đào tạo: (1) CNTT, (2) ĐT-VT, (3) Báo chí truyền thông đa phương tiện, (4) Kinh tế và quản lý. 2. Nâng cao toàn diện chất lượng đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế. Phát triển các hệ đào tạo tài năng, CLC, tiên tiến, quốc tế đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực CLC về công nghệ số của đất nước. Đẩy mạnh hợp tác với danh nghiệp trong đào tạo nhằm đáp ứng tốt nhu cầu thị trường lao động và tận dụng các nguồn lực XH phục vụ đào tạo. Xây dựng môi trường học thuật sáng tạo, hội nhập, thu hút nhân tài trong nước, ngoài nước đến học tập nghiên cứu và làm việc.

Mục tiêu	CLPT 2020	CLPT2021
		<p>3. Trở thành hình mẫu về chuyển đổi số đại học của Việt Nam với 03 trụ cột: Đào tạo số, Quản trị số và Xã hội số trong trường đại học. Xây dựng được hệ đào tạo theo hướng đại học số, trong đó việc dạy, học, quản lý đào tạo, hỗ trợ người học được thực hiện qua các nền tảng số. Lấy chuyển đổi số là nền tảng để đổi mới căn bản phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, hiệu quả, tích hợp "cá thể hóa" cho các hệ đào tạo truyền thống cũng như tạo đột phá trong đào tạo lại, đào tạo nâng cao, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời, học tập mọi lúc, mọi nơi cho mọi đối tượng có nhu cầu học tập.</p> <p>4. Xây dựng được mô hình trường đại học tự chủ, phát triển bền vững với hệ thống quản trị hiện đại, cơ cấu tổ chức hợp lý, tự chủ về tài chính và học thuật, có hạ tầng khuôn viên, cơ sở vật chất hiện đại ngang tầm khu vực.</p>
Mục tiêu về NCKH, KHCN, CGCN	<ul style="list-style-type: none"> - HV có các nhóm nghiên cứu và các Viện nghiên cứu mạnh với nhiều đề tài, nhiệm vụ các cấp; - HV có số lượng công bố, bài báo quốc tế (ISI, Scopus) và số lượt trích dẫn thuộc nhóm trường ĐH dẫn đầu ở Việt Nam; - HV sở hữu các phát minh, bằng sáng chế có giá trị; - HV có các sản phẩm KHCN có tính ứng dụng cao, được chuyển 	<p>Trở thành trung tâm NCKH và đổi mới sáng tạo hàng đầu quốc gia, xuất sắc của khu vực. Đẩy mạnh NCKH gắn kết với doanh nghiệp và mở rộng hợp tác quốc tế, phát triển mạng lưới chuyên gia và nhóm nghiên cứu mạnh của HV. Thực hiện vai trò tư vấn dẫn dắt và định hướng công nghệ trong lĩnh vực ICT, chuyển đổi số của Việt Nam.</p>

Mục tiêu	CLPT 2020	CLPT2021
	giao cho doanh nghiệp và thương mại hóa	
Mục tiêu về sinh viên và kết nối cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> - HV có hệ thống hỗ trợ hành chính cho người học hiệu quả; - Có môi trường khuyến khích SV sáng tạo và khởi nghiệp; - Có các hoạt động hướng nghiệp và kết nối với doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm hiệu quả; - Duy trì và có hoạt động kết nối cựu SV đạt hiệu quả cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường đầu tư hệ thống phòng học, phòng họp thông minh đáp ứng yêu cầu học tập và làm việc, đặc biệt là yêu cầu học tập và làm việc từ xa; - Đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời, học tập mọi lúc, mọi nơi cho mọi đối tượng có nhu cầu học tập; - Đầu tư nền tảng và triển khai xây dựng hệ thống kết nối sinh viên, giảng viên và các tổ chức trong HV theo mô hình mạng XH nội bộ. - Phát triển ứng dụng 1 cửa trực tuyến (100% dịch vụ hỗ trợ); - Phát triển hệ thống kết nối cựu SV và doanh nghiệp;

- Về đào tạo:

Từ năm 2018 đến 2022, Học viện đã mở thêm 05 ngành đào tạo là Thương mại điện tử [H5.05.04.03], Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa [H5.05.04.04], Công nghệ Internet vạn vật IoT [H5.05.04.05], Công nghệ tài chính (Fintech) [H5.05.04.06], Báo chí [H5.05.04.07].

Một số quy chế, quy định được điều chỉnh cho phù hợp với các quy định mới của Nhà nước: Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành lại vào năm 2018 [H5.05.04.08a] và năm 2021 [H5.05.04.08b]; Quy định tổ chức thi kết thúc học phần điều chỉnh năm 2018 [H5.05.04.09a] và ban hành lại năm 2021 [H5.05.04.09b]. Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần được ban hành năm 2018 thay cho các văn bản hướng dẫn hàng năm trước đây [H5.05.04.10]; Quy định đào tạo chất lượng cao trình độ đại học chính quy ban hành theo Quyết định số 1450/QĐ-HV ngày 31/12/2021 [H5.05.04.11]

- Về NCKH:

Từ năm 2018 đến năm 2022, Học viện đã rà soát, điều chỉnh, cải tiến, xây dựng mới, ban hành các quy định về công tác NCKH tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Cụ thể:

Quy chế quản lý đề tài KHCN cấp Học viện của HVCNBCVT ban hành kèm theo Quyết định số 338/QĐ-HV ngày 21/5/2020 [H5.05.04.12] thay thế cho quy định ban hành năm 2018 (theo Quyết định số 628/QĐ-QLNCKH ngày 21/8/2008);

Quy định tạm thời về hoạt động nghiên cứu KHCN của Sinh viên Học viện ban hành kèm theo Quyết định số 521/QĐ-HV ngày 17/7/2020 [H5.05.04.13] thay thế cho quy định ban hành năm 2018 (theo Quyết định số 630/QĐ-QLNCKH ngày 21/8/2008);

Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus [H5.05.04.14] được ban hành năm 2020 theo quyết định số 951/QĐ-HV ngày 23/10/20.

- Về PVCD:

Giai đoạn từ 2018-2020, Học viện chưa có quy định về hoạt động kết nối và PVCD, các hoạt động PVCD được lồng ghép trong các chương trình công tác của Đoàn Thanh niên, Công đoàn Học viện và của Phòng Chính trị &CTSV và thực hiện theo các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị như: Quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng CT&CTSV; Quy chế hoạt động của Công đoàn Học viện, Quy chế hoạt động của Đoàn TN Học viện; Các quy chế đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học,...

Năm 2021, để xác định rõ nội dung, hình thức tổ chức các hoạt động kết nối và PVCD, nâng cao vai trò, ý thức và trách nhiệm của các tổ chức chính trị - đoàn thể của Học viện, cá đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện, cán bộ, viên chức, người lao động, người học và các bên liên quan trong hoạt động kết nối và PVCD của Học viện; tăng cường sự hiểu biết, kiến thức, kỹ năng của SV, CBCNV, NLĐ về các hoạt động PVCD tại địa phương mình đang sinh sống, học tập và làm việc cũng như nhằm xây dựng và nâng cao chất lượng giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Học viện, Học viện đã ban hành Quy định các hoạt động kết nối và PVCD tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (kèm theo Quyết định số 334/QĐ-HV ngày 29/4/2021) [H5.05.04.15].

Việc điều chỉnh chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022 đã đem lại các kết quả, cụ thể: Học viện mở thêm được

5 ngành đào tạo đại học mới; Tổ chức đào tạo chất lượng cao trình độ đại học chính quy; Hoạt động NCKH của GV và SV phát triển mạnh mẽ. Số lượng đề tài NCKH, giáo trình, sách tham khảo, bài báo, tạp chí của CBGV, số lượng đề tài của SV tham gia hội thi NCKH sinh viên tăng lên. Cụ thể:

Bảng 5.4.1. Tổng hợp kết quả NCKH của CBGV giai đoạn 2017-2021

Các loại hình nghiên cứu	Thời gian (năm)					Tổng số
	2017	2018	2019	2020	2021	
Đề tài cấp quốc gia	6	5	4	4	5	24
Đề tài cấp Bộ	25	29	15	14	15	98
Đề tài cơ sở	195	189	179	183	181	927
Giáo trình, sách				2	1	3
Bài báo khoa học quốc tế	41	68	82	108	115	414
Bài báo khoa học trong nước	78	88	74	59	112	411
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế	52	66	92	29	68	307
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo trong nước	46	32	31	9	15	133
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo cấp Trường	09					09
Bài đăng Tạp chí khoa học Trường	4	6	19	62	83	174

Bảng 5.4.2. Tổng hợp kết quả NCKH của sinh viên giai đoạn 2017-2021

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng (người) tham gia NCKH	350	322	299	274	288
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	11.3	9.2	8.7	8.3	8.0

Các hoạt động PVCD đã triển khai: Hoạt động tình nguyện của Đoàn Thanh niên Học viện nhằm phát huy sức trẻ tham gia xây dựng cộng đồng, tập trung vào các lĩnh vực hoạt động văn hóa xã hội, bảo vệ môi trường, xóa đói giảm nghèo, giúp đỡ người vô gia cư; hiến máu nhân đạo, chương trình Mùa hè xanh, Đông ấm vùng cao giúp đỡ nhân dân vùng sâu, vùng xa, gia đình chính

sách, neo đơn, trẻ em không nơi nương tựa, thăm và tặng quà Mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh nặng; các hoạt động phối hợp, hỗ trợ Đoàn cấp trên, Bộ TTTT; hỗ trợ, đồng hành cùng thanh niên trường học,.... Các hoạt động nhân đạo của Công đoàn Học viện: Ủng hộ quỹ vì người nghèo, quỹ phòng chống thiên tai; Ủng hộ các tỉnh miền Trung bị bão lụt, hỗ trợ công đoàn viên và gia đình công đoàn viên bị mắc covid, bệnh hiểm nghèo, thăm hỏi thương binh, liệt sĩ,...; Các hoạt động chuyển giao công nghệ tới các địa phương, đơn vị. Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng,...

Từ kết quả trên cho thấy, với những điều chỉnh, cải tiến các chính sách đã đem lại hiệu quả tích cực trong công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Hằng năm, Trung tâm KT&ĐBCLĐT chủ trì tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, trong đó, Trung tâm KT&ĐBCLGD chủ trì tổ chức khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, điều kiện đáp ứng cơ sở vật chất; Văn phòng Học viện khảo sát ý kiến CB,GV về môi trường làm việc; Phòng QLKH&HTQT chủ trì tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV, CBGV về công tác NCKH; Phòng CT&CTSV chủ trì tổ chức khảo sát lấy ý kiến cựu người học, doanh nghiệp và hoạt động PVCĐ. Ngoài ra, các đơn vị trong Học viện tùy yêu cầu công việc cũng chủ động khảo sát các bên liên quan về hoạt động của đơn vị. Cụ thể:

- Về đào tạo:

Kết quả khảo sát của người học từ năm 2018 đến năm 2022 về chất lượng giảng dạy cho thấy tỉ lệ hài lòng luôn ở mức cao (trên 87%) [H5.05.04.16].

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo khóa học: Năm 2018 tỉ lệ hài lòng còn thấp (68,05%), nhưng tỉ lệ này đã tăng lên năm 2019 là 85,81% và 2020 là 79,45% [H5.05.04.17].

Các kết quả khảo sát khảo sát ý kiến của GV về môi trường làm việc và chất lượng đào tạo, trong đó có chỉ số hài lòng về các yếu tố liên quan đến chất lượng đào tạo đều đạt trên 85% [H5.05.04.18].

Kết quả khảo sát cựu SV về chất lượng chung CTĐT [H5.05.04.19], khảo sát DN về mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo [H5.05.04.20] đều đạt tỉ lệ trên 88%.

- Về NCKH:

Học viện tiến hành khảo sát đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về NCKH, cụ thể là khảo sát ý kiến của CBGV và DN về hoạt động KHCN của Học viện; khảo sát ý kiến người học về công tác NCKH của SV.

Kết quả khảo sát CBGV sự hài lòng về các chính sách hỗ trợ, quy định và chất lượng hoạt động KHCN của Học viện, chất lượng hoạt động NCKH của sinh viên trong 5 năm qua cho thấy: năm 2017 tỉ lệ hài lòng nhỏ hơn 80%. Từ năm 2018 đến 2021, tỉ lệ này tăng lên nhiều, từ 80,0% đến 94,5% [H5.05.04.21].

Bảng 5.4.4. Kết quả khảo sát đánh giá về sự hài lòng của CBGV về chính sách và chất lượng hoạt động KHCN của Học viện

Ti lệ hài lòng (%)	Năm				
	2017	2018	2019	2020	2021
Về các chính sách hỗ trợ, quy định về hoạt động KHCN	78,4	80,0	86,4	94,5	93,6
Về chất lượng hoạt động KHCN của CBGV	79,2	80,0	85,6	94,5	93,6
Về chất lượng hoạt động nghiên cứu của SV	75,2	79,2	85,6	86,6	85,6

Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về chính sách và chất lượng NCKH của SV năm 2018 đạt tỉ lệ 77,5%. Nhờ những thay đổi về chính sách, tỉ lệ này tăng lên nhiều từ năm 2018, đặc biệt là hài lòng về chính sách hỗ trợ sinh viên NCKH đạt tới 96,0% vào năm 2021 [H5.05.04.22].

Bảng 5.4.6. Kết quả khảo sát đánh giá về sự hài lòng của SV về chính sách và chất lượng NCKH của SV trong Học viện

Ti lệ hài lòng (%)	Năm				
	2017	2018	2019	2020	2021
Về chính sách hỗ trợ sinh viên NCKH.	77,5	85,5	94,0	94,5	96,0
Về chất lượng của công trình NCKH của SV.	81,5	83,5	85,5	89,5	89,0

- Về PVCD:

Trong những năm qua, Công đoàn và Đoàn Thanh niên Học viện rất tích cực trong các hoạt động PVCD. Đoàn Thanh niên Học viện nhận được nhiều giấy khen, bằng khen, cờ thi đua của ĐTNCSHCM Bộ TTTT và Trung ương Đoàn, trong đó có bằng khen của Trung ương Đoàn về thành tích xuất sắc trong

công tác đoàn và phong trào thanh niên năm 2020 và bằng khen của trung ương ĐTNCSHCM về thành tích đóng góp tích cực hiệu quả trong hoạt động Hiến máu nhân đạo

Phòng CT&CTSV đã thực hiện khảo sát ý kiến người học về chất lượng phục vụ của Văn phòng Giao dịch Một cửa từ năm 2020, 2021. Kết quả cho thấy tỉ lệ sinh viên hài lòng đối với thái độ phục vụ của nhân viên làm việc tại Văn phòng Giao dịch Một cửa cũng như các thủ tục, mức độ thuận tiện đạt trên 80% [H5.05.04.23].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 5:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Học viện chú trọng và cử nhiều lượt CB tham gia tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, đặc biệt đội ngũ xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Học viện chú ý và thường xuyên thực hiện rà soát, điều chỉnh chính sách cả về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Nhiều chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được cải tiến và ban hành đem lại hiệu quả tích cực.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Học viện chưa ban hành chính sách riêng cho từng lĩnh vực đào tạo, NCKH. Hiện nay các chính sách đang nằm tản mát ở nhiều văn bản quy định của các lĩnh vực hoạt động của Học viện.

- Việc khảo sát mức độ hài lòng về NCKH, PVCĐ từ bên ngoài còn ít.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban hành chính sách riêng của Học viện về đào tạo, NCKH, PVCD	P. Đào tạo P. KHCN & HTQT P.CT&CTSV	Quý IV năm 2022	
		Các đơn vị đầu mối các hoạt động lập KH và thực hiện khảo sát mức độ hài lòng từ các cá nhân/đơn vị ngoài Học viện	Phòng Đào tạo P. KHCN & HTQT P.CT&CTSV	Từ quý I/2023.	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 5	5,00
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	5
Tiêu chí 5.3	5
Tiêu chí 5.4	5

Tiêu chuẩn 6: Quản lý nhân lực

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mô tả

Việc đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của đơn vị được thực hiện và là hoạt động thường xuyên, định kỳ, nằm trong kế hoạch công tác hàng năm của các đơn vị và của Học viện.

Hàng năm, căn cứ các nhiệm vụ được giao, các đơn vị trong Học viện thực hiện rà soát tình hình thực tế, xem xét các trường hợp đã/ sẽ nghỉ việc, tạm ngừng hợp đồng, đi học dài hạn,... trong năm, các nhiệm vụ mới được giao thêm, thực hiện đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của đơn vị, nếu cần được bổ sung, thay đổi nhân sự hoặc cần được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng được yêu cầu công việc thì đơn vị làm văn bản đề nghị Phòng Tổ chức cán bộ và Lãnh đạo

Học viện xem xét, bổ sung [H6.06.01.01].

Trên cơ sở đăng ký của các đơn vị, quy hoạch nhân sự của Học viện, yêu cầu đối với chức danh đơn vị đề nghị, Phòng TCCB tổng hợp, phân tích, lập bản kế hoạch điều động nhân sự, tuyển dụng mới và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm để báo cáo và trình Lãnh đạo Học viện phê duyệt [H6.06.01.02]

Trong trường hợp đột xuất, khi các đơn vị có biến động đột xuất về nhân sự và có đề nghị bổ sung, thay đổi nhân sự thì Phòng Tổ chức cán bộ phối hợp với đơn vị giải quyết rất nhanh các vấn đề khó khăn, vướng mắc của đơn vị để đảm bảo hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của Học viện được diễn ra bình thường, không bị ngắt quãng.

Đối với các chức danh lãnh đạo, Học viện xây dựng Kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo theo từng giai đoạn. Năm 2017, Học viện xây dựng Kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2017-2020 của Học viện, được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt tại Quyết định số 275/QĐ/BCSD ngày 27/3/2017. Năm 2020, Học viện xây dựng Kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2020 – 2025 của Học viện, được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt tại Quyết định số 1331/QĐ-BTTTT ngày 03/8/2020. Năm 2021, Học viện ban hành Kế hoạch số 122/KH-HV ngày 25/02/2021 về việc rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo giai đoạn 2021-2025 của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H6.06.01.03].

Học viện xác định việc quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực là mục tiêu tiên quyết nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng vì vậy rất chú trọng công tác này.

Công tác quy hoạch/kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Học viện tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông và các quy định quản lý của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Cụ thể:

Căn cứ chỉ đạo của Đảng ủy Bộ Thông tin và Truyền thông về quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2020-2025 của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H6.06.01.04], Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Phê duyệt rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý của Học viện [H6.06.01.05]; đối chiếu với các yêu cầu đối với các chức danh tại Quy chế tổ chức hoạt động của Học viện [H6.06.01.06], Quy chế tuyển dụng viên chức và người lao động của Học viện [H6.06.01.07], Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động,

biệt phái viên chức quản lý của các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H6.06.01.08] và kết quả rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo của các đơn vị, Học viện ban hành Quy hoạch các chức danh lãnh đạo quản lý cấp bộ môn, cấp phòng các đơn vị trực thuộc của HVCNBCVT [H6.06.01.09], phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Học viện [H6.06.01.10] và ban hành Chiến lược phát triển, trong đó xác định cơ cấu nhân lực của Học viện đến năm 2025 [H6.06.01.11].

Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực hay còn gọi là Kế hoạch lao động của Học viện được xây dựng hàng năm [H6.06.01.12] dựa trên các mục tiêu chiến lược phát triển nguồn nhân lực tại Chiến lược phát triển và Đề án Vị trí việc làm của Học viện, kết quả rà soát, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực và kế hoạch công tác của từng đơn vị.

Bảng 6.1.1. Quy hoạch nhân sự của Học viện đến năm 2025

Bảng 3. Cơ cấu nhân lực

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng giảng viên, cán bộ nghiên cứu cơ hữu	người	408	450	500	550	600	670
2	Tỷ trọng cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trực tiếp	%	57	60	64	67	70	75
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	%	41	44	46	48	49	50
4	Thu nhập bình quân	triệu đồng/tháng	15	17	20	24	30	35

Dựa theo kế hoạch lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm, Học viện xây dựng Kế hoạch tuyển dụng lao động [H6.06.01.13], trong đó xác định rõ quy trình tuyển dụng, số lượng cần tuyển, tiêu chuẩn của từng vị trí tuyển dụng, mô tả vị trí việc làm, tiêu chuẩn của các vị trí tuyển dụng phù hợp và đáp ứng yêu cầu theo Đề án vị trí việc làm và các quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp. Thông báo tuyển dụng và kết quả tuyển dụng của Học viện được công bố công khai theo đúng quy định [H6.06.01.14].

Học viện thành lập Hội đồng tuyển dụng [H6.06.01.15] để thực hiện tuyển dụng nhân sự theo Kế hoạch. Quá trình tuyển dụng được thực hiện theo Quy chế tuyển dụng của Học viện và công khai, minh bạch, có sự tham gia của các đơn vị có liên quan: Hội đồng tuyển dụng, Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động và đơn

vị có nhu cầu tuyển dụng.

Công tác phát triển nguồn nhân lực của Học viện trong 5 năm qua đã được thực hiện tốt. Hàng năm Học viện đều có thông báo tuyển dụng công khai. Trong giai đoạn 2017 – 6/2022, Học viện tuyển dụng được 30 tiến sĩ, 118 thạc sĩ. Tính đến tháng 12/2021, tổng số CB, GV, NV, NLĐ làm việc tại Học viện là 720 người, đã đáp ứng cơ bản nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện. Tuy nhiên, tại một số chuyên ngành tuyển dụng còn gặp khó khăn do là ngành mới như ngành truyền thông đa phương tiện, công nghệ tài chính [H6.06.01.16]

Các thông tin liên quan tới CB, GV, NV, Người lao động của Học viện bao gồm dữ liệu và báo cáo kết quả đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV, NV, Người lao động hàng tháng, quý, năm được lưu giữ tại phòng TCCB [H6.06.01.17].

Học viện thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với CC, VC theo Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với CC, VC của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành theo Quyết định số 2276/QĐ-BTTTT ngày 23/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông [H6.06.01.18]; Hướng dẫn số 255/HV-TCCB ngày 14/4/2021 về việc đánh giá, xếp loại VC, Người lao động theo quý [H6.06.01.19]; Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPI hàng năm [H6.06.01.20]. Đối với cán bộ, GV, NV tại Khối QL&ĐT Phía Bắc còn sử dụng thêm Quy định đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối Quản lý đào tạo Phía Bắc ban hành theo QĐ số 207/QĐ-HV ngày 26/3/2018 [H6.06.01.21].

Hàng tháng, quý, năm, các đơn vị thực hiện báo cáo kết quả công tác của đơn vị gửi Văn phòng Học viện để tổng hợp, báo cáo LĐHV; đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với CB, GV, NV, Người lao động và gửi kết quả đánh giá tới Phòng TCCB để tổng hợp, báo cáo LĐHV, Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng và quản lý, lưu trữ. [H6.06.01.22], [H6.06.01.23]. [H6.06.01.24].

Các kết quả đánh giá tháng, quý, năm của các đơn vị, cá nhân được sử dụng để làm căn cứ cho Hội đồng lương xét hệ số hoàn thành công việc và mức lương hàng tháng, xét nâng bậc lương cho CB, GV, Người lao động [H6.06.01.25]; Hội đồng thi đua khen thưởng, kỷ luật cuối năm hoặc đột xuất [H6.06.01.26] và phục vụ công tác quản lý, tra cứu khi cần.

Các kết quả đánh giá hiệu quả công việc của CB, GV, NV cũng được sử dụng để xem xét khi Học viện cử CB, GV, NV đi đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao

nghiệp vụ, kiến thức chuyên môn nhằm hỗ trợ tốt hơn hoạt động của Học viện. Hàng năm, Phòng TCCB-LĐ lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trình Giám đốc Học viện phê duyệt [H6.06.01.27] và làm các thủ tục cử CB, GV, NV đi học các lớp đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.01.28].

Với những CB, GV, NV vi phạm kỷ luật hoặc không đủ năng lực, quá tuổi hoặc không phù hợp để tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng, Phòng TCCB_LĐ sẽ không đưa vào danh sách đề nghị Giám đốc Học viện cử đi học hàng năm.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.

Mô tả

Để thực hiện tốt công tác tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên đáp ứng các quy định hiện hành, Học viện ban hành Quy chế tuyển dụng viên chức và người lao động, trong đó quy định về quy trình, tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn viên chức và người lao động tại Học viện [H6.06.02.01].

Quy trình tuyển dụng viên chức được thực hiện đúng quy định của Nhà nước và Học viện. Hàng năm, căn cứ nhu cầu nhân lực và đề án vị trí việc làm của các đơn vị, Học viện ban hành kế hoạch tuyển dụng [H6.06.02.02] và thông báo tuyển dụng [H6.06.02.03], trong đó có nêu rõ yêu cầu cho từng vị trí tuyển dụng. Ngoài các tiêu chí tuyển dụng nói chung, các đơn vị có thể đưa ra các tiêu chí cao hơn tiêu chí theo quy định nhằm đạt được mục đích thực hiện chiến lược nhân sự của Học viện. Sau khi tổng hợp hồ sơ, Học viện tiến hành thành lập các Hội đồng tuyển dụng đối với các vị trí thông báo dự tuyển [H6.06.02.04]. Hội đồng tuyển dụng xem xét điều kiện về điều kiện, tiêu chuẩn và tổ chức phỏng vấn. Kết quả tuyển dụng công khai toàn Học viện và đến các ứng viên dự tuyển [H6.06.02.05]. Hội đồng tuyển dụng báo cáo Giám đốc kết quả xét tuyển và trình Giám đốc ra quyết định tuyển dụng và ký kết hợp đồng với người trúng tuyển [H6.06.02.06]. Chất lượng các viên chức được tuyển dụng được đảm bảo, góp phần bổ sung nhân lực cho hoạt động của Học viện.

Việc lựa chọn đề bạt, bổ nhiệm viên chức quản lý tại Học viện được thực hiện nghiêm túc theo Luật Viên chức, Luật Giáo dục đại học; Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Chính phủ; Quy chế bổ nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, biệt phái, luân chuyển cán bộ lãnh

đạo, quản lý của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông tại Quyết định số 1929/QĐ-BTTTT ngày 11/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy định phân cấp cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp, người lao động thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông; Quyết định số 233/QĐ-BTTTT ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, biệt phái, luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

Học viện đã xây dựng và ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, biệt phái viên chức quản lý của các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông theo Quyết định số 445/QĐ-HV ngày 01/6/2021 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H6.06.02.07]. Trong đó quy định rõ nguyên tắc; điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm, quy trình bổ nhiệm; bổ nhiệm lại và kéo dài thời gian giữ chức vụ; quy định về thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động viên chức quản lý; quy định về biệt phái cán bộ của Học viện. Tùy từng vị trí được bổ nhiệm, Quy chế quy định rõ ràng về các tiêu chí về đạo đức, về trình độ chuyên môn, bằng cấp, các yêu cầu về kinh nghiệm làm việc, quy trình bổ nhiệm.

Ngoài việc bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, Học viện còn tiến hành bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho các viên chức đủ điều kiện như từ giảng viên hạng III, hoặc đối với giảng viên được công nhận đủ điều kiện chức danh Giáo sư – Phó giáo sư. Việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho các viên chức đủ điều kiện như từ giảng viên hạng III của Học viện được thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, biệt phái, luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành theo Quyết định số 233/QĐ-BTTTT ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông [H6.06.02.08]. Việc bổ nhiệm chức danh Giáo sư – Phó giáo sư được thực hiện theo Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư ban hành kèm theo Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ [H6.06.02.09].

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý của Học viện đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, đúng quy định và căn cứ vào tiêu chuẩn, năng lực

của cán bộ viên chức quản lý, tình hình thực tế, quy hoạch cán bộ của Học viện, kết quả đánh giá xếp loại viên chức.

Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, biệt phái viên chức quản lý của các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện [H6.06.02.09]; Thông báo tuyển dụng (trong đó nêu rõ số lượng tuyển dụng, điều kiện, tiêu chuẩn và hình thức tuyển dụng) [H6.06.02.10], Kết quả tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của Học viện [H6.06.02.11] được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng: trên website của Học viện <http://ptit.edu.vn>, báo in và gửi qua hệ thống văn bản nội bộ của HV, treo tại bảng tin của Phòng TCCB và gửi qua email tới ứng viên [H6.06.02.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.

Mô tả

Tiêu chuẩn năng lực của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên được Học viện xác định là yếu tố quan trọng để lựa chọn và xây dựng đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi về chuyên môn và có phẩm chất đạo đức tốt.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện; chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, Học viện đã ban hành Danh mục vị trí công việc tại các phòng/ trung tâm chức năng thuộc Khối Quản lý và Đào tạo Phía Bắc, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (Quyết định số 1191/QĐ-HV ngày 28/12/2018 của Giám đốc Học viện [H6.06.03.01]).

Năm 2020, Học viện xây dựng Đề án vị trí việc làm của Học viện (theo Quyết định số 449/QĐ-HV ngày 29/6/2020) [H6.06.03.02]. Đề án được xây dựng dựa trên cơ sở khung năng lực và tiêu chuẩn của từng vị trí việc làm cụ thể của mỗi vị trí việc làm tại các đơn vị.

Sau khi các văn bản trên được ban hành, các đơn vị xây dựng bản mô tả cho mỗi vị trí công việc. Trong các bản mô tả công việc có tóm tắt công việc, nội dung, yêu cầu về năng lực, trách nhiệm cụ thể từng chức danh, vị trí làm việc, khối lượng, tần suất thực hiện và quy định về quan hệ công việc, giám sát quản lý; quyền hạn, khen thưởng, kỷ luật; các yêu cầu về năng lực và các điều khoản thực hiện [H6.06.03.03].

Tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ CB, GV, NV của Học viện được quy định tại:

Khung năng lực và Mô tả công việc của từng vị trí việc làm tại Đề án vị trí việc làm của Học viện ban hành theo Quyết định số 449/QĐ-HV ngày 29/6/2020 [H6.06.03.03a].

Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Hội đồng Học viện [H6.06.03.04].

Quy chế tuyển dụng viên chức và người lao động của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐHV ngày 18/01/2022 của Hội đồng Học viện [H6.06.03.05]. Trong Quy chế này, Học viện quy định cụ thể điều kiện đăng ký dự tuyển viên chức, quy trình và các bước thực hiện trong tuyển dụng, nhận việc và ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động. Học viện đặc biệt chú trọng ưu tiên tuyển dụng người có học hàm, học vị, người tốt nghiệp từ nước ngoài về tham gia giảng dạy tại Học viện.

Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại HVCNBCVT ban hành kèm theo Quyết định số 415/2009/QĐ-GV&CTSV ngày 16/6/2009, Quyết định số 914/QĐ-HV ngày 04/12/2015 của Giám đốc Học viện CNBCVT (áp dụng đối với giảng viên) [H6.06.03.06].

Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư ban hành kèm theo Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 [H6.06.03.07].

Đối với vị trí lãnh đạo, quản lý yêu cầu về năng lực và kỹ năng gồm: phẩm chất đạo đức, trình độ, kinh nghiệm, uy tín, tư duy, khả năng đoàn kết, tập hợp, quy tụ viên chức trong đơn vị; yêu cầu về kỹ năng gồm có kỹ năng giao việc, ngoại giao, xử lý tình huống, giải quyết vấn đề, ra quyết định, kỹ năng tổng hợp, phân tích, nhận định và đánh giá trong quản lý, điều hành công việc. Tùy từng vị trí quản lý là các khoa, trung tâm chuyên môn hay các phòng ban chức năng, các tiêu chuẩn năng lực được xác định cụ thể; theo yêu cầu của công tác quản lý, được quy định trong Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, biệt phái viên chức quản lý của các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 445/QĐ-HV ngày 01/6/2021 [H6.06.03.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Mô tả

Căn cứ các quy định của Nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông, Học viện đã ban hành Quy định về đào tạo và bồi dưỡng đối với viên chức và người lao động theo Quyết định số 647/QĐ-HV ngày 27/7/2017 [H6.06.04.01]. Trong đó quy định đối tượng, mục đích, nguyên tắc đi đào tạo, bồi dưỡng, các chính sách, đặc biệt là chính sách khuyến khích, hỗ trợ học phí cho viên chức và người lao động đi bồi dưỡng, quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, GV và nhân viên ở các đơn vị; quyền lợi và nghĩa vụ của viên chức cũng như trình tự thủ tục để viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng và đi thực tế căn cứ để thực hiện.

Quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị được xác định cụ thể trong Quy định về đào tạo, bồi dưỡng của Học viện.

Hàng năm, Học viện đều ban hành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng để thực hiện dựa trên nhu cầu các đơn vị cũng như dựa trên chiến lược phát triển trường trong từng giai đoạn [H6.06.04.02].

Vào cuối năm các đơn vị tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của năm kế tiếp và gửi về Học viện trong đó có danh mục các khoá đào tạo theo tiêu chuẩn vị trí chức danh, các khoá bồi dưỡng nâng cao trình độ, phục vụ công tác đang đảm nhiệm [H6.06.04.03]. Phòng TCCB tổng hợp đăng ký của các đơn vị, đối chiếu với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Học viện [H6.06.04.04] và Đề án vị trí việc làm [H6.06.04.05] để duyệt sơ bộ nhu cầu của các đơn vị; sau đó tổng hợp thành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của năm tiếp theo cho toàn Học viện và trình LĐHV duyệt ban hành

Theo kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng hàng năm, Học viện đã tổ chức và cử cán bộ, viên chức và người lao động đi tham gia nhiều khoá bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, về trung cấp lý luận chính trị, về quản lý hành chính nhà nước chương trình chuyên viên - chuyên viên chính, về ngoại ngữ, tin học, về chuyển đổi số, về đổi mới sáng tạo, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giảng viên hạng I, II, III, bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng anh Văn phòng, bồi dưỡng kỹ năng

giao tiếp và làm việc nhóm, bồi dưỡng an ninh quốc phòng đối tượng 4, bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu cơ bản và đấu thầu qua mạng, kỹ năng nắm bắt tâm lý học đường dành cho Cố vấn học tập, bồi dưỡng Cấp ủy cơ sở... và nhiều khoá bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo tại nước ngoài [H6.06.04.06] [H6.06.04.07], thu hút được đông đảo viên chức và người lao động tham gia [H6.06.04.08]. Trong giai đoạn 2017-2021, đã có hơn 35 lượt viên chức được cử đi đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ ở trong nước và nước ngoài, nghiên cứu sau tiến sỹ 01 người [H6.06.04.09]. Viên chức được cử đi đào tạo phải tiến hành làm báo cáo định kỳ 6 tháng một lần cho đơn vị và gửi phòng Tổ chức cán bộ - Lao động theo dõi và lưu hồ sơ cá nhân. Trong báo cáo định kỳ này, viên chức phải nêu rõ những công việc đã thực hiện và chưa thực hiện được trong thời gian đào tạo, nêu khó khăn, hạn chế của mình trong quá trình thực hiện nghiên cứu để Học viện có phương án hỗ trợ giải quyết.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc triển khai các khoá đào tạo, bồi dưỡng nhưng không thể phủ nhận công tác triển khai đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, giảng viên tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cơ sở tại Tp Hồ Chí Minh còn chậm triển khai.

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã thực hiện cử các viên chức đi đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ, tổ chức các khoá bồi dưỡng cho viên chức quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên và chuyên viên theo Kế hoạch. Số lượt viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo trong 5 năm qua là 250 khoá, trung bình là 2.5 lượt/viên chức [H6.06.04.10]. Tổng số lượt viên chức/người lao động được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo trong 5 năm qua là 2485 lượt, trung bình là 3.20 lượt/người/năm [H6.06.04.10].

Công tác đào tạo bồi dưỡng được triển khai và nhận được sự tích cực tham gia của toàn thể viên chức. Hàng năm, Học viện có những điều chỉnh kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giúp công tác phát triển đội ngũ nguồn nhân lực ngày càng đa dạng và đạt được hiệu quả cao

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mô tả

Học viện CNBCVT đã ban hành quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV, nhân viên. Cụ thể:

Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ là một quá trình gồm các bước từ xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện nhằm đảm bảo các nhiệm vụ và mục tiêu công việc được thực hiện thành công, đóng góp vào mục tiêu chung của Học viện.

Học viện có quy định, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên. Thể hiện tại các văn bản, quy định: Quy định Đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khôi Quản lý đào tạo phía Bắc [H6.06.05.01], Quy định tạm thời về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H6.06.05.02], Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPIs [H6.06.05.03] và Quy chế trả lương [H6.06.05.04].

Việc đánh giá kết quả công việc của đơn vị, cá nhân trong Học viện được thực hiện theo hướng dẫn và công khai trong toàn Học viện. Hàng tháng các đơn vị đều gửi báo cáo công tác tháng về Văn phòng Học viện [H6.06.05.05] và hồ sơ đánh giá kết quả thực hiện công việc của các cá nhân trong đơn vị (có chấm điểm) về phòng Tổ chức cán bộ - Lao động để tính lương [H6.06.05.06]. Trên cơ sở báo cáo, bảng chấm công và kết quả công tác của cá nhân, Hội đồng lương Học viện tiến hành họp và thống nhất trả lương cho viên chức, người lao động trong Học viện theo từng tháng [H6.06.05.07].

Việc đánh giá xếp loại viên chức và bình bầu thi đua của Học viện được thực hiện công khai, minh bạch.

Các viên chức từ cấp phó trưởng đơn vị của các phòng ban, trung tâm chức năng thực hiện việc ghi chép và nộp Nhật ký công việc cá nhân vào cuối mỗi tuần hoặc trong buổi sáng Thứ Hai của tuần tiếp theo [H6.06.05.08]. Cuối mỗi tháng, các cá nhân nộp báo cáo kết quả công tác cá nhân [H6.06.05.09]. Trưởng đơn vị thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.05.10] để nộp cho Phòng Tổ chức cán bộ tổng hợp, báo cáo Hội đồng lương, Hội đồng thi đua, khen thưởng.

Cuối mỗi quý và cuối năm, các đơn vị thực hiện đánh giá, xếp loại viên chức. Toàn bộ kết quả đánh giá của Trưởng đơn vị được thông báo cho toàn thể CB, VC, NLĐ trong đơn vị theo đúng quy định [H6.06.05.11].

Vào cuối mỗi năm, các đơn vị trong Học viện thực hiện bình xét thi đua, xếp loại lao động đối với viên chức (chuyên môn), đảng viên (công tác đảng) và công đoàn viên (công tác đoàn thể). Việc bình xét, đánh giá, xếp loại lao động được thực hiện thông qua họp đơn vị, các cá nhân tự báo cáo trước hội nghị, đối với các trường hợp có thành tích đặc biệt như đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở trở lên thì cá nhân báo cáo thành tích đạt được; tiếp theo các thành viên dự họp nhận xét, góp ý, đánh giá và bỏ phiếu xếp loại viên chức, bình bầu danh hiệu thi đua của các cá nhân và tập thể. Toàn bộ quá trình họp đánh giá, bình bầu thi đua hàng tháng, quý, năm đều được ghi biên bản và nộp kèm hồ sơ gửi Phòng TCCB (chuyên môn), Đảng ủy Học viện (tổng kết công tác Đảng) và Công đoàn (tổng kết công tác đoàn thể) [H6.06.05.12].

Toàn bộ hồ sơ đánh giá kết quả công việc (chuyên môn) của CB, GV, NV, NLD của Học viện được lưu trữ tại Phòng TCCB. Hồ sơ đánh giá kết quả chuyên môn gồm: Nhật ký công việc hàng tuần, Báo cáo kết quả công tác hàng tháng của cá nhân, Đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng tháng của các đơn vị, Đánh giá, xếp loại viên chức hàng quý; Hồ sơ thi đua khen thưởng cuối năm của các đơn vị.

Phòng Tổ chức cán bộ tập hợp và tổng hợp, báo cáo Giám đốc Học viện, Hội đồng lương, Hội đồng thi đua - khen thưởng theo định kỳ tháng, quý, năm theo quy định [H6.06.05.13].

Hồ sơ đánh giá kết quả công tác Đảng bao gồm: Kiểm điểm đảng viên, Báo cáo tổng kết công tác năm, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của năm tiếp theo; Báo cáo kiểm điểm tập thể, Bảng tổng hợp chất lượng đảng viên; Công văn đề nghị công nhận đánh giá chất lượng của các chi bộ. Hồ sơ đánh giá công tác Đảng được lưu trữ tại Văn phòng Đảng ủy Học viện [H6.06.05.14].

Hồ sơ đánh giá kết quả công tác Công đoàn gồm: Báo cáo tổng kết công tác năm, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của năm tiếp theo; hồ sơ bình xét thi đua khen thưởng hoạt động công đoàn của các Tổ công đoàn, công đoàn bộ phận được lưu giữ tại Công đoàn Học viện [H6.06.05.15].

Kết quả đánh giá xếp loại viên chức được lấy làm căn cứ cho các quyết định về thi đua, khen thưởng: Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động tổng hợp các đánh giá viên chức, rà soát đối chiếu tiêu chuẩn và quy định, lập danh sách, tờ trình Hội đồng thi đua khen thưởng của Học viện [H6.06.05.16]. Căn cứ kết quả họp xét của Hội đồng thi đua khen thưởng, phòng Tổ chức cán bộ - Lao động trình Giám đốc Học viện ra quyết định phân loại viên chức và quyết định các danh

hiệu thi đua cho toàn Học viện [H6.06.05.17] và làm thủ tục đề nghị Học viện và các cơ quan Nhà nước cấp trên công nhận danh hiệu thi đua năm.

Trong giai đoạn 2018-2021, CB, GV, người lao động của Học viện đã đạt được nhiều thành tích nổi bật: Bằng khen của Chính phủ [H6.06.05.18], Bằng khen của Bộ Thông tin và Truyền thông [H6.06.05.19]; Bằng khen của Giám đốc Học viện [H6.06.05.20]. Cụ thể, bằng khen Bộ trưởng với 119 lượt; bằng khen Thủ tướng 01 lượt; Huân chương lao động nhất 01 lượt; Chiến sĩ thi đua cơ sở với 435 lượt; Lao động tiên tiến với 2856 lượt.

Viên chức – NLĐ được công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp hoặc được tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hay các hình thức khen thưởng khác đều được xem xét nâng lương trước thời hạn [H6.06.05.21] theo quy định. Các chính sách này giúp Học viện đánh giá được các hoạt động của đội ngũ nhân sự trong năm học để có hình thức khen thưởng, động viên xứng đáng, tạo động lực cho đội ngũ nhân sự phát huy năng lực và gắn bó hơn nữa với Học viện.

Kết quả đánh giá phân loại viên chức là căn cứ quan trọng để bố trí, sử dụng đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phân bổ kinh phí hàng năm [H6.06.05.22]. Tuy nhiên vẫn còn hạn chế trong công tác lấy kết quả đánh giá để làm căn cứ để xác định cho đào tạo, bồi dưỡng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Mô tả

Học viện thực hiện rà soát các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực định kỳ hằng năm để phù hợp với tình hình thực tiễn.

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phòng Tổ chức cán bộ - Lao động là đơn vị thường trực, tham mưu việc rà soát thực hiện chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch viên chức quản lý.

Vào quý cuối cùng của mỗi năm, phòng Tổ chức cán bộ - Lao động gửi văn bản về các đơn vị hướng dẫn thực hiện rà soát các vấn đề về mô hình tổ chức, và tiêu chuẩn các vị trí trong Đề án vị trí việc làm, các chế độ chính sách được thực hiện trong năm [H6.06.06.01]. Khi nhận được kết quả rà soát của các đơn vị [H6.06.06.02], Phòng TCCB-LĐ tổng hợp thành báo cáo tổng kết việc thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch về nguồn nhân lực của toàn Học viện

[H6.06.06.03] và trình Ban giám đốc, Hội đồng Học viện phê duyệt rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ [H6.06.06.04].

Hàng năm, Học viện tiến hành khảo sát các bên liên quan đặc biệt là người học về chất lượng nguồn nhân lực giảng viên, qua báo cáo kết quả khảo sát của Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng giáo dục cho thấy đa số các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học, trên 85% SV đánh giá tốt về hoạt động giảng dạy của GV. Đây cũng là một kênh thông tin giúp Học viện đánh giá và ban hành các quyết định, các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đối với chế độ, chính sách thi đua, khen thưởng, Học viện cũng rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan cho phù hợp với tình hình thực tế của Học viện.

Năm 2021, Học viện tổ chức rà soát, ban hành lại Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức và người lao động thuộc để thay thế Quy định đào tạo và bồi dưỡng ban hành năm 2017 [H6.06.06.05].

Thông qua hoạt động rà soát, Học viện đã ban hành Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí viên chức người lao động trong Học viện được cử đi đào tạo tiến sĩ trong nước giai đoạn 2021-2025 [H6.06.06.06].

Hàng năm, Học viện cũng tiến hành rà soát quy hoạch để đưa ra khỏi quy hoạch những viên chức không còn đủ điều kiện tiếp tục được quy hoạch hoặc bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế. Tiêu chí để rà soát quy hoạch là rà soát về độ tuổi, trình độ chuyên môn, năng lực của viên chức, qua đó, Học viện thống nhất sử dụng kết quả đánh giá cán bộ cho việc lựa chọn, giới thiệu cán bộ vào quy hoạch. Học viện có quy định về tiêu chí mức khuyến khích giảng viên (Tiến sĩ, bài báo khoa học và ngoại ngữ IELTS 5.5) lương, thu nhập đều tăng tạo động lực cho giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và nghiên cứu khoa học tại Quy định tạm thời về các tiêu chí khuyến khích với cán bộ giảng dạy của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông tại quyết định số 370/QĐ-TCCB ngày 27/06/2012 [H6.06.06.07]. Năm 2021, Học viện ban hành Quy định hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, giảng viên hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ tại quyết định 513/QĐ-HV ngày 18/6/2021 [H6.06.06.08].

Việc rà soát, đánh giá về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực tại Học viện được thực hiện qua nhiều hình thức như tổ chức cho các đơn vị rà soát các vấn đề về mô hình tổ chức, và tiêu chuẩn các vị trí trong Đề án vị trí việc làm, các chế độ chính sách được thực hiện trong năm hoặc có thể thực hiện thông qua Hội nghị viên chức và người lao động, Hội nghị tổng

kết công tác năm [H6.06.06.09]. Thông qua các ý kiến đánh giá, rà soát của các đơn vị, cá nhân [H6.06.06.10], Học viện thực hiện rà soát, đánh giá mức độ phù hợp của các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực của Học viện. Dù theo hình thức nào thì cũng đều dựa trên các ý kiến đánh giá của cán bộ, giảng viên, nhân viên của Học viện [H6.06.06.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mô tả

Dựa trên kết quả rà soát về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực, Học viện phân tích tình hình nhân sự cụ thể để cải tiến, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy chế, quy định, chiến lược phát triển của Học viện,...

Quy định về tuyển dụng ban hành năm 2018 của Học viện được rà soát, điều chỉnh và ban hành lại vào năm 2022 theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐHV ngày 18/01/2022 của Hội đồng Học viện [H6.06.07.01] để phù hợp với các quy định pháp luật mới cũng như phù hợp với thực tiễn của Học viện. Việc áp dụng quy trình tuyển dụng theo quy định của Luật Viên chức [H6.06.07.02], Nghị định 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H6.06.07.03] và các văn bản hướng dẫn khác của Chính phủ đã tác động trực tiếp, làm cho công tác tuyển dụng của Học viện được rõ ràng, đúng quy định hơn. Với các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và ngày một nâng cao, Quy trình tuyển dụng được điều chỉnh đã giúp Học viện tuyển dụng được viên chức với chất lượng tốt hơn, đóng góp tốt hơn cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Học viện.

Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức, người lao động Học viện [H6.06.07.04] và Quy chế hỗ trợ viên chức – người lao động trong Học viện đào tạo tiến sĩ trong nước giai đoạn 2021-2025 [H6.06.07.05] được ban hành đã cải thiện các chế độ, chính sách tạo động lực để giảng viên hăng hái tham gia học tập nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu công việc trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Theo đó, viên chức và người lao động Học viện đi đào tạo tiến sĩ tại Học viện hoặc đi đào tạo tiến sĩ trong nước tại đơn vị ngoài với ngành Học viện chưa đào tạo sẽ được Học viện hỗ trợ 90 triệu khi hoàn thành chương trình đào tạo. Đồng thời với các ngành Học viện có đào tạo, viên chức

người lao động đi đào tạo tại đơn vị ngoài Học viện được hỗ trợ 45 triệu. Điều này đã góp phần thúc đẩy, khuyến khích các giảng viên, cán bộ có thêm động lực đi tham gia đào tạo tiến sĩ để nâng cao năng lực, trình độ. Từ 2021 đến nay đã có 9 trường hợp hoàn thành tiến sĩ được hỗ trợ 90 triệu đồng

Hàng năm, Học viện đều có hướng dẫn đánh giá phân loại viên chức và hướng dẫn thi đua, khen thưởng [H6.06.07.06]. Hướng dẫn được bổ sung cập nhật theo hướng cụ thể và thực tế hóa các tiêu chuẩn, tiêu chí xét cho phù hợp với điều kiện và đặc thù công tác của Học viện, lấy kết quả đánh giá phân loại viên chức làm cơ sở xét thi đua. Các tiêu chí được công nhận là sáng kiến được quy định và cụ thể hoá thêm qua các năm, nhấn mạnh đến tính sáng tạo, đổi mới của việc thực hiện các nhiệm vụ, quy trình. Qua đó, việc bình xét thi đua khen thưởng mang tính thiết thực, có tác dụng tốt trong việc khuyến khích cá nhân và đơn vị phát huy sáng tạo, đổi mới để hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các đề tài, sáng kiến được yêu cầu cần phải có tính thực tiễn cao, áp dụng được vào thực tế để góp phần nâng cao hiệu suất, hiệu quả công việc và trên cơ sở đó phòng Tổ chức cán bộ - Lao động tham mưu cho lãnh đạo Học viện điều chỉnh quy chế, quy định để tạo động lực làm việc và tăng cường sự hài lòng trong công việc của viên chức, người lao động.

Quy định về hoạt động NCKH ban hành năm 1999 [H6.06.07.07], được thay đổi, rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành thay thế vào năm 2020 bằng Quy chế Quản lý đề tài KHCN [H6.06.07.08]. Quy chế mới quy định nhiều nội dung, trong đó có nội dung về khen thưởng trong lĩnh vực KHCN trong đó có chính sách khuyến khích và thưởng viên chức thực hiện đề tài NCKH đúng thời hạn, đăng các bài viết quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus. Trong đó quy định: bài báo thuộc danh mục ISI/Scopus thuộc nhóm Q1 hỗ trợ 30 triệu/bài báo; thuộc danh mục ISI/Scopus thuộc nhóm Q2 hỗ trợ 25 triệu/bài báo; thuộc danh mục ISI/Scopus thuộc nhóm Q3 và Q4 hỗ trợ 17 triệu/bài.

Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện Công nghệ BCVT ban hành năm 2009 [H6.06.07.09] được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 914/QĐ-HV ngày 12/4/2015 [H6.06.07.10];

Học viện cũng cải tiến, thay đổi Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện trong chu kỳ đánh giá cho phù hợp với quy định hiện hành [H6.06.07.11].

Phương án tính khối lượng thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên tại Học viện được Học viện chỉnh sửa và hoàn thiện vào năm 2020 [H6.06.07.12].

Các văn bản, quy định được cải tiến đã hỗ trợ rất nhiều cho các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của Học viện. Trong những năm gần đây, chất lượng đào tạo, NCKH, PVCĐ, hạ tầng cơ sở vật chất của Học viện liên tục được cải tiến, nâng cao chất lượng, hướng tới người học, vì người học và ngày càng đáp ứng, phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng và của người học.

Việc liên tục, thường xuyên rà soát, cải thiện các chế độ, chính sách liên quan đến việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên đã giúp Học viện không ngừng nâng cao chất lượng công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên, một số quy định của Học viện tuy đã được cải tiến theo đúng quy định nhưng vẫn chậm so với thực tế. Ví dụ: Phương án tính khối lượng thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Học viện có hệ thống xác định và xây dựng tiêu chuẩn năng lực của các nhóm lãnh đạo, quản lý, GV, chuyên viên, nhân viên cụ thể, rõ ràng và quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của CBGV, nhân viên.

Đội ngũ CBGV, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn trung bình hơn 2,5 lượt trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Hệ thống quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát hằng năm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc sử dụng kết quả đánh giá thực hiện công việc để lựa chọn cử cán bộ đi đào tạo còn hạn chế do kết quả đánh giá của một số đơn vị, cá nhân còn mang tính hình thức, cả nể nên số liệu chưa chính xác.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung tiêu chí để lựa chọn, cử CB, GV đi học tập, bồi dưỡng	Phòng TCCB	Quý I năm 2023	
		Quản triệt các đơn vị thực	Ban GDHV	Quý IV năm	

		hiện nghiêm túc việc đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác. Có chế độ phạt đối với đơn vị, cá nhân thực hiện thiếu nghiêm túc.	P.TCCB-LĐ	2022	
2		Ban hành quy chế về khuyến khích giảng viên/ quy chế tiền lương mới thay cho QĐ số 370/QĐ-HV ngày 27/06/2012 đã cũ	Ban GDHV P.TCCB- LĐ		
3		Ban hành Mô tả công việc cho các vị trí chức danh Học viện bổ nhiệm như PGS, GS	Ban GDHV P.TCCB- LĐ		
4		Ban hành quy chế hỗ trợ cán bộ, giảng viên đạt học vị PGS, GS	Ban GDHV P.TCCB- LĐ		
5		Ban hành quy chế đào tạo, bồi dưỡng dành cho viên chức, người lao động Học viện thay cho Quyết định 647/QĐ-HV	Ban GDHV P.TCCB- LĐ		

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 6	5,00
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	5
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	5

Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Mô tả:

Học viện có bộ phận xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Hệ thống xây dựng kế hoạch, theo dõi, giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính nhằm thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược, phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện gồm hai đơn vị: Phòng Kế hoạch đầu tư và Phòng Kế hoạch tài chính.

Phòng Kế hoạch - Đầu tư được thành lập theo Quyết định số 835/QĐ-HV ngày 18/11/2015 của Giám đốc Học viện [H7.01.01.01] trên cơ sở kiện toàn Phòng Kinh tế - Tài chính và Ban quản lý các dự án. Chức năng nhiệm vụ của Phòng Kế hoạch – Đầu tư là xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm của Học viện; hướng dẫn, tổ chức xây dựng và thẩm định trình Giám đốc Học viện giao kế hoạch hàng năm của các đơn vị; quản lý, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện của các đơn vị thực hiện; Phối hợp với phòng TCKT tổng hợp cập nhật tình hình triển khai thực hiện các nguồn kinh phí của Học viện. Cân đối lập kế hoạch điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn phục vụ công tác của Học viện,...

Phòng Tài chính Kế toán được thành lập năm 1997 và được kiện toàn năm 2015 theo Quyết định số 836/QĐ-HV ngày 18/11/2015 [H7.07.01.02], chức năng nhiệm vụ của Phòng TCKT là bảo toàn và phát triển vốn; quản lý sử dụng tài sản công; lập báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất; thẩm định, kiểm tra, rà soát các chứng từ thu chi; thanh quyết toán các dự án đầu tư XD CB, XD mức thu học phí, XD các quy trình quy chế liên quan đến công tác tài chính kế toán; làm việc với các đoàn thanh tra kiểm toán liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn:

Các văn bản chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của Học viện được ban hành và triển khai thực hiện để tạo các nguồn tài chính hợp pháp hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Cụ thể:

Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2022 [H7.07.01.03] có các mục tiêu phát triển, trong đó xác định rõ KH dài hạn là đáp ứng nguồn lực tài chính theo yêu cầu phát triển của Học viện, tăng cường các nguồn lực tài chính cả về quy mô và cơ cấu, phân bổ đúng quy định, hợp lý và hiệu quả đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Chiến lược phát triển của Học viện được cụ thể hóa thành các Kế hoạch tài chính hằng năm [H7.07.01.04] và Kế hoạch trung hạn (3 năm liền kề) [H7.01.01.05]. Trong các Kế hoạch tài chính có xác định nguồn tài chính của Học viện được tạo từ kinh phí ngân sách nhà nước cấp và các khoản thu của Học viện từ học phí, các dịch vụ đào tạo, thu kinh doanh dịch vụ KH-CN và đầu tư ban đầu, dịch vụ khác.

Trên cơ sở mục tiêu chiến lược, các kế hoạch tài chính hằng năm và trung hạn, các đơn vị triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ nhằm thực hiện mục tiêu phát triển, tăng trưởng của Học viện.

Các kế hoạch tài chính và quản lý tài chính của Học viện được xây dựng căn cứ theo các quy định về tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân sách, đấu thầu của Nhà nước, quy định của pháp luật. Phòng Tài chính kế toán có trách nhiệm tham mưu cho Ban Giám đốc Học viện xây dựng các quy định về công tác tài chính, kế toán nhằm đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về công tác quản lý ngân sách cũng như các tuân thủ các quy định của kiểm toán và đấu thầu.

Giai đoạn năm 2016 - 2017, cơ chế tài chính của Học viện thực hiện theo Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H7.01.01.06] và Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25/05/2016 về việc ban hành Quy chế và tổ chức hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H7.01.01.07].

Từ năm 2018 đến nay cơ chế tài chính của Học viện vẫn tiếp tục được áp dụng như các năm trước và theo quy định của Nghị quyết 177/NQ-CP ngày 09/11/2017 [H7.01.01.08] cho phép tiếp tục thí điểm cơ chế đổi mới, Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học [H7.01.01.09].

Năm 2020, Hội đồng Học viện của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thành lập. Sau khi thành lập, Hội đồng học viện đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/04/2021 ban hành Quy chế và tổ chức hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H7.07.01.10] và Nghị quyết số 58/NQ-HĐHV ngày 22/02/2022 ban hành Quy chế tài chính của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H7.01.01.11]. Quá trình xây dựng Quy chế và tổ chức hoạt động, Quy chế tài chính có sự tham gia tích cực của hai đơn vị: Phòng KHĐT và Phòng TCKT.

Các kế hoạch tài chính, kiểm toán, tăng cường nguồn lực của Học viện được triển khai theo đúng quy định của pháp luật, Nhà nước. Các kế hoạch tài chính được triển khai thành hoạt động đầu tư công trung hạn, các hoạt động đầu tư, xây dựng cơ bản; sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, máy móc; chi phí thường xuyên phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD,... của Học viện. Kết quả thực hiện được được phản ánh trong các báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm của Học viện [H7.07.01.12] cụ thể tại bảng 7.1.2 như sau:

Bảng 7.1.2 Tổng hợp số liệu thực hiện chi từ năm 2017 đến năm 2021*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021
I	Số thu học phí và thu khác	246.315	251.033	246.772	278.506	313.500
1	Thu học phí (thu từ các hoạt động dịch vụ do nhà nước định giá)	204.819	177.898	196.053	215.407	260.617
2	Thu các dịch vụ KHCN và dịch vụ khác	28.673	62.607	47.808	60.693	51.251
3	Thu khác	12.823	10.528	2.911	2.406	1.632
II	Chi từ nguồn thu học phí và thu khác được để lại	221.044	226.220	227.309	251.258	275.721
1	Chi Tiền lương cho người lao động	86.631	91.623	96.901	117.225	130.029
2	Chi phí không bao gồm lương	134.413	134.597	130.408	134.033	145.692
3	CHÊNH LỆCH THU-CHI (I-II)	25.271	24.813	19.463	27.248	37.779
III	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp	34.172	16.680	15.176	19.900	11.224
1	Dự toán chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ TTTT và các quỹ khác	5.761	3.030	2.950	3.090	2.950
2	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ được giao	22.096	10.692	9.513	8.060	5.672

STT	Danh mục	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021
3	Chương trình mục tiêu quốc gia	6.315	2.958	2.713	8.750	2.602
IV	Chi từ ngân sách	32.111	16.578	14.384	17.443	10.172
1	Chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành	3.735	3.030	2.950	3.090	2.950
2	Chi khác từ nguồn NSNN	28.376	13.548	11.434	14.353	7.222
E	TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	17.201	17.112	13.241	24.041	28.089
1	Trích Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp (tối thiểu 25%)	6.836	5.121	3.310	7.270	7.022
2	Trích quỹ Phúc lợi khen thưởng	10.365	11.991	9.931	16.771	21.067

Hàng năm, Học viện thực hiện công tác kiểm toán [theo đúng quy định của Nhà nước. Kết luận thanh tra kiểm toán đều khẳng định các khoản thu chi của Học viện đảm bảo đúng quy định [H7.01.01.13].

Các kế hoạch tài chính của Học viện được rà soát đánh giá, cập nhật hằng năm; có rà soát, đánh giá, cập nhật cơ cấu nguồn thu, chi trong 5 năm của chu kỳ đánh giá. Trên cơ sở kế hoạch giao của Bộ Thông tin và Truyền thông và dựa trên đăng ký kế hoạch trung hạn cùng với chiến lược phát triển Học viện, để đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, Phòng KHĐT và TCKT tham mưu cho BGĐ Học viện ban hành kế hoạch kinh phí hàng năm cho các đơn vị cùng hướng dẫn triển khai và thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào giữa năm cho phù hợp với tình hình thực tế thực hiện kế hoạch của các đơn vị [H7.07.01.14].

Công tác xây dựng kế hoạch hàng năm và kế hoạch trung hạn 3 năm được tổ chức xây dựng từ Quý III của năm trước liền kề, do Phòng Kế hoạch đầu tư chủ trì. Được thực hiện trên cơ sở phân tích các kết quả đạt được của năm trước

và dự kiến thực hiện của các năm tiếp theo. Các nội dung rà soát đánh giá và cập nhật các nguồn thu, chi được thể hiện trong các thuyết minh về dự toán thu chi NSNN hàng năm và xây dựng dự toán NSNN 3 năm liền kề [H7.01.01.12].

Bảng 7.1.1 Tổng hợp lập kế hoạch từ năm 2017 đến năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	KH năm 2017	KH năm 2018	KH năm 2019	KH năm 2020	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	KH năm 2025
I	Số thu học phí và thu khác	245.000	250.000	252.646	255.066	290.494	331.000	407.000	561.000	760.000
1	Thu học phí (thu từ các hoạt động dịch vụ do nhà nước định giá)	178.115	207.211	184.535	202.480	232.562	266.718	325.809	448.351	591.696
2	Thu các dịch vụ KHCN và dịch vụ khác	59.885	32.334	65.111	48.176	55.413	62.858	79.682	111.050	166.609
3	Thu khác	7.000	10.455	3.000	4.410	2.519	1.423	1.509	1.599	1.695
II	Chi từ nguồn thu học phí và thu khác được để lại	229.980	233.000	235.244	236.536	264.337	293.324	360.282	495.128	669.755

STT	Danh mục	KH năm 2017	KH năm 2018	KH năm 2019	KH năm 2020	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	KH năm 2025
1	Chi Tiền lương cho người lao động	85.931	86.700	89.271	94.870	116.269	138.324	168.282	228.128	306.755
2	Chi phí không bao gồm lương	144.049	146.300	145.973	141.666	148.068	155.000	192.000	267.000	363.000
	CHÊNH LỆCH THU-CHI (I-II)	15.020	17.000	17.402	18.530	26.157	37.676	46.718	65.872	90.245
III	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp	38.405	108.686	15.536	13.760	14.896	9.853	9.145	9.981	10.255
1	Dự toán chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ TTTT và các quỹ khác	2.720	25.728	2.950	3.090	2.950	2.800	2.800	3.000	3.000

STT	Danh mục	KH năm 2017	KH năm 2018	KH năm 2019	KH năm 2020	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	KH năm 2025
2	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ được giao	22.220	7.796	9.323	8.121	5.787	4.180	3.745	4.768	4.775
3	Chương trình mục tiêu quốc gia	13.465	75.153	3.263	2.549	6.159	2.873	2.600	2.213	2.480
IV	Chi từ ngân sách	38.405	108.686	15.536	13.760	14.896	9.853	9.145	9.981	10.255
1	Chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành	2.720	25.728	2.950	3.090	2.950	2.800	2.800	3.000	3.000
2	Chi khác từ nguồn NSNN	35.685	82.958	12.586	10.670	11.946	0	0	0	0
D	THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP NSNN						7.535	9.344	13.174	18.049

STT	Danh mục	KH năm 2017	KH năm 2018	KH năm 2019	KH năm 2020	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	KH năm 2025
E	TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	12.016	13.600	13.921	11.251	18.909	30.140	37.374	52.698	72.196
1	Trích Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp (tối thiểu 25%)	3.004	3.400	3.480	2.824	4.727	10.151	16.275	25.709	38.962
2	Trích quỹ Phúc lợi khen thưởng	9.012	10.200	10.441	8.427	14.182	18.851	19.892	25.709	31.878

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Mô tả

Học viện thành lập các bộ phận xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng gồm:

- Phòng Kế hoạch đầu tư với chức năng tổ chức quản lý, triển khai các dự án cải tạo, sửa chữa quy mô nhỏ, mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ; tổ chức, thực hiện các quy định của quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng cơ bản được giao là đơn vị chủ trì công tác lập kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí

nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện [H7.07.02.01].

- Học viện thành lập các tổ chuyên trách như Tổ chuyên gia đầu thầu [H7.07.02.02], Tổ thẩm định [H7.07.02.03], Tổ quản lý thi công [H7.07.02.04] để giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Học viện xây dựng kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng vào đầu mỗi năm căn cứ vào mục tiêu chiến lược và KH thực hiện chiến lược phát triển CSVC trong giai đoạn 2020 - 2025 và những năm tiếp theo tại Chiến lược phát triển Học viện CNBCVT giai đoạn 2020 - 2025: “Học viện có hệ thống CSVC đồng bộ, đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy, được hoàn thiện và nâng cấp hàng năm; có hệ thống phòng LAB thí nghiệm thực hành hiện đại, hàng năm được đầu tư và cập nhật đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và học tập; có doanh thu tăng trưởng ổn định qua các năm, đảm bảo chi phí và tích lũy với cơ cấu nguồn thu hợp lý” [H7.07.02.05]; Chiến lược phát triển Học viện CNBCVT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030: “Phát triển hệ thống giảng đường, KTX hiện đại, nhà thi đấu thể thao, trung tâm y tế, khu nghiên cứu hỗn hợp tiên tiến. Đến năm 2025 hoàn thành 1 khu đào tạo Ngọc Trục, 2 khu giảng đường thông minh; cải tạo, xây mới 03 ký túc xá tại Hà Nội, Tp. HCM. Huy động nguồn lực đầu tư đa dạng để phát triển với các nguồn do Học viện tích lũy; vay ngân hàng; xã hội hóa, tài trợ (các giảng đường, phòng học, phòng Lab được tài trợ và mang thương hiệu tập đoàn, doanh nghiệp)” [H7.07.02.06] và Kế hoạch giao dự toán ngân sách nhà nước của Bộ Thông tin và truyền thông [H7.07.02.07].

Phòng Kế hoạch đầu tư là đầu mối tổ chức đăng ký nhu cầu sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, đăng ký mua sắm các phương tiện dạy và học, trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ của các đơn vị. Sau khi nhận được đăng ký của các đơn vị, Phòng KHĐT xây dựng và trình Giám đốc Học viện ban hành các kế hoạch về đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ, Kế hoạch sửa chữa bảo trì cơ sở vật chất và Kế hoạch mua sắm công cụ, dụng cụ phục vụ quản lý, đào tạo [H7.07.02.08] - [H7.07.02.12]

Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị của Học viện được đầu tư và bảo trì theo các kế hoạch đã được ban hành. Căn cứ nhu cầu đầu tư, bảo trì của các đơn vị, Phòng Kế hoạch Đầu tư phối hợp với các tổ chuyên trách như tổ chuyên gia đấu thầu [H7.07.02.02], tổ thẩm định [H7.07.02.03], tổ quản lý thi công [H7.07.02.04] và các phòng ban chức năng liên quan có trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn, thi công xây lắp các hạng mục công trình theo đúng kế hoạch đề ra [H7.07.02.13].

Công tác bảo trì, nâng cấp CSVC, cơ sở hạ tầng của Học viện được giao cho 3 đơn vị chủ trì thực hiện là Phòng KHĐT, Trung tâm Dịch vụ và Văn phòng Học viện. Trong đó, Phòng Kế hoạch đầu tư phụ trách sửa chữa các công trình lớn và các gói thầu mua sắm công cụ, dụng cụ có giá trị trên 100 triệu đồng. Trung tâm Dịch vụ quản lý công tác sửa chữa thường xuyên đối với công trình nhỏ, thực hiện bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị tại các phòng học, giảng đường, hệ thống điện, nước, điều hòa; Văn phòng Học viện thực hiện bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, mua sắm văn phòng phẩm trang bị cho các đơn vị. Căn cứ vào phiếu báo hỏng của các đơn vị, Phòng KHĐT, Trung tâm Dịch vụ, Văn phòng Học viện tập hợp thành KH sửa chữa trình BGD phê duyệt để triển khai [H7.07.02.14] - [H7.07.02.26].

Các KH đầu tư, bảo trì, sửa chữa, nâng cấp CSVC và hạ tầng được xây dựng theo đúng quy định của Nhà nước. Quá trình thực hiện mua sắm đều có đầy đủ hợp đồng, các hợp đồng đều được nghiệm thu thanh lý sau khi tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng với đầy đủ chữ ký của các bên liên quan theo quy định. Đồng thời biên bản nghiệm thu và bàn giao tài sản - dụng cụ cho đơn vị trực tiếp sử dụng cũng được lập và ký nhận đảm bảo việc quản lý tài sản được chặt chẽ và hiệu quả.

Việc bảo trì bảo dưỡng được thực hiện tập trung chủ yếu trong kỳ hè. Đối với các tài sản quản lý chung Trung tâm Dịch vụ thực hiện bảo trì bảo dưỡng. Đối với các thiết bị chuyên ngành thuộc các đơn vị quản lý trực tiếp (Phòng Data Center, phòng thí nghiệm – thực hành, các phòng Lab), các đơn vị triển khai bảo trì theo KH được phê duyệt. Công tác sửa chữa nhỏ được thực hiện căn cứ phiếu báo hỏng của các đơn vị có sự kiểm tra xác định tình trạng và nguyên nhân hư hỏng giữa Trung tâm Dịch vụ với đơn vị báo hỏng, sau khi sửa chữa xong có bàn giao xác nhận của người sử dụng. [H7.07.02.12] - [H7.07.02.19].

Kết quả đầu tư mua sắm trang thiết bị, sửa chữa cơ sở hạ tầng được thống kê theo dõi tại bảng thống kê tài sản mua mới, xây dựng, sửa chữa hằng năm. Từ

năm 2018 đến 2022 Học viện đã đầu tư kinh phí cho mua sắm sửa chữa trang thiết bị, cơ sở hạ tầng là: 80.000.000.000 đồng.

Các kế hoạch về cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị của Học viện được thực hiện và được rà soát đánh giá định kỳ mỗi năm một lần. Tại thời điểm quý I hằng năm, Học viện tổ chức rà soát đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất trước khi tiến hành lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa tài sản. Các công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản của năm trước được tổng hợp đánh giá chi tiết từng nội dung đồng thời kết hợp đề xuất kế hoạch cho năm hiện tại.

Thông qua các bản thống kê tài sản mua mới, xây dựng, sửa chữa hàng năm, các bản thống kê phòng học, giảng đường, thống kê phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và kết quả kiểm kê tài sản hàng năm [H7.07.02.29] - [H7.07.02.38], Học viện thực hiện rà soát đánh giá việc trang bị, quản lý và sử dụng các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng xem xét tính hiệu quả của việc mua sắm và sử dụng, qua đó phát hiện các mục đầu tư chưa phù hợp hay việc sử dụng, quản lý chưa đúng mục đích, quy định. Kết quả kiểm kê tài sản hàng năm [H7.07.02.39] là cơ sở để Học viện đánh giá công tác quản lý tài sản tại các đơn vị, phát hiện ra các thiết bị hư hỏng cần thanh lý, các thiết bị không phù hợp cần điều chuyển và đã tiến hành thanh lý, điều chuyển tài sản theo đúng quy định. Các báo cáo tổng kết của Học viện.

Báo cáo tổng kết của phòng KHĐT và của các đơn vị hàng năm [H7.07.02.40] cho thấy các KH về CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị được thực hiện có hiệu quả cao, phù hợp với nhu cầu hoạt động của các đơn vị và của Học viện.

Để đảm bảo quản lý và sử dụng có hiệu quả CSVC, hạ tầng cơ sở Học viện đã ban hành Quy định về quản lý, sử dụng tài sản [H7.07.02.41], Quy định phân cấp quản lý tài chính, tài sản [H7.07.02.42], Định mức sử dụng tài sản [H7.07.02.43], Định mức xe ô tô [H7.07.02.44], Định mức về máy móc thiết bị chuyên dùng [H7.07.02.45]; Nội quy quản lý sử dụng phòng học [H7.07.02.46], Nội quy xưởng thực hành [H7.07.02.47], hướng dẫn sử dụng máy chiếu và các thiết bị thí nghiệm – thực hành [H7.07.02.48], Nội quy phòng cháy và chữa cháy, nội quy an toàn PCCC trong sử dụng điện, nội quy an toàn PCCC quản lý sử dụng khí đốt hóa lỏng, nội quy an toàn PCCC văn phòng làm việc, nội quy an toàn PCCC kho lưu trữ tài liệu, nội quy quản lý, sử dụng phương tiện, dụng cụ

chữa cháy, nội quy an toàn PCCC kho vật tư, nội quy an toàn PCCC nơi để xe, biện pháp PCCC [H7.07.02.49].

Học viện thiết lập hệ thống dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đối với từng loại hình đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng gồm: sổ kiểm kê tài sản các đơn vị, các bảng theo dõi sửa chữa, bảo trì thiết bị, biên bản kiểm kê nhà đất, hồ sơ các công trình xây dựng, và lưu giữ và quản lý tại phòng KHĐT; nhật ký phòng thực hành, thí nghiệm, nhật ký sử dụng phòng học, giảng đường; sổ theo dõi quản lý ký túc xá được lưu giữ và quản lý tại Trung tâm Dịch vụ; Nhật ký sử dụng phòng thí nghiệm – thực hành được lưu giữ và quản lý tại Trung tâm TN-TH; Nhật ký sử dụng hội trường, phòng họp, Nhật ký, hành trình sử dụng xe ô tô được lưu giữ và quản lý tại VPHV [H7.07.02.29] - [H7.07.02.40]

Học viện cải tiến cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị của các đơn vị sau khi thực hiện rà soát, thống kê hàng năm để phục vụ công tác đảm bảo chất lượng và công tác tuyển sinh của Học viện. Tổng kinh phí chi công tác y tế, dịch vụ an ninh, dịch vụ vệ sinh từ năm 2017 – 2021 của Học viện là **33,098,213,272 đồng**.

Căn cứ kết quả đánh giá hệ thống CSVC, hạ tầng các phương tiện dạy và học hằng năm, Học viện tập trung đầu tư thêm nhiều hạng mục cơ sở hạ tầng bao gồm: cải tạo khu làm việc của BGD, phòng hội thảo với đầy đủ hệ thống thiết bị tiêu chuẩn, cải tạo nâng cấp khu làm việc của các khoa, phòng, trung tâm; xây dựng công trường, mở rộng sân thể thao bóng chuyền, bóng rổ, mở rộng thêm nhà để xe; trang bị thêm nhiều máy tính, máy chiếu, máy photo, trang bị hệ thống máy tính chủ, 1 phần mềm kế toán, 1 phần mềm quản lý đào tạo, 1 phần mềm thư viện, đầu tư thêm đường truyền Internet khu vực KTX, các bộ phát Wifi đảm bảo phủ sóng Internet 100% các phòng làm việc và hầu hết các khu vực trong toàn Học viện [H7.07.02.14] - [H7.07.02.28]

Kết quả khảo sát ý kiến của CBGV, người học về CSVC của Học viện trong chu kỳ đánh giá cho thấy đã có đánh giá tích cực từ phía người học, đội ngũ CB, GV, NCV, NLĐ đối với việc trang bị CSVC và cơ sở hạ tầng của Học viện, tỷ lệ hài lòng về điều kiện CSVC luôn ở mức cao trên 80% [H7.07.02.50]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ

thông dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Mô tả

Học viện có bộ phận quản trị thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện được phân cấp theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị. Trong đó:

Văn phòng Học viện [H7.07.03.01] có chức năng phụ trách việc lập kế hoạch, bảo trì, nâng cấp các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng của các phòng ban, trung tâm chức năng và các khoa đào tạo tại Cơ sở Phía Bắc; quản trị mạng, quản lý Data Center, hệ thống email nội bộ; đảm bảo hệ thống hạ tầng mạng nội bộ và internet cho toàn Học viện; Nhân sự quản trị hệ thống, thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng của VPHV gồm có 03 cán bộ chuyên trách có trình độ chuyên môn và có kinh nghiệm công tác thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp việc trong quản lý, sửa chữa và bảo trì các thiết bị CNTT, các thiết bị thuộc hệ thống mạng thông tin của Học viện, hỗ trợ về các ứng dụng với CNTT đối với cán bộ, giảng viên của Học viện, hỗ trợ kỹ thuật khi gặp sự cố, kiểm tra và xác định nguyên nhân, khắc phục lỗi hỏng máy tính của các đơn vị, cài đặt phần mềm và vá lỗi Windows.

Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành [H7.07.03.02] quản lý toàn bộ hệ thống phòng thí nghiệm thực hành gồm 30 phòng máy phục vụ thực hành về các lĩnh vực CNTT, điện tử, vật lý, viễn thông, đa phương tiện tại Cơ sở Phía Bắc; hệ thống phòng LAB gồm: Phòng LAB học máy và ứng dụng, phòng LAB Toán ứng dụng và tính toán, phòng LAB Hệ vô tuyến và ứng dụng, phòng LAB viễn thông, phòng LAB thông tin vô tuyến, phòng LAB Samsung, phòng LAB Block Chain, phòng LAB 4G Viettel, phòng LAB Naver, phòng LAB Viễn thông FPT và hệ thống các phòng LAB An toàn thông tin (ATTT). Số máy tính do Trung tâm quản lý là hơn 670 máy để phục vụ lưu lượng hơn 10.000 sinh viên học tập.

Khoa Công nghệ thông tin [H7.07.03.03] và Khoa Viễn thông [H7.07.03.04] quản lý các phòng LAB chuyên sâu về ATTT của Khoa CNTT, phòng thực hành thông minh PTIT D-Lab, phòng LAB 4G (do Tập đoàn Công nghiệp và Viễn thông Quân đội Viettel tài trợ), phòng LAB AI (do Tập đoàn NAVER tài trợ).

Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông 1, 2 [H7.07.03.05] và Trung tâm Đào tạo quốc tế [H7.07.03.06] phụ trách các máy tính trang bị phục vụ hoạt động

đào tạo của đơn vị và các phòng máy thực hành phục vụ công tác đào tạo các lớp chất lượng cao và đào tạo phi chính quy.

Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông CDIT [H7.07.03.07] quản lý vận hành, duy trì, phát triển cổng thông tin portal.ptit.edu.vn, tổ chức khảo sát ý kiến của sinh viên tốt nghiệp; vận hành hệ thống hỗ trợ giám sát chất lượng dịch vụ thuê ngoài (bảo vệ, điện nước, môi trường) của HV...

Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh [H7.07.03.08] phụ trách việc quản trị mạng, đảm bảo hệ thống hạ tầng mạng nội bộ và internet cho toàn bộ Cơ sở Học viện; quản lý các phòng LAB, thí nghiệm thực hành và thực hiện sửa chữa, bảo trì, nâng cấp các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng tại Cơ sở Phía Nam.

Học viện ban hành các kế hoạch đầu tư về thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập hàng năm. Căn cứ vào CLPT của Học viện [H7.07.03.09], căn cứ nhu cầu về trang bị CSVC, nhu cầu sửa chữa công cụ dụng cụ hằng năm; yêu cầu của chương trình đào tạo, kết quả rà soát, đánh giá chất lượng các trang thiết bị để có biện pháp cải tạo nâng cấp, mua sắm, sửa chữa trang thiết bị CSVC phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của Học viện, các đơn vị lập kế hoạch công việc, kinh phí, kế hoạch mua sắm công cụ dụng cụ, KH đầu tư mua sắm trang thiết bị trong đó có kế hoạch đầu tư thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập; kế hoạch sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị CNTT, hệ thống mạng của Học viện trình Giám đốc Học viện ban hành [H7.07.03.10] - [H7.07.03.16].

Học viện thường xuyên đầu tư mới, bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập. Định kỳ hàng năm, sau khi các kế hoạch được duyệt [H7.07.03.10] - [H7.07.03.16], căn cứ báo lỗi, báo hỏng của các đơn vị, Phòng KHĐT thực hiện các mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ cung cấp cho các đơn vị; VPHV thực hiện sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cho các thiết bị CNTT trong toàn HV.

Tính đến 30/6/2022, Học viện trang bị 1.152 máy tính phục vụ công tác quản lý, giảng dạy, nghiên cứu, học tập, trong đó có 315 máy dùng cho quản lý, 837 máy tính phục vụ học tập, nghiên cứu đặt tại 56 phòng thí nghiệm thực hành phục vụ hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, Học viện có hệ thống hơn 10 phòng Lab phục vụ đào tạo và nghiên cứu về các lĩnh vực công nghệ thông tin, an toàn thông tin, viễn thông, điện tử, vật lý,...; hệ thống phòng Lab về an toàn

thông tin mạng,... được trang bị các thiết bị đồng bộ phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu, học tập. Tất cả các máy tính trong Học viện đều được kết nối mạng nội bộ và Internet tốc độ cao để cán bộ, giảng viên, sinh viên có thể tra cứu, khai thác tài liệu, cập nhật thông tin. Trung tâm Data Center được trang bị các thiết bị tiên tiến và quản lý các phần mềm tuyển sinh, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý đào tạo (Edusoft), phần mềm quản trị thư viện,... Toàn bộ các máy tính, trang thiết bị, phần mềm của Học viện được thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hàng năm.

Toàn thể CBGV-NV, SV của HV được cấp tài khoản email, SV được cấp account [H7.07.03.17] để xem điểm, kết quả rèn luyện, thời khóa biểu,... Tất cả các phần mềm từ quản trị mạng đến đào tạo, tài chính... được phân quyền truy cập. Học viện đã ban hành Quyết định về việc ban hành Quy định khai thác và sử dụng thư điện tử của cán bộ và SV trong HVCNBCVT [H7.07.03.18], Quy định quản lý và sử dụng mạng máy tính và truy cập Internet [H7.07.03.19], Quy định quản lý, vận hành và khai thác sử dụng hệ thống quản lý thông tin CB của HV [H7.07.03.20]; Quy định quản lý và hướng dẫn TN-TH [H7.07.03.21]; Nội quy Data Center [H7.07.03.22], Quy định về nội quy diễn đàn SV trên trang điện tử [H7.07.03.23].

Để thực hiện được mục tiêu chiến lược về chuyển đổi số, Học viện đặc biệt quan tâm đẩy mạnh đầu tư cho CNTT. Các KH đầu tư mới, bảo trì sửa chữa hệ thống thiết bị CNTT được Học viện chú trọng triển khai thực hiện. Từ năm 2018 đến 2022, Học viện đã đầu tư mua sắm 200 máy tính, 40 máy in, 12 máy chiếu, 8 máy photo, 5 máy chủ, 10 UPS, 1 Draytek vigor. Các máy tính của Học viện đều được kết nối mạng Internet, mạng LAN. Học viện sử dụng nhiều kênh thuê riêng có băng thông từ 2 Mbs (quốc tế) đến 30 Mbs (trong nước) để kết nối Internet và đào tạo, hội thảo khoa học, tổ chức các cuộc họp trực tuyến; lắp đặt 100 đầu phát Wifi và nhiều các thiết bị phụ trợ khác. [H7.07.03.24] - [H7.07.03.27]

Bộ phận quản trị mạng phối hợp với các đơn vị thực hiện bảo trì các máy tính, thiết bị thông tin hằng năm vào các kỳ hè [H7.07.03.28].

Các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập của Học viện được rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư hằng năm. Vào cuối mỗi năm, phòng TCKT phối hợp cùng các đơn vị thực hiện công tác kiểm kê tài sản, trang thiết bị, công cụ dụng cụ trong toàn Học viện. Các đơn vị phải báo cáo và giải trình đối với các tài sản hư hỏng, mất mát. Hội đồng kiểm kê tài sản sẽ xác định tỉ lệ mới còn lại của các

thiết bị. Sau khi hoàn thành kiểm kê, Tổ kiểm kê và đại diện lãnh đạo của đơn vị được kiểm kê cùng ký xác nhận vào biên bản kiểm kê [H7.07.03.29]. Biên bản sẽ được sử dụng để tổng hợp số liệu báo cáo Lãnh đạo Học viện và phục vụ công tác kiểm toán, thanh tra hàng năm.

Thông qua công tác kiểm kê tài sản hàng năm, báo cáo đánh giá hiệu suất sử dụng các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng tại Học viện, các báo cáo tổng kết năm của Học viện và của các đơn vị cho thấy công tác đầu tư thiết bị CNTT và hạ tầng mạng đã đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ của Học viện.

Dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập của Học viện được lưu giữ tại các biên bản kiểm kê tài sản [H7.07.03.29], Sổ nhật ký hỗ trợ vận hành quản trị Email sinh viên Học viện [H7.07.03.30].

Để nâng cao chất lượng quản lý, Học viện đã triển khai ứng dụng CNTT vào công tác quản lý các hoạt động đào tạo, đặc biệt là quản lý thống nhất dữ liệu về sinh viên, kết quả học tập của sinh viên, dữ liệu về chương trình đào tạo, đề cương chi tiết... đối với tất cả cơ sở đào tạo của Học viện. Các phần mềm đang triển khai sử dụng tại Học viện gồm: Phần mềm tuyển sinh (phòng Đào tạo); Phần mềm quản lý học phí (phòng Kinh tế Tài chính); Phần mềm Kế toán; phần mềm quản lý đào tạo Edusoft; Phần mềm quản lý văn bản đi, đến; phần mềm quản lý sinh viên LMS; phần mềm quản lý thi; phần mềm quản lý truy cập Internet; phần mềm quản lý cán bộ; phần mềm quản trị thư viện Libol 6.0, phần mềm tra cứu xác thực phát hiện văn bằng chứng chỉ giả; phần mềm lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy PTIT-Slink; phần mềm kiểm tra sinh viên dự thi [H7.07.03.31]

Học viện thường xuyên nâng cấp, cải tiến thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.03.32] - [H7.07.03.34]

Học viện cũng thực hiện khảo sát ý kiến của người học về hệ thống thiết bị CNTT, phòng thí nghiệm thực hành định kỳ mỗi năm. Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ sinh viên hài lòng với hệ thống công nghệ thông tin, thiết bị dạy – học và điều kiện cơ sở vật chất của Học viện cao trên 85% [H7.07.03.35].

Kết quả rà soát định kỳ hàng năm và kết quả khảo sát ý kiến người học về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động học tập tại Học viện cho thấy Học

viện thực hiện đầu tư các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng một cách hiệu quả.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Mô tả:

Bộ phận quản trị nguồn lực học tập của Học viện gồm các đơn vị: Phòng Đào tạo, Phòng Giáo vụ, Phòng QLKHCN&HTQT, Văn phòng Học viện, Trung tâm Thí nghiệm – Thực hành, Trung tâm Dịch vụ; Cơ sở đào tạo tại Tp. HCM Trong đó:

Phòng Đào tạo là đơn vị chủ trì tổ chức biên soạn CTĐT, ĐCCT, bài giảng, giáo trình, học liệu; quản lý phần mềm tuyển sinh; phần mềm tra cứu xác thực phát hiện văn bằng chứng chỉ giả [H7.07.04.01];

Phòng Giáo vụ là đơn vị chủ trì quản lý dữ liệu sinh viên trong suốt quá trình học tập tại Học viện; phần mềm quản lý đào tạo Edusoft; xây dựng kế hoạch giảng dạy học tập hàng năm, kế hoạch thi, kế hoạch thực tập tốt nghiệp,.. [H7.07.04.02];

Phòng QLKHCN&HTQT chủ trì các hoạt động NCKH, HTQT, quản lý thư viện [H7.07.04.03];

Trung tâm TN-TH quản lý và vận hành hệ thống thiết bị thí nghiệm thực hành [H7.07.04.04a];

Trung tâm Dịch vụ quản lý và vận hành hệ thống trang âm, thiết bị phục vụ dạy - học [H7.07.04.04b];

Phòng Kế hoạch đầu tư và Văn phòng Học viện là đơn vị chủ trì trong việc cung cấp các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ của HV [H7.07.04.05], [H7.07.04.06]

Cơ sở đào tạo phía Nam tại Quận 9 - Tp. Hồ Chí Minh [H7.07.04.07] quản lý toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ tại Phía Nam.

Học viện rất chú trọng việc đầu tư mới, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các kế hoạch đầu tư,

bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến được Học viện ban hành hằng năm. Vào đầu mỗi năm, Phòng QLKHCN-HTQT, Trung tâm TN-TH phối hợp với các khoa đào tạo lập kế hoạch và dự trù kinh phí bổ sung tài liệu cho thư viện; bổ sung trang thiết bị thí nghiệm – thực hành để đáp ứng việc dạy – học các chương trình đào tạo; và NCKH của Học viện. Phòng KHĐT tập hợp đăng ký của các đơn vị để trình Lãnh đạo Học viện ban hành Quyết định giao chỉ tiêu công việc, kinh phí chung cho toàn Học viện [H7.07.04.08].

Tại mỗi cơ sở đào tạo, Học viện có 1 thư viện. Hai Thư viện của hai cơ sở đào tạo có kết nối với nhau qua phần mềm Thư viện điện tử Libol 6.0 và phần mềm Thư viện số Dspace [H7.07.04.09]. Thư viện Cơ sở đào tạo Hà Đông (TV CSHĐ) tọa lạc tại tầng 1 nhà A3 có tổng diện tích 500 m², có một phòng Đọc, một phòng Mượn [H7.07.04.10a]. Các khu vực của Thư viện được bố trí liên hoàn nhau, phân chia cụ thể như sau: Khu vực sảnh với diện tích 66,5 m² có chứa 02 máy tra cứu và khu vực chờ, có các tủ gửi đồ để bạn đọc đến gửi đồ trước khi vào phòng Đọc, Mượn; khu vực quầy thủ thư dành cho 2 phòng Đọc và mượn có diện tích 21 m²; kho sách Mở diện tích 56 m², là nơi bạn đọc vào tự chọn sách tại các giá sách; kho mượn diện tích 56,5 m² được tổ chức kho đóng, bạn đọc mượn sách về nhà qua thủ thư; Khu vực học nhóm của bạn đọc có diện tích 22 m², các bố trí ở vị trí riêng để thuận tiện cho việc học nhóm. Khu vực đọc sách có diện tích 189,5 m² được bố trí các bàn, ghế ngồi và khu vực đa phương tiện với 24 máy tính để bàn dành cho bạn đọc tra cứu và sử dụng các tài liệu trên mạng. Ngoài ra, Thư viện còn có kho lưu và Phòng xử lý nghiệp vụ với tổng diện tích 50 m² để cán bộ thu nhận tài liệu, xử lý và lưu kho. Thư viện Học viện cơ sở (TV HVCS) có diện tích 710 m², được tổ chức đủ hai bộ phận riêng biệt là bộ phận nghiệp vụ và bộ phận phục vụ [H7.07.04.10b]. Bộ phận phục vụ với hai hệ thống phòng: phòng đọc mở và phòng mượn. phòng đọc mở có sức chứa khoảng 150 SV trong cùng một thời điểm, phòng mượn mỗi ngày có thể phục vụ khoảng 200 SV, ngày cao điểm khoảng 300 sinh viên cùng lúc. Phòng đọc, kho sách tổ chức theo chuẩn thư viện và có phòng đọc, phòng mượn dành cho giảng viên, sinh viên riêng biệt

Học viện ban hành đầy đủ văn bản, nội quy sử dụng thư viện, qui định giờ phục vụ thư viện [H7.07.04.11]; Quy định về quản lý và cung cấp Học liệu, đảm bảo nguồn tài nguyên thông tin của Thư viện [H7.07.04.12] và các Qui định về tổ chức kho tài liệu; qui trình xử lý tài liệu [H7.07.04.13]

Nguồn tài nguyên thông tin của thư viện bao gồm cả tài liệu in ấn, cơ sở dữ liệu điện tử, tài liệu điện tử (E-book) và các bộ sưu tập số, có nhiều tài liệu chuyên ngành đặc thù về TT&TT, đặc biệt là các loại tài liệu sách, tạp chí ngoại văn chuyên ngành. Tài liệu trong diện bổ sung của thư viện đều dựa trên các học phần trong chương trình đào tạo các ngành đã được ban hành và cập nhật thường xuyên. Tổng số tài liệu về bản giấy là 11.406 nhan đề tài liệu với 93.725 bản, (TV CSHĐ có 6.882 nhan đề tài liệu, 57.901 bản sách; TVHVCS có 4.524 nhan đề sách; 35.824 bản sách); Giáo trình, bài giảng của giảng viên trong Học viện biên soạn đáp ứng hầu hết các học phần trong chương trình đào tạo. [H7.07.04.14]

Học viện đặc biệt chú trọng đến việc phát triển tài liệu nội sinh bao gồm các giáo trình, bài giảng, đề tài NCKH, luận văn, luận án... của các giảng viên, cán bộ, học viên trong Học viện. Toàn bộ bài giảng, giáo trình của Học viện sau khi nghiệm thu được xuất bản dưới dạng giấy và dạng điện tử để đưa lên Thư viện số phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập các chuyên ngành đào tạo của Học viện. Tính đến thời điểm này, nguồn tài liệu không công bố của Học viện gồm có 5.560 luận án tiến sỹ, luận văn thạc sỹ, đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học đã được cập nhật, đồng thời tiếp nhận một số đề tài NCKH đã được tổ chức nghiệm thu. Về tài liệu điện tử, hiện thư viện có 2119 E-book, 01 Cơ sở dữ liệu Ebrary Academic Complete với 130.000 đầu sách thuộc các chủ đề KHCN - kỹ thuật - tự nhiên và xã hội. Về bộ sưu tập số, Thư viện đã xây dựng các bộ sưu tập nội sinh bao gồm 1.921 giáo trình, bài giảng, tóm tắt các luận văn, luận án, đề tài NCKH,... [H7.07.04.15].

Thư viện đã tham gia các tổ chức, liên hiệp trong và ngoài nước để thiết lập các chính sách trao đổi, nhận biếu tặng tài liệu. Học viện là thành viên chính thức của Quỹ Châu Á, thành viên CLB các trường đại học kỹ thuật, Thư viện Học viện đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và NCKH. Thư viện thường xuyên nhận được tài trợ là các sách ngoại văn phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Học viện từ các cơ quan trong và ngoài nước, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân [H7.07.04.16]

Hằng năm, Học viện tiến hành rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Phòng Kế hoạch đầu tư là đơn vị chủ trì trong việc cung cấp và giám sát việc thực hiện hiệu quả các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Học viện. Vào cuối mỗi năm học,

Phòng Kế hoạch đầu tư báo cáo Giám đốc Học viện tình hình thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa, tài sản, thay thế thiết bị, công cụ dụng cụ tại Học viện và trình kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa, tài sản, thay thế thiết bị, công cụ dụng cụ của năm học tiếp theo. Phòng Giáo vụ thực hiện đánh giá và báo cáo Giám đốc Học viện hiệu quả cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD thông qua báo cáo tổng kết công tác hàng năm năm [H7.07.04.17]

Hệ thống quản lý thư viện thực hiện bằng phần mềm, nguồn thông tin tư liệu được tổ chức phân loại theo chuẩn quốc tế, việc quản lý lưu hành (mượn, trả tài liệu), hồ sơ độc giả được cập nhật thường xuyên và quản lý bằng mã vạch. Thư viện Cơ sở Hà Đông được đầu tư phần mềm quản trị thư viện tích hợp Libol 6.0 và phần mềm mã nguồn mở Dspace để tổ chức quản lý nguồn tài nguyên thông tin tư liệu và đưa vào khai thác sử dụng; Thư viện Học viện cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng phần mềm quản trị thư viện Hilib 6.0 để xử lý và quản lý tài liệu [H7.07.04.18]. Hiện nay, các cơ sở dữ liệu của thư viện với 8.096 biểu ghi đã được đưa lên mạng Lan và mạng Internet để người học tra cứu và sử dụng. Tuy nhiên, hiện tại hệ thống thư viện của hai cơ sở đào tạo của Học viện còn hoạt động riêng rẽ, chưa có sự gắn kết để chia sẻ nguồn lực dùng chung.

Học viện quan tâm đến chất lượng phục vụ bạn đọc. Định kỳ hàng năm, thư viện tổ chức lấy ý kiến của bạn đọc qua hộp thư góp ý, phiếu điều tra thăm dò ý kiến độc giả về nhu cầu đọc, mức độ đáp ứng về tài liệu, phong cách làm việc của cán bộ thư viện để từ đó nâng cao chất lượng phục vụ của của thư viện [H7.07.04.19].

Trong suốt chu kỳ đánh giá, hệ thống CNTT của Học viện luôn đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH và không để xảy ra hiện tượng mất dữ liệu, mất an toàn hệ thống CNTT.

Học viện có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến. Đối với nguồn học liệu của thư viện, theo thống kê lượt bạn đọc hàng năm qua các kênh như phần mềm thư viện điện tử, thông báo của nhà cung cấp CSDL điện tử, sổ nhật ký theo dõi tại thư viện cho thấy số lượng bạn đọc sử dụng thư viện trung bình là 2.481 lượt người/tháng [H7.07.04.20].

Dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị hỗ trợ giảng dạy được thể hiện ở sổ theo dõi mượn thiết bị hỗ trợ giảng dạy của Trung tâm Dịch vụ [H7.07.04.21]; Sổ theo dõi sử dụng phòng máy tính thực hành của Trung tâm Thí nghiệm – Thực hành [H7.07.04.22].

Các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện được cập nhật định kỳ và thường xuyên. Trong 05 năm qua, Thư viện được Học viện mua bổ sung thêm 1866 bản tài liệu, mua mới 01 máy photocopy, 02 bộ máy vi tính, 01 phần mềm quản lý thư viện. Hằng năm, Thư viện tổ chức ngày Sách và Văn hóa đọc để quảng bá Thư viện và nâng cao văn hóa đọc trong CBGV-NV và SV; Kế hoạch tập huấn sử dụng và tra cứu tài liệu cho SV năm đầu được lồng ghép vào tuần sinh hoạt công dân SV đầu khoá.

Nhìn chung, hệ thống thư viện của Học viện từng bước được đầu tư hiện đại, tiếp cận với các tiêu chuẩn nghiệp vụ tiên tiến, phù hợp với lộ trình phát triển chung của hệ thống thư viện đại học trong nước và khu vực, đồng thời đáp ứng đầy đủ những yêu cầu cơ bản cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện, nhu cầu của giảng viên và người học. Tính đến ngày 30/6/2022, thư viện tại Cơ sở Phía Bắc có hơn 500 giáo trình, 700 tài liệu tham khảo phục vụ các ngành đào tạo của Học viện.

Bên cạnh việc chú ý đầu tư nguồn học liệu, CSDL của thư viện, Học viện cũng chú trọng đầu tư mới, bảo trì các thiết bị hỗ trợ giảng dạy để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hằng năm, Phòng KHĐT, Phòng Giáo vụ và các Khoa lập kế hoạch đầu tư, mua sắm, bảo trì trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy. Trong 5 năm qua, Học viện đã triển khai lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ, quạt mát, hệ thống âm thanh, máy chiếu, bảng di động, ... cho toàn bộ các phòng học [H7.07.04.23]

Kết quả khảo sát ý kiến của sinh viên về cơ sở vật chất của Học viện và kết quả khảo sát ý kiến của CB, giảng viên về môi trường làm việc hàng năm đều cho thấy tỉ lệ hài lòng đạt trên 85% và tăng lên sau mỗi năm [H7.07.04.24] - [H7.07.04.25]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Mô tả:

Học viện giao cho Văn phòng làm đơn vị quản trị về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H7.07.05.01]. Bộ phận y tế thuộc VPHV có chức năng nhiệm vụ tổ chức công

tác y tế học đường, khám sức khỏe cho SV hàng năm, chăm sóc sức khỏe cho CB, GV, SV, tổ chức tuyên truyền công tác y tế học đường vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh.

CB của bộ phận y tế được đào tạo chính quy có bằng cử nhân điều dưỡng, có chứng chỉ hành nghề khám, chữa bệnh [H7.07.05.02].

Phòng y tế có 2 giường bệnh, tủ thuốc và các trang thiết bị khám chữa bệnh ban đầu [H7.07.05.03].

Bộ phận chăm sóc cây cỏ, vệ sinh môi trường trực thuộc Trung tâm Dịch vụ [H7.07.05.04] gồm 20 người có nhiệm vụ quản lý, vệ sinh hệ thống phòng học, giảng đường, khu vệ sinh và các tài sản trang thiết bị đi kèm, đảm bảo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp trong toàn bộ khuôn viên Học viện.

Bộ phận bảo vệ thuộc VPHV [H7.07.05.05] có chức năng nhiệm vụ trực 24/24 bảo vệ an ninh trật tự, an toàn về tính mạng và tài sản của Học viện, của CBGV-NV và của SV. Lực lượng bảo vệ của Học viện được đầu tư đầy đủ quần áo đồng phục, các phương tiện làm việc. Học viện đã lắp đặt hệ thống Camera giám sát tại cổng và các khu vực trọng yếu trong Học viện 24/24; phối hợp với chính quyền và lực lượng an ninh địa phương tăng cường công tác an ninh trật tự, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, phòng chống các tệ nạn xảy ra trong khu vực Học viện.

Ngoài ra, trong Học viện còn có một lực lượng xung kích được thành lập từ các cán bộ viên chức [H7.07.05.06]. Mỗi năm lực lượng này được tập huấn một lần để luôn trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu khi có sự cố mất an ninh bất ngờ xảy ra;

Học viện rất quan tâm đến việc kiểm tra an toàn PCCC [H7.07.05.07], Ban Chỉ đạo phòng cháy chữa cháy, các đội phòng cháy chữa cháy tại chỗ [H7.07.05.08] với lực lượng 40 người bao gồm cả CBGV và SV trong đó lực lượng bảo vệ và sinh viên tự quản là nòng cốt được công an PCCC về tập huấn nghiệp vụ PCCC. Học viện đã trang bị hệ thống cảnh báo cháy, các bảng cảnh báo, đường dây tại các khu vực làm việc, các khu giảng đường và các khu vực khác của Học viện [H7.07.05.09]. Định kỳ, Học viện Công nghệ BCVT tổ chức tập huấn PCCC cho cán bộ viên chức.

Các kế hoạch đầu tư về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được Học viện ban hành. Ban Giám đốc Học viện quan tâm, đầu tư nâng cấp thường xuyên cảnh quan và môi trường

Học viện đã thực hiện tốt việc xây dựng KH, theo dõi, giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính. Công tác minh bạch tài chính, báo cáo tài chính, phục vụ thanh tra, kiểm toán được thực hiện nghiêm túc và chính xác, đánh giá, cải tiến về quy chế, quy trình.

Hệ thống CSVC đáp ứng tốt yêu cầu công tác đào tạo, NCKH và PVCD. Hạ tầng CNTT đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng, các máy tính đều được nối mạng internet và mạng LAN, mạng văn phòng của tỉnh. Các phần mềm được khai thác và sử dụng hiệu quả cao, chế độ bảo mật tốt.

Công tác đảm bảo vệ sinh, môi trường, y tế, an ninh trật tự, khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt và công tác phòng chống đại dịch Covid-19 được thực hiện tốt.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Thiết bị máy chiếu hỗ trợ giảng dạy còn một số chưa đảm bảo chất lượng. Thư viện tài liệu số hoá chưa được cập nhật thường xuyên, liên tục. Còn một số phòng học chưa được lắp điều hòa nên mùa hè rất nóng

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phòng KHĐT chủ trì phối hợp với P. QLKH&HTQT lập KH đầu tư nâng cấp các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy cho giảng đường, phòng học 2022	Phòng TCCB	Quý I năm 2023	
		P.QLKH&HTQT, Thư viện lập KH đề xuất mua tài liệu, tài nguyên số cho thư viện	Ban GDHV Phòng TCCB	Quý I năm 2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 7	5,00
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	5
Tiêu chí 7.4	5
Tiêu chí 7.5	5

Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Mô tả

Học viện giao cho 02 đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát các hoạt động đối ngoại. Trong đó:

Về đối ngoại quốc tế, Phòng Quản lý Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế là đơn vị tham mưu và giúp việc Giám đốc thực hiện công tác quản lý hoạt

động hợp tác quốc tế của Học viện theo quy định chức năng, nhiệm vụ tại Quyết định số 897/QĐ-TCCB ngày 05/14/2013 [H8.08.01.01], Quyết định số 971/QĐ-HV ngày 01/11/2018 [H8.08.01.02]. Nhiệm vụ cụ thể của Phòng QLKHCN&HTQT gồm: a) Xây dựng định hướng, chiến lược hợp tác quốc tế; kế hoạch hợp tác quốc tế hằng năm và đột xuất của Học viện. Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Học viện xây dựng kế hoạch hợp tác quốc tế hằng năm và đột xuất; b) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy định, quy chế về quản lý hợp tác quốc tế. Hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định, quy chế trên; c) Hướng dẫn nghiệp vụ, tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác hợp tác quốc tế trong toàn Học viện.

Về đối ngoại trong nước, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên là đơn vị có chức năng, nhiệm vụ làm đầu mối quản lý, xây dựng kế hoạch phát triển và duy trì mối quan hệ giữa Học viện với các tổ chức, cá nhân có quan hệ công tác với Học viện. Tổ chức thực hiện các kế hoạch khi được phê duyệt (Quyết định số 894/QĐ-TCCB ngày 05/11/2013) [H8.08.01.03].

Văn bản quản lý về hoạt động đối ngoại của Học viện bao gồm: Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế theo Quyết định số 316/QĐ-HV ngày 18/5/2020 [H8.08.01.04], Quy chế quản lý chương trình Liên kết đào tạo với nước ngoài của Học viện theo Quyết định số 1029/QĐ-HV ngày 16/11/2017 và Quyết định số 317/QĐ-HV ngày 18/5/2020 (thay thế Quy chế LKĐTQT cũ nhằm phù hợp với quy định mới của Chính phủ về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục) [H8.08.01.05].

Tại Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn tới năm 2030 và Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn tới năm 2030 [H8.08.01.06], Học viện đã xác định mục tiêu, kế hoạch đối với hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế và hình ảnh của Học viện, bao gồm: các nội dung về mạng lưới HTQT, trao đổi chuyên môn, sinh viên và giảng viên quốc tế và môi trường quốc tế hóa, thu hút sinh viên nước ngoài, trong đó có mục tiêu đến năm 2025: Đẩy mạnh hợp tác và thu hút tài trợ từ doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế, hợp tác chiến lược với 05 doanh nghiệp lớn và 20 đối tác quốc tế; Thực hiện chính sách định kỳ cử cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên trao đổi, nghiên cứu, giảng dạy ở các nước phát triển trong thời gian từ 06 tháng đến 01 năm; đồng thời thúc đẩy, thu hút 20-25 chuyên gia, giảng viên quốc tế đến làm việc tại Học viện;...

Cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động đối ngoại; quản lý cán bộ, GV, nhân viên của Học viện đi công tác, học tập trong và ngoài nước được thực hiện theo Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế ban hành theo Quyết định số 316/QĐ-HV ngày 18/5/2020 của Học viện và Quy chế quản lý chương trình Liên kết đào tạo với nước ngoài của Học viện ban hành theo Quyết định số 317/QĐ-HV ngày 18/5/2020 và Hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPI, trong đó có nhiệm vụ về phát triển đối tác và đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế [H8.08.01.07]. Theo đó, căn cứ vào năng lực và đề xuất của các đơn vị, tổ chức và cá nhân, Học viện thực hiện giao nhiệm vụ chủ trì triển khai các chương trình, dự án theo các văn kiện HTQT đã ký kết; đồng thời, các đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao chủ trì tổ chức họp và thực hiện báo cáo định kỳ và theo yêu cầu tình hình triển khai các văn kiện HTQT đã ký kết; Phòng QLKHCN&HTQT là đơn vị đầu mối quản lý, kiểm tra, giám sát, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện hoạt động đối ngoại của Học viện [H8.08.01.08]. Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các đoàn cán bộ, giảng viên Học viện đi công tác nước ngoài, Học viện đã thông báo và yêu cầu trả lời các câu hỏi đặt hàng và có xác nhận nghiêm túc báo cáo với các đoàn công tác nước ngoài của Học viện [H8.08.01.09]. Ngoài ra, Học viện thực hiện báo cáo, cập nhật tình hình học tập của lưu học sinh học tập tại Học viện, phối hợp với các bên liên quan trong việc quản lý lưu học sinh [H8.08.01.10]. Học viện gửi báo cáo kết quả hoạt động đối ngoại và kế hoạch hoạt động đối ngoại định kỳ tới Bộ TT&TT [H8.08.01.11];

Kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại của Học viện được phổ biến tới toàn thể CB, GV, NLĐ, thông qua các hình thức như: gửi qua hệ thống email nội bộ của Học viện, phổ biến trên trang thông tin điện tử của Học viện [H8.08.01.12] hoặc thông qua các hội nghị, hội thảo, các cuộc họp triển khai, phổ biến kế hoạch công tác của Học viện trong đó có phổ biến các kế hoạch cho từng lĩnh vực. [H8.08.01.13].

Học viện đã có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược và có quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động đối ngoại. Tuy nhiên, Học viện còn một số CB, GV, NLĐ chưa quan tâm tới kế hoạch hợp tác quốc tế của Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Mô tả

Căn cứ các Chiến lược phát triển của Học viện [H8.08.02.01], Kế hoạch KPIs [H8.08.02.02], Kế hoạch công tác hàng năm của Học viện [H8.08.02.03] và các kế hoạch công tác đối ngoại định kỳ gửi Bộ TT&TT [H8.08.02.04], các hoạt động đối ngoại được triển khai thực hiện, trong giai đoạn từ năm 2018-2022, Học viện đã ký kết văn kiện hợp tác với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức trên thế giới như: chương trình hợp tác cụ thể như Naver, Qualcomm, Samsung, NICT, Huddersfield, JAIST,...; các đối tác đến từ các khu vực trên thế giới bao gồm các đối tác châu Âu, Úc, Nhật Bản, Lào, Hàn Quốc.... [H8.08.02.05].

Căn cứ theo Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của Học viện [H8.08.02.06], các đơn vị thuộc Học viện được giao nhiệm vụ chủ động triển khai công việc theo kế hoạch [H8.08.02.07] và định kỳ báo cáo tiến độ cho Lãnh đạo Học viện thông qua Phòng Quản lý KH-CN&HTQT bằng văn bản [H8.08.02.08]. Hiện tại, tính đến tháng 6/2022, trên tổng số 34 văn kiện hợp tác quốc tế còn hiệu lực, Học viện đang triển khai tích cực và hiệu quả các chương trình hợp tác cụ thể như Naver, Qualcomm, Samsung, NICT, Huddersfield, JAIST,... [H8.08.02.09].

Các hoạt động như đoàn vào, đoàn ra, hội nghị/hội thảo, các chương trình dự án... theo các văn bản thỏa thuận đã ký kết và danh mục các văn kiện này thường xuyên được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Học viện [H8.08.02.10].

Để triển khai các hoạt động hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi GV, NH với đối tác trong và ngoài nước, trong giai đoạn 2017-2022, Học viện đã cử các đoàn ra tham gia các hoạt động nghiên cứu, trao đổi, học tập, dự hội nghị, hội thảo khoa học [H8.08.02.11]. Trong số các đoàn đi công tác, đa số các đoàn đều có báo cáo kết quả đi công tác nước ngoài theo quy định của Học viện và Bộ TT&TT [H8.08.02.12]. Đồng thời, trong giai đoạn này, Học viện cũng đã tiếp và làm việc với hàng trăm đoàn khách đến khảo sát, làm việc và trao đổi tại Học viện [H8.08.02.13].

Chính sách, chủ trương phát triển các mạng lưới, các mối quan hệ đối tác trong nước của Học viện thể hiện tại Chiến lược phát triển Học viện [H8.08.02.01] và Chiến lược Khoa học công nghệ [H8.08.02.14]. Thêm vào đó,

chủ trương của Học viện để phát triển mạng lưới và các mối quan hệ đối tác được nêu tại Nghị quyết 22/NQ-HĐHV của Hội đồng Học viện [H8.02.02.15]. Tại Điều 5, Mục 9 của Nghị quyết 22 đã nêu rõ Học viện chủ trương hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hoá, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với sử dụng, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho Học viện.

Học viện đã có các chính sách, quy trình rõ ràng để thúc đẩy triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại với các đối tác và mạng lưới các quan hệ trong nước và nước ngoài.

Học viện đã thực hiện chặt chẽ quy định, yêu cầu về việc tổ chức các hoạt động trao đổi, đoàn vào, đoàn ra với các yêu cầu về câu hỏi đặt hàng và có xác nhận nghiệm thu báo cáo với các đoàn công tác nước ngoài của Học viện.

Học viện đã thực hiện việc giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp thực hiện cho các đơn vị liên quan trong việc triển khai các văn kiện đã ký kết với các đối tác, đặc biệt là các văn kiện ký kết với các đối tác quốc tế.

Chính sách, chủ trương của nhà trường để phát triển các mạng lưới, các mối quan hệ, đối tác ngoài nước nhằm mở rộng các mạng lưới và quy mô các hoạt động được triển khai thông qua các hoạt động xúc tiến và ký kết các văn kiện HTQT. Cụ thể, trong giai đoạn 2017-2022, so với giai đoạn trước, Học viện đã và đang tiến hành ký kết cũng như triển khai các văn kiện HTQT mới/gia hạn với các đối tác đến từ các khu vực trên thế giới bao gồm các đối tác châu Âu, Úc, Nhật Bản, Lào, Hàn Quốc... với số lượng và phạm vi có xu hướng tăng trưởng lên đến 34 văn kiện với gần 30 đối tác đến từ nhiều loại hình như các trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp, tập đoàn công nghệ, các tổ chức quốc tế ở hầu hết các khu vực trên thế giới như châu Á-Thái Bình Dương, châu Âu, châu Mỹ [H8.08.02.16].

Kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại của Học viện còn được thực hiện thông qua các việc triển khai các hoạt động đã ký kết với các đối tác. Sau khi Học viện ban hành các văn bản giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp triển khai các văn kiện đã ký kết với các đối tác [H8.08.02.06], các đơn vị tiến hành triển khai theo kế hoạch đã đặt ra theo từng chương trình hợp tác cụ thể.

Học viện chưa có quy định chi tiết đối với các hoạt động ký kết, hợp tác với các đối tác trong nước. Đầu mỗi triển khai các hoạt động ký kết, đối ngoại đối với các đối tác trong nước đang phân tán ở nhiều đơn vị.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Mô tả

Đối với các đối tác thuộc mạng lưới các quan hệ trong nước, Học viện thực hiện công tác rà soát thông qua các báo cáo định kỳ được quy định trong các điều khoản tại các văn kiện ký kết với các đối tác [H8.08.03.01]

Ngoài ra, trong giai đoạn 2017-2022, Học viện đã và đang thực hiện việc định kỳ rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ trong nước. Học viện đã rà soát tình hình thực hiện và triển khai các chương trình hợp tác với các đối tác đa chiều về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức, tập đoàn lớn [H8.08.03.02].

Đối với các hoạt động hợp tác với các đối tác là các trường đại học trong nước, Học viện đã thường xuyên tổ chức các buổi họp ban điều hành, hội thảo, tọa đàm với sự tham gia của các thành viên tham gia các hoạt động để cập nhật tiến độ thực hiện, chia sẻ kinh nghiệm và phương án triển khai cho các giai đoạn tiếp theo. [H8.08.03.03].

Đối với các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp như tập đoàn Vingroup, tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Công ty phần mềm F-Soft của Tập đoàn FPT, Tổng công ty Viễn thông Mobifone..., Học viện rà soát tình hình thực hiện trong các báo cáo tổng kết hàng năm của Học viện. [H8.08.03.04].

Trong giai đoạn 2017-2022, Học viện đã và đang định kỳ thực hiện rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ ngoài nước.

Tiêu biểu là chương trình hợp tác với các tập đoàn như Naver, Samsung... Học viện đã tổ chức các buổi họp nội bộ Ban điều hành và Ban tiếp nhận tài trợ nhằm rà soát tình hình thực hiện và phổ biến kế hoạch triển khai trong thời gian tiếp theo [H8.08.03.05]. Đồng thời, Học viện cũng tổ chức các hội nghị sơ kết và tổng kết để đánh giá kết quả thực hiện chương trình hợp tác với sự tham dự của đối tác và của đông đảo các bên liên quan thuộc Học viện. [H8.08.03.06].

Đối với chương trình hợp tác với các đối tác Lào, Học viện thường xuyên đánh rà soát tình hình triển khai các chương trình đào tạo cho lưu học sinh Lào theo diện học bổng, hiệp định, tự túc cho cả bậc đại học và sau đại học. Các hình thức rà soát, đánh giá bao gồm tổ chức các buổi họp nội bộ Học viện, phối hợp với các bên liên quan như ĐSQ Lào, Trường hữu nghị T78, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Bưu chính Viễn thông Lào... để trao đổi, báo cáo và cập nhật tình hình triển khai các hoạt động hợp tác. [H8.08.03.07].

Đối với các hoạt động hợp tác với các đối tác như Quỹ Motorola Solutions, Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông Nhật Bản (NICT), Viện JAIST, Học viện Công nghệ Shibaura (Nhật Bản), Viện Công nghệ Thông tin và truyền thông Lào, Tập đoàn Co-WELL châu Á, Đại học Sydney, ĐH Busan..., Học viện cũng đã thực hiện việc rà soát hiệu quả hợp tác. Các thỏa thuận chuẩn bị hết hạn đều được rà soát để gia hạn [H8.08.03.08]. Định kỳ, Phòng QLKHCN&HTQT của Học viện tổng hợp báo cáo từ các đơn vị chủ trì thực hiện các chương trình hợp tác nêu trên và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông theo định kỳ hàng năm [H8.08.03.09] và theo yêu cầu từ phía Bộ [H8.08.03.10].

Học viện đã rất tích cực trong việc rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại, thông qua triển khai các hoạt động như: Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ; thường xuyên theo dõi thời hạn của các văn kiện đã ký kết với các đối tác, đặc biệt là các đối tác có hiệu quả hợp tác cao, để tiến hành các thủ tục xúc tiến, gia hạn hợp tác. Tuy nhiên, việc rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại của Học viện còn chưa được thực hiện đồng đều tại các đơn vị thuộc Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Mô tả

Sự phát triển số lượng đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại hoặc về kết quả hoạt động đối ngoại trong giai đoạn 2017-2022 được thể hiện tại các báo cáo tổng kết hoạt động đối ngoại Học viện gửi Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ hàng năm. [H8.08.04.01] và qua các báo cáo rà soát việc thực hiện các chỉ tiêu KPIs về các hoạt động đối ngoại [H8.08.04.02].

Trong giai đoạn 2017-2022, số lượng các văn kiện đã ký kết với các đối tác tăng đều qua các năm. Mạng lưới và quan hệ đối ngoại của Học viện đã có sự

phát triển rõ rệt về cả số lượng đối tác và kết quả hoạt động. Cụ thể, Học viện đã mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác mới với các tập đoàn quốc tế lớn như Naver, Qualcomm, Amazon với các trường đại học hàng đầu thế giới và khu vực như ĐH Huddersfield (Anh), ĐH Gunma, Viện Kyushu... (Nhật Bản), ĐH Busan (Hàn Quốc), ĐH Seville (Tây Ban Nha) và các đối tác châu Âu và châu Á khác. [H8.08.04.03]. Về kết quả thực hiện, trên cơ sở hiệu quả của các hoạt động, giá trị các gói hỗ trợ giáo dục từ các đối tác truyền thống như Samsung và Motorola tăng qua các năm [H8.08.04.04]. Các hoạt động hỗ trợ từ chương trình ASEAN-IVO và chương trình Erasmus+ cũng đem lại thêm nhiều nguồn lực cho các hoạt động nghiên cứu và đào tạo của Học viện [H8.08.04.05].

Học viện đã thực hiện các biện pháp cải thiện các mối quan hệ hợp tác với nước ngoài thông qua các kênh truyền thông chính thức của Học viện. Từ năm 2018 đến năm 2022, Học viện đã cập nhật và phổ biến ấn phẩm mới giới thiệu về Học viện bằng tiếng Anh thông qua các hoạt động như đoàn vào, đoàn ra, hội nghị/hội thảo, đồng thời xây dựng video giới thiệu Học viện bằng tiếng Anh, có phụ đề tiếng Việt để tăng cường hiệu quả quảng bá về Học viện [H8.08.04.06]. Ngoài ra, thông qua kết quả dự án MARCO POLO và PROEUHE do EU tài trợ cho Học viện, Học viện đã phối hợp với các đối tác xây dựng và phổ biến các ấn phẩm nhằm thúc đẩy các hoạt động hợp tác, trao đổi quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu [H8.08.04.07]. Đồng thời, Học viện cũng thường xuyên thực hiện việc cập nhật, phổ biến thông tin các hoạt động HTQT lên trang web chính thức của Học viện [H8.08.04.08]. Ngoài ra, Học viện cũng tích cực liên hệ với các đối tác và hàng năm duy trì hoạt động thăm hỏi các đối tác vào mỗi dịp đặc biệt như năm mới, giáng sinh... [H8.08.04.09].

Học viện đã áp dụng nhiều biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác đối ngoại để đạt được các mục tiêu chiến lược và luôn chú trọng công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh Học viện và cải thiện chất lượng trao đổi hợp tác và ngoại giao giữa Học viện và các đối tác.

Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện đã thực hiện chặt chẽ quy định, yêu cầu về việc tổ chức các hoạt động trao đổi, đoàn vào, đoàn ra với các yêu cầu về câu hỏi đặt hàng và có xác nhận nghiệm thu báo cáo với các đoàn công tác nước ngoài của Học viện.

Học viện đã thực hiện việc giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp thực hiện cho các đơn vị liên quan trong việc triển khai các văn kiện đã ký kết với các đối tác, đặc biệt là các văn kiện ký kết với các đối tác quốc tế.

Học viện đã rất tích cực trong việc rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại, thông qua triển khai các hoạt động như: thực hiện chế độ báo cáo định kỳ; thường xuyên theo dõi thời hạn của các văn kiện đã ký kết với các đối tác, đặc biệt là các đối tác có hiệu quả hợp tác cao, để tiến hành các thủ tục xúc tiến, gia hạn hợp tác.

Học viện đã áp dụng nhiều biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác đối ngoại để đạt được các mục tiêu chiến lược và luôn chú trọng công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh Học viện và cải thiện chất lượng trao đổi hợp tác và ngoại giao giữa Học viện và các đối tác

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Còn một số CB, GV, NLD chưa quan tâm tới Kế hoạch hợp tác quốc tế của Học viện.

Học viện chưa có quy định rõ ràng đối với các hoạt động ký kết, hợp tác với các đối tác trong nước. Đầu mỗi triển khai các hoạt động ký kết, đối ngoại đối với các đối tác trong nước đang phân tán ở nhiều đơn vị.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	P.QLKHCN&HTQT tổ chức Hội nghị phổ biến Kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới quan hệ đối ngoại đến các bên liên quan trong Học viện.	P.QLKHCN&HTQT	Quý I năm 2023	
		P.QLKH&HTQT, đề xuất ban hành các quy định về hoạt động ký kết hợp tác trong nước và nước ngoài	BGDHV P.QLKHCN&HTQT	Quý I năm 2023	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện chặt chẽ quy định, yêu cầu về việc tổ chức các hoạt động trao đổi, đoàn vào, đoàn ra	P.QLKHCN&HTQT	Từ Quý IV năm 2022	
		Tiếp tục thực hiện việc giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp thực hiện cho các đơn vị liên quan trong việc triển khai các văn kiện đã ký kết với các đối tác	BGDHV P.QLKHCN&HTQT	Từ Quý IV năm 2022	
		Tiếp tục thực hiện rà soát các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại	P.QLKHCN&HTQT	Từ Quý IV năm 2022	
		Tăng cường các hoạt động truyền thông, quảng bá về các hoạt động đối ngoại của Học viện	P.QLKHCN&HTQT P.CT&CTSV	Từ Quý IV năm 2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 8	4,75
Tiêu chí 8.1	5
Tiêu chí 8.2	5
Tiêu chí 8.3	4
Tiêu chí 8.4	5

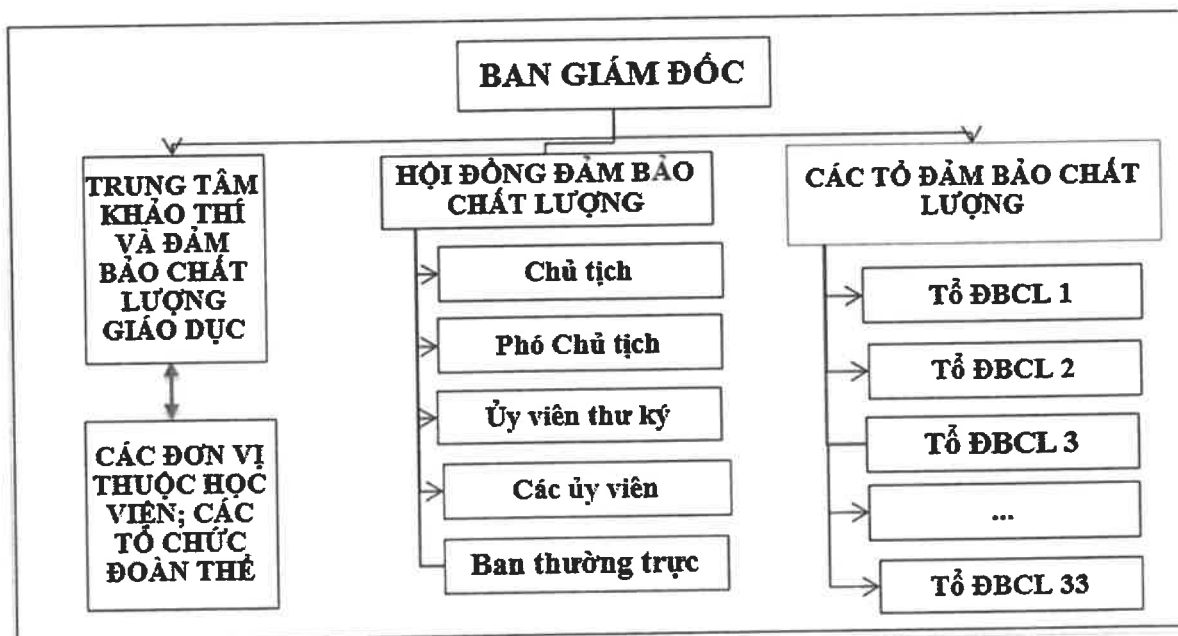
LĨNH VỰC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG.

Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Mô tả

Để đáp ứng tốt sứ mệnh, tầm nhìn, các mục tiêu chiến lược và mục tiêu ĐBCL, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông xây dựng hệ thống ĐBCL của Học viện với quan điểm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, hướng đến liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng mọi hoạt động chính yếu, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, quy định về chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT. Theo Quy định về hoạt động ĐBCL của HVCNBCVT [H9.09.01.01], hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Học viện có cơ cấu gồm: Ban Giám đốc, đơn vị chuyên trách về ĐBCL - Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Hội đồng đảm bảo chất lượng và các Tổ bộ phận ĐBCL tại các đơn vị thuộc HV.



Bảng 9.1.1. Sơ đồ tổ chức về hệ thống ĐBCL bên trong Học viện

Đơn vị chuyên trách về công tác ĐBCL của HV là Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, được thành lập và có chức năng, nhiệm vụ theo Quyết định số 1035/QĐ-TCCB ngày 05/12/2008 (Phía Bắc) và Quyết định số 1040/QĐ-TCCB ngày 30/12/2009 (Phía Nam) [H9.09.01.02]; ngày 01/11/2018 Học viện ban hành Quyết định số 970/QĐ-HV điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ

của Trung tâm [H9.09.01.03]. Quy chế tổ chức và hoạt động của HVCNBCVT [H9.09.01.04-Điều 15] cũng quy định Trung tâm có chức năng tham mưu, giúp việc cho Ban Giám đốc triển khai các hoạt động ĐBCL của Học viện theo quy định của Luật Giáo dục và các quy định của Bộ GDĐT.

Về nhân sự, đội ngũ cán bộ của hai trung tâm gồm 16 cán bộ, trong đó Phía Bắc có Trưởng Trung tâm; 01 Phó trưởng trung tâm; 03 chuyên viên ĐBCL, 06 chuyên viên khảo thí và công tác khác; trong đó, Trưởng Trung tâm đã được đào tạo và cấp chứng chỉ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục ĐH, TCCN; Phía Nam có 01 Trưởng Trung tâm; 01 chuyên viên phụ trách công tác ĐBCL, 03 chuyên viên phụ trách công tác khảo thí. Các chuyên viên ĐBCL đều được tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá cơ sở giáo dục và tự đánh giá chương trình đào tạo [H9.09.01.05].

Ban Giám đốc Học viện phân công 01 đồng chí Phó Giám đốc phụ trách công tác ĐBCL và trực tiếp phụ trách Trung tâm KT&ĐBCLGD [H9.09.01.06].

Hội đồng ĐBCLGD được thành lập theo Quyết định số 389/QĐ-HV ngày 07/5/2021 và được kiện toàn lại theo Quyết định số 737/QĐ-HV ngày 15/6/2022 của Giám đốc Học viện [H9.09.01.07]. Hội đồng ĐBCL gồm 38 thành viên. Thành phần của Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Học viện; Phó chủ tịch thường trực là Phó Giám đốc Học viện phụ trách công tác ĐBCL, 02 Phó Chủ tịch là Phó Giám đốc HV, Ủy viên thư ký Hội đồng là Trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD, các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các đơn vị, tổ chức đoàn thể, người học trong Học viện và Ban thường trực Hội đồng.

Bộ phận (các tổ) ĐBCL được thành lập theo Quyết định số 390/QĐ-HV ngày 07/5/2021 của Giám đốc Học viện [H9.09.01.08] với cơ cấu gồm 66 người, chia thành 33 tổ tại các đơn vị của Học viện, mỗi tổ có 02 CB chuyên trách công tác ĐBCL của đơn vị (trong đó có trưởng hoặc phó đơn vị là tổ trưởng) để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của hệ thống ĐBCL nội bộ Học viện.

Bảng 9.1.2. Đội ngũ cán bộ chuyên trách/ phụ trách công tác ĐBCL

STT	Đơn vị/ Bộ phận ĐBCL	Số lượng	Ghi chú
1	Trung tâm KT&ĐBCLGD (Phía Bắc)	11	06 ThS, 05 CN
2	Trung tâm KT&ĐBCLGD (Phía Nam)	05	02 ThS, 03 CN
3	Hội đồng ĐBCL	38	
4	Bộ phận ĐBCL tại các đơn vị của HV	66	

Hệ thống văn bản quy định về các hoạt động Đảm bảo chất lượng bên trong của Học viện bao gồm:

Quy định về hoạt động ĐBCL của HVCNBCVT ban hành kèm theo Quyết định số 351/QĐ-HV ngày 21/3/2022, trong đó nêu rõ nguyên tắc của hoạt động ĐBCL, cấu trúc hệ thống ĐBCL của Học viện, phương thức, công cụ đánh giá chất lượng, tổ chức kiểm định chất lượng, xây dựng cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng và điều kiện thực hiện hoạt động ĐBCL, cam kết ĐBCLGD tại Học viện [H9.09.01.01].

Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Hội đồng Học viện [H9.09.01.04], trong đó quy định cụ thể về nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị thuộc Học viện trong công tác ĐBCL;

Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng ĐBCL ban hành kèm theo quyết định số 517/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H9.09.01.09] quy định quyền hạn, trách nhiệm và nhiệm vụ của Hội đồng Đảm bảo chất lượng Học viện;

Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận (Tổ) ĐBCL ban hành kèm theo QĐ số 518/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H9.09.01.10] quy định nhiệm vụ của các Bộ phận (các tổ) ĐBCL thuộc các đơn vị của Học viện.

Chiến lược phát triển Học viện CNBCVT giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn tới năm 2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 của Hội đồng Học viện [H9.09.01.11]

Kế hoạch chiến lược ĐBCL giáo dục của Học viện CNBCVT giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030 ban hành kèm theo QĐ số 515/QĐ-HV ngày 24/6/2021 [H9.09.01.12] trong đó phân công công việc theo đơn vị, cá nhân phụ trách và thời gian thực hiện.

Để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý, Học viện ban hành các quy định về việc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Học viện như: Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Học viện CNBCVT ban hành theo Quyết định số 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H9.09.01.13]; Quy định công tác khảo sát điều kiện CSVC phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và NCKH tại Học viện CNBCVT ban hành theo Quyết định số 1059/QĐ-HV ngày 30/11/2019 [H9.09.01.14]; Quy định khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên tại Học viện CNBCVT ban hành theo Quyết định số 861/QĐ-HV ngày 23/11/2015 [H9.09.01.15]; Quy

định khảo sát ý kiến phản hồi của người học về công tác đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học tại Học viện CNBCVT ban hành theo Quyết định số 755/QĐ-HV ngày 25/9/2018 [H9.09.01.16]; Quy định vv lấy ý kiến SV về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện CNBCVT ban hành theo Quyết định số 642/QĐ-HV ngày 09/8/2018 [H9.09.01.17].

Quy định về đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của HVCNBCVT ban hành theo Quyết định số 31/QĐ-HV ngày 11/01/2021 [H9.09.01.18] nhằm hỗ trợ hoạt động đảm bảo duy trì và cải thiện liên tục chất lượng đào tạo của Học viện, xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL bên trong đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT, sự hài lòng của các bên liên quan; đồng thời làm căn cứ để giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về việc đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo của Học viện.

Đội ngũ cán bộ tham gia công tác ĐBCL là những người có kinh nghiệm công tác tại HV nhiều năm, có kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập, khả năng phân tích đánh giá tốt, năng động, nhiệt tình trong công việc, đáp ứng được các yêu cầu tại Bản mô tả vị trí công việc của chức danh đảm bảo chất lượng [H9.09.01.19], đã được tham gia các khóa tập huấn nghiệp vụ ĐBCL, nghiệp vụ viết báo cáo tự đánh giá CSGD/CTĐT [H9.09.01.20]. Đồng chí Phó Giám đốc Học viện phụ trách công tác ĐBCL và Trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD đã tham gia khóa đào tạo kiểm định chất lượng giáo dục và được cấp chứng chỉ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục ĐH, TCCN [H9.09.01.21].

Tính đến Tháng 6 năm 2022, Học viện có 04 cán bộ có chứng chỉ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục ĐH, TCCN, 45 CB có chứng nhận tham gia tập huấn nghiệp vụ ĐBCL đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn, tiêu chí và hỗ trợ tốt cho hoạt động ĐBCL của Học viện [H9.09.01.22]. Tuy nhiên, trong số 04 cán bộ có chứng chỉ kiểm định viên, chưa có ai có thể kiểm định viên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chất lượng, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Mô tả

Nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược trong CLPT của Học viện: “Đến năm 2025, Học viện trở thành trường ĐH có quy mô và chất lượng đào tạo nghiên

cứu hàng đầu Việt Nam về công nghệ số, là một trong các đơn vị chủ lực cung cấp nhân lực, tri thức, chuyển giao công nghệ phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Là cơ sở đào tạo ĐH tiên phong trong đổi mới phương thức đào tạo, có hệ sinh thái số gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, sinh viên, doanh nghiệp và xã hội với mô hình quản trị đại học thông minh, thân thiện và chuyên nghiệp; cam kết cải tiến liên tục để có khả năng cung cấp các dịch vụ có chất lượng, đảm bảo mức độ hài lòng cao nhất đối với các bên liên quan” [H9.09.02.01,b], Học viện ban hành Kế hoạch chiến lược đảm bảo chất lượng của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 kèm theo Kế hoạch số 515/KH-HV ngày 24/6/2021 [H9.09.02.02], trong đó xác định mục tiêu chung đến năm 2025 là: (1) Kiểm định chất lượng CSGD/CTĐT cả Học viện được thực hiện, đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn Việt Nam (MOET) và hướng tới đạt tiêu chuẩn của mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN). (2) Các chỉ số ĐBCL cốt lõi của HVCNBCVT đạt chuẩn của các trường ĐH tiên tiến trong nước và hướng tới đạt chuẩn của các trường ĐH trong khu vực và quốc tế. (3) Xây dựng thành công văn hóa chất lượng, thông qua các hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng.

Mục tiêu cụ thể của Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD của HVCNBCVT: Đến năm 2025 tự đánh giá và kiểm định ít nhất 10 CTĐT đạt tiêu chuẩn Việt Nam (của Bộ Giáo dục và Đào tạo), hoàn thành kiểm định CSGD chu kỳ tiếp theo theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và hướng tới đạt tiêu chuẩn của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN), trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á; đến năm 2030, đạt tiêu chuẩn kiểm định CSGD của mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN); 50% CTĐT đạt tiêu chuẩn của mạng lưới này (2) Các chỉ số ĐBCL cốt lõi của HVCNBCVT đạt chuẩn của các trường đại học tiên tiến trong nước và hướng tới đạt chuẩn của các trường đại học trong khu vực và quốc tế. Phần đầu nằm trong nhóm 300 trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia. (3) XD thành công văn hóa chất lượng, thông qua các hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng.

Để thúc đẩy công tác ĐBCL, Kế hoạch Chiến lược ĐBCL đã đề ra nhiều nhóm giải pháp cũng như chính sách ưu tiên để thực hiện các mục tiêu ĐBCL. Cụ thể: (1) Xây dựng hệ thống ĐBCL, văn hóa chất lượng trong Học viện. Trong đó: Hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong HV, Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực mạng lưới ĐBCL của HV; Tăng cường nhận thức về ĐBCL, xây dựng văn hóa ĐBCL trong toàn HV; Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; Rà soát, bổ sung, ban hành các quy trình, văn bản điều hành các hoạt động của HV; (2) Đảm bảo và kiểm định chất lượng CTĐT. Cụ thể: Xây dựng, rà soát,

cập nhật và công bố CDR của tất cả các CTĐT; Xây dựng Quy trình xây dựng CTĐT; quy trình hiệu chỉnh, bổ sung CTĐT; Tự đánh giá, kiểm định các CTĐT theo tiêu chuẩn Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo) và của AUN; (3) Đảm bảo và Kiểm định chất lượng CSGD. Bao gồm: Hoàn thiện công tác ĐBCL với 10 nhóm giải pháp theo khuyến nghị của đoàn ĐGN để chuẩn bị KĐCL CSGD chu kỳ tiếp theo; Tự đánh giá, kiểm định lại CSGD theo tiêu chuẩn Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo); Tự đánh giá, kiểm định CSGD theo tiêu chuẩn của AUN; tham gia đánh giá theo QS ASIA. Kế hoạch chiến lược ĐBCL đã phân công nhiệm vụ cho các bên liên quan (Đảng ủy, Ban Giám đốc HV; Trung tâm KT&ĐBCLGD; các đơn vị chức năng; các đơn vị đào tạo, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, trong đó: Trung tâm KT&ĐBCLGD có nhiệm vụ: hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Học viện, xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực mạng lưới ĐBCL của HV, đảm bảo các cán bộ chuyên trách ĐBCL được bồi dưỡng về đo lường và đánh giá trong giáo dục; chủ trì tổ chức hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong và trong toàn Học viện, thực hiện báo cáo kết quả, kế hoạch cải tiến sau khi có kết quả đánh giá; tổ chức hoàn thiện công tác ĐBCL với 10 nhóm giải pháp theo khuyến nghị của Đoàn ĐGN CSGD chu kỳ 2012-2017; phối hợp với Hội đồng tự đánh giá tổ chức kiểm định CSGD theo kế hoạch; Phòng Đào tạo có nhiệm vụ xây dựng, rà soát, cập nhật và công bố chuẩn đầu ra của tất cả các CTĐT, xây dựng quy trình xây dựng, hiệu chỉnh, bổ sung CTĐT; Các khoa đào tạo có nhiệm vụ phối hợp với Hội đồng tự đánh giá các CTĐT thực hiện công tác tự đánh giá, kiểm định các CTĐT theo tiêu chuẩn Việt Nam; Phòng CT&CTSV có nhiệm vụ triển khai các hoạt động tuyên truyền để tăng cường nhận thức về ĐBCL, tạo sự đồng thuận trong các hoạt động ĐBCL trong toàn Học viện; Công tác xây dựng, rà soát cập nhật và công bố chuẩn đầu ra của các CTĐT; xây dựng quy trình xây dựng, hiệu chỉnh, bổ sung CTĐT do phòng Đào tạo chủ trì, các khoa phối hợp được thực hiện trong năm 2021-2022; Hoạt động TĐG, KĐCL CTĐT, CSGD do hội đồng TĐG chủ trì.

Học viện đã ban hành các văn bản chỉ đạo thể hiện sự quyết tâm của Lãnh đạo Học viện, chính sách ưu tiên cho các hoạt động ĐBCL. Cụ thể:

Quy định về hoạt động ĐBCL của HVCNBCVT ban hành kèm theo Quyết định số 351/QĐ-HV ngày 21/3/2022 [H9.09.02.03a], trong đó, Ban Giám đốc Học viện đã cam kết trước xã hội, các bên liên quan việc đảm bảo chất lượng giáo dục tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông: (1) Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động với sự

tham gia của các bên liên quan trong suốt quá trình đào tạo; (2) Mang lợi ích cao nhất cho người học dựa trên sự quan tâm, tôn trọng và thấu hiểu các nguyện vọng người học; Người học là đối tượng trung tâm của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, được tạo mọi điều kiện để phát triển bản thân; (3) Không ngừng đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, giảng viên, nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có tinh thần trách nhiệm với Nhà trường, người học và cộng đồng, có tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp. Duy trì và phát triển môi trường làm việc công khai, minh bạch, bảo đảm mọi thành viên của nhà trường được phát huy tối đa năng lực của mình; (4) Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các đối tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác; (5) Duy trì và liên tục cải tiến Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong đáp ứng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế cũng như sự hài lòng của các bên liên quan.

Quy định về đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của HVCNBCVT ban hành theo Quyết định số 31/QĐ-HV ngày 11/01/2021 [H9.09.02.03b] nhằm hỗ trợ hoạt động đảm bảo duy trì và cải thiện liên tục chất lượng đào tạo của Học viện, xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL bên trong đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT, sự hài lòng của các bên liên quan; đồng thời làm căn cứ để giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về việc đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo của Học viện.

Trong các CLPT Học viện [H9.09.02.01], chiến lược ĐBCL [H9.09.02.02] và các kế hoạch ĐBCL hằng năm, Học viện đã chú trọng đến các ưu tiên cho hoạt động ĐBCL, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Học viện để thực hiện được mục tiêu giáo dục đề ra. Cụ thể:

Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 xác định chính sách ưu tiên cho hoạt động ĐBCL thông qua hệ thống giải pháp về đào tạo bồi dưỡng (có kế hoạch đảm bảo và tăng cường chất lượng đào tạo các hệ ĐH chính quy, sau đại học; phát triển quy mô các hệ đào tạo phi chính quy, chất lượng cao, liên kết quốc tế; đẩy mạnh triển khai tổ chức kiểm định về CTĐT theo chuẩn Việt Nam và chuẩn quốc tế; Xây dựng và phát triển các sản phẩm bồi dưỡng hướng tới doanh nghiệp và xã hội đáp ứng nhu cầu của cuộc Cách mạng công nghệ 4.0); các giải pháp về khoa học công nghệ (đẩy mạnh, khuyến khích các hoạt động công bố khoa học quốc tế và có chế độ ưu đãi cho cán bộ có năng lực công bố quốc tế; khuyến khích các NCKH có khả năng ứng dụng thực tiễn, có kế hoạch phát triển và đầu tư tương xứng cho các sản phẩm KHCN để thương

mại hóa); các giải pháp về hợp tác quốc tế (định hướng, khuyến khích các hoạt động hợp tác quốc tế gắn với các hoạt động trọng tâm để phát triển quốc tế hóa về đào tạo, bồi dưỡng, NCKH của Học viện); các giải pháp về sinh viên và kết nối cộng đồng; giải pháp về nguồn nhân lực và quản trị đại học; giải pháp về tài chính và cơ sở vật chất [H9.09.02.01a].

Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2021 và tầm nhìn đến 2030 với nội dung ưu tiên cho hoạt động ĐBCL như: Xây dựng chương trình đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục của HV đến năm 2025: (1) Xây dựng hệ thống ĐBCL, văn hóa chất lượng trong HV; (2) Đảm bảo và kiểm định chất lượng CTĐT; (3) Đảm bảo và kiểm định chất lượng CSGD. Và Học viện ban hành một loạt giải pháp để nâng cao chất lượng: (1) Thực hiện chuyển đổi số toàn diện các lĩnh vực hoạt động để nâng cao hiệu quả quản lý, xử lý công việc, nâng cao chất lượng phục vụ; (2) Đẩy mạnh phát triển hoạt động đào tạo và bồi dưỡng (tăng quy mô đào tạo và đa dạng hóa các ngành, hình thức đào tạo; nâng cao chất lượng đào tạo; thu hút học sinh xuất sắc; (3) Nâng cao tiềm lực NCKH (khuyến khích CBGV NCKH, phát triển các Viện nghiên cứu trực thuộc HV, đầu tư xây dựng các Lab trọng điểm, đa dạng hóa nguồn tài trợ cho hoạt động KHCN); (4) Phát triển nguồn nhân lực và hoàn thiện mô hình tổ chức (thu hút và tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường khả năng hội nhập quốc tế của đội ngũ CBGV, xây dựng bồi dưỡng đội ngũ CB trẻ, CB nguồn; hoàn thiện mô hình tổ chức theo hướng tự chủ); (5) Đổi mới công tác sinh viên, lấy người học làm trung tâm (xây dựng hệ sinh thái số tiện ích phục vụ cho SV, cựu SV; thành lập trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo); (6) Đẩy mạnh đầu tư, nâng cao thu nhập (mở rộng và đa dạng hóa nguồn thu, xây dựng hệ thống quản lý tài chính công khai, minh bạch; tăng cường cơ chế phân cấp, tự chủ tài chính trong Học viện; quy hoạch và đầu tư phát triển CSVC tổng thể của Học viện; XD cơ chế lương, chế độ chính sách theo hiệu quả công việc); (7) Nâng cao vị thế và hình ảnh của Học viện (xây dựng hình ảnh Học viện đối với các bộ, ngành địa phương và xã hội; xây dựng hình ảnh, hoạt động của HV tại phạm vi quốc tế; tăng cường hoạt động truyền thông). [H9.09.02.01b]

Chính sách về ĐBCL còn được thể hiện ở Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện ban hành kèm theo Quyết định số 1233/QĐ-HV ngày 31/12/2019 [H9.09.02.04], trong đó có quy định các chi phí hỗ trợ CB, GV đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ; Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí viên chức, người lao động trong HVCNBCVT được cử đi đào tạo tiến sĩ trong nước giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định

số 513/QĐ-HV ngày 18/6/2021 về việc ban hành [H9.09.02.05]; Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/ Scopus ban hành kèm theo Quyết định số 951/QĐ-HV ngày 23/10/2019 về việc ban hành [H9.09.02.06].

Học viện rất chú trọng việc phát triển đội ngũ làm công tác ĐBCL. Hàng năm, Học viện cử các cán bộ, giảng viên đủ điều kiện tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm định chất lượng giáo dục đại học tại các Trung tâm Kiểm định [H9.09.02.07] và tổ chức các khóa tập huấn kỹ năng viết báo cáo tự đánh giá CSGD/ CTĐT với giảng viên giảng dạy là các chuyên gia mời từ Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục có uy tín hoặc các cán bộ của Học viện đã tham gia đào tạo và có chứng chỉ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học [H9.09.02.08].

Để thuận tiện cho các CB, GV làm ĐBCL trong tra cứu, nghiên cứu văn bản quy định, hướng dẫn về công tác ĐBCL, Học viện phát hành các tài liệu nghiệp vụ như: Tài liệu “Hướng dẫn nghiệp vụ tự đánh giá CTĐT” [H9.09.02.09]; Tài liệu “Các văn bản quy định và hướng dẫn kiểm định chất lượng CSGD đại học” [H9.09.02.10]; Sổ tay ĐBCL điện tử [H9.09.02.11]; Cơ sở dữ liệu về ĐBCL được sử dụng chung và phục vụ cho công tác đánh giá CLGD, kiểm định CLGD và cải tiến CLGD của Học viện [H9.09.02.12].

Các thông tin về hoạt động ĐBCL được Học viện công bố công khai trên trang thông tin điện tử <http://ptit.edu.vn>.

Quá trình tổ chức các hoạt động ĐBCL của Học viện thường xuyên có sự tham gia của các bên liên quan để đánh giá mức độ đáp ứng của các hoạt động cụ thể đối với các mục tiêu chiến lược và ĐBCL. Cụ thể: Trong hoạt động đào tạo, sự tham gia của các bên liên quan trong công tác xây dựng, hiệu chỉnh chương trình đào tạo [H9.09.02.13], xây dựng đề cương chi tiết [H9.09.02.14], chuẩn đầu ra của CTĐT [H9.09.02.15]; xây dựng CLPT của Học viện [H9.09.02.16], các văn bản quy định [H9.09.02.17]; công tác đánh giá về chất lượng giảng dạy [H9.09.02.18]; chất lượng cơ sở vật chất phục vụ công tác dạy – học, nghiên cứu [H9.09.02.19]. Trong hoạt động khoa học công nghệ, sự tham gia của các bên liên quan thể hiện công tác xây dựng chiến lược KHCN, kế hoạch NCKH, các quy chế, quy định quản lý trong lĩnh vực KHCN [H9.09.02.20], [H9.09.02.21]. Khi xây dựng chiến lược phát triển HV, kế hoạch chiến lược ĐBCL, các văn bản quy định lớn, Học viện tổ chức họp, lấy ý kiến của các bên liên quan nhiều lần trước khi ban hành chính thức [H9.09.02.22]. Hàng năm;

Học viện tổ chức hội nghị tổng kết công tác, hội nghị VC,NLĐ, hội nghị triển khai nhiệm vụ công tác,... trong đó có nội dung công tác ĐBCL, các đơn vị, cá nhân sẽ góp ý cho các nội dung báo cáo và thực hiện các hoạt động đánh giá mức độ hài lòng về các hoạt động ĐBCL của HV.

Trong giai đoạn 2018 - 2022, Học viện đã triển khai các hoạt động ĐBCL với sự tham gia tích cực của toàn thể CBGV-NV, NLĐ, người học và các bên liên quan để đạt được mục tiêu chiến lược Học viện đề ra. Tuy nhiên, việc tổ chức lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về công tác ĐBCL chưa chuyên nghiệp, nhiều đầu mối và chưa mở rộng đến nhiều đối tượng bên ngoài Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Mô tả

Căn cứ các mục tiêu phát triển tại Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030 [H9.01.03.01], Học viện ban hành Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H9.01.03.02].

Kế hoạch chiến lược ĐBCL được Học viện chuyển tải thành các kế hoạch ĐBCL trung hạn, dài hạn như: Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau ĐGN CSGD [H9.01.03.03] Kế hoạch cải tiến chất lượng trong nửa cuối chu kỳ KĐCL CSGD giai đoạn 2020-2022 [H9.09.03.04], Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài các CTĐT của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025 [H9.09.03.05]

Các kế hoạch ngắn hạn triển khai công tác ĐBCL bao gồm: Kế hoạch ĐBCL hàng năm [H9.09.03.06]; Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPIs từ năm 2018-2020 [H9.09.03.07], Kế hoạch hàng năm của Học viện và của các đơn vị [H9.09.03.08]; Kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của Học viện.

Căn cứ các mục tiêu kiểm định chất lượng tại CLPT, Kế hoạch chiến lược ĐBCL, Học viện xây dựng Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục [H9.09.03.09], Kế hoạch tự đánh giá các chương trình đào tạo [H9.09.03.10], Kế hoạch thu thập minh chứng CSGD/CTĐT [H9.09.03.11], Kế hoạch tổ chức tập huấn, hội thảo về ĐBCL và KĐCL [H9.09.03.12],...

Các kế hoạch ĐBCL hàng năm được Học viện được phổ biến đến các đơn vị qua hệ thống văn thư [H9.09.03.13], email [H9.09.03.14], cơ sở dữ liệu

ĐBCL[H9.09.03.15], sổ tay ĐBCL điện tử [H9.09.03.16], và quán triệt tới toàn thể CB, GV, NLD tại Hội nghị CBVC-NLD, Hội nghị triển khai/ tổng kết công tác năm [H9.09.03.17], các cuộc họp giao ban hàng tháng của Học viện [H9.09.03.18]; các đợt tập huấn về ĐBCL.

Học viện công bố công khai CLPT, KHCL ĐBCL, thông tin về các hoạt động ĐBCL tại website của Học viện <http://ptit.edu.vn> [H9.09.03.19] và website của đơn vị chuyên trách về ĐBCL [H9.09.03.20].

Căn cứ các kế hoạch về ĐBCL, các đơn vị trong Học viện cụ thể hóa thành kế hoạch công việc hàng năm của đơn vị và triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Cụ thể:

Trung tâm KT&ĐBCLGD trình Lãnh đạo Học viện ban hành các quy định, quy trình đảm bảo chất lượng; xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong; triển khai các công việc của công tác tự đánh giá CTĐT, CSGD: thành lập Hội đồng tự đánh giá; tổ chức tập huấn nghiệp vụ viết báo cáo TĐG, nghiệp vụ thu thập minh chứng; tổ chức thu thập tìm kiếm, phân tích minh chứng phục vụ viết báo cáo TĐG; viết dự thảo báo cáo,... [H9.09.03.21]- H9.09.03.32]; tổ chức khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H9.09.03.33]; khảo sát ý kiến người học về điều kiện đảm bảo của cơ sở vật chất phục vụ học tập, nghiên cứu [H9.09.03.34]; triển khai các hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học [H9.09.03.35].

Văn phòng Học viện tổ chức khảo sát sự hài lòng của CB, GV, NLD về môi trường làm việc; khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về chiến lược phát triển HV, TNSM, GTCL, triết lý giáo dục của HV [H9.09.03.36] và tiến hành rà soát, cải tiến TNSM, TLGD, GTCL, CLPT Học viện, các văn bản quy định của Học viện cho phù hợp với tình hình thực tế [H9.09.03.37].

Phòng Đào tạo chủ trì, các Khoa đào tạo phối hợp thực hiện các kế hoạch mở ngành đào tạo, đề án tuyển sinh, xây dựng, biên soạn, hiệu chỉnh chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, xây dựng đề cương chi tiết học phần,... của các chương trình đào tạo; biên soạn, hiệu chỉnh, ban hành các văn bản quy định, chính sách về đào tạo; khảo sát các bên liên quan về chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của Học viện [H9.09.03.38].

Phòng Giáo vụ triển khai các hoạt động xây dựng kế hoạch đào tạo; thời khóa biểu, tổ chức cho sinh viên đăng ký học tập; quản lý việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của giảng viên; lập kế hoạch thi, xét tốt nghiệp, cảnh báo học vụ cho sinh viên sau mỗi kỳ học [H9.09.03.39]

Phòng QLKHCN-HTQT triển khai các hoạt động về NCKH, hợp tác quốc tế, chuyên giao công nghệ; rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, chính sách về NCKH; thực hiện khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động NCKH của Học viện [H9.09.03.40]

Phòng Chính trị và Công tác sinh viên phối hợp với Công đoàn Học viện, Đoàn thanh niên Học viện tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng, công tác sinh viên, công tác truyền thông; tổ chức khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp; khảo sát các bên liên quan về hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng [H9.09.03.41].

Phòng Kế hoạch đầu tư, Trung tâm Dịch vụ phối hợp tổ chức mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, PVCD; sửa chữa các công trình, hội trường, phòng học, cảnh quan môi trường,... nâng cao chất lượng cơ sở vật chất của Học viện [H9.09.03.42].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.

Mô tả

Học viện thực hiện thống nhất công tác quản lý, lưu trữ văn bản trong toàn Học viện. Công tác quản lý, lưu trữ văn bản của HV thực hiện theo Quy định về quản lý công tác văn thư, lưu trữ HVCNBCVT ban hành kèm theo QĐ Số 1231/QĐ-HV ngày 31/12/2015 [H9.09.04.01], trong đó quy định rõ các bước thực hiện từ quy trình soạn thảo, ban hành đến quản lý công tác lưu trữ toàn bộ hệ thống văn bản của Học viện.

Để trao đổi thông tin văn bản đi, đến, Học viện sử dụng phần mềm Quản lý văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông [H9.09.04.02], phần mềm quản lý văn bản của Bộ GD&ĐT [H9.09.04.03] và hệ thống email nội bộ mail.ptit.edu.vn [H9.09.04.04]. Mỗi cán bộ, giảng viên của HV được cấp 1 tài khoản cá nhân để có thể truy cập vào hệ thống email nội bộ để theo dõi lịch công tác tuần, tin tức, thông báo của Học viện.

Từ năm 2020, Học viện xây dựng hệ thống CSDL phục vụ công tác ĐBCL, tự đánh giá CTĐT, CSGD trên ứng dụng Teams và One Drive. Hiện tại, toàn bộ thông tin để đánh giá chất lượng giáo dục được Học viện tổ chức quản lý có hệ thống, dễ dàng tra cứu, sử dụng khi cần. [H9.09.04.05].

Hệ thống các phần mềm lưu trữ được Học viện sử dụng gồm: Phần mềm

tuyển sinh (phòng Đào tạo) [H9.09.04.06]; phần mềm tra cứu xác thực phát hiện văn bằng chứng chỉ giả [H9.09.04.07]; phần mềm quản lý học phí (phòng Kinh tế Tài chính) [H9.09.04.08]; phần mềm Kế toán [H9.09.04.09]; phần mềm quản lý đào tạo Edusoft (quản lý thống nhất dữ liệu về sinh viên, kết quả học tập của sinh viên, dữ liệu về chương trình đào tạo, đề cương chi tiết, đăng ký tín chỉ, xây dựng thời khóa biểu quản lý kết quả học tập); ... [H9.09.04.10]; phần mềm quản lý văn bản đi, đến; phần mềm quản lý sinh viên LMS [H9.09.04.11]; phần mềm quản lý thi [H9.09.04.12]; phần mềm quản lý truy cập Internet [H9.09.04.013]; phần mềm quản lý cán bộ [H9.09.04.14]; phần mềm quản trị thư viện Libol 6.0 [H9.09.04.15], phần mềm lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy PTIT-Slink [H9.09.04.16]; phần mềm kiểm tra sinh viên dự thi [H9.09.04.17]. Tại cơ sở HV tại Tp. Hồ Chí Minh còn sử dụng một số phần mềm hỗ trợ công việc của các phòng ban như: phần mềm thanh toán tiền coi thi, chấm thi; phần mềm xếp lịch thi; Phần mềm tính tiền vượt giờ; phần mềm nhập điểm thành phần, phần mềm quản lý NCKH, phần mềm điểm danh SV lên lớp, phần mềm tính lương,...

Đối với các văn bản ĐBCL, chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL của CSGD, Trung tâm KT&ĐBCLGD là đơn vị đầu mối phụ trách việc lưu trữ theo quy định về công tác văn thư, lưu trữ của Học viện và quy định về công tác ĐBCL của HVCNBCVT ban hành kèm theo Quyết định số 1459/QĐ-HV ngày 31/12/2021 [H9.09.04.01]; Trung tâm có cán bộ phụ trách quản lý hệ thống văn bản đi, đến của đơn vị.

Các văn bản quản lý, CSDL về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL của HV trong các lĩnh vực đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ, hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng được lưu trữ một cách có hệ thống theo hai hình thức: bản cứng được lưu trữ tại bộ phận Văn thư thuộc VPHV; Thư viện và tại Trung tâm KT&ĐBCLGD theo các folder của từng lĩnh vực, từng năm [H9.09.04.18]; bản mềm được lưu trữ tại phần mềm Teams, One Drive của Trung tâm KT&ĐBCLGD, website của HV [H9.09.04.19] và phần mềm quản lý văn bản đi – đến của HV cũng được sắp xếp giống như đối với các bản in. Sở theo dõi văn bản đi đến của HV cho thấy các văn bản được lưu trữ có hệ thống theo từng năm, có đầy đủ số ban hành, đủ tên văn bản, đơn vị phát hành. Hệ thống bản mềm các VB được cập nhật tại thư mục TTKT&ĐBCLGD cũng được chia thành các VB đi, đến, và được xếp theo từng năm, từng lĩnh vực nên việc truy xuất văn bản khi cần sử dụng rất dễ dàng. Tất cả các CB ĐBCL đều được cấp quyền truy cập hệ thống để biết và thực hiện. Các thông tin, dữ liệu được cập nhật thường xuyên, liên tục.

Các văn bản, quy định về công tác ĐBCL, KĐCL CSGD, CTĐT được số hóa và tập hợp thành Sổ tay ĐBCLGD điện tử được đặt tại hệ thống email nội bộ với trật tự hợp lý. Tất cả CB, GV, NLĐ của HV đều được cấp quyền truy cập hệ thống để sử dụng tài liệu.

Việc rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được thực hiện theo Quy định về kiểm tra và, xử lý văn bản quản lý nội bộ của HVCNBCVT [H9.09.04.20]; Quy định về hoạt động ĐBCL của Học viện [H9.09.04.21]

Hằng năm, Học viện tiến hành rà soát các văn bản quản lý, trong đó có các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL. Việc rà soát được thực hiện khi các đơn vị xây dựng báo cáo tổng kết về công tác hàng năm hoặc thông qua các cuộc họp, hội thảo về công tác ĐBCL, rà soát chính sách, hệ thống, quy trình và các thủ tục ĐBCL [H9.09.04.22]. Sau các đợt rà soát, Học viện ban hành bổ sung, sửa đổi thêm các văn bản quản lý để phù hợp với tình hình thực tiễn.

Các chính sách, quy trình và thủ tục ĐBCL được Học viện phổ biến rộng rãi tới toàn thể CB, GV, NCV, người học bằng nhiều hình thức và qua các kênh thông tin: hệ thống văn bản đi đến của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông theo từng đối tượng được cung cấp thông tin, hệ thống email cá nhân [H9.09.04.04], trên Website của Học viện [H9.09.04.19], qua các cuộc họp của các đơn vị, họp giao ban cấp Học viện; phổ biến đến người học qua các buổi sinh hoạt tuần công dân SV [H9.09.04.23]. CBGV-NV và SV đều nắm được và thực hiện tốt các hoạt động ĐBCL Học viện triển khai.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Mô tả

Trong giai đoạn năm 2018-2020, Học viện ban hành Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPIs áp dụng tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông trong từng năm. Trong Hệ thống đánh giá này có (1) Hệ thống KPIs cấp Học viện bao gồm 16 KPO, 28 KPIs, chia làm 6 nhóm trụ cột gồm: Đào tạo và bồi dưỡng, Khoa học và công nghệ, Hợp tác quốc tế, Kết nối và phục vụ cộng đồng, Nguồn nhân lực và quản trị đại học, Tài chính và cơ sở vật chất; (2) Hệ thống KPIs của 26 đơn vị trong Học viện gồm Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí

Minh; các viện nghiên cứu, trung tâm đào tạo; các đơn vị phòng, ban, trung tâm chức năng, các khoa đào tạo. (3) Quy trình đánh giá KPIs đơn vị, phó giám đốc, trưởng các đơn vị; (4) Quy trình đánh giá kết quả thực hiện công việc của cá nhân. [H9.09.05.01], [H9.09.05.02], [H9.09.05.03]

Từ năm 2021, các KPIs được thể hiện trong Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030. CLPT HV đã thiết lập các chỉ tiêu trọng tâm KPI thực hiện chiến lược giai đoạn 2021-2025 đối với các lĩnh vực như: Chỉ tiêu về quy mô đào tạo, chỉ tiêu về tài chính, chỉ tiêu về cơ cấu nguồn nhân lực, chỉ tiêu về chất lượng và chuẩn mực quốc tế; chỉ tiêu về KHCCN; chỉ tiêu về đại học số [H4.04.03.04].

Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính của công tác ĐBCL được thiết lập tại CLPT Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025 tầm nhìn đến 2030 như sau:

Bảng 9.5.1. Chỉ tiêu KPI về chất lượng và chuẩn mực quốc tế đến 2025

Bảng 4. Chất lượng và chuẩn mực quốc tế

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng chương trình ĐH kiểm định theo chuẩn VN	chương trình	0	2	4	7	11	15
2	Số lượng chương trình ĐH kiểm định theo chuẩn QT	chương trình	0	0	0	1	2	3
3	Số lượng công bố quốc tế (ISI, Scopus, Hội thảo/hội nghị QT)	bài/năm	180	200	220	240	260	280
4	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành	%	80	82	84	86	89	92

Về chất lượng và chuẩn mực quốc tế: Đẩy mạnh kiểm định chương trình đào tạo, phấn đấu đến 2025, 100% CTĐT (15 CTĐT) được kiểm định theo tiêu chuẩn Việt Nam. 10% CTĐT (03 CTĐT) được kiểm định chuẩn quốc tế. Về NCKH: Phấn đấu đạt mục tiêu năm trong nhóm 03 trường ĐH ICT dẫn đầu về số lượng công bố quốc tế tại Việt Nam. Đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp, sinh viên tốt nghiệp có việc làm từ 92-95% với mức thu nhập cao.

Tại Quy định về hoạt động ĐBCLGD của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 351/QĐ-HV ngày 21/3/2022, Điều 12 có quy định về việc thực hiện đối sánh trong quá trình tự đánh giá CSGD, CTĐT; trong đó có hướng dẫn các tiêu chí đối sánh về hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ, hoạt động kết nối, PVCD [H9.09.05.05].

Học viện sử dụng bộ chỉ số KPIs để đo lường/đánh giá kết quả công tác ĐBCL. Trong đó:

KPIs của Trung tâm KT&ĐBCLGD gồm các chỉ tiêu về việc tổ chức khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy, điều kiện cơ sở vật chất; chỉ tiêu về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo.

KPIs của Phòng CT&CTSV gồm các chỉ tiêu về việc tổ chức khảo sát ý kiến sinh viên đã tốt nghiệp và các doanh nghiệp.

KPIs của Văn phòng Học viện gồm các chỉ tiêu về việc tổ chức khảo sát ý kiến CB, GV về điều kiện cơ sở vật chất, môi trường làm việc của Học viện;

KPIs của Phòng QLKH&HTQT gồm các chỉ tiêu về việc tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động NCKH;

Sau khi kết thúc các đợt khảo sát, các đơn vị chủ trì tổng hợp số liệu, báo cáo Lãnh đạo Học viện và gửi tới các bên liên quan để có sở cứ điều chỉnh, cải tiến hoạt động ĐBCL [H9.09.05.06] - [H9.09.05.19]. Hàng năm, các đơn vị xây dựng báo cáo tổng kết hoạt động trong năm, trong đó có mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về ĐBCL so với kế hoạch [H9.09.05.20].

Trên cơ sở các chỉ tiêu phần đầu chính của Học viện, sau mỗi học kỳ, năm học, năm tài chính, các đơn vị sử dụng làm công cụ đo lường và đánh giá kết quả hoạt động công tác ĐBCL để làm cơ sở để bình xét thi đua đối với mỗi cá nhân; trong báo cáo tổng kết công tác năm của các đơn vị và của Học viện hàng năm đều có nội dung báo cáo tổng kết công tác ĐBCL, trong đó có đối sánh kết quả đạt được với chỉ tiêu trong kế hoạch.

Học viện đã xây dựng các chỉ tiêu phần đầu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL, trong quá trình thực hiện đã có nhiều giải pháp. Tuy nhiên cũng có một số chỉ tiêu không phù hợp với năng lực, tình hình thực tế của Học viện như chỉ tiêu số lượng giảng viên, cán bộ nghiên cứu cơ hữu (năm 2020: 408 người; năm 2021: 450 người; năm 2022: 500 người; năm 2023: 550 người; năm 2024: 600 người; năm 2025: 670 người). Trong thực tế, Học viện tuyển mới đạt được kế hoạch tuyển dụng lao động hàng năm, nhưng số lượng CB, GV

chuyên công tác hoặc đến tuổi nghỉ chế độ hàng năm cũng khá nhiều nên các chỉ tiêu tăng số lượng GV, cán bộ nghiên cứu cơ hữu theo KPIs tại Chiến lược phát triển của Học viện là khó khả thi, cần phải được điều chỉnh.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Mô tả

Dựa trên Luật Giáo dục ĐH số 08 năm 2012 [H9.09.06.01] và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ĐH số 34 năm 2018 [H9.09.06.02], căn cứ định hướng phát triển của Bộ Thông tin và Truyền thông, tình hình phát triển của Học viện trong từng giai đoạn, Học viện thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược ĐBCL [H9.09.06.03] và mục tiêu phát triển tại CLPT HVCNBCVT [H9.09.06.04].

Việc cải tiến quy trình lập kế hoạch thể hiện rõ nét trong việc thay đổi quy trình xây dựng TNSM, CLPT Học viện. Trong 5 năm của chu kỳ đánh giá (2017-2022) Học viện thực hiện 03 lần rà soát, điều chỉnh TNSM, GTCL (trong đó có 01 lần điều chỉnh toàn bộ TNSM, GTCL và CLPT) để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Học viện, CLPT, chương trình hành động của Bộ TTTT, phù hợp với từng giai đoạn phát triển mới. Cụ thể:

Học viện đã thực hiện cải tiến quy trình xây dựng TNSM, CLPT từ 5 bước năm 2017 (Quy trình xây dựng và rà soát sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Học viện CNBCVT ban hành theo Quyết định số 1021/QĐ-HV ngày 25/12/2017) [H09.09.06.05], điều chỉnh thành quy trình 9 bước vào năm 2020 (Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Học viện CNBCVT ban hành theo Quyết định số 810/QĐ-HV ngày 28/10/2020) [H09.09.06.06] để TNSM, CLPT được xây dựng rõ ràng, đầy đủ hơn nhằm để CLPT của Học viện đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội và của các nhà tuyển dụng, đồng thời được phổ biến, tuyên truyền rộng rãi tới tất cả các bên liên quan và xã hội.

*** Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng của Học viện ban hành năm 2017 bao gồm 5 bước [H09.09.06.05]:**

- (1) Văn phòng Học viện trình Giám đốc Học viện chủ trương xây dựng/hiệu chỉnh tầm nhìn, sứ mạng của Học viện để phù hợp với tình hình mới;
- (2) Ban hành quyết định thành lập Tổ soạn thảo;
- (3) Tổ soạn thảo xây dựng dự thảo TNSM;
- (4) Tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt để thông qua nội dung Sứ mạng
- (5) Hoàn thiện và trình ban hành Sứ mạng chính thức.

*** Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Học viện ban hành năm 2020 bao gồm 09 bước [H09.09.06.06]:**

- (1) Giám đốc Học viện ban hành Kế hoạch xây dựng, rà soát và phát triển TNSM, GTCL của Học viện;
- (2) Giám đốc Học viện ban hành quyết định thành lập Tổ soạn thảo
- (3) Tổ soạn thảo thực hiện việc rà soát các vấn đề liên quan để xây dựng Dự thảo TNSM, GTCL, CLPT của Học viện;
- (4) Gửi dự thảo TNSM, GTCL, CLPT tới các đơn vị nội bộ Học viện và các bên có liên quan bên ngoài Học viện để lấy ý kiến góp ý;
- (5) Tổ soạn thảo tổng hợp ý kiến góp ý của các bên liên quan;
- (6) Chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung dự thảo;
- (7) Tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt để lấy ý kiến góp ý lần cuối;
- (8) Hoàn thiện dự thảo và trình Giám đốc Học viện ký ban hành
- (9) Phổ biến, truyền thông và quán triệt TNSM, GTCL, CLPT.

Bên cạnh việc cải tiến quy trình lập kế hoạch, Học viện còn thực hiện cải tiến, điều chỉnh các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính trong TNSM, GTCL và CLPT để đáp ứng các mục tiêu chiến lược ĐBCL.

Năm 2017, Học viện ban hành Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (QĐ 516/QĐ-HV, ngày 06/06/2017), trong đó có tầm nhìn đến năm 2030: Học viện trở thành tổ chức giáo dục - đào

tạo, nghiên cứu có tính cạnh tranh, hội nhập quốc tế cao và nằm trong nhóm 20 trường đại học đứng đầu về chất lượng giáo dục - đào tạo và năng suất nghiên cứu khoa học của Việt Nam; các mục tiêu chung và cụ thể về tổ chức, bộ máy, về đào tạo và bồi dưỡng; về nghiên cứu, hợp tác quốc tế và chuyển giao công nghệ và các mục tiêu về cơ sở vật chất và tài chính.

Năm 2018, 2019, 2020, Học viện ban hành hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPIs hàng năm để các đơn vị thực hiện (QĐ số 789/QĐ-HV ngày 01/10/2018 và 589/QĐ-HV ngày 22/7/2019; 655/QĐ-HV ngày 10/9/2020) [H9.09.06.07]. Theo đó, vào đầu mỗi năm, Học viện xây dựng bản chỉ tiêu KPI của năm về các lĩnh vực: đào tạo và bồi dưỡng, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, kết nối và phục vụ cộng đồng, nguồn nhân lực và quản trị đại học, tài chính và cơ sở vật chất; sau đó gửi các đơn vị đầu mối để phân rõ chỉ tiêu đến từng đơn vị trực tiếp, xác định các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm quản lý, triển khai, giám sát, đánh giá thực hiện đối với từng chỉ tiêu; sau khi các đơn vị đăng ký phân rõ chỉ tiêu, Học viện ban hành hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPIs chính thức của toàn Học viện.

Học viện ban hành CLPT giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (QĐ số 156/QĐ-HV 13/3/2020), trong đó thiết lập: Sứ mạng, Tầm nhìn; Bối cảnh và hiện trạng, phân tích SWOT; thiết lập các mục tiêu, chỉ số KPIs với các giải pháp trọng tâm đối với 6 nhóm chỉ tiêu để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và mục tiêu ĐBCL [H09.09.06.08].

Học viện thực hiện rà soát CLPT giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 vào năm 2021, sau đó ban hành CLPT giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (NQ số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 của Hội đồng Học viện). CLPT mới thay đổi khá nhiều so với CLPT ban hành năm 2020. Cụ thể: CLPT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 ban hành lại Sứ mạng; Tầm nhìn; Giá trị cốt lõi; Mục tiêu phát triển; Nhiệm vụ trọng tâm; Giải pháp thực hiện; Tổ chức thực hiện và 3 Chương trình hành động: (1) Chương trình chuyển đổi số đến năm 2025, (2) Chương trình đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục đến năm 2025, (3)

Chương trình phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đến năm 2025; có điều chỉnh chỉ tiêu ĐGN từ 2021 đến năm 2025; bổ sung chỉ tiêu: 100% CTĐT được kiểm định đạt chuẩn Bộ GDĐT [H9.09.06.09].

Học viện ban hành Kế hoạch chiến lược ĐBCL giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 515/KH-HV ngày 24/6/2021, trong đó có các chỉ tiêu về công tác ĐBCL của Học viện [H9.09.06.10].

Để chuẩn bị cho công tác kiểm định các CTĐT, CSGD của Học viện nhằm thực hiện các mục tiêu trong CLPT và Kế hoạch chiến lược ĐBCL, Học viện ban hành Quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (QĐ số 816/QĐ-HV ngày 05/10/2021) [H9.09.06.11], Quy trình tự đánh giá cơ sở giáo dục Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (QĐ số 817/QĐ-HV ngày 05/10/2021) [H9.09.06.12]; Quy trình chuẩn bị và tổ chức đánh giá ngoài phục vụ công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và các CTĐT của HCVCNBCVT (QĐ số 852/QĐ-HV ngày 14/10/2021) [H9.09.06.13]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Hệ thống ĐBCL Học viện đã được thiết lập với 66 thành viên, trong đó có 33 thành viên là trưởng/ phó các đơn vị là tổ trưởng là những người hiểu sâu về hoạt động của Học viện cũng như nắm bắt nhanh nhạy các chủ trương, đường lối, chính sách, quy định mới để cập nhật, tư vấn cho Ban Giám đốc có những hành động kịp thời, chính xác để nâng cao chất lượng của Học viện.

Học viện đã thiết lập các KPIs và chỉ tiêu phấn đấu được triển khai hiệu quả trong đo lường kết quả thực hiện công việc.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Số cán bộ của Học viện có chứng chỉ KĐV còn ít, chưa có cán bộ nào có thẻ KĐV.

Chỉ tiêu KPI về số lượng GV, cán bộ nghiên cứu cơ hữu trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 của Học viện không phù hợp với tình hình thực tế, khó khả thi.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	TTKT&ĐBCLGD đề xuất Giám đốc Học viện cử CB, GV đủ điều kiện tham gia các khóa đào tạo KĐV và tham gia thi để được cấp thẻ KĐV của Bộ GD&ĐT	TT KKT&ĐBCLGD	Từ Quý IV năm 2022	
		Phòng TCCB-LĐ và Văn phòng Học viện phối hợp đề xuất Hội đồng Học viện điều chỉnh chỉ tiêu về số lượng GV, cán bộ nghiên cứu cơ hữu của Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025	P.TCCB-LĐ; VPHV; HĐHV	Quý I năm 2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 9	4,80
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	4
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	5
Tiêu chí 9.5	5
Tiêu chí 9.6	5

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

Mô tả

Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030 ban hành theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 xây dựng chương trình đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục của Học viện đến năm 2025. Trong đó xác định: Năm 2021-2022 hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong Học viện; xây dựng, rà soát, cập nhật và công bố chuẩn đầu ra của tất cả các CTĐT; xây dựng quy trình xây dựng CTĐT; Quy trình hiệu chỉnh, bổ sung CTĐT; Năm 2021-2025: Tự đánh giá, kiểm định các CTĐT theo tiêu chuẩn Việt Nam; 2022-2023: Tự đánh giá, kiểm định lại cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn Việt Nam, 2024-2025 tự đánh giá, kiểm định cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn AUN [H10.10.01.01].

Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 ban hành kèm theo Kế hoạch số 515/KH-HV ngày 24/6/2021 [H10.10.01.02] xác định mục tiêu chung đến năm 2025 là: (1) Kiểm định chất lượng CSGD/CTĐT cả Học viện được thực hiện, đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn Việt Nam (MOET) và hướng tới đạt tiêu chuẩn của mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN). (2) Các chỉ số ĐBCL cốt lõi của HVCNBCVT đạt chuẩn của các trường ĐH tiên tiến trong nước và hướng tới đạt chuẩn của các trường ĐH trong khu vực và quốc tế. (3) XD thành công văn hóa chất lượng, thông qua các hoạt động đào tạo, NCKH, chuyên giao tri thức và phục vụ cộng đồng. Mục tiêu cụ thể: Đến năm 2025 tự đánh giá và kiểm định ít nhất 10 CTĐT đạt tiêu chuẩn Việt Nam (MOET). Đồng thời tìm hiểu, đăng ký để là thành viên chính thức của Hiệp hội các trường ĐH ĐNA (AUN). Đến năm 2030, HV đạt tiêu chuẩn kiểm định CSGD của mạng lưới các trường ĐH ĐNA (AUN); 50% CTĐT đạt tiêu chuẩn của mạng lưới này. Phân đấu nằm trong nhóm 300 trường ĐH hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia. Học viện có kế hoạch ĐBCL rõ ràng cho từng năm, trong đó KH tự đánh giá CSGD, CTĐT và ĐGN được thiết lập cho từng giai đoạn.

Học viện cụ thể hóa các mục tiêu chiến lược phát triển và chiến lược ĐBCL bằng các kế hoạch ĐBCL trung hạn, dài hạn như: Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau ĐGN CSGD giai đoạn 2012-2017, Kế hoạch cải tiến chất lượng trong nửa cuối chu kỳ KĐCL CSGD giai đoạn 2020-2022 [H10.10.01.03], Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài các CTĐT của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025 [H10.10.01.04] và các kế hoạch ngắn hạn triển khai công tác ĐBCL bao gồm: Kế hoạch ĐBCL hằng năm, Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPIs từ năm 2018-2020, Kế hoạch công tác hàng năm của Học viện,... [H10.10.01.05]. Căn cứ các mục tiêu kiểm định chất lượng tại CLPT, KHCL

ĐBCL; Kế hoạch ĐBCL năm 2022 của Học viện xác định nhiệm vụ trọng tâm của năm 2022 là xây dựng và triển khai công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài CSGD và hoàn thành công tác kiểm định chất lượng đối với ít nhất 02 CTĐT. Học viện đã ban hành Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục [H10.10.01.06] và Kế hoạch tự đánh giá các chương trình đào tạo ngành CNTT; ĐTVT [H10.10.01.07]. Trong các kế hoạch đều thể hiện rõ lộ trình, kế hoạch thời gian và nguồn lực để triển khai công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo.

Để chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá CSGD và các CTĐT, Học viện đã ban hành các văn bản: Quy định về hoạt động ĐBCL (Quyết định số 351/QĐ-HV ngày 21/3/2022) [H10.10.01.08], Quy trình tự đánh giá cơ sở giáo dục HVCNBCVT (Quyết định số 817/QĐ-HV ngày 05/10/2021) [H10.10.01.09], Quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo (Quyết định số 816/QĐ-HV ngày 05/10/2021) [H10.10.01.10]; Quy trình chuẩn bị và tổ chức đánh giá ngoài phục vụ công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo của HCVCNBCVT (Quyết định số 852/QĐ-HV ngày 14/10/2021) [H10.10.01.11]; Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến của các bên liên quan (Quyết định số 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021) [H10.10.01.12], Quy định về đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của HVCNBCVT theo Quyết định số 31/QĐ-HV ngày 11/01/2021 [H10.10.01.13]. Trong quá trình tự đánh giá, Học viện triển khai nhiều văn bản hướng dẫn tổ chức tìm kiếm, thu thập thông tin, minh chứng; xử lý, phân tích minh chứng, viết báo cáo TĐG [H10.10.01.14].

Về nhân sự, trước năm 2021, hằng năm Học viện thành lập các Tổ ĐBCL với thành phần gồm các lãnh đạo Học viện, trưởng các đơn vị và các chuyên viên chuyên trách ĐBCL để triển khai các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục theo Kế hoạch ĐBCL hàng năm [H10.10.01.15].

Hội đồng ĐBCLGD được thành lập theo Quyết định số 389/QĐ-HV ngày 07/5/2021 và được kiện toàn lại theo Quyết định số 737/QĐ-HV ngày 15/6/2022 của Giám đốc Học viện. Hội đồng gồm 38 thành viên. Thành phần của Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Học viện; Phó chủ tịch thường trực là Phó Giám đốc Học viện phụ trách công tác ĐBCL, 02 Phó Chủ tịch là Phó Giám đốc HV, Ủy viên thư ký Hội đồng là Trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD, các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các đơn vị, tổ chức đoàn thể, người học trong Học viện và Ban thường trực Hội đồng. Hội đồng hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng ĐBCL HVCNBCVT ban hành kèm theo Quyết định số 517/QĐ-HV ngày 22/6/2021. [H10.10.01.16].

Bộ phận (các tổ) ĐBCL được thành lập theo Quyết định số 390/QĐ-HV ngày 07/5/2021 của Giám đốc Học viện với cơ cấu gồm 66 người, chia thành 33 tổ tại các đơn vị của Học viện, mỗi tổ có 02 CB chuyên trách công tác ĐBCL của đơn vị (trong đó có trưởng hoặc phó đơn vị là tổ trưởng) để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của hệ thống ĐBCL nội bộ Học viện. Bộ phận ĐBCL hoạt động theo Quy chế hoạt động của Bộ phận (Tổ) ĐBCL tại các đơn vị thuộc HVCNBCVT ban hành kèm theo Quyết định số 518/QĐ-HV ngày 22/6/2021. [H10.10.01.17]

Hội đồng TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin được thành lập cùng ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách theo Quyết định số 88/QĐ-HV ngày 14/01/2021, 132/QĐ-HV ngày 25/02/2022, 168/QĐ-HV ngày 14/02/2022 và 593/QĐ-HV ngày 09/5/2022. Hội đồng gồm 29 thành viên, 15 thư ký và 06 nhóm chuyên trách [H10.10.01.18];

Hội đồng Tự đánh giá CTĐT trình độ đại học Kỹ thuật Điện tử viễn thông, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 89/QĐ-HV ngày 14/01/2021, 189/QĐ-HV ngày 14/01/2021; 132/QĐ-HV ngày 25/02/2022; 167/QĐ-HV ngày 14/02/2022 và 594/QĐ-HV ngày 09/5/2022. Hội đồng gồm 29 thành viên, 15 thư ký và 06 nhóm chuyên trách [H10.10.01.19].

Hội đồng Tự đánh giá Cơ sở giáo dục, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 276/QĐ-HV ngày 15/03/2022 và Quyết định số 602/QĐ-HV ngày 11/5/2022 (kiện toàn nhân sự Hội đồng TĐG CSGD). Hội đồng gồm 29 thành viên, 37 thư ký, 10 nhóm chuyên trách gồm 35 thành viên. [H10.10.01.20]

Nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng TĐG CSGD, CTĐT, thành viên thư ký và các nhóm chuyên trách đều được phân công cụ thể, rõ ràng tại Kế hoạch tự đánh giá các CTĐT và Kế hoạch tự đánh giá CSGD.

Học viện phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận và các cá nhân liên quan trong công tác ĐBCL, TĐG: Ban Giám đốc xác định bộ tiêu chuẩn phù hợp để triển khai TĐG chất lượng, ra quyết định thành lập hội đồng TĐG, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách, phê duyệt và chỉ đạo thực hiện kế hoạch TĐG; Trung tâm KT&ĐBCLGD là đơn vị đầu mối về công tác ĐBCL, tổ chức triển khai và theo dõi, kiểm tra các hoạt động TĐG theo KH đã được phê chuẩn, chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc đánh giá; Hội đồng TĐG chịu trách nhiệm chính trong công tác TĐG, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng TĐG, chịu trách nhiệm về các tiêu chuẩn được phân công, viết báo cáo TĐG, khảo sát thực tế; các đơn vị và các cá nhân khác chịu trách nhiệm

cung cấp hồ sơ minh chứng, xây dựng KH cải tiến sau TĐG và KĐCL (Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng của HVCNBCVT)

Học viện tổ chức tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá CTĐT, CSGD cho các thành viên Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký và các nhóm chuyên trách viết báo cáo [H10.10.01.21]; cử cán bộ, giảng viên đủ điều kiện tham gia các khóa đào tạo kiểm định viên KĐCLGD đại học và TCCN tại các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục [H10.10.01.22]. Đồng thời, tại các cuộc họp, hội nghị cán bộ chủ chốt, hội nghị triển khai kế hoạch công tác năm và các cuộc họp giao ban thường kỳ, Lãnh đạo Học viện thường xuyên quán triệt, phổ biến ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác kiểm định chất lượng, ĐBCL; các kế hoạch, nhiệm vụ công tác ĐBCL hàng năm đến toàn thể CB, GV, NLD của Học viện [H10.10.01.23].

Đối với công tác lựa chọn đơn vị kiểm định, Học viện thực hiện theo đúng quy định tại các thông tư của Bộ GD&ĐT. Học viện tiến hành thủ tục đấu thầu 2 giai đoạn và ký hợp đồng dịch vụ tư vấn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đối với đơn vị kiểm định uy tín và có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực thẩm định, đánh giá ngoài cơ sở giáo dục và CTĐT [H10.10.01.24]. Sau khi hoàn thành thủ tục đấu thầu, Học viện ký kết hợp đồng và gửi công văn đăng ký kế hoạch KĐCL và các văn bản triển khai công việc tới đơn vị kiểm định [H10.10.01.25], [H10.10.01.26]

Tóm lại, Học viện có Kế hoạch tự đánh giá và ĐGN được thiết lập cho từng giai đoạn, nhiệm vụ các bên liên quan được quy định rõ ràng. Vai trò, chức năng của đơn vị chuyên trách cũng được thiết lập cụ thể và có sự giám sát thường xuyên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Mô tả

Công tác TĐG và ĐGN được Học viện thực hiện theo các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT và các quy định, quy trình của Học viện.

Học viện đã ban hành Quy định về hoạt động ĐBCL [H10.10.02.01] Quy trình tự đánh giá cơ sở giáo dục, Quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo [H10.10.02.02]; Quy trình chuẩn bị và tổ chức đánh giá ngoài phục vụ công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo của

HCVCNBCVT [H10.10.02.03] với nội dung hướng dẫn chi tiết, rõ ràng và đầy đủ để các Hội đồng tự đánh giá thực hiện nhất quán, thuận tiện.

Căn cứ các mục tiêu kiểm định chất lượng tại CLPT, KHCL ĐBCL giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030 và Kế hoạch TĐG, ĐGN các CTĐT giai đoạn 2021-2025, Học viện xây dựng kế hoạch Tự đánh giá cơ sở giáo dục, Kế hoạch tự đánh giá các chương trình đào tạo [H10.10.02.04] và thành lập các Hội đồng tự đánh giá CTĐT và CSGD cùng Ban Thư ký, các nhóm công tác chuyên trách [H10.10.02.05].

Các cán bộ được cử tham gia công tác TĐG, ĐGN của Học viện đều là cán bộ, giảng viên có thời gian công tác nhiều năm, có kinh nghiệm và tinh thần trách nhiệm, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và đã được tham dự các lớp/khóa tập huấn về nghiệp vụ TĐG CSGD/CTĐT.

Học viện có 04 CB (trong đó có 01 Phó Giám đốc) đã tham gia khóa "Đào tạo kiểm định viên KĐCLGD đại học và TCCN" do trung tâm KĐCLGD Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức và đã được cấp chứng chỉ đào tạo kiểm định viên KĐCLGD [H10.10.02.06].

Trung tâm KT&ĐBCLGD là đơn vị đầu mối, phụ trách chính trong công tác ĐBCL đã có 01 CB (Trưởng Trung tâm, phụ trách ĐBCL) có chứng chỉ kiểm định viên KĐCLGD đại học và TCCN.

Học viện chú trọng nâng cao nghiệp vụ ĐBCL cho các cán bộ chuyên trách ĐBCL tại các đơn vị, bộ phận, vì vậy đã tổ chức nhiều đợt tập huấn nội bộ hoặc mời chuyên gia về Học viện tập huấn nghiệp vụ về ĐBCL, KĐCLGD cho toàn thể CB, GV tham gia trong HĐ TĐG CSGD/CTĐT và các Tổ (bộ phận) ĐBCL của Học viện. [H10.10.02.07].

Năm 2022, Học viện có 45 CBGV-NV được cấp chứng chỉ hoàn thành khóa tập huấn công tác ĐBCL do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam cấp [H10.10.02.08]

Đội ngũ CB làm công tác ĐBCL và KĐCLGD được đào tạo, bồi dưỡng, có đủ năng lực, đáp ứng tốt yêu cầu các tiêu chuẩn KĐCL CSGD và CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả: Học viện đã hoàn thành công tác tự đánh giá CSGD, CTĐT trình độ đại học ngành CNTT và KTĐTVT; dự kiến hoàn thành ĐGN hai CTĐT trên trong Tháng 8/2022 và hoàn thành ĐGN CSGD trước Tháng 12/2022.

Tuy đã hoàn thành công tác TĐG, ĐGN các CTĐT, CSGD, song trong quá trình thực hiện, Học viện gặp nhiều khó khăn L do thiếu nhân lực có kinh

nghiệm, được đào tạo bài bản về công tác ĐBCLGD. Tính đến Tháng 6/2022, Học viện chưa có cán bộ nào có thể kiểm định viên KĐCLGD.

Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Mô tả

Công tác TĐG giúp Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông rà soát lại một cách toàn diện tất cả các hoạt động của Học viện nhằm ĐBCLGD và đạt KĐCL. Báo cáo TĐG xác định, phân tích các điểm mạnh, tồn tại, hạn chế trong các lĩnh vực hoạt động của Học viện trong giai đoạn đánh giá như sự phù hợp của CLPT, KHCL, TNSM; công tác tổ chức và quản lý; CTĐT; hoạt động đào tạo; hoạt động HTQT; thư viện, trang thiết bị học tập và CSVC; tài chính và quản lý tài chính.

Báo cáo TĐG giai đoạn 2012 - 2017 chỉ rõ các điểm mạnh của Học viện: xây dựng mục tiêu rõ ràng, công khai và phổ biến rộng rãi đến toàn thể CBGV-NV; có các văn bản quy định chức năng nhiệm vụ cụ thể các đơn vị trực thuộc, Học viện đã có bộ phận chuyên trách thực hiện công tác ĐBCL, công tác tổ chức và quản lý của Học viện đã phát huy tốt hiệu quả hoạt động. Học viện luôn bảo đảm tốt các chế độ chính sách xã hội, thực hiện nhiều biện pháp hiệu quả hỗ trợ SV, đầu tư kinh phí cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong SV. Báo cáo cũng cho thấy một số tồn tại nổi bật cần khắc phục: hệ thống văn bản quản lý cần được bổ sung lưu trữ có hệ thống; hệ thống ĐBCL nội bộ chưa hoàn thiện, CB chuyên trách ĐBCL được đào tạo chuyên sâu còn ít, các quy trình nghiệp vụ còn thiếu [H10.10.03.01a].

Báo cáo TĐG CSGD giai đoạn 2017-2022 chỉ rõ điểm mạnh của Học viện trong lĩnh vực chuyển đổi số; chiến lược phát triển và nguồn nhân lực, hệ thống thực hiện mục tiêu phát triển, kế hoạch chiến lược [H10.10.03.01b]

Năm 2018, Học viện đã hoàn thành kiểm định chất lượng CSGD giai đoạn 2012 – 2017; có 51/61 tiêu chí được đánh giá đạt, chiếm 83.6%. Hội đồng KĐCL CSGD đã kiến nghị Học viện thực hiện 10 nhóm giải pháp cải tiến chất lượng giáo dục của Học viện. [H10.10.03.02].

Các điểm mạnh, tồn tại của Học viện trong đợt đánh giá ngoài CSGD năm 2017 được thể hiện ở Biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức ngày 30/9/2017 của Đoàn Đánh giá ngoài – Trung tâm KĐCLGD thuộc Hiệp hội các

trường ĐH,CD Việt Nam [H10.10.03.03]; Nghị quyết số 11/NQ- HĐKĐCLGD ngày 13/11/2017 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Trung tâm KĐCLG- Hiệp hội các trường ĐHCD Việt Nam [H10.10.03.04]. Cụ thể:

* Tại biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức cơ sở giáo dục giai đoạn 2012-2017, Học viện đã được Đoàn ĐGN công nhận các điểm mạnh như sau:

Về cơ sở vật chất: Ký túc xá rộng rãi, sạch sẽ; các phòng làm việc rộng rãi, có đầy đủ các điều kiện làm việc. Các phòng học sạch sẽ. Khuôn viên Học viện rộng rãi, nhiều cây xanh, nhà ăn sinh viên sạch sẽ, có giấy chứng nhận an toàn thực phẩm...

Điểm mạnh theo đánh giá của người học: CTĐT tương đối tốt; Các thầy cô nhiệt tình; Trang thiết bị cho thực hành đầy đủ; Học viện có tư vấn, giới thiệu các chuyên ngành phù hợp với khả năng của học viên; Chương trình học: các môn mang tính ứng dụng và xúc tích; Cổng thông tin điện tử dễ sử dụng và cung cấp thông tin kịp thời. Giảng viên giảng dạy, hỗ trợ người học tận tình; Các hoạt động kiểm tra, đánh giá phù hợp, đa dạng và thích hợp với học viên.

Điểm mạnh theo đánh giá của CB, GV: CTĐT hiện nay được tham khảo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới, biên soạn theo xu hướng phát triển của thế giới; Học viện có thực hiện NCKH hàng năm, có khuyến khích các kết quả NCKH.

Điểm mạnh theo đánh giá của các nhà tuyển dụng: Sinh viên tốt nghiệp ngành CNTT của Học viện có kiến cơ bản tốt, thái độ tích cực và cầu tiến. Các nhân sự là cựu sinh viên của Học viện đều đang giữ các vị trí trí quan trọng trong Dự án của Doanh nghiệp.

Điểm mạnh theo đánh giá của cựu người học: Giảng viên giảng dạy có nhiều kinh nghiệm và rất nhiệt tình với sinh viên (cựu sinh viên hệ chính quy tại Cơ sở Hà Nội); Giảng viên giảng dạy rất tốt, rất nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ sinh viên; CTĐT của Học viện đã cung cấp được kiến thức nền cho sinh viên: CTĐT lĩnh vực Điện tử viễn thông rất rõ ràng và được phân thành các hướng cụ thể. (cựu sinh viên hệ chính quy tại Cơ sở Tp. Hồ Chí Minh); CTĐT phù hợp với người học và có tiếp cận với chương trình tiên tiến trên thế giới; CTĐT và phương pháp giảng dạy của Học viện và khối lượng kiến thức phù hợp với thực tiễn và hữu ích với các nghiên cứu sinh. (cựu người học sau đại học tại Cơ sở Hà Nội); Học viện có CTĐT, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá tương đối tốt. (cựu người học sau đại học tại Cơ sở Tp. Hồ Chí Minh)

- *Điểm mạnh theo đánh giá của lãnh đạo khoa, Trung tâm, viện trực thuộc Học viện, bộ môn trực thuộc khoa:* CTĐT của Học viện hiện nay đã bám sát yêu cầu, nội dung chuyên môn; Học viện định kỳ rà soát, hoàn thiện CTĐT; Học viện luôn chú trọng hoạt động xây dựng đội ngũ, CTĐT, tăng cường hoạt động NCKH, phục vụ đào tạo và NCKH của cán bộ, giảng viên

- *Điểm mạnh theo đánh giá của CB đoàn thể, kỹ thuật viên, chuyên viên, nhân viên:* Hoạt động đoàn thể của Học viện được lãnh đạo Học viện quan tâm, tạo điều kiện cho học viên, sinh viên và cán bộ trong độ tuổi Đoàn được tham gia các hoạt động đoàn thể của Học viện và của Đoàn các cấp (Đoàn Bộ Thông tin và Truyền thông, Đoàn khối các cơ quan trung ương); Hoạt động văn nghệ, thể thao đã tạo dựng được các phong trào, môi trường sinh hoạt lành mạnh giúp CBGV, học viên và sinh viên giao lưu, đoàn kết hơn thông qua các hoạt động đó; Hoạt động của Đoàn thông qua các câu lạc bộ chuyên môn như CLB IT, CLB Lập trình, CLB NCKH đã hỗ trợ đào tạo, NCKH. Học viện đã hỗ trợ nhiều cho công tác đoàn thể và các hoạt động khác của sinh viên trong điều kiện của Học viện.

* Tại Nghị quyết số 11/NQ- HĐKĐCLGD ngày 13/11/2017 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, điểm mạnh nổi bật của Học viện được ghi nhận là:

Sứ mạng của Học viện phù hợp và gắn kết với kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực CNTT đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 của Chính phủ.

Học viện đã lấy ý kiến các chuyên gia và tham khảo CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước trong quá trình xây dựng mới, rà soát và đổi mới CTĐT.

Tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo sau 1 năm là 89.5%

Học viện đã chủ trì và nghiệm thu 15 đề tài cấp Nhà nước, 185 đề tài cấp Bộ, 303 đề tài/ nhiệm vụ NCKH đặt hàng của các doanh nghiệp và 702 đề tài cấp Học viện; đã công bố 914 bài báo trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế, trong đó có 397 bài báo quốc tế. Doanh thu từ hoạt động NCKH và CGCN của Học viện giai đoạn 2012-2016 chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn thu sự nghiệp.

Bên cạnh những mặt mạnh, Hội đồng kiểm định cũng nêu 10 điểm Học viện cần khắc phục, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục gồm: (1)

đại học) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) [H10.10.04.02]; Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 (Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường ĐH, CĐ và TCCN) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo [H10.10.04.03]. Tuy nhiên, do quy định của Bộ GD&ĐT được ban hành với tính chất định hướng chung cho tất cả các trường đại học nên quy trình TĐG chỉ bao gồm những bước lớn để các trường chủ động trong việc triển khai cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, Học viện không cụ thể hóa thành quy trình riêng của Học viện nên trong quá trình triển khai công tác TĐG chu kỳ 1 (giai đoạn 2012-2017), các đơn vị tham gia công tác TĐG khá lúng túng, khó khăn do bất đồng trong cách hiểu và triển khai nhiệm vụ.

Giai đoạn 2018-2022, Học viện thực hiện công tác TĐG CSGD theo bộ tiêu chuẩn và quy trình ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (ban hành Quy định về kiểm định chất cơ sở giáo dục đại học) [H10.10.04.04]; Hướng dẫn số 766/QLCL-KĐCLGD về hướng dẫn tự đánh giá CSGD đại học của Cục QLCL [H10.10.04.05]; tổ chức TĐG các CTĐT đại học theo Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ban hành ngày 29/11/2013 [H10.10.04.06] và Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ban hành ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [H10.10.04.07]. Để không bị lúng túng, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ, trên cơ sở các quy định, quy trình TĐG của Bộ GD&ĐT ban hành, Học viện đã ban hành Quy trình tự đánh giá CSGD [H10.10.04.08] và Quy trình tự đánh giá CTĐT [H10.10.04.09]. So với các bước trong quy trình TĐG của Bộ GD&ĐT ban hành, Quy trình của Học viện cụ thể, chi tiết hơn, thuận tiện hơn trong vì đã tính đến những việc cụ thể trong từng bước lớn và phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các bên liên quan.

Học viện đã thực hiện rà soát, đánh giá quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài (kế hoạch, phân công trách nhiệm, các bước thực hiện, cách thức chuẩn bị, lập kế hoạch cải tiến,...) ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Trong đợt đánh giá ngoài chất lượng CSGD giai đoạn 2012-2017, quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài của Học viện thực hiện theo Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 (Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường ĐH, CĐ và TCCN) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên, cũng giống như đối với quy trình tự đánh giá, do có nhiều nội dung công việc chưa cụ thể, rõ ràng vì Học viện không

cụ thể hóa quy định của Bộ GD&ĐT thành quy định riêng phù hợp với tình hình của Học viện nên khi triển khai thực tế Học viện đã gặp những khó khăn nhất định.

Sau khi hoàn thành công tác kiểm định và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CSGD ĐH, Học viện đã tổ chức họp, tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác tổ chức đánh giá ngoài. Trong đó có chỉ ra một số điểm bất cập trong quá trình tổ chức như: chưa xây dựng kế hoạch, kịch bản chi tiết; còn chông chéo trong phân công nhiệm vụ giữa các đơn vị tham gia công tác tổ chức đánh giá ngoài,... [H10.10.04.10]

Để chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài cơ sở giáo dục và CTĐT vào năm 2022, Học viện đã ban hành Quy trình chuẩn bị, tổ chức đánh giá ngoài của HVCNBCVT [H10.10.04.11]. Quy trình này là sự tổng hợp các bước trong quy trình kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học (quy định tại Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012) và quy trình kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đại học (quy định tại Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 và Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016) của Bộ GD&ĐT.

Quy trình chuẩn bị, tổ chức đánh giá ngoài của HVCNBCVT đã cụ thể hóa được những điểm chung, chưa rõ ràng tại Quy trình của Bộ GD&ĐT, tạo sự thuận tiện, tránh được chông chéo nhiệm vụ giữa các đơn vị trong quá trình triển khai.

Học viện thường xuyên tổ chức họp để đảm bảo các hoạt động của Học viện được triển khai đúng mục tiêu, kế hoạch, tiến độ và đảm bảo chất lượng. Hàng tháng, Học viện tổ chức họp giao ban với thành phần gồm Lãnh đạo Học viện và trưởng các đơn vị, bộ phận thuộc Học viện. Tại các cuộc họp, những nhiệm vụ, mục tiêu của Học viện được quán triệt; các công việc được rà soát kết quả, rút kinh nghiệm những điểm còn bất hợp lý và chia sẻ những thực hành tốt để các đơn vị áp dụng, triển khai. Công tác ĐBCL, KĐCLGD cũng là một nội dung thường xuyên trong các chương trình họp [H10.10.04.12]

Trong quá trình tự đánh giá CSGD, CTĐT, để đảm bảo tiến độ cũng như chất lượng của công tác TĐG đặc biệt cách thức thu thập minh chứng và viết báo cáo TĐG, Hội đồng tự đánh giá và các nhóm chuyên trách thường xuyên tổ chức họp để chia sẻ các kinh nghiệm, kỹ năng phân tích, đánh giá trong Học viện.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài của Học viện đã chi tiết hóa được những điểm chưa rõ ràng trong quy trình của Bộ GD&ĐT, tạo sự thuận tiện trong quá trình triển khai nhiệm vụ tự đánh giá, đánh giá ngoài, đảm bảo sự phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các bên liên quan cũng như tránh được chồng chéo, tranh luận trong quá trình thực hiện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Học viện chưa có cán bộ có thể kiểm định viên KĐCLGD. Tuy đã có quy trình TĐG, chuẩn bị cho ĐGN rõ ràng, chi tiết, song Học viện gặp khó khăn trong quá trình triển khai nhiệm vụ TĐG, ĐBCL do thiếu nhân lực có kinh nghiệm làm công tác ĐBCL

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cử cán bộ tham gia kỳ thi cấp thẻ kiểm định viên do Bộ GD&ĐT tổ chức	TTKT& ĐBCLGD đề xuất	Quý II năm 2023	
		Điều chỉnh bổ sung nhân sự các nhóm công tác chuyên trách phù hợp với thực tiễn Học viện để đảm bảo tiến độ kiểm định CTĐT, CSGD và công tác ĐBCL	P.TCCB; TTKT& ĐBCLGD	Quý I năm 2023	
		Tổ chức thêm các lớp tập huấn nghiệp vụ ĐBCLGD để cán bộ chuyên trách, các tổ bộ phận ĐBCL nắm vững nghiệp vụ KĐCL	P.TCCB; TTKT& ĐBCLGD	Từ Quý IV năm 2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 10	4,75
Tiêu chí 10.1	5

Tiêu chí 10.2	4
Tiêu chí 10.3	5
Tiêu chí 10.4	5

Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin quản lý đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan, nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

Mô tả

Kế hoạch xây dựng hệ thống quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong của Học viện được thể hiện tại Kế hoạch chiến lược đảm bảo chất lượng ban hành theo Quyết định số 515/QĐ-HV ngày 24/6/2021. Trong đó có các nội dung: Hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong Học viện, Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực mạng lưới ĐBCL của Học viện; Tăng cường nhận thức về ĐBCL. Xây dựng văn hóa ĐBCL trong toàn Học viện; Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (Phụ lục: Kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030) [H11.11.01.01].

Hằng năm, Học viện ban hành các kế hoạch khảo sát ý kiến của các bên liên quan để các đơn vị trong Học viện triển khai thực hiện nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Bao gồm: Kế hoạch khảo sát ý kiến SV trước tốt nghiệp [H11.11.01.02]; Kế hoạch khảo sát sinh viên, học viên đã tốt nghiệp tại Học viện [H11.11.01.03]; Kế hoạch khảo sát ý kiến CB, GV về môi trường làm việc [H11.11.01.04]; Kế hoạch khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp về chất lượng đào tạo của Học viện [H11.11.01.05]; Kế hoạch khảo sát ý kiến các bên liên quan về công tác NCKH của Học viện [H11.11.01.06]; Kế hoạch khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của giảng viên và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học [H11.11.01.07]. Tại cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh cũng tiến hành các hoạt động khảo sát tương tự [H11.11.01.08]. Ngoài ra, để hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, các đơn vị của Học viện cũng chủ động thực hiện các hoạt động khảo sát với những đối tượng liên quan tới hoạt động của đơn vị như các Trung tâm đào

tạo (Trung tâm đào tạo Bưu chính Viễn thông 1, Trung tâm đào tạo Bưu chính Viễn thông 2) khảo sát ý kiến của người học về chất lượng tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị; các khoa có các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan để phục vụ việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo [H11.11.01.09], [H11.11.01.10].

Để chuẩn bị cho công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (lần 2) và kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo trình độ đại học, Học viện cũng ban hành các Kế hoạch cải tiến chất lượng, kế hoạch TĐG các CTĐT, kế hoạch TĐG CSGD và Kế hoạch thu thập thông tin, minh chứng viết báo cáo TĐG [H11.11.01.11] - [H11.11.01.16].

Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT, Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT đã đề cập đến các điều kiện ĐBCL trong đó xác định “Quản lý các chỉ tiêu tuyển sinh; số lượng SV tốt nghiệp, SV có việc làm trong vòng 12 tháng từ khi tốt nghiệp; GV cơ hữu, GV thỉnh giảng; thư viện, CSVC; thu chi tài chính là những thông tin thiết yếu để xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm”. Vì vậy, Học viện đã coi đây cũng là những thông tin thiết yếu hệ thống thông tin ĐBCL cần phải quản lý.

Học viện phân công trách nhiệm cho bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong CSGD. Cụ thể:

Học viện thành lập Hội đồng ĐBCL [H11.11.01.17], Tổ ĐBCL tại các đơn vị thuộc Học viện [H11.11.01.18] và ban hành Quy chế làm việc của HĐHV [H11.11.01.19] và Quy chế làm việc của Tổ ĐBCL [H11.11.01.20]. Trong đó phân công trách nhiệm cho bộ phận đầu mối là Trung tâm KT&ĐBCLGD, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong CSGD. Cụ thể:

- Trung tâm KT&ĐBCLGD phụ trách về hệ thống thông tin ĐBCL; xây dựng triển khai hệ thống thông tin về hoạt động khảo thí, hoạt động khảo sát các bên liên quan;

- Phòng Đào tạo, Giáo vụ phụ trách xây dựng, triển khai hệ thống thông tin về hoạt động đào tạo;

- Phòng QLKH&HTQT phụ trách xây dựng, triển khai hệ thống thông tin quản lý NCKH và PVCĐ;
- Phòng KH-TC phụ trách vận hành hệ thống thông tin quản lý tài chính;
- Phòng TCCB phụ trách xây dựng HTTT quản lý nhân sự;
- VPHV phụ trách xây dựng HTTT về CSVC;
- Phòng CT&CTSV phụ trách xây dựng HTTT về tuyển sinh, nhập học, việc làm của SV...

Tại Điều 4 - Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến của các bên liên quan của Học viện ban hành kèm theo Quyết định số 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 có quy định trách nhiệm cụ thể của các bên liên quan, trong đó có trách nhiệm của đối tượng được khảo sát, trách nhiệm của đơn vị chủ trì khảo sát và trách nhiệm của các phòng/ các đơn vị thuộc Học viện, các Khoa đào tạo [H11.11.01.21]

Ngoài ra, trong Quy định sử dụng chương trình quản lý văn bản và hồ sơ công việc [H11.11.01.22], Quyết định ban hành tạm thời Danh mục vị trí công việc tại các phòng/trung tâm chức năng thuộc Khối QL và Đào tạo phía Bắc [H11.11.01.23], HV cũng phân công nhiệm vụ của đơn vị, cá nhân làm công tác ĐBCL trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong.

Học viện đã có đầy đủ các văn bản phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong.

Căn cứ tình hình hiện tại của HTTT ĐBCL của Học viện, CLPT Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông các giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông xây dựng kế hoạch để phát triển và hoàn thiện HTTT phục vụ hiệu quả cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ [H11.11.01.24]. Trong đó: (1) Về cơ sở hạ tầng: giải pháp đầu tư máy chủ để nâng cao khả năng quản lý nhiều dịch vụ khác nhau và lưu trữ CSDL; các thiết bị mạng, hệ thống máy tính, mạng Wifi, hệ thống sao lưu dữ liệu cũng cần được nâng cấp, đầu tư mới để nâng cao tính bảo mật của hệ thống và giúp phục hồi dữ liệu nhanh chóng. (2) Về giải pháp phần mềm: cần xây dựng được HTTT tích hợp với mô hình dữ liệu quản lý tập trung, hướng đến mô hình

đại học số hóa; trang bị phần mềm quản lý đào tạo; phần mềm kế toán; phần mềm quản lý thư viện...; hệ thống đào tạo trực tuyến; sử dụng cổng thông tin điện tử của Học viện, hệ thống Email để quản lý và chia sẻ các thông tin ĐBCL đến các bên liên quan; sử dụng Google Drive làm kho lưu trữ, quản lý, chia sẻ thông tin, minh chứng trong công tác KĐCL. (3) Về giải pháp con người: Trung tâm KT&ĐBCLGD, các đơn vị khác phối hợp để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến công việc theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

Như vậy, Học viện đã thiết lập được kế hoạch quản lý hệ thống thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong để hỗ trợ có hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Mô tả

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã thiết lập được hệ thống quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong trên nền tảng CNTT để hỗ trợ công tác quản trị và ra quyết định trong các lĩnh vực công tác của Học viện. Cụ thể:

Hệ thống CNTT của Học viện gồm: (i) các phần mềm ứng dụng; (ii) Website <https://portal.ptit.edu.vn/>; (iii) hệ thống email nội bộ; (iv) kênh online như Facebook và Zalo; (v) hệ thống Wifi, mạng LAN, Server; (vi) phần cứng. Trong đó: (i) Các phần mềm chuyên dụng tại từng đơn vị [H11.11.02.01]: Để nâng cao chất lượng quản lý, Học viện đã triển khai ứng dụng CNTT vào công tác quản lý các hoạt động đào tạo, đặc biệt là quản lý thống nhất dữ liệu về sinh viên, kết quả học tập của sinh viên, dữ liệu về chương trình đào tạo, đề cương chi tiết... đối với tất cả cơ sở đào tạo của Học viện tại phần mềm quản Phần mềm tuyển sinh (phòng Quản lý Đào tạo và Khoa học công nghệ); phần mềm quản lý học phí (phòng Kinh tế Tài chính); phần mềm kế toán; phần mềm thi trắc nghiệm; phần mềm quản lý sinh viên LMS; phần mềm quản lý quy cập Internet; phần mềm quản lý đào tạo Edusoft; phần mềm quản lý cán bộ; phần mềm quản trị thư viện Libol 6.0, phần mềm tra cứu xác thực phát hiện văn bằng chứng chỉ giả. Tuy nhiên, các thông tin về tài sản, NCKH, PVCĐ chưa được thực hiện quản lý trên phần mềm. Triển khai chuyển đổi số theo mô hình “Quốc

gia số thu nhỏ”, Học viện đã nghiên cứu, tham khảo các định hướng, chính sách của quốc gia trong hoạt động chuyển đổi số và xây dựng phương án chuyển đổi số bám theo 3 trục của Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Học viện cũng xây dựng các mục tiêu chuyển đổi số theo 3 trục là Quản trị số – Dịch vụ số – Xã hội số, Sau gần 1 năm từ khi quyết liệt triển khai nhiệm vụ do Bộ trưởng giao, các ứng dụng, nền tảng như PTIT-SLink; Hệ thống thực hành ảo D-Lab; Mô hình lớp học thông minh, Trung tâm điều hành số, mô hình dịch vụ công cấp 4, mạng xã hội cựu sinh viên đã được phát triển, kết nối và dần trở thành hệ sinh thái ban đầu ở Học viện số. Năm 2021, Học viện đã triển khai cấp mã định danh cho sinh viên ngay khi trúng tuyển để sinh viên có thể truy cập vào phần mềm PTIT’SLink để phục vụ cho việc nhập học trực tuyến, tra cứu điểm, tình trạng học phí, xét duyệt học bổng, theo dõi thời khóa biểu ... trên tất cả các thiết bị di động. (ii) Trang thông tin điện tử Học viện được cập nhật thông tin thường xuyên, là kênh thông tin để SV, CB Học viện cùng các bên liên quan tương tác với nhau, nhận, xử lý, ra quyết định liên quan đến công việc [H11.11.02.02]. (iii) Hệ thống Email nội bộ hỗ trợ CB, các đơn vị Học viện cùng các bên liên quan nhận, xem xét, xử lý và gửi thông tin. Từ đó, các cá nhân và đơn vị có phương án phối hợp thực hiện các hoạt động hoặc phản hồi ý kiến để đưa ra phương hướng giải quyết các vấn đề phát sinh [H11.11.02.03]. (iv) Các kênh online như fanpage, Facebook giúp Học viện tương tác với các bên liên quan nhanh và hiệu quả [H11.11.02.04]. Vì vậy, Học viện tiếp nhận và phản hồi được các thông tin từ các bên liên quan, đặc biệt là các thông tin về tuyển sinh, từ đó điều chỉnh các quyết định liên quan đến hoạt động tuyển sinh hằng năm. (v) Hệ thống công nghệ thông tin với hơn 20 máy chủ chuyên dụng, hiện đại cùng mạng nội bộ (LAN), đường truyền Internet tốc độ cao và hệ thống phần mềm quản lý tích hợp đã giúp Học viện tin học hóa hầu hết các hoạt động đào tạo, quản lý và NCKH. Hệ thống wifi của Học viện phủ sóng tại giảng đường, thư viện, văn phòng các bộ môn... Cán bộ, Giảng viên, sinh viên Học viện được cấp tài khoản email theo tên mềm (@ptit.edu.vn) và miễn phí khi sử dụng Internet thông qua hệ thống kết nối không dây (wifi), hệ thống mạng nội bộ để truy cập vào hệ thống mạng để sử dụng các phần mềm ứng dụng, quản lý, điều hành của Học viện, để chia sẻ dữ liệu. Sinh viên Học viện được truy cập mạng (wifi) miễn phí tại sảnh nhà A1, các Hội trường lớn, khu giảng đường. Một số thời điểm, lượng SV đăng ký học phân tập trung quá đông nên hệ thống đôi lúc bị quá tải, làm ảnh hưởng đến hoạt động truy cập của SV và GV [H11.11.02.05]. (vi) Tổng số máy tính của Học viện là 1.152 máy tính, trong đó số máy sử dụng cho học tập và nghiên cứu là

837 máy, số máy được dùng cho quản lý là 315 máy, tỷ lệ bình quân tính theo NH chính quy ngành CNTT là 0,09 máy tính/NH. [H11.11.02.06]

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Học viện được xây dựng trên nền tảng CNTT, được lưu trữ trên hệ thống phần mềm quản lý, được cập nhật liên tục theo chức năng nhiệm vụ các đơn vị; được lưu trữ rất đầy đủ, đa dạng, hệ thống, dễ dàng sử dụng và sẵn sàng trích xuất các thông tin cần thiết. Dữ liệu được lưu trong máy tính tại Trung tâm Data Center, ổ backup tại máy tính của các đơn vị, lưu trữ trực tuyến Google Drive... sẵn sàng trích xuất khi cần; hệ thống văn thư lưu trữ hồ sơ giấy tờ, văn bản đến – đi ... của Học viện tại VPHV (lưu bản cứng, có sổ quản lý) [H11.11.02.07]; các hộp lưu trữ văn bản gốc được lưu trữ tại Trung tâm Khảo thí & ĐBCLGD [H11.11.02.08]. Mỗi lĩnh vực chuyên môn của Học viện đều có các đơn vị phụ trách, có trách nhiệm lưu trữ bảo mật và an toàn theo đúng quy định hướng dẫn công tác lưu trữ minh chứng của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông.

Nhờ các phần mềm chuyên dụng, các đơn vị dễ dàng thực hiện trích xuất thông qua tìm kiếm từ cửa sổ ứng dụng hay các từ khóa, trích xuất dưới dạng file word, excel... để phục vụ các hoạt động giám sát, rà soát, cải tiến nâng cao chất lượng: (1) Hoạt động đào tạo và quản lý SV: thống kê SV theo theo: lớp học; ngành học; bậc học; hệ đào tạo; niên khóa; KH giảng dạy; thống kê xếp loại học lực, rèn luyện theo kỳ, năm học, niên khóa; phổ điểm thi kết thúc học phần, khối lượng giảng dạy của GV, số lượng SV nhập học theo các đối tượng... (2) Hoạt động NCKH: thống kê bài báo, đề tài khoa học, theo năm, theo khoa, thống kê các hoạt động NCKH của từng CB. (3) Nhân sự, CBNV: thống kê CB viên chức theo ngạch, bậc - trình độ - thâm niên... (4) Về cơ sở vật chất: thống kê nguồn học liệu theo danh mục và đầu sách, cho phép thống kê theo môn học, lĩnh vực..., thống kê về thiết bị, tài sản: thống kê về số lượng, tình trạng tài sản... (5) Về tài chính: cung cấp các thông tin về tình hình chi tiết tài chính, các chỉ số KH-TC... (6) Về các hoạt động khác (Công đoàn, ĐTN), (7) Kết quả khảo sát các bên liên quan, gồm: (i) khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV; (ii) khảo sát ý kiến SV về môi trường học tập và các hoạt động phục vụ; (iii) khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về CTĐT, chất lượng các hoạt động phục vụ học tập, NCKH; (iv) khảo sát lấy ý kiến của cựu SV về CTĐT, tình hình việc làm sau tốt nghiệp; (v) khảo sát ý kiến đánh giá đơn vị sử dụng lao động về kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp; (vi) khảo sát GV/NV về chất lượng môi trường làm việc, các chính sách của Học viện đều được được

tổng hợp, phân tích một cách chính xác, đầy đủ và gửi các bên liên quan theo quy định [H11.11.02.09].

Với sự hỗ trợ của các phần mềm chuyên dụng, các đơn vị nhanh chóng, dễ dàng trích xuất kết quả thống kê từ hệ thống thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong Học viện; triển khai các công việc: sắp xếp thời khóa biểu, lập KH thi học kỳ, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV, cảnh báo học vụ, phân tích phổ điểm sau mỗi kỳ thi, quản lý khối lượng công việc của GV, xác định các điểm mạnh và các điểm tồn tại trong từng hoạt động, ... phục tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong hoạt động cải tiến chất lượng, trong đó có việc xây dựng, điều chỉnh CDR, CTĐT, ĐCCT,... của các CTĐT của Học viện.

Học viện đã ban hành nhiều văn bản quy định, hướng dẫn về bảo mật và an toàn thông tin đối với các dữ liệu trong hệ thống thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong Học viện. Bao gồm: Quy định quản lý và sử dụng mạng máy tính và truy cập Internet [H11.11.02.10], Quy định về hoạt động quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của Học viện [H11.11.02.11], Quy định khai thác và sử dụng thư điện tử của cán bộ và sinh viên trong HV [H11.11.02.12], Quy định quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống Quản lý thông tin cán bộ HV [H11.11.02.13], Quy trình vận hành hệ thống máy chủ ảo [H11.11.02.14], Quy định về cấp và sử dụng hộp thư điện tử (email) sinh viên [H11.11.02.15]. Các văn bản quy định liên quan tới công tác bảo mật thông tin được quán triệt, phổ biến tới toàn thể CB, GV, NLD và người học thông qua hệ thống email nội bộ của Học viện và trang tin <http://ptit.edu.vn>

Việc xử lý, lưu trữ và cơ chế sử dụng kết quả khảo sát, CSDL ĐBCL được thực hiện theo Điều 13 – Xây dựng, sử dụng CSDL ĐBCL và Điều 17 – Lưu trữ, quản lý hồ sơ ĐBCL tại Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 351/QĐ-HV ngày 21/3/2022 của Giám đốc Học viện [H11.11.02.16] và Quy định về quản lý công tác văn thư, lưu trữ Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo 1231/QĐ-HV ngày 31/12/2015 [H11.11.02.17]. Học viện thực hiện công khai thông tin theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Đào tạo và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện Công khai đối với cơ sở đào tạo của hệ thống đào tạo quốc dân. Hằng năm, Học viện thực hiện báo cáo ba công khai đối với các thông tin về cam kết chất lượng đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính của Học viện. Các thông tin được công bố rộng rãi tại website <https://daotao.ptit.edu.vn/bacongkhai> của Học viện.

Để quản lý các trang thiết bị, phòng máy thí nghiệm, thực hành, Trung tâm Data Center mở sổ theo dõi thiết bị CNTT, hệ thống hạ tầng mạng, xây dựng hướng dẫn sử dụng máy chiếu tại từng phòng học; Trung tâm Thí nghiệm – Thực hành xây dựng nội quy phòng thực hành, có sổ nhật ký sử dụng các phòng thực hành tin học [H11.11.02.18].

Các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống thông tin được Học viện thực hiện đầy đủ: Các Server quản lý bởi Tổ Công nghệ thông tin-VPHV đặt trong phòng máy chủ tầng 01 của tòa nhà B1 với hệ thống điều hòa hoạt động 24/24. Mạng LAN của Học viện được chia theo các phân khu theo chức năng để nâng cao tính bảo mật ở tòa nhà B1. Mỗi tầng tòa nhà được trang bị Wifi có bảo mật password để CBGV-NV và SV sử dụng. Về bảo mật lớp ứng dụng: các phần mềm của Học viện có cơ chế xác thực và phân quyền cho mỗi CBGV-NV và SV tài khoản để đăng nhập các phần mềm. Ban biên tập Website quản lý và bảo mật tài khoản và mật khẩu cổng thông tin điện tử. Học viện xây dựng các KH để bảo trì thiết bị CNTT bảo đảm an toàn cho hệ thống và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hàng năm.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Mô tả

Học viện định kỳ hàng năm đã thực hiện rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong để đảm bảo đủ số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin phục vụ công tác quản trị.

Hàng năm Học viện giao cho Phòng Tài chính kế toán tổ chức kiểm kê, rà soát toàn bộ tài sản, trang thiết bị, trong đó có cơ sở hạ tầng CNTT của Học viện. VPHV là đơn vị chủ trì thực hiện rà soát hệ thống các văn bản quản lý, hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, vấn đề bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin của Học viện. Phòng QLKH-CN-HTQT thực hiện rà soát công tác quản lý thông tin về KH-CN, HTQT, nguồn học liệu cũng được rà soát, đề xuất đầu tư phần mềm quản lý Thư viện tích hợp để quản lý, thống kê thông tin mượn trả sách tại Thư viện. Các đơn vị của Học viện rà soát hoạt động của phần mềm quản lý đào tạo, các thông tin về khối lượng giảng dạy của GV; đề xuất các biện pháp hỗ trợ khảo sát các bên liên quan; bổ sung phân hệ tổ chức thi trực

tuyển, phân hệ nhập học trực tuyến, thanh toán học phí nhập học trực tuyến; quản lý tài sản.... Kết quả rà soát được đưa vào các báo cáo năm của Học viện và các đơn vị [H11.11.03.01] - [H11.11.03.06]. Căn cứ kết quả báo cáo và đề xuất của các đơn vị, Học viện xây dựng kế hoạch bổ sung thêm server; thay thế, bổ sung các thiết bị Wifi ở các tầng của tòa nhà, nâng cấp đường truyền để nâng cao tốc độ truyền tải và giám sát an ninh mạng; trang bị, thay thế máy tính, máy in, máy chiếu... đề xuất đưa KH nâng cấp HTTT, đầu tư phần mềm quản lý đào tạo vào KH hằng năm [H11.11.03.07].

Hệ thống quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong thường xuyên được rà soát về số lượng và chất lượng, đảm bảo sự thống nhất và tính bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin nên trong chu kỳ đánh giá không xảy ra các sự cố về an ninh mạng và mất mát thông tin về Đảm bảo chất lượng bên trong.

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL, Học viện có lấy ý kiến và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong Học viện để bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL nội bộ đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn của KĐCL. [H11.11.03.08]

Trước khi triển khai áp dụng chính thức các phần mềm phục vụ công tác quản trị của Học viện, Học viện tổ chức cho các đơn vị dùng thử và lấy ý kiến của bộ phận công nghệ thông tin hoặc các đơn vị, ghi nhận các ý kiến đánh giá hiệu quả sử dụng, góp ý cho phần mềm sau đó yêu cầu đơn vị cung cấp dịch vụ bổ sung, mở rộng tính năng của phần mềm, tăng quyền sử dụng cho các đơn vị trong việc truy cập, trích xuất từ phần mềm để hỗ trợ tốt nhất công quản lý, điều hành của các đơn vị [H11.11.03.09].

Học viện đã sử dụng kết quả khảo sát, lấy ý kiến góp ý của SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, GV về CTĐT [H11.11.03.10] - [H11.11.03.16] để thực hiện rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT theo định kỳ 2 năm/1 lần; sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan về hoạt động NCKH và PVCĐ để cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động NCKH và PVCĐ. [H11.11.03.17]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mô tả

Căn cứ vào các báo cáo rà soát hệ thống quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong, ý kiến đóng góp các bên liên quan [H11.11.04.01], mức độ hài lòng và các ý kiến nhận xét của người học, CB, GV, NLD về mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất phục vụ hoạt động dạy – học, về môi trường làm việc,... [H11.11.04.02], Học viện từng bước thực hiện cải tiến để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ. Từ năm 2017 đến năm 2022, hệ thống quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã được cải tiến hiệu quả. Cụ thể:

Học viện đã đầu tư mua sắm 219 máy tính, 23 máy in, 12 máy chiếu, 3 máy photo, 3 máy chấm công vân tay, 4 hệ thống camera giám sát với 26 máy camera phục vụ cho giảng dạy CNTT và quản lý, 1 thiết bị Server, 2 UPS, để nâng cao tính đáp ứng của các dịch vụ CNTT; đầu tư mua sắm phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm kế toán, phần mềm thư viện,... Các máy tính của Học viện đều được kết nối mạng Internet, mạng LAN. Học viện thuê bao 28 đường truyền Internet, lắp đặt 34 đầu phát Wifi và nhiều các thiết bị phụ trợ khác các ứng dụng Web chạy nhanh hơn và có khả năng host nhiều dịch vụ hơn. Ở các khu vực làm việc và học tập đều có mạng Wifi, tín hiệu ổn định phục vụ miễn phí. [H11.11.04.03] - [H11.11.04.13]

Từ năm 2020, trước tình hình dịch Covid bùng phát, Học viện đã triển khai hoạt động giảng dạy - học tập trực tuyến được thực hiện qua phần mềm TranS và hỗ trợ học tập thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến - LMS [H11.11.04.14].

Các chính sách và quy trình, kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong của Học viện được cải tiến và được đánh giá đạt hiệu quả. Cụ thể: Trước năm 2020, Học viện chưa xây dựng hệ thống văn bản quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng, chưa ban hành các quy trình tổ chức tự đánh giá, đánh giá ngoài,... nên hồ sơ, dữ liệu về ĐBCL không được cất giữ cẩn thận, làm giảm hiệu quả tra cứu, sử dụng thông tin, minh chứng. Từ năm 2020, Học viện thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động ĐBCL và xây dựng các văn bản, quy định về công tác ĐBCL như: Quy định hoạt động đảm bảo chất lượng của HVCNBCVT [H11.11.04.15]; Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H11.11.04.16]; các Quy trình tự đánh giá trong đó có bước lưu trữ, bảo quản hồ sơ [H11.11.04.17], [H11.11.04.18]. Đồng thời, Học viện triển khai nhiều nhiều biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống, hạ tầng công nghệ thông tin như Quy trình vận hành hệ thống máy chủ ảo [H11.11.04.19], Quy định về cấp và sử dụng hộp thư điện

từ (email) sinh viên [H11.11.04.20]. Văn phòng Học viện thường xuyên kiểm tra, rà soát đánh giá hạ tầng CNTT toàn Học viện. Mạng LAN của Học viện được chia theo các phân khu theo chức năng để nâng cao tính bảo mật ở tòa nhà B1, mỗi tầng tòa nhà được trang bị Wifi có bảo mật password để CBGV-NV và SV sử dụng; các phần mềm của Học viện có cơ chế xác thực và phân quyền cho mỗi CBGV-NV và SV tài khoản để đăng nhập các phần mềm; Ban biên tập Website quản lý và bảo mật tài khoản và mật khẩu cổng thông tin điện tử, Học viện triển khai các KH để bảo trì thiết bị CNTT bảo đảm an toàn cho hệ thống, các phương án để xử lý sự cố tấn công mạng cũng được bổ sung để đảm bảo an ninh mạng và an toàn dữ liệu,..., Học viện thành lập Tổ Ứng dụng CNTT thuộc Văn phòng Học viện [H11.11.04.21] nhằm quản lý và bảo trì các thiết bị máy chủ, thiết bị mạng và đường truyền kết nối liên thông mạng nội bộ đảm bảo hệ thống mạng của Học viện hoạt động thông suốt, vì vậy hoạt động ĐBCL của Học viện đạt hiệu quả rõ rệt.

Học viện đã đầu tư và đang sử dụng các hệ thống phần mềm quản lý là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý thư viện,... Giai đoạn 2018-2022, Học viện đã đẩy mạnh đầu tư nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin [H11.11.04.22]

Các thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong (bao gồm cả phân tích kết quả đánh giá) được Học viện sử dụng để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Học viện đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của CBGV-NV và SV, dựa trên kết quả khảo sát ý kiến phản hồi cho thấy các chính sách, quy trình và KH quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong hỗ trợ tích cực cho người sử dụng và quản lý thông tin hiệu quả như cập nhật thông tin nhanh nhất, đảm bảo an toàn, bảo mật, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ. Nhờ vậy, đến thời điểm hiện tại hệ thống CNTT của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông chưa xảy ra các sự cố về an ninh mạng và an toàn thông tin, đáp ứng sự hài lòng các bên liên quan

Hệ thống thông tin Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được cải tiến đã cung cấp thêm các thông tin tổng thể về các hoạt động của Học viện cũng như hỗ trợ tích cực hoạt động quản trị phục vụ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, Năm 2021, Học viện đã đạt được nhiều kết quả trong hoạt động chuyển đổi số như: thực hiện chuyển đổi số trong công tác tuyển sinh, xây dựng các bài giảng số, thực hiện giảng dạy, học tập trực tuyến và hỗ trợ học tập thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến LMS. Học viện đã đẩy mạnh chuyển đổi số trong hướng dẫn, giảng dạy thực hành qua triển khai hệ thống D-Lab...

[H11.11.04.23]. Năm 2022, Học viện tổ chức tự đánh giá hai CTĐT đại học chính quy ngành Công nghệ thông tin và Kỹ thuật điện tử viễn thông và tự đánh giá cơ sở giáo dục, nhờ có hệ thống thông tin ĐBCL bên trong nên các công tác này được triển khai thuận lợi. Đến Tháng 6 năm 2022, Học viện đã hoàn thành công tác tự đánh giá hai CTĐT [H11.11.04.24], [H11.11.04.25]. Công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục dự kiến hoàn thành trong Tháng 8/2022 và tổ chức đánh giá ngoài trong năm 2022.

Tuy nhiên, do chưa có phần mềm kiểm định nên việc lưu trữ, tra cứu, liên kết thông tin giữa các đơn vị, tổ chức của Học viện chưa thuận tiện và phải mất thêm thời gian để tìm kiếm, thu thập đủ thông tin cần thiết.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện thiết lập hệ thống thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong đa dạng đảm bảo việc thu nhận xử lý, báo cáo và chuyển thông tin đến các bên liên quan kịp thời, đảm bảo sự thống nhất bảo mật và an toàn.

Việc tổ chức khảo sát và sử dụng có hiệu quả các kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng Học viện trong giai đoạn 2018 – 2022 đã đi vào nề nếp tạo thành văn hoá chất lượng trong trường.

Hệ thống quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong được rà soát về số lượng và chất lượng, sự thống nhất và tính bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin. Đến nay chưa có hiện tượng bị mất dữ liệu trong trường.

Hệ thống quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong, các chính sách, quy trình và KH quản lý thông tin Đảm bảo chất lượng bên trong Học viện được cải tiến rõ rệt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động của Học viện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Học viện chưa có phần mềm kiểm định chất lượng nên việc tra cứu thông tin giữa các lĩnh vực hoạt động đạt tốc độ chậm và việc thu thập minh chứng phục vụ công tác tự đánh giá mất nhiều thời gian.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn	Ghi chú

				thành	
1	Khắc phục tồn tại	Học viện nghiên cứu và triển khai áp dụng phần mềm kiểm định chất lượng	TTKT&ĐBCLGD	Quý IV năm 2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 11	4,50
Tiêu chí 11.1	5
Tiêu chí 11.2	5
Tiêu chí 11.3	4
Tiêu chí 11.4	4

Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mô tả:

Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã xác định mục tiêu để nâng cao chất lượng, trong đó xác định rõ lộ trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống, chính sách, quy trình, thủ tục, nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH; các mục tiêu phát triển và các giải pháp cụ thể về các hoạt động chính yếu, trong đó có nêu rõ: (1) Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng đào tạo, nâng cao chất lượng các CTĐT, đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; (2) Đào tạo đội ngũ CBGV Học viện có năng lực chuyên môn tốt, năng động, sáng tạo; tăng tỉ lệ GV có trình độ cao, trong đó có trên 40% số giảng viên, cán bộ nghiên cứu có trình độ tiến sỹ; (3) Tạo ra sản phẩm NCKH có chất lượng và tính ứng dụng cao trong giảng dạy và có tính ứng dụng cao, được chuyển giao cho doanh nghiệp và thương mại hóa; (4) Cơ sở vật chất của Học viện chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu dạy và học, NCKH, các hoạt động dịch vụ; (5) Đáp ứng nguồn lực tài chính theo yêu cầu phát triển Học viện, nâng cao thu nhập cho CBVC [H12.12.01.01]. Căn cứ vào mục tiêu và chỉ tiêu

trong chiến lược phát triển, các đơn vị, cá nhân liên quan đến việc xây dựng lộ trình, chỉ tiêu cho từng năm và kế hoạch hành động cụ thể.

Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD của Học viện giai đoạn 2021- 2025, tầm nhìn đến 2030 đã xác định các mục tiêu chung: nâng cao chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong phù hợp với sứ mạng, mục tiêu chất lượng và điều kiện thực tế của Học viện, đạt kiểm định chất lượng CSGD và CTĐT theo tiêu chuẩn quốc gia, xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng Học viện [H12.12.01.02].

Để thực hiện các mục tiêu phát triển trong CLPT HVCNBCVT, KHCL ĐBCLGD giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn tới năm 2030, Học viện tổ chức các hoạt động tuyên truyền phổ biến nâng cao nhận thức về công tác ĐBCL; có sự tham gia tích cực của các CB chủ chốt; đầu tư các nguồn lực để phát triển hệ thống ĐBCL nội bộ, huy động các nguồn lực cho công tác TĐG và ĐGN cơ sở giáo dục, tăng cường đào tạo đội ngũ làm công tác ĐBCL. Học viện ban hành Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau ĐGN CSGD [H12.12.01.03], Kế hoạch cải tiến chất lượng CSGD giai đoạn 2018-2020 [H12.12.01.04a] Kế hoạch cải tiến chất lượng trong nửa cuối chu kỳ KĐCL CSGD giai đoạn 2020-2022 [H12.12.01.04b], Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài các CTĐT của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025 [H12.12.01.05]; Các kế hoạch ngắn hạn triển khai công tác ĐBCL bao gồm: Kế hoạch ĐBCL hằng năm [H12.12.01.06]; Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPIs từ năm 2018-2020 [H12.12.01.07], Kế hoạch hàng năm của Học viện và của các đơn vị [H12.12.01.08]; Xây dựng KH đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBGV đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm tại đơn vị; xây dựng KH tuyển dụng CBGV để đảm bảo về số lượng theo quy định [H12.12.01.09]. Năm 2022, Học viện xây dựng Kế hoạch và thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo trình độ đại học [H12.12.01.10], [H12.12.01.11]. Ngoài ra các tổ chức Công đoàn, ĐTN xây dựng KH hành động, để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH đạt mục tiêu chất lượng đề ra [H12.12.01.12], [H12.12.01.13].

Giai đoạn 2018-2022, để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt của Học viện, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã ban hành các quy chế/quy định/quy trình/hướng dẫn/nội quy nội bộ trong đó phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của BGĐ, các đơn vị, CB quản lý các đơn vị; quy trình phối hợp của các đơn vị thuộc Học viện. Xây dựng đề án vị trí việc làm năm 2020 [H12.12.01.14], trên cơ sở đó Học viện sắp xếp nhân sự phù hợp với yêu cầu công việc để thúc đẩy sự phát triển. Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính

Viễn thông ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Hội đồng Học viện [H12.12.01.15] thể hiện rõ quy định về trách nhiệm của Học viện, hoạt động đào tạo, KHCN, ĐBCL, trách nhiệm đối với viên chức, người lao động, người học, chế độ làm việc và quan hệ công tác của trường; Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện [H12.12.01.16] quy định các nhiệm vụ theo chức danh GV, định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác, khen thưởng và xử lý vi phạm; Quy định Đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối Quản lý đào tạo phía Bắc [H12.12.01.17]. Chính sách về đào tạo, NCKH của Học viện còn được thể hiện tại Quy chế chi tiêu nội bộ [H12.12.01.18] và các KH tài chính hàng năm [H12.12.01.19].

Tóm lại, trên cơ sở các chính sách, các giải pháp và KH hành động của CLPT Học viện trong các giai đoạn, hàng năm Học viện xây dựng các KH với các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể có tính khả thi, thích hợp, có mốc thời gian thực hiện trong đó thể hiện các nhiệm vụ liên quan đến xây dựng các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH. Các KH này bao gồm các chỉ tiêu về tuyển sinh, về đào tạo, về phát triển đội ngũ, đầu tư mua sắm trang thiết bị... Cùng với KH tổng thể của Học viện, hàng năm các đơn vị, tổ chức đoàn thể xây dựng KH hoạt động của đơn vị, của Công đoàn, ĐTN để thực hiện đồng bộ trong toàn Học viện nhằm nâng cao chất lượng đảm bảo tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH. Cụ thể, các nhiệm vụ của khoa là biên soạn tài liệu giảng dạy, thực hiện giảng dạy, hướng dẫn thực hiện khoá luận tốt nghiệp, thực hiện các đề tài NCKH, hướng dẫn SV NCKH, viết và đăng bài báo khoa học, tham gia hội nghị/hội thảo NCKH, đổi mới phương pháp giảng dạy, thực hiện KH đào tạo bồi dưỡng CBGV; nhiệm vụ các phòng/ban/trung tâm thực hiện các chỉ tiêu theo chức năng, nhiệm vụ, trong đó có nhiệm vụ xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi các quy chế, quy định, quy trình, thủ tục để từng bước nâng cao chất lượng theo mục tiêu CLPT đã ban hành.

Học viện đã xây dựng các kế hoạch và các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể dài hạn, trung hạn, ngắn hạn để thực hiện chiến lược và tầm nhìn đã xác lập. Các kế hoạch nâng cao chất lượng có tính kế thừa, liên tục gắn với các mốc thời gian đảm bảo tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH của Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Mô tả:

Học viện đã thiết lập các tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn, đối sánh. Căn cứ các bộ tiêu chuẩn đối với cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện ban hành Quy định về đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của HVCNBCVT (Quyết định số 31/QĐ-HV ngày 11/01/2021) [H12.12.02.01] nhằm hỗ trợ hoạt động đảm bảo duy trì và cải thiện liên tục chất lượng đào tạo của Học viện, xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL bên trong đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT, sự hài lòng của các bên liên quan; đồng thời làm căn cứ để giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về việc đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo của Học viện

Năm 2022, Học viện tiến hành kiểm định chất lượng cả cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo. Để công tác kiểm định, tự đánh giá được thuận lợi, Học viện đã ban hành tại Quy định ĐBCLGD theo Quyết định số 351/QĐ-HV ngày 21/3/2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H12.12.02.02]. Trong quy định có xây dựng tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng. Cụ thể: Điều 11 quy định: “(1) Trong quá trình tự đánh giá chất lượng CSGD, CTĐT, hệ thống ĐBCL có thể thực hiện đối sánh khi muốn đạt mức điểm tự đánh giá cao. Việc đối sánh có thể là đối chiếu và so sánh chất lượng các hoạt động, lĩnh vực cụ thể của Học viện trong những giai đoạn khác nhau hoặc so với một hoặc một số cơ sở giáo dục đại học khác trong nước hoặc nước ngoài phù hợp. (2) Các nội dung đối sánh: Có thể thực hiện đối sánh đối với một hoặc nhiều tiêu chí liên quan tới các hoạt động của Học viện.

Các tiêu chí xác định nội dung so chuẩn, đối sánh chất lượng được quy định tại Điều 11 của Quy định ĐBCL của Học viện. Cụ thể:

STT	Nội dung đối sánh
I	Hoạt động đào tạo
	- Quy mô đào tạo
	- Số ngành đào tạo mới mở trong giai đoạn đánh giá
	- Sự đa dạng, phong phú trong phương thức đào tạo

STT	Nội dung đối sánh
	- Tỷ lệ người học tốt nghiệp, tạm ngừng học/ thôi học, có việc làm sau tốt nghiệp
	- Mức độ hài lòng của cán bộ, giảng viên về môi trường đào tạo, chính sách đào tạo,...
	- Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học
	- Các hoạt động ngoại khóa liên quan tới tổ chức đào tạo
	- Các hoạt động hỗ trợ người học
	- Công tác giám sát, rà soát, cải tiến hoạt động đào tạo
	- Sự tham gia của các bên liên quan trong việc xây dựng, cải tiến, phát triển chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo
	- Mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên, điều kiện cơ sở vật chất,...
II	Hoạt động khoa học công nghệ
	- Tài sản trí tuệ
	- Số đề tài NCKH các cấp
	- Thành tích NCKH của SV và CBGV
	- Số công trình công bố
	- Hợp đồng chuyển giao công nghệ
	- Sự tham gia/ mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động KHCN của HV
	- Kinh phí dành cho hoạt động khoa học công nghệ
III	Hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng
	- Hoạt động thiện nguyện
	- Công tác đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn
	- Công tác tư vấn tuyển sinh
	- Hoạt động chuyển giao mô hình
	- Hoạt động hỗ trợ việc làm: kết nối doanh nghiệp, ngày hội việc làm, kết nối địa phương,...
	- Thực hiện các hoạt động tại địa phương (thanh tra tuyển sinh, các hoạt động KHCN gắn với cộng đồng và địa phương,...)
	- Kinh phí dành cho hoạt động kết nối, PVCD

tiến nhằm cải thiện tỷ lệ hiệu quả, nâng cao chất lượng giáo dục của Học viện [H22.22.01.10] - [H22.22.01.17]

Trong công tác tự đánh giá CTĐT và CSGD tại Học viện, việc đối sánh kết quả các hoạt động chủ yếu chỉ dừng lại ở mức độ so sánh kết quả các hoạt động của năm này so với năm trước và đưa ra chỉ tiêu cho năm sau, chưa thực hiện đối sánh với các cơ sở giáo dục đại học ở ngoài nước.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo

Mô tả

Hàng năm, các đơn vị trong Học viện thực hiện việc so chuẩn và đối sánh chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ.

Dựa trên các bộ tiêu chuẩn kiểm định CSGD [H12.12.03.01] và kiểm định CTĐT [H12.12.03.02], Học viện đã thiết kế các chỉ tiêu về đối sánh hằng năm đối với các chỉ số liên quan đến 03 hoạt động cốt lõi của CSGD [H12.12.03.03], bao gồm: i) đào tạo, ii) NCKH, iii) phục vụ cộng đồng.

Đối với hoạt động đào tạo là các chỉ số: i) tỷ lệ thi học, tốt nghiệp, thời gian trung bình tốt nghiệp; ii) tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp; iii) hoạt động NCKH của người học.

Đối với hoạt động NCKH, các chỉ số bao gồm: i) số lượng công bố khoa học, ii) tài sản trí tuệ, iii) ngân quỹ cho NCKH.

Các chỉ số đối sánh về hoạt động phục vụ cộng đồng bao gồm: i) sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động phục vụ cộng đồng.

Căn cứ vào các chỉ số này, hằng năm các đơn vị có các báo cáo hoạt động của đơn vị theo nội dung công việc thực hiện trong năm và có sự so sánh giữa các năm với nhau để đưa ra kế hoạch cải tiến của đơn vị mình cũng như toàn Học viện. Cụ thể:

Phòng Giáo vụ thực hiện đối sánh tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp hàng năm, thời gian trung bình tốt nghiệp, tỉ lệ tốt nghiệp không đúng hạn; phân tích nguyên nhân và báo cáo Lãnh đạo Học viện để có các chỉ đạo, biện pháp nâng cao tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp của Học viện [H12.12.03.04],

Phòng Chính trị và CTSV thực hiện đối sánh tỉ lệ sinh viên có việc làm sau một năm tốt nghiệp [H12.12.03.05], tỉ lệ hài lòng của các doanh nghiệp, nhà

tuyển dụng trong các năm [H12.12.03.06], [H12.12.03.07], từ đó có những đề xuất, kiến nghị đối với CTĐT để phù hợp hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các đơn vị tuyển dụng,

Ngoài các báo cáo của các đơn vị liên quan, để phục vụ cho công tác tự đánh giá và kiểm định CTĐT hằng năm, Phòng Đào tạo đã phối hợp với các khoa xây dựng báo cáo đối sánh các CTĐT tại Học viện [H12.12.03.08], Việc đối sánh này là điều kiện bắt buộc của việc xây dựng các đề án mở CTĐT chất lượng cao tại Học viện.

Trong những năm gần đây, Học viện đã tăng cường công tác đi học hỏi tại các trường đại học khác ở Việt Nam làm cơ sở cho việc so sánh hoạt động giữa các trường đại học với nhau và từ đó có những cải tiến chất lượng hoạt động của Học viện. Trên cơ sở những cuộc tham quan các trường đại học khác tại Việt Nam, Học viện đã triển khai việc cải tiến chất lượng các mảng công việc liên quan như: điều chỉnh cơ cấu tổ chức, quy chế tổ chức hoạt động, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H12.12.03.09], hoàn thiện đề án vị trí việc làm [H12.12.03.10]; công tác NCKH đã có sự tăng trưởng nhanh trong những năm trở lại đây với sự hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh [H12.12.03.11] và chương trình nghiên cứu mũi nhọn của nhà trường, đặc biệt là quá trình Chuyển đổi số của Học viện [H12.12.03.12], xây dựng các đề án tuyển sinh [H12.12.03.13]; cải tiến CTĐT [H12.12.03.14], mở ngành đào tạo mới, [H12.12.03.15]

Dựa trên các bộ tiêu chuẩn cũng như hướng dẫn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT, Học viện đã và đang tiến hành tự đánh giá 5 CTĐT [H12.12.03.16]. Học viện đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển ngành, chuyên ngành tập trung vào những thế mạnh truyền thống, những ngành mới, xuyên ngành, liên ngành...tích hợp các ngành học về công nghệ.. Định kỳ, Học viện đã tiến hành rà soát điều chỉnh tất cả các chương trình đào tạo ở mọi trình độ cấp độ, hình thức đào tạo.Đối với các phương pháp giảng dạy, Học viện đã đa dạng hóa các loại hình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy... quy trình thi kết thúc học phần [H12.12.03.17], quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần,... [H12.12.03.18].

Học viện thực hiện so chuẩn đối sánh đã đưa ra nhiều giải pháp thiết thực đổi mới và khuyến khích sự sáng tạo các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát

Mô tả

Dựa theo bộ tiêu chuẩn của kiểm định CSDG và CTĐT của Bộ GD&ĐT [H12.12.04.01], [H12.12.04.02], căn cứ tình hình thực tế của Học viện, từ năm 2018, song hành với quá trình cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của Học viện và để chuẩn bị cho công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo, tự đánh giá cơ sở giáo dục; Học viện nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chí để thực hiện đối sánh về chất lượng của các hoạt động của Học viện.

Để công tác đối sánh, so chuẩn có tính hệ thống và thống nhất trong các hoạt động của Học viện, năm 2021 Học viện ban hành Quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của HVCNBCVT [H12.12.04.03], trong đó hướng dẫn các bước thực hiện đối sánh, so chuẩn.

Năm 2022, Học viện rà soát lại bộ tiêu chí để so chuẩn, đối sánh và ban hành Quy định về hoạt động ĐBCL của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H12.12.04.04] Theo Quy định mới, hoạt động lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn, đối sánh là hoạt động đối chiếu và so sánh một cơ sở giáo dục hoặc một chương trình đào tạo với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục hoặc với cơ sở giáo dục được lựa chọn. Với nội hàm như trên, Học viện cũng đã xác định rõ việc giám sát, đối sánh kết quả hoạt động cốt lõi bao gồm:

- (i) giám sát, đối sánh kết quả hoạt động đào tạo;
- (ii) giám sát, đối sánh kết quả hoạt động NCKH;
- (iii) giám sát, đối sánh kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng.

Các cơ chế giám sát, đối sánh kết quả hoạt động được thực hiện dựa trên 3 công việc chính, bao gồm:

- (i) Xác lập các kết quả hoạt động;
- (ii) tiến hành đối sánh định kỳ hàng năm;
- (iii) cải tiến chất lượng.

Để xây dựng quy trình về đối sánh này, Học viện đã nghiên cứu kinh nghiệm của các trường đại học khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Ngoại giao, trường Đại học Giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội, ĐH Ngoại thương,.....

Hàng năm, căn cứ vào kết quả các hoạt động và đối sánh với các chỉ tiêu của các năm trước đó, Học viện tạm thời điều chỉnh các quy định, quy chế phù hợp với tình hình thực tế để hướng tới việc đạt được sứ mệnh và tầm nhìn của Học viện như: Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Học viện năm 2021[H12.12.04.05], Hiệu chỉnh quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ tại Học viện [H12.12.04.06]... Học viện đã xây dựng hệ thống khảo sát trực tuyến tại app PTIT-Slink trong đó bao gồm tất cả các khảo sát các bên liên quan về chất lượng dịch vụ cung cấp tại Học viện [H12.12.04.07].

Hàng năm, sau khi tổng hợp câu trả lời của các bên liên quan đối với các khảo sát này, Trung tâm KT&ĐBCL tổng hợp số liệu và xử lý kết quả, báo cáo LĐHV và gửi tới các bên liên quan. Kết quả, số liệu khảo sát được nhập vào hệ thống dữ liệu ĐBCL của Học viện. Trong hệ thống này, các khoa, bộ môn sẽ biết được kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên trong khoa, bộ môn trong năm học, đồng thời biết được đối sánh kết quả giữa các năm học với nhau, giữa giảng viên đó so với các giảng viên khác trong bộ môn/ khoa và trong toàn Học viện.

Trong năm 2022, Học viện đã hoàn thành công tác tự đánh giá 2 CTĐT và tự đánh giá cơ sở giáo dục [H12.12.04.08], [H12.12.04.09]theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT, CSGD của Bộ GD&ĐT. Căn cứ vào các kết quả tự đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo, Học viện đã có sự đối sánh giữa các chỉ tiêu của các hoạt động phục vụ chương trình đào tạo của Học viện so với mốc chuẩn; từ đó, Học viện đánh giá được những điểm mạnh cũng như điểm tồn tại của các hoạt động này và Học viện sẽ có các kế hoạch cải tiến chất lượng một cách liên tục

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Mô tả

Học viện quan tâm cải tiến quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trong những năm trước đây, việc so chuẩn và đối sánh ở Học viện chỉ dừng lại ở mức so sánh kết quả thực hiện các công tác giữa năm này với năm khác sau đó đưa ra chỉ tiêu thực hiện cho năm học tới và cuối năm tổng kết lại [H12.12.05.01]. Đứng về góc độ cải tiến và xây dựng mới chương

trình đào tạo, việc đối sánh về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của các chương trình đào tạo Học viện với các chương trình đào tạo tương đương hoặc gần của các trường đại học trong và ngoài nước chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá một cách chủ quan sự tương đồng, khác biệt giữa chương trình đào tạo của Học viện với chương trình đào tạo của trường khác.

Việc thực hiện công tác đối sánh bước đầu theo cách tiếp cận như trên là khá phù hợp với những điều kiện của Học viện trước đây. Tuy nhiên, bước vào giai đoạn mới với một tầm nhìn cũng như mục tiêu đã thay đổi theo hướng trở thành đại học đổi mới sáng tạo, nằm trong nhóm các trường đại học hàng đầu châu Á [H12.12.05.02], việc đối sánh theo cách tiếp cận như trên đã không còn phù hợp để xác định và đánh giá chính xác các công tác cải tiến chất lượng của Học viện.

Nhận thức được vấn đề này, Học viện đã ban hành Quy định xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H12.12.05.03], trong đó quy định rõ Khoa đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng quy trình so chuẩn và đối sánh các công tác về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng tại Học viện để công tác này được thực hiện có hệ thống, và đánh giá được thực chất chất lượng của Học viện; từ đó, căn cứ vào kết quả đối sánh, Học viện sẽ đưa ra các kế hoạch cải tiến chất lượng hiệu lực và hiệu quả để đạt được sứ mệnh, tầm nhìn của Học viện. Với chức năng là đơn vị điều phối việc xây dựng quy trình đối sánh, so chuẩn, các Khoa đào tạo đã thực hiện công việc này trong như sau:

- Bước 1: xây dựng quy trình đối sánh, so chuẩn
- Bước 2: Lấy ý kiến của các đơn vị trong toàn Học viện (ít nhất 02 lần)
- Bước 3: Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị trong toàn Học viện, trong Khoa tổng hợp, thảo luận nhóm, và điều chỉnh quy trình (ít nhất 02 lần)
- Bước 4: Gửi lại cho các đơn vị để lấy ý kiến (ít nhất 02 lần)
- Bước 5: Tổng hợp, điều chỉnh và trình Giám đốc Học viện ban hành quy trình

Trong lĩnh vực bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, trong giai đoạn 2018–2022, Học viện tiến hành tự đánh giá 5 chương trình đào tạo theo các Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT. Có 02 CTĐT đã được đánh giá ngoài [H12.12.05.04]. Thông qua các kết quả của kiểm định chương trình đào tạo, cũng đồng thời để thực hiện so chuẩn, đối sánh với

mặt bằng chung trong ASEAN với những quan điểm, nhận định trong quá trình đánh giá ngoài.

Học viện đã có những bước đột phá trong công tác NCKH với việc xây dựng và đầu tư mạnh về các nguồn lực về con người và tài chính cho các nhóm nghiên cứu mạnh và các chương trình nghiên cứu theo định hướng phát triển của Học viện; từ đó, số lượng các công bố quốc tế ngày càng nhiều và các hình thức chuyển giao công nghệ cho địa phương cũng như doanh nghiệp ngày càng phong phú và đa dạng [H12.12.05.05]- [H12.12.05.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Học viện đã có các kế hoạch nâng cao chất lượng với đầy đủ các chính sách, hệ thống, quy trình về các hoạt động cốt lõi của cơ sở giáo dục đại học, bao gồm: (i) chính sách về hoạt động đào tạo, và (ii) chính sách về hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như các nguồn lực đầy đủ để thực hiện các chính sách này;

- Học viện đã ban hành quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng với các tiêu chí lựa chọn cơ sở giáo dục/ chương trình đào tạo rõ ràng và được thiết lập

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc đối sánh kết quả các hoạt động trong công tác tự đánh giá CTĐT và CSGD tại Học viện chủ yếu chỉ dừng lại ở mức độ so sánh kết quả các hoạt động của năm này so với năm trước và đưa ra chỉ tiêu cho năm sau, rất ít đối sánh với các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước. Để có thể đạt được mục tiêu đạt chuẩn quốc tế theo Kế hoạch chiến lược ĐBCL giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030, Học viện cần tích cực triển khai hoạt động đối sánh với các trường đại học trong và ngoài nước trong toàn bộ các hoạt động của nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng, trong đó có các hoạt động đối sánh với các trường ĐH trong, ngoài nước	TTKT& ĐBCLGD P.CT&CTSV, P.QLKHCN-	Quý I năm 2023	

			HTQT,		
		Định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá kết quả hoạt động ĐBCL và kết quả so chuẩn, đối sánh chất lượng đối với các trường ĐH trong, ngoài nước đối với tất cả các lĩnh vực hoạt động của Học viện	TTKT&ĐBCLGD	Từ Quý II năm 2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 12	4,60
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	5
Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	5
Tiêu chí 12.5	4

LĨNH VỰC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CÁC CHỨC NĂNG

Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục

Căn cứ quy chế tuyển sinh hàng năm của Bộ GDĐT, yêu cầu về chất lượng và yếu tố định vị vị thế của Học viện, Học viện xây dựng đề án tuyển sinh với những phương thức và tiêu chí tuyển sinh phù hợp được cập nhật, cải tiến hàng năm nhằm tuyển chọn được những SV đủ tiêu chuẩn và phù hợp với từng CTĐT [H13.13.01.01] - [H13.13.01.04].

Các đề án tuyển sinh được triển khai xây dựng ngay sau khi kết thúc công tác tuyển sinh hàng năm. Trong đề án thể hiện rõ các chính sách về tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, phương án truyền thông,... [H13.13.01.04]

Thông báo tuyển sinh của Học viện luôn công bố rõ ràng các ngành đào tạo, phương thức xét tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành, từng phương

thức xét tuyển, tổ hợp bài thi/ môn thi xét tuyển để các thí sinh dễ dàng nắm bắt thông tin và có quyết định lựa chọn cho bản thân. [H13.13.01.05]

Với các CTĐT khác nhau, đề án tuyển sinh của Học viện đều xây dựng phương án truyền thông và phương thức tuyển sinh phù hợp. [H13.13.01.02]

Ngoài các chính sách ưu tiên theo tuyển sinh của Bộ GDĐT, Học viện đã nghiên cứu, xây dựng và ban hành các chính sách, chế độ ưu tiên trong tuyển sinh riêng nhằm thu hút các thí sinh có năng lực tốt đăng ký xét tuyển vào Học viện. Các chính sách này được rà soát và điều chỉnh hàng năm để đảm bảo tính hấp dẫn trong tuyển sinh [H13.13.01.03]. Trước năm 2022, thí sinh thành tích giải cao hoặc có kết quả thi THPT từ 27,0 điểm trở lên được miễn 100% học phí năm thứ nhất, 300 thí sinh có kết quả thi THPT cao được miễn 50% học phí trong năm thứ nhất. Từ năm 2022 trở đi, các thí sinh tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT sẽ được miễn 100% học phí trong toàn bộ quá trình học tập với điều kiện kết quả học tập từng năm học đạt tư loại Giỏi trở lên [H13.13.01.04]. Hiện tại, Học viện mới triển khai hạn chế Chính sách học bổng của DN cho sinh viên. Trong thời gian tới, Học viện sẽ đẩy mạnh nguồn học bổng này để thu hút nhiều hơn thí sinh có năng lực thi tuyển vào Học viện.

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông hiện đang tuyển sinh 13 ngành đại học chính quy, 01 chương trình CLC theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, 03 ngành đào tạo theo hình thức VLVH và Từ xa. Với mỗi CTĐT, Học viện xây dựng các KH tuyển sinh [H13.13.01.06] chi tiết và có phân công trách nhiệm cụ thể đối với từng đơn vị trực thuộc.

Để triển khai KH tuyển sinh, hằng năm Học viện thành lập Hội đồng Tuyển sinh và các ban giúp việc cho hội đồng [H13.13.01.07], trong đó Phòng Đào tạo là đơn vị chủ trì, thường trực, các đơn vị khác là đơn vị phối hợp, hỗ trợ, dựa theo quy chế tuyển sinh hằng năm của Bộ GDĐT [H13.13.01.08].

Hàng năm, sau khi kết thúc công tác tuyển sinh theo quy định, Học viện tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh để đánh giá, rút kinh nghiệm và xây dựng KH, phương hướng, chỉ tiêu, nhiệm vụ tuyển sinh cho năm tiếp theo [H13.13.01.09][H13.13.01.10]. Căn cứ vào quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT [H13.13.01.01]; căn cứ vào nhu cầu xã hội và điều kiện thực tế, Học viện xây dựng đề án tuyển sinh, các văn bản hướng dẫn xây dựng KH tuyển sinh riêng hàng năm phân công trách nhiệm và xác định thời gian cụ thể cho các bộ phận, cá nhân liên quan. Hội đồng Tuyển sinh và các ban trực thuộc hội đồng kết hợp

cùng các đơn vị căn cứ KH, các văn bản quy định để triển khai công việc trong mỗi kỳ tuyển sinh.

Việc xây dựng KH truyền thông tuyển sinh luôn được Học viện chú trọng [H13.13.01.06]. Học viện giao cho Đào tạo và Phòng CT&CTSV chủ trì trong việc lập KH, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông trong tuyển sinh của Học viện [H13.13.01.11][H13.13.01.13]. Dựa vào KH chung của Học viện, Phòng Đào tạo và Phòng CT&CTSV xây dựng, triển khai KH tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh, bao gồm: thông báo tuyển sinh [H13.13.01.05], tư vấn mùa thi và tuyên truyền trực tiếp. Ngoài việc triển khai các hoạt động trực tiếp thông qua việc tham dự ngày hội tuyển sinh, hướng nghiệp [H13.13.01.12][H13.13.01.13], trong những năm gần đây, Học viện đã chú trọng, ưu tiên các hoạt động truyền thông trực tuyến dựa trên các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Youtube, Zalo để làm công tác quảng bá, truyền thông về tuyển sinh. Cùng với đó Học viện thành lập các nhóm tuyển sinh có nhiệm vụ tư vấn trực tiếp tại các trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX, gia đình thí sinh và số lượng nhóm được tăng lên hàng năm, từ 1 nhóm năm 2016, đến nay đã tăng lên 10 nhóm [H13.13.01.14]. Qua đó phụ huynh và thí sinh có thể tìm hiểu và được tư vấn đầy đủ các thông tin về công tác tuyển sinh của Học viện như: đối tượng, phạm vi, phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh, ngưỡng ĐBCL đầu vào, chính sách ưu tiên, các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.

Mô tả

Trong đề án tuyển sinh mỗi năm [H13.13.02.01]- [H13.13.02.05], và các thông báo tuyển sinh [H13.13.02.06] của Học viện hàng năm đều xây dựng các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh rõ ràng cho từng chương trình đào tạo. Các tiêu chí tuyển sinh gồm: tiêu chí xét trên kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông, tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét trên kết quả thi đánh giá năng lực và dựa trên các chứng chỉ quốc tế uy tín. Các tiêu chí tuyển sinh được xác định phù hợp với từng CTĐT nhằm lựa chọn được người học có chất lượng đối với mỗi CTĐT [H13.13.02.07], trong đó, các ngành thuộc khối ngành kinh tế như Quản trị kinh doanh, Marketing, Thương mại điện tử, Kế toán,... được sử dụng tổ hợp kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông A_0 , A_1 , D_1 để xét tuyển; còn các khối ngành

kỹ thuật như Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Kỹ thuật Điện, Điện tử, Kỹ thuật điện tử viễn thông chỉ sử dụng 2 tổ hợp A_0, A_1 .

Để xác định được các tiêu chí, chỉ tiêu phù hợp, Học viện đã tổ chức nhiều cuộc họp với sự tham gia của Lãnh đạo Học viện, Phòng Đào tạo, các phòng ban chức năng liên quan, các khoa đào tạo để trao đổi, nghiên cứu, đề xuất, thống nhất các phương án và các tiêu chí phù hợp với từng ngành đào tạo, số lượng chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành [H13.13.02.08].

Học viện xây dựng đề án tuyển sinh với những phương thức và tiêu chí tuyển sinh phù hợp được cập nhật, cải tiến hằng năm trên cơ sở các quy chế tuyển sinh hằng năm của Bộ GD&ĐT [H13.13.02.09] và các văn bản quy định của Nhà nước.

Là một cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng và trình độ cao trong lĩnh vực thông tin và truyền thông cho ngành và cho xã hội, Học viện đã thường xuyên đổi mới, điều chỉnh các phương thức tuyển sinh với các tiêu chí xét tuyển mới nhằm đảm bảo chất lượng công tác tuyển sinh, tuyển chọn được các thí sinh có năng lực tốt và phù hợp với từng CTĐT. Trước đây, Học viện chỉ có 02 phương thức tuyển sinh (Phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT và Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT) thì nay Học viện đã điều chỉnh và mở rộng áp dụng 04 phương thức tuyển sinh (bổ sung thêm Phương thức xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ quốc tế với kết quả học tập THPT và Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả các bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy). [H13.13.02.10]

Để đảm bảo chất lượng người học đối với từng CTĐT, việc xét tuyển theo tổ hợp môn học được Học viện lựa chọn phù hợp đối với từng CTĐT đảm bảo theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT như đối với ngành Luật, áp dụng 4 tổ hợp Toán - Lý - Hóa, Toán - Văn - Anh, Toán - Văn - Tiếng Anh [H13.13.02.06].

Đối với tuyển sinh trình độ vừa làm vừa học và từ xa, Học viện tổ chức xét tuyển liên tục trong năm với những tiêu chí xét tuyển phù hợp với các CTĐT của hai hình thức đào tạo này và đảm bảo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT [H13.13.02.11].

Mặc dù tuyển sinh được nhiều sinh viên có chất lượng đầu vào cao, tuy nhiên, tỷ lệ thành công/Kết quả tuyển sinh đối với Phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT đối với các thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh

giới quốc tế, quốc gia của Học viện chưa cao. Hàng năm, số lượng thí sinh trúng tuyển phương thức xét tuyển thẳng chỉ đạt chưa tới 50 em.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học

Mô tả

Công tác tuyển sinh của Học viện được Ban Giám đốc giao cho Hội đồng Tuyển sinh, Ban Thanh tra giám sát [H13.13.03.01][H13.13.03.02], trong đó, Ban Thanh tra có trách nhiệm: thanh tra, kiểm tra, giám sát các đợt thi tuyển sinh do Học viện tổ chức; kiểm tra hồ sơ xét tuyển của thí sinh trúng tuyển theo hình thức xét tuyển; kiểm tra hồ sơ nhập học của thí sinh trúng tuyển nhập học trong các kỳ thi tuyển sinh [H13.13.03.03]. Bên cạnh đó, Học viện cũng phân công nhiệm vụ tới các đơn vị trong toàn Học viện như phòng Đào tạo, Phòng CT&CTSV, Phòng Giáo vụ, Phòng TCKT, BCH đoàn trường, lực lượng an ninh tại địa bàn cùng phối hợp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học [H13.13.03.04].

Để nâng cao hiệu , khách quan công tác giám sát tuyển sinh, Học viện đã phân công cho phòng Giáo vụ thực hiện việc kiểm dò toàn bộ hồ sơ các thông tin theo từng phương thức tuyển sinh: phiếu đăng ký xét tuyển, bản photo công chứng học bạ THPT, bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp, ngành học thí sinh đăng ký, mã ngành, tổ hợp xét tuyển [H13.13.03.05] trước khi quyết định thành lập lớp để đảm bảo khách quan, độc lập với đơn vị tuyển sinh và đúng quy chế.

Hàng năm Học viện đều xây dựng KH, quy trình tuyển sinh và nhập học cho SV, trong KH Học viện có cụ thể hóa các nội dung như: Thời gian tuyển sinh, nhập ;hướng dẫn và hỗ trợ sinh viên nhập học, phân công nhiệm vụ các đơn vị chủ trì và phối hợp [H13.13.03.06].

Công tác giám sát tuyển sinh và nhập học được thống kê cụ thể theo từng ngành học, bậc học, số lượng đơn vị được huy động, công cụ, phần mềm được sử dụng để thực hiện công tác giám sát. Kết quả giám sát được thể hiện chi tiết tại báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh, báo cáo công tác thanh tra hằng năm [H13.13.03.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.

Mô tả

Để đảm bảo công tác giám sát tuyển sinh, nhập học thực sự công khai, minh bạch, đúng quy chế, Học viện triển khai các biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học như phân công cho các đơn vị như phòng TCKT, Phòng Giáo vụ, phòng Đào tạo, Trung tâm dịch vụ, Đoàn Thanh niên Học viện phối hợp với lực lượng an ninh địa phương xây dựng KH, quy trình giám sát chặt chẽ, khoa học [H13.13.04.01][H13.13.04.03].

Trong quá trình thực hiện giám sát tuyển sinh, nhập học, Học viện còn sử dụng hệ thống máy tính, phần mềm PMS-TM, Camera an ninh cùng với sự phối hợp của các khoa chuyên môn, CVHT để nâng cao hiệu quả và chất lượng giám sát.

Lãnh đạo được phân công phụ trách, thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện công tác tuyển sinh, nhập học. Yêu cầu các đơn vị thường xuyên báo cáo tiến độ, số lượng, kết quả tuyển sinh, nhập học định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng kỳ và năm học [H13.13.04.02][H13.13.04.03].

Hội đồng Tuyển sinh giao nhiệm vụ cho Ban Thanh tra tuyển sinh thực hiện công tác thanh tra giám sát việc tuyển sinh, hoạt động của các ban giúp Hội đồng Tuyển sinh và nhập học. Căn cứ vào KH tuyển sinh, Ban Thanh tra sẽ phân công các thành viên thanh tra giám sát các khâu, giai đoạn của công tác tuyển sinh và có biên bản đánh giá những tồn tại và đề xuất kiến nghị cho công tác tuyển sinh [H13.13.04.01][H13.13.04.04][13.13.04.05] Học viện giao Phòng Đào tạo, Phòng CT&CTSV phối hợp với các đơn vị xây dựng KH nhập học, căn cứ vào KH cụ thể chi tiết bao gồm: nội dung, thời gian, địa điểm nhiệm vụ của từng đơn vị chủ trì và phối hợp, ban thanh tra tuyển sinh sẽ thanh tra, giám sát và có biên bản ghi nhận thực trạng, đánh giá những tồn tại và đề xuất kiến nghị đối với công tác này [H13.13.04.05].

Để hoạt động giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được tiến hành một cách khách quan, Học viện đã sử dụng nhiều công cụ hỗ trợ việc giám sát, phân tích kết quả tuyển sinh và nhập học như hệ thống máy tính, phần mềm tuyển sinh, nhập học, hệ thống camera... [H13.13.04.06] [H13.13.04.07].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, nhập học, Ban Giám đốc, Hội đồng Tuyển sinh đều chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tổ chức đánh giá, phân tích kết quả giám sát công tác tuyển sinh và nhập học để làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung quy trình, biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học cho kỳ, đợt tuyển sinh và nhập học tiếp theo. Cụ thể trong báo cáo công tác thanh tra giám sát tuyển sinh, nhập học hàng năm đã nêu được các thông tin về số hồ sơ được giám sát, số hồ sơ đúng quy

định, số hồ sơ chưa hoàn thiện và hướng giải quyết và có sự phân tích, so sánh số lượng, chất lượng SV trúng tuyển, nhập học giữa năm, hiện tại và các năm trước [H13.13.04.04],[H13.13.03.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Mô tả

Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, cũng như đề án tuyển sinh, KH nhập học hằng năm, Học viện đã luôn thực hiện nghiêm túc quy chế của Bộ; căn cứ tình hình thực tiễn và yêu cầu của Học viện, Học viện đã không ngừng cải tiến CL, chính sách, quy trình, phương thức, tiêu chí tuyển sinh; đổi mới và phát triển công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và thông tin tuyển sinh, đào tạo của Học viện [H13.13.05.01][H13.13.05.02].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, dựa trên các kết quả tổng kết về công tác tuyển sinh, số lượng thí sinh nhập học, Hội đồng Tuyển sinh sẽ tổ chức họp phân tích, nhận định tình hình tuyển sinh của Học viện và trên cả nước, phân tích xu hướng, cơ hội và thách thức để tìm ra những điểm đạt và chưa đạt theo mục tiêu đã đề ra, rút kinh nghiệm để cải tiến các phương thức, tiêu chí tuyển sinh, công tác truyền thông, tổng hợp ý kiến nhận xét, góp ý về quá trình tuyển sinh, nhập học của phụ huynh SV cũng như các tổ chức ngoài trường... Trên cơ sở này xây dựng KH tuyển sinh cho khóa mới hoàn chỉnh hơn, nhằm đạt kết quả tuyển sinh tốt nhất, đúng và đủ chỉ tiêu tuyển sinh được duyệt [H13.13.05.03][H13.13.05.04].

Với việc điều chỉnh, cải tiến chất lượng, chính sách, KH tuyển sinh hằng năm được cải tiến và mở rộng . Phương thức xét tuyển được mở rộng từ 2 phương thức xét tuyển truyền thống (năm 2019 trở về trước) lên 3 phương thức xét tuyển (năm 2020, 2021) và 4 phương thức xét tuyển từ năm 2022. Từ năm 2021, Học viện đã áp dụng hệ thống tuyển sinh số vào công tác tuyển sinh đảm bảo gần như toàn bộ công tác tuyển sinh được thực hiện trực tuyến dựa trên nền tảng số. Đây là giải pháp cải tiến đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong công tác tuyển sinh nói riêng và trong hoạt động quản lý, quản trị và điều hành của Học viện nói chung [H13.13.05.05][H13.13.05.06].

Công tác tuyên truyền luôn được Học viện quan tâm và chú trọng với nhiều chiến lược, kế hoạch, giải pháp truyền thông hiện đại nhằm kịp thời truyền tải thông tin tới thí sinh một cách chủ động: tham gia các đợt tư vấn tuyển sinh

hướng nghiệp do các báo tổ chức tại các địa phương, chủ động tổ chức tư vấn tại các Học viện, đặc biệt tổ chức truyền thông chủ động qua các kênh truyền thông xã hội như facebook, zalo; chủ động đưa các thông tin về tuyển sinh lên các phương tiện thông tin đại chúng (Website Trường, báo điện tử, tin nhắn, email), truyền thông về hình ảnh khoa đào tạo, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông thường xuyên biên tập và công bố những câu hỏi thường gặp giúp thí sinh hiểu rõ hơn về quy trình tuyển sinh cũng như những thông tin về ngành nghề, chỉ tiêu và cơ hội việc làm của từng ngành [H13.13.05.07][H13.13.05.08][H13.13.05.09][H13.13.05.10].

Căn cứ quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và tình hình thực tế, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông luôn cập nhật, cải tiến công tác tuyển sinh để kịp thời đáp ứng nguyện vọng của phụ huynh và học sinh. Căn cứ báo cáo tổng kết những tồn tại và những thuận lợi, đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện sẽ được cập nhật, bổ sung các phương thức xét tuyển, đổi mới tư duy và phương pháp tuyển sinh bằng giải pháp chuyển đổi số để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thí sinh có cơ hội vào ĐH mà vẫn ĐBCL đầu vào [H13.13.05.05]

Tới nay, Học viện bổ sung thêm thành 4 phương thức xét tuyển là (1) Phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ, (2) Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, (3) Phương thức xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ quốc tế, thành tích học tập với kết quả học tập THPT và (4) Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả các bài thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy. Bên cạnh đổi mới các phương thức tuyển sinh trên, Học viện còn có những chính sách để hỗ trợ tuyển sinh như miễn, giảm học; đặc biệt là đổi mới các chính sách học bổng đối với SV có thành tích và kết quả thi cao, cam kết việc làm đối với SV tốt nghiệp, ưu tiên tuyển dụng đối với SV có thành tích xuất sắc trong toàn khóa học [H13.13.05.06]. Ngoài ra, hệ thống tuyển sinh số (phiên bản đầu tiên) của Học viện cũng đã chính thức được đưa vào triển khai trong công tác tuyển sinh, bước đầu đã mang lại những kết quả tích cực, được đánh giá rất cao và là một trong những đơn vị đi đầu trong chuyển đổi số [H13.13.05.07].

Trong công tác nhập học, Học viện cũng đã có nhiều cải tiến để mang lại hiệu quả tối ưu cho người học và cho công tác quản lý. Từ năm 2015, Học viện đã triển khai hệ thống phần mềm nhập học để hỗ trợ quá trình nhập học cho thí sinh và phục vụ việc quản lý, giám sát; xây dựng KH nhập học cụ thể chi tiết, có sự chuẩn bị cẩn thận chu đáo; hướng dẫn và hỗ trợ thí sinh nhập học với đội ngũ đoàn viên thanh niên tình nguyện được tập huấn kỹ càng và ngày càng chuyên nghiệp [13.13.05.08][H13.13.05.12]. Đến năm 2021, Học viện đã áp dụng hệ

thống tuyển sinh số (trực tuyển) đảm bảo sự liên thông, liên kết và xuyên suốt từ đăng ký khi đăng ký hồ sơ xét tuyển cho tới nhập học cho thí sinh; nhờ đó, hệ thống đã hỗ trợ cho thí sinh giảm bớt rất nhiều các thủ tục khai báo thông tin cá nhân mà còn đảm bảo được dữ liệu tuyển sinh an toàn, thông suốt và chính xác [H13.13.05.07].

Tuy nhiên, Học viện chưa thực hiện khảo sát ý kiến nhận xét, góp ý về quá trình tuyển sinh, nhập học của phụ huynh SV nên chưa đánh giá được mức độ hài lòng của người học đối với công tác tuyển sinh và nhập học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Học viện đã thường xuyên cải tiến, đổi mới các phương thức xét tuyển; bổ sung các chế độ chính sách học bổng nhằm thu hút và khuyến khích các thí sinh có năng lực tốt đăng ký xét tuyển.

Học viện đã đa dạng hóa các hình thức, phương thức truyền thông; khai thác và sử dụng hiệu quả các công cụ truyền thông hiện đại nhằm giúp thí sinh và phụ huynh tiếp cận nhanh và chính xác thông tin về tuyển sinh, về chính sách tuyển sinh và học bổng, về các ngành nghề đào tạo của Học viện.

Với quy trình giám sát khoa học, hợp lý, công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện một cách thuận lợi, tạo điều kiện tốt nhất cho SV.

Công tác giám sát tuyển sinh và nhập học được các đơn vị trong toàn Học viện phối hợp chặt chẽ, khoa học, đúng quy chế.

Trở thành một trong số ít các cơ sở giáo dục đại học đi đầu trong công tác chuyển đổi số công tác tuyển sinh nhờ triển khai thành công hệ thống tuyển sinh số.

Căn cứ tình hình thực tiễn và đối tượng người học, hằng năm Học viện đều có những thay đổi trong phương thức, tiêu chí xét tuyển phù hợp.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Tỷ lệ thành công/Kết quả tuyển sinh đối với Phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT đối với các thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc tế, quốc gia chưa cao.

Chính sách học bổng của DN cho sinh viên còn hạn chế

Chưa tổng hợp ý kiến nhận xét, góp ý về quá trình tuyển sinh, nhập học của phụ huynh SV, các tổ chức ngoài Học viện.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phòng Đào tạo chủ trì cùng với các đơn vị trong Học viện tiếp tục xây dựng KH đổi mới các hình thức, phương thức truyền thông nhằm tới đối tượng của Phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT	P.ĐT; P.CT&CTSV, TT ĐTBVCVT1; Viện Kinh tế bưu điện;	Quý IV năm 2022	
		Phòng CT&CTSV chủ trì phối hợp cùng với các đơn vị trong Học viện xây dựng KH tìm kiếm các nguồn học bổng có giá trị cao từ các DN sử dụng lao động và đang có nhiều hợp tác chặt chẽ với Học viện.	P. CT&CTSV; VPHV	Từ Quý IV năm 2022	
2		Phòng Đào tạo xây dựng KH khảo sát, lấy ý kiến của phụ huynh, SV và các tổ chức ngoài Học viện về quá trình tuyển sinh, nhập học hằng năm trong quý IV/2022.	P. ĐT	Từ Quý III năm 2023

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 13	5,00
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	5

Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các

chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Mô tả

Học viện đã xây dựng quy định, hướng dẫn, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình dạy học. Cụ thể:

Giai đoạn từ năm 2021 về trước, việc xây dựng, rà soát CTĐT của Học viện căn cứ vào các văn bản hướng dẫn: Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành quy định về mở ngành [H14.14.01.01]; Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GDĐT ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành chương trình đào tạo trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ [H14.14.01.02]; Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam [H14.14.01.03], [H14.14.01.04]. Theo đó, Học viện ban hành KH rà soát, điều chỉnh bổ sung CTĐT trong đó ghi rõ chức năng nhiệm vụ của các đơn vị. Cụ thể, các Khoa chuyên môn chủ trì hoàn thiện chuẩn đầu ra cho từng ngành đào tạo đáp ứng mục đích và yêu cầu đặt ra; hướng dẫn các đơn vị thực hiện rà soát và xây dựng các biểu mẫu thống nhất trong toàn trường, cụ thể: biểu mẫu về CTĐT, quy định việc đánh số mã học phần...; Phòng Đào tạo chủ trì, điều phối và thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết trong quá trình thực hiện KH rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT; soạn thảo quyết định đề trình Giám đốc ký ban hành CTĐT. Khoa đào tạo đề xuất nhân sự tham gia ban rà soát, điều chỉnh, bổ sung, xây dựng CTĐT và ĐCCT học phần học phân/môn học; chủ trì, chịu trách nhiệm thiết kế về nội dung CTĐT, ĐCCT học phân/môn học trong CTĐT của ngành, chuyên ngành mà khoa chủ quản... theo hướng đáp ứng chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động theo vị trí việc làm, phát huy năng lực và định hướng ứng dụng nghề nghiệp.

Năm 2022, Học viện ban hành Quyết định số 393/QĐ-HV ngày 22/3/2022 quy định về xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT [H14.14.01.05]. Theo Quy định, việc xây dựng, rà soát, cải tiến CTĐT của Học viện được thực hiện theo 9 bước; mỗi bước đều gắn với trách nhiệm cụ thể của đơn vị/cá nhân liên quan.

Cụ thể: (1) Giám đốc ra quyết định thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT. (2) Hội đồng xây dựng CTĐT nghiên cứu các CTĐT hiện hành của ngành (trong

nước và nước ngoài), đề xuất các ý kiến tham khảo chuyên gia, dựa vào CDR để dự kiến khung CTĐT với các khối kiến thức, các modun các môn học hoặc học phần trong từng khối kiến thức và mối liên hệ giữa các môn học hoặc học phần; đề xuất Dự thảo CTĐT lần 1. (3) Thiết kế phiếu điều tra CTĐT phù hợp với các đối tượng được hỏi và những thông tin cần thiết, xây dựng kế hoạch điều tra khảo sát, xác định đối tượng và thời gian khảo sát, tiến hành điều tra thử và điều chỉnh phiếu điều tra. Tiến hành điều tra khảo sát nhóm đối tượng liên quan. Trên cơ sở dữ liệu thu thập và thông tin liên quan, thực hiện hoàn thiện dự thảo CTĐT (CTĐT lần 2). (4) Hội đồng xây dựng CTĐT phối hợp với các Khoa chuyên môn tổ chức hội thảo nội dung khung CTĐT lần 2 và tổ chức triển khai xây dựng CDR cho từng môn học, mô tả nội dung, yêu cầu cho từng môn học và tóm tắt nội dung của từng môn học. (5) Xây dựng ma trận CDR, tiến trình học tập chuẩn và kế hoạch học tập chuẩn của CTĐT. Kết quả này là cơ sở để tiếp tục hoàn thiện dự thảo CTĐT (CTĐT lần 3). (6) Hội đồng xây dựng CTĐT lấy ý kiến đóng góp từ các bên liên quan, nhà khoa học, chuyên gia,... đối chiếu với bộ tiêu chí kiểm định CTĐT (Việt Nam, Khu vực và Thế giới) để hoàn thiện dự thảo CTĐT (CTĐT lần 4). (7) Giám đốc Học viện ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT và tổ chức thẩm định CTĐT: Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định của chuẩn CTĐT, quy chế tổ chức đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các quy định liên quan khác về CTĐT; yêu cầu của các ngành đào tạo và mục tiêu, CDR đã xác định. Kết luận rõ: Hội đồng thông qua CTĐT, không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng thông qua CTĐT nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung; hoặc Hội đồng không thông qua CTĐT và nêu lý do không thông qua. (8) Hội đồng KH&ĐT xem xét, đánh giá, đối chiếu CDR với mục tiêu đào tạo, đối chiếu CTĐT với CDR, các tiêu chí kiểm định chất lượng CTĐT và góp ý hoàn chỉnh CTĐT. (9) Sau khi có kết luận của Hội đồng thẩm định CTĐT, trên cơ sở ý kiến của Hội đồng KH&ĐT, Giám đốc Học viện phê duyệt và ban hành chính thức và áp dụng CTĐT, công bố công khai nội dung CTĐT với người học, với xã hội.

Việc đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT cũng thực hiện tương tự như với quy trình xây dựng mới CTĐT; Chủ tịch Hội đồng có thể xem xét rút bớt hoặc kết hợp các bước của quy trình khi thực hiện cải tiến CTĐT nhưng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định. [H14.14.01.06] - [H14.14.01.09]

Khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học Học viện có kế hoạch rà soát, điều chỉnh bổ sung CTĐT [H14.14.01.10] và triển khai lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan. Cụ thể như sau:

Các khoa có KH lấy ý kiến đóng góp phản hồi từ các DN có SV đang thực tập, lấy ý kiến phản hồi từ các DN, công ty tuyển dụng SV tốt nghiệp của khoa, lấy ý kiến góp ý từ các chuyên gia trên các diễn đàn Web, lấy ý kiến từ GV giảng dạy [H14.14.01.11]; Phòng CT&CTSV có KH lấy ý kiến đóng góp của cựu SV về chất lượng đào tạo trong đó có ý kiến về CĐR, CTĐT [H14.14.01.12]. Phương pháp lấy ý kiến phản hồi được thực hiện đa dạng, với mỗi bên liên quan thì có phương pháp cụ thể. Trong báo cáo tổng kết [H14.14.01.13] cũng nêu rõ phương pháp thực hiện lấy ý kiến phản hồi đối với mỗi bên liên quan: công ty, DN sử dụng SV thực tập thông qua phỏng vấn trực tiếp, nhận xét của lãnh đạo trong buổi tổng kết thực tập, bảng đánh giá kết quả thực tập của SV; chuyên gia thì sưu tầm nghiên cứu các bài phát biểu hoặc bài báo hoặc kết quả nghiên cứu; GV thì thông qua cuộc họp khoa, bộ môn GV ý kiến góp ý hoặc giấy đề nghị về CĐR, CTĐT, ĐCCT; SV đang học dùng phiếu thăm dò cuối mỗi kì học; SV tốt nghiệp thì dùng phiếu điều tra, khảo sát trong ngày lễ bế giảng và trao bằng tốt nghiệp;... Tuy nhiên, việc lấy ý kiến chuyên gia còn hạn chế về số lượng

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Mô tả

Học viện có quy định, hướng dẫn, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho CTĐT/môn học/học phần.

Giai đoạn từ năm 2021 về trước, việc xây dựng, rà soát, ban hành chuẩn đầu ra Học viện đã căn cứ các văn bản để thực hiện: Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/5/2015 [H14.14.02.01]; Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR các ngành đào tạo [H14.14.02.02]; Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 ban hành khung trình độ Quốc gia Việt Nam [H14.14.02.03]; Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 mở ngành trình độ ĐH [H14.14.02.04].

Năm 2022, Học viện ban hành Quyết định số 393/QĐ-HV ngày 22/3/2022 quy định về xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT [H14.14.02.05]. Trong đó xác định cụ thể nhiệm vụ cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho CTĐT/môn học/học phần. Cụ thể:

(1) Giám đốc là người ra quyết định thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT và ký ban hành, công bố CĐR của ngành đào tạo.

(2) Hội đồng xây dựng CTĐT có nhiệm vụ: Thảo luận và thống nhất về mục tiêu, nội dung, cấu trúc, kế hoạch thời gian, cách thức triển khai, các nguồn lực và kế hoạch công việc cụ thể; đề xuất các ý kiến tham khảo chuyên gia, đề xuất các kiến thức, kỹ năng, năng lực, tự chủ và trách nhiệm tương ứng với ngành đào tạo để có danh mục CĐR của ngành (Dự thảo CĐR 1); Thiết kế phiếu điều tra CĐR phù hợp với các đối tượng được hỏi và những thông tin cần thiết. Tiến hành điều tra thử và điều chỉnh phiếu điều tra; Thực hiện điều tra khảo sát thu thập thông tin từ các đối tượng; đối tượng điều tra là các bên liên quan (gồm: người học, giảng viên, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo và quản lý; nhà sử dụng lao động, các đơn vị/ cá nhân hợp tác với Học viện trong quá trình đào tạo; gia đình người học; nhà đầu tư, cơ quan quản lý trực tiếp, cơ quan quản lý về giáo dục; tổ chức, cá nhân có liên quan khác), trong đó đối tượng sinh viên bao gồm: cựu SV, SV năm thứ nhất và SV năm cuối; Tổng hợp và xử lý số liệu thu được; bổ sung, hoàn thiện dự thảo CĐR cho ngành đào tạo (Dự thảo CĐR 2); Tổ chức lấy ý kiến đóng góp từ các bên liên quan, nhà khoa học, chuyên gia,... đối chiếu với bộ tiêu chí kiểm định CTĐT (Việt Nam, Khu vực và Thế giới) để hoàn thiện CĐR phù hợp vị trí công việc của ngành đào tạo; tóm tắt CĐR theo hệ thống và xây dựng ma trận đối chiếu CĐR với mục tiêu đào tạo của CTĐT.

(3) Phòng Đào tạo tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp rộng rãi thêm để hoàn thành bản CĐR của ngành đào tạo;

(4) Hội đồng KH&ĐT xem xét, thông qua CTĐT, CĐR, ĐCCT.

(5) Giám đốc Học viện

Trước khi xây dựng và điều chỉnh CĐR cho các CTĐT môn học/học phần, các khoa, bộ môn lập kế hoạch triển khai công việc, trong đó phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/ cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CĐR CTĐT hoặc các học phần và kế hoạch khảo sát ý kiến của các bên liên quan [H14.14.02.06].

Học viện thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT, CĐR, ĐCCT các môn học, học phần [H14.14.02.07]. Căn cứ Quy định xây dựng, phát triển CTĐT và Kế hoạch xây dựng, điều chỉnh CTĐT CĐR và ĐCCT các học phần, môn học của Học viện, Hội đồng, Tổ giúp việc Hội đồng tổ chức các bước xây dựng, hiệu chỉnh CTĐT, CĐR, ĐCCT theo quy trình 9 bước ở trên, trong đó có các hoạt động: họp lấy ý kiến của CBGV về CĐR của CTĐT; lấy ý kiến của GV về mục

tiêu học phần [H14.14.02.08]. Các khoa thực hiện lấy ý kiến góp ý của các công ty, DN góp ý cho CĐR của CTĐT [H14.14.02.09].

Bên cạnh việc lấy ý kiến theo kế hoạch trong quá trình xây dựng, hiệu chỉnh CTĐT, CĐT, ĐCCT, các khoa còn chủ động lấy ý kiến góp ý các nhà tuyển dụng lao động thông qua các chương trình tuyển dụng diễn ra tại Học viện, các buổi lễ trao bằng tốt nghiệp có mời các nhà tuyển dụng tới dự [H14.14.02.10].

Trong các hội nghị, hội thảo tổ chức giữa Học viện và hiệp hội nghề nghiệp, các công ty, DN, vấn đề CĐR của CTĐT và mục tiêu học phần cũng được đề cập [H14.14.02.11]. Kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan qua các hình thức cho thấy CĐR các CTĐT của Học viện đã đáp ứng nhu cầu của người học và của xã hội [H14.14.02.12], [H14.14.02.13].

Năm 2018, Học viện đã tiến hành rà soát và ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Chương trình khung giáo dục đại học ngành Marketing – trình độ đại học; ban hành Chương trình khung giáo dục đại học ngành Thương mại điện tử trình độ đại học hệ chính quy; ban hành CTĐT chi tiết giáo dục đại học ngành Truyền thông đa phương tiện trình độ đại học hệ chính quy [H14.14.02.14].

Năm 2019, Học viện ban hành Chương trình khung và CTĐT chi tiết giáo dục đại học ngành Công nghệ thông tin trình độ đại học hệ chính quy, giảng dạy bằng Tiếng Anh; ban hành CTĐT chi tiết trình độ đại học ngành Kế toán, Chuyên ngành Kế toán chuẩn quốc tế ACCA [H14.14.02.15].

Năm 2020, Học viện ban hành Chương trình khung giáo dục đại học cho 06 ngành đại học hệ chính quy gồm: Ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông, Công nghệ đa phương tiện, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử tử, Công nghệ tài chính (Fintech), Công nghệ thông tin, An toàn thông tin [H14.14.02.16]

Năm 2021, Học viện ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Công nghệ Internet vạn vật IoT, Kế hoạch và tiến trình học tập chuẩn của ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa trình độ đại học hệ chính quy [H14.14.02.17]

Năm 2022, Học viện ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Kế toán; Chương trình giáo dục đại học ngành Khoa học máy tính (định hướng Khoa học dữ liệu), trình độ ĐH hệ chính quy, Kế hoạch và tiến trình học tập chuẩn của ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa trình độ đại

học hệ chính quy; Chương trình giáo dục đại học ngành Báo chí trình độ ĐH hệ chính quy [H14.14.02.18]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Mô tả

Học viện đã ban hành và công bố chính thức đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy dựa trên CĐR. Học viện thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT, CĐR, ĐCCT các môn học, học phần để xây dựng ĐCCT cho các học phần của các ngành đào tạo [H14.14.03.01].

Căn cứ Quy định xây dựng, cải tiến, phát triển CTĐT của HVCNBCVT [H14.14.03.02] và Khung CTĐT và CĐR của các CTĐT [H14.14.03.03], Hội đồng xây dựng CTĐT tổ chức xây dựng đề cương chi tiết của các học phần theo quy trình 9 bước theo quy định.

ĐCCT của Học viện được xây dựng theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO: thiết lập mối quan hệ giữa module kiến thức/kỹ năng và CĐR các ngành của CTĐT. Trong đó căn cứ vào CĐR và khung CTĐT, bộ môn xây dựng mục tiêu của từng môn học/học phần. Hội đồng xây dựng CTĐT, CĐR, ĐCCT thống nhất mục tiêu của môn học/học phần và tổ chức xây dựng ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT [H14.14.03.04].

Sau khi ĐCCT môn học/học phần được hội đồng KH&ĐT xem xét, thông qua, Giám đốc Học viện ký ban hành và công bố chính thức áp dụng tại Học viện [H14.14.03.01]

Việc rà soát, điều chỉnh, sửa đổi ĐCCT các ngành đào tạo được thực hiện liên tục hàng năm; các ĐCCT sau khi được Giám đốc Học viện ban hành đều được công bố, in ấn và nhân bản gửi cho toàn bộ các đơn vị chức năng, khoa liên quan để thực hiện.

Học viện giới thiệu, phổ biến đề cương các môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy đến NH bằng nhiều hình thức khác nhau. Việc giới thiệu về ĐCCT, kế hoạch giảng dạy của học phần được ghi rõ trong các quy định đào tạo của Học viện [H14.14.03.05] [H14.14.03.06]: ĐCCT học phần do trưởng đơn vị quản lý, cung cấp cho giảng viên giảng dạy học phần trong kì học, giảng viên

giảng dạy học phần phổ biến và hướng dẫn sử dụng ĐCCT, kế hoạch giảng dạy, hình thức đánh giá kết quả học tập,... vào tiết đầu tiên của học phần.

Người học cũng có thể tra cứu thông tin về ĐCCT, KH đào tạo toàn khóa, KH hằng năm trên trang Web của Học viện tại địa chỉ <http://ptit.edu.vn> và <http://daotao.ptit.edu.vn> [H14.14.03.07] hoặc Sổ tay sinh viên do Học viện cấp vào đầu khóa học [H14.14.03.08]. Đồng thời người học truy cập cổng thông tin SV để xem thời khóa biểu của học kì theo lớp SV, lịch học các lớp học phần để đăng ký [H14.14.03.09]. Sau khi hoàn tất đăng ký có thể xem lịch học, lịch thi cá nhân trên cổng thông tin SV theo 2 hình thức trang Web (tài khoản qltd của cá nhân) và ứng dụng điện thoại [H14.14.03.10].

Ngoài ra, ngay trong tuần đầu nhập học Học viện còn tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, trong đó dành thời gian cho phòng Giáo vụ phổ biến qui chế học vụ, các KH đào tạo, cách thức tra cứu thông tin học vụ, đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong đó có hướng dẫn tra cứu KH đào tạo toàn khóa, thời khóa biểu [H14.14.03.11].

Các hoạt động dạy học trong đề cương môn học/học phần được Học viện triển khai theo kế hoạch, hướng tới đạt được CDR. Căn cứ vào KH đào tạo toàn khóa, phòng Giáo vụ xây dựng kế hoạch năm học vào tháng 3 hằng năm [H14.14.03.12], lập KH mở lớp học học phần phần cho từng kỳ trên hệ thống [H14.14.03.13], các đơn vị phân công giảng viên giảng dạy và đăng ký kế hoạch giảng dạy gửi Phòng Giáo vụ [H14.14.03.14], phòng Giáo vụ xếp và ban hành thời khóa biểu học kỳ [H14.14.03.15] gửi về các khoa trước 3 tuần để các khoa chuẩn bị giảng dạy môn học/học phần, tổ chức và theo dõi SV đăng ký học phần [H14.14.03.16].

Bộ phận thanh tra pháp chế phối hợp với phòng Giáo vụ giám sát, kiểm tra các hoạt động giảng dạy và học tập hàng ngày, xác nhận giảng dạy. Cuối mỗi tháng Phòng Giáo vụ tổng hợp ghi nhận lập báo cáo tháng để báo cáo tại buổi giao ban tháng của BGĐ với trưởng phó các đơn vị [H14.14.03.17]. Cũng tại cuộc họp giao ban tháng các đơn vị đều có báo cáo tháng về các hoạt động của đơn vị và KH thực hiện tháng tới trong đó có hoạt động dạy học của các khoa.

Phòng Giáo vụ căn cứ vào thời khóa biểu, xem xét, phê duyệt các đề xuất tạm ngưng giờ dạy, dạy bù, dạy thay để kiểm soát thực hiện thời khóa biểu thông qua hệ thống Sổ ghi đầu bài [H14.14.03.18], quản lý và điều phối phòng học, đổi lịch dạy hàng ngày lên hệ thống để đảm bảo thông tin, dữ liệu thống nhất

phục vụ quản lý, kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện KH và xác nhận khối lượng giờ giảng của giảng viên vào cuối học kỳ [H14.14.03.19].

Phòng CT&CTSV tổ chức hệ thống GVCN theo dõi học quá trình học tập, rèn luyện của SV. Cuối học kỳ GVCN/CVHT lập báo cáo đánh giá rèn luyện của các lớp gửi về Phòng CT&CTSV [H14.14.03.20] để quản lý.

Thường xuyên, Lãnh đạo Học viện cùng với lãnh đạo các đơn vị kiểm tra đột xuất việc thực hiện các hoạt động toàn Học viện trong đó bao gồm các hoạt động dạy và học. Cuối học kì, năm học, phòng Giáo vụ lập thực hiện báo cáo sơ kết học kì [H14.14.03.21] và báo cáo tổng kết năm học để báo cáo Học viện [H14.14.03.22].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Mô tả

Trong 5 năm của chu kỳ đánh giá, Học viện đã rà soát quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học và ban hành Quy định xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT để áp dụng thống nhất chung trong toàn Học viện

Giai đoạn từ năm 2021 về trước, việc rà soát CTĐT chủ yếu dựa trên chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc và theo hướng dẫn xây dựng CTĐT trong văn bản cấp trên: Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành quy định về mở ngành [H14.14.04.01]; Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GDĐT ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành CTĐT trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ [H14.14.04.02]; Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam [H14.14.04.03].

Từ năm 2022, Học viện đã ban hành Quy định xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT kèm theo quyết định số 393/QĐ-HV ngày 22/3/2022, trong đó quy định về quy trình tổ chức xây dựng, rà soát, cải tiến CTĐT [H14.14.04.04]

Học viện định kỳ rà soát chương trình dạy học ít nhất 2 năm một lần, trong đó có tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong nước/quốc tế và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Hằng năm, Học viện thực hiện rà soát CTĐT đối với tất cả các ngành và thực hiện cải tiến, hiệu chỉnh nếu cần [H14.14.04.05]

Năm 2018, Học viện rà soát sửa đổi, bổ sung Chương trình khung giáo dục đại học ngành Marketing, ngành Thương mại điện tử và ngành Truyền thông đa phương tiện trình độ đại học hệ chính quy [H14.14.04.06]. Năm 2019, Học viện rà soát, ban hành Chương trình khung và CTĐT chi tiết giáo dục đại học ngành Công nghệ thông tin trình độ đại học hệ chính quy, giảng dạy bằng Tiếng Anh; ban hành CTĐT chi tiết ngành Kế toán, Chuyên ngành Kế toán chuẩn quốc tế ACCA [H14.14.04.07]. Năm 2020, Học viện rà soát, ban hành Chương trình khung giáo dục đại học cho 06 ngành: Ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông, Công nghệ đa phương tiện, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử tử, Công nghệ tài chính (Fintech), Công nghệ thông tin, An toàn thông tin [H14.14.04.08]. Năm 2020, Học viện rà soát, ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Công nghệ Internet vạn vật IoT, Kế hoạch và tiến trình học tập chuẩn của ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa; ngành Kế toán; Khoa học máy tính (định hướng Khoa học dữ liệu), Chương trình giáo dục đại học ngành Báo chí [H14.14.04.09].

Trong quá trình thực hiện rà soát các CTĐT, Học viện có tham khảo các CTĐT của các trường đại học, học viện trong nước có cùng ngành đào tạo của Học viện như: ĐH Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, ĐH Quốc gia Hà Nội,... và tham khảo chương trình dạy học của một số trường đại học quốc tế, trong đó có các đối tác hợp tác quốc tế của Học viện. Tuy nhiên, số lượng tham khảo của các trường ĐH quốc tế còn hạn chế.

Các CTĐT của Học viện được tham khảo, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như: CB, GV, người học, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, đối tác, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng,... [H14.14.04.10] - [H14.14.04.16]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Mô tả

Học viện đã ban hành quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học. Giai đoạn từ năm 2021 về trước, việc xây dựng, rà soát, ban hành chuẩn đầu ra Học viện đã căn cứ các văn bản để thực hiện: Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/5/2015 [H14.14.05.01]; Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/4/2010 hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR các ngành đào tạo [H14.14.05.02]; Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 ban hành khung

trình độ Quốc gia Việt Nam [H14.14.02.03]; Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 mở ngành trình độ ĐH [H14.14.05.04].

Năm 2022, Học viện ban hành Quyết định số 393/QĐ-HV ngày 22/3/2022 quy định về xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT [H14.14.05.05]. Trong đó xác định cụ thể 9 bước thực hiện xây dựng, rà soát, cải tiến CĐR; mỗi bước đều gắn với trách nhiệm cụ thể của đơn vị/cá nhân liên quan. Cụ thể: (1) Giám đốc ra quyết định thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT. (2) Hội đồng xây dựng CTĐT thảo luận và thống nhất về mục tiêu, nội dung, cấu trúc, kế hoạch thời gian, cách thức triển khai, các nguồn lực và kế hoạch công việc cụ thể. (3) Hội đồng xây dựng CTĐT nghiên cứu các CTĐT hiện hành của ngành (trong nước và nước ngoài), đề xuất các ý kiến tham khảo chuyên gia, đề xuất các kiến thức, kỹ năng, năng lực, tự chủ và trách nhiệm tương ứng với ngành đào tạo để có danh mục CĐR của ngành (Dự thảo CĐR 1) hướng tới sản phẩm đào tạo cụ thể. (4) Thiết kế phiếu điều tra CĐR phù hợp với các đối tượng được hỏi và những thông tin cần thiết. Tiến hành điều tra thử và điều chỉnh phiếu điều tra. (5) Thực hiện điều tra khảo sát thu thập thông tin từ các đối tượng; đối tượng điều tra là các bên liên quan (gồm: người học, giảng viên, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo và quản lý; nhà sử dụng lao động, các đơn vị/ cá nhân hợp tác với Học viện trong quá trình đào tạo; gia đình người học; nhà đầu tư, cơ quan quản lý trực tiếp, cơ quan quản lý về giáo dục; tổ chức, cá nhân có liên quan khác), trong đó đối tượng sinh viên bao gồm: cựu SV, SV năm thứ nhất và SV năm cuối. (6) Tổng hợp và xử lý số liệu thu được (sử dụng phần mềm xử lý khảo sát chuyên dụng). Đối với dữ liệu định lượng cần lập bảng biểu và xử lý kết quả; thực hiện các thống kê mô tả, tần suất và tính toán độ tin cậy của các câu trả lời và xử lý thông tin. Đối với các dữ liệu định tính cần đọc tất cả các câu trả lời; sắp xếp thành những nhóm tương đồng; phân loại nhóm theo tiêu chí; xác định các câu trả lời điển hình hoặc mối liên hệ của các câu trả lời trong mỗi nhóm. Từ thông tin thu được, Hội đồng xây dựng CTĐT bổ sung, hoàn thiện dự thảo CĐR cho ngành đào tạo (Dự thảo CĐR 2). (7) Hội đồng xây dựng CTĐT lấy ý kiến đóng góp từ các bên liên quan, nhà khoa học, chuyên gia,... đối chiếu với bộ tiêu chí kiểm định CTĐT (Việt Nam, Khu vực và Thế giới) để hoàn thiện CĐR phù hợp vị trí công việc của ngành đào tạo; tóm tắt CĐR theo hệ thống và xây dựng ma trận đối chiếu CĐR với mục tiêu đào tạo của CTĐT. (8) Học viện tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp rộng rãi thêm để hoàn thành bản CĐR của ngành đào tạo và thông qua Hội đồng KH&ĐT. (9) Giám đốc Học viện ký công bố CĐR của ngành đào tạo. CĐR được đăng trên website, sổ tay sinh viên, tờ rơi tuyển sinh để công khai với người học và xã hội.

Chương trình dạy học của Học viện được cải tiến và ban hành đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, hàng năm Học viện thực hiện rà soát, cải tiến, xây dựng mới các CTDH. Cụ thể:

Năm 2018, Học viện rà soát sửa đổi, bổ sung Chương trình khung giáo dục đại học ngành Marketing, ngành Thương mại điện tử và ngành Truyền thông đa phương tiện trình độ đại học hệ chính quy [H14.14.05.06].

Năm 2019, Học viện rà soát, ban hành Chương trình khung và CTĐT chi tiết giáo dục đại học ngành Công nghệ thông tin trình độ đại học hệ chính quy, giảng dạy bằng Tiếng Anh; ban hành CTĐT chi tiết ngành Kế toán, Chuyên ngành Kế toán chuẩn quốc tế ACCA [H14.14.05.07].

Năm 2020, Học viện rà soát, ban hành Chương trình khung giáo dục đại học cho 06 ngành: Ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông, Công nghệ đa phương tiện, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử tử, Công nghệ tài chính (Fintech), Công nghệ thông tin, An toàn thông tin [H14.14.05.08].

Năm 2021, Học viện rà soát, ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Công nghệ Internet vạn vật IoT, Kế hoạch và tiến trình học tập chuẩn của ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa [H14.14.05.09]

Sau các lần hiệu chỉnh, cải tiến, CTDH của Học viện được thiết kế phù hợp hơn về thời lượng giữa các học phần trong CTĐT; cải tiến mục tiêu học phần đáp ứng các CĐR của CTĐT thông qua thiết lập ma trận mối liên hệ giữa CĐR của CTĐT và mục tiêu học phần [H14.14.05.10]

2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện đã triển khai nhiều phương pháp lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương môn học/học phần.

Hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và các môn học/học phần hoạt động theo quy trình đã rà soát được tất cả các CTĐT của Học viện năm 2019, thiết lập CĐR của CTĐT theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO: thiết lập mối quan hệ giữa mô đun kiến thức/kỹ năng và CĐR các ngành của CTĐT để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc lấy ý kiến chuyên gia còn hạn chế về phương pháp lấy ý kiến.

Các CTĐT còn hạn chế trong việc tham khảo CTĐT của nước ngoài.

Số học phần có làm tiểu luận của các CTĐT chưa được cải tiến bao gồm cả các đánh giá loại hình này, điều này không kích thích được tính tự nghiên cứu trong SV.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Các khoa lập danh sách các chuyên gia về lĩnh vực CĐR và CTĐT, liên hệ để xin ý kiến góp ý, ít nhất 1 CTĐT phải có 1 chuyên gia, lên KH làm việc, trình BGD phê duyệt	Các khoa đào tạo	Từ Quý IV năm 2022	
		Các khoa lập danh sách các Học viện ĐH nước ngoài gồm địa chỉ, email, số điện thoại, liên hệ bằng thư ngỏ để xin tham khảo CTĐT. Mỗi khoa ít nhất liên hệ xin được 1 CTĐT	Các khoa đào tạo	Từ Quý IV năm 2022	

4. Tự đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 14	4,40
Tiêu chí 14.1	4
Tiêu chí 14.2	5
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	5
Tiêu chí 14.5	4

Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

Mô tả

Triết lý giáo dục của Học viện: “Tri thức – Sáng tạo – Đạo đức – Trách nhiệm” [H15.15.01.01]. Đây là phương châm xuyên suốt định hướng cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu của Học viện hướng tới mục tiêu đào tạo ra những con người “vừa có tài vừa có đức” để đóng góp cho sự phát triển chung của ngành, của đất nước, của nhân loại. Trong đó:

Tri thức: Tri thức là tài sản lớn nhất của một trường đại học trong vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Mỗi cá nhân muốn thành tài tất yếu phải trải qua quá trình tích lũy tri thức. Sáng tạo và chuyển giao tri thức là sứ mệnh của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Vì vậy, yêu cầu đầu tiên trong quá trình giáo dục tại Học viện là giúp người học tích lũy đủ về tri thức.

Sáng tạo: Sáng tạo là khả năng tạo ra cái mới và có ích cho thực tiễn từ những tri thức mà con người tích lũy được. Sáng tạo là cách sử dụng tri thức, vận dụng tri thức để hiểu được, quản lý được và dự báo được những thay đổi đang diễn ra trong xã hội. Điều này đặc biệt quan trọng khi xã hội đang thay đổi ngày một nhanh chóng như hiện nay.

Đạo đức: Đạo đức là những chuẩn mực tốt đẹp trong tính cách của con người, mang đậm giá trị truyền thống tốt đẹp của con người nói chung và người Việt Nam nói riêng. Hoạt động đào tạo của Học viện hướng tới tạo ra những con người mang đậm giá trị văn hóa của dân tộc, của ngành trong hoạt động giáo dục của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

Trách nhiệm: Trách nhiệm là lý trí quan trọng để mỗi cá nhân trở nên có ích cho xã hội. Giáo dục phải giúp con người biết có trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với cộng đồng, với đất nước...

Triết lý giáo dục của Học viện phù hợp với Chiến lược phát triển của Học viện [H15.15.01.02], với mục tiêu, sứ mạng của Học viện [H15.15.01.03]. và phù hợp với Xu thế phát triển chung của ngành TTTT [H15.15.01.04].

Để đảm bảo việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục, Học viện đã ban hành Quy định về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo [H15.15.01.05]. Trên cơ sở đó, Học viện hướng tới việc xây

dựng phát triển các CTĐT của tất cả các bậc học đa dạng từ các ngành truyền thống và có thể mạnh về Công nghệ thông tin và Truyền thông (Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Kỹ thuật điện tử viễn thông, Công nghệ Kỹ thuật điện – điện tử, Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa), các ngành kinh tế, kinh doanh thuộc các lĩnh vực Kinh doanh và quản lý (ngành Thương mại điện tử, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Kế toán, ngành Công nghệ tài chính, ngành Marketing), Truyền thông đa phương tiện, Học viện tiếp tục phát triển thêm các ngành mới thuộc các lĩnh vực trên như Báo chí, Công nghệ IoT và một số lĩnh vực khác [H15.15.01.06].

Triết lý giáo dục của Học viện thể hiện trong việc thiết kế, xây dựng chương trình các bậc học theo hướng linh hoạt và đổi mới sáng tạo. Mỗi ngành đều được xây dựng CDR phù hợp với triết lý giáo dục và xu thế phát triển chung của xã hội, SV tốt nghiệp phải đảm bảo được CDR về mặt kiến thức và kỹ năng theo đúng chuyên ngành đào tạo của mình [H15.15.01.07].

Ngoài các học phần bắt buộc trong CTĐT, các CTĐT của Học viện được thiết kế theo hướng mở với rất nhiều học phần tự chọn để sinh viên có thể phát huy hết khả năng của mình [H15.15.01.06].

Học viện hướng tới việc phát triển các ngành, các CTĐT mới hướng tới sự xuất sắc thông qua khơi dậy năng lực cá nhân, hình thành hệ tư tưởng về đổi mới sáng tạo, tư duy mở, rèn luyện bản lĩnh và khả năng thích ứng, làm chủ hệ sinh thái của chính mình. [H15.15.01.08], [H15.15.01.09].

Phát triển các học phần học mới được Học viện tích hợp nhằm tăng tính mở, linh hoạt cho các CTĐT các bậc học, tạo thêm giá trị và tăng khả năng thích ứng nhanh của [H15.15.01.10].

CTĐT, ĐCCTHP được rà soát bổ sung sửa đổi theo hướng mở, linh hoạt, thiết kế các bài giảng gắn lý thuyết với thực hành, thay đổi phương pháp giảng dạy hiện đại đáp ứng nguồn nhân lực của xã hội và chuẩn đầu ra được Học viện ban hành [H15.15.01.10], [H15.15.01.07].

Quá trình triển khai các hoạt động dạy và học, các giảng viên trực tiếp giảng dạy cũng đồng thời thực hiện các phương pháp đánh giá mức độ tích lũy CDR của NH. Qua đó, tự đánh giá sự phù hợp của nội dung và phương pháp dạy và học đang áp dụng để tự điều chỉnh các hoạt động dạy và học chi tiết của từng buổi học hoặc đề xuất các điều chỉnh cần thiết về nội dung và phương pháp dạy và học trong ĐCCTHP. Các phương pháp cho hoạt động dạy và học của học phần được thể hiện trên ĐCCTHP. Đề cương chi tiết các môn học được đánh giá

của các chuyên gia uy tín để không ngừng hoàn thiện đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao [H15.15.01.06] .[H15.15.01.07], [H15.15.01.10].

Học viện cũng đã ban hành Quy chế đào tạo của Học viện [H15.15.01.11], [H15.15.01.12] cụ thể hóa việc xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm [H15.15.01.13]. Căn cứ chức năng nhiệm vụ của phòng Đào tạo, phòng Giáo vụ, của các Khoa đào tạo 1[H15.15.01.14], Học viện tổ chức việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học cho NH cũng như người dạy để đạt được CDR của CTĐT thông qua Kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu hàng kỳ [H15.15.01.15]. Ngoài ra, Học viện cũng tổ chức tham quan thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp hay hướng dẫn NH về các chương trình thực tập triển khai tại các cơ sở [H15.15.01.16].

Học viện quản lý giảng dạy và học tập bằng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ Edusoft để quản lý giảng viên và SV. Các học phần tín chỉ sẽ được thêm các thông tin về giảng viên giảng dạy và SV theo dõi cũng như CTĐT và thời khóa biểu qua hệ thống tín chỉ Edusoft [H15.15.01.17].

Bên cạnh đó, trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Học viện cũng đã kịp thời đưa ra các phương án, kế hoạch nhằm đảm bảo công tác dạy, học không bị gián đoạn. Cụ thể theo chủ trương, các Cơ sở đào tạo của Học viện triển khai thực hiện kế hoạch học tập, thi kết thúc học phần bằng hình thức trực tuyến thông qua hệ thống quản lý LMS, TranS, MS Teams... Các hoạt động bảo vệ khóa luận, đánh giá chuyên đề TS, luận án TS cấp cơ sở, luận án TS cấp trường và luận văn ThS cũng được Học viện tổ chức, hướng dẫn cho NH bảo vệ theo hình thức trực tuyến bảo đảm tính trung thực, khách quan và đúng quy định khi đánh giá [H15.15.01.18].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Mô tả

Để đảm bảo có đủ đội ngũ giảng viên về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển của Học viện, Học viện đã xây dựng Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến 2030, trong đó có nhiệm vụ trọng tâm là “Phát triển đồng bộ các nguồn lực: phát triển đội ngũ giảng dạy, nghiên cứu cả về chất lượng và số lượng; nâng cao năng lực đội ngũ quản lý.”. Với các

giải pháp cụ thể: (1) Thu hút và tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao; (2) Tăng cường khả năng hội nhập quốc tế của đội ngũ cán bộ giảng viên; (3) Xây dựng bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nguồn. [H15.15.02.01].

Để thực hiện chiến lược trên, Học viện xác định các năng lực cụ thể đối với giảng viên làm căn cứ để tuyển dụng để đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập, Học viện đã xây dựng Danh mục vị trí việc làm theo từng vị trí với các yêu cầu năng lực cụ thể [H15.15.02.02]. Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện [H15.15.02.03], Học viện cũng ban hành Quy chế tuyển dụng Viên chức và Người lao động, trong đó xác định rõ ràng các tiêu chí theo Danh mục vị trí việc làm và các quy trình tuyển dụng cụ thể [H15.15.02.04].

Ngoài hoạt động tuyển dụng, để thu hút được đội ngũ giảng viên có trình độ cao, Học viện có chính sách thu hút, ưu tiên trong tuyển dụng đối với đội ngũ giảng viên có học hàm GS, PGS, có năng lực và kinh nghiệm trong giảng dạy và làm việc trong môi trường quốc tế, có năng lực nghiên cứu và công bố quốc tế [H15.15.02.05]. Căn cứ vào Kế hoạch lao động hàng năm [H15.15.02.06], Học viện đều tổ chức nhiều đợt tuyển dụng giảng viên các ngành nghề [H15.15.02.07]. Các giảng viên mới được tuyển dụng đều được bồi dưỡng trợ giảng và viên chức mới căn cứ vào các yêu cầu của vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh giảng viên, đảm bảo sau thời gian thử việc, viên chức trợ giảng đạt đủ các yêu cầu để trở thành giảng viên theo Quy định về chế độ làm việc của giảng viên của Học viện [H15.15.02.08]. Chính sách gắn việc đào tạo nâng cao trình độ với bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực và kỹ năng giảng dạy, năng lực và kỹ năng nghiên cứu và các kỹ năng cần thiết khác trong công việc; gắn việc đào tạo, bồi dưỡng với việc tạo động lực, truyền cảm hứng nghề và tinh thần đổi mới sáng tạo cho viên chức trợ giảng, giúp viên chức trợ giảng hiểu được văn hoá của Học viện và sẵn sàng gắn bó lâu dài với Học viện; tạo điều kiện cá nhân hóa CTĐT, bồi dưỡng cho viên chức trợ giảng, tạo cơ hội cho viên chức trợ giảng phát triển bản thân theo khả năng, sở trường của mình.

Trong giai đoạn đánh giá, tại cả 2 cơ sở (Cơ sở Hà Nội và Cơ sở TP. Hồ Chí Minh), Học viện đã tuyển dụng, đã thu hút, tiếp nhận và bổ nhiệm được 94 giảng viên, 23 viên chức quản lý, trong đó nhân sự có trình độ Tiến sĩ trở lên chiếm đa số [H15.15.02.09], [H15.15.02.10].

Ngoài ra, căn cứ nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và các quy định của Đảng và pháp luật, Học viện đã xây dựng Quy chế bổ nhiệm cán bộ của Học viện làm căn cứ để triển khai [H15.15.02.11]. Trong các năm từ 2017 đến năm 2022, Học viện đã thực hiện việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 120 cán bộ theo đúng Quy chế của Học viện đảm bảo nguyên tắc dân chủ, công khai. [H15.15.02.12].

Căn cứ danh mục vị trí việc làm, giảng viên sau khi được tuyển dụng sẽ được bố trí về các Khoa chuyên môn dựa trên trình độ, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm của họ nhằm đáp ứng yêu cầu của môn học, ngành học; dựa trên cơ sở đó các đơn vị cũng sẽ phân công cho giảng viên hướng dẫn thực tập, hướng dẫn khóa luận tốt, ... một cách hợp lý [15.15.02.02], [H15.15.02.13].

Theo quy định về chế độ làm việc của giảng viên tại Học viện [H15.15.02.08]. Học viện thực hiện việc phân công giảng viên đảm nhận vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm của mỗi giảng viên; đối với giảng viên/trợ giảng sau khi được tuyển dụng (trong giai đoạn thực hiện hợp đồng tập sự) phải hoàn thành định mức khối lượng công việc theo quy định, hỗ trợ, đảm nhiệm một phần công tác giảng dạy môn học trình độ đại học; giúp việc cho giảng viên; tham gia nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyển giao kỹ thuật công nghệ; tự đào tạo bồi dưỡng; tham gia các công tác phục vụ cộng đồng khác.

Đối với việc phân công cụ thể, các bên liên quan đến phân công giảng dạy sẽ thực hiện các công việc thông qua phương thức này theo cấp độ quản lý tương ứng. Căn cứ vào Kế hoạch đào tạo của Khoa được lập đầu năm học, căn cứ vào CTĐT, Các đơn vị quản lý đào tạo sẽ xây dựng Thời khóa biểu cho mỗi học phần cho học kỳ kế tiếp theo và gửi cho các Viện/Khoa chuyên môn. Sau đó, các Viện/Khoa sẽ tiến hành phân công giảng dạy. Trưởng Khoa có trách nhiệm phân công cán bộ giảng dạy theo đúng chuyên môn theo quy định của Trường và căn cứ vào khối lượng giảng dạy cho Cán bộ và giữa các Cán bộ giảng dạy trong bộ môn và giảng viên thỉnh giảng [H15.15.02.14] [H15.15.02.15].

Bên cạnh đó, để quản lý hiệu quả dữ liệu giảng dạy và học tập, Học viện có hệ thống phần mềm tổng thể quản lý đào tạo trực tuyến giúp người dạy, NH và các đơn vị quản lý có thể triển khai, theo dõi, giám sát việc dạy và học 1 cách thuận tiện; đảm bảo việc phân công giảng dạy cho các giảng viên theo đúng chuyên môn, đủ khối lượng và tiếp thu được các đánh giá, phản hồi của SV.

Phương thức phân công giảng dạy hiện nay được thực hiện qua hệ thống văn bản của các Khoa/Viện chuyên môn và việc quản lý các lớp học và giảng viên phụ trách giảng dạy của các học phần được thực hiện qua phần mềm Edusoft, việc kê khai giờ giảng của giảng viên được thực hiện thông qua phòng Giáo vụ, kê khai giờ NCKH của giảng viên được thực hiện thông qua Phòng QLKH&HTQT [H15.15.02.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

Mô tả

Với triết lý giáo dục “*Tri thức – Sáng tạo – Đạo đức – Trách nhiệm*”, Học viện đã xác định phương châm giáo dục là đặt chất lượng lên hàng đầu nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có kiến thức chuyên môn sâu, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, có trách nhiệm xã hội, ý thức phục vụ cộng đồng và có khả năng tham gia vào thị trường lao động toàn cầu. [H15.15.03.01]

Bên cạnh các CTĐT tiêu chuẩn, Học viện đã xây dựng và phát triển các chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao và chương trình định hướng nghề nghiệp quốc tế để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động quốc tế và đào tạo ra những công dân toàn cầu. Hiện nay, Học viện đào tạo 12 ngành với 19 chuyên ngành ở bậc đại học, 1 chương trình chất lượng cao, 2 chương trình định hướng nghề nghiệp quốc tế [H15.15.03.02]. Hoạt động đào tạo của Học viện luôn gắn với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu thực tiễn trong và ngoài nước thông qua nhiều các mô hình gắn kết đào tạo....

Hàng năm, căn cứ CTĐT, kế hoạch giảng dạy chung được phê duyệt của Học viện, các đơn vị đào tạo của cả 2 cơ sở sẽ xây dựng Kế hoạch giảng dạy và học tập cho từng kỳ học, năm học, khóa học cho tất cả các loại hình đào tạo; từ kế hoạch giảng dạy và học tập, các đơn vị quản lý đào tạo xây dựng thời khóa biểu chi tiết theo từng môn, từng lớp, từng giai đoạn của học kỳ để tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc học tập, nghiên cứu và sắp xếp thời gian tham gia các lớp học kỹ năng khác [H15.15.03.03], [H15.15.03.04] [H15.15.03.05].

Các CTĐT của Học viện đều hướng đến khả năng học tập suốt đời và kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho NH nhằm đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của NH. Do vậy, trong quá trình học tập, các đơn vị đào tạo phối hợp với Viện/Khoa chuyên môn thường xuyên tổ chức cho NH đi

thực tập, thực tế tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phù hợp với chuyên môn, chuyên ngành đào tạo [H15.15.03.06].

Nhằm đáp ứng nhu cầu được tiếp xúc và trải nghiệm nhiều nền văn hóa mới, khám phá thế giới xung quanh, phát triển bản thân, đồng thời được tiếp cận với nền giáo dục tiên tiến ở các quốc gia khác nhau trên thế giới, hàng năm, Học viện tổ chức các chương trình trao đổi cho SV chính quy thông qua mạng lưới các trường đối tác nước ngoài. Từ năm 2017 đến năm 2022, Học viện đã có 66 sinh viên được tham gia trao đổi với các trường đối tác tại nước ngoài. Điều này mở ra cơ hội học hỏi, mở mang kiến thức và là một môi trường thuận lợi để trao đổi khả năng ngoại ngữ. [H15.15.03.07].

Về việc triển khai các hoạt động học tập đa dạng: Học viện tổ chức các hoạt động hỗ trợ để SV nâng cao kỹ năng tự nghiên cứu, tìm tòi tài liệu để xây dựng khả năng tự học, tự đọc được triển khai rộng rãi bám sát CTĐT, ĐCCTHP. Tổ chức chiến dịch "Thắp lửa ngày đông", "Mùa hè xanh", "Tặng bánh chưng Tết, "Tết sẻ chia", tặng quà Tết cho người vô gia cư trên địa bàn thành phố Hà Nội, "Tiếp sức mùa thi", "Ngày hội Hiến máu - PTIT Hồng" định kỳ 2 lần 1 năm, Tập huấn công tác Đoàn và phong trào thanh niên. Tổ chức các câu lạc bộ góp phần làm đa dạng, phong phú, phát triển đam mê về văn hóa - nghệ thuật, thể dục - thể thao; tình nguyện; đặc biệt là các câu lạc bộ chuyên môn như CLB Tiếng Anh, CLB IT, CLB Lập trình, CLB điện tử, CLB Multimedia, CLB Sách và hành động đã góp phần đẩy mạnh được phong trào Học tập và nghiên cứu khoa học trong cộng đồng sinh viên Học viện [H15.15.03.08], [H15.15.03.09].

Theo xu hướng hiện nay, CTĐT đã được xây dựng ngày càng gắn sát với thực tế, yêu cầu của doanh nghiệp. Chính vì thế, nhu cầu được đi thực tế, trực tiếp tiếp cận các hoạt động sản xuất, kinh doanh... của doanh nghiệp càng trở nên cấp thiết và đóng vai trò quan trọng trong hoạt động giảng dạy. Các đơn vị cũng chủ động tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo, các cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học, trong đó có mời nhiều báo cáo viên, chuyên gia có kinh nghiệm trong các lĩnh vực để chia sẻ, định hướng cho SV [H15.15.03.10], [H15.15.03.11], [H15.15.03.12], [H15.15.03.13] [H15.15.03.14] [H15.15.03.15].

Bên cạnh năng lực chuyên môn, Học viện luôn chú trọng tạo lập một môi trường rèn luyện và học tập cho SV nuôi dưỡng và phát triển tiềm năng, quan tâm phát triển các năng lực khác. Thông qua hoạt động của gần các câu lạc bộ SV, các thế hệ SV Học viện luôn giữ được truyền thống năng động, sáng tạo, giỏi ngoại ngữ, có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức tốt nên được thị

trường lao động đánh giá cao thông qua báo cáo phản hồi hàng năm. [H15.15.03.16] [H15.15.03.17] [H15.15.03.18] [H15.15.03.19] [H15.15.03.20]

Học viện cũng thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị dạy học để đảm bảo cơ sở vật chất, điều kiện, phương tiện giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CDR; Giảng đường đầy đủ máy chiếu, điều hòa; Thư viện có đầy đủ tài liệu tham khảo và kết nối thư viện số với hệ thống dữ liệu thư viện số trong toàn trường; Hội trường trong nhà có sân khấu và màn hình led phục vụ các lớp học kỹ năng, các hoạt động chuyên môn sâu của các lớp [H15.15.03.21] [H15.15.03.22].

Học viện tiên phong ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CDR của các môn học/học phần như Sinh viên ngành Viễn thông, Điện – Điện tử được thực hành trực tiếp trên Lab thông tin di động 4G (do Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel tài trợ), Lab thực hành FPT (do Tập đoàn FPT tài trợ). Sinh viên ngành Công nghệ thông tin thực hành trên các phòng máy tính, các Lab do Tập đoàn Samsung, Tập đoàn Naver tài trợ. Sinh viên ngành Đa phương tiện thực hành trên các phòng thực hành chụp ảnh, phòng quay phim. Ngoài ra, Học viện phát triển và đưa ứng dụng thực hành Lập trình ảo (D-Lab) cho sinh viên ngành Công nghệ thông tin, An toàn thông tin sử dụng từ năm 2019, tính đến năm 2022 đã có hơn 10.000 sinh viên sử dụng và hơn 3 triệu lượt làm bài thực hành. ứng dụng phần mềm kết nối nội bộ (PTIT-Slink), hệ thống quản lý học tập (Edusoft), thi kiểm tra thông minh vào công tác quản lý, giảng dạy, thi kiểm tra. Đồng thời, để tạo môi trường học tập đa dạng, gắn lý thuyết với thực hành Học viện đã liên kết với các công ty, doanh nghiệp tổ chức cho đi thực tập, thực tế như: Tập đoàn Viettel, VNPT, Samsung... [H15.15.03.23] [H15.15.03.24]. Bên cạnh chú ý đến ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CDR của các môn học/học phần, Học viện cũng chú trọng tới các trang thiết bị phục vụ đào tạo của trường [H15.15.03.21], [H15.15.03.22], cung cấp cho SV các học liệu cần thiết [H15.15.03.25].

Học viện đặc biệt quan tâm và chú trọng việc sử dụng các phương pháp, phần mềm giảng dạy nhằm gia tăng lợi ích của NH cũng như cung cấp cơ sở hạ tầng cho việc áp dụng các phương pháp, phần mềm giảng dạy. Trong thời gian diễn ra dịch Covid-19, Học viện đã kịp thời chuyển đổi hình thức đào tạo từ trực tiếp sang trực tuyến ở tất cả các loại hình đào tạo. Để thực hiện tốt việc đào tạo theo hình thức mới, Học viện giao nhiệm vụ cho một số đơn vị thường trực hỗ trợ đào tạo trực tuyến cho giảng viên và sinh viên, Bộ phận hỗ trợ có trách nhiệm tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ giảng viên và NH việc ứng dụng công nghệ thông

tin trong quá trình học tập, giảng dạy và triển khai các hoạt động đào tạo khác. Để đảm bảo việc triển khai được thống nhất, Học viện ban hành các văn bản Hướng dẫn việc giảng dạy trực tuyến [H15.15.03.26] và Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến [H15.15.03.27].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng

Mô tả

Hoạt động dạy và học tại Học viện được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng bao gồm các nội dung thực hiện đánh giá chất lượng hàng năm từ NH của các ngành đào tạo trong và sau khi ra trường [H15.15.04.01].. Việc giám sát hoạt động dạy và học được Học viện thực hiện dưới nhiều hình thức bao gồm cả đánh giá khảo sát giữa kỳ cũng như cuối kỳ theo các năm Dựa trên hệ thống khảo sát ý kiến đánh giá của NH đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên tại cả Cơ sở Hà Nội, Cơ sở TP/ Hồ Chí Minh [H15.15.04.02].

Bên cạnh đó, Học viện còn triển khai cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá NH dựa trên kết quả khảo sát môn học, điều chỉnh các hoạt động dạy và học ít nhất 2 năm/lần; nội dung điều chỉnh phù hợp với triết lý giáo dục nhằm đạt CDR [H15.15.04.03].

Dựa vào kế hoạch giảng dạy từng học kỳ của các đơn vị quản lý giáo vụ tại 2 cơ sở đào tạo của Học viện [H15.15.04.04] thì các hoạt động dạy và học được giám sát, đánh giá theo kế hoạch phân công của bộ phận chuyên trách thực hiện [H15.15.04.05].

Các hoạt động giảng dạy trên lớp được thực hiện theo quy định quản lý giảng dạy trên lớp mà cụ thể là quy định về đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy, SDH và vừa làm vừa học theo hệ thống tín chỉ tại Học viện [H15.15.04.06]. Mọi sự thay đổi được công bố công khai tới NH và giảng viên được phân công.

Trong quá trình giảng dạy và khi kết thúc lớp học, các giảng viên sẽ đánh giá mức độ tích lũy CDR của SV theo lớp môn học. Kết quả học tập, rèn luyện của NH được tổng hợp và thống kê theo từng học kỳ, năm học [H15.15.04.06], [H15.15.04.07].

Hoạt động dạy và học, thi kết thúc học phần tại Cơ sở Hà Nội, Cơ sở TP. Hồ Chí Minh cũng được được giám sát và kiểm tra nghiêm ngặt thông qua việc thành lập Ban thanh tra giáo dục, Ban thanh tra các kỳ thi. Tổ kiểm tra quy chế

sẽ đảm bảo việc thực hiện quy chế làm việc của cán bộ giảng viên cũng như NH, kịp thời nhắc nhở và xử lý các trường hợp vi phạm (nếu có) theo đúng quy chế của Học viện. Ban thanh tra phối hợp với Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục tiến hành khảo sát, kiểm tra, giám sát, đầu mối cung cấp các tài liệu, minh chứng về các hoạt động giảng dạy, thi kết thúc học phần, kết quả thi [H15.15.04.08].

Hiện nay, việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên tại 02 cơ sở đào tạo của Học viện được thực hiện dựa trên hệ thống khảo sát ý kiến đánh giá của Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục [H15.15.04.08]. Từ đó triển khai tới NH các mẫu đánh giá giảng viên kịp thời và đầy đủ.

Học viện luôn chú trọng đến việc lập kế hoạch và triển khai đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên và có kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy vào cuối từng giai đoạn trong một học kỳ của năm học thông qua hình thức khảo sát trực tuyến cho tất cả các hình thức đào tạo hiện nay như: đào tạo chính quy, đào tạo SDH cũng như đào tạo vừa làm vừa học tại các cơ sở đào tạo của Học viện [H15.15.04.09].

Qua khảo sát, 100% giảng viên tham gia giảng dạy trình độ đại học được lấy ý kiến phản hồi từ NH về phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá. Kết quả phiếu khảo sát đều thể hiện các ý kiến của NH đánh giá về việc NH được nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu và được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình giảng dạy và học tập tại trường. Kết quả khảo sát đều được báo cáo Ban Giám đốc để chỉ đạo, điều hành hoạt động của Trường, đặc biệt là đổi mới phương pháp dạy và học tại các cơ sở cũng như các hệ đào tạo hiện hành.

Bên cạnh đó, việc đánh giá giảng viên còn được thực hiện bởi đồng nghiệp, công đoàn hoặc lãnh đạo đơn vị của Cơ sở Hà Nội, Cơ sở TP. Hồ Chí Minh:

- Đồng nghiệp đánh giá khi giảng viên hết thời gian tập sự, công đoàn dự giờ đối với các giảng viên trẻ. Một số Khoa đã có kế hoạch và thực hiện dự giờ đối với giảng viên trẻ [H15.15.04.10].

- Lãnh đạo đơn vị đánh giá theo đánh giá, phân loại viên chức hàng năm [H15.15.04.11]; đánh giá, xếp loại A, B, C đối với giảng viên hàng năm [H15.15.04.12].

Học viện thực hiện đánh giá chất lượng hàng năm từ NH của các ngành đào tạo trong và sau khi ra trường thì NH được tham gia vào các đánh giá của Học viện về các loại hình đào tạo của Học viện [H15.15.04.13], [H15.15.04.14]..

Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục tiến hành khảo sát các SV về hoạt động giảng dạy từng năm học và khảo sát lấy ý kiến về CTĐT trước khi ra trường. Từ đó giúp cho việc khảo sát thu thập thông tin, đánh giá khách quan phù hợp và có các điều chỉnh để nâng cao chất lượng giảng dạy của Học viện tại cả 2 cơ sở: Hà Nội, Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh [H15.15.04.15], [H15.15.04.16], [H15.15.04.17].

Học viện luôn áp dụng công tác triển khai cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá NH dựa trên kết quả khảo sát môn học tại Cơ sở Hà Nội, Cơ sở TP. Hồ Chí Minh [H15.15.04.20]. Ngoài ra, từ năm 2020 do tình hình dịch bệnh Covid-19 tại các cơ sở đào tạo của Học viện cũng ứng dụng CNTT trong việc giám sát và đánh giá để đảm bảo chất lượng trên các loại hình đào tạo của Học viện [H15.15.04.21].

Bên cạnh đó, Học viện cũng xây dựng các quy chế, quy định để lượng hóa tất cả các quy trình giảng dạy và học tập chung cho các loại hình đào tạo [H15.15.04.22], [H15.15.04.23] [H15.15.04.06], [H15.15.04.07] để có thể cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra cũng như đánh giá NH.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời

Mô tả

Căn cứ sứ mạng, tầm nhìn phát triển của Học viện (Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2030 ban hành kèm theo Nghị quyết của Hội đồng Học viện) và Luật Giáo dục đại học sửa đổi, đầu năm 2021 Học viện lấy ý kiến các bên liên quan về dự thảo mục tiêu đào tạo, triết lý giáo dục trình độ đại học trước khi ban hành triết lý giáo dục đại học vào năm 2021 theo Quyết định của Giám đốc Học viện “*Tri thức – Sáng tạo – Đạo đức – Trách nhiệm*” [H15.15.05.02], [H15.15.05.03].

Trên cơ sở khảo sát ý kiến các bên liên quan, bối cảnh phát triển kinh tế xã hội, xu hướng phát triển, sứ mạng... Học viện đã rà soát, ban hành Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030 trong đó triết lý giáo dục

ban hành năm 2019 vẫn phù hợp với xu hướng mới: “*Tri thức – Sáng tạo – Đạo đức – Trách nhiệm*” [H15.15.05.01].

Hoạt động dạy và học được rà soát, cải tiến để đạt được CDR, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời. Các CTĐT được cập nhật, điều chỉnh theo triết lý giáo dục của Học viện, theo đó mỗi chuyên ngành đào tạo đều chú trọng đến việc xây dựng mục tiêu đào tạo và CDR cho từng ngành [H15.15.05.04], [H15.15.05.05]. Học viện thực hiện rà soát và điều chỉnh CTĐT để có những điều chỉnh phù hợp trong quá trình thực hiện bao gồm:

(i) Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và giải trình với các cơ quan chức năng, xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo của từng chương trình cụ thể;

(ii) Đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện (đáp ứng so với CDR và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy...);

(iii) So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của CTĐT đang thực hiện;

(iv) Rà soát tổng thể CTĐT, bản mô tả CTĐT, các ĐCCTHP của 10 CTĐT.

Ngoài ra, trong quá trình triển khai, khi có những bất cập, Học viện thực hiện điều chỉnh để cho phù hợp [H15.15.05.05].

Để có cơ sở cải tiến hoạt động dạy và học, hàng năm Học viện tổ chức khảo sát về công tác giảng dạy và học tập sau mỗi đợt học. Đối tượng khảo sát gồm: SV (đang học hoặc đã tốt nghiệp), giảng viên và viên chức hành chính. Hoạt động khảo sát được thực hiện cho tất cả các CTĐT: chương trình chuẩn, chương trình chất lượng cao [H15.15.05.06], [H15.15.05.07].

Từ kết quả khảo sát các bên liên quan về mức độ hài lòng về triết lý giáo dục và các hoạt động dạy học, Học viện xây dựng các báo cáo có liên quan để làm căn cứ cải tiến chất lượng [H15.15.05.08] [H15.15.05.09] [H15.15.05.10] [H15.15.05.11] [H15.15.05.12] [H15.15.05.13].

Căn cứ kết quả khảo sát, các đơn vị chức năng có kế hoạch cải tiến về hoạt động dạy và học để đạt được CDR, đảm bảo dạy và học có chất lượng [H15.15.05.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Học viện có hướng dẫn về việc giảng dạy, học tập phù hợp với CĐR. Hoạt động giảng dạy và học tập tại trường đều dựa trên CĐR quy định trong các CTĐT bao gồm chương trình chuẩn, chương trình chất lượng cao, CTĐT liên kết với nước ngoài;

- Các CTĐT của Học viện được thiết kế theo hướng mở với rất nhiều học phần tự chọn để SV có thể phát huy hết khả năng của mình;

- Học viện đã xây dựng Đề án vị trí việc làm theo từng vị trí với các yêu cầu năng lực cụ thể;

- Học viện luôn áp dụng công tác triển khai cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá NH dựa trên kết quả khảo sát môn học tại 02 cơ sở và với đầy đủ các loại hình đào tạo của Học viện đang hiện có;

- Các hoạt động giảng dạy và học tập có sự giám sát đảm bảo chất lượng bởi các Ban chức năng liên quan như Phòng Giáo vụ, Trung tâm KT&ĐBCL, Phòng CT&CTSV. Hoạt động thu hút giảng viên có trình độ cao có hướng dẫn rõ ràng và hoạt động hỗ trợ giảng viên mới được quan tâm. Các công tác phân công giảng dạy đều được triển khai định kỳ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chất lượng đội ngũ viên chức của Học viện còn chưa đồng đều, một số đơn vị bố trí cán bộ làm kiêm nhiệm do đó chưa đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ được giao, ảnh hưởng đến chất lượng công việc.

- Mặc dù Học viện đã khai thác tương đối tốt kết quả khảo sát của NH để thực hiện cải tiến. Tuy nhiên, khảo sát ở một số học phần khi kết thúc học phần do Trung tâm Khảo thí và ĐBCL khảo sát còn có sự tham gia của NH còn ở mức khiêm tốn. Do đó, cần có biện pháp để thúc đẩy sự tham gia của NH.

- Mặc dù Học viện đã thúc đẩy nhanh chóng ứng dụng công nghệ trong giảng dạy để thích nghi với bối cảnh mới nhưng hiện vẫn chưa mang tính tổng thể. Do đó, cần có giải pháp mang tính tổng thể hơn.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại 1	Thực hiện việc khảo sát NH bằng đa dạng các hình thức trực tiếp, trực tuyến: Bảng khảo sát, phỏng vấn sâu, phỏng vấn theo nhóm và có các biện pháp thúc đẩy sự tham gia của NH.	TT & DBCLGD và các đơn vị quản lý đào tạo liên quan	Liên tục thực hiện các khoá đào tạo	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng chiến lược Ứng dụng CNTT tổng thể cho toàn bộ hoạt động, học và giám sát đánh giá để đảm bảo chất lượng cho các loại hình đào tạo hiện có của Học viện, đó có thể là: Các hoạt động chuyển đổi số, Các ứng dụng từ Big Data, AI, Hệ thống Elearning, Hệ thống Smart Class để hỗ trợ tốt hơn việc tương tác giữa giảng viên và SV trong việc dạy và học, đảm bảo đạt CDR và phù hợp với Triết lý giáo dục;	TTCNTT và Các đơn vị liên quan	Từ 3/2022 đến 9/2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	5
Tiêu chí 15.1	5
Tiêu chí 15.2	5
Tiêu chí 15.3	5
Tiêu chí 15.4	5
Tiêu chí 15.5	5

Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

Mô tả

Căn cứ Quy định đào tạo đại học theo học chế tín chỉ của Học viện [H16.16.01.01], căn cứ CTĐT chi tiết giáo dục đại học các ngành [H16.16.01.02] và kế hoạch năm học đã được phê duyệt của Học viện [H16.16.01.03], các đơn vị giáo vụ của cả 2 cơ sở sẽ xây dựng Kế hoạch giảng dạy và học tập cho từng kỳ học [H16.16.01.04] cho tất cả các loại hình đào tạo. Quy trình lập kế hoạch đánh giá người học gồm:

Từ kế hoạch giảng dạy và học tập, Khoa, Bộ môn phân công giảng viên giảng dạy và đăng ký các hình thức đánh giá người học đối với các học phần được giao quản lý [H16.16.01.05] các đơn vị quản lý đào tạo xây dựng thời khóa biểu chi tiết theo từng môn, từng lớp, từng giai đoạn của học kỳ [H16.16.01.06].

Khi học kỳ bắt đầu, giảng viên lên lớp giảng dạy, đồng thời thực hiện đánh giá quá trình học tập cho người học thông qua đánh giá mức độ tham gia học tập, điểm kiểm tra thường xuyên; điểm thực hành, điểm bài tập tiểu luận,... Vào buổi học cuối cùng, giảng viên công bố kết quả điểm quá trình và điều kiện dự thi, sau đó chuyển bảng điểm thành phần cho Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục để tổ chức đánh giá kết quả học tập theo kế hoạch tổ chức thi [H16.16.01.07];

Học viện thực hiện đánh giá người học theo 2 nội dung: đánh giá kết quả học tập và đánh giá kết quả rèn luyện.

Đối với đánh giá kết quả học tập: Phòng Giáo vụ là đơn vị lập kế hoạch đánh giá người học (lich thi) [H16.16.01.07]; Trung tâm KT&ĐBCLGD là đơn vị tổ chức đánh giá kết quả học tập của người học [H16.16.01.08].

Đối với đánh giá kết quả rèn luyện của người học (được dùng để phục vụ công tác xét học bổng, khen thưởng, kỷ luật người học), Phòng CT&CTSV là đơn vị chủ trì [H16.16.01.09], các cố vấn học tập, GVCN có trách nhiệm phối hợp tổ chức đánh giá bước đầu. Công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học được dựa trên kết quả tham gia các hoạt động đoàn thể, xã hội và kết quả học tập trong mỗi kỳ học.

Công tác đánh giá kết quả học tập và phân công trách nhiệm cụ thể cho các cá nhân, đơn vị liên quan được thể hiện và thực hiện theo các quy định: Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo QĐ số 1226/QĐ-HV ngày 28/12/2018 [H16.16.01.10], Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo QĐ số 338/QĐ-HV ngày 15/6/2015 và QĐ số 550/QĐ-HV ngày 21/04/2022 [H16.16.01.11]; Quy định đào tạo đại học theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo QĐ số 838/QĐ-HV ngày 11/10/2021 [H16.16.01.01]; Quy định tổ chức

thi kết thúc học phần đối với hệ đại học theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 691/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 13/9/2013, Quyết định số 1277/QĐ-HV ngày 31/12/2018 về việc sửa đổi, bổ sung nội dung của Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ cao đẳng, đại học chính quy theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 691/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 13/9/2013 [H16.16.01.12], Quy định tổ chức thi kết thúc học phần, thi thay thế tốt nghiệp trình độ đại học ban hành theo QĐ số 1037/QĐ-HV ngày 12/11/2021 [H16.16.01.13]; Quy định xây dựng, quản lý, sử dụng ngân hàng câu hỏi thi [H16.16.01.14]; Quy định đào tạo chất lượng cao trình độ đại học chính quy [H16.16.01.15]; Quy định tổ chức đào tạo và kiểm tra chuẩn đầu ra Tiếng Anh trình độ đại học hệ chính quy [H16.16.01.16]; Quy định tổ chức thi tốt nghiệp, bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học theo học chế tín chỉ [H16.16.01.17]

Công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học tổ chức thực hiện theo Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên ban hành theo QĐ số 1213/QĐ-HV ngày 31/12/2015 [H16.16.01.09].

Quy định về việc xây dựng, quản lý, sử dụng ngân hàng đề [H16.16.01.14], trong đó yêu cầu chung:

+ Nội dung câu hỏi thi trong bộ đề thi đối với mỗi học phần/môn học/module nằm trong ĐCCT học phần. Câu hỏi thi cần kết hợp kiểm tra những kiến thức cơ bản và khả năng vận dụng của SV phù hợp với mục tiêu học phần/môn học/module.

+ Đảm bảo tính khoa học, chính xác, chặt chẽ; lời văn, câu chữ phải rõ ràng; thống nhất các ký hiệu, thuật ngữ theo quy định hiện hành.

+ Không sai sót về nội dung kiến thức; không ra đề thi vào những vấn đề còn đang tranh luận về mặt khoa học.

Trên cơ sở KH thi học kỳ, căn cứ vào quy trình ra đề thi, các bộ môn sẽ tổ chức giới thiệu đề thi/đáp án/biểu điểm và gửi bộ đề thi (đối với các học phần chưa có ngân hàng câu hỏi thi về Trung tâm KT&ĐBCLGD trước thời gian thi 5 ngày. Trung tâm KT&ĐBCLGD sẽ bốc chọn và in sao đề thi chính thức cho mỗi ca thi. Đối với các học phần đã có ngân hàng câu hỏi thi, TTKT&ĐBCLGD phối hợp với Khoa/ Bộ môn, Ban thanh tra các kỳ thi thực hiện bốc thăm đề thi từ NHCHT và tổ chức nhân bản theo kế hoạch biên soạn, bốc thăm, in sao đề thi.

Kết thúc môn thi, bài thi được nộp về Trung tâm KT&ĐBCLGD làm phách, các khoa, bộ môn nhận túi bài thi về để tổ chức chấm thi. Kết quả chấm thi sẽ được nhập lên phần mềm, hồ sơ thi bao gồm: Bảng điểm thành phần, Danh sách phòng thi (có chữ ký xác nhận của người dự thi); Bảng điểm thi và Bảng điểm học phần, các túi bài thi, đầu phách được tại Trung tâm KT&ĐBCLGD.

Toàn bộ các công tác chuẩn bị đề thi, tổ chức thi đều có sự tham gia của các khoa, bộ môn, giảng viên và được giám sát bởi Ban Thanh tra các kỳ thi của Học viện.

Trong quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ Học viện ban hành đã thể hiện nhiều loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá người học trong quá trình học tập đối với từng môn học/học phần trong CTĐT.

+ ĐCCT từng học phần đều có mô tả phương pháp đánh giá người học trong quá trình và kết thúc học phần. GV bộ môn trực tiếp giảng dạy đánh giá toàn bộ quá trình học tập môn học/học phần dựa trên ĐCCT, bao gồm đánh giá của GV, đánh giá thường xuyên và đánh giá cuối kỳ.

+ Tùy vào đặc điểm học phần là lý thuyết hay thực hành thì phương pháp, tiêu chí, nội dung đánh giá cũng khác nhau. Đối với các học phần lý thuyết, điểm đánh giá học phần bao gồm: điểm đánh giá của GV 10% và điểm kiểm tra thường xuyên 30%; điểm thi kết thúc học phần là 60%. Trong điểm đánh giá của GV gồm có: điểm chuyên cần, kỹ năng... Đối với những học phần thực hành thì điểm học phần gồm: điểm đánh giá của GV 10% và điểm kiểm tra thường xuyên 40%; điểm thi kết thúc học phần 50%. Hình thức thi thực hành phụ thuộc vào từng học phần... Trong quá trình giảng dạy, GV có thể thực hiện, kết hợp thực hiện nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá người học: kiểm tra bài cũ, thảo luận, làm bài tập nhóm, tiểu luận, chuyên đề, thuyết trình, phát vấn, làm đồ án học phần... phụ thuộc vào đặc thù của từng môn học/học phần. Các hình thức thi được thực hiện đa dạng: thi viết (tự luận, trắc nghiệm, kết hợp tự luận và trắc nghiệm), thi vấn đáp, thi thực hành. Đầu các học kỳ, nếu GV thay đổi hình thức thi thì đề xuất lên bộ môn trình lên hội đồng khoa học khoa duyệt và chuyển phòng Đào tạo cập nhật lên hệ thống quản lý đào tạo để thực hiện.

+ Nội dung đánh giá người học được thực hiện trong suốt quá trình học tập từ khi nhập học, trong quá trình học từng học phần, kết thúc kỳ học, năm học và đánh giá cuối khóa, toàn khóa. Tùy từng giai đoạn khác nhau, nội dung đánh giá cũng khác nhau.

Vào cuối khóa học: việc đánh giá người học còn thực hiện qua các báo cáo thực tập tốt nghiệp, đồ án chuyên ngành hoặc đồ án/khoá luận tốt nghiệp. Báo cáo thực tập tốt nghiệp của SV phải có xác nhận của đơn vị thực tập và nhận xét của GV hướng dẫn kết hợp cùng đánh giá của hội đồng báo cáo thực tập tốt nghiệp. SV đủ điều kiện làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp sẽ thực hiện nghiên cứu làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp đúng chuyên ngành được học; điểm đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp là trung bình cộng điểm của GV hướng dẫn và điểm đánh giá của hội đồng bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, làm tròn đến 01 chữ số thập phân; điểm của đồ án, khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của SV. Những SV không đủ điều kiện làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp sẽ được lựa chọn học một số học phần thay thế, thời lượng được tính bằng với số tín chỉ của đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

+ Ngoài việc đánh giá về kiến thức, kỹ năng; Học viện cũng thực hiện đánh giá người học về cả ý thức và thái độ: đánh giá ý thức, thái độ của SV thông qua hoạt động bình xét SV làm theo lời Bác hàng tháng, hàng kỳ, hàng năm; kết quả xếp loại đoàn viên của ĐTN Học viện. Đây cũng là một trong những cơ sở quan trọng để Học viện xét học bổng, trao các danh hiệu SV 5 tốt, xét cảm tình Đảng và đối tượng kết nạp đảng trong Học viện

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7.

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

Mô tả

Học viện ban hành quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ có nội dung đánh giá người học. Các CTĐT đều được xây dựng và công bố chuẩn đầu ra [H16.16.02.01] [H16.16.02.02] . Các hoạt động đánh giá đều được thực hiện theo đúng quy định tại Quy định tổ chức thi kết thúc học phần, thi thay thế tốt nghiệp trình độ đại học ban hành kèm theo quyết định số số 1037/QĐ-HV ngày 12/11/2021 và yêu cầu của các văn bản đã ban hành.

Quy trình tổ chức đánh giá người học của Học viện rất rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan. Cụ thể:

- Ngay trong tuần dạy học đầu tiên, giảng viên có trách nhiệm công bố cho SV ĐCCT của học phần (bao gồm: phân bố học phần; các tiêu chí đánh giá; điểm đánh giá của GV bao gồm đánh giá nhận thức, thái độ, thảo luận, chuyên

cần, làm bài tập ở nhà; kiểm tra định kỳ; thi kết thúc học phần; hình thức thi kết thúc học phần) và các quy định khi vào lớp [H16.16.02.04].

- Trong quá trình dạy - học, giảng viên thực hiện đánh giá điểm quá trình cho sinh viên, bao gồm: điểm đánh giá của GV bao gồm đánh giá nhận thức, thái độ, thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà; kiểm tra định kỳ. Khi kiểm tra giữa kỳ để xác định điểm thành phần của môn học, giảng viên có chữa bài kiểm tra, phân tích kết quả để định hướng SV, chỉ rõ điểm mạnh và điểm yếu của SV theo từng môn học, giúp sinh viên có phương pháp và ý thức học tập tốt hơn. Đến buổi học cuối cùng, giảng viên công bố kết quả điểm thành phần, điều kiện dự thi cho SV.

- Trong thời gian 03 ngày sau khi công bố điểm quá trình, điều kiện dự thi, SV được quyền thắc mắc, khiếu nại với GV nếu thấy kết quả không chính xác, phù hợp.

- Lịch thi được công bố trước ngày thi ít nhất 03 tuần. Trong thời gian 05 ngày trước kỳ thi, sinh viên không thể tham dự kỳ thi phải nộp đơn trình bày rõ lý do vắng thi (trừ những trường hợp đột xuất, bất khả kháng) cùng các giấy tờ xác nhận cần thiết khác cho Trung tâm KT&ĐBCLGD để được xem xét, quyết định.

- Tổ chức ca thi: Được thực hiện theo Điều 19 của Quy định tổ chức thi kết thúc học phần.

- Công tác ra đề, in sao đề thi được thực hiện theo các Điều 13, 14, 15, 16, 17 của Quy định tổ chức thi kết thúc học phần.

- Chấm thi: Thực hiện theo Điều 24 của Quy định tổ chức thi kết thúc học phần.

- Điểm học phần được thông báo sau ngày thi học phần đó chậm nhất 15 ngày trên website Học viện (trang thông tin của Trung tâm KT&ĐBCLGD) hoặc tại các aps ứng dụng, phần mềm quản lý điểm của Học viện.

- Phúc khảo điểm thi: Thời hạn khiếu nại điểm chậm nhất là 07 ngày kể từ ngày công bố điểm. Sau thời hạn này, mọi yêu cầu khiếu nại điểm đều không được chấp nhận. Kết quả chấm phúc khảo phải được công bố trên website của Học viện chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đơn phúc khảo.

Sau mỗi học kỳ, Phòng Giáo vụ cảnh báo kịp thời kết quả học tập cho SV trong từng thời điểm. Thông tin phản hồi về đánh giá KQHT được SV sử dụng để cải thiện việc học tập. Dựa vào KQHT và điểm rèn luyện của từng kì, căn cứ

vào quyết định cảnh báo học vụ hàng kỳ để SV lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học khi bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp và học cải thiện điểm để đạt kết quả tốt nghiệp loại khá, giỏi.

Quy định về việc đánh giá người học cũng được thể hiện trên sổ tay SV [H16.16.02.05], triển khai đến các khoa, phòng, ban có liên quan qua hệ thống văn thư và phổ biến trực tiếp đến SV vào tuần học giáo dục công dân đầu khóa để thực hiện [H16.16.02.06]. Kết quả đánh giá người học được thực hiện dựa trên quy trình tổ chức đánh giá qua các kỳ thi kết thúc học phần, kết quả bình xét thi đua rèn luyện định kỳ. Kết quả đánh giá người học được công bố trên hệ thống phần mềm quản lý của Học viện, cổng thông tin SV, in bản cứng gửi đến các khoa và SV.

Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ của Học viện [H16.16.01.01] quy định quy định hình thức thi kết thúc học phần: bài thi kết thúc học phần được thực hiện bằng một trong các hình thức như thi viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy hoặc trên máy tính), vấn đáp, thực hành hoặc kết hợp các hình thức trên, được quy định trong Đề cương chi tiết học phần và được Giám đốc Học viện phê duyệt.

Tất cả đề cương chi tiết các học phần trong các CTĐT của Học viện ban hành từ năm 2020 [H16.16.02.04] đều nêu rõ hình thức, thời gian, tiêu chí, trọng số điểm kiểm tra đánh giá (thi viết, thi vấn đáp, thực hành...), đặc biệt chú trọng việc xây dựng thang đánh giá gồm: tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của chuẩn học phần.

Trước mỗi kỳ thi, Khoa, Bộ môn muốn điều chỉnh phương pháp đánh giá kết quả học tập phải có văn bản gửi Phòng Giáo vụ để đưa vào kế hoạch thi trong từng học kỳ.

Các hoạt động đánh giá người học về quá trình học tập và rèn luyện được thực hiện bằng nhiều hình thức và phương pháp:

- Đánh giá quá trình học tập bao gồm:

+ Đánh giá của GV có trọng số 10% gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá thái độ, nhận thức trên lớp. Đánh giá chuyên cần SV phải tham dự đủ 80% số tiết học phần, điểm đánh giá của GV < 5 SV không đủ điều kiện dự thi. Hình thức đánh giá: kiểm tra ngắn, điểm bài tập, thảo luận, đánh giá tình huống. Phương pháp đánh giá: đánh giá định lượng: áp dụng với hình thức kiểm tra ngắn, chấm bài tập ngắn, chấm chuyên cần...; đánh giá nhận thức: sử dụng các

câu hỏi liên hệ, câu hỏi bổ trợ, câu hỏi nội dung trong tiết học... kích thích tính sáng tạo của SV. [H16.16.01.08]

+ Đánh giá định kỳ: quy định mỗi học phần có ít nhất 01 bài kiểm tra. (số bài kiểm tra, hình thức ghi trong ĐCCT). Đề kiểm tra do GV trực tiếp giảng dạy thực hiện hoặc do bộ môn biên soạn. Hình thức đánh giá có thể thực hiện viết (tự luận kết hợp với trắc nghiệm), trắc nghiệm trên máy tính, thực hành, làm bài tập theo nhóm, tiểu luận, kiểm tra 15 phút, 1 tiết, bài thực hành... [H16.16.01.08]

Phương pháp đánh giá: đánh giá định lượng: xây dựng thang điểm cho bài kiểm tra; đánh giá nhận thức: thông qua các bài tiểu luận; đánh giá sản phẩm: thông qua sản phẩm bài thực hành, thí nghiệm; đánh giá qui trình: thông qua thực hiện quy trình thực hành, quy trình thực hiện công việc.

Đánh giá qua việc tổ chức thi kết thúc học phần: tùy từng đặc thù môn học, việc lựa chọn hình thức thi cũng hướng tới đạt được CĐR. Thực hiện đa dạng hóa các hình thức thi như thi viết, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm và bài tập, thi thực hành, báo cáo đồ án môn học; đánh giá định lượng: xây dựng thang điểm cho bài kiểm tra. Đánh giá sản phẩm: thông qua sản phẩm bài thực hành, thí nghiệm...

Nội dung đề thi phải được thẩm định để đảm bảo CĐR. Kết thúc mỗi học phần, GV bộ môn ra đề thi, bộ môn duyệt, sau đó gửi đến Trung tâm KT&ĐBCLGD thực hiện tổ chức thi kết thúc học phần theo quy định về việc xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi, đáp án kết thúc học phần, môn học, module [H16.16.02.09]. Mỗi hình thức khác nhau sẽ hướng tới đánh giá một hoặc nhiều nội dung trong CĐR. Công tác nhập điểm thi thực hiện theo quy trình quản lý điểm học phần và hướng dẫn nhập điểm thi

Chương trình đào tạo của Học viện là theo hệ thống tín chỉ, Học viện đã đánh giá kết quả học tập của người học theo quá trình dạy và học của mỗi môn học/HP; tùy theo đặc thù riêng của mỗi môn học/học phần mà được thực hiện bằng nhiều phương pháp kiểm tra/đánh giá như tự luận, trắc nghiệm khách quan, bài tập lớn, chuyên đề, tiểu luận, vấn đáp, bài tập thực hành - thí nghiệm, mô phỏng trên máy tính, thiết kế, chế tạo sản phẩm trên máy công cụ... các câu hỏi, đề thi đều có thang điểm cụ thể theo mỗi học phần nhằm đánh giá phân loại được trình độ, khả năng SV; ví dụ với các môn học thực hành, điểm đánh giá được tổng hợp bởi các điểm như tổ chức vị trí thực hành, thao tác kỹ thuật, thời gian thực hiện [H16.16.02.10]. Bên cạnh đó GV bộ môn cũng đánh giá chuyên cần của SV trong quá trình học tập, điểm đánh giá của GV dưới 5 điểm SV sẽ không

đủ điều kiện tham gia thi kết thúc học phần; nhờ đó đo lường được chính xác mức độ đạt được CDR của người học.

Dựa trên bảng ma trận của chuẩn ra được xây dựng cho mỗi CTĐT [H16.16.02.11]

+ Mỗi môn học/học phần khi đánh giá đều có các tiêu chí, các đáp án, thang điểm phù hợp hướng tới CDR.

+ Quá trình học tập thông qua việc đánh giá sẽ phân cấp trình độ SV, để xét SV đủ điều kiện làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hay không, SV được làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp là đạt CDR ở mức độ cao. Việc đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp được hội đồng bảo vệ do khoa chuyên môn thành lập với sự tham gia của nhiều GV có trình độ; của các nhà tuyển dụng, các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực tham gia phản biện [H16.16.02.12].

Việc đo lường và lấy dữ liệu phục vụ đánh giá chuẩn đầu ra CTĐT không chỉ từ các kết quả đánh giá trực tiếp các học phần, thực tập, đồ án/khoá luận tốt nghiệp..., mà còn thông qua kênh gián tiếp từ việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan (người học, cựu SV và nhà tuyển dụng) về chất lượng CTĐT và chất lượng SV tốt nghiệp để có các điều chỉnh kịp thời và cải tiến liên tục [H16.16.02.13], [H16.16.02.14]

Ngoài ra, căn cứ vào quy chế đào tạo của Học viện, hiệu quả của các hoạt động đánh giá sẽ được phản ánh qua công tác phân tích các báo cáo chất lượng môn học; báo cáo chất lượng đào tạo.

Dù với sử dụng phương pháp đánh giá nào để đo lường thì các phương pháp kiểm tra đánh giá người học của Học viện đều khá chính xác và đo lường được mức độ chuẩn đầu ra của người học. Thể hiện ở kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về hoạt động dạy – học, tổ chức thi và sự hài lòng của các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp của Học viện. Tuy nhiên, hiện tại công tác công bố kết quả thi của Học viện còn chậm so với tiến độ do phương pháp đánh giá kết quả học tập vẫn chủ yếu áp dụng phương pháp thi tự luận. Việc chấm bài thi tự luận thường bị kéo dài vì nhiều lí do liên quan tới thời điểm diễn ra kỳ thi, sự bận rộn của giảng viên chấm thi,...

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7.

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Mô tả

Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ của Học viện ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-HV ngày 19/6/2018 và Quyết định số 838/QĐ-HV ngày 11/10/2021 có quy định việc định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện CTĐT có nội dung và phương pháp kiểm tra, đánh giá người học [H16.16.03.01].

Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 393/QĐ-HV ngày 23/3/2022 ban hành [H16.16.03.02], trong đó Điều 8. Quy định về rà soát, đánh giá, cập nhật, điều chỉnh và đổi mới chuẩn đầu ra, CTĐT có nêu rõ việc định kỳ các đơn vị đào tạo phải rà soát, đánh giá, cập nhật, điều chỉnh chuẩn đầu ra, CTĐT; bước 4 của quy trình này là thực hiện xây dựng và đánh giá độ tin cậy, độ chính xác của phương pháp kiểm tra đánh giá.

Hằng năm, các bộ môn tổ chức họp để rà soát, đánh giá chất lượng đề thi của các học phần, đánh giá kết quả thi của người học (phổ điểm của từng kỳ thi/học phần), kết quả khảo sát ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy (trong đó có đánh giá về hoạt động kiểm tra, đánh giá người học) để có những đề xuất, điều chỉnh phương pháp, hình thức thi; bổ sung câu hỏi thi, đề thi...; các đề xuất về đổi mới phương pháp kiểm tra/đánh giá [H16.16.03.03].

Học viện thực hiện nghiên cứu, phân tích kết quả kiểm tra, đánh giá NH, sự tác động của các hình thức kiểm tra, đánh giá đối với chất lượng và hình thức tuyển chọn NH định kỳ bằng các công cụ hiện đại, hiệu quả. Cụ thể:

- Sau khi kết thúc kỳ thi, dữ liệu điểm được cập nhật vào phần mềm Quản lý đào tạo Edusoft, Phòng Giáo vụ thực hiện thống kê phổ điểm kết quả thi của tất cả các học phần, trong đó thống kê rõ tỷ lệ SV theo từng phổ điểm từ thấp đến cao để gửi báo cáo Lãnh đạo Học viện và gửi các Khoa, Bộ môn [H16.16.03.04]

- Trung tâm KT&ĐBCLGD thực hiện tổng hợp, phân tích kết quả khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, trong đó có nội dung đánh giá về phương pháp, độ tin cậy của kết quả kiểm tra, đánh giá người học.

Báo cáo được gửi tới LDHV, các Khoa, Bộ môn để tham khảo, thực hiện cải tiến, điều chỉnh các hoạt động của Khoa, bộ môn cho phù hợp [H16.16.03.05].

- Khoa, bộ môn căn cứ vào bảng thống kê phổ điểm kết quả thi tiến hành phân tích, đánh giá sự tác động của các phương pháp và loại hình đánh giá người học đến kết quả thi, để từ đó có giải pháp điều chỉnh, cải tiến các hình thức thi, kiểm tra, đánh giá đảm bảo được độ tin cậy và chính xác [H16.16.03.06].

Bên cạnh các kênh thông tin đánh giá trên, Học viện cũng sử dụng thêm kênh thông tin từ hoạt động khảo sát ý kiến của cựu SV về phương pháp, loại hình kiểm tra đánh giá người học để bổ sung thông tin cho khoa, bộ môn có những thay đổi, điều chỉnh kịp thời, phù hợp sao cho công tác kiểm tra, đánh giá đạt hiệu quả [H16.16.03.07].

Kết quả đánh giá người học được Học viện công bố kịp thời; các trường hợp khiếu nại, phúc tra được xử lý hợp lý nhanh chóng và chính xác. Cụ thể:

Điểm quá trình và điều kiện dự thi của mỗi sinh viên được thông báo trực tiếp cho sinh viên ở buổi học cuối cùng, giảng viên nhập điểm và điểm được công khai trên hệ thống quản lý đào tạo để sinh viên nắm rõ và thắc mắc nếu có. Sau khi có kết quả thi, Học viện sẽ có thông báo và hướng dẫn SV cách phúc tra bài thi và nhận kết quả phúc tra. Điều này thể hiện tại các văn bản:

Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ năm 2021 [H16.16.03.01]: Tại Điều 30. Khiếu nại điểm và sửa điểm (1) Đối với điểm đánh giá quá trình, sinh viên có thể khiếu nại trực tiếp với giảng viên giảng dạy học phần khi công bố điểm. (2) Đối với điểm thi kết thúc học phần, khi khiếu nại điểm sinh viên phải làm đơn xin phúc tra, đóng lệ phí theo quy định và nộp cho Trung tâm KT&ĐBCLGD. (3) Thời hạn khiếu nại điểm là chậm nhất 10 ngày kể từ ngày công bố điểm. Sau thời hạn này, mọi yêu cầu khiếu nại điểm đều không được chấp nhận. (4) Trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đơn phúc tra điểm của sinh viên, Trung tâm KT&ĐBCLGD phải tổ chức chấm phúc tra và công bố kết quả phúc tra cho sinh viên.

Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ cao đẳng, đại học chính quy theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 691/QĐKT&ĐBCLGD [H16.16.03.08] và Quy định tổ chức thi kết thúc học phần, thi thay thế tốt nghiệp trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1037/QĐ-HV ngày 12/11/2021 [H16.16.03.09] quy định việc giải quyết thắc mắc, khiếu nại về điểm thi như sau:

+ Nguyên tắc: Chỉ tiếp nhận và giải quyết những khiếu nại về điểm thi đối với các học phần áp dụng hình thức thi viết. Không giải quyết các khiếu nại về điểm thành phần, điểm thi vấn đáp, thi trắc nghiệm trên máy, thực hành ...

+ Khi phát hiện có sự khác biệt giữa điểm thi đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý, sinh viên có trách nhiệm thông báo cho Trung tâm KT&ĐBCLGD để được xem xét, giải quyết.

+ Tiếp nhận Đơn của sinh viên: Trong thời hạn không quá năm (5) ngày sau khi công bố điểm học phần, sinh viên có khiếu nại về điểm thi làm Đơn đề nghị xem xét điểm thi kết thúc học phần; Ban cán sự lớp tập hợp đơn của toàn bộ sinh viên trong lớp, lập danh sách sinh viên đề nghị xem xét điểm thi kết thúc học phần và nộp về Trung tâm KT&ĐBCLGD. Không tiếp nhận đơn của sinh viên nộp sau thời hạn nêu trên; Hết thời hạn nhận đơn, Trung tâm KT&ĐBCLGD lập bảng tổng hợp các khiếu nại của sinh viên và những thông tin cần thiết cho giải quyết khiếu nại.

+ Giải quyết khiếu nại: Trung tâm KT&ĐBCLGD tra cứu bài thi và kiểm tra tình trạng bài thi để phát hiện các trường hợp sai sót trong công tác thư ký chấm thi; Nếu phát hiện có sai sót, Trung tâm lập bảng điểm phúc khảo và ghi rõ lý do sai sót; Nếu không có sai sót, Trung tâm KT&ĐBCLGD sẽ thông báo cho Bộ môn quản lý học phần để chấm phúc khảo. Trong giai đoạn đánh giá 2017-2022, số SV yêu cầu phúc tra bài thi của Học viện chiếm tỉ lệ rất nhỏ dưới 1,5% tổng số bài thi và số sinh viên được thay đổi kết quả thi sau phúc khảo rất ít. Cụ thể: Ngành Kỹ thuật điện, điện tử trong 5 năm có 118 trường hợp phúc khảo, trong đó có 11 trường hợp được thay đổi kết quả thi và lí do thường là vì giảng viên chấm sót một ý nhỏ trong bài. Ngành Tài chính Kế toán, trong 5 năm qua có 25 trường hợp phúc tra kết quả thi, trong đó có 01 trường hợp thay đổi điểm; ngành Quản trị kinh doanh có 29 trường hợp phúc tra kết quả thi, trong đó không trường hợp nào thay đổi; hai ngành Công nghệ thông tin và Kỹ thuật điện tử viễn thông có 124 trường hợp phúc tra kết quả thi, trong đó có 08 trường hợp thay đổi kết quả sau phúc khảo.

+ Điều chỉnh và công bố điểm phúc khảo: Trung tâm KT&ĐBCLGD đối chiếu điểm đã công bố với điểm chấm phúc khảo: Nếu điểm chấm phúc khảo bằng điểm đã công bố thì giữ nguyên điểm đã công bố; Nếu điểm chấm phúc khảo và điểm đã công bố chênh lệch nhau 1 điểm thì lấy điểm chấm phúc khảo làm điểm chính thức; Nếu điểm chấm phúc khảo và điểm đã công bố chênh lệch nhau lớn hơn 1 điểm, Trung tâm KT&ĐBCLGD có văn bản đề nghị Bộ môn tổ

chức đối thoại trực tiếp giữa giảng viên chấm thi lần đầu và giảng viên chấm phúc khảo (có ghi biên bản) để thống nhất điểm. Trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Giám đốc Học viện giải quyết.

+ Mỗi điểm thi sau khi sửa chữa phải lập biên bản, kèm hồ sơ có liên quan, có chữ ký xác nhận của Trưởng bộ môn quản lý học phần và đồng thời phải lưu lại tên người sửa, thời gian sửa. Sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn, Trung tâm KT&ĐBCLGD công bố kết quả phúc khảo điểm cho sinh viên và tiến hành điều chỉnh điểm (nếu có).

Đối với việc chấm điểm thi tốt nghiệp và chấm điểm khóa luận tốt nghiệp của sinh viên cuối khóa, Học viện áp dụng Quy định tổ chức thi tốt nghiệp đại học và cao đẳng chính quy; Quy trình tổ chức thực hiện đề án/ khóa luận tốt nghiệp [H16.16.03.11], [H16.16.03.12].

Để hỗ trợ sinh viên thắc mắc về kết quả học tập, Học viện thành lập đội ngũ cố vấn học tập thường xuyên sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ SV và đề xuất phương án xử lý đối với các phát sinh trong quá trình đào tạo. Đồng thời, Học viện có bộ phận tiếp sinh viên (Trung tâm KT&ĐBCLGD) luôn sẵn sàng hướng dẫn trực tiếp các quy định, quy trình, thủ tục liên quan và hỗ trợ giải quyết thắc mắc của SV.

Các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được ghi rõ trong Sổ tay sinh viên [H16.16.03.13] phát cho từng sinh viên khi trong năm học đầu tiên khi nhập học hoặc trong thời gian Tuần sinh hoạt công dân; được Phòng Giáo vụ đăng tải trên website Học viện tại địa chỉ <https://portal.ptit.edu.vn/giaovu/> và Trung tâm KT&ĐBCLGD thông báo, hướng dẫn sinh viên trong từng kỳ thi trên website Học viện tại địa chỉ <https://portal.ptit.edu.vn/ttk/>

Năm 2021, thực hiện chương trình chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo, Học viện đã triển khai phần mềm ứng dụng quản lý hệ thống PTIT S-link, phần mềm này giúp Học viện quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao và hỗ trợ người học tra cứu kết quả học tập của mình dễ dàng, nhanh chóng và thuận tiện trên mọi thiết bị di động [H16.16.03.14].

Một tuần trước thời gian thi của học phần theo kế hoạch thi, giảng viên nhập điểm thành phần trên hệ thống quản lý đào tạo và hoàn thiện hồ sơ (bản chính) gửi cho Trung tâm Khảo thí và ĐBCLGD và lưu bản photocopy tại Khoa và trong buổi học cuối của học phần, sinh viên được giảng viên công bố điều kiện dự thi kết thúc học phần theo quy định.

15 ngày sau khi thi kết thúc học phần đối với hình thức thi tự luận, sinh viên được Trung tâm KT&ĐBCLGD công bố kết quả thi và điểm học phần trên website Học viện [H16.16.03.15] và sinh viên có thể xem điểm học phần của mình để biết kết quả học tập của từng học phần.

Trong thực tế, công tác đánh giá kết quả học tập của người học tại Học viện được tổ chức nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế, quy định và đảm bảo tính chính xác. Vì vậy, tỉ lệ sinh viên thắc mắc về kết quả học tập trong các học kỳ chiếm tỉ lệ nhỏ, dưới 2,0% so với tổng quy mô đào tạo [H16.16.03.16].

Việc phản hồi về kết quả đánh giá người học còn được thể hiện qua việc thông báo kết quả học tập của sinh viên thông qua việc cảnh báo học vụ của Phòng Giáo vụ khi tổng hợp kết quả học tập của người học vào mỗi học kỳ [H16.16.03.17]. Sau mỗi học kỳ, Phòng Giáo vụ cảnh báo kịp thời kết quả học tập cho SV trong từng thời điểm. Thông tin phản hồi về đánh giá kết quả học tập được SV sử dụng để cải thiện việc học tập. Dựa vào kết quả học tập và điểm rèn luyện của từng kì, căn cứ vào thông báo cảnh báo học vụ hàng kỳ để SV lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học khi bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp và học cải thiện điểm để đạt kết quả tốt nghiệp loại khá, giỏi.

Trong 5 năm qua, NH được phản hồi kết quả kịp thời, tuy nhiên vẫn có một vài trường hợp công bố kết quả chậm do Giảng viên bận công việc riêng, không trả điểm thi đúng thời hạn quy định.

Học viện thực hiện khảo sát ý kiến của người học, cựu người học định kỳ hàng năm như một kênh thông tin giúp cho các khoa, bộ môn điều chỉnh chương trình đào tạo và hoạt động giảng dạy cho phù hợp với nhu cầu của người học.

Công tác khảo sát ý kiến người học được thực hiện theo: Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H16.16.03.18] và Quy định khảo sát ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H16.16.03.19], Quy định khảo sát ý kiến phản hồi của người học về công tác đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H16.16.03.20], Quy định về việc lấy ý kiến sinh viên về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H16.16.03.21].

Vào mỗi học kỳ, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Phòng CT&CTSV lập tờ trình đề nghị Lãnh đạo Học viện ban hành kế hoạch khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và kế hoạch

khảo sát ý kiến của cựu sinh viên [H16.16.03.22], [H16.16.03.23]. Sau khi kế hoạch được phê duyệt, các đơn vị tổ chức khảo sát ý kiến người học (trực tiếp tại phòng học hoặc khảo sát online tại phần mềm ứng dụng PTIT-Slink). Sinh viên điền thông tin tại phiếu khảo sát với 4 mức độ đánh giá: Rất hài lòng, Hài lòng, Không hài lòng, Rất không hài lòng cho mỗi tiêu chí được hỏi ý kiến. Cuối đợt khảo sát, các đơn vị thực hiện tổng hợp ý kiến; phân tích và lập báo cáo gửi Giám đốc Học viện và các đơn vị liên quan như Khoa đào tạo, Văn phòng Học viện, Trung tâm Dịch vụ, ... để triển khai các hoạt động tiếp theo để điều chỉnh, cải tiến hoạt động của đơn vị mình.

Từ kết quả khảo sát, đánh giá học phần và đánh giá chất lượng khóa học của Học viện cho thấy tỉ lệ lớn (trên 80%) SV và cựu SV hài lòng với việc đánh giá người học và cách thức GV cung cấp thông tin phản hồi về bài làm của SV giúp họ điều chỉnh kịp thời các hoạt động học tập để cải thiện chất lượng. [H16.16.03.24], [H16.16.03.25].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7.

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Mô tả

Việc cải tiến các loại hình và các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện thông qua quá trình khoa/bộ môn sửa đổi/điều chỉnh CTĐT, ĐCCT các học phần/môn học định kỳ [H16.16.04.01] - [H16.16.04.05]. Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 393/QĐ-HV ngày 22/3/2022 cũng nêu rõ việc cập nhật đổi mới CTĐT trong đó bao gồm các loại hình, phương pháp đánh giá người học [H16.16.04.06].

Căn cứ kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của người học đối với chất lượng đào tạo trong đó có nội dung về loại hình, phương pháp kiểm tra đánh giá người học [H16.16.04.07], các khoa, bộ môn và GV thực hiện đề xuất điều chỉnh, cải tiến loại hình, phương pháp kiểm tra đánh giá người học [H16.16.04.08], Học viện phê duyệt, ban hành để áp dụng trong những năm học tiếp theo [H16.16.04.01] - [H16.16.04.05].

Để đẩy nhanh tốc độ công bố kết quả kiểm tra, đánh giá người học, đồng thời tăng cường tính chính xác, minh bạch, công bằng, khách quan của kết quả

đánh giá, Học viện chú trọng và khuyến khích sử dụng hình thức thi trắc nghiệm trên phần mềm máy tính hoặc thi thực hành trên phần mềm máy tính. Với các hình thức thi này, các học phần sử dụng phần mềm, máy tính được tổ chức kiểm tra, đánh giá qua kết quả tính toán, mô phỏng trên máy tính; đối với khối ngành kỹ thuật, kết quả đánh giá là chất lượng các sản phẩm được tạo ra từ các máy công cụ, hay kết quả của sự hoạt động trên các mô hình, thiết bị thực hành, thí nghiệm... [H16.16.04.09]; kết quả đánh giá được công bố nhanh chóng, chính xác và giảm hẳn số trường hợp thắc mắc về kết quả thi so với hình thức thi tự luận [H16.16.04.10].

Học viện đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các loại hình, phương pháp kiểm tra đánh giá người học thông qua việc phân tích dữ liệu kết quả thi, khảo sát ý kiến của người học về loại hình, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; định kỳ cập nhật, sửa đổi, bổ sung ĐCCT học phần, xây dựng hệ thống câu hỏi thi, kiểm tra... Cụ thể:

Cuối mỗi học kỳ, Trung tâm KT&ĐBCLGD thực hiện khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của giảng viên, trong đó có nội dung về phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập [H16.16.04.11]. Kết quả thu được sau khi phân tích, đánh giá sẽ được Trung tâm KT&ĐBCLGD gửi tới Lãnh đạo Học viện; các khoa, bộ môn để tham khảo và có kế hoạch điều chỉnh, cải tiến, nâng cao chất lượng giảng dạy, thay đổi hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá người học cho phù hợp.

Kết thúc mỗi kỳ thi, sau khi dữ liệu điểm được cập nhật vào phần mềm quản lý đào tạo Edusoft, Phòng Giáo vụ sẽ thực hiện phân tích phổ điểm, tỉ lệ đạt, không đạt của từng học phần, lập danh sách những học phần có tỉ lệ sinh viên trượt quá nhiều hoặc điểm cao hơn bình thường; hoặc so sánh đối chiếu kết quả chấm của các giảng viên khác nhau trong cùng một học phần. Kết quả phân tích được gửi cho các khoa, bộ môn để khoa, bộ môn, giảng viên nghiên cứu, rút kinh nghiệm trong việc đánh giá người học [H16.16.04.12].

Quy trình xây dựng và đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá tại Học viện được thực hiện khoa học, được kiểm chứng trước khi áp dụng và được thông báo công khai cho NH trước khi bắt đầu học mỗi khóa học/kỳ học/học phần

Các phương pháp kiểm tra đánh giá, thống kê phổ điểm của học phần/môn học của học kỳ đã được triển khai tại Học viện từ nhiều năm [H16.16.04.13], đã được tham khảo ý kiến của chuyên gia khi xây dựng đề cương chi tiết học phần

về các phương pháp đánh giá [H16.16.04.14]; bộ môn thực hiện đối chiếu với mục tiêu học phần và báo cáo về xác định độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá [H16.16.04.15]. Tuy nhiên, Học viện chưa tổ chức đánh giá một cách khoa học về mức độ đáp ứng yêu cầu, sự phù hợp của từng phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đã được thiết kết đối với việc đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra.

Trong chu kỳ đánh giá, tại Học viện không có tình trạng khiếu nại, phản nản của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập. Học viện xác định việc giải quyết khiếu nại của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập phải được chú trọng quan tâm. Các trường hợp SV đề nghị xem xét về kết quả kiểm tra đánh giá đều được Học viện giải quyết và thông báo kịp thời đến SV và các em hài lòng với kết quả giải quyết của Học viện. Hàng năm, số sinh viên có thắc mắc, khiếu nại về kết quả học tập nhỏ hơn 1,5% so với quy mô sinh viên của các ngành đào tạo [H16.16.04.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16:

1. Tóm tắt các điểm mạnh.

Học viện xây dựng và ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn và KH kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học theo học phần, học kỳ, năm học và toàn khóa học; trong đó có sự phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các đơn vị thực hiện. Đồng thời, trong quy định thể hiện đầy đủ tiêu chí đánh giá kết quả học tập. Khi xây dựng quy định, Học viện đã thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị trong trường.

Quy trình đánh giá kết quả học tập của người học được quán triệt đầy đủ đến tất cả GV, hình thức thi đối với các học phần được xác định từ đầu mỗi học kỳ và được phổ biến đầy đủ cho SV được biết. Các loại hình và phương pháp đánh giá người học được thực hiện đa dạng hóa, có quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả của SV tương thích, đạt được CĐR. Quy trình này được công bố công khai, rộng rãi đến các đơn vị có liên quan trong Học viện, đến người học.

Quy trình giải quyết khiếu nại, phản nản của SV về kết quả học tập được Học viện cụ thể, rõ ràng; Học viện công bố công khai, kịp thời kết quả đánh giá người học. Trong các năm qua chưa có Trường hợp nào thắc mắc hay phản ánh về công tác này.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại.

Việc công bố kết quả thi của Học viện còn chậm so với tiến độ do phương pháp đánh giá kết quả học tập vẫn chủ yếu áp dụng phương pháp thi tự luận. Việc chấm bài thi tự luận thường bị kéo dài vì nhiều lí do liên quan tới thời điểm diễn ra kỳ thi, sự bận rộn của giảng viên chấm thi,...

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Áp dụng nhiều hình thức đánh giá người học, trong đó ưu tiên phương pháp thi trắc nghiệm trên phần mềm máy tính để giảm thiểu thời gian chấm thi và công bố kết quả thi được ngay sau khi thi	TTKT&ĐBCLGD; Các Khoa đào tạo; Phòng KHĐT	Quý IV năm 2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	4,50
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	4
Tiêu chí 16.4	4

Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ hỗ trợ người học

Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học

Mô tả

Học viện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị tham gia triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học H17.17.01.01].

Học viện xác định rõ tầm quan trọng của các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, xem đây là yếu tố hỗ trợ, đóng vai trò thúc đẩy đến kết quả của người học. người học được xác định là tất cả những đối tượng tham gia học tập và nghiên cứu tại Học viện. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Học viện soạn thảo, ban hành thành những quy định cụ thể, làm cơ sở pháp lý để toàn Học viện thực hiện và cũng là cơ sở đánh giá hiệu quả công tác của cán bộ. Các quy định được thể hiện nhất quán từ Quy chế chung của Học viện đến các quy chế cụ thể, áp dụng cho từng đối tượng người học. Các quy chế, quy định liên quan tới hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, bao gồm: Quy chế đào tạo đại học chính quy theo tín chỉ của Học viện, Quy định về công tác Học sinh sinh viên, Quy định về quỹ học bổng hỗ trợ sinh viên của Học viện, Quy định về việc đánh giá rèn luyện của sinh viên [H17.17.01.02] [H17.17.01.03] [H17.17.01.04] [H17.17.01.05].

Ngoài ra, các hoạt động giám sát người học cũng được Học viện triển khai để phục vụ và hỗ trợ người học để có thể cảnh báo sớm đối với các sinh viên đạt kết quả học tập yếu kém [H17.17.01.06].

Trong quy chế tổ chức hoạt động của Học viện quy định rõ các chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan tới các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học bao gồm các đơn vị đào tạo, Phòng Chính trị & Công tác sinh viên, Đoàn thanh niên, Phòng Kinh tế tài chính, Phòng Quản lý khoa học & Hợp tác quốc tế, Trung tâm dịch vụ [H17.17.01.01].

Hàng năm, Học viện đều có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, giao kinh phí cho các phòng ban như phòng Giáo vụ (hỗ trợ công tác học tập cho người học, các Khoa (đội ngũ CVHT hỗ trợ học tập cho NH), phòng Chính trị & Công tác sinh viên (hỗ trợ chính sách và công tác NH), Trung tâm dịch vụ (hỗ trợ KTX cho SV), phòng Quản lý khoa học & Hợp tác quốc tế (hỗ trợ hoạt động NCKH của sinh viên) và Đoàn thanh niên (hỗ trợ hoạt động ngoại khóa) thực hiện các quyết định hỗ trợ người học [H17.17.01.07].

Học viện xây dựng kế hoạch hoạt động theo giai đoạn và hàng năm trong đó chỉ rõ các chương trình/hoạt động liên quan tới hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học. Các đơn vị cũng xây dựng kế hoạch của đơn vị hàng năm trong đó có kế hoạch hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Các chương trình/hoạt động đều có kế hoạch và được phê duyệt trước khi triển khai. [H17.17.01.08] [H17.17.01.09] [H17.17.01.10] [H17.17.01.11] [H17.17.01.12].

Với mục đích đảm bảo chất lượng đào tạo và hỗ trợ người học có một môi trường phát triển tích cực và toàn diện, Học viện xây dựng hệ thống giám sát người học chặt chẽ, hiệu quả với sự tham gia của nhiều đơn vị trong toàn trường cùng các công cụ khác nhau. Để hoàn thành CTĐT, quá trình học tập và sự tiến bộ của SV được giám sát liên tục thông qua nhiều hình thức: Hệ thống văn bản và quy chế, hệ thống giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập và các phần mềm quản lý.

Học viện có hệ thống giám sát người học bao gồm: phần mềm Tuyển sinh, nhập học; phần mềm quản lý đào tạo; ứng dụng kết nối sinh viên [H17.17.01.16]... Trong đó, giao phòng Giáo vụ chịu trách nhiệm quản lý kết quả học tập, tiến trình học tập của người học; Phòng Chính trị & Công tác sinh viên quản lý hồ sơ, điểm rèn luyện của SV hàng tháng, học kỳ, năm học; Bộ phận Thanh tra – pháp chế kết hợp với Phòng Chính trị & Công tác sinh viên quản lý, giám sát người học. Các bộ phận tư vấn cho sinh viên như phòng Chính trị & Công tác sinh viên, Đoàn thanh niên, Trung tâm đổi mới sáng tạo được thành lập để tư vấn, phục vụ và hỗ trợ SV trong quá trình học tập và rèn luyện nhằm tạo điều kiện tốt nhất giúp người học hoàn thành tốt CTĐT phòng Quản lý khoa học & Hợp tác quốc tế thực hiện giám sát công tác NCKH của người học. [H17.17.01.01]

Mạng lưới GVCN/CVHT của Học viện làm nhiệm vụ phục vụ và hỗ trợ người học, hệ thống giám sát người học đến từng lớp học [H17.17.01.17]. GVCN/CVHT thường xuyên theo dõi, nhắc nhở người học trong học tập và rèn luyện; liên hệ với gia đình người học để cảnh báo học tập. Hệ thống giám sát người học của Học viện thực hiện kiểm tra/giám sát thời gian lên lớp và mức độ chuyên cần của người học; Ngoài ra, bộ phận kiểm tra nề nếp giảng dạy, học tập, bộ phận thanh tra đào tạo cũng thường xuyên thực hiện nhiệm vụ, lập báo cáo gửi Giám đốc Học viện về nề nếp giảng dạy – học tập [H17.17.01.18].

Ngoài ra, phần mềm quản lý hồ sơ SV, quản lý điểm thi SV, tính điểm rèn luyện.... đã hình thành cơ sở dữ liệu, cập nhật, đánh giá theo tiến trình học tập của SV; giúp Học viện quản lý, giám sát SV theo quá trình học tập chặt chẽ và đạt hiệu quả cao. Các khoa đào tạo cử trợ lý khoa, GVCN/CVHT giám sát về các hoạt động đăng ký học phần, thực hiện tiến độ đào tạo, thực hiện quy chế của Học viện, các GV bộ môn giám sát hoạt động học tập của từng học phần của SV. [H17.17.01.19]. [H17.17.01.20].

Học viện có bộ tiêu chí đánh giá năng lực CBGV-NV hàng tháng, hàng năm; Đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ được chuẩn hoá theo đề án Vị trí việc làm dựa trên yêu cầu và khối lượng công việc. Bên cạnh đó, Học viện cũng quy định cụ thể tiêu chí đặc thù để đánh giá năng lực của GVCN/CVHT; Đối với các cán bộ, nhân viên hỗ trợ, Học viện đều có các bản mô tả công việc đến từng cá nhân để làm căn cứ đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ. [H17.17.01.21] [H17.17.01.22]

Hàng năm, Học viện thực hiện các khảo sát mức độ hài lòng của người học và kết quả đạt được trong quá trình học được đánh giá hàng năm qua khảo sát của Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục [H17.17.01.23]. Cuối mỗi khóa học, Học viện đều lấy ý kiến của người học về tinh thần thái độ phục vụ của nhân viên hỗ trợ, dịch vụ hỗ trợ người học [H17.17.01.24]. Đây là căn cứ để Học viện cải tiến chất lượng đào tạo và hỗ trợ người học sau này.

Tất cả các chính sách, KH, quy định về hoạt động phục vụ, hỗ trợ, giám sát người học đều được phổ biến rộng rãi đến toàn thể CBGV-NV, SV của Học viện thông qua các cuộc họp giao ban, họp các đơn vị, sinh hoạt chi bộ, mạng nội bộ của Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Mô tả

Học viện giao phòng Chính trị & Công tác sinh viên là đầu mối cung cấp các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ SV [H17.17.02.01]. Cùng với các phòng/ban chức năng, Đoàn thanh niên - Hội SV, Phòng Chính trị & Công tác sinh viên đã góp phần hoàn thiện và nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Các đơn vị chức năng trong trường đều có một hệ thống nhân sự chất lượng, có chuyên môn cao, đảm bảo công tác hỗ trợ SV được thực hiện nhanh chóng và chuyên nghiệp [H17.17.02.02]

Các đơn vị đều phân công đội ngũ cán bộ, NV hỗ trợ có đủ trình độ để tư vấn, hỗ trợ người học theo đề án vị trí việc làm [H17.17.02.03]. Ngoài ra, Học viện thành lập bộ phận một cửa để tiếp nhận, giải quyết hồ sơ cho sinh viên. Trong đó phòng Đào tạo có 01 nhân sự phụ trách giải đáp thắc mắc tuyển sinh, phòng Giáo vụ 01 nhân sự phụ trách học vụ, cấp bằng điểm.; P Chính trị & Công

tác sinh viên có 01 nhân sự giúp người học trong vấn đề chính sách [H17.17.02.04]. Ngoài ra, bộ phận thư viện, Trung tâm dịch vụ đều bố trí cán bộ để hỗ trợ, phục vụ người học trong công tác thư viện, ký túc xá... [H17.17.02.05] [H17.17.02.06]

Học viện thực hiện các hoạt động hỗ trợ dựa trên các quy định và kế hoạch được lập từ đầu năm học, nhằm cung cấp các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ cho SV trong thời gian học tập tại trường.

- Hỗ trợ học tập: Khoa/Viện và Phòng Chính trị & Công tác sinh viên phân công giảng viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập cho các lớp hàng năm với nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập. Các đơn vị như Phòng Giáo vụ, Khoa SĐH, Khoa Đào tạo quốc tế, Phòng Chính trị & Công tác sinh viên phân công các chuyên viên trong phòng hỗ trợ cho SV về học tập, về sử dụng phần mềm tin chỉ [H17.17.01.08]. Đầu các khoá học và năm học, SV được phổ biến chi tiết, đầy đủ mục tiêu đào tạo, CTĐT và các văn bản hướng dẫn của Học viện, các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập của SV [H17.17.01.07]. Các hoạt động nghiên cứu khoa học cũng được khuyến khích, số lượng SV tham gia cuộc thi SV NCKH và đạt giải cao ngày càng tăng. [H17.17.01.09].

- Hỗ trợ tài chính: Quy định của Học viện về Quỹ học bổng và hỗ trợ SV hệ chính quy đã thực sự đem lại nguồn hỗ trợ tài chính dồi dào và lành mạnh đến với các hoạt động SV. Hàng năm mỗi Câu lạc bộ SV được hỗ trợ kinh phí để vận hành bộ máy, các hoạt động do SV tổ chức đều được Học viện hỗ trợ kinh phí tổ chức. Ngoài ra trong những trường hợp cụ thể, Học viện cũng có những chính sách hết sức kịp thời đến SV như hỗ trợ SV bị kẹt tại Hà Nội và TP. HCM trong đợt dịch covid (tháng 8/2020), hỗ trợ các SV là F0, hỗ trợ SV mắc bệnh hiểm nghèo. Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ tài chính và miễn giảm học phí cũng là chương trình được SV Học viện quan tâm, giúp các em và gia đình giảm áp lực tài chính trong suốt quá trình học tập tại đây [H17.17.02.10].

- Hỗ trợ việc làm và hướng nghiệp: Các hoạt động hướng nghiệp ngày càng được tổ chức bài bản và chuyên nghiệp, qua đó số lượng SV tham gia các hoạt động hướng nghiệp ngày càng nhiều [H17.17.02.11]. Các Khoa/Viện cũng thường xuyên tổ chức các buổi định hướng nghề nghiệp cho SV và phối hợp với doanh nghiệp tổ chức các chương trình giới thiệu cơ hội việc làm đến cho SV của Khoa/Viện [H17.17.02.12]

- Hỗ trợ kỹ năng: Kỹ năng mềm/Kỹ năng hành nghề luôn là một trong các thế mạnh của SV Học viện và hệ thống hoạt động ngoại khoá, đặc biệt là các

Câu lạc bộ SV đóng một vai trò hết sức quan trọng để có được kết quả này. Với hơn 30 Câu lạc bộ tại 2 cơ sở, hàng năm trên dưới 100 chương trình lớn nhỏ được thực hiện, thu hút số tiền tài trợ từ xã hội. SV ngay từ năm thứ nhất đã được tham gia vào quá trình đóng góp ý tưởng, xây dựng và triển khai chương trình qua đó trau dồi các kỹ năng cần thiết cho tương lai. Đoàn thanh niên với hệ thống chi Đoàn và Câu lạc bộ là hệ thống đem lại sự khác biệt về chất lượng đào tạo kỹ năng của SV Học viện. Thông qua hoạt động của Câu lạc bộ, SV được trải nghiệm và thực hành các kỹ năng như lãnh đạo, quản lý thời gian, tổ chức công việc... rất hữu ích cho quá trình tìm hiểu và hoàn thiện bản thân. Phần lớn các hoạt động của Câu lạc bộ SV Học viện là do chính SV đề xuất, xây dựng và triển khai dựa trên sự tư vấn của Ban giám hiệu và BCH Đoàn trường, với sự tham gia đông đảo của SV. Thường xuyên có hơn 2000 SV tham gia hoạt động Câu lạc bộ tại một thời điểm. Chi Đoàn cũng là nòng cốt của hệ thống Đoàn thanh niên, nơi các SV - Đoàn viên được rèn luyện để trưởng thành thông qua các chương trình tập huấn, các cuộc thi về trí tuệ, thể thao và giải trí. Ban chủ nhiệm Câu lạc bộ và Ban chấp hành chi Đoàn được tập huấn nâng cao các kỹ năng quản trị, lãnh đạo để nâng cao chất lượng của hoạt động SV [H17.17.02.13] [H17.17.02.14] [H17.17.02.15] [H17.17.02.16].

- Hỗ trợ đời sống: Cuộc sống ngoài lớp học của SV được Học viện hết sức chú trọng. Hàng năm hơn 500 SV có hoàn cảnh khó khăn được xét ở trong KTX của Học viện, bao gồm các SV quốc tế [H17.17.02.17].

Việc giám sát tiến trình học tập, rèn luyện và hiệu quả học tập của người học được Học viện triển khai bằng các quy chế/quy định trong hoạt động học tập và rèn luyện của người học, kiểm tra/giám sát của hệ thống CVHT/GVCN, thông qua hoạt động thanh tra đào tạo, hệ thống các phần mềm quản lý SV, quản lý điểm,... [H17.17.02.18].

Học viện có hệ thống quản lý kết quả học tập của người học được hệ thống hóa trên phần mềm quản lý đào tạo. Thông qua phần mềm quản lý đào tạo, người học dễ dàng cập nhật các thông tin, xem thời khóa biểu, kết quả học tập, lịch thi, số lượng tín chỉ đã tích lũy... Bên cạnh đó việc theo dõi học tập SV, điểm danh SV được thể hiện ở sổ đầu bài, điểm danh chuyên cần trên ứng dụng kết nối sinh viên [H17.17.02.19].

Bên cạnh đó, thông qua các Đơn vị chức năng, Đoàn thanh niên, các Câu lạc bộ, Học viện cũng quản lý danh sách người học tham gia vào các câu lạc bộ,

các nhóm nghiên cứu, các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi, ... [H17.17.02.20]
[H17.17.02.21]

Các hoạt động hỗ trợ người học và giám sát người học tại Học viện được triển khai theo nguyên tắc (i) có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn, dịch vụ hỗ trợ người học, có đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ NH; (ii) có triển khai hoạt động phục vụ và hỗ trợ; (iii) có triển khai giám sát tiến trình học tập và hiệu quả học tập của NH; (iv) có khảo sát người học về hiệu quả của công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát.

Kết quả các hoạt động trên được thể hiện trong việc Học viện Hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn trong cuộc sống [H17.17.02.22]; Tổ chức các buổi định hướng nghề nghiệp và phối hợp với doanh nghiệp tổ chức các chương trình giới thiệu cơ hội việc làm đến cho sinh viên [H17.17.02.23] [H17.17.02.24] [H17.17.02.25]. Ngoài ra, Học viện cũng thực hiện đầy đủ chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên [H17.17.02.26], xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh, sinh viên hệ đào tạo chính quy dài hạn [H17.17.02.27].

Hàng năm Học viện giao cho Trung tâm KT&ĐBCLGD tổ chức khảo sát người học về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học theo định kỳ hàng năm, trước khi SV tốt nghiệp; kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng và rất hài lòng của người học về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học của Học viện. Đây là căn cứ để Học viện cải tiến các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát. [H17.17.02.28] [H17.17.02.29]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát

Mô tả

Việc thực hiện rà soát và đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được thực hiện trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT và của Học viện [H17.17.03.01] [H17.17.03.02]. Học viện thực hiện việc rà soát và đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau:

Thông qua Tuần lễ công dân, Các buổi gặp mặt Ban cán sự các lớp, các buổi tập huấn đăng ký môn học... Học viện tiếp thu ý kiến góp ý của người học, cung cấp và giải thích các thông tin, và chia sẻ với người học các vấn đề được

trợ người học [H17.17.04.01]. Bên cạnh đó Học viện còn thực hiện tin học hóa thủ tục hành chính, giấy chứng nhận SV được in trực tiếp từ phần mềm, đảm bảo chính xác, nhanh chóng và thuận tiện. Trong thời gian dịch bệnh covid-19 Học viện đáp ứng các yêu cầu cấp giấy chứng nhận của SV bằng hình thức đăng ký online [H17.17.04.02] .

Công tác nhập học cho SV khóa mới cũng được cải tiến các khâu như nộp học phí được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản thay vì nộp tiền mặt như trước đây, khâu khám sức khỏe đầu khóa cũng được cải tiến nhằm tạo điều kiện hơn cho SV, SV có thể khám ở các cơ sở khám chữa bệnh và nộp phiếu khám cho Bộ phận y tế của nhà trường [H17.17.04.03] .

+ *Tổ chức học tập* cũng có sự thay đổi tạo điều kiện cho SV, phòng Giáo vụ mở thêm ca tối, kỳ hè để hỗ trợ SV chính quy đẩy nhanh tiến độ hoàn thành kế hoạch học tập [H17.17.04.04]. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập được tập huấn thường xuyên để có thể tư vấn giúp đỡ người học trong việc tổ chức học tập, quá trình đánh giá rèn luyện và những khó khăn vướng mắc của SV trong quá trình học tập [H17.17.04.05]. [H17.17.04.06]

+ *Các hoạt động hỗ trợ cho quá trình học tập* của người học như các câu lạc bộ chuyên môn của SV ngày càng đa dạng về hình thức và nội dung và được giám sát nội dung bởi Đoàn thanh niên, các hội thảo/hoạt động chuyên môn của các cơ sở/viện/khoa được tổ chức với nhiều nội dung phong phú, các cuộc thi nghiên cứu khoa học của SV được tổ chức hàng năm thu hút SV tham gia. Trong thời gian dịch bệnh covid - 19 các hoạt động này được triển khai và chuyển đổi hình thức thực hiện từ offline sang online [H17.17.04.07] [H17.17.04.08] [H17.17.04.09]

+ *Học viện đã tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin* trong các hoạt động hỗ trợ để nâng cao hiệu quả công tác phục vụ và hỗ trợ người học. Các phần mềm được nâng cấp và bổ sung để phục vụ SV như phần mềm theo dõi quá trình học tập, rèn luyện edusoft, phần mềm cung cấp thông tin cho SV PTIT SLink.

Các phần mềm này thường xuyên được Học viện rà soát và yêu cầu đơn vị cung cấp dịch vụ bảo dưỡng, cải thiện các tính năng để tạo điều kiện thuận lợi cho người học khai thác và sử dụng trên cơ sở đối chiếu với nội dung hợp đồng xây dựng phần mềm, khối lượng công việc cập nhật, bổ sung các trường thông tin trong từng năm sử dụng. Cụ thể: hàng năm Học viện đã ký hợp đồng bảo dưỡng phần mềm edusoft [H17.17.01.16] cho 17 module với 77 tính năng của

hệ thống. Trong hợp đồng chỉ rõ: đối với các sự cố nhỏ liên quan đến lỗi kỹ thuật, bên cung cấp dịch vụ phải khắc phục sự cố sau 48h. Sau 48h chưa khắc phục sự cố thì sẽ bị giảm trừ 400.000 đồng/ngày kể từ sau thời điểm 48h.

Đối với các sự cố lớn, bên cung cấp dịch vụ phải lập biên bản sự cố, đề xuất hướng khắc phục và lập kế hoạch khôi phục sự cố để Học viện xem xét, phê duyệt chấp thuận.

Hỗ trợ kỹ năng cho SV: Từ năm 2017 đến nay nhiều CTĐT kỹ năng được Học viện tổ chức để đáp ứng nhu cầu đa dạng của SV. Hệ thống các câu lạc bộ được kiện toàn, chia làm các nhóm: nhóm Câu lạc bộ chuyên môn, nhóm Câu lạc bộ truyền thông, nhóm Câu lạc bộ ngoại ngữ, nhóm Câu lạc bộ sở thích, nhóm Câu lạc bộ Tình nguyện và nhóm Câu lạc bộ phong trào để giúp SV phát huy năng lực của mỗi cá nhân [H17.17.04.10]

Hỗ trợ tài chính cho SV: Công tác này cũng có nhiều cải thiện thông qua tìm kiếm thêm nhiều học bổng dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn nhưng có ý thức vươn lên trong học tập... Học viện thành lập quỹ hỗ trợ SV từ năm 2017 đã hỗ trợ nhiều các SV có hoàn cảnh khó khăn, mắc bệnh hiểm nghèo. Trong thời gian dịch bệnh covid-19 Học viện đã hỗ trợ cho SV về học phí, hỗ trợ bằng tiền cho toàn bộ SV Học viện và SV có hoàn cảnh khó khăn. Trong 5 năm từ 2017-2022 đã có 77 sinh viên được nhận học bổng của Tập đoàn Samsung với kinh phí gần 6 tỷ đồng (73 triệu đồng/sinh viên); 12 sinh viên được nhận học bổng “Sinh viên tài năng VNPT” của Tập đoàn VNPT với kinh phí gần 500 triệu đồng; 10 sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh được nhận học bổng của Tập đoàn Vingroup với kinh phí khoảng 1,5 tỷ đồng; 31 sinh viên được nhận học bổng theo chương trình dự án toàn cầu (gPBL) của Học viện Công nghệ Shibaura Nhật Bản (SIT: SHIBAURA INSTITUTE OF TECHNOLOGY) và Công ty CO-well Asia là các khóa học trực tiếp tại Nhật Bản, 5 học viên cao học, nghiên cứu sinh được nhận học bổng của Tập đoàn Naver với tổng kinh phí 480 triệu đồng (60 triệu đồng/học viên cao học, 150 triệu đồng/nghiên cứu sinh)... Ngoài ra, còn nhiều sinh viên nhận được các học bổng khác từ các Tập đoàn công nghệ khác như Viettel, Honda... Từ các Ngân hàng, các Công ty lớn tài trợ hàng năm. [H17.17.04.11].

Hỗ trợ việc làm cho SV: Công tác hỗ trợ việc làm cho SV của Học viện cũng được quan tâm và tổ chức thường xuyên ngay cả trong thời gian dịch bệnh covid-19. Từ 2018, Ngày hội việc làm được tổ chức định kỳ hàng năm nhằm

cung cấp thông tin về việc làm cho SV. Năm 2020, do tình hình dịch bệnh nên Ngày hội việc làm được tổ chức bằng hình thức trực tuyến [H17.17.04.12]

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ khác:

+ Sổ tay SV cung cấp các thông tin hữu ích cho SV trong quá trình học tập được cập nhật hàng năm [H17.17.04.13]

+ Thư viện được nâng cấp ngày càng hiện đại, số lượng đầu sách và tài liệu tham khảo của các chuyên ngành ngày càng, phong phú đa dạng đáp ứng yêu cầu của người học [H17.17.04.14]

+ Học viện chú trọng đầu tư cải tạo để xây dựng các không gian mở và sáng tạo cho SV như Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

+ Trang thiết bị giảng dạy và học tập được cải thiện.

+ Dịch vụ căngtin, nhà xe, khu vệ sinh, ký túc xá, nhà tập của Học viện được nâng cấp cải thiện đáp ứng nhu cầu của người học.

+ Đường truyền internet và hệ thống wifi của Học viện không ngừng được nâng cấp đáp ứng nhu cầu của NH [H17.17.04.15]

Hệ thống giám sát người học được cải tiến và các kết quả của người học được cải thiện, cụ thể:

+ Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện SV được sửa đổi và ban hành năm 2021 để phù hợp hơn với thực tế [H17.17.04.16]

+ Nhờ có những thay đổi trong tổ chức đào tạo như tổ chức thêm kỳ hè, ca tối và công tác giáo viên chủ nhiệm, tỷ lệ SV ra trường sớm và đúng thời hạn tăng, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV Học viện có xu hướng giảm [H17.17.04.17].

+ Nhờ nỗ lực của hệ thống giám sát người học từ phòng/ban Quản lý đào tạo đến hệ thống giáo viên chủ nhiệm của các Khoa/Viện, tình hình SV bị cảnh báo kết quả học tập và buộc thôi học được cải thiện [H17.17.04.18].

+ Tình trạng tham gia Bảo hiểm y tế của SV cũng được cải thiện qua các năm: Số lượng SV tham gia BHYT qua các năm, nhờ có sự tham gia của các bộ phận liên quan trong hệ thống giám sát, từ việc tuyên truyền lợi ích của việc BHYT trong tuần SHCD đầu khóa đến sự nhắc nhở thường xuyên và tích cực của bộ phận y tế và các giảng viên/cố vấn học tập. [H17.17.04.19].

+ Nhờ có công tác hướng nghiệp qua nội dung chuyên đề sinh hoạt công dân, các khóa đào tạo kỹ năng và Ngày hội việc làm được phòng Chính trị & Công tác sinh viên liên kết với các doanh nghiệp tổ chức thường niên từ năm 2018]..., số lượng SV tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm luôn đạt tỷ lệ trên 90%, được duy trì và cải thiện [H17.17.04.20] [H17.17.04.21].

+ Học viện giao chỉ tiêu và các tiêu chí cần đạt cho các hoạt động hỗ trợ sinh viên thông qua kế hoạch năm được giao cho các đơn vị (Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên, Phòng Giáo vụ, ...) tại Cơ sở Đào tạo Hà Nội và Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh [H17.17.03.09]. Các chỉ tiêu, tiêu chí bao gồm: khối lượng, kết quả cần đạt cho mỗi hoạt động: số lượng sinh viên được tiếp cận thông tin, số lượng sinh viên tham gia, số lượng sinh viên được thụ hưởng hoạt động hỗ trợ sinh viên, ...). Tại các mốc thời gian 6 tháng, 9 tháng và 1 năm của năm kế hoạch, các đơn vị báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch của đơn vị, bao gồm các hoạt động hỗ trợ người học; đăng ký, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Việc xây dựng kế hoạch hoạt động cho các năm kế tiếp luôn trên nguyên tắc các chỉ tiêu, chỉ số năm sau bằng hoặc tăng hơn so với năm trước.

Kết quả khảo sát cho thấy người học về cơ bản hài lòng với hoạt động phục vụ và hỗ trợ của nhà trường. Đánh giá chung về mức độ hài lòng của SV đối với dịch vụ giáo dục công của Học viện năm luôn đạt trên 80%. Cụ thể: 82,7% và 97,2% sinh viên được khảo sát trong năm 2019, 2021 hài lòng với các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm của Học viện, 82,1% sinh viên đánh giá mức độ hài lòng ở mức 3/5 trở lên về sự dễ dàng, thuận tiện tìm hiểu thông tin thủ tục tại văn phòng Giao dịch một cửa trong năm 2020. [H17.17.04.22].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học của Học viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học và các dịch vụ được rà soát, cải tiến thường xuyên để phục vụ tốt hơn nhu cầu của người học.

- Học viện có hệ thống giám sát chặt chẽ, theo sát người học và hệ thống được thường xuyên rà soát để cải thiện sự tiến bộ của người học.

- Trong giai đoạn 2017-2020 đã có nhiều cải tiến nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Các quy định về hoạt động hỗ trợ và phục vụ người học hiện nay đang được thể hiện ở nhiều văn bản, chưa có sự tích hợp tổng thể.

Việc triển khai, khai thác ứng dụng phần mềm trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học chưa được triển khai rộng khắp

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát tích hợp các văn bản nhằm tạo thuận lợi cho việc triển khai công tác phục vụ và hỗ trợ NH	P.GV, CTCTSV, ĐTNHV	05/2022 - 08/2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường triển khai, khai thác ứng dụng phần mềm trong mọi mặt của hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH	P.GV, CTCTSV, ĐTNHV	Từ 05/2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 17	5,00
Tiêu chí 17.1	5
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	5
Tiêu chí 17.4	5

Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Mô tả

Học viện có cơ cấu tổ chức quản lý việc thực hiện giám sát, rà soát các hoạt động nghiên cứu, bao gồm: (1) Hội đồng Học viện được Bộ Thông tin và Truyền thông công nhận theo Quyết định số 1058/QĐ-BTTTT ngày 03/9/2020 [H18.18.01.01], (2) Hội đồng Khoa học và Đào tạo thành lập theo Quyết định số 179/QĐ-HV ngày 04/02/2016 và được kiện toàn theo Quyết định số 704/QĐ-HV ngày 31/8/2021 [H18.18.01.02]; (3) Phòng Quản lý Khoa học Công nghệ và

Hợp tác quốc tế (QLKHCN&HTQT) thành lập theo Quyết định số 897/QĐ-HV ngày 05/11/2013 [H18.18.01.03]; (4) Hội đồng Khoa học của các khoa đào tạo để chỉ đạo, triển khai và thực hiện các hoạt động KHCN của Khoa [H18.18.01.04]. Đồng thời, Học viện phân công 01 đồng chí Phó Giám đốc phụ trách công tác KH&CN của Học viện và thay mặt Giám đốc Học viện theo dõi và chỉ đạo phòng QLKHCN&HTQT [H18.18.01.05].

Do Học viện có đầy đủ bộ máy quản lý chặt chẽ hoạt động NCKH nên Học viện không ban hành các chính sách, cơ chế riêng chỉ đạo thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu của Học viện, công tác này đã được phân công trong chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức quản lý hoạt động NCKH của Học viện nêu trên, cụ thể: (1) Hội đồng Học viện thực hiện nhiệm vụ quyết định phương hướng hoạt động khoa học và công nghệ của Học viện quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Học viện ban hành theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐHV ngày 27/10/2020 [H18.18.01.06], Hội đồng Khoa học và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ tư vấn cho Giám đốc Học viện về định hướng phát triển và tổ chức thực hiện công tác giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh, theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng ban hành theo Quyết định số 260/QĐ-HV ngày 14/3/2016 [H18.18.01.07]; (2) Phòng QLKHCN&HTQT có chức năng tham mưu và giúp việc Giám đốc thực hiện công tác quản lý hoạt động nghiên cứu KHCN của Học viện quy định tại Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng QLKHCN&HTQT ban hành theo Quyết định số 897/QĐ-TCCB ngày 05/14/2013 [H18.18.01.03] và Quyết định số 971/QĐ-HV ngày 01/11/2018 [H18.18.01.08]; Hội đồng Khoa học của các khoa đào tạo để chỉ đạo, triển khai và thực hiện các hoạt động KHCN của Khoa [H18.18.01.04]. Đồng thời, đồng chí Phó Giám đốc phụ trách công tác KH&CN của Học viện được phân công phụ trách công tác tổ chức triển khai các nhiệm vụ KHCN, HTQT, liên kết quốc tế; định hướng phát triển NCKH, sáng kiến, sáng tạo; sở hữu trí tuệ trong Học viện [H18.18.01.05].

Học viện có các quy định/hướng dẫn công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu, quy định về khối lượng NCKH đối với cán bộ, GV bao gồm: Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.09], Hướng dẫn hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Học viện [H18.18.01.10], Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện [H18.18.01.11], Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo

đại học thuộc Học viện Cơ sở tại TPHCM [H18.18.01.12], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015 [H18.18.01.13], Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của các cán bộ tại các đơn vị thuộc Học viện [H18.18.01.14], Quy chế quản lý đề tài KHCN cấp Học viện [H18.18.01.15], Quy định quản lý thực hiện báo cáo chuyên đề khoa học cấp Học viện [H18.18.01.16], Quy định tạm thời về hoạt động nghiên cứu KHCN của Sinh viên Học viện [H18.18.01.17]. Tuy nhiên, một số văn bản được ban hành đã lâu mà chưa được thay thế.

Hằng năm, Học viện ban hành kế hoạch KHCN trong toàn Học viện [H18.18.01.18], căn cứ kế hoạch được duyệt, Học viện giao kế hoạch phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH thông qua phòng QLKHCN&HTQT là đầu mối quản lý [H18.18.01.19].

Học viện đánh giá số lượng, chất lượng NCKH của cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên thông qua việc hoàn thành giờ NCKH theo các tiêu chí tại Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện [H18.18.01.13], phiếu đánh giá kết quả thực hiện đề tài/nhiệm vụ NCKH hằng năm [H18.18.01.20] và thể hiện thông qua bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động KHCN Học viện (KPIs) [H18.18.01.21]. Phòng QLKHCN&HTQT là đơn vị đầu mối có chức năng theo dõi, giám sát, đánh giá chất lượng NCKH trong Học viện [H18.18.01.03][H18.18.01.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Mô tả

Học viện đã ban hành Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2017-2022 [H18.18.02.01], trong đó đã đặt mục tiêu phát triển nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu. Học viện luôn đảm bảo nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ lớn hơn kinh phí chi cho hoạt động này [H18.18.02.02].

Bảng 25.2.1 Thống kê tổng chi cho NCKH giai đoạn 2017-2021

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng thu	263.945	270.617	267.417	298.066	323.906
<i>Thu từ NCKH và CGCN</i>					
Tổng chi	238.675	245.421	242.638	268.694	286.128
Chi NCKH	7.476	6.002	6.168	6.261	8.800
% so với tổng thu	3%	2%	2%	2%	3%

Học viện đã thiết lập các nhóm nghiên cứu về các lĩnh vực khác nhau [H18.18.02.03] nhằm mục tiêu tăng cường hiệu quả hoạt động KHCN theo định hướng nghiên cứu chuyên sâu; công bố các công trình, bài báo, sản phẩm, bản quyền KHCN tiệm cận trình độ của khu vực và quốc tế; tăng cường tiềm lực NCKH, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ KHCN cao của Học viện; hình thành nhóm nghiên cứu chuyên sâu có trình độ hàng đầu của cả nước về lĩnh vực nghiên cứu và nhanh chóng tiệm cận với trình độ khu vực, quốc tế; tạo lập môi trường gắn kết NCKH của phòng Lab với quá trình đào tạo Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ của Học viện; nâng cao uy tín về NCKH của Học viện ở trong nước và quốc tế để góp phần xây dựng Học viện trở thành một đại học theo hướng nghiên cứu [H18.18.02.04]. Tuy nhiên, Học viện chưa thành lập nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng, cũng chưa có cơ chế phù hợp để đầu tư cho nghiên cứu đỉnh cao, những phát kiến khoa học đối với CSGD định hướng nghiên cứu.

Học viện có chính sách thu hút cán bộ, GV, NH tham gia vào các hoạt động nghiên cứu thông qua việc ban hành Quy định về chế độ khuyến khích giảng viên ban hành theo Quyết định số 370/QĐ-HV ngày 27/6/2012 [H18.18.02.05], Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus ban hành theo Quyết định số 951/QĐ-HV ngày 23/10/2019 [H18.18.02.06] và từ năm 2018, Học viện đã thực hiện vinh danh các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động nghiên cứu khoa học [H18.18.02.07].

Hằng năm, Học viện đã và đang triển khai các hoạt động hợp tác NCKH, chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp cũng như các tổ chức xã hội. Cụ thể, thông qua việc thực hiện các đề tài, nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước, cấp Bộ, Sở

và tương đương, Học viện đã phối hợp với các đơn vị trong và ngoài nước để triển khai, thử nghiệm, đánh giá kết quả nghiên cứu của đề tài, nhiệm vụ như phối hợp với tỉnh Đắk Lắk, trường Đại học Palermo, Công ty R.V.R. Elettronica S.r.l Broadcast Equipment, Cộng hòa Italia để triển khai đề tài KHCN cấp Nhà nước mã số ĐTĐLCN.18/19; phối hợp với tỉnh Quảng Nam để triển khai dự án của Tổ chức Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương APT 2020, ứng dụng sự chuyển giao công nghệ của đối tác Nhật Bản; phối hợp doanh nghiệp của Liên bang Đức để triển khai đề tài KHCN cấp Nhà nước mã số KC 01.08/16-20; phối hợp doanh nghiệp của Liên bang Úc để triển khai đề tài KHCN cấp Nhà nước mã số VT-CN.04/18-20 [H18.18.02.08]. Bên cạnh đó, Học viện cũng đã ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác/phối hợp với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, các doanh nghiệp trong việc thực hiện các hoạt động NCKH như hợp tác với Công ty TNHH Kỹ thuật quản lý bay trong nghiên cứu phát triển KH&CN lĩnh vực hàng không dân dụng; hợp tác với Công ty CP phát triển công nghệ Vintech trong việc tài trợ các dự án NCKH - công nghệ; trao đổi kinh nghiệm giữa các giáo sư, nhà nghiên cứu, sinh viên; giảng dạy và chia sẻ kiến thức và cung cấp nguồn lực chất lượng cao; hợp tác với Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ninh về đào tạo, nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, kinh tế và quản lý; hợp tác với Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC) trong việc đào tạo, nghiên cứu, tư vấn, phát triển sản phẩm, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu, tổ chức các hội nghị, diễn đàn KHCN; hợp tác với trường Đại học Luật Hà Nội trong nghiên cứu, đào tạo và chuyển đổi số giáo dục [H18.18.02.09].

Hàng năm, căn cứ kế hoạch hoạt động KHCN đã được phê duyệt [H18.18.01.18] và kinh phí đã được phân bổ [H18.18.01.19], Học viện giao kế hoạch thực hiện đề tài NCKH của giảng viên [H18.18.02.10], kế hoạch thực hiện báo cáo chuyên đề [H18.18.02.11], kế hoạch thực hiện đề tài sinh viên NCKH [H18.18.02.12] cho các đơn vị. Các đơn vị chủ động triển khai thực hiện các kế hoạch được giao, đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng [H18.18.02.13], [H18.18.02.14], [H18.18.02.15], [H18.18.02.16].

Bảng 18.2.1: Bảng số lượng đề tài thực hiện trong giai đoạn 2017-2021

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	06	05	04	04	05	24
2	Đề tài cấp Bộ và tương đương	25	29	15	14	15	98
3	Đề tài cấp cơ sở	195	189	179	183	181	927
	Tổng cộng	226	223	198	201	201	1.049

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Mô tả

Năm 2018, 2019, Học viện đã ban hành Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPIs, bao gồm 6 nhóm chính: Đào tạo và bồi dưỡng, Khoa học và công nghệ, Hợp tác quốc tế, Kết nối và phục vụ cộng đồng, Nguồn nhân lực và quản trị đại học, Tài chính và cơ sở vật chất. Về hoạt động Khoa học và công nghệ, với các mục tiêu chiến lược nhằm đẩy mạnh công bố khoa học, tăng cường nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, hằng năm, Học viện đã xây dựng các KPIs đánh giá về số lượng bài báo trong danh mục ISI, Scopus, với chỉ tiêu năm 2018 là 20 bài và năm 2019 là 22 bài; về số tạp chí khoa học của Học viện xuất bản là 4 số/năm; về số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước là 11 nhiệm vụ năm 2018 và 12 nhiệm vụ năm 2019 [H18.18.01.21]. Từ năm 2020, các chỉ số KPIs nằm trong Nghị quyết giao kế hoạch hằng năm của Hội đồng Học viện [H18.18.03.01].

Để đánh giá mức độ đạt được các KPIs đã xác lập, Học viện sử dụng các tiêu chí đánh giá được xây dựng trong Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện [H18.18.01.13. và các quy định, quy chế quản lý hoạt động KH-CN của Học viện [H18.18.01.15], [H18.18.01.16], [H18.18.01.17]. theo đó, mỗi năm, giảng viên Học viện ngoài yêu cầu hoàn thành đủ giờ chuẩn giảng dạy, còn phải hoàn thành đủ 590 giờ NCKH. Để được quy đổi kết quả hoạt động KH-CN như đề tài, bài báo thành giờ NCKH, thì các đề tài phải được nghiệm thu đúng quy định, các bài báo khoa học phải được đăng trên

các tạp chí uy tín trong và ngoài nước hoặc được tính điểm theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.. Bên cạnh đó, Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus [H18.18.02.06] của Học viện cũng nêu rõ các tiêu chí để xác nhận bài báo đó được đăng trên các tạp chí ISI/Scopus. Học viện đánh giá tác động của NCKH của Học viện và mức độ đóng góp cho xã hội thông qua Báo cáo về nguồn thu chi cho KHCN và chuyển giao công nghệ hằng năm [H18.18.02.02]. Tuy nhiên, Học viện chưa có quy định cũng như cơ chế, chính sách để thúc đẩy công tác bản quyền tác giả, sở hữu trí tuệ.

Hằng năm, Học viện định kỳ thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện các KPIs làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KHCN cho từng giai đoạn tiếp theo [H18.18.03.02]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.

Mô tả

Hằng năm, Học viện đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát của cán bộ, giảng viên trong Học viện về công tác quản lý nghiên cứu của Học viện [H18.18.04.01]. Học viện đã xây dựng phiếu lấy ý kiến để khảo sát về ba nội dung gồm hoạt động NCKH của giảng viên, nghiên cứu viên; hoạt động quản lý tài sản trí tuệ và hoạt động NCKH của sinh viên. Ví dụ như năm 2021, phòng QLKHCN&HTQT đã tiến hành khảo sát trực tiếp cho các cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên tại Học viện Kết quả thực hiện khảo sát cho thấy hơn 90% cán bộ, giảng viên trong Học viện hài lòng về công tác quản lý của Học viện [H18.18.04.02].

Công tác quản lý nghiên cứu của Học viện được cải tiến từng bước, hiện đại hóa, điện tử hóa, tạo thuận lợi cho việc quản lý hoạt động NCKH của bản thân giảng viên cũng như công tác quản lý chung của Học viện. Năm 2021, Học viện đã triển khai thử nghiệm phần mềm quản lý khoa học công nghệ tích hợp trên hệ thống phần mềm ứng dụng Ptit - Slink của Học viện, tuy nhiên, Học viện mới xây dựng module kê khai kết quả NCKH của giảng viên Học viện, chưa xây dựng module đăng ký đề tài các cấp [H18.18.04.03]. Năm 2021, giảng viên Học viện đã thực hiện kê khai kết quả hoạt động NCKH của cá nhân trên phần mềm Ptit-Slink về các nội dung hoạt động bao gồm đề tài NCKH các cấp, bài giảng, giáo trình, hướng dẫn SV NCKH, bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, báo cáo tại các hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế. Sau khi các

thầy cô kê khai đầy đủ thông tin, phòng Quản lý KHHCN&HTQT căn cứ các thông tin được kê khai để thực hiện tính giờ NCKH và tính điểm công trình xét khuyến khích GV. Nhờ có phần mềm quản lý NCKH nêu trên, các giảng viên của HV chỉ cần kê khai và nộp minh chứng liên quan một lần lên phần mềm để phục vụ công tác tính giờ NCKH và tính điểm khuyến khích xét khuyến khích GV mà không cần phải nộp hai lần cho hai đơn vị là phòng QLKHHCN&HTQT và phòng TCCB-LĐ như trước kia. Nhờ những cải tiến từng bước công tác quản lý NCKH, phòng Quản lý KHHCN&HTQT luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong công tác quản lý hoạt động NCKH của Học viện [H18.18.04.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện luôn đảm bảo nguồn thu từ hoạt động NCKH và CGCN luôn lớn hơn khoản chi cho hoạt động này.

Công tác quản lý NCKH của Học viện đã từng bước được cải tiến, hiện đại hóa, điện tử hóa, tạo thuận lợi cho việc quản lý hoạt động NCKH của bản thân giảng viên cũng như công tác quản lý chung của Học viện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Một số văn bản được ban hành từ lâu nhưng chưa được thay thế.

Phần mềm quản lý hoạt động KHHCN của Học viện chưa có module đăng ký đề tài KHHCN các cấp.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng, ban hành Quy định về hoạt động KHHCN mới thay cho các văn bản quá cũ	P.QLKHHCN&HTQT	Quý I năm 2023	
		Phối hợp với các đơn vị liên quan để xây dựng module quản lý đề tài các cấp	P. QLKHHCN&HTQT	Từ quý IV năm 2022	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng cơ chế khuyến khích hoạt động CGCN	P. QLKHCN&HTQT chủ trì, các đơn vị liên quan phối hợp	Quý I năm 2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 18	4,75
Tiêu chí 18.1	4
Tiêu chí 18.2	5
Tiêu chí 18.3	5
Tiêu chí 18.4	5

Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ

Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Mô tả

Phòng QLKHCN&HTQT được thành lập theo Quyết định số 897/QĐ-TCCB ngày 05/11/2013 [H18.18.01.03] là đơn vị đầu mối quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu của Học viện. Với chức năng, nhiệm vụ của phòng quy định tại Quyết định số 897/QĐ-TCCB và sửa đổi, bổ sung theo quyết định số 971/QĐ-HV ngày 01/11/2018 [H18.18.01.08], Phòng Quản lý KHCN&HTQT có nhiệm vụ xây dựng định hướng, chiến lược nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế hằng năm và đột xuất của Học viện; hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Học viện lập kế hoạch nghiên cứu khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế hằng năm và đột xuất; xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy định, quy chế về quản lý nghiên cứu khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế; hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định, quy chế trên; hướng dẫn nghiệp vụ, tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác khoa học công

nghe và hợp tác quốc tế trong toàn Học viện. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc Học viện cử 01 Phó GD phụ trách hoạt động KHCN và quản lý trực tiếp Phòng QLKHCN&HTQT [H18.18.01.05].

Việc quản lý và bảo hộ các TSTT của HV từ 2018-2021 được thực hiện theo các văn bản quản lý của Nhà nước. Cụ thể: quyền sở hữu trí tuệ thực hiện theo Luật Sở hữu trí tuệ [H19.19.01.01]; Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học ban hành theo Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ [H19.19.01.02]; Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học ban hành theo Thông tư số 22/2011/TT-BGD&ĐT ngày 30/5/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H19.19.01.03]; Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.09]; Hướng dẫn hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Học viện [H18.18.01.10]; Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện [H18.18.01.11]; Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện Cơ sở tại TPHCM [H18.18.01.12]; Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015 [H18.18.01.13]; Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của các cán bộ tại các đơn vị thuộc Học viện [H18.18.01.14]; Quy chế quản lý đề tài KHCN cấp Học viện [H18.18.01.15]; Quy định quản lý thực hiện báo cáo chuyên đề khoa học cấp Học viện [H18.18.01.16]; Quy định tạm thời về hoạt động nghiên cứu KHCN của Sinh viên Học viện [H18.18.01.17]; Quy định về tiêu chuẩn và ứng xử đạo đức trong hoạt động KH và CN của HV [H19.19.01.04]; Quy chế chi tiêu kinh phí đề tài, nhiệm vụ KH và CN sử dụng NSNN của HV [H19.19.01.05]. **Việc quản lý các luận văn, luận án và bài giảng giáo trình** được thực hiện theo Quy định về quản lý và cung cấp học liệu trong HV [H19.19.01.06]; Quy định về tổ chức kho tài liệu và Quy định tạm thời về quy trình xử lý tài liệu [H19.19.01.07] và Nội quy sử dụng thông tin - Thư viện [H19.19.01.08]. **Việc quản lý các bài báo** được thực hiện theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015; Quy định tạm thời về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện. [H18.18.02.05].

Từ năm 2021, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý TSTT tại Học viện phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế về hoạt động bảo vệ quyền SHTT, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như việc định giá các đối

tượng sở hữu trí tuệ, HV ban hành Quy định tạm thời về quản lý TSTT tại HVCNBCVT [H19.19.01.09]. Trong quy định đã làm rõ các nhiệm vụ quản lý tài sản trí tuệ, quyền sở hữu, khai thác tài sản trí tuệ của HV, phân công nhiệm vụ cho các bên liên quan; phân bổ lợi nhuận từ việc sử dụng và khai thác tài sản trí tuệ, quy tắc bảo mật, quy định về chuẩn mực, đạo đức, hành vi xâm phạm và xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên do Quy định mới ban hành, còn thiếu văn bản hướng dẫn cụ thể nên việc triển khai còn nhiều lúng túng.

Học viện có ba viện nghiên cứu trực thuộc gồm: Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện, Viện Kinh tế Bưu điện, Viện Công nghệ thông tin và truyền thông – CDIT [H19.19.01.10]. Các Viện có chức năng thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu phát triển KHCN cho Ngành thông tin truyền thông, đồng thời thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ KHCN về các lĩnh vực nghiên cứu, đổi mới và hiện đại hóa công nghệ sản xuất, chế thử, tư vấn thiết kế, đo lường kiểm chuẩn các công trình Bưu chính, Viễn thông, Điện tử và Tin học. Hằng năm, các Viện thực hiện được hơn 20 đề tài và nhiệm vụ KHCN cho các Bộ, Sở, Ngành, trong đó nhiều đề tài, nhiệm vụ được thương mại hóa [H19.19.01.11]. Học viện có chính sách hỗ trợ các Viện trong quá trình thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN thông qua việc giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ hằng năm [H19.19.01.12].

Bảng 19.1.1. Bảng kê kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN giao cho các Viện

Đơn vị: (x1000đ)

TT	Tên đơn vị	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1	Viện Khoa học kỹ thuật bưu điện	183.610	328.064	545.092	29.000	520.608	1,441,125
2	Viện Kinh tế Bưu điện	3.181.668	4.528.787	3.844.649	4.266.399	3.893.982	19,715,485
3	Viện CNTT và Truyền thông CDIT	1.355.000	861.954	597.704	906.239	1.506.512	5,227,409
Tổng		4,555,029	5,718,805	4,987,445	5,201,638	5,921,102	26,384,019

Việc khai thác tài sản trí tuệ của HV được thực hiện theo điều 4 - Một số

tiêu chuẩn đạo đức cơ bản trong hoạt động KHCN thuộc Quy định về tiêu chuẩn và ứng xử đạo đức trong hoạt động KH và CN của HV [H19.19.01.04] và điều 17 - Khai thác thương mại tài sản trí tuệ thuộc Quy định tạm thời về quản lý TSTT tại HVCNBCVT [H19.19.01.09].

Việc công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu của HV được thực hiện theo Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ. [H19.19.01.13] và Điều 17 - Thông tin khoa học và công nghệ của Thông tư số 22/2011-TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. [H19.19.01.14]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

Mô tả

Hàng năm, thực hiện nhiệm vụ chung của Học viện trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, Học viện đã hình thành các tài sản trí tuệ bao gồm giáo trình, bài giảng, đề tài/nhiệm vụ KHCN, bài báo đăng trên tạp chí trong và ngoài nước, báo cáo tại các hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế. Từ năm 2017 - 2022, Học viện có sản phẩm được đăng ký bản quyền tác giả, đó là sản phẩm "Phần mềm hệ thống quản lý ca trực hiệu quả ezWork" thuộc loại hình Chương trình máy tính, của các cán bộ viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông CDIT trực thuộc Học viện.[H19.19.02.01]

Để phổ biến cho CBGV-NV và SV Học viện các thông tin cần biết về quyền SHTT như đăng ký bản quyền, quyền sở hữu công nghiệp, công nhận sản phẩm KHCN, khiếu nại hoặc khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền SHTT của CBGV thuộc Học viện, Học viện đã tạo đường link liên kết website Học viện với website của Cục Sở hữu Trí tuệ, nhờ đó, các cán bộ, giảng viên Học viện dễ dàng cập nhật những thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động SHTT [H19.19.02.02].. Ngoài ra, tất cả SV năm cuối trước khi làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp đều được GV thông báo nhắc nhở về vấn đề SHTT, hướng dẫn cách trích dẫn tài liệu tham khảo đúng quy định. Đối với CBGV-NV và SV học viện khi thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN, Học viện đều yêu cầu đề tài phải có tính mới, tính sáng tạo trong nghiên cứu để tránh hiện tượng sao chép, vi phạm bản quyền với các sản phẩm của người khác đã công bố. Hơn nữa, Học viện luôn yêu cầu CBGV-NV và sinh viên Học viện thực hiện đúng Quy định về tiêu chuẩn và ứng

xử đạo đức trong hoạt động KH và CN của HV [H19.19.01.04]. Đồng thời, để ngăn ngừa hiện tượng vi phạm TSTT, Học viện đã sử dụng công cụ phần mềm DoIT (<http://doit.uet.vnu.edu.vn/>) phát hiện trùng lặp văn bản của Đại học Quốc gia Hà nội để kiểm tra, phát hiện sai phạm trong làm khóa luận, báo cáo (các khoa chủ động kiểm tra sản phẩm của SV trên phần mềm để ngăn ngừa vi phạm ngay trong quá trình làm báo cáo, khóa luận) [H19.19.02.03]. Các sản phẩm báo cáo đồ án/khóa luận tốt nghiệp của SV đều được lưu trữ tại Thư viện của Học viện dưới dạng bản in và file mềm PDF để có thể tra cứu trên thư viện số.

Phòng Quản lý KH&HTQT là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm quản lý, lưu trữ và tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu các tài sản trí tuệ là sản phẩm của hoạt động đào tạo và NCKH để khai thác sử dụng, cụ thể, đối với các TSTT hình thành từ công tác đào tạo của Học viện như giáo trình, bài giảng, Phòng đã tổ chức lưu trữ, quản lý trên phần mềm Thư viện số Libol 6.0 và phần mềm Dspace tại Trung tâm Thông tin Thư viện của Học viện dưới dạng tài liệu số hoặc bản in [H19.19.02.04], bạn đọc là cán bộ, giảng viên, sinh viên trong và ngoài Học viện đều có thể tra cứu, hoặc mượn tài liệu để nghiên cứu tại Thư viện.

Đối với TSTT hình thành từ các đề tài, nhiệm vụ KH&HTQT, báo cáo chuyên đề đã được nghiệm thu, Phòng đã thực hiện lưu trữ báo cáo kết quả đề tài và xây dựng CSDL danh sách đề tài đã nghiệm thu hằng năm để triển khai công bố trên trang web của Học viện nhằm tạo điều kiện cho các nhà khoa học trong và ngoài Học viện có thể tra cứu thông tin [H18.18.02.13] [H18.18.02.14] [H18.18.02.15]. Đối với các bài báo đăng trên tạp chí trong và ngoài nước và các báo cáo tại các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế, Phòng đã thực hiện lưu trữ bản sao nội dung các bài báo, báo cáo đó, đồng thời cũng xây dựng CSDL bài báo và công bố trên website Học viện [H18.18.02.16]. Học viện đang xây dựng phần mềm để quản lý TSTT nên phương pháp quản lý vẫn theo cách thủ công, giản đơn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Mô tả

Công tác quản lý TSTT trong Học viện được triển khai thực hiện theo quy trình đăng ký bảo hộ SHTT của Cục Sở hữu trí tuệ, Quy định quản lý TSTT trong Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H19.19.01.09]. Phòng QLKH&HTQT có chức năng nhiệm vụ rà soát, đánh giá và giám sát việc

thực thi quyền SHTT của các đơn vị, cá nhân trong Học viện. Công tác quản lý TSTT trong Học viện gồm quản lý các TSTT được bảo hộ quyền tác giả (các ấn phẩm bao gồm giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách tham khảo, các bài báo; các công trình khoa học; phần mềm, đồ án/ khóa luận tốt nghiệp của SV, báo cáo thực tập tốt nghiệp của SV...) và quản lý các TSTT thuộc quyền sở hữu công nghiệp (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp,...). Trong giai đoạn 2017 - 2021, TSTT trong Học viện phần lớn là các TSTT được bảo hộ quyền tác giả.

Nhằm đảm bảo hoạt động về công tác quản lý TSTT tiến đến mục tiêu chiến lược phát triển, việc rà soát công tác quản lý TSTT được Học viện rất quan tâm, chú trọng. Thực hiện theo đúng kế hoạch, từ năm 2017 đến 2021, Học viện đã tiến hành rà soát công tác quản lý TSTT 02 lần vào năm 2017 và 2019, do phòng Quản lý KH-CN&HTQT làm đầu mối thực hiện [H19.19.03.01]. Dựa trên kế hoạch hoạt động của Học viện, phòng QLKH-CN&HTQT xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm của đơn vị, xây dựng kế hoạch rà soát công tác quản lý TSTT cụ thể, trong đó có sự phân công, yêu cầu phối hợp của các đơn vị liên quan [H19.19.03.02]. Trong đó chỉ rõ, việc rà soát công tác quản lý TSTT được tiến hành từ các đơn vị, phòng QLKH-CN&HTQT rà soát toàn Học viện.

Hằng năm, trong các báo cáo tổng kết năm học của Học viện luôn có nội dung đánh giá công tác quản lý TSTT thông qua việc thống kê cụ thể số lượng, chất lượng các loại hình tài sản trí tuệ của Học viện như đề tài KH-CN các cấp, bài báo khoa học [H18.18.03.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Mô tả

Từ kết quả rà soát công tác quản lý TSTT, để nâng cao hiệu quả công tác quản lý TSTT, năm 2018, 2019, Học viện đã ban hành Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPIs [H18.18.01.21], bao gồm 6 nhóm chính: Đào tạo và bồi dưỡng, Khoa học và công nghệ, Hợp tác quốc tế, Kết nối và phục vụ cộng đồng, Nguồn nhân lực và quản trị đại học, Tài chính và cơ sở vật chất. Về hoạt động Khoa học và công nghệ, với các mục tiêu chiến lược nhằm đẩy mạnh công bố khoa học; tăng cường nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước; Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó để khuyến khích cán bộ, GV HV tích cực thực hiện hoạt động NCKH để tạo ra TSTT, Học viện đã ban hành Quy định hỗ trợ kinh phí các bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus

[H18.18.02.06] và tổ chức xét khen thưởng các đơn vị cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH hằng năm [H18.18.02.07].

Hằng năm, Học viện đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát của cán bộ, giảng viên trong Học viện về công tác quản lý nghiên cứu của Học viện [H18.18.04.01], gồm ba nội dung gồm hoạt động NCKH của giảng viên, nghiên cứu viên; hoạt động quản lý tài sản trí tuệ và hoạt động NCKH của sinh viên. Năm 2021, phòng QLKHCN&HTQT đã tiến hành khảo sát trực tiếp cho các cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên tại Học viện Kết quả thực hiện khảo sát cho thấy hơn 90% cán bộ, giảng viên trong Học viện hài lòng về công tác quản lý TSTT của Học viện [H18.18.04.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện có hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu và có CSDL về tài sản trí tuệ.

Công tác quản lý TSTT được cải tiến, thường xuyên được rà soát và xin ý kiến của các đơn vị, lên kế hoạch cải tiến, đạt được sự hài lòng của các CB, GV trong HV.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Học viện chưa ban hành hướng dẫn cụ thể hoạt động quản lý TSTT.

Học viện chưa có phần mềm quản lý TSTT;

Học viện chưa tiến hành khảo sát lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân ngoài HV về công tác quản lý TSTT.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng phần mềm quản lý TSTT	P. QLKHCN &HTQT	Quý III năm 2022	
		Xây dựng cơ chế thúc đẩy việc đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm	P. QLKHCN &HTQT	Từ quý I năm 2024	
		Lấy ý kiến khảo sát của các tổ chức, cá nhân ngoài HV về công tác quản lý TSTT của HV	P. QLKHCN &HTQT	Quý I năm 2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 19	4,00
Tiêu chí 19.1	4
Tiêu chí 19.2	4
Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	4

Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu

Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Mô tả

Học viện có quy định về thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu, được lồng ghép trong các quy chế, quy định quản lý về Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế. [H20.20.01.01- H20.20.01.02]. Thêm vào đó, chủ trương của Học viện để phát triển mạng lưới và các mối quan hệ đối tác được nêu tại Nghị quyết 22/NQ-HĐHV của Hội đồng Học viện [H20.20.02.03]. Tại Điều 5, Mục 9 của Nghị quyết 22 đã nêu rõ Học viện chủ trương hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hoá, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với sử dụng, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho Học viện.

Học viện có chiến lược phát triển hợp tác, đối tác; các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn được xây dựng dựa trên Chiến lược phát triển Học viện, Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPI và các Kế hoạch hoạt động đối ngoại định kỳ gửi Bộ Thông tin và Truyền thông. Trong đó, các kế hoạch của Học viện hướng tới hợp tác với các đối tác là các doanh nghiệp, tập đoàn công nghệ có tiến hành các hoạt động nghiên cứu, các tổ chức đa phương, các trường đại học..., phù hợp với các loại đối tác như Chiến lược của Học viện nêu trong Nghị quyết 22 đã nêu [H20.20.01.04-H20.20.01.06].

Học viện quy định về việc hướng dẫn, phổ biến thực hiện công tác phát triển hợp tác và đối tác thông qua việc ban hành các Quy định về quản lý các hoạt động HTQT, Liên kết đào tạo quốc tế [H20.20.01.02].

Học viện có phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận, cá nhân thực hiện công tác phát triển hợp tác và đối tác. Đối với các hoạt động HTQT, Học viện ban hành quyết định giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp triển khai cho các đơn vị liên quan đến từng văn kiện Học viện đã ký kết với các đối tác quốc tế [H20.20.01.07].

Học viện kết nối giữa các bộ phận đầu mối và các khoa, phòng trong việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác thông qua các quy trình được hướng dẫn, mô tả tại các quy định như Quy định về quản lý các hoạt động HTQT và Liên kết đào tạo quốc tế. [H20.20.01.02].

Học viện đặt ra các chỉ tiêu KPIs cho các chiến lược, kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH. Đối với việc hợp tác trong nghiên cứu khoa học với các đối tác nước ngoài, Học viện có đặt chỉ tiêu hàng năm Học viện duy trì thực hiện các văn kiện hợp tác và đảm bảo số lượng các văn kiện hợp tác còn hiệu lực và triển khai là 17 văn kiện/năm. [H20.20.01.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Mô tả

Học viện triển khai các hoạt động theo chiến lược phát triển, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác để đạt được các KPIs cụ thể. Hàng năm, Học viện đều ban hành các kế hoạch KHCN và giao đề tài sinh viên NCKH cũng như giao kế hoạch các báo cáo chuyên đề [H20.20.02.01]. Đối với các hoạt động HTQT liên quan đến việc phát triển đối tác để đạt được các mục tiêu đề ra, Học viện tổng hợp các báo cáo và kế hoạch của các đơn vị để định kỳ báo cáo lên Bộ Thông tin và truyền thông về kế hoạch các hoạt động đối ngoại của Học viện [H20.20.02.02]. Trong đó, các hoạt động hợp tác cụ thể bao gồm triển khai các dự án nghiên cứu chung và các dự án được tài trợ nghiên cứu với sự hợp tác từ các đối tác quốc tế như Motorola, Samsung, Naver, ASEAN-IVO, Qualcomm... với tổng số dự án, đề tài hợp tác nghiên cứu trong giai đoạn 2017-2022 là khoảng 25 chương trình [H20.20.02.03].

Học viện tiến hành việc lựa chọn các đối tác và hợp tác NCKH thông qua quy trình xúc tiến, rà soát các đối tác trong mạng lưới để đảm bảo phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Học viện, được quy định cụ thể tại Quy chế quản lý hoạt động HTQT của Học viện [H20.20.02.04]. Đặc biệt, trên căn cứ tầm nhìn,

sứ mệnh và chiến lược của Học viện, Học viện đã chú trọng lựa chọn đối tác phù hợp, bao gồm các tập đoàn công nghệ lớn như Samsung, Naver (Hàn Quốc), Qualcomm, Motorola (Hoa Kỳ), các cơ sở giáo dục đại học và nghiên cứu hàng đầu khu vực như Viện NICT, Viện JAIST (Nhật Bản) ... Các hoạt động hợp tác trong nghiên cứu với các đối tác kể trên đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với sử dụng, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho Học viện. Việc lựa chọn này được thể hiện rõ rệt qua các văn bản trình, báo cáo lãnh đạo Học viện về việc ký kết văn kiện và các văn bản thẩm định nội dung các văn kiện được đề xuất ký kết [H20.20.02.05].

Các mối quan hệ hợp tác và các hoạt động hợp tác nghiên cứu được Học viện triển khai theo các hình thức đa dạng và cách thức phù hợp. Các hoạt động điển hình bao gồm trao đổi học thuật dành cho giảng viên, cán bộ, nghiên cứu viên, sinh viên với các trường đại học và các viện nghiên cứu như ĐH Seville (Tây Ban Nha), ĐH Palermo (Italia), Viện JAIST, Viện NICT (Nhật Bản) [H20.20.02.06]. Ngoài ra, Học viện còn hợp tác với các đối tác nghiên cứu để tổ chức các hội nghị hội thảo trực tiếp và trực tuyến như hội nghị ATC 2018, AI Now 2021, Google I/O Extended 2022... [20.20.02.07]. Thêm vào đó, các chương trình hợp tác nghiên cứu và tài trợ các thiết bị và phòng lab nghiên cứu cũng đã được triển khai với các đối tác như Naver, Samsung, FPT, Viettel... [H20.20.02.08].

Việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác được Học viện đầu tư thông qua các kế hoạch kinh phí cho các hoạt động KHCN và HTQT liên quan đến các đối tác. Trung bình hàng năm, Học viện huy động nguồn kinh phí dành cho việc xúc tiến phát triển đối tác nghiên cứu khoảng 100 triệu đồng, được quy định tại các quyết định giao kinh phí hàng năm cho các đơn vị liên quan như Phòng QLKH&HTQT [H20.20.02.09]. Ngoài ra, để phục vụ tốt hơn các hoạt động phát triển đối tác thông qua các sự kiện, Học viện còn phê duyệt các kế hoạch kinh phí cho các công cụ, dụng cụ phục vụ công tác HTQT [H20.20.02.10].

Các quan hệ hợp tác được Học viện thúc đẩy và đã đem lại nhiều kết quả tích cực về cho công tác nghiên cứu khoa học của Học viện. Hiệu quả này được thể hiện qua các hợp đồng hợp tác NCKH và công nghệ qua các năm. [H20.20.02.11] Các kết quả NCKH được thể hiện rõ tại các bài báo khoa học đã được công bố [H20.20.02.12]. Ngoài ra, trong giai đoạn 2017-2022, công tác thúc đẩy các quan hệ hợp tác với các đối tác trong nước và quốc tế được thể hiện rõ qua các Thỏa thuận hợp tác, thỏa thuận tài trợ, Hợp đồng tài trợ của các đối

tác đối với các hoạt động NCKH của Học viện HTQT [H20.20.02.13]. Các hoạt động hỗ trợ từ chương trình ASEAN-IVO, Qualcomm, Naver và Motorola cũng đem lại thêm nhiều nguồn lực cho các hoạt động nghiên cứu của Học viện. Ước tính nguồn tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu từ các đối tác quốc tế kể trên của Học viện là khoảng 800.000 đô la Mỹ (tương đương với 17 tỷ đồng) [H20.20.02.14].

Học viện đã phối hợp với nhiều đối tác trong và ngoài nước trong việc tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học. Các đối tác truyền thống bao gồm Viện NICT (với Hội nghị NICS 2019); các đối tác mới bao gồm các tập đoàn quốc tế như Naver (với Hội thảo AI Now 2021) [H20.20.02.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Mô tả

Học viện quy định về việc phân công Phòng QLKHCN&HTQT [H20.20.03.01] là đơn vị thực hiện quy trình rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH thông qua việc ban hành quy định về quản lý các hoạt động HTQT của Học viện [H20.20.03.02], đồng thời quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng QLKHCN&HTQT theo Quyết định thành lập Phòng QLKHCN&HTQT [H20.20.01.02].

Học viện tiến hành việc rà soát đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác. Một số đối tác nghiên cứu hợp tác hiệu quả như Viện JAIST, Viện NICT (Nhật Bản), Samsung, Naver (Hàn Quốc), Motorola (Hoa Kỳ)... được rà soát các hoạt động và được gia hạn các văn kiện hợp tác để làm cơ sở tiếp nối thực hiện các chương trình hợp tác. [H20.20.03.03].

Tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp trong NCKH và từ các đối tác được Học viện rà soát định kỳ theo tháng, quý, 6 tháng và hàng năm. Theo đó, các nội dung rà soát được lồng ghép vào các báo cáo của đơn vị định kỳ gửi tới Học viện và gửi tới Bộ Thông tin và Truyền thông [H20.20.03.04]. Cụ thể, số lượng các chương trình hợp tác nghiên cứu và nguồn lực hỗ trợ nghiên cứu từ một số đối tác quốc tế được rà soát với kết quả là trong giai đoạn 2017-2022, Học viện đã triển khai 25 dự án, chương trình với tổng nguồn tài trợ ước tính là 17 tỷ đồng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Mô tả

Học viện thực hiện việc cải thiện các mối quan hệ trong nghiên cứu khoa học và tiến hành rà soát các mối quan hệ đối tác thông qua việc thường xuyên theo dõi hiệu lực của các văn kiện đã ký. Qua đó, Học viện tiến hành xúc tiến việc gia hạn các văn kiện đối với các chương trình hợp tác có hiệu quả cao và không triển khai việc gia hạn các văn kiện có hiệu quả hạn chế [H20.20.04.01].

Trong giai đoạn 2017-2022, số lượng các mối quan hệ hợp tác và đối tác của Học viện được gia tăng. Đối với các đối tác quốc tế, ngoài các đối tác truyền thống, hợp tác lâu năm, Học viện đã ký kết hợp tác với thêm nhiều đối tác xứng tầm đến từ các tập đoàn, doanh nghiệp có tầm ảnh hưởng quốc tế và các trường ĐH hàng đầu thế giới và khu vực như Seville, Naver, Qualcomm, Kyushu, Gunma, Temix... [H20.20.04.02]

Kết quả của các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của Học viện đã góp phần tích cực cho việc đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu. Cụ thể, các đề tài nghiên cứu đã được nghiệm thu và xác nhận hoàn thành theo đúng thuyết minh đề cương được phê duyệt đối với các chương trình hợp tác với Naver và dự án ProEUHE tài trợ. [H20.20.04.03]

Các hoạt động hợp tác và đối tác của Học viện góp phần gia tăng nhân lực và tài lực cho hoạt động nghiên cứu, đào tạo của Học viện. Các hoạt động hợp tác với các đối tác như: Viện JAIST, ĐH Gunma, Naver,... đã hỗ trợ Học viện đào tạo thêm nhiều thạc sỹ, tiến sỹ, góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu, đào tạo của Học viện [H20.20.04.04]. Ngoài ra, các đối tác còn hỗ trợ Học viện gia tăng tài lực cho hoạt động NCKH thông qua các đề tài nghiên cứu do các đối tác hỗ trợ. [H20.20.04.05].

Học viện đã triển khai việc cải thiện các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, thông qua các hoạt động chọn lọc đối tác theo trọng tâm chiến lược về nghiên cứu, đào tạo của Học viện. Ngoài ra Học viện cũng chú trọng mở rộng hợp tác với các đối tác mới và xứng tầm, phù hợp với các mục tiêu phát triển của Học viện.

Việc liên kết các đối tác theo định hướng riêng của Học viện về NCKH và về liên kết đào tạo cần được mở rộng hơn thông qua việc phổ biến tầm quan trọng của công tác cải thiện hợp tác tới các đơn vị thuộc Học viện.

Năm 2023, phòng QLKH&HTQT lập kế hoạch phổ biến tầm quan trọng của công tác cải thiện các quan hệ đối tác tới các đơn vị liên quan trong Học viện

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu thông qua các chiến lược, kế hoạch và chỉ tiêu trong việc duy trì và phát triển các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu khoa học;

Học viện đã triển khai được các chính sách thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu. và triển khai được các quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu thông qua việc có định hướng chiến lược, có kế hoạch chỉ tiêu, có các hình thức đa dạng và có quản lý được việc thúc đẩy và ghi nhận hiệu quả của các hoạt động hợp tác trong NCKH;

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Học viện chưa tổ chức hội nghị phổ biến riêng về việc thực hiện công tác phát triển hợp tác và đối tác;

Các nhóm công tác gửi báo cáo chậm so với tiến độ hoặc thiếu thông tin, chưa đánh giá được hiệu quả của chương trình hợp tác.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1.	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch tổ chức hội nghị phổ biến về việc thực hiện công tác phát triển hợp tác và đối tác	P. QLKH&HTQT	Từ quý III năm 2022	
		Gửi công văn đề nghị các nhóm công tác gửi báo cáo đúng hạn và theo mẫu hướng dẫn	P. QLKH&HTQT	Từ quý III năm 2022	
2.	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện chiến lược, kế hoạch và chỉ tiêu trong việc duy trì và phát triển các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu khoa học	Ban LĐHV P. QLKH&HTQT	Từ quý III năm 2022	
		Tiếp tục triển khai các chính sách thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu, triển khai các quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu	Ban LĐHV P. QLKH&HTQT	Từ quý III năm 2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 20	4,50
Tiêu chí 20.1	5
Tiêu chí 20.2	5
Tiêu chí 20.3	4
Tiêu chí 20.4	4

LĨNH VỰC 4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Mô tả

Học viện ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H21.21.01.01] trong đó, quy định rõ cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của từng bộ phận. Căn cứ quy chế hoạt động của Học viện, các đơn vị, tổ chức liên quan đưa ra quy chế riêng theo từng lĩnh vực để quản lý hướng dẫn cụ thể như: quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT; quy định về quản lý KHCN [H21.21.01.02]; quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học; quy chế làm việc của ban Chấp hành Công Đoàn Học viện [H21.21.01.03].

Dưới sự chỉ đạo và định hướng của Đảng ủy [H21.21.01.05], Học viện tổ chức triển khai xây dựng các kế hoạch hoạt động kết nối và PVCĐ đối với CB, GV, NLD, SV với nhiều loại hình, phương thức đa dạng như: đào tạo nâng cao năng lực tin học, ngoại ngữ cho CB-GV, SV; NCKH và chuyển giao công nghệ cho các tổ chức, doanh nghiệp; tổ chức các hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, thông tin giữa Học viện và các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài nước; tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp và sinh viên. Đẩy mạnh và đa dạng hoạt động cung ứng dịch vụ ở nhiều lĩnh vực khác nhau [H21.21.01.06]; góp

phần quảng bá, nâng cao thương hiệu của Học viện bằng hệ thống dịch vụ có chất lượng phục vụ cộng đồng, xã hội và được đưa vào định hướng và nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường [H21.21.01.07].

Tuân thủ các chủ chương, chính sách, quy định pháp luật về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của nhà nước, của các ban ngành: Luật Giáo dục đại học (sửa đổi 2018) và được thể hiện tại một số tiêu chí trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H21.21.01.08], Học viện đã giao các đơn vị chuyên trách như: Đoàn Thanh niên, Công đoàn, Phòng tổ chức cán bộ, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên chịu trách nhiệm xây dựng các quy định, các hướng dẫn các hoạt động kết nối và PVCĐ đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật [H21.21.01.09].

Hàng năm các đơn vị như khoa, trung tâm, phòng, ban chức năng xây dựng kế hoạch kết nối cộng đồng và cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng phục vụ cộng đồng [H21.21.01.10], xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho các Bộ, các địa phương;

Hàng năm Nhà trường đã xây dựng và thông qua kế hoạch tham gia các hoạt động tình nguyện và thiện nguyện của các đơn vị trong trường. 02 tổ chức đoàn thể được giao xây dựng kế hoạch tổ chức và tham gia các hoạt động thiện nguyện là Công đoàn và Đoàn Thanh niên Học viện. Công đoàn và Đoàn thanh niên đã xây dựng kế hoạch với những mục tiêu rất cụ thể [H21.21.01.11].

Đoàn thanh niên Học viện xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động vì cộng đồng tại các tỉnh, địa phương như các chiến dịch Mùa hè xanh, Thắp lửa ngày đông, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức mùa thi...vv [H21.21.01.12].

Các hoạt động PVCĐ do các đơn vị thuộc Học viện tổ chức triển khai đều tuân thủ các quy định quản lý của Nhà nước và của Học viện. Với từng hoạt động mà các đơn vị tham mưu, Học viện thực hiện ký kết hợp đồng với các tổ chức về hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, biên bản hợp tác, ... giữa Học viện với DN.

Để tạo hành lang pháp lý cho công tác quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng tuân thủ các quy định của pháp luật, Học viện đã ban hành các quy định về quản lý Nghiên cứu khoa học [H21.21.01.13], quy định về quản lý chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài tại Học viện Công nghệ BCVT [H21.21.01.14]; quy định về đào tạo bồi dưỡng [H21.21.01.15], quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học

[H21.21.01.16].

Giai đoạn 2017 - 2021, Học viện đã thực hiện nhiều hoạt động PVCĐ như việc cử cán bộ, giảng viên tham gia các khóa bồi dưỡng tiếng Anh theo dự án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân tại Trung tâm Đào tạo Bru chính Viễn thông 1; Các lớp học chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông; tổ chức các hoạt động tình nguyện, mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo,... Tuy nhiên, chưa có văn bản cụ thể quy định về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ. Đến ngày 29/4/2021, Học viện đã ra quyết định ban hành “Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông” [H21.21.01.17]. Trong đó, điều 12 và điều 13 của chương IV có quy định về trách nhiệm của các cá nhân và tổ chức trong hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ PVCĐ. Trong mục II nêu rõ về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ:

- Kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối và PVCĐ phải phù hợp với tình hình thực tiễn của Học viện;

- Kế hoạch phải chỉ rõ loại hình công việc cụ thể, mục tiêu, kết quả cần đạt được, danh mục minh chứng cần có, thời gian thực hiện, cá nhân, đơn vị thực hiện, phối hợp, giám sát;

- Đảm bảo sự tham gia thực hiện của các cấp quản lý, CBGV-NV, SV, đơn vị chuyên môn, chức năng trong toàn Học viện và thực hiện theo đúng tiến độ, đi vào chiều sâu và đạt được hiệu quả;

- Các hoạt động với mục đích kết nối và PVCĐ của Học viện phải đảm bảo tiến hành thường xuyên, đồng thời có đầu tư trọng tâm, trọng điểm với các mốc thời gian phù hợp;

- Kết quả thực hiện phải được phân tích, đánh giá và báo cáo định kỳ bằng văn bản. Sau mỗi hoạt động được xác lập phải có sự giám sát, đối sánh để cải tiến, sơ kết, tổng kết và lưu hồ sơ minh chứng

Học viện cũng có quy định về nhiệm vụ và nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng. Điều này được thể hiện qua các bản mô tả công việc vị trí chức danh của chuyên viên như Chuyên viên truyền thông kiêm nhiệm chuyên trách Đoàn Thanh niên [H21.21.01.18], ...

Đối với các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, ĐTN) quy định về nhiệm vụ và

nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD được quy định trong quy chế làm việc của ban chấp hành qua các nhiệm kỳ [H21.21.01.19] [H21.21.01.20] [H21.21.01.21]

Trong đó, quy định rõ về nhiệm vụ cho nhân sự phụ trách xây dựng kế hoạch, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD.

Trong phân công nhiệm vụ ủy viên ban chấp hành Đoàn Thanh niên Học viện khoá XI nhiệm kỳ 2019 - 2022, các hoạt động thanh niên tình nguyện, hiến máu nhân đạo... được phân công cho một phó bí thư phụ trách chủ động xây dựng các đề án và lập kế hoạch cho các hoạt động cộng đồng, trình bí thư Đoàn phê duyệt [H21.21.01.22].

Trong phân công nhiệm vụ ủy viên BCHCD Học viện nhiệm kỳ 2018 - 2023, hoạt động kết nối và PVCD được giao cho một đồng chí phó chủ tịch Công đoàn đảm nhiệm, chủ động kết nối lập KH triển khai [H21.21.01.21].

Các hoạt động của các tổ chức đoàn thể, các đơn vị trực thuộc Học viện liên quan đến các hoạt động kết nối, PVCD đã được đưa lên Cổng thông tin điện tử của Học viện. H21.21.01.23]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện

Mô tả

Trên cơ sở Quy định về các hoạt động kết nối và PVCD [H21.21.02.01], dựa trên kế hoạch công tác năm được Giám đốc Học viện phê duyệt, các đơn vị đã triển khai thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng gồm: Về đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng

Trung tâm Đào tạo Bưu chính 1 và Trung tâm ĐTBCVT 2 trực thuộc Học viện có chức năng, nhiệm vụ tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng, bồi dưỡng cấp chứng chỉ chuyên môn cho các tổ chức và cá nhân trong xã hội. Các lĩnh vực đào tạo và danh mục các khóa đào tạo do Trung tâm ĐTBCVT1 cung cấp bao gồm:

Bảng 21.2.1. Danh mục các khóa đào tạo bồi dưỡng

TT	Nội dung	Đối tượng	
		Sinh viên	Doanh nghiệp
1.	Ứng dụng CNTT cơ bản theo chuẩn thông tư 03/2014/BTTTT	×	×
2.	Tin học văn phòng - Microsoft Office	×	×
3.	Tiếng Anh	×	
4.	Tổ chức đào tạo trực tuyến Elearning	×	
5.	Các chương trình đào tạo lấy chứng chỉ hành nghề:		
6.	Huấn luyện an toàn làm việc trên cao		×
7.	An toàn vệ sinh lao động		×
8.	Nghiệp vụ đấu thầu		×
9.	Giám sát thi công công trình xây dựng		×
10.	Các khóa đào tạo về CNTT – ICT:		
11.	Lập trình HTML5 & CSS3	×	×
12.	Lập trình Web với ASP.NET	×	×
13.	Lập trình Web với PHP & MySQL	×	×
14.	Chương trình đào tạo theo Học viện mạng Cisco: Cisco CCNA, Cisco CCNP, CCNA security, CCNP security.	×	×
15.	Chương trình đào tạo theo Học viện mạng MICROSOFT	×	×
16.	Chương trình đào tạo Công nghệ mới: Công nghệ đám mây (Cloud) cho nhà khai thác viễn thông Công nghệ Big Data	×	×

TT	Nội dung	Đối tượng	
		Sinh viên	Doanh nghiệp
	Mạng của vạn vật (IoT) – các cơ hội và công nghệ Công nghệ Block chain Technology		
17.	Chương trình đào tạo theo hãng (ISC2): Certified Cloud Security Professional (CCSP). Systems Security Certified Practitioner (SSCP) Certified Information Systems Security Professional (CISSP)	×	×
18.	Tổ chức các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu Doanh nghiệp:		
19.	Các khóa học về CNTT, Viễn thông như: Làm chủ công nghệ và ứng dụng của Big Data Bảo dưỡng, khắc phục sự cố trong trạm BTS (indoor) Bồi dưỡng kiến thức quản lý, khai thác nguồn điện viễn thông....		×
20.	Các khóa học về Kinh doanh và Bán hàng như: Kỹ năng bán hàng theo gói thầu Bồi dưỡng kiến thức pháp luật kinh doanh và kỹ năng xây dựng hợp đồng Hoàn thiện năng lực quản lý và kinh doanh Kỹ năng nghiên cứu và dự báo thị trường Kỹ năng bán hàng online		×
21.	Chương trình Đào tạo về kỹ năng như: Nâng cao năng lực cốt lõi nhân viên Phương pháp tư duy và Kỹ năng giải quyết vấn đề Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp		×

TT	Nội dung	Đối tượng	
		Sinh viên	Doanh nghiệp
	Kỹ năng lập kế hoạch, quản lý công việc hiệu quả, làm việc nhóm		
22.	Chương trình đào tạo về Quản lý như: Xây dựng và định vị thương hiệu Doanh nghiệp – Cá nhân 4.0 Nâng cao năng lực quản lý (dành cho cán bộ quản lý cấp trung) Quản trị nhân sự và phát triển nguồn nhân lực Quản lý chi phí hiệu quả		×

Trong giai đoạn 2017 - 2021, Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông 1 và 2 đã tổ chức các khóa đào tạo với kết quả như sau:

Bảng 21.2.2. Thống kê số khóa học bồi dưỡng và số học viên tham gia

Phân loại	2017		2018		2019		2020		2021	
	Số khóa học	Số học viên	Số khóa học	Số học viên	Số khóa học	Số học viên	Số khóa học	Số học viên	Số khóa học	Số học viên
Trung tâm Đào tạo BCVT 1										
Khóa học do HV là chủ thể ký kết	5	121	8	211						
Khóa học do TT tự khai thác	65	1.311	74	2.725	91	2.773	36	4.740		2.750
Đào tạo trực tuyến trên hệ		30.000	1	8.000	1	8.000	1	8.000		

Phân loại	2017		2018		2019		2020		2021	
	Số khóa học	Số học viên	Số khóa học	Số học viên	Số khóa học	Số học viên	Số khóa học	Số học viên	Số khóa học	Số học viên
thống E-learning										
Đào tạo cho sinh viên	20	738	3	311			3	53	4	110
Trung tâm Đào tạo BCVT 2										
Khóa học phối hợp với các đơn vị khác	55	2.134								-
Khóa học do TT tự khai thác	38	1.503	93	3.959	40	1.562	-	-	-	-

Trung tâm Đào tạo BCVT 1 và Trung tâm Đào tạo BCVT 2 là đơn vị xây dựng sản phẩm dịch vụ đào tạo thi kỹ năng sử dụng CNTT theo Thông tư 03 của Bộ Thông tin và Truyền thông và các chương trình đào tạo Multimedia, lập trình cho sinh viên Học viện và xã hội; tham gia xây dựng chương trình đào tạo ATTT theo khung chứng chỉ của HV để tổ chức đào tạo cán bộ Ngành thông tin truyền thông theo Đề án 99 [H21.21.02.02]

Ngoài ra, năm 2020, Học viện cũng đã được Bộ Khoa học Công nghệ giao 03 nhiệm vụ thuộc Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Quốc gia đến năm 2025 (Đề án 844) [H21.21.02.03]. Theo đó Học viện đã triển khai 26 hoạt động bao gồm các khóa đào tạo, hội nghị kết nối, các hoạt động trải nghiệm ... cho các cán bộ quản lý cho các địa phương: Nam Định, Yên Bái, Thái Bình, Quảng Nam. Sóc Trăng, Hà Nội, [H21.21.02.04] kết quả như sau:

Bảng 21.2.3. Thống kê số hoạt động kết nối tổ chức tại địa phương

Tên nhiệm vụ	2020 -2021	
	Số hoạt động	Số người tham gia
Nâng cao năng lực xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST cho cán bộ quản lý các bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội và cơ sở nghiên cứu, đào tạo” MS: 844.40.NV05.PTIT.40-20	12	1.130
Phát triển thị trường cho nhóm khởi nghiệp ĐMST”. MS: 844.39.NV09.PTIT.39-20	14	1.050

Về hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng

Các khoa đào tạo và 3 viện nghiên cứu của Học viện tổ chức thực hiện các đề tài, nhiệm vụ NCKH và CGCN để giải quyết các vấn đề thực tiễn, phục vụ xã hội. Phòng QLKH&HTQT tổ chức cho CB- GV, SV đăng ký đề tài NCKH các cấp; tham mưu cho lãnh đạo Học viện tổ chức các hội nghị khoa học; phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng KH hợp tác NCKH và hợp tác quốc tế [H21.21.02.05].

Bảng 21.2.4. Thống kê Số lượng các đề tài các cấp

STT	Đơn vị	Số lượng đề tài				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Đề tài cấp NN	3	7	9	6	5
2	Đề tài cấp Bộ	25	27	20	18	20
3	Đề tài các quỹ	5	5	8	9	5
4	Đề tài cấp HV	195	202	179	180	180
5	Đề tài Sinh viên	160	150	139	122	153
	Tổng cộng:	388.0	391.0	355.0	335.0	363.0

Số lượng SV tham gia NCKH cũng như số đề tài NCKH cấp Học viện và số giải thưởng NCKH của SV duy trì ở mức ổn định theo các năm, thể hiện sự tích cực phát động và thực hiện phong trào NCKH trong toàn Học viện. Số lượng Sinh viên và giải thưởng sinh viên về NCKH trong bảng kèm theo [H21.21.02.06]

Bảng 21.2.6. Thống kê giải thưởng về NCKH của sinh viên

TT	Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021
1	Số công trình được khen thưởng	04	03	03	05	02
2	Số sinh viên được khen thưởng	61	79	53	54	02

Về hoạt động hợp tác quốc tế, để nâng cao chất lượng nghiên cứu và tăng cường hoạt động chuyển giao công nghệ Học viện đã ký kết nhiều biên bản hợp tác với các đối tác quốc tế và đối tác nước ngoài đặt trụ sở, kinh doanh tại Việt Nam [H21.21.02.07] [H21.21.02.08]. Có thể kể đến một số thỏa thuận hợp tác tiêu biểu như:

Bảng 21.2.7. Thống kê các thỏa thuận hợp tác tiêu biểu

TT	Tên đơn vị hợp tác	Ngày tháng ký kết	Nội dung hợp tác
1.	Tổ chức kiểm toán ACCA và PTIT hợp tác đào tạo, nghiên cứu và tư vấn nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính, kế toán và kiểm toán	15/1/2018	- Hợp tác thông tin, cung cấp tài liệu chuyên ngành và các tài liệu khác, hợp tác nghiên cứu, tổ chức hội thảo, xây dựng các đề án và đề tài phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và các thỏa thuận tài trợ cho các hoạt động đào tạo chuyên môn trong lĩnh vực tài chính kế toán trong thời gian 5 năm từ 2018 – 2022.
2.	Công ty Samsung Electronics Việt Nam và Học viện	9/2/2018	Hợp tác đào tạo, nghiên cứu, CGCN, học bổng tài năng, tuyển dụng

TT	Tên đơn vị hợp tác	Ngày tháng ký kết	Nội dung hợp tác
	Công nghệ BCVT ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác toàn diện giai đoạn 2018 – 2020		
3.	Công ty NAVER (Hàn Quốc)	8/2020	Hợp tác nghiên cứu và đào tạo về công nghệ, đặc biệt là Trí tuệ nhân tạo; xây dựng 1 lab nghiên cứu về công nghệ trí tuệ nhân tạo và đa phương tiện; xây dựng các bộ bài giảng, học liệu số, tổ chức các khóa đào tạo về trí tuệ nhân tạo, tặng 5 suất học bổng cho nghiên cứu sinh và học viên cao học
4.	Học viện Công nghệ Shibaura (Nhật Bản)	2017	Hợp tác nghiên cứu và đào tạo về CNTT bao gồm: trao đổi học thuật, hỗ trợ các chương trình học bổng trao đổi sinh viên
5.	Viện JAIST (Nhật Bản)	2020	Hợp tác nghiên cứu và đào tạo về công nghệ bao gồm: trao đổi học thuật, hỗ trợ các chương trình học bổng cho học viên cao học ngành CNTT
6.	Đại học Lille 1 Pháp – Khoa học và Công nghệ (Pháp)	2020	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông, bao gồm: trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên, sinh viên, thực hiện các đề tài nghiên cứu chung
7.	Hợp tác Qualcomm (Hoa Kỳ)	2021	Hợp tác trong nghiên cứu đào tạo về công nghệ, viễn thông bao gồm các hoạt động: trao đổi học thuật, hỗ trợ 4 dự án nghiên cứu về công nghệ và viễn thông

TT	Tên đơn vị hợp tác	Ngày tháng ký kết	Nội dung hợp tác
8.	Trung tâm Phát triển tin học nâng cao CDAC - Ấn Độ	2020	Hợp tác trong nghiên cứu đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông bao gồm hỗ trợ thành lập Trung tâm đào tạo và phát triển phần mềm chất lượng cao tại Cơ sở Học viện tại TP Hồ Chí Minh; hỗ trợ các thiết bị phục vụ công tác đào tạo nguồn nhân lực về CNTT
9.	Viện NICT (Nhật Bản)	2021	Hợp tác trong nghiên cứu đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông bao gồm các hoạt động: trao đổi học thuật, hỗ trợ các dự án, đề tài nghiên cứu về công nghệ thông tin và viễn thông do HV chủ trì hoặc tham gia
10.	Tập đoàn HCL (Ấn độ)	2021	Hợp tác trong nghiên cứu đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông bao gồm; tài trợ phòng Lab 5G, tiến hành các dự án nghiên cứu, tổ chức các buổi thuyết giảng, hội thảo, tổ chức các chương trình hợp tác đào tạo ngắn hạn cho sinh viên
11.	Viện Công nghệ Kyushu (Nhật Bản)	2021	Hợp tác trong nghiên cứu đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông bao gồm trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên, sinh viên

Thông qua các hoạt động hợp tác này, Học viện và các đối tác đã hợp tác trên cơ sở hai bên cùng có lợi, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của nhau. Qua đó cơ sở vật chất của Học viện cho hoạt động nghiên cứu và đào tạo của thầy và trò được đầu tư, cải thiện hơn so với trước đây. Nhiều sinh viên Học viện được cử đi trao đổi tại nước ngoài [H21.21.02.09]. Số lượng sinh viên được cử đi trao đổi như sau:

Bảng 21.2.8. Thống kê số sinh viên được cử đi trao đổi học tập ở nước ngoài

Ngành đào tạo	Số SV được cử đi	2017	2018	2019	2020	2021	Nước được cử đi	Thời gian khóa học trao đổi	Ghi chú
Công nghệ Thông tin	45	2					Nhật Bản	01/07/2017 - 31/08/2017	Thực tập tại JAIST
			1				Thái Lan	1/7/2018-21/7/2018	Trại hè tại PSU
			1				Ấn Độ	28/5/2018 -20/7/2018	CDAC
			1				Ấn Độ	15/10/2018 -04/1/2019	CDAC
			10				Nhật Bản	21/1/2018-30/1/2018	Chương trình gPBL tại ĐHCN Shibaura
			1				Nhật Bản	5/12/2018-15/12/2018	Chương trình gPBL tại ĐHCN Shibaura
				10			Nhật Bản	17/2/2019-28/2/2019	Chương trình gPBL tại ĐHCN Shibaura
					1		Italia	15/2/2019-15/5/2019	ĐH Palermo
					6		Singapore	17/3/2019-23/3/2019	Học viện TMC

Ngành đào tạo	Số SV được cử đi	2017	2018	2019	2020	2021	Nước được cử đi	Thời gian khóa học trao đổi	Ghi chú
				1			Ấn Độ	07/1/2019-01/3/2019	CDAC
				1			Thái Lan	18/8/2019-31/8/2019	ĐH Naresuan
					10		Nhật Bản	17/2/2020-28/2/2020	Chương trình gPBL tại ĐHCN Shibaura
Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	8	2					Malaysia	8/9/2017-10/9/2017	Makerthon
		2					Ấn Độ	11/12/2017-2/2/2018	CDAC
		2					Ấn Độ	23/7/2018-14/9/2018	CDAC
				1			Áo	6/5/2019-19/5/2019	ĐH FHJ
				1			Áo	6/5/2019-19/5/2019	ĐH Joanneum
Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	11	1					Thái Lan	11/12/2017 - 16/12/2017	Hội trại Dream ASEAN
			1				Italia	1/9/2018-28/2/2018	ĐH Palermo
		1					Malaysia	8/9/2017-10/9/2017	Makerthon
			2					Ấn Độ	23/7/2018-14/9/2018

Ngành đào tạo	Số SV được cử đi	2017	2018	2019	2020	2021	Nước được cử đi	Thời gian khóa học trao đổi	Ghi chú
			2				Ấn Độ	20/8/2018-12/10/2018	CDAC
				1			Malaysia	20/5/2019-3/6/2019	ĐH Malaya
				1			Anh	23/6/2019-6/7/2019	ĐH Herriot-Watt
				1			Thái Lan	5/8/2019-18/8/2019	ĐH PSU
				1			Malaysia	8/9/2019-22/9/2019	ĐH USM
Đa phương tiện				3			Malaysia	16/12/2019 - 20/12/2019	Trại hè
	1	1					Thái Lan	11/12/2017 - 16/12/2017	Hội trại Dream ASEAN
Marketing	2			2			Singapore	17/3/2019-23/3/2019	Học viện TMC
Quản trị kinh doanh	1			1			Thái Lan	7/7/2019-27/7/2019	Trại hè tại ĐH PSU

Các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện hướng tới cộng đồng, hoạt động tình nguyện, thiện nguyện được Đoàn Thanh niên, Công đoàn Học viện tổ chức hằng năm theo kế hoạch đã được Lãnh đạo Chuyên môn và Công đoàn phê duyệt [H21.21.02.10]. Công đoàn Học viện hàng năm phát động CB-VC-NLĐ tham gia phong trào ủng hộ Quỹ góp đá xây dựng Trường Sa, quỹ đền ơn đáp nghĩa,

thiện nguyện tại các địa phương khó khăn. Tháng 2/2020, dịch bệnh Covid-19 bùng phát, Đoàn thanh niên Học viện đã nhanh chóng triển khai chương trình kêu gọi sự ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Học viện hỗ trợ những hoàn cảnh khó khăn do Covid-19 với gần 840 tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp với số tiền gần 180 triệu đồng [H21.21.02.11]

Công đoàn Học viện cũng định kỳ tổ chức các hoạt động giáo dục truyền thống, lòng yêu nước, tự hào dân tộc thông qua tri ân các anh hùng liệt sỹ, thương binh là người lao động của Học viện, viếng nghĩa trang liệt sỹ, thăm và tặng quà các trại thương binh Phú Thọ, Hà Nam [H21.21.02.12] [H21.21.02.13] [H21.21.02.14] [H21.21.02.15]

Học viện cũng đã trích quỹ Hỗ trợ sinh viên của Học viện cũng như huy động từ các nguồn lực xã hội để hỗ trợ khó khăn cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên nỗ lực vượt khó trong học tập [H21.21.02.16]. Cá biệt, trong năm 2020, 100% sinh viên Học viện được Học viện hỗ trợ khó khăn do dịch bệnh covid với mức 500.000 đồng/sinh viên, hỗ trợ cước Internet mức 100.000 đồng/sinh viên [H21.21.02.17]. Năm 2021, Học viện huy động từ nguồn quỹ hỗ trợ sinh viên và kêu gọi từ cộng đồng hỗ trợ nhu yếu phẩm cho sinh viên ký túc xá và sinh viên trọ học tại Hà Nội do kẹt lại Hà Nội trong thời gian giãn cách xã hội [H21.21.02.18]

Bảng 21.2.9. Bảng tổng hợp chi hỗ trợ sinh viên trích từ Quỹ hỗ trợ sinh viên

TT	Hoạt động	2019	2020	2021
1	Hỗ trợ lũ lụt cho sinh viên 5 địa phương		63.500.000	
2	Chi hỗ trợ cước internet		936.400.000	
	Chi hỗ trợ 5% học phí cho 100% SV của Học viện trong thời gian Covid		3.884.224.004	
3	Chi hỗ trợ khó khăn cho sinh viên do dịch bệnh Covid 19		6.316.430.000	6.364.103.000
4	Chi hỗ trợ cho sinh viên ở lại ký túc xá trong thời gian giãn cách XH vì dịch bệnh Covid			49.000.000

5	Chi hỗ trợ sinh viên trợ học tại Hà Nội do giãn cách xã hội (các tổ chức cá nhân ủng hộ)			180.000.000
6	Chi hỗ trợ khó khăn đột xuất cho sinh viên (ốm đau, tai nạn, tử nạn)	46.500.000	102.966.000	57.659.000

Các chương trình học bổng, hỗ trợ SV nghèo là những hoạt động quan trọng trong lĩnh vực tư vấn hỗ trợ người học, đồng thời tăng cường mối quan hệ cộng đồng cho Học viện. Bên cạnh chế độ miễn giảm học phí theo chế độ Nhà nước, Học viện thực hiện cấp bù phần học phí chênh lệch giữa mức học phí Nhà nước và mức học phí theo mức thu của Học viện [H21.21.02.19] [H21.21.02.20]. Số tiền cấp bù học phí cho các đối tượng miễn giảm học phí trong bảng kèm theo:

Bảng 21.2.10. Bảng kê mức bù học phí cho các đối tượng miễn giảm học phí

Nội dung	Năm học				
	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số tiền cấp bù học phí (học bổng chính sách)	1.329.687.250	1.447.729.500	1.401.163.000	1.108.372.000	
Số lượng sinh viên được cấp bù học phí	487	486	518	409	
Chi học bổng khuyến khích học tập	9.483.248.000	10.443.000.000	10.577.985.000	14.222.015.000	9.485.142.000
Số SV được hưởng HBKK học tập	1969	1958	1778	2109	1079

Đối với học sinh THPT, để giúp học sinh và gia đình lựa chọn đúng ngành nghề phù hợp với năng lực của học sinh, Phòng CT&CTSV hằng năm lên kế hoạch tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh các trường THPT trên địa bàn Hà Nội và một số tỉnh như Nam Định, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An với số lượng lên tới hàng vạn học sinh của hàng trăm học sinh tham gia [H21.21.02.21]. Triển khai tư vấn trực tuyến 2 đợt/năm trên các phương tiện truyền thông xã hội của Học viện [H21.21.02.22]

Hoạt động công đoàn căn cứ vào Điều lệ công đoàn Việt Nam [H21.21.02.23] và Quy chế hoạt động của BCHCĐ Học viện [H21.21.02.24]; các hoạt động của ĐTN căn cứ vào điều lệ ĐTNCSHCM và Quy chế làm việc của ban chấp hành Đoàn Học viện [H21.21.02.25].

Bên cạnh các hoạt động phục vụ cộng đồng của Công đoàn và chuyên môn, Đoàn Thanh niên Học viện đóng vai trò nòng cốt trong các hoạt động phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào KH chương trình công tác và phong trào thanh niên, ban Chấp hành Đoàn Học viện triển khai các hoạt động cụ thể với sự tham gia của nhiều câu lạc bộ cũng như đoàn viên SV Học viện. Trong công tác Đoàn thì các hoạt động trong khuôn khổ chiến dịch Thanh niên tình nguyện hè thu hút nhiều chương trình với lực lượng thanh niên đông đảo. Dưới sự giám sát của Đoàn trường, các cá nhân được phân công, các câu lạc bộ xây dựng KH hoạt động gửi về văn phòng Đoàn trường. Các chương trình hoạt động tiêu biểu hằng năm diễn ra như: hiến máu tình nguyện, tình nguyện hè (tiếp sức mùa thi), tình nguyện mùa đông (áo ấm cho trẻ vùng cao) [H21.21.02.26]. Học viện Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên tham gia các chương trình Tiếp sức mùa thi. Năm 2021, khi dịch bệnh bùng phát, mặc dù giãn cách xã hội, Đoàn Thanh niên Học viện cũng đã tổ chức nhiều chương trình phục vụ cộng đồng có ý nghĩa như: hỗ trợ UBND Quận Hà Đông trong chương trình tiêm vacxin cho người dân [H21.21.02.27], phối hợp với Viện Huyết học và Truyền máu Trung ương tổ chức chương trình Hiến máu [H21.21.02.28], huy động các nguồn lực xã hội hỗ trợ cho gần 2.000 sinh viên Học viện trọ học kẹt lại Hà nội do giãn cách xã hội [H21.21.02.29].

Theo quy định về kết nối và hoạt động cộng đồng, Học viện xác định trách nhiệm của cơ sở giáo dục là đảm bảo tính bền vững của các hoạt động PVCD. Theo đó, từ năm 2017 - 2021, Học viện đã tham gia đóng góp ý kiến xây dựng nhiều Thông tư, Nghị định, quy định ... [H21.21.02.30] như Quy chế về tuyển sinh của Bộ Giáo dục Đào tạo các năm từ 2017 đến 2021; tham gia góp ý vào các quy chế, thông tư, nghị định của Nhà nước.

chất lượng.

Các hoạt động thực hiện cải tiến việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng của Học viện đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan theo kế hoạch.

Đối với hoạt động NCKH: tăng cường các chương trình về NCKH Học viện tạo điều kiện cho CBGV-NV, SV tham dự các hội thảo trong và ngoài nước [H21.21.04.01]

Hoạt động tình nguyện: kế hoạch của Công đoàn, ĐTN mở rộng quy mô, tăng cường số lượng chương trình tình nguyện cũng như số lượng thành viên tham gia các lĩnh vực. Năm 2020, 2021, khi tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên và Đoàn Thanh niên đề xuất, triển khai các hoạt động PVCĐ như hỗ trợ sinh viên kẹt lại Hà Nội, hỗ trợ sinh viên ký túc xá; Học viện cũng hỗ trợ cước phí internet và hỗ trợ toàn bộ sinh viên gặp khó khăn do Covid 19... Do hạn chế về điều kiện thời gian nên Học viện chưa thể tiến hành khảo sát tất cả những hoạt động PVCĐ, nhưng với những hoạt động đã được khảo sát đa số đã được đông đảo sinh viên đánh giá rất cao [H21.21.04.02].

Công đoàn ngoài kế hoạch chung, hằng năm căn cứ tình hình thực tế, BCHCĐ lập KH khi có các chương trình phát sinh như ủng hộ đồng bào lũ lụt, ủng hộ chương trình quyên góp đá xây đảo Trường Sa, ... [H21.21.04.03]

Hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học đã tiếp cận thêm nhiều nguồn học bổng ngoài Học viện để hỗ trợ SV, thành lập quỹ hỗ trợ SV của Học viện [H21.21.04.04]; mở rộng phạm vi, quy mô và đối tượng tư vấn hằng năm.

Hoạt động đào tạo PVCĐ có các KH tăng cường xúc tiến cung cấp các khóa đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn phục vụ cho các tổ chức khách hàng mới [H21.21.04.05]; tăng cường số lượng học viên tham gia các khóa bồi dưỡng đào tạo chứng chỉ tin học, ngoại ngữ [H21.21.04.06].

Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo cũng được mở rộng thông qua các chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên [H21.21.04.07].

Để có căn cứ khách quan để đưa ra các chỉ tiêu kế hoạch của đơn vị cũng như đưa ra các giải pháp tăng cường số lượng, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động PVCĐ, Học viện tổ chức lấy khảo sát ý kiến các bên liên quan đến hoạt động PVCĐ trong các lĩnh vực liên quan. Cụ thể:

Trung tâm Đào tạo BCBVT 1 và Trung tâm Đào tạo BCBVT 2 lấy khảo sát của người học đánh giá về công tác tổ chức và chất lượng đào tạo các khóa ngắn

hạn do 2 đơn vị này cung cấp; [H21.21.04.08]

Tỉ lệ các bên liên quan (được khảo sát) hài lòng về kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng của Học viện khá cao.

Bảng 21.4.1 Kết quả đánh giá về chất lượng các khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn

Tỉ lệ hài lòng	2018	2019	2020	2021
Về giảng viên và nội dung giảng dạy	92.8%	86.14%	99%	99.1%
Nội dung khóa học	82%	82.35%	100%	100%
Công tác tổ chức khóa học	87.5%	93.7%	99.2%	99.9%
Đánh giá tổng thể khóa học	91.7%	87.5%	100%	100%

Đoàn Thanh niên đã tổ chức nhiều chương trình hoạt động với sự tham gia của các câu lạc bộ, các liên chi đoàn với hàng chục chương trình hoạt động, thu hút đông đảo SV toàn Học viện tham gia, tăng cường các hoạt động tháng thanh niên [H21.21.04.09]. Năm 2021, ĐTN thực hiện được nhiều chương trình PVCĐ [[H21.21.04.10]. Để tăng cường và thu hút thêm nhiều sinh viên, đoàn viên tham gia các hoạt động này, Đoàn Thanh niên cũng tổ chức lấy ý kiến của sinh viên về chất lượng, hình thức, nội dung các hoạt động thiện nguyện, phục vụ cộng đồng mà Đoàn Thanh niên Học viện tổ chức [H21.21.04.11];

Bảng 21.4.3. Kết quả khảo sát về hoạt động tình nguyện, PVCĐ

Tỷ lệ hài lòng	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Quý Thầy Cô, Bạn nhận được đầy đủ thông tin trước khi chương trình diễn ra	54,55%	34,85%	1,52%	1,52%	7,58%
Chương trình có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường và địa phương trong việc triển khai hoạt động	43,94%	45,45%	1,52%	3,03%	6,06%
Chương trình được triển khai hiệu quả, đúng theo kế hoạch được đặt ra	48,48%	40,91%	1,52%	3,03%	6,06%

Tỷ lệ hài lòng	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Các hoạt động trong chương trình đáp ứng được nhu cầu của địa phương	51,52%	37,88%	0,00%	3,03%	7,58%
Người dân địa phương nhiệt tình, vui vẻ, thân thiện	51,52%	34,85%	3,03%	1,52%	9,09%
Cán bộ tại địa phương phối hợp làm việc nghiêm túc, tận tâm	51,52%	37,88%	1,52%	3,03%	6,06%
Chương trình hỗ trợ mang lại lợi ích thiết thực	57,58%	31,82%	1,52%	1,52%	7,58%
Quý Thầy, Cô/Bạn hài lòng với chất lượng của hoạt động	63,64%	30,30%	1,52%	1,52%	3,03%
Quý Thầy Cô/Bạn sẽ quảng bá hoạt động của Học viện cho những người khác	50,00%	36,36%	3,03%	3,03%	7,58%
Đánh giá chung	52,53%	36,70%	1,68%	2,36%	6,73%

Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên định kỳ hàng năm tổ chức các hoạt động truyền thông tư vấn tuyển sinh trực tuyến và trực tiếp; các ngày hội tuyển dụng với sự tham gia của hàng chục ngàn học sinh THPT và hàng ngàn sinh viên Học viện. Sau mỗi sự kiện, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên lấy ý kiến người tham gia đánh giá sự hài lòng về hình thức và nội dung mà Phòng triển khai thực hiện. [H21.21.04.12]

Bảng 21.4.4. Bảng tổng hợp đánh giá về các chương trình tư vấn tuyển sinh

Tỷ lệ hài lòng	2017	2018	2019	2021
Cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về ngành nghề đào tạo	92%	94%	95%	98%
Đã được giới thiệu về TNSM, GTCL, triết lý giáo dục của Học viện	92%	94%	95%	98%

Tỉ lệ hài lòng	2017	2018	2019	2021
Thông tin hữu ích	100%	98%	100%	99%
Độ ngũ cán bộ tư vấn nhiệt tình	100%	100%	95%	98%
Các hoạt động bên lề sôi nổi, thu hút	84%	85%	83%	85%
Đánh giá tổng thể chất lượng hoạt động tư vấn	93%	92%	93%	96%

Bảng 21.4.5 Bảng tổng hợp đánh giá về các Ngày hội Tuyển dụng

Tỉ lệ hài lòng	2017	2018	2019	2021
Được cung cấp danh sách và thông tin cơ bản của các doanh nghiệp tham gia ngày hội	92%	94%	95%	98%
Sự phù hợp của các doanh nghiệp với ngành đào tạo của SV (TT hữu ích)	100%	98%	100%	99%
Có doanh nghiệp lớn/ có thương hiệu tham gia Ngày hội	100%	100%	100%	100%
Các hoạt động bên lề sôi nổi, thu hút	86%	85%	83%	85%
Đánh giá tổng thể chất lượng ngày hội việc làm	96%	98%	98%	100%

Để lấy ý kiến của Doanh nghiệp về hình thức, nội dung chương trình Ngày hội tuyển dụng thông qua hình thức phỏng vấn, ghi hình. Năm 2020, Học viện đã tổ chức Hội nghị bàn tròn gặp gỡ Doanh nghiệp để trực tiếp lắng nghe, trao đổi về các giải pháp tăng cường hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp cũng như đánh giá về các sự kiện ngày hội tuyển dụng mà Học viện tổ chức [H21.21.04.13]

Từ năm 2019, công tác khảo sát lấy ý kiến PVCD được phòng Chính trị và Công tác Sinh viên làm đầu mối tổng hợp và báo cáo Lãnh đạo Học viện. Theo số liệu tổng hợp từ một số báo cáo cho thấy, mức độ hài lòng của các tiêu chí cao (trên 83%) [H21.21.04.14].

Khảo sát các đơn vị nhận được sự hỗ trợ về hoạt động PVCD nhận được sự

đánh giá tốt; trong công tác PVCD của ĐTN được đánh giá ở mức độ hài lòng rất cao chiếm trên 93% [H21.04.15].

Điều này thể hiện về chất lượng các chương trình hoạt động kết nối & cung cấp các dịch vụ PVCD của Học viện được thực hiện khá tốt.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Học viện đã xây dựng và ban hành Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng ; Học viện cũng ban hành các tiêu chí đo lường, đánh giá hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng trở thành một trong những giá trị cốt lõi cần thực hiện. Tiêu chí Kết nối PVCD đưa Học viện đồng bộ đưa vào các mục tiêu, tiêu chí từ Triết lý Giáo dục, Tầm nhìn sứ mạng, chiến lược phát triển

Học viện đã có định hướng về kết nối cộng đồng và cung cấp các dịch vụ và công việc lập kế hoạch đã được các khoa, phòng, Trung tâm xây dựng và triển khai hàng năm, đồng thời nhà trường cũng ban hành những chính sách khuyến khích cho công tác này.

Các đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ cộng đồng được triển khai đồng bộ, số lượng đề tài ổn định ở mức khá cao, nhiều đề tài không chỉ có giá trị thực tiễn mà còn có giá trị xã hội phục vụ cộng đồng một cách rộng rãi.

Học viện đã kết nối và tăng cường hợp tác sâu rộng với các đối tác trong và ngoài nước để nâng cao tiềm lực nghiên cứu, đào tạo, nâng cao điều kiện cơ sở vật chất cho hoạt động dạy và học;

Các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng do Học viện thực hiện có giá trị xã hội to lớn, đặc biệt trong những năm 2020, 2021 khi dịch bệnh diễn biến phức tạp.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Các hoạt động PVCD của Công đoàn còn được đăng tải thông tin tới CB-GV-NCV-SV còn hạn chế;

Việc lấy ý kiến đánh giá của người tham gia một số hoạt động PVCD của Công đoàn còn chưa thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục các tồn tại	Thiết kế trang tin điện tử và fanpage cho CDHV và ĐTN để công bố, truyền thông các hoạt động PVCD của HV kịp thời	P. CT&CTSV	Quý IV 2022	
		Thực hiện khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động cộng đoàn định kỳ 1 năm / lần	Công đoàn HV	Quý IV/2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 21	4,50
Tiêu chí 21.1	4
Tiêu chí 21.2	5
Tiêu chí 21.3	5
Tiêu chí 21.4	4

Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Học viện tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ; người học được xếp học tập theo khóa học, năm học và học kỳ. Khóa học là thời gian thiết kế để SV hoàn thành một CTĐT cụ thể. Thời gian của một khóa học được quy định trong CTĐT. Thời gian thực hiện các CTĐT của Học viện được quy định và thông báo cho SV vào đầu mỗi khóa học [H22.22.01.01].

Thời gian của một khóa học được quy định tùy thuộc vào trình độ và ngành đào tạo. Thời gian đào tạo thiết kế chuẩn cho trình độ đại học cấp bằng kỹ sư là 4,5 năm; cấp bằng cử nhân là 4 năm; trình độ ThS là 1,5 - 2 năm, trình độ TS là 3 - 4 năm; hệ đại học Vừa làm vừa học, hệ đại học theo hình thức giáo dục từ xa từ 4,5-5 năm... Thời gian đào tạo tối đa cho các trình độ đào tạo được quy định rõ trong các quy chế đào tạo các trình độ của Học viện [H22.22.01.02], [H22.22.01.03], [H22.22.01.04], [H22.22.01.05], [H22.22.01.06], [H22.22.01.07].

Bảng 22.1: Thời gian đào tạo các trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Khối ngành đào tạo	Thời gian đào tạo	Thời gian học tập tối đa
1	Đại học chính quy	Khối ngành kinh tế, Truyền thông ĐPT	4 năm	8 năm
2		Khối ngành kỹ thuật	4,5 năm	9 năm
3	Đại học hệ vừa làm vừa học, Đại học theo hình thức giáo dục từ xa	Khối ngành kinh tế, Truyền thông ĐPT	4,5 năm	9 năm
4		Khối ngành kỹ thuật	5 năm	10 năm
5	Thạc sĩ	Tất cả khối ngành	1,5 đến 2 năm	
6	Tiến sĩ	Tất cả khối ngành	3 đến 4 năm	

Nguồn: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Hàng năm, Học viện ban hành Kế hoạch năm học chung cho toàn Học viện, mỗi năm học có 2 học kỳ chính và 01 kỳ phụ (kỳ hè) [H22.22.01.08]. Trong đó, tất cả các CTĐT của Học viện đều ban hành KH giảng dạy [H22.22.01.09], kế hoạch thực hiện học phần tốt nghiệp và thời gian xét tốt nghiệp để người học nắm được và thực hiện [H22.22.01.10]. Trong đó đều dự đoán được tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (không tính thời gian được kéo dài), tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT. Cụ thể, trong 5 năm qua tỷ lệ tốt nghiệp lần 1 đối với khối kinh tế được dự kiến bình quân mỗi năm từ 50 - 60%, đối với khối kỹ thuật từ 40% đến 50%. Tỷ lệ thôi học của các CTĐT hằng năm dự kiến dưới 10% thường là người học không còn nhu cầu [H22.22.01.15] [H22.22.01.16].

Học viện có phần mềm quản lý đào tạo để quản lý, tổ chức, giám sát quá trình thực hiện KH đào tạo, tạo lập cơ sở dữ liệu về việc thực hiện KH đào tạo từ lúc tuyển sinh đến khi hoàn thành khóa học của SV. Do đó các chỉ số liên quan đến người học như: các kết quả học tập, rèn luyện, kết quả tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ có việc làm... luôn được lưu trữ, theo dõi, và đối sánh cải tiến [H22.22.01.11].

Các thành phần tham gia vào hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT; tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần gồm các Khoa đào tạo, phòng Giáo vụ, Trung tâm KT&ĐBCLGD, Phòng

CT&CTSV[H22.22.01.12].

Trên cơ sở quy định đào tạo các loại hình đào tạo, Học viện theo dõi, giám sát xây dựng tiến độ học tập cho từng khóa học, năm học và thời khóa biểu của từng học kỳ, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả CTĐT [H22.22.01.13], [H22.22.01.14]. Thời gian thực hiện các CTĐT của Học viện được quy định và thông báo cho người học vào đầu mỗi khóa học để người học chủ động trong việc sắp xếp, xây dựng kế hoạch học tập và các hoạt động ngoại khóa và thực tập, thực hành nghề nghiệp [H22.22.01.10]. Từ CTĐT các bậc hệ đào tạo đại học và SDH, hàng năm, Học viện định kỳ phân tích tổng hợp tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ thôi học, học lại, thi lại... nhằm kịp thời có biện pháp để cải thiện chất lượng đào tạo [H22.22.01.15], [H22.22.01.16].

Từng học kỳ, Học viện tiến hành xét cảnh báo học tập và buộc thôi học cho người học các khóa đang học trong trường. Theo kết quả bảng về tỷ lệ cảnh báo và buộc thôi học [H22.22.01.17], tỷ lệ cảnh báo và buộc thôi học theo khóa so với số người học trúng tuyển nhập học chỉ ở mức dưới 4% và các khóa gần đây tỷ lệ này ngày càng thấp. Qua đó cho thấy, chất lượng đào tạo luôn được Học viện chú trọng và nâng cao. Các giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và các đơn vị đào tạo, các khoa chuyên môn luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học và hỗ trợ người học hoàn thành kế hoạch học tập của mình. Bên cạnh đó, Học viện thông qua cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm theo dõi kết quả học tập theo kỳ và năm học của người học để làm điểm rèn luyện, qua đó cũng nắm bắt được tình hình học tập của lớp và của từng người học mà mình quản lý [H22.22.01.18] [H22.22.01.19] [H22.22.01.20].

Bảng 22.2: Tỷ lệ thôi học (gồm buộc thôi học và bỏ học) của các ngành trong chu kỳ đánh giá

TT	Ngành	Tỷ lệ thôi học (%)					
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1.	An toàn thông tin	2,75	1,75	2,76	2,06	0,93	3,33
2.	Công nghệ thông tin	3,71	0,59	2,97	1,69	0,93	2,38
3.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	3,47	1,43	2,88	1,73	1,32	3,05
4.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2,30	2,45	3,02	2,71	1,51	4,14

TT	Ngành	Tỷ lệ thôi học (%)					
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
5.	Công nghệ đa phương tiện	2,91	1,83	2,31	2,60	1,42	2,74
6.	Truyền thông đa phương tiện	5,11	2,18	1,76	0,75	1,78	2,66
7.	Marketing	3,35	1,71	2,51	1,47	0,76	2,97
8.	Quản trị kinh doanh	4,08	2,67	3,79	2,99	1,30	3,96
9.	Kế toán	2,54	0,94	0,88	1,38	1,24	2,20
10.	Thương mại điện tử	-	-	0,00	0,00	0,00	0,81
11.	Công nghệ tài chính Fintech	-	-	-	-	-	0,00
12.	Khoa học máy tính	-	-	-	-	-	-
13.	Báo chí	-	-	-	-	-	-
14.	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)	-	-	-	-	-	-
15.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: các ngành/năm đánh dấu “-” là chưa có sinh viên tốt nghiệp

Hàng năm, Học viện tổ chức xét tốt nghiệp cho người học thành 2 đợt chính và 2 đợt xét tốt nghiệp lẻ. Trong đó, 2 đợt chính được tổ chức xét cho người học tốt nghiệp đúng khoá tốt nghiệp (tháng 2, tháng 8 hàng năm); đợt lẻ được tổ chức xét cho người học tốt nghiệp muộn (tháng 04, tháng 10 hàng năm) [H22.22.01.02].

Học viện đã thực hiện đối sánh và dự đoán được xu thế tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học năm trước, năm sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT của Học viện; với các CTĐT tương ứng trong nước [H22.22.01.21], [H22.22.01.22], [H22.22.01.23], [H22.22.01.24], [H22.22.01.25]...

Bảng 22.3: Tỷ lệ tốt nghiệp của các ngành trong thời kỳ đánh giá

Ngành	Năm tốt nghiệp						Trung bình
	2016	2017	2018	2019	2020	2021	
An toàn thông tin	-	87,38	76,67	73,20	63,23	45,99	66,98
Công nghệ thông tin	83,61	80,18	79,23	77,05	67,13	45,25	70,18
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	92,28	90,55	81,82	80,66	71,29	52,94	77,57
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	88,49	88,89	75,97	78,61	65,56	40,86	70,96
Công nghệ đa phương tiện	76,02	92,98	76,06	76,61	65,90	38,08	70,83
Truyền thông đa phương tiện	-	-	-	76,06	90,74	84,21	83,18
Marketing	-	89,72	81,08	82,35	63,27	65,79	75,79
Quản trị kinh doanh	93,73	95,30	85,61	80,00	73,60	49,01	81,72
Kế toán	97,53	97,39	84,21	83,15	85,42	68,18	87,36
Thương mại điện tử	-	-	-	-	-	-	-
Công nghệ tài chính Fintech	-	-	-	-	-	-	-
Khoa học máy tính	-	-	-	-	-	-	-
Báo chí	-	-	-	-	-	-	-
Công nghệ Internet vạn vật (IoT)	-	-	-	-	-	-	-
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: các ngành/năm đánh dấu “-” là chưa có sinh viên tốt nghiệp

Kết quả của việc đối sánh được thống kê, phân tích để đánh giá và dự đoán xu thế tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của người học ở các CTĐT cho năm tiếp theo. Hàng năm, Học viện đều tổ chức tổng kết, đánh giá tình hình tốt nghiệp của sinh viên để từ đó các khoa quản lý CTĐT xây dựng kế hoạch kèm theo các biện pháp cải tiến nhằm cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học cho các năm tiếp theo [H22.22.01.25] [H22.22.01.26].

Để hỗ trợ người học phát huy tính chủ động trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện kỹ năng, các Khoa chuyên môn, Phòng CT&CTSV, Đoàn thanh niên, các CLB thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, chương trình tọa đàm về phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc đại học. Nhờ đó, người học tự xây dựng cho mình phương pháp học tập phù hợp và đạt kết quả tốt trong học tập. [H22.22.01.27], [H22.22.01.28], [H22.22.01.29].

Bên cạnh đó, Học viện còn giao cho các Cơ sở, Khoa chuyên môn, hệ thống giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập thường xuyên liên hệ với người học nằm trong đối tượng cảnh báo học tập để nhắc nhở, tư vấn về tiến độ học tập, lộ trình đăng ký môn học, thi và kiểm tra [H22.22.01.30]. Các khoa chuyên môn và giáo viên chủ nhiệm cũng hỗ trợ người học để tìm ra phương pháp cải thiện kết quả học tập. Kết quả tốt nghiệp trung bình, tốt nghiệp sớm, tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp muộn của các chương trình. [H22.22.01.31].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Thời gian đào tạo được Học viện thiết kế chuẩn cho trình độ kỹ sư là 4,5 năm; cấp bằng cử nhân là 4 năm, hệ Vừa làm vừa học, Từ xa từ 4,5-5 năm; trình độ thạc sĩ là 1,5 - 2 năm; trình độ tiến sĩ là 3 - 4 năm; Thời gian đào tạo tối đa cho các trình độ đào tạo được quy định rõ trong các quy chế đào tạo các trình độ của Học viện. Trong kế hoạch đào tạo của Học viện đều dự kiến thời gian tốt nghiệp trung bình của người học cho các hệ đào tạo đại học chính quy, tiến sĩ, thạc sĩ, vừa làm vừa học, giáo dục từ xa [H22.22.02.01] - [H22.22.02.09].

Trong từng năm học, các đơn vị Quản lý giáo vụ tổng hợp và thống kê số lượng số lượng người học tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của người học, học viên, nghiên cứu sinh các khóa để từ đó có những cải tiến, điều chỉnh phù hợp.

Học viện đã áp dụng phần mềm quản lý đào tạo để quản lý, tổ chức, giám sát quá trình đào tạo vì vậy có thể theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của người học để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H22.22.02.10].

Học viện đã thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả các CTĐT tương ứng, giữa các CTĐT trong giai đoạn đánh giá 2017 - 2021. Theo kế hoạch đào tạo, thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa đại học chính quy khối kinh tế là 4 năm đúng theo thiết kế, đối với khối kỹ thuật là 4,5 năm. Theo thống kê, thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa nhập học của trường từ năm 2017-2021 là cao hơn so với thời gian thiết kế chuẩn, tuy nhiên có giảm so với hàng năm [H22.22.02.11] - [H22.22.02.13].

Nhìn chung thời gian tốt nghiệp trung bình càng được rút ngắn cho thấy CTĐT thiết kế phù hợp với thực tế, giúp người học chủ động, linh hoạt sắp xếp thời gian học và tốt nghiệp đúng theo quy định. Bên cạnh đó, việc người học tốt nghiệp đúng hạn chứng tỏ công tác tổ chức quản lý người học từ Phòng/Khoa/Viện chuyên môn, các đơn vị hỗ trợ người học ngày càng được cải thiện cộng thêm người học cũng có ý thức hơn trong việc tự giác học tập tích lũy tín chỉ để ra trường đúng hạn, hạn chế bớt tình trạng người học do nhiều nguyên nhân không thể ra trường đúng thời hạn... [H22.22.01.14].

Ngoài ra, để tăng cường và có những cải tiến phù hợp về chất lượng đào tạo với cơ sở giáo dục đại học khác, hàng năm Học viện đều có thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp của người học tương đương với các trường đại học khác. Kết quả đối sánh cho thấy tỷ lệ người học tốt nghiệp hàng năm ở tất cả các CTĐT luôn có tỷ lệ đồng đều với các trường đại học khác. Dựa trên kết quả so chuẩn, đối sánh, Học viện có được cái nhìn tổng thể về kết quả đào tạo, hoạt động đảm bảo chất lượng từng bước được cải tiến và là cơ sở để Học viện tiếp tục xây dựng, tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý đào tạo, phát huy các thế mạnh của Học viện [H22.22.02.15].

Nhằm hỗ trợ người học có thể tốt nghiệp đúng thời hạn, Học viện đã triển khai các hoạt động hỗ trợ người học. Hoạt động này được thực hiện trong cả 03 giai đoạn: trước khi người học tham gia đào tạo, trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp. người học có thể theo dõi qua thời khóa biểu từng kỳ trong năm để chủ động trong quá trình học tập. Ngoài ra, đối với các người học có nguy cơ tốt nghiệp không đúng tiến độ, sau khi có kết quả thi của mỗi học kỳ, Phòng Giáo vụ phối hợp với các đơn vị tiến hành xét học vụ, gửi kết quả đến những người học bị cảnh báo kết quả học tập. Số liệu về kết quả học tập, rèn luyện của người học được lưu giữ bởi phần mềm quản lý đào tạo và được thể hiện trong báo cáo hàng năm, đồng thời cảnh báo kết quả học tập được Phòng Giáo vụ thống kê theo từng học kỳ nhằm giúp cho người học có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa cho phép theo học chương trình, hạn chế người học bỏ học ở mức thấp nhất. người học bị cảnh báo học vụ được giảng viên chủ nhiệm ghi chú vào Danh sách quản lý lớp. Việc cảnh báo được thực hiện trực tiếp trên lớp/ qua email/tin nhắn đối

với SV, các trường hợp nghiêm trọng thì sẽ thông báo tới phụ huynh/minh chứng về cảnh báo kết quả học tập. [H22.22.02.16]. Đối với đào tạo SDH, vào đầu mỗi khóa học, giáo viên chủ nhiệm sẽ xây dựng kế hoạch học tập và giảng dạy toàn khóa. Thông tin về kế hoạch học tập sẽ được thông tin tới học viên qua email cho học viên. Giáo viên chủ nhiệm sẽ theo dõi tình hình học tập của học viên, cập nhật bảng điểm và thông báo tới học viên, giám sát chặt chẽ các vấn đề về điều kiện dự thi, học lại, thi lại và kịp thời cảnh báo cho học viên qua email, tin nhắn. [H22.22.02.17]. [H22.22.02.18]

Bên cạnh việc tư vấn, hỗ trợ người học hoàn thành khóa học đúng tiến độ, Học viện luôn quan tâm, tạo điều kiện để người học có thể tốt nghiệp. Học viện tổ chức giảng dạy và học tập mỗi năm gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ hè [H22.22.02.19], [H22.22.02.20]. Tùy theo điều kiện và khả năng, người học có thể đăng ký học các học phần trong CTĐT mở trong các kỳ học. Sau khi hoàn thành chương trình và các điều kiện, người học có thể nộp đơn đề nghị xin xét tốt nghiệp để được xét công nhận và nhận bằng tốt nghiệp. Song song đó, Học viện cũng có ban hành các văn bản hướng dẫn người học thực hiện và theo dõi quá trình học tập và có các chương trình đối thoại giữa lãnh đạo Học viện với người học để giúp người học chủ động và tốt nghiệp đúng tiến độ [H22.22.02.21], [H22.22.02.22] [H22.22.02.23].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Học viện ban hành CĐR của các CTĐT để làm cơ sở đào tạo, đánh giá sau đào tạo, sự phù hợp giữa việc làm của người tốt nghiệp với ngành nghề được đào tạo. Các CTĐT mô tả/đề cập đến vị trí việc làm mà người tốt nghiệp chương trình có thể đảm nhiệm [H22.22.03.01]. Trên cơ sở khảo sát, thống kê tình trạng việc làm của người học, trong Đề án Tuyển sinh hàng năm xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho từng ngành đào tạo đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, [H22.22.03.02]. Ngoài ra, hàng năm Học viện đều ban hành Kế hoạch đào tạo, kế hoạch thực tập tốt nghiệp trong đó xác định được tỷ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT [H22.22.03.03], [H22.22.03.04].

Để có dữ liệu về tình hình có việc làm của NH, hàng năm Học viện xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát tỷ lệ có việc làm của NH trong vòng 01 năm sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT [H22.22.03.05]. Phòng CT&CTSV triển khai khảo sát người học tốt nghiệp theo Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của HVCNBCVT [H22.22.03.06] Trên cơ sở đó, lập

bảng báo cáo tình hình việc làm của NH sau tốt nghiệp, trong đó nêu rõ tỷ lệ NH có việc làm trong vòng 01 năm sau khi tốt nghiệp, lý do chưa có việc làm, thống kê thời gian NH tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp, tỷ lệ phù hợp của công việc với chuyên ngành đào tạo. Kết quả khảo sát qua 5 năm với các khóa 2011 đến 2015 (tốt nghiệp các năm 2017 đến 2020) cho thấy, tỉ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của Học viện là rất cao, trên 93% [H22.22.03.07].

Căn cứ kết quả khảo sát của Học viện về tình hình có việc làm của sinh viên [H22.22.03.07], [H22.22.03.08] thì thời gian NH tốt nghiệp tìm được việc làm nhiều nhất là trong 3 tháng đầu, các năm từ 2017 - 2019 đạt tỷ lệ trung bình 81%. Năm 2020, mặc dù các doanh nghiệp ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid, nhu cầu tuyển dụng có suy giảm nhưng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của Học viện vẫn tương đương các năm trước.

Bảng so sánh tỷ lệ có việc làm 5 năm gần đây cho thấy tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đạt ở mức rất cao. Điều này cho thấy trong quá trình NH học tập Học viện đã định hướng, trang bị cho các em những kiến thức, kỹ năng phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Bảng 22.4: Thống kê số liệu khảo sát việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

TT	Năm tốt nghiệp	Tỷ lệ SV có việc làm sau một năm TN/tổng số SV tham gia KS (%)	Tỷ lệ SV tham gia KS có việc làm đã phản hồi/tổng số SV tốt nghiệp (%)	Ghi chú
1	Năm 2016			
2	Năm 2017	94,02%	83,40%	
3	Năm 2018	91,71%	72,43%	
4	Năm 2019	95,15%	86,10%	
5	Năm 2020	94,09%	81,72%	

Nguồn: Học viện

Học viện thường xuyên thực hiện việc đối sánh tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của người học sau khi tốt nghiệp giữa các CTĐT làm cơ sở để cải tiến chất lượng các CTĐT với các cơ sở giáo dục đại học khác [H22.22.03.09].

Học viện để kịp thời cải tiến nhằm đáp ứng cao nhất những yêu cầu của người học [H22.22.03.16]; đồng thời, tổ chức khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp sử dụng lao động về mức độ cần thiết của CDR các CTĐT, kiến thức và kỹ năng mà người học được trang bị tại Học viện đối với công việc tại doanh nghiệp, đồng thời khảo sát về chất lượng người học tốt nghiệp tại Học viện và nhu cầu tuyển dụng trong 5 năm tới [H22.22.03.17].

Có thể khẳng định Học viện đã luôn chủ động, tích cực và có rất nhiều chủ trương, chính sách và các hoạt động nhằm hỗ trợ người học có việc làm hoặc cơ hội thăng tiến nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ người học có việc làm và việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp luôn ở mức rất cao.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Chất lượng người học tốt nghiệp là vấn đề rất quan trọng, phản ánh chất lượng đào tạo của một nhà trường. Vì vậy, việc khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan (cán bộ giảng viên, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng), trong đó có khảo sát về chất lượng của người học tốt nghiệp của Học viện luôn là một trong những vấn đề được Ban Giám đốc Học viện đặc biệt quan tâm. Thông qua các kết quả khảo sát, Học viện xác định và tổ chức các hoạt động cải tiến chất lượng phù hợp để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và sự hài lòng các bên liên quan.

Trước năm 2021, công tác khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng của người học sau tốt nghiệp của Học viện được Phòng Chính trị và công tác sinh viên và Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện. Căn cứ Quyết định phê duyệt Kế hoạch công tác của Học viện [H22.22.04.01], Phòng CT&CTSV trình Giám đốc Học viện ban hành Kế hoạch khảo sát sinh viên tốt nghiệp [H22.22.04.02].

Từ năm 2021, sau khi Học viện ban hành Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, hằng năm, Học viện ban hành Kế hoạch đảm bảo chất lượng [H22.22.04.03], trong đó có các hoạt động khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, chất lượng của cơ sở vật chất và chất lượng sản phẩm đào tạo của Học viện là “người học sau tốt nghiệp”. Từ Kế hoạch đảm bảo chất lượng, các đơn vị triển khai thành các kế hoạch hoạt động cụ thể của đơn vị mình, trong đó Phòng CT&CTSV và Học viện cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng kế hoạch khảo tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp và kế hoạch khảo

sát doanh nghiệp về sinh viên tốt nghiệp của Học viện [H22.22.04.02], [H22.22.04.04].

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan của Học viện để thu thập thông tin về sự hài lòng đối với chất lượng người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo. Mẫu phiếu, quy trình khảo sát, tổng hợp, phân tích, xử lý và sử dụng kết quả khảo sát và nhiệm vụ của các đơn vị chức năng có liên quan được quy định tại: Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan ban hành kèm theo Quyết định số 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H22.22.04.05] và Quy định về việc lấy ý kiến về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H22.22.04.06]. Tùy từng trường hợp cụ thể, Học viện sử dụng phương pháp khảo sát phù hợp đảm bảo sự tiện ích và tính khách quan trong thu thập các thông tin phản hồi. Việc thu thập ý kiến phản hồi có thể thực hiện bằng các phương pháp khác nhau: phát phiếu hỏi trực tiếp (tại lễ trao bằng tốt nghiệp, tại phòng phát bằng) hoặc online (qua hệ thống PTIT-Slink), khảo sát trực tuyến qua mã QR code hoặc qua điện thoại, tổ chức hội thảo, hội nghị, trao đổi, đối thoại; Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi từ các bên liên quan được thực hiện theo quy trình 4 bước (1) Lập kế hoạch trình Lãnh đạo Học viện phê duyệt, (2) Phổ biến, tổ chức, triển khai khảo sát theo kế hoạch; (3) Tổng hợp, xử lý số liệu, gửi báo cáo Lãnh đạo Học viện và các bên liên quan theo yêu cầu của Giám đốc Học viện; (4) Các đơn vị/ cá nhân có liên quan triển khai hoạt động cải tiến chất lượng.

Phòng Chính trị và Công tác sinh viên tại khu vực phía Bắc Học viện [H22.22.04.07] và Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh [H22.22.04.08] là các đơn vị chuyên trách thực hiện khảo sát tình trạng việc làm sinh viên Học viện sau khi tốt nghiệp tại các cơ sở đào tạo của Học viện. Các đơn vị thực hiện khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT của Học viện. Nội dung khảo sát bao gồm: lấy ý kiến đánh giá về năng lực đáp ứng yêu cầu chuyên môn công việc của sinh viên tốt nghiệp, các kiến thức, kỹ năng cần bổ sung (nếu có). Định kỳ 2 lần trong một năm, Phòng CT&CTSV tổ chức khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Lễ phát bằng định kỳ vào khoảng tháng 4 và tháng 11 hàng năm. Đối với những sinh viên không dự lễ phát bằng mà lấy bằng trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Học viện cũng tổ chức phát phiếu khảo sát khi sinh viên tốt nghiệp đến nhận bằng để đảm bảo tối đa (gần 100%) sinh viên cung cấp dữ liệu về tình trạng việc làm. Thông qua đó nắm bắt được tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường từ 6 đến 12 tháng, đặc biệt lưu ý các thông tin về sự phù hợp công việc với CTĐT, những kỹ năng còn thiếu cần bổ sung trong quá trình làm việc, những góp ý liên quan đến chương trình đào tạo

của Học viện [H22.22.04.02]. Đối với các doanh nghiệp tuyển dụng, các đơn vị thực hiện khảo sát ý kiến đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng sinh viên tốt nghiệp của Học viện, trong đó có các nội dung như: kiến thức chuyên môn, khả năng đáp ứng yêu cầu công việc, các kiến thức, kỹ năng cần bổ sung (nếu có) [H22.22.04.04]. Năm 2020, lần đầu tiên Học viện tổ chức được Hội nghị bàn tròn với các doanh nghiệp tuyển dụng lao động. Qua buổi hội nghị, có rất nhiều vấn đề được đưa ra bàn bạc, thảo luận để đưa tới một kết quả tốt nhất có lợi ích nhất cho sinh viên [H22.22.04.09].

Vào tháng 12 hàng năm, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên tổng hợp báo cáo về tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp, các thông tin phản hồi từ các doanh nghiệp tuyển dụng đồng thời chuyển các thông tin liên quan đến đánh giá của người học về chất lượng đào tạo, nhu cầu trang bị kiến thức, kỹ năng của người học báo cáo Lãnh đạo Học viện để phục vụ công tác quản lý, điều hành [H22.22.04.10] - [H22.22.04.13]

Về cơ chế giám sát và sử dụng thông tin phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan: Học viện giao cho Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục là đơn vị đầu mối giám sát việc khảo sát ý kiến các bên liên quan của các đơn vị [H22.22.04.14]. Cuối mỗi năm, trên cơ sở báo cáo khảo sát các bên liên quan của các đơn vị gửi về, Trung tâm KT&ĐBCLGD thực hiện Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát của các bên liên quan về các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng của Học viện, trong đó có báo cáo về mức độ hài lòng đối với chất lượng của người học tốt nghiệp để báo cáo Lãnh đạo Học viện, đồng thời đề xuất các biện pháp để cải tiến, nâng cao chất lượng của người học [H22.22.04.15].

Qua mỗi đợt khảo sát, Học viện thực hiện việc đối sánh về sự hài lòng của doanh nghiệp tuyển dụng đối với chất lượng của người học sau tốt nghiệp của khóa trước và khóa sau của tất cả các CTĐT để có hướng cải tiến để tăng chất lượng người học tốt nghiệp, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan như: tăng cường các lớp kỹ năng mềm cho người học, cải tiến CTĐT và CDR. Theo dõi mức độ hài lòng của các bên liên quan qua nhiều năm liền, Học viện nhận thấy xu hướng hài lòng của các bên liên quan ngày càng được tăng cao. Điều này chứng tỏ sản phẩm đào tạo của Học viện ngày càng đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Bảng 22.4.1. Đối sánh đánh giá sự hài lòng của nhà tuyển dụng đối với người học đã tốt nghiệp của Học viện giai đoạn 2017-2021

Tỉ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng về các tiêu chí	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Kiến thức, kỹ năng chuyên môn	80,00 %	82,35 %	84,62 %
Trình độ ngoại ngữ, tin học	80,00 %	76,47 %	75,00 %
Tinh thần học tập cầu tiến	80,00 %	76,47 %	83,33 %
Tính năng động, sáng tạo trong công việc	60,00 %	94,12 %	91,67 %
Ý thức tổ chức kỷ luật	Chưa khảo sát	88,24 %	83,33 %
Ý thức tập thể, cộng đồng	Chưa khảo sát	82,35 %	91,67 %
Năng lực tổ chức và điều hành công việc	80,00 %	82,35 %	83,33 %
Khả năng tiếp cận nhanh với công việc	60,00 %	82,35 %	91,67 %
Kỹ năng làm việc nhóm	60,00 %	76,47 %	75,00 %
Kỹ năng thuyết trình	60,00 %	70,59 %	75,00 %

Ghi chú:

Từ các kết quả khảo sát về sự hài lòng của các bên liên quan, Ban Giám đốc Học viện đã triển khai nhiều hoạt động cải tiến chất lượng để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người học và các nhà tuyển dụng, đồng thời hỗ trợ người học tốt nghiệp dễ dàng có việc làm tốt như: Cải tiến chất lượng các CTĐT; điều chỉnh CTĐT, ĐCCT học phần theo hướng tăng cường thời gian thực tế của người học, tạo điều kiện cho người học tiếp xúc với môi trường doanh nghiệp trong suốt quá trình đào tạo; đầu tư trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy – học [H22.22.04.17]; đầu tư nguồn học liệu cho thư viện [H22.22.04.18]; các Viện/Khoa/Bộ môn chuyên môn lập kế hoạch thường xuyên cập nhật kiến thức cho giảng viên phù hợp với sự biến đổi nhanh chóng của môi trường xung quanh; Học viện cử cán bộ, giảng viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn; các đơn vị chức năng liên quan lập kế hoạch và triển khai các hoạt động cải tiến quy trình và chất lượng phục vụ người học.... [H22.22.04.19]-[H22.22.04.20]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Học viện triển khai hoạt động đào tạo theo đúng kế hoạch; có hệ thống

giám sát chặt chẽ tình hình học tập của người học trong quá trình học tập.

- Người học của Học viện có điểm đầu vào thuộc top đầu của cả nước; kết quả học tập của người học đạt kết quả khá giỏi chiếm tỷ lệ cao; số lượng người học bỏ học, thôi học và chuyển xuống các hình thức đào tạo khác rất ít.

- Tỷ lệ SV tốt nghiệp khá cao và đa số SV có thời gian tốt nghiệp trung bình gần với thời gian trong CTĐT được thiết kế thể hiện chất lượng đào tạo các chuyên ngành của Học viện có hiệu quả và được kiểm soát chặt chẽ.

- Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Học viện được quản lý tốt nhờ ứng dụng công nghệ thông tin (sử dụng phần mềm quản lý tổng thể hoạt động đào tạo) nhờ đó hoạt động quản lý đào tạo đảm bảo chất lượng, nề nếp và liên tục được cải tiến.

- Các Viện/Khoa/Bộ môn chuyên môn tích cực tổ chức những buổi tọa đàm, các buổi đi thực tế tại doanh nghiệp để nâng cao kỹ năng của người học.

- Tỷ lệ kiến thức và kỹ năng phục vụ cho công việc sau tốt nghiệp của người học cao cho thấy CTĐT được thiết kế phù hợp với nhu cầu của xã hội.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Một số SV khối kỹ thuật có thời gian tốt nghiệp trung bình còn dài hơn so với thời gian tốt nghiệp theo thiết kế của CTĐT.

- Tỷ lệ người học hệ Từ xa bỏ học giữa chừng còn cao.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục các tồn tại	Thiết kế lịch học các kỳ học chính, kỳ học hè phù hợp, cảnh báo, hỗ trợ người học trong quá trình học tập để hoàn thành CTĐT	Các đơn vị Giáo vụ	Năm học 2022-2023	
2		Tăng cường đối thoại với người học để nắm bắt tư tưởng, nguyện vọng của người học qua đó hỗ trợ người học theo học sau khi trúng tuyển vào trường	Các đơn vị Giáo vụ	Năm học 2022-2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 22	5,00
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	5

Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015 [H18.18.01.13], trong đó quy định các nhiệm vụ NCKH của giảng viên phải thực hiện gồm: Thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu KH-CN; Nghiên cứu khoa học và công nghệ để phục vụ xây dựng chương trình đào tạo mới, bồi dưỡng ngắn hạn, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá môn học; Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; Viết bài, báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước; Hướng dẫn sinh viên NCKH, học viên cao học viết luận văn thạc sỹ, nghiên cứu sinh viết chuyên đề và luận án tiến sỹ; Tham gia hội đồng đánh giá, nghiệm thu các công trình, đề tài NCKH các cấp; Các nhiệm vụ NCKH khác được Giám đốc Học viện giao trực tiếp. Về số lượng và chất lượng nghiên cứu, Học viện không quy định theo định mức ứng với mỗi vị trí công việc khác nhau mà quy định chung bằng định mức giờ NCKH, cụ thể hằng năm, giảng viên Học viện phải thực hiện đủ 590 giờ nghiên cứu khoa học [H18.18.01.14]. Để đạt được mức giờ trên, mỗi giảng viên tự xác định, lựa chọn loại hình nghiên cứu để thực hiện trong năm và quy đổi thành giờ NCKH theo quy định của Học viện.

Công tác theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu viên được Học viện thực hiện ở hai cấp độ: Cấp Học viện và Cấp đơn vị. Trong đó: Ở cấp Học viện, Phòng QLKH-CN&HTQT là đơn vị đầu mối theo dõi, giám sát, kiểm tra hoạt động khoa học và công nghệ của Học viện. Ở cấp đơn vị (Cơ sở Học viện tại TPHCM, các Khoa đào tạo, Viện nghiên cứu), có bộ phận theo dõi, giám sát việc thực hiện hoạt động NCKH của giảng viên, NCV. Để theo dõi, giám sát các hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên tại Học viện ban hành hệ thống quy định, hướng dẫn gồm: Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.09], Hướng dẫn hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Học viện [H18.18.01.10], Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KH-CN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện [H18.18.01.11], Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KH-CN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc

Học viện Cơ sở tại TPHCM [H18.18.01.12], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015 [H18.18.01.13], Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của các cán bộ tại các đơn vị thuộc Học viện [H18.18.01.14], Quy chế quản lý đề tài KHCN cấp Học viện [H18.18.01.15], Quy định quản lý thực hiện báo cáo chuyên đề khoa học cấp Học viện [H18.18.01.16], Quy định tạm thời về hoạt động nghiên cứu KHCN của Sinh viên Học viện [H18.18.01.17]. Bên cạnh đó, Học viện cũng ban hành chiến lược phát triển KHCN của Học viện theo từng giai đoạn [H18.18.02.01], trong đó định hướng đề tài nghiên cứu, đề xuất mức kinh phí đầu tư cho NCKH và các tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên rõ ràng, cụ thể, đảm bảo độ tin cậy.

Học viện có cơ sở dữ liệu cập nhật hằng năm về loại hình và khối lượng nghiên cứu đạt được của từng giảng viên và cán bộ nghiên cứu [H23.23.01.01]. Từ năm 2017-2021, Trung bình mỗi năm, cán bộ, giảng viên Học viện thực hiện gần 200 đề tài NCKH cấp Học viện khoảng 20 đề tài cấp Nhà nước, Bộ và tương đương, công bố hơn 300 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước và báo cáo tại các Hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế. Cơ sở dữ liệu này được cán bộ, giảng viên cập nhật hằng năm để tính giờ NCKH, tính điểm công trình xét khuyến khích cho giảng viên. Tuy nhiên, cơ sở dữ liệu này mới chỉ được thực hiện một cách thủ công, chưa có phần mềm lưu trữ.

Học viện có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu viên.. Hằng năm, Học viện đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát của cán bộ, giảng viên trong Học viện về công tác quản lý nghiên cứu của Học viện [H18.18.04.01]. Học viện đã xây dựng phiếu lấy ý kiến để khảo sát về ba nội dung gồm hoạt động NCKH của giảng viên, nghiên cứu viên; hoạt động quản lý tài sản trí tuệ và hoạt động NCKH của sinh viên. Ví dụ như năm 2021, phòng QLKH&HTQT đã thực hiện khảo sát trực tiếp cho các cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên tại Học viện Kết quả thực hiện khảo sát cho thấy hơn 90% cán bộ, giảng viên trong Học viện hài lòng về công tác quản lý của Học viện [H18.18.04.02].

Việc thu thập thông tin phản hồi còn thông qua các phiếu đánh giá trong các hội đồng nghiệm thu/đánh giá kết quả đề tài nghiên cứu khoa học [H18.18.01.20].

Loại hình, chất lượng và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ cán bộ giảng viên Học viện được đối sánh thông qua giờ NCKH thực hiện hằng năm, bảng [23.1.1], [H23.23.01.01].

Bảng 23.1.1. Đối sánh loại hình và khối lượng, chất lượng NCKH của CBGV theo từng năm

TT	Loại hình	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
1	Đề tài/Dự án cấp Nhà nước	6	5	4	2	3	20
2	Đề tài/Dự án cấp Bộ/Thành phố	25	29	15	14	15	98
3	Đề tài cấp Học viện	195	189	179	183	181	927
4	Tạp chí KH quốc tế, Trong đó:	41	68	82	108	115	414
	Danh mục ISI	19	29	45	61	58	212
	Danh mục Scopus	8	12	20	30	27	97
	Khác	14	27	17	17	30	105
5	Tạp chí KH cấp ngành trong nước	78	88	74	59	112	411
6	Tạp chí / tập san của cấp trường	34	28	37	73	65	237
7	Hội thảo quốc tế	52	66	92	29	68	307
8	Hội thảo trong nước	46	32	31	9	15	133
9	Hội thảo của trường	9	0	0	0	0	09
	Tổng cộng	486	505	514	477	574	2556

Học viện cũng đối sánh với các trường đại học khác về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu [Bảng 23.1.2], nhưng chưa thực hiện đối sánh quốc tế.

Bảng 23.1.2. Đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu với các trường đại học khác (Tổng số từ 2017-6/2022)

TT	Loại hình	CSGD đối sánh			
		HVCNBCVT	Trường ĐH Hồng Đức	Trường ĐH Nội vụ Hà Nội	Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP.HCM
1	Đề tài/Dự án cấp Nhà nước	20	10	2	1
2	Đề tài/Dự án cấp	98	67	13	23

TT	Loại hình	CSGD đối sánh			
		HVCNBCVT	Trường ĐH Hồng Đức	Trường ĐH Nội vụ Hà Nội	Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP.HCM
	Bộ/Thành phố				
3	Đề tài cấp cơ sở	927	209	67	423
4	Tạp chí KH quốc tế, trong đó:	414	297	21	339
	Danh mục ISI	212	165	01	190
	Danh mục Scopus	97	82	01	75
	Khác	105	50	19	74
5	Tạp chí KH cấp ngành trong nước	411	1092	421	485
6	Tạp chí / tập san của cấp trường	237	582	15	117
7	Hội thảo quốc tế	307	75	23	53
8	Hội thảo trong nước	133	147	133	81
9	Hội thảo của trường	09	1759	225	476
	Tổng cộng	2556	4128	906	1864

Để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu, Học viện đã ban hành Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus [H18.18.02.06] và tổ chức khen thưởng cho các đơn vị cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH hằng năm [H18.18.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Học viện đã ban hành quy định về việc quản lý hoạt động NCKH của sinh viên [H18.18.01.15], trong đó có quy định các nội dung hoạt động NCKH của sinh viên gồm: Thực hiện đề tài NCKH thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của SV; Tham gia (trợ lý, giúp việc) các đề tài NCKH của GV, các bài thí nghiệm thực hành của các khoa trong Học viện; tham gia các HNHT khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KH-CN, câu lạc bộ

khoa học SV, các giải thưởng KH&CN trong và ngoài nước và các hình thực hoạt động KH&CN khác của SV; tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KH&CN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng. Tuy nhiên, Học viện không quy định cụ thể số lượng NCKH mà người học thực hiện, chỉ khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học thông qua việc khen thưởng sinh viên tích cực tham gia NCKH [H23.23.02.01].

Học viện theo dõi, giám sát các hoạt động nghiên cứu khoa học của người học thông qua quy định về việc quản lý hoạt động NCKH của sinh viên [H18.18.01.15], các quy định hướng dẫn, hướng đề tài nghiên cứu, nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH, tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của NH rõ ràng, cụ thể, đảm bảo độ tin cậy.

Cơ sở dữ liệu về hoạt động NCKH của sinh viên được phòng Quản lý KH&CN&HTQT cập nhật hằng năm [H23.23.02.02] để quản lý. Từ năm 2017-2022, trung bình mỗi năm có gần 300 sinh viên thực hiện hơn 200 đề tài NCKH có kết quả nghiệm thu từ loại đạt trở lên.

Học viện có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của người học. Hằng năm, Học viện đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát của cán bộ, giảng viên trong Học viện về công tác quản lý nghiên cứu của Học viện [H18.18.04.01]. Học viện đã xây dựng phiếu lấy ý kiến để khảo sát về ba nội dung gồm hoạt động NCKH của giảng viên, nghiên cứu viên; hoạt động quản lý tài sản trí tuệ và hoạt động NCKH của sinh viên. Ví dụ như năm 2021, phòng QLKH&CN&HTQT đã thực hiện khảo sát trực tiếp cho các cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên tại Học viện Kết quả thực hiện khảo sát cho thấy hơn 90% cán bộ, giảng viên trong Học viện hài lòng về công tác quản lý của Học viện [H18.18.04.02] Việc thu thập thông tin phản hồi còn thông qua các phiếu đánh giá trong các hội đồng nghiệm thu/đánh giá kết quả đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên [H23.23.02.03].

Hằng năm, Học viện thực hiện đối sánh về loại hình và chất lượng nghiên cứu của người học giữa sinh viên các lớp để cấp giấy chứng nhận sinh viên NCKH cho những sinh viên có đề tài NCKH được nghiệm thu đạt loại khá trở lên [Bảng 23.2.1]; [H23.23.02.04]. Học viện cũng đối sánh về số lượng và kinh phí thực hiện đề tài NCKH của người học [H23.23.02.05].

99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ [H19.19.01.02]; Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học ban hành theo Thông tư số 22/2011/TT-BGD&ĐT ngày 30/5/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H19.19.01.03]; Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.09]; Hướng dẫn hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Học viện [H18.18.01.10]; Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện [H18.18.01.11]; Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện Cơ sở tại TPHCM [H18.18.01.12]; Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015 [H18.18.01.13]; Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của các cán bộ tại các đơn vị thuộc Học viện [H18.18.01.14]; Quy chế quản lý đề tài KHCN cấp Học viện [H18.18.01.15]; Quy định quản lý thực hiện báo cáo chuyên đề khoa học cấp Học viện [H18.18.01.16]; Quy định tạm thời về hoạt động nghiên cứu KHCN của Sinh viên Học viện [H18.18.01.17]; Quy định về tiêu chuẩn và ứng xử đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ của Học viện [H19.19.01.04]; Quy chế chi tiêu kinh phí đề tài, nhiệm vụ KH và CN sử dụng NSNN của HV [H19.19.01.05]. Việc quản lý các luận văn, luận án và bài giảng giáo trình được thực hiện theo Quy định về quản lý và cung cấp học liệu trong Học viện [H19.19.01.06]; Quy định về tổ chức kho tài liệu và Quy định tạm thời về quy trình xử lý tài liệu [H19.19.01.07] và Nội quy sử dụng thông tin - Thư viện [H19.19.01.08]. Việc quản lý các bài báo được thực hiện theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015 [H18.18.01.13]; Quy định tạm thời về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện. [H23.23.04.20]. Từ năm 2022, phòng QLKHCN&HTQT thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các TSTT của Học viện căn cứ theo Quy định tạm thời về quản lý TSTT tại Học viện theo Quyết định số 1452/QĐ-HV ngày 31/12/2021 của Giám đốc Học viện [H19.19.01.09]. Trong đó, có nêu rõ nguồn kinh phí đầu tư, hỗ trợ các tài sản trí tuệ; tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ đáp ứng các chỉ tiêu về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ.

Học viện có cơ sở dữ liệu cập nhật hằng năm về loại hình và khối lượng nghiên cứu đạt được của từng giảng viên và cán bộ nghiên cứu, gồm danh sách đề tài các cấp [H23.23.04.01], danh sách báo cáo chuyên đề [H23.23.04.02], danh sách đề tài SV NCKH [H23.23.04.03], danh sách bài báo khoa học đã công

bổ [H23.23.04.04]. Tuy nhiên cơ sở dữ liệu TSTT của Học viện hiện được cập nhật theo từng năm, được lưu riêng lẻ trên các file excel và chưa có phần mềm tổng hợp chung. Trung bình mỗi năm, cán bộ, giảng viên Học viện thực hiện gần 200 đề tài NCKH cấp Học viện khoảng 20 đề tài cấp Nhà nước, Bộ và tương đương, công bố hơn 300 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước và báo cáo tại các Hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế.

Bảng 23.4.1: Đối sánh loại hình và số lượng TSTT theo từng năm

TT	Loại hình	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
1	Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài NCKH cấp Nhà nước	6	5	4	2	3	20
2	Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài/Dự án cấp Bộ/Thành phố	25	29	15	14	15	98
3	Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp Học viện	195	189	179	183	181	927
4	Bài báo công bố trên tạp chí KH quốc tế. Trong đó:	41	68	82	108	115	414
	- Thuộc danh mục ISI	19	29	45	61	58	212
	- Thuộc danh mục Scopus	8	12	20	30	27	97
	- Công bố trên tạp chí khác	14	27	17	17	30	105
5	Bài báo công bố trên tạp chí KH cấp ngành trong nước	78	88	74	59	112	411
6	Bài báo công bố trên tạp chí / tập san của cấp trường	34	28	37	73	65	237
7	Báo cáo khoa học tại hội nghị/hội thảo quốc tế	52	66	92	29	68	307
8	Báo cáo khoa học tại hội nghị/hội thảo trong nước	46	32	31	9	15	133
9	Báo cáo khoa học tại hội nghị/hội thảo cấp Học viện	9					9
10	Báo cáo chuyên đề khoa học	268	316	275	306	351	1516
11	Giáo trình	4	2	1	3	2	12
12	Sách chuyên khảo	2	1	3	5	2	13

TT	Loại hình	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
13	Tập bài giảng	35	29	25	31	54	174
14	Luận án TS	6	16	4	4	9	39
15	Báo cáo chuyên đề của NCS	60	27	45	24	6	162
16	Luận văn thạc sỹ	100	249	124	127	91	691
17	Đồ án /Khóa luận tốt nghiệp	1125	1233	1278	1282	1322	6240
18	Sáng kiến cải tiến	36	22	21	18	20	117
	Tổng cộng	2122	2400	2290	2277	2431	11520

Từ thống kê trong bảng 23.4.1 đã thể hiện sự đối sánh về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của Học viện hàng năm. Có thể nhận thấy, số lượng và chất lượng các tài sản trí tuệ của Học viện ngày càng nâng cao, thể hiện rõ ở số lượng bài báo ISI/Scopus.

Học viện có kế hoạch cải tiến về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ thông qua các báo cáo tổng kết cuối năm và phương hướng hoạt động các năm tiếp theo [H23.23.04.05].

Học viện đã nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học, nhất là các công bố quốc tế ISI/Scopus thông qua việc ban hành quy chế hỗ trợ kinh phí cho các bài báo đăng trên các tạp chí ISI, Scopus [H23.23.04.25]. Trong đó, Học viện quy định mức hỗ trợ đối với từng loại bài báo quốc tế, cụ thể:

- Đối với các bài báo chưa có bất kỳ nguồn kinh phí nào hỗ trợ:
 - + Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus thuộc nhóm Q1: 30.000.000 VNĐ/bài báo;
 - + Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus thuộc nhóm Q2: 25.000.000 VNĐ/bài báo;
 - + Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus thuộc nhóm Q3 và Q4: 17.000.000 VNĐ/bài báo.
- Đối với các bài báo đã được hỗ trợ kinh phí từ các đề tài cấp Học viện:

- + Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus thuộc nhóm Q1: 20.000.000 VNĐ/bài báo;
- + Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus thuộc nhóm Q2: 15.000.000 VNĐ/bài báo;
- + Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus thuộc nhóm Q3 và Q4: 7.000.000 VNĐ/bài báo.

- Đối với các bài báo đã được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác (như đề tài, dự án cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp Sở ban ngành, doanh nghiệp, hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước,...): 5.000.000 VNĐ/bài báo.

Số lượng các công trình công bố khoa học trên các tạp chí uy tín hằng năm của giảng viên sẽ được Học viện lựa chọn là một trong những tiêu chí để khen thưởng các đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động nghiên cứu khoa học [H18.18.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được thể hiện tại Kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ các năm từ 2017-2022 [H18.18.01.18]. Phòng QLKH&HTQT căn cứ khối lượng và chất lượng NCKH của năm trước để xác định và đề xuất mức kinh phí cho các loại hình hoạt động NCKH của năm tiếp theo, bao gồm: đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, báo cáo chuyên đề, đề tài nghiên cứu cấp Học viện của giảng viên, nghiên cứu viên, xuất bản tạp chí KH&CN, hỗ trợ kinh phí đăng bài báo quốc tế ISI/Scopus và các hoạt động KH&CN khác. Học viện căn cứ đề xuất của phòng QLKH&HTQT để ban hành Quyết định giao kế hoạch kinh phí cho hoạt động NCKH của Học viện thông qua phòng QLKH&HTQT là đơn vị đầu mối [H18.18.01.19]. Trong giai đoạn 2017 - 2021, mức chi cho hoạt động KH&CN của Học viện khoảng 2,5 - 3 tỷ đồng.

Hằng năm, Học viện tổ chức Hội nghị cán bộ, viên chức, trong đó có báo cáo của phòng Tài chính Kế toán cho công tác thu chi của Học viện nói chung và của công tác khoa học công nghệ nói riêng, để tiếp nhận những ý kiến phản hồi của các đại biểu là cán bộ, giảng viên Học viện tham dự về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho hoạt động NCKH [H2.02.03.08]

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện lấy ý kiến phản hồi các đối tượng ngoài Học viện về loại hình và khối lượng, chất lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu.	Phòng QLKHCN&HTQT	Từ Quý IV năm 2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 23	4,17
Tiêu chí 23.1	5
Tiêu chí 23.2	4
Tiêu chí 23.3	4
Tiêu chí 23.4	4
Tiêu chí 23.5	4
Tiêu chí 23.6	4

Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Trong chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến 2030 [H24.24.01.01] đã chỉ rõ các mục tiêu và chỉ báo trọng tâm. Trong đó, đến năm 2025, tỷ trọng đào tạo bồi dưỡng cho sinh viên, cán bộ chiếm 50% doanh thu bồi dưỡng và 50% doanh thu bồi dưỡng từ các hoạt động đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn cho doanh nghiệp. Về khoa học và công nghệ, đến năm 2025, Học viện có 20 sản phẩm KHCN được hoàn thiện, thương mại hóa và chuyển giao cho doanh nghiệp, tổ chức, xã hội. Về hợp tác quốc tế, Học viện là thành viên của 15 tổ chức, hiệp hội quốc tế và hợp tác song phương với 20 tổ chức; số chương trình đào tạo được công nhận song phương là 10 chương trình; hàng năm

có 150 sinh viên được cử đi trao đổi quốc tế và 20 sinh viên nước ngoài đến trao đổi tại Học viện. Quy mô sinh viên nước ngoài học tại Học viện là 200 sinh viên. Về hoạt động kết nối cộng đồng, Chiến lược phát triển Học viện đặt mục tiêu đến năm 2025, có 01 trung tâm sáng tạo khởi nghiệp, 1 quỹ hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên. Hàng năm có 4 chương trình hướng nghiệp và 2 chương trình hội chợ việc làm cho sinh viên.

Căn cứ vào chiến lược và KH của Học viện, hàng năm các đơn vị (Phòng CT&CTSV, Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Quốc tế, Trung tâm Đào tạo BCVT 1, Trung tâm Đào tạo BCVT 2, các khoa đào tạo) và các tổ chức chính trị xã hội (Công đoàn, ĐTN) với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi đơn vị lập KH hoạt động cho đơn vị mình, trong đó nêu rõ tên hoạt động, nội dung, hình thức và số lượng người dự kiến tham gia [H24.24.01.02] [H24.24.01.03]; Giám đốc Học viện ký quyết định phê duyệt kế hoạch hoạt động của các đơn vị. Sau khi mỗi chương trình kết thúc, các đơn vị báo cáo Lãnh đạo Học viện phụ trách theo lĩnh vực được phân công về kết quả của từng hoạt động [H24.24.01.04].

Năm 2021, Quy định hoạt động kết nối và PVCD của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 334/QĐ-HV ngày 29/4/2021 [H24.24.01.05] trong đó nêu ra yêu cầu của công tác PVCD cũng như các tiêu chí đo lường, các chỉ báo kiểm soát, đánh giá hoạt động PVCD.

Trong quy định về hoạt động kết nối và PVCD của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Chương 5 về tổ chức thực hiện quy định: Học viện giao cho phòng CT&CTSV chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và PVCD của Học viện.

Tại báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên đã chỉ ra một số hoạt động tiêu biểu diễn ra hàng năm như: hiến máu tình nguyện, tình nguyện hè (tiếp sức mùa thi), Thắp lửa ngày đông [H24.24.01.06].

Bảng 24.1.1: Thống kê số lượng tham gia phục vụ cộng đồng

Năm học Nội dung hoạt động	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số người tham gia hiến máu	836	257	815	547	755
Tình nguyện tiếp sức mùa thi	120	90	90	40	40
Mùa hè xanh	152	138	164	115	56
Thắp lửa ngày đông	60	75	90	80	70

Nguồn: Đoàn thanh niên

Hoạt động PVCD của Công đoàn Học viện hằng năm cũng được tổng kết trong báo cáo của Công đoàn tại hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động; việc đánh giá rút kinh nghiệm cũng được chỉ ra trong báo cáo để đề ra phương hướng cho năm tiếp theo [H24.24.01.07].

Để rà soát, điều chỉnh loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD của các đơn vị, trong báo cáo hằng năm cũng chỉ ra tồn tại hạn chế, nguyên nhân, từ đó đề xuất kiến nghị. [H24.24.01.08].

Để đánh giá khách quan nhằm cải tiến mang lại hiệu quả cao, năm 2021 Học viện đã ban hành Quy định tạm thời về lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan [H24.24.01.09]. Trong đó phân công nhiệm vụ Trung tâm KT&ĐBCLGD, Phòng CT&CTSV, VPHV xây dựng quy trình tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan.

Căn cứ quyết định “Ban hành quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan” trong đó ghi rõ kế hoạch lấy ý kiến, phê duyệt KH, tổ chức khảo sát, nhập và xử lý số liệu, viết báo cáo khảo sát, phê duyệt báo cáo tổng hợp, gửi báo cáo, trách nhiệm của đơn vị trực tiếp khảo sát, trách nhiệm đơn vị phối hợp, quy định lưu trữ dữ liệu khảo sát.

Để có cơ sở thực hiện, kiểm tra, rà soát mọi hoạt động của Học viện, đáp ứng yêu cầu của ĐBCL. Hàng năm, Học viện có kế hoạch khảo sát lấy ý kiến về chất lượng phục vụ của văn phòng giao dịch một cửa để biết tâm tư, nguyện vọng của sinh viên. [H24.24.01.10].

Trước năm 2021, các đơn vị trực thuộc, các phòng ban chức năng và các tổ chức chính trị xã hội (Công đoàn, ĐTN) thực hiện các hoạt động PVCĐ tiến hành khảo sát các hoạt động của đơn vị mình. Các tiêu chí khảo sát do đơn vị đưa ra nhằm mục đích nâng cao hiệu quả của đơn vị mình.

Từ năm 2021 đến nay, căn cứ vào kết quả khảo sát về các hoạt động PVCĐ trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các tổ chức, đoàn thể, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên tổng hợp thành báo cáo chung về các hoạt động PVCĐ trong toàn Học viện. trong đó nêu rõ: hạn chế các tồn tại, phát huy những mặt tốt được xã hội ghi nhận, đánh giá cao để có những cải tiến thích hợp. [H24.24.01.11]

Trong báo cáo khảo sát của SV về kết quả hoạt động PVCĐ năm học 2021 - 2022, phần lớn SV mong muốn ĐTN có thể tổ chức thêm nhiều chương trình PVCĐ ở nhiều thời điểm để thu hút nhiều hơn nữa các đối tượng tham gia.

Các lớp đào tạo bồi dưỡng cho các tổ chức, cá nhân do hai trung tâm đào tạo bồi dưỡng của Học viện thực hiện đều được triển khai lấy ý kiến khảo sát đánh giá của người học. Tỷ lệ người học đánh giá hài lòng về chất lượng đào tạo, đội ngũ giảng viên, công tác hỗ trợ đạt tỷ lệ cao, trên 90% [H24.24.01.12].

Cơ sở dữ liệu về ý kiến khảo sát của các bên liên quan được các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động PVCĐ lưu tại đơn vị.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Căn cứ báo cáo tổng kết hoạt động hằng năm, các đơn vị liên quan lập KH và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động PVCĐ đối với các đối tượng thụ hưởng thông qua KH hoạt động năm từng đơn vị [H24.24.02.01].

Cụ thể: Trung tâm Đào tạo BCVT 1 và 2 đánh giá tác động của các hoạt động đào tạo bồi dưỡng mà 2 đơn vị này thực hiện có hướng tới lợi ích cộng đồng; phòng QLKH&HTQT đánh giá tính ứng dụng của các đề tài đối với cộng đồng; ĐTN, Công đoàn Học viện đánh giá về sự đóng góp của các hoạt động thiện nguyện của Học viện đối với các địa phương, cơ quan, DN và người dân; Phòng CT&CTSV tổng hợp đánh giá kết quả tác động của các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV. [H24.24.02.02]

Quy định về các hoạt động kết nối và PVCĐ [H24.24.02.03] phân công giao nhiệm vụ cho phòng CT&CTSV phối hợp với Đoàn Thanh niên chủ trì phối

hợp với các đơn vị tham gia các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD có trách nhiệm giám sát tác động xã hội của các hoạt động kết nối và PVCD thông qua báo cáo tổng kết hàng năm gửi về Phòng CT&CTSV.

Căn cứ các báo cáo tổng kết của các đơn vị, Học viện thực hiện đối sánh về các tác động, kết quả của hoạt động PVCD, đóng góp cho xã hội thông qua báo cáo tổng kết các hoạt động PVCD [H24.24.02.04].

Đối với hoạt động đào tạo bồi dưỡng, theo nhu cầu quản lý, điều hành của Học viện, số lượng các khóa đào tạo do các Trung tâm Bưu chính Viễn thông 1 và 2 của Học viện tự khai thác đã tăng lên trong những năm gần đây thể hiện sự chủ động và năng động của hai trung tâm trong khai thác thị trường và cung cấp các khóa đào tạo bồi dưỡng cho xã hội.

Bảng 24.2.1: Đối sánh hoạt động đào tạo bồi dưỡng trực tiếp do các Trung tâm tự khai thác qua các năm

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
Số lượng khóa đào tạo	8	5	5	3	9	30
Số lượng học viên	280	175	266	95	586	1402

Nguồn: Trung tâm ĐT BCVT 1 và 2

Bảng 24.2.3 Đối sánh các hoạt động nhân đạo, từ thiện giai đoạn 2017-2021

Năm	2017	2018	2019	2020
Trang trí phòng học cho thiếu nhi (điểm trường, m ²),	3	200m ²	300m ²	
Phổ cập tin học, sinh hoạt trại hè (lượt học sinh tham gia)	230	150		
Quần áo, chăn, khăn (bao tải)			70	52
Vở viết (quyển)	1000	1000	600	
Bút, đồ dùng học tập (chiếc)	300	300	300	
Các phần quà khác (giá trị mỗi phần trị giá từ 120.000đ–300.000đ)	21	54	530	718

Tủ sách và đầu sách, bể nước sinh hoạt, cầu dân sinh	3 tủ sách, 1 cầu dân sinh	ủng hộ xây NVH	Trồng hoa, làm sạch 4,5km đường	1 bể nước SH
--	---------------------------	----------------	---------------------------------	--------------

Nguồn: Công đoàn và Đoàn thanh niên

Tuỳ đặc điểm diễn biến tình hình mỗi năm, kết quả đạt được có sự khác nhau, nhưng đều có tác động rất tích cực mang tính lan toả đến cộng đồng.

Nhằm góp phần phục vụ và phát triển cộng đồng, các hoạt động tình nguyện đã được đẩy mạnh trong thời gian qua. Chiến dịch Thắp lửa mùa đông hằng năm được ĐTN đổi mới hình thức tổ chức, hoạt động mang lại ý nghĩa cho cộng đồng như trao tặng khăn, mũ, khăn len, tặng bánh chưng Tết cho các nhân viên lao công, phục vụ, vệ sinh, cho các hộ khó khăn trên địa bàn phường Mộ Lao,... [H24.24.02.05]. Các Chiến dịch Mùa hè xanh, Hiến máu tình nguyện được Đảng ủy Học viện, BGĐ Học viện quan tâm, chỉ đạo và đã trở thành hoạt động thường niên và đã đạt kết quả cao [H24.24.02.06].

Bảng 24.2.4. Đối sánh kết quả các chương trình tình nguyện

Năm học	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020 - 2021	2021 - 2022
Số đơn vị máu	836	257	815	547	214
Số tiền quyên góp ủng hộ tại các chương trình thiện nguyện (triệu đồng)	50,0	15,1	72,2	70,22	55,022

Nguồn: Đoàn thanh niên

Về công tác tư vấn - hướng nghiệp: Phòng CT&CTSV là đầu mối chủ trì, tổ chức ngày hội Tư vấn tuyển sinh hằng năm tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông với chủ đề “Chọn đúng trường – nghề đúng hướng”. Hằng năm Học viện tổ chức 2 chương trình tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại Hà Nội và các chương trình tư vấn trực tiếp tại các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hải Phòng; 01 chương trình trải nghiệm và tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại Học viện, 02 chương trình tư vấn trực tuyến trên trang facebook chính thức của Học viện. Đầu năm 2022, do tình hình dịch bệnh không tổ chức các chương trình tư vấn trực tiếp được nên Học viện tăng cường thêm 4 chương trình tư vấn trực tuyến tư vấn

về các ngành đào tạo của Học viện. Các chương trình đã thu hút hàng vạn lượt người theo dõi mỗi năm.

Qua đó, phụ huynh học sinh có thể tìm hiểu các thông tin về ngành nghề, môi trường học tập của Học viện thông qua Website của Học viện, các buổi tư vấn tuyển sinh trực tiếp, trực tuyến, các tờ rơi phát trong các buổi tư vấn của Học viện.

Bảng 24.2.5. Đối sánh kết quả tư vấn - hướng nghiệp

Năm học	2017	2018	2019	2020	2021
Số học sinh tham gia các chương trình tư vấn trực tiếp	13.000 lượt tham gia	15.000 lượt tham gia	12.000 lượt tham gia	6.000 lượt tham gia	10.000 lượt tham gia
Số lượt tương tác trên các chương trình trực tuyến	10.000 lượt tham gia	15.000 lượt tham gia	20.000 lượt tham gia	25.000 lượt tham gia	22.000 lượt tham gia

Nguồn: Phòng CT&CTSV

Các chương trình luôn thu hút được đông đảo sự quan tâm của học sinh và phụ huynh. Có thể thấy các hoạt động thiện nguyện, PVCD của Học viện đã có ý nghĩa chính trị, xã hội to lớn, thu hút được sự tham gia đông đảo của cán bộ, giảng viên, sinh viên Học viện; các khóa đào tạo bồi dưỡng, các đề tài nghiên cứu khoa học có ý nghĩa thiết thực, góp phần nâng cao năng lực cán bộ cũng như có giá trị đối với đời sống kinh tế xã hội.

Quy định về hoạt động kết nối và PVCD của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H24.24.02.07] quy định: “Các đơn vị, tổ chức, đoàn thể trực thuộc Học viện có nhiệm vụ: (a) Xây dựng KH, triển khai, tổ chức thực hiện hoạt động kết nối và PVCD theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và KH hằng năm của Học viện. (b) Khảo sát lấy ý kiến về mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD trước ngày 31 tháng 10 hằng năm”.

Quyết định ban hành “Quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan” chỉ rõ KH lấy ý kiến, phê duyệt KH, tổ chức khảo sát, nhập và xử lý số liệu, viết báo cáo khảo sát, phê duyệt báo cáo tổng hợp, gửi báo cáo, trách nhiệm

của đơn vị trực tiếp khảo sát, trách nhiệm đơn vị phối hợp, quy định lưu trữ dữ liệu khảo sát.

Để có cơ sở thực hiện, kiểm tra, rà soát mọi hoạt động của Học viện, đáp ứng yêu cầu của ĐBCL, Kế hoạch khảo sát các đơn vị thụ hưởng về kết quả, tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ chỉ rõ phương pháp lấy phiếu bằng hình thức phát phiếu điều tra trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng (số lượng tùy thuộc từng chương trình cụ thể). ĐTN đã khảo sát người dân Phường Mộ Lao về mức độ hài lòng của người dân địa phương về chương trình Gói bánh chưng Tết – Gói trọn yêu thương năm 2021 [H24.24.02.08]. Kết quả được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 24.2.6: Đối sánh sự hài lòng của người dân về chương trình

Đơn vị tính: Người

TT	Nội dung	2020	2021
1	Chương trình mang lại lợi ích thiết thực	88%	92%
2	Chương trình có giá trị lan tỏa ý nghĩa tích cực	90%	94%
3	Chương trình cần nhân rộng và mở rộng quy mô	90%	94%

Nguồn: Đoàn thanh niên

Trước năm 2021, KH khảo sát được các đơn vị chủ động triển khai theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình [H24.24.02.09], [H24.24.02.10]

Căn cứ theo kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, các đơn vị phụ trách lập KH hoạt động kết nối và PVCĐ trong năm tiếp theo với những cải tiến nhất định như:

Trong báo cáo kết quả khảo sát ĐTN một số ý kiến đóng góp cho rằng: phần lớn SV mong muốn Đoàn Học viện có thể tổ chức thêm nhiều chương trình PVCĐ ngay tại Học viện và ở nhiều thời điểm để thu hút nhiều hơn nữa các đối tượng tham gia [H24.24.02.11]. Do đặc thù SV của Học viện vừa học tại Học viện vừa đi làm thêm, thực tập. Báo cáo đã đưa ra các KH cải thiện những hạn chế trên bằng các hình thức sau: Năm học 2021-2022, Đoàn Học viện đã tổ chức thêm các chương trình như: làm sạch cảnh quan khuôn viên nhà trường, vẽ trang trí lại các ghế đá cũ, ... [H24.24.02.12].

Đối với hoạt động Công đoàn, ĐTN thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ Thông qua các ý kiến các bên liên quan, các đơn vị tiến hành viết báo cáo dựa trên những thông tin đã thu thập được. [H24.24.02.13].

Trên cơ sở các phản hồi của các bên liên quan, tại các cuộc họp giao ban, họp tổng kết, rút kinh nghiệm của các hoạt động PVCĐ, những tác động này cũng được đánh giá thông qua ý kiến của các bên liên quan để đề xuất KH cải tiến chất lượng trong các năm học tiếp theo.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Sau mỗi hoạt động vì cộng đồng, Học viện luôn tiến hành khảo sát sự tác động của mỗi hoạt động đối với SV, CB nhân viên của nhà trường, những người trực tiếp hoặc không trực tiếp tham gia. Hoạt động này được thực hiện bằng các phiếu khảo sát để nắm được tình hình các công việc phục vụ cộng đồng của nhà trường được bản thân CB nhân viên và SV trong trường đánh giá như thế nào [H24.24.03.01].

Về tác động của các hoạt động của Công đoàn trường đối với cán bộ công nhân viên trong nhà trường:

Ngoài các hoạt động cộng đồng phục vụ xã hội, Công đoàn đã phối hợp với Lãnh đạo chuyên môn, Đoàn Thanh niên Học viện vận động CB, GV tham gia vào các hoạt động phục vụ cộng đồng đối tượng là chính các cán bộ, giảng viên SV Nhà trường: Trợ cấp khó khăn, hỗ trợ đột xuất, thăm hỏi các trường hợp cán bộ, người thân gặp rủi ro như tai nạn, bệnh trọng, hỗ trợ các cán bộ bị Covid [H24.24.03.02]

Đối với Cán bộ, Giáo viên, hoạt động cộng đồng cũng mang lại những tác động tích cực và được cải tiến qua các năm. Sau mỗi năm học, mỗi đợt hoạt động, Công đoàn trường đã đánh giá tổng kết, sơ kết các phong trào để biểu dương nhân rộng các tập thể cá nhân có kết quả cao rút ra bài học kinh nghiệm để tổ chức chỉ đạo và cải tiến các hoạt động cộng đồng nâng cao chất lượng và số lượng CBGV tham gia.

Qua những hoạt động của Công đoàn trường, GV và SV trong nhà trường

thêm ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, tập thể trong công tác cộng đồng.

Về tác động của các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng đối với CB và SV trong toàn trường.

Sau mỗi chuỗi hoạt động được tổ chức theo định kỳ hàng năm, Đoàn Thanh niên Học viện cũng tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các cá nhân tham gia vào hoạt động để có thể điều chỉnh và cải tiến các hoạt động tiếp theo [H24.24.03.03]. Việc khảo sát được thực hiện theo Quy định về các hoạt động kết nối và PVCĐ của Học viện [H24.24.03.05] và Quy định tạm thời về tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H24.24.03.06]. Kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ được đánh giá thông qua các báo cáo kết quả khảo sát [H24.24.03.07] và các báo cáo tổng kết hàng năm [H24.24.03.08]. Từ đó có căn cứ đề xuất KH cải tiến chất lượng cho những năm học tiếp theo. Tuy nhiên, hiện nay việc thực hiện khảo sát hoạt động kết nối và PVCĐ mới thực hiện ở các lĩnh vực chuyên môn và các hoạt động Đoàn Thanh niên, việc khảo sát hoạt động kết nối và PVCĐ của Công đoàn Học viện còn chưa được thực hiện định kỳ, thường xuyên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 24.4: Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 156/QĐ-HV ngày 05/3/2020 của Giám đốc Học viện xác lập các chỉ số về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội đến năm 2025 [H24.24.01.01]. Trong đó: Mục tiêu về đào tạo và bồi dưỡng là: Có hệ thống đào tạo bồi dưỡng bám sát các ngành/ nghề đào tạo dài hạn, linh hoạt, đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên, học viên Học viện, của doanh nghiệp trong ngành thông tin và truyền thông và của xã hội. Mục tiêu về khoa học và công nghệ là: Có các sản phẩm khoa học công nghệ có tính ứng dụng cao, được chuyển giao cho doanh nghiệp và thương mại hóa. Mục tiêu về sinh viên và kết nối cộng đồng là: Có hệ thống hỗ trợ hành chính cho người học hiệu quả; Có môi trường khuyến khích sinh viên sáng tạo và khởi nghiệp; Có các hoạt động hướng nghiệp và kết nối với doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm hiệu quả; Duy trì và có hoạt động kết nối cựu sinh viên đạt hiệu quả cao.

Chỉ tiêu trọng tâm KPIs về đào tạo và bồi dưỡng: Học viện có 03 cơ sở đào tạo trực thuộc; Quy mô đào tạo các hệ: 16,950 sinh viên, học viên; Ngành nghề đào tạo bậc đại học đạt 15 ngành; Xây dựng, kiểm định và công nhận chương trình đào tạo: 10% CTĐT được xây dựng, cập nhật theo chuẩn kiểm định Quốc tế; 100% CTĐT được xây dựng cập nhật theo chuẩn kiểm định Việt Nam; Hoạt động đào tạo bồi dưỡng đến năm 2025: Tỷ trọng đào tạo bồi dưỡng cho SV, CB Học viện chiếm 50% doanh thu bồi dưỡng; Tỷ trọng đào tạo bồi dưỡng cho doanh nghiệp, tổ chức: chiếm 50% doanh thu bồi dưỡng. Chỉ tiêu về khoa học công nghệ: Số sản phẩm khoa học công nghệ được hoàn thiện, thương mại hóa và chuyển giao cho doanh nghiệp, tổ chức, xã hội: 20 sản phẩm. Chỉ tiêu về sinh viên và kết nối cộng đồng: Hoạt động hỗ trợ hành chính cho sinh viên đến năm 2025: 100% tỷ lệ thủ tục hành chính cho sinh viên được quy trình hóa và công bố; 100% tỷ lệ thủ tục hành chính được chuyển đổi số, tra cứu được tình trạng xử lý hồ sơ. Hoạt động hỗ trợ sáng tạo khởi nghiệp cho sinh viên đến năm 2025: Có 01 trung tâm sáng tạo khởi nghiệp cho SV; có quỹ hỗ trợ khởi nghiệp cho SV. Hoạt động hỗ trợ hướng nghiệp và tìm kiếm việc làm cho SV: Có 4 chương trình hướng nghiệp/ năm, 02 chương trình hội trợ việc làm / năm. Hoạt động kết nối cựu sinh viên: Có 01 đơn vị văn phòng cựu sinh viên hoạt động cơ hữu.

Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 của Chủ tịch Hội đồng học viện HVCNBCVT [H24.24.01.02] xác lập các chỉ số về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội gồm: (-) Sở hữu “Cổng thông tin chia sẻ tri thức” với kho dữ liệu bài giảng số (500 bài giảng) của các chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước giảng dạy, liên thông với dữ liệu các quốc gia tiên tiến trên thế giới. (-) Cựu SV, doanh nghiệp, đối tác được kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với hệ sinh thái số của Học viện; (-) Tăng cường đào tạo theo đặt hàng, đào tạo tại địa phương, doanh nghiệp, đào tạo cho các đối tượng chuyên biệt; (-) Tăng cường phát triển các khóa học, loại hình đào tạo với mục tiêu đào tạo lại, đào tạo nâng cao và đáp ứng mục tiêu học tập suốt đời. Tập trung phát triển và sử dụng hình thức đào tạo trực tuyến với các công nghệ số mới cho phép học tập mọi lúc, mọi nơi với đối tượng đào tạo đa dạng. Đẩy mạnh hoạt động đào tạo bồi dưỡng và tổ chức thi cấp các chứng chỉ quốc tế liên quan đến các lĩnh vực đào tạo thế mạnh của Học viện. (-) Hình thành Quỹ khởi nghiệp với sự tham gia của các đối tác và cựu SV Học viện. Hình thành 02 trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, 02 khu trải nghiệm công nghệ tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. (-) Đẩy mạnh truyền thông hình ảnh của Học viện thông qua các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn, chuyển giao công nghệ, chủ trì hoặc tham gia một số sự kiện

lớn về công nghệ số tại các địa phương mục tiêu đến năm 2025, Học viện có hoạt động tại 63 tỉnh thành, có quan hệ cấp cao với lãnh đạo 30 bộ, ngành, địa phương.

Để thực hiện được các mục tiêu, kế hoạch chiến lược phát triển về kết nối và phục vụ cộng đồng ở trên, Học viện tổ chức triển khai các hoạt động đào tạo bồi dưỡng, chuyển giao công nghệ, hoạt động thiện nguyện, kết nối và phục vụ cộng đồng. Phòng Chính trị và Công tác sinh viên phối hợp với Đoàn Thanh niên Học viện tổ chức các hoạt động thiện nguyện, chiến dịch Thắp lửa mùa đông hàng năm với những hình thức tổ chức hoạt động phong phú, mang lại ý nghĩa cho cộng đồng; Chiến dịch Mùa hè xanh, Hiến máu tình nguyện,... Hàng năm, Phòng CT&CTSV làm đầu mối chủ trì, tổ chức ngày hội Tư vấn tuyển sinh với chủ đề: “Chọn đúng trường - nghề đúng hướng”, các chương trình tư vấn trực tuyến sinh viên trực tiếp tại Hà Nội và tại các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hải Phòng,... đồng thời tổ chức các chương trình tư vấn trực tuyến trên trang facebook chính thức của Học viện,... qua đó phụ huynh học sinh có thể tìm hiểu các thông tin về ngành nghề, môi trường học tập của Học viện. Các Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng mỗi năm tổ chức nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ của các tổ chức, doanh nghiệp; đào tạo và cấp chứng chỉ tin học cho cán bộ, nhân viên của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thành phố Hà Nội và cả nước. Các Viện nghiên cứu của Học viện hàng năm cũng thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, trong đó có những đề tài được triển khai áp dụng ở nhiều tỉnh thành, địa phương, chuyển giao công nghệ có ý nghĩa thiết thực với đời sống kinh tế xã hội. Văn phòng Học viện và các đơn vị thực hiện đóng góp ý kiến đối với các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản của cấp trên, các đơn vị, tổ chức liên quan lĩnh vực hoạt động gửi tới. Công đoàn Học viện tổ chức hoạt động thăm hỏi, hỗ trợ các gia đình thương binh, liệt sĩ, ... trong những ngày lễ lớn,...

Để đánh giá hiệu quả của các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội cũng như đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan, hàng năm, Học viện tổ chức lấy ý kiến về hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.04.03]. Trong đó có khảo sát mức độ hài lòng của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng về chất lượng của sinh viên tốt nghiệp, mức độ phù hợp của các chương trình đào tạo của Học viện; sự hài lòng đối với hoạt động khoa học công nghệ; khảo sát mức độ hài lòng đối với các hoạt động thiện nguyện,... Việc tổ chức các cuộc khảo sát được thực hiện theo các Quy định đối với từng hoạt động cụ thể [H24.24.04.04]. Từ năm 2021, Học viện ban hành Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H24.24.04.05] Quy định về các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

[H24.24.04.06], theo đó, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên là đơn vị đầu mối theo dõi, giám sát sự hài lòng của các đơn vị liên quan về các hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội hàng năm.

Học viện đã xây dựng cơ sở dữ liệu số liệu đánh giá, giám sát các góp ý của các bên liên quan trong từng chương trình hành động hoặc sau khi có kết quả hoạt động, phân tích mức độ hài lòng, góp ý của các bên liên quan, theo dõi từng hoạt động, cải tiến kịp thời nhằm đem lại hiệu quả cao nhất, đáp ứng yêu cầu của cộng đồng, xã hội [H24.24.04.07]. Theo kết quả khảo sát người học tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, tỷ lệ hài lòng của người học luôn ổn định và ở mức cao. Năm 2020, 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, số lượng khóa đào tạo ngắn hạn do hai Trung tâm đào tạo bồi dưỡng của Học viện giảm so với các năm trước đây. Hình thức đào tạo cũng được chuyển từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến. Sự hài lòng của người học về các khóa đào tạo cũng có sự suy giảm so với các năm trước đây

Bảng 24.4.1. Sự hài lòng của người học đối với các khóa đào tạo bồi dưỡng của Học viện

Mức độ hài lòng của người học	2018	2019	2020	2021
Đánh giá trên thang điểm 10	9,2	8.6	10.0	10.0

Đối sánh kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội qua 2 năm ở bảng cho thấy tỷ lệ ý kiến *không hài lòng* là rất nhỏ, chỉ chiếm 1- 1.2% . Đó cũng là kết quả của việc tích cực cải tiến của Học viện.

Bảng 24.4.5. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về công tác hỗ trợ qua các năm

STT	Năm học	Công tác hỗ trợ SV				
		Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hàilòng	Rất hài lòng
1	2019-2020	2.3%	2%	29.63%	35.9%	30.6%
2	2020-2021	2.2%	2.7%	29%	42%	34%

Với các chiến dịch và hoạt động tình nguyện mạnh mẽ, hầu hết người hưởng lợi và địa phương đánh giá cao sự đóng góp của Học viện vào sự phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội của các địa phương.

Qua các bảng số liệu đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan, chúng ta có thể thấy rõ được các cá nhân, tập thể tham gia vào công tác phục vụ cộng đồng, các đơn vị tiếp nhận ngày càng đánh giá cao chất lượng của các công tác phục vụ cộng đồng của Học viện. Với phương châm các hoạt động phục vụ cộng đồng càng ngày càng đi vào thực chất, chuyên nghiệp, nguồn vốn huy động được ngày càng lớn hơn, có ý nghĩa thiết thực hơn, góp phần vào các hoạt động phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao dân trí ở địa phương.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Ngay từ khi thành lập Học viện, Học viện đã xác định được sứ mạng của nhà trường về gắn kết nghiên cứu, đào tạo và sản xuất kinh doanh, có trách nhiệm trong công tác phục vụ cộng đồng, từ việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đến việc NCKH, CGCN, hoạt động thiện nguyện, kết nối với cộng đồng. Học viện đã xây dựng các kế hoạch kết nối và PVCĐ, trong đó có xác lập các loại hình và khối lượng tham gia, đánh giá tác động của hoạt động đến xã hội và đến đội ngũ CB-GV-NV và SV Nhà trường với các chỉ tiêu rõ ràng được đưa vào kế hoạch công tác năm của từng đơn vị. Mọi hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường đều có sự phối hợp của các bên liên quan nhằm xây dựng nên những kế hoạch, được giám sát và cải tiến liên tục. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan cho thấy, mức độ hài lòng cũng như uy tín và thương hiệu của Học viện với xã hội, với người dân đối ngày càng tăng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hoạt động kết nối, PVCĐ của Công đoàn Học viện còn chưa phong phú và thiếu việc giám sát, đối sánh sự hài lòng của CB- CNV qua các năm để từ đó đề xuất nâng cao, cải tiến chất lượng hoạt động và thu hút thêm số lượng CBCNV tham gia.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Phòng Chính trị và Công tác sinh viên đề xuất bổ sung các chỉ số hài lòng của các bên liên quan	P.CT&CTSV	Từ 2022

2	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện đồng bộ và thường xuyên các hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của CBCNV đối với các hoạt động PVCD của Công đoàn	Công đoàn Học viện	Từ 2022
3	Phát huy điểm mạnh 1	Thực hiện sứ mạng của nhà trường về trách nhiệm trong công tác phục vụ cộng đồng, từ việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đến việc NCKH, CGCN trong tất cả các lĩnh vực mà trường nghiên cứu để phục vụ mục đích là phát triển kinh tế - xã hội với một trong những giá trị cốt lõi là “gắn kết cộng đồng”	Ban GDHV P.QLNCK H&HTQT Các đơn vị trực thuộc HV	Từ 2022

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 24	4,25
Tiêu chí 24.1	5
Tiêu chí 24.2	4
Tiêu chí 24.3	4
Tiêu chí 24.4	4

Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

a) Cơ sở giáo dục có quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Học viện là đơn vị sự nghiệp giáo dục được thực hiện thí điểm cơ chế tự chủ theo Quyết định số 222/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06/02/2016.

Cho đến nay, Học viện tiếp tục là đơn vị tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư, không sử dụng ngân sách nhà nước là đơn vị nhóm 1 (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021), theo đó, Học viện tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính doanh nghiệp. Vì vậy, hệ thống văn bản của Học viện được xây dựng theo cơ chế tài chính doanh nghiệp như xây dựng biểu mẫu, nội dung xây dựng kế hoạch để cung cấp thông tin kịp thời cho Lãnh đạo trong công tác điều hành và ra quyết định thông qua chiến lược phát triển của Học viện [H25.25.01.01], bên cạnh đó quy chế chi tiêu nội bộ ra đời, quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, với mục tiêu sử dụng kinh phí, nguồn thu có hiệu quả, tiết kiệm chi phí, đảm bảo sự phân phối công bằng, dân chủ [H25.25.01.02]. Tháng 9/2020, Hội đồng Học viện được thành lập, đánh dấu bước ngoặt lớn với mục tiêu đưa Học viện trở thành Trung tâm về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức hàng đầu Việt nam trong lĩnh vực thông tin và truyền thông [H.25.25.01.03], chiến lược Học viện được điều chỉnh lên tầm cao mới với chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030 theo NQ số 42/NQ-HV ngày 25/11/2021 của Hội đồng Học viện [H25.25.01.04]. Để thực hiện chiến lược đề ra, Hội đồng Học viện cũng đã ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng Học viện nhiệm kỳ 2020-2025 [H25.25.01.05], quy chế tài chính Học viện [H25.25.01.06], quy định cụ thể về các nguồn thu, chi đảm bảo minh bạch và trách nhiệm giải trình và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình thực hiện. Đây là hành lang pháp lý giúp Học viện phát triển bền vững trong tương lai.

Trên cơ sở chiến lược của Học viện được Hội đồng Học viện phê duyệt, Học viện xây dựng kế hoạch, xác lập các chỉ số về tài chính để thực hiện được các các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm đã đề ra, dựa trên các quy định, hướng dẫn của pháp luật hiện hành và tình hình hoạt động thực tế của đơn vị. Xây dựng kế hoạch hàng năm là bước quan trọng trong đổi mới công tác quản lý chung, nâng cao tính chủ động, tinh thần trách nhiệm của các đơn vị trong Học viện trong thực thi nhiệm vụ. Học viện xây dựng kế hoạch và giao cho các đơn vị thực hiện, triển khai [H25.25.01.07].

Học viện thực hiện công khai các báo cáo theo quy định như: Công khai dự toán, công khai thực hiện và quyết toán [H25.25.01.08]. Việc đổi mới công tác kế hoạch đã giúp Học viện chủ động khai thác nguồn lực cho giáo dục đào tạo, đồng thời bảo toàn và phát triển vốn. Học viện chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong Học viện được chuẩn hoá theo đúng

Luật kế toán và các quy định về tài chính, Luật ngân sách, Luật đấu thầu. Đây là xu thế tất yếu phù hợp với quy mô sinh viên ngày càng phát triển, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển Học viện, xứng đáng với vị thế của Học viện, với niềm tin của người học, của xã hội cũng như thương hiệu của Học viện trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

b) Có hệ thống giám sát về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Bộ Thông tin và Truyền thông là đơn vị chủ quản của Học viện thực hiện giám sát hiệu quả hoạt động đơn vị trực thuộc nhằm phân loại đơn vị theo mức độ tự chủ và có biện pháp đối với đơn vị yếu kém. BTT&TT giám sát Học viện trong công tác quản lý và sử dụng tài sản thông qua hệ thống phần mềm mic.qlts.vn [H25.25.01.09] và đồng thời giám sát về tài chính Học viện bằng hình thức ra quyết định kiểm tra soát xét báo cáo tài chính hàng năm [H25.25.01.10].

Hình 25.1.1 Phần mềm quản lý tài sản mic.qlts.vn



Bên cạnh đó, Hội đồng Học viện thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan, ban hành quy chế giám sát để theo dõi, xem xét, đánh giá về một số nội dung, lĩnh vực cụ thể, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, tuân thủ pháp luật Nhà nước, các quy chế, quy định liên quan của Học viện [H25.25.01.11]. Giám đốc Học viện đã thiết lập hệ thống giám sát, đối sánh kết quả thực hiện đối với các đơn vị trực thuộc và phụ thuộc khi định kỳ cuối tháng 6 hàng năm, Phòng KHĐT cầu các đơn vị báo cáo thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm để có phương án điều chỉnh kế hoạch phù hợp. Đối với nguồn NSNN, Học viện báo cáo BTT&TT điều chuyển nguồn NSNN kịp thời, tránh lãng phí, không hiệu quả, tiết kiệm nguồn kinh phí NSNN giao. Đối với nguồn tự chủ thì có biện pháp hỗ trợ tháo gỡ vướng mắc (nếu có) để đơn vị hoàn thành nhiệm vụ.

Bên cạnh đó, Học viện thực hiện giám sát tài chính các đơn vị trực thuộc và phụ thuộc bằng hình thức thành lập đoàn kiểm tra, xét duyệt báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và phụ thuộc [H25.25.01.12]. Học viện thành lập Ban thanh tra, pháp chế để thay mặt CBVC-NLĐ kiểm tra, đánh giá các hoạt động của Học viện [H25.25.01.13].

Để tạo quyền chủ động cho lãnh đạo các đơn vị cấp dưới tự chủ tự chịu trách nhiệm, Học viện ban hành quy định phân cấp quản lý tài chính và quản lý sử dụng tài sản công [H25.25.01.14]. Qua đó, đánh giá, phân tích được chỉ tiêu tài chính của đơn vị, cũng như năng lực chuyên môn của Lãnh đạo đơn vị trong công tác điều hành, quản lý.

Mốc chuẩn 3: Có thực hiện đối sánh về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; thực hiện rà soát, điều chỉnh kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng hàng năm.

Trên cơ sở dự báo quy mô đào tạo, quy mô thực hiện các nhiệm vụ KHCN, quy mô nhân sự, kế hoạch đầu tư phát triển CSVC theo chiến lược phát triển Học viện, Học viện có lộ trình tăng thu học phí cho phù hợp, mức thu học phí đảm bảo không vượt mức trần nhà nước quy định, đảm bảo quyền lợi, lợi ích cho người học, [H25.25.01.15]. Các mức thu học phí và thu khác, được công khai tới người học, gia đình và xã hội trên Website của Học viện cũng như trong đề án tuyển sinh hàng năm.

Học viện cũng đã phân bổ một cách hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo chi phí cho các hoạt động thường xuyên trong đó có hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các nguồn kinh phí có xu hướng ổn định, tăng đều qua từng năm. Tổng thu năm 2021 tăng 1,2 lần so với năm 2017.

Bảng 25.1.1 Thống kê tổng thu của Học viện trong 5 năm 2017-2021

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng thu	269.347	283.921	289.953	318.947	339.353

Tỷ lệ phát triển DT (% so với năm trước)	108,9%	105,4%	102,1%	110%	106,4%
--	--------	--------	--------	------	--------

Ngoài ra, khi đối sánh tổng thu với chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác cho thấy tỷ lệ này tăng dần qua các năm. Các chỉ số tài chính luôn được giám sát, được rà soát, điều chỉnh, thay đổi từng năm cho phù hợp với chiến lược phát triển của Học viện .

Bảng 25.1.2 Thống kê tổng chi cho đào tạo, NCKH, con người và đầu tư giai đoạn 2017-20201

DVT: Triệu đồng

Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng thu	269.347	283.921	289.953	318.947	339.353
Tổng chi	244.078	258.725	265.175	289.575	301.575
Trong đó: Chi đào tạo % so với tổng thu	181.035 67%	194.158 68%	202.967 70%	229.642 72%	261.302 77%
Chi NCKH % so với tổng thu	6.493 2,4%	11.055 3,9%	22.255 7,7%	28.531 8,9%	16.411 4,8%
Chi con người % so với tổng thu	95.359 35,4%	101.136 35,62%	107.574 37,1%	128.026 40,14%	140.961 41,54%
Chi CSVC % so với tổng thu	4.711 1,75%	11.229 3,95%	17.596 6,07%	15.520 4,87%	10.851 3,2%

Nguồn thu từ hoạt động NCKH của Học viện tuy vẫn còn chiếm tỷ trọng khá nhỏ so với tổng nguồn thu nhưng có xu hướng ổn định và tăng qua các năm. Có thể thấy, Học viện đã có những hướng đi phù hợp với mục tiêu đã đặt ra là đa dạng hóa các loại hình hoạt động KHCN của Học viện và tăng cường sự gắn kết giữa NCKH và đào tạo. Các hoạt động hợp tác theo các đề tài cấp NN và Bộ

hầu hết được thực hiện và hoàn thành đúng tiến độ. Các đề tài được phân bố tương đối đều ở các Khoa, Bộ môn, và các đơn vị khác trong toàn Học viện. Nhiều đề tài của SV được gắn kết chặt chẽ với các đề tài đề tài cấp NN, cấp Bộ và đề tài cấp Học viện. Tất cả các đề tài từ cấp NN và cấp Bộ trở lên đều có sản phẩm đào tạo là luận văn tốt nghiệp ĐH, luận văn Thạc sĩ hoặc luận án Tiến sĩ. Các đề tài được nghiệm thu, thanh quyết toán theo quy định. Riêng đề tài cấp Học viện được giao tới từng đơn vị, cá nhân được thông qua trong các phiên họp và công khai trực tiếp tới đơn vị, cá nhân bằng hình thức ra quyết định giao thực hiện [H25.25.01.16].

**Bảng 25.1.3 Thống kê nguồn kinh phí hoạt động NCKH
trong 5 năm 2017-2021**

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng nguồn	10.465	19.046	26.718	23.982	19.926
Nguồn Ngân sách NN cấp	5.273	13.655	19.175	17.826	11.683
Nguồn tự chủ của Học viện	2.931	3.113	2.909	2.475	2.813
Nguồn tài trợ	2.261	2.278	4.634	3.681	5.430
Tỷ lệ phát triển (% so với năm trước)	86%	182%	140%	90%	83%

d) Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Phòng Tài chính Kế toán là đầu mối quản lý, thực hiện và giám sát các hoạt động tài chính của Học viện. Tất cả các nghiệp vụ kế toán phát sinh đều được các bộ phận kế toán trong toàn Học viện hạch toán, theo dõi, tổng hợp báo cáo thông qua phần mềm kế toán ANA từ năm 2015 đến nay.

Hình 25.1.2 Phần mềm kế toán ANA

Login Kế toán Doanh nghiệp New

Chương trình E - ANA 7.0. NET

Tên máy chủ: **10.170.100.188, 50000**

Đơn vị sử dụng: **Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông**

Người sử dụng: **Cơ sở học viện tại TP Hồ Chí Minh
Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông I
Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông II
Viện công nghệ thông tin và truyền thông CDI
Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện
Viện Kinh tế Bưu Điện
(TẤT CẢ CÁC ĐƠN VỊ)**

Mật khẩu: **2022**

Đăng ký bản quyền số 530/2006/QĐG
 Công ty Cổ phần Công nghệ Dịch vụ Thương mại ANA.
 Website: <http://www.ana.vn> Email: mrnamok@yahoo.com
 Tel: 04 35567860. Mr Nam: 0913574360

Nhờ đó, cơ sở dữ liệu về tài chính, tài sản của Học viện được đảm bảo đồng bộ, bảo mật, cập nhật liên tục và tự điều chỉnh phù hợp với các chế độ, chính sách mới của Nhà nước. Bên cạnh đó, việc sử dụng phần mềm cũng giúp Học viện giảm thiểu sai sót và tiết kiệm thời gian trong việc trích xuất các dữ liệu, báo cáo tài chính phục vụ công tác đánh giá các hoạt động về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hàng năm, Học viện đều được Vụ Kế hoạch Tài chính của Bộ TT&TT kiểm tra, xét duyệt quyết toán và có thông báo kết quả [H25.25.01.17]. Bên cạnh đó, Học viện được các cơ quan Thanh tra Bộ TT&TT, Kiểm toán Nhà nước tiến hành kiểm tra, thanh tra theo kế hoạch và đột xuất, Học viện được các đoàn được đánh giá tốt [H25.25.01.18].

Các báo cáo tài chính, chỉ tiêu tuyển sinh, báo cáo năm học được Học viện công khai, minh bạch theo đúng quy định [H25.25.01.19].

Hình 25.1.3 Công khai thông tin trên website Học viện

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
CÔNG THÔNG TIN ĐÀO TẠO

TRANG CHỦ GIỚI THIỆU CHUNG TIN TỨC ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TUYỂN SINH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRA CỨU BA CÔNG KHAI

Trang chủ Tin tức

BA CÔNG KHAI NĂM HỌC 2020-2021
23 Tháng 7 2021, 09:07

BA CÔNG KHAI NĂM HỌC 2020-2021

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông thực hiện công khai các báo cáo năm học 2020-21 như sau:

1.1 Biểu mẫu 17
1.2 Biểu mẫu 17-Phụ lục 1.QTKD
1.3 Biểu mẫu 17-Phụ lục 2.KT
1.4 Biểu mẫu 17-Phụ lục 3
1.5 Biểu mẫu 17-Phụ lục 4.TMDT1
1.6 Biểu mẫu 17-Phụ lục 5.KTVT
1.7 Biểu mẫu 17-Phụ lục 6.KTDT
1.8 Biểu mẫu 17-Phụ lục 7.CNTT
1.9 Biểu mẫu 17-Phụ lục 8.ATTT
1.10 Biểu mẫu 17-Phụ lục 9.CNDPT
1.11 Biểu mẫu 17-Phụ lục 10.TTDPT
1.12 Biểu mẫu 17-Phụ lục 11.ĐK-TĐH
1.13 Biểu mẫu 17-Phụ lục 12.Fintech
2.1 Biểu mẫu 18
2.2 Biểu mẫu 18E
2.3 Biểu mẫu 18I

Liên quan

BA CÔNG KHAI NĂM HỌC 2020-2021
BA CÔNG KHAI NĂM HỌC 2018-2019
BA CÔNG KHAI NĂM HỌC 2016-2020

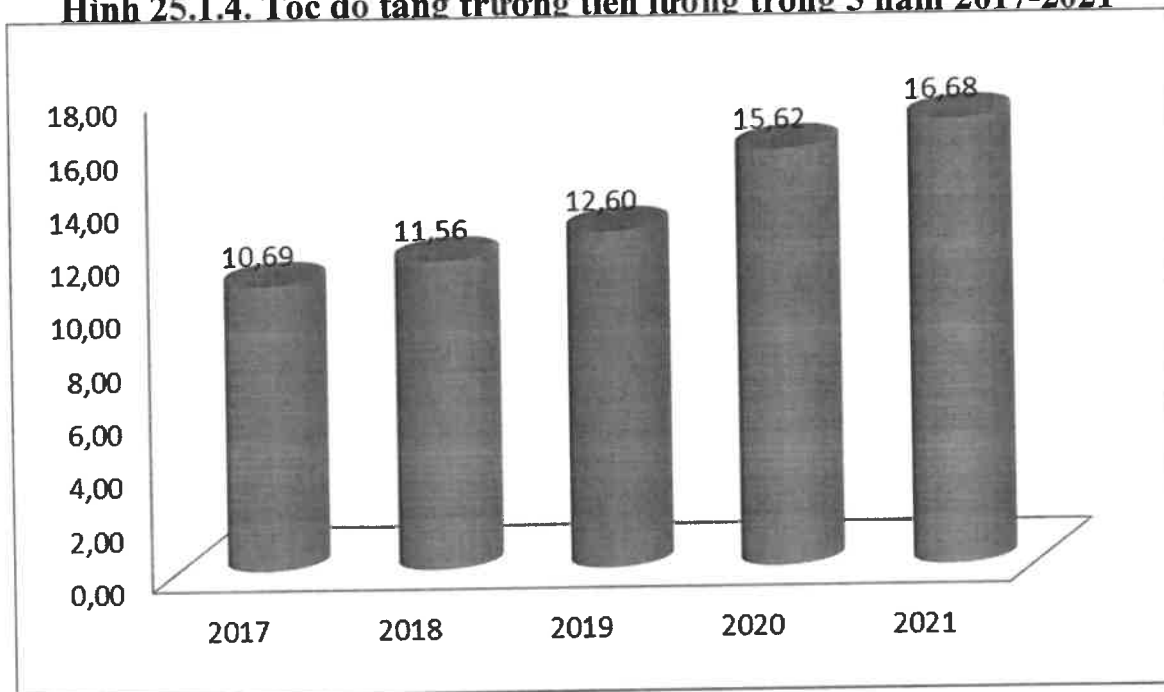
e) Có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Học viện thực hiện phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo đủ kinh phí chi thường xuyên cho hoạt động của Học viện, trong đó không ngừng nâng cao thu nhập tiền lương cho CBCNV. Năm 2021, thu nhập tiền lương của các bộ cao hơn 7% so với năm 2020 và tăng 56% so với năm 2017. Mặt khác, Học viện áp dụng cơ chế trả lương, xây dựng quỹ tiền lương thực hiện theo doanh nghiệp và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông hàng năm [H25.25.01.20].

Bảng 25.1.4 Thống kê thu nhập từ tiền lương trong 5 năm 2017-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Diễn giải	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Tiền lương bình quân	10,69	11,56	12,60	15,62	16,68
2	Tỷ lệ phát triển (% so với năm trước)	107,22%	108,14%	109,00%	123,97%	106,79%

Hình 25.1.4. Tốc độ tăng trưởng tiền lương trong 5 năm 2017-2021

Nguồn thu của Học viện đã đáp ứng được các hoạt động đào tạo, NCKH và chi đầu tư phát triển và các hoạt động khác. Học viện luôn đảm bảo được nguồn quỹ học bổng cho sinh viên, tỷ lệ trích bình quân đạt tỷ lệ 10% tổng nguồn thu học phí đảm bảo theo quy định thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/08/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau mỗi kỳ học, phòng Chính trị và Công tác sinh viên sẽ phối hợp với các đơn vị có liên quan để phân bổ hợp lý và chính xác số lượng học bổng cho sinh viên toàn Học viện.

Bảng 25.1.5 Tỷ lệ trích quỹ học bổng sinh viên hàng năm

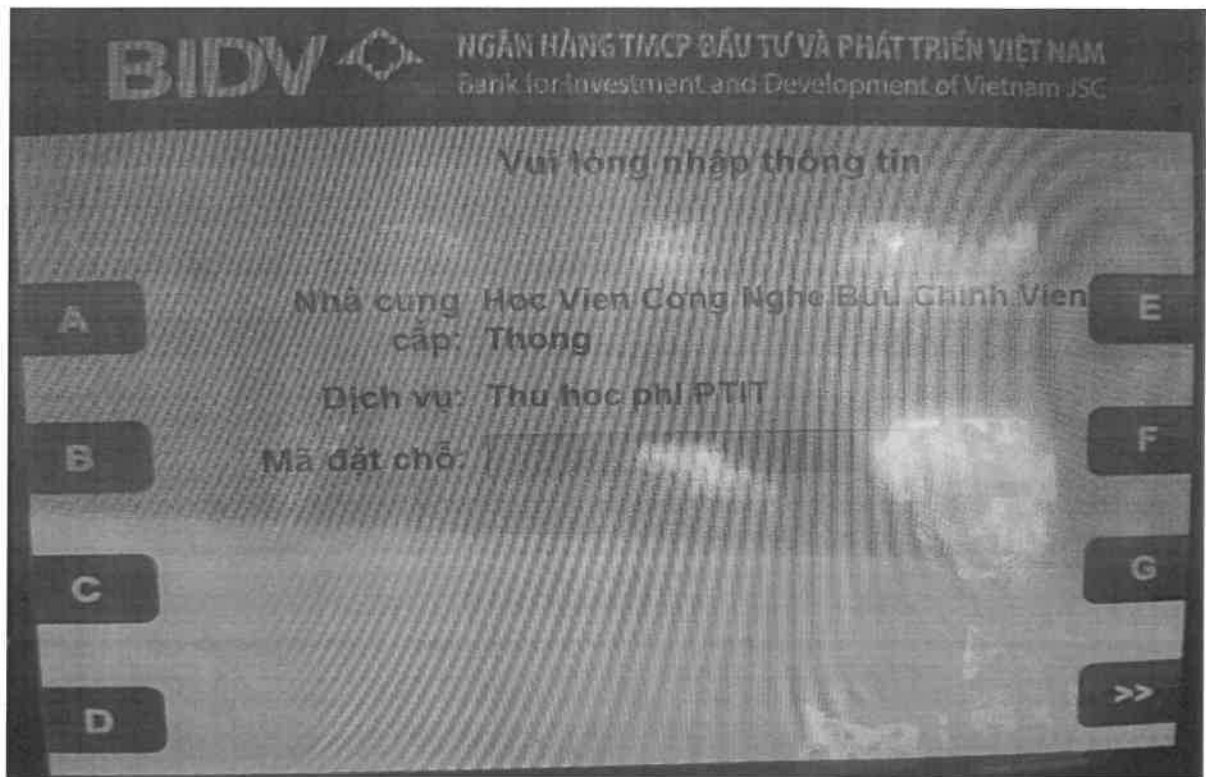
ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tỷ lệ trích quỹ học bổng sinh viên	6%	8%	11%	12%	15%

Việc chi trả thu nhập cho CBVC và chi trả học bổng cho sinh viên được thực hiện qua tài khoản cá nhân tại ngân hàng. Học viện thực hiện thu học phí qua tài khoản cá nhân của người học, tại các ngân hàng và hệ thống “Mã thanh toán định danh”. Việc thực hiện các phương thức thanh toán điện tử qua ngân hàng một cách chính xác đã mang lại sự thuận tiện và hài lòng cho cán bộ viên

chức và người học, nhất là đáp ứng được nhu cầu thu nộp học phí trong thời gian giãn cách xã hội do dịch bệnh Covid-19.

Hình 25.1.5 Hệ thống Mã thanh toán định danh



Học viện chú trọng chi cho đầu tư xây dựng cơ bản. Mặc dù chi phí này chiếm tỷ trọng chưa cao 4,41% trên tổng chi nhưng có xu hướng tăng dần để đáp ứng nhu cầu nâng cao cơ sở vật chất như mua sắm trang thiết bị dạy học, nâng cấp phòng thí nghiệm, phòng Lab, hỗ trợ công tác nghiên cứu khoa học cho giảng viên và sinh viên...[H25.25.01.21]. Để cải tiến chất lượng dịch vụ cơ sở vật chất, Học viện ban hành quy định về công tác khảo sát ý kiến của người học về công tác đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học [H25.25.01.22]. Khi các hoạt động này ổn định, xu hướng đầu tư của Học viện là đầu tư cho hoạt động KHCN và ưu tiên cho hoạt động phục vụ cộng đồng một cách có hệ thống. Đây là xu thế tất yếu phù hợp với quy mô sinh viên ngày càng phát triển, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển Học viện, xứng đáng với vị thế của Học viện, với niềm tin của người học, của xã hội cũng như thương hiệu Học viện trong hệ thống giáo dục Việt Nam đang ngày càng tăng hiện nay.

f) Có cơ sở dữ liệu đánh giá về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Dữ liệu đánh giá về kết quả tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng sử dụng nguồn thu hợp pháp của Học viện được quản lý và

lưu trữ tại Phòng TCKT bao gồm báo cáo tài chính của toàn Học viện [H25.25.01.23]. Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động của Học viện được thể hiện trong báo cáo tổng kết hàng năm [H25.25.01.24], báo cáo tiết kiệm chống lãng phí [H25.25.01.25] và báo cáo hội nghị cán bộ công nhân viên chức [H25.25.01.26] được Văn phòng lưu giữ.

Đối với cộng đồng xã hội, Tập thể Lãnh đạo Học viện có nhiều hoạt động tích cực để tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Học viện qua việc trả lời phỏng vấn các cơ quan báo chí, tổ chức ngày hội tư vấn việc làm, ký kết thoả thuận hợp tác với các doanh nghiệp, các trường đại học, các đối tác trong nước và nước ngoài [H25.25.01.27]. Các hoạt động xây dựng chương trình đào tạo mới của các khoa có thể kể đến như: chương trình đào tạo Công nghệ tài chính - Fintech, chương trình thương mại điện tử...[H25.25.01.28].

Học viện ban hành một số văn bản phục vụ công tác NCKH như quyết định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus, quy chế quản lý đề tài khoa học cấp Học viện [H25.25.01.29]. Học viện luôn ủng hộ, hỗ trợ sinh viên khi tham gia NCKH từ nguồn quỹ hỗ trợ sinh viên và nguồn tài trợ khác. Tạp chí khoa học của Học viện ra đời, không ngừng đổi mới, mở rộng về số lượng và chất lượng. Trong đó, phát triển từ 04 số/năm thành 08 số/năm và thêm lĩnh vực Kinh tế - Báo chí truyền thông và Công nghệ thông tin được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước công nhận tính 0.5 điểm.

Trong quá trình xây dựng đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện cũng như quá trình xây dựng mục tiêu chiến lược của Học viện giai đoạn 2025-2030, Học viện luôn luôn có sự đồng hành của các Bộ, Ban ngành và các Cục vụ thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tuy nhiên, do Học viện là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập đầu tiên được áp dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp nên chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà nước để thực hiện chế độ tiền lương với người quản lý theo thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

a) Cơ sở giáo dục có quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường giáo dục (chỉ số cạnh tranh, thứ hạng, thị phần...) của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Học viện có truyền thống 25 năm thành lập, là trường đại học duy nhất trực thuộc BTTTT, với ngành nghề đào tạo chủ đạo về công nghệ thông tin và truyền thông. Đây là tiền đề quan trọng cho chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030, với mục tiêu Học viện sẽ trở thành cơ sở giáo dục đại học hàng đầu tại Việt nam và khu vực về đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực công nghệ thông tin- truyền thông; tiên phong, sáng tạo [H25.25.02.01]. Xu hướng kết quả hoạt động thị trường của Học viện là xây dựng một Học viện vững mạnh về trí lực, nhân lực và vật lực đáp ứng chiến lược mà Học viện đề ra, tăng tỷ lệ đóng góp của Học viện cho xã hội, khẳng định thương hiệu và vị thế của Học viện trong hệ thống Giáo dục Đại học Việt Nam.

Học viện đã ban hành các văn bản, các quy định, kế hoạch cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường về đào tạo, NCKH và PVCĐ như: Đề án tuyển sinh hàng năm [H25.25.02.02]. Kế hoạch đào tạo năm học của Học viện [H25.25.02.03], tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, các chỉ số về hoạt động KH-CN, tăng cường nguồn lực, sự phát triển CSVC, quy định về hoạt động kết nối và PVCĐ [H25.25.02.04]. Đối với hoạt động NCKH, Học viện luôn khuyến khích giáo viên, sinh viên tham gia NCKH, Học viện dành trung bình 2,5% doanh thu cho công tác NCKH, tỷ lệ này chưa cao do Học viện chưa có quỹ phát triển tiềm lực KH-CN theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP.

Học viện luôn hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm về giáo dục, đào tạo, NCKH chuyên gia công nghệ và tri thức hàng đầu Việt nam trong lĩnh vực thông tin và truyền thông nên Học viện rất chú trọng đến hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, cụ thể:

-Đối với giảng viên: Luôn đồng hành và hỗ trợ giảng viên tham gia công tác NCKH, Năm 2021, nhà giáo PGS.TS Phạm Ngọc Anh được vinh danh lọt vào danh sách các nhà nghiên cứu thuộc top 100 ngàn các nhà nghiên cứu khoa

học trên thế giới (*báo dân trí ngày 30/10/2021*). Ngoài ra, một số giảng viên có bài báo được đăng trên tạp chí ISI/SCOPUS được xếp loại từ Q1-Q4, trong đó một số GS.TS luôn có bài báo được xếp loại Q1 như: GS.TS Từ Minh Phương, PGS.TS Đặng Hoài Bắc, PGS.TS Phạm Ngọc Anh, PGS.TS Phạm Văn Cường, PGS.TS Đặng Thế Ngọc , PGS.TS Đỗ Xuân Chợ, TS. Trương Cao Dũng.....

**Bảng tổng hợp thống kê các bài báo
được đăng trên tạp chí ISI/SCOPUS xếp loại Q1**

ĐVT: Bài báo

STT	Xếp loại	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	Bài báo xếp loại Q1	15	24	29	
2	Bài báo xếp loại Q2	11	29	29	
3	Bài báo xếp loại Q3/4	15	21	21	
	Tổng cộng:	41	74	79	

(Đính kèm quyết định khen thưởng)

-Đối với sinh viên: Học viện không những khuyến khích giảng viên tham gia giảng dạy và NCKH mà còn tạo điều kiện cho các em sinh viên tham gia NCKH, một số sinh viên có công trình NCKH nổi bật, đạt giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học” do Bộ giáo dục tổ chức hàng năm và một số đề tài Học viện đã ứng dụng thực tế. Trong đó, các sản phẩm được thực hiện nghiên cứu từ các đề tài sinh viên thực hiện đã được đem đi các sự kiện triển lãm sản phẩm KHCN do Bộ Thông tin và Truyền thông và các Sở/Ban/Ngành và Học viện tổ chức, là tiền đề để các giảng viên/cán bộ nghiên cứu của Học viện nâng cấp đề đề xuất và triển khai các đề tài nghiên cứu cấp cao hơn. Điển hình là đề tài “Ứng dụng công nghệ IoT vào xây dựng trang trại trồng trọt nông nghiệp công nghệ cao” do UBND TP Hà Nội giao Học viện là đơn vị chủ trì, triển khai tại 5000m²

nhà kính và nhà lưới tại xã Thụy Hương, Chương Mỹ, Hà Nội, thực hiện từ cuối 2018 đến 2020 (các quyết định hoàn thành đề tài đính kèm).

Các đề tài tiêu biểu của sinh viên nghiên cứu qua các năm

STT	Tên đề tài	Giải thưởng về lĩnh vực KHCN	Ghi chú
I	Năm 2017		
1	Đề tài hệ thống FSO chuyển tiếp quang hai hướng	Giải nhất	
2	Đề tài Nghiên cứu thiết kế anten cho thiết bị IoT	Giải ba	
3	Đề tài nghiên cứu, thiết kế một số thiết bị ngoại vi ứng dụng công nghệ cảm ứng điện dung	Giải khuyến khích	
4	Đề tài Robot thú cưng	Giải khuyến khích	
II	Năm 2018		
1	Đề tài nghiên cứu cấu trúc dải chắn điện từ EBG và ứng dụng cho thiết anten 5G	Giải nhì	
2	Đề tài phân tích và đánh giá hiệu năng mạng EON sử dụng kỹ thuật chuyển mạch thô	Giải ba	
3	Đề tài Touch USB xây dựng một số thiết bị ngoại vi chuẩn USB	Giải ba	
II	Năm 2019		
1	Đề tài nghiên cứu triển khai hệ thống điều khiển SDN trên nền tảng Raspberry Pi 3	Giải ba	
2	Đề tài ứng dụng công nghệ truyền thông ánh sáng nhìn thấy cho mạng truy nhập không dây trong nhà	Giải khuyến khích	
3	Đề tài nghiên cứu các giải pháp giảm nhỏ kích thước cell EBG	Giải nhì	
III	Năm 2020		

STT	Tên đề tài	Giải thưởng về lĩnh vực KHCN	Ghi chú
1	Đề tài nghiên cứu anten tái cấu hình cho hệ thống truyền thông tiên tiến	Giải nhì	
2	Đề tài hệ thống phân phối khóa lượng tử sử dụng kỹ thuật điều chế pha	Giải nhì	
3	Đề tài xây dựng thiết bị thử nghiệm thiết bị Wifi định nghĩa bằng phần mềm	Giải ba	
4	Đề tài nghiên cứu, thiết kế node cảm biến độ ẩm đất sử dụng công nghệ cảm ứng điện dung ứng dụng trong IoT	Giải khuyến khích	
5	Đề tài nghiên cứu thiết kế cảm biến âm thanh thông minh phát hiện đồng thời nhiều nguồn âm	Giải ba	
IV	Năm 2021		
1	Đề tài Nghiên cứu anten tái cấu hình tích hợp tần số và giảm đồ bức xạ cho truyền thông băng rộng	Giải nhì	
2	Đề tài Xây dựng thử nghiệm thiết bị IoT Gateway hỗ trợ kết nối BLE trên tảng Raspberry Pi và phần mềm mã nguồn mở	Giải ba	
3	Đề tài Bản đồ số 3D	Sản phẩm đã được triển khai tại HV và đang được Cty TNHH VKX tích hợp vào hệ sinh thái/dịch vụ bản đồ số của công ty	
4	Đề tài phần mềm chống gian lận thi cử	Sản phẩm đã được triển khai tại HV và một số trường học trên địa bàn Hà nội, lọt top 10 các sản phẩm khởi nghiệp chung khảo cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp dành cho học sinh, sinh viên năm 2021 do Bộ GD & ĐT tổ chức và đã ký MOU hợp tác với Công ty TNHH Đầu tư và phát triển giáo dục Quốc tế Hà nội.	

(Đính kèm quyết định khen thưởng)

b) Có hệ thống giám sát về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hội đồng Học viện thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan, ban hành quy chế giám sát để theo dõi, xem xét, đánh giá về một số nội dung, lĩnh vực cụ thể, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, tuân thủ pháp luật Nhà nước, các quy chế, quy định liên quan của Học viện thông qua quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Học viện [H25.25.02.05]. Giám đốc Học viện đã thiết lập hệ thống giám sát trong lĩnh vực đào tạo như thành lập Ban thanh tra giám sát [H25.25.02.06] để rà soát công tác tuyển sinh, đào tạo thông qua Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng xét tốt nghiệp, Hội đồng kỷ luật sinh viên...[H25.25.02.07]. Ngoài ra việc giám sát kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ còn được giám sát bởi Hội đồng Học viện và Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Ban thanh tra [H25.25.02.08].

Nhằm đánh giá thành tích của tập thể, cá nhân trong việc thực hiện giám sát về kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ,... Học viện thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng để xét khen thưởng thành tích cho tập thể và cá nhân [H25.25.02.09].

Học viện tổ chức các cuộc họp (họp giữa Ban lãnh đạo, họp giao ban cán bộ chủ chốt, họp công tác tuyển sinh, PVCĐ,..) định kỳ hoặc theo kế hoạch. Các đơn vị làm báo cáo tổng kết công tác năm học, qua đó giúp các đơn vị rà soát lại các kết quả đạt được trong năm [H25.25.02.10]. Ngoài ra ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại CBVC-NLĐ của HV [H25.25.02.11].

c) Có thực hiện đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; thực hiện rà soát, điều chỉnh kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng hằng năm.

Kết quả thực hiện các chỉ số thị trường giai đoạn 2017-2021 như sau:

- Về chỉ số thị trường giáo dục

Mục tiêu phát triển thành Học viện trọng điểm, uy tín về công nghệ số có quy mô 20.000 sinh viên, nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học, nhằm đạt mục tiêu nằm trong nhóm 3 trường Đại học ICT dẫn đầu về số lượng công bố quốc tế tại Việt nam (trích dẫn chiến lược Học viện giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030).

Bảng 25.2.1 Thực trạng và biến động xếp hạng Học viện giai đoạn 2017 - 2021 theo SCIMAGO, Webometrics và các hệ thống xếp hạng uy tín khác.

Posts and Telecommunications Institute of Technology
Viet Nam

Leave a comment or share on [f](#) [in](#) [in](#) [in](#)

Foundation: 1953

Mission: As a leading university in Information and Communication Technology, our missions are: ✓Combining the scientific research with education and training to meet the development trends and practical demands of business activities of organizations, enterprises and society; ✓ Providing highly qualified, enthusiastic, and dedicated human resources preparing students for success in the International labor market, and contributing to the development of Information and Communication sector of Vietnam.

Vision: To develop PTIT to become a key national university for HR training in Information and Communication Technology (ICT); a modern scientific research center and a reliable and prestigious organization for society as well as domestic and international enterprises.

History: portal.ptit.edu.vn

Percentile Rankings:
Overall percentile: 89th
Research percentile: 97th
Innovation percentile: 47th
Societal percentile: 93rd

Evolution of the Institution

Ranks by Subject areas/categories

We have divided the scientific output of the institution into 19 large areas of knowledge and the following table shows only the ranks in different territorial domains achieved by the institution in each of the areas. For an institution to have a presence in an area, it is necessary that it exceed in the last year a minimum output threshold equivalent to twice the percentage that this area represents in the world. If you need scientific indicators on these areas visit Scopus and/or Scival.

All sectors Universities

Area	World	Asiatic Region	Viet Nam
Computer Science	575	326	7 th
Engineering	465	295	6 th
Mathematics	558	333	11

SIMILAR INSTITUTIONS

- Manuel L Quezon University: 46%
- University of Nineveh: 41%
- Electronics Engineering Polytechnic Institute of Surabaya: 40%
- College of Electrical and Electronics Technology-Benghazi: 36%
- Universitas Ahmad Dahlan Yogyakarta: 35%

Publishing profile

Với xếp hạng SCIMAGO, Học viện có mặt trong top các trường Đại học Châu Á về hoạt động NCKH, top 11 năm 2020 (<https://www.scimagoir.com/institution.php?idp=69798>) và tại bảng xếp hạng

Bảng Thống kê số lượng tham gia phục vụ cộng đồng

Năm học Nội dung hoạt động	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số người tham gia hiến máu	836	257	815	547	755
Tình nguyện tiếp sức mùa thi	120	90	90	40	40
Mùa hè xanh	152	138	164	115	56
Thắp lửa ngày đông	60	75	90	80	70

Về hiệu quả hoạt động thị trường của Học viện trên các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ được đo lường trên các chỉ số:

Nguồn nhân lực do Học viện đào tạo cung cấp cho thị trường lao động.

**Bảng 25.2.2 Kết quả đào tạo nguồn nhân lực của Học viện
trong giai đoạn 2018-2022**

Năm	Số sinh viên nhập học	Quy mô sinh viên	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm sau tốt nghiệp
2017	3,158	10,676	
2018	3,504	11,392	83,4%
2019	3,456	11,908	80,0%
2020	3,286	12,869	86,1%
2021	3,604	13,585	81,72%

d) Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Học viện có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ. Về nhân sự, Phòng ĐT và Phòng CT&CTSV chủ trì khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng người học sau tốt nghiệp, Phòng CT&CTSV chuyên khảo sát về tỷ lệ SV có việc làm, Trung tâm KT&BDCLGD phụ trách khảo sát mức độ hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ học tập; Phòng QLKHCN&HTQT phụ trách khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng hoạt động NCKH; Văn phòng Học viện phụ trách việc khảo sát ý kiến CBVCGV, NLĐ về môi trường làm việc. Báo cáo kết quả khảo sát hàng năm của các đơn vị cho thấy sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo, NCKH và kết nối và PVCĐ của Học viện [H25.25.02.17]

e) Có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi của các bên liên quan và kết quả rà soát, Học viện đã có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ như: cải tiến công tác tuyển sinh trong Đề án tuyển sinh các năm [H25.25.02.18]; chỉnh sửa, cập nhật CTĐT các ngành nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan [H25.25.02.19]

Đối với hoạt động KHCN Nhà trường có cơ chế khuyến khích các nhà khoa học tạo ra sản phẩm khoa học mới, có ý nghĩa khoa học và có đóng góp cho phát triển kinh tế, xã hội ở các địa phương bằng việc khen thưởng các nhà khoa học có bằng phát minh, sáng chế, có bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín nằm trong danh mục ISI.

Nhiều CB khoa học của Trường đã có nhiều đóng góp khoa học mới có tầm quốc tế. Nhà trường có chính sách khen thưởng, động viên các giảng viên công bố các sản phẩm khoa học trên tạp chí khoa học trong nước và quốc tế vào dịp tổng kết hoạt động công tác năm của Nhà trường; hình thức khen tuyên dương có thành tích cao trong NCKH. Kinh phí chi thưởng cho các cá nhân có bài báo quốc tế [H25.25.02.20].

Những đóng góp mới trong khoa học, đào tạo và thực tiễn của các đề tài, nhiệm vụ khoa học còn được thể hiện trong các nhận xét ở các biên bản nghiệm thu đề tài các cấp Nhà nước, bộ, cấp cơ sở. 100% các đề tài đã thực hiện khi nghiệm thu đều được đánh giá là có đóng góp mới cho khoa học, đào tạo và có ý nghĩa thực tiễn.

Đề tài NCKH sinh viên cũng được nhà trường chú trọng, nhiều đề tài NCKH sinh viên có ý nghĩa và ứng dụng thực tế cao. Học viện hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên, đưa sinh viên tham dự các kỳ thi trong và ngoài nước, một số sinh viên đã đạt giải cao.

Học viện giành mỗi năm trung bình 5 tỷ đồng cho sinh viên đạt điểm cao trong các kỳ thi tuyển sinh. Mặt khác, Học viện chi hỗ trợ cho sinh viên được miễn giảm học phí phần chênh lệch mức thu học phí NSNN cấp với mức thu học phí Học viện ban hành.

Bảng 25.2.3 Tổng chi cấp bù học phí của Học viện trong 5 năm 2017-2021

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Học bổng đầu vào	6.019	4.584	1.146	3.925	6.939
Chi cấp bù học phí	798	1.051	1.452	1.899	480
	<i>(chi học kỳ II)</i>				<i>(Chi học kỳ I)</i>

f) Có cơ sở dữ liệu đánh giá về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Học viện ban hành chính sách thu hút cán bộ trẻ có trình độ tiến sĩ về làm việc tại Học viện, chính sách hỗ trợ giảng viên, người lao động đi học tiến sĩ trong nước [H25.25.02.21] và tận dụng tài năng của các nhà khoa học uy tín dưới hình thức kí hợp đồng làm việc [H25.25.02.22]

Có chính sách phục vụ đào tạo theo nhu cầu của người học như hoạt động trao đổi sinh viên của Học viện với các trường đại học trên thế giới, giảng dạy ngoại ngữ. Có chính sách tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho học sinh THPT khi tiếp cận với ngành đào tạo ở trình độ đại học qua hình thức truyền thông phát tờ rơi, trên facebook, fanpage, website.

Năm 2020, 2021, Phòng CT&CTSV đã tiến hành khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp về chất lượng đào tạo của sinh viên tốt nghiệp tại Học viện. Kết quả khảo sát cho thấy sự hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo của Học viện đạt tới 85%. [H25.25.02.23]

Các chỉ số này được theo dõi hàng năm để đánh giá xu thế về hiệu quả hoạt động thị trường của nhà trường, đồng thời cũng được đối sánh với một số trường đại học khác để giúp định vị sự đóng góp của Học viện cho xã hội.

Kết quả cho thấy phản hồi các nhà tuyển dụng hài lòng với sản phẩm đào tạo của nhà trường.

Là một trường đại học chuyên ngành trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, với những nỗ lực không ngừng trong đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục, Học viện Bưu Chính Viễn thông đã có nhiều đóng góp cho thị trường lao động thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước.

Dữ liệu đánh giá về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo được quản lý tại Phòng ĐT, Phòng CTCTSV, và Khoa SDH; và các văn bản liên quan đến công tác đào tạo tại phòng Đào tạo như: Thông báo điểm trúng tuyển các năm [H25.25.02.24]; Danh sách trúng tuyển hàng năm [H25.25.02.25]; Quyết định công nhận tốt nghiệp hàng năm [H25.25.02.26]... Dữ liệu đánh giá kết quả và chỉ số thị trường của hoạt động NCKH được quản lý tại Phòng QLKHCHNHTQT, như Thống kê NCKH [H25.25.02.27]; Quyết định SV đạt giải thưởng NCKH [H25.25.02.28];...

Dữ liệu đánh giá kết quả và chỉ số thị trường của hoạt động PVCĐ được quản lý tại phòng TCKT, Phòng CTCTSV, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, các Viện, Trung tâm.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 25:

1. Tóm tắt điểm mạnh:

a) Học viện cơ bản đã thực hiện xác lập các kết quả và chỉ số tài chính, thị trường.

b) Các kết quả, chỉ số đều được HV phân công cho các phòng chức năng, trung tâm phụ trách quản lý và báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu.

c) Kết quả và các chỉ số tài chính, thị trường nhìn chung có xu hướng tăng, cho thấy HV hoạt động tương đối hiệu quả trong giai đoạn 2017 - 2021, đặc biệt là trong các năm 2020, 2021 khi cả nước và thế giới đang chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19.

d) Nhà trường đã thực hiện tốt công tác PVCD khi thành lập các đơn vị trực thuộc là Viện và Trung tâm trực thuộc để thực hiện các hoạt động chuyển giao công nghệ, đào tạo bồi dưỡng cho các địa phương trong cả nước.

e) Học viện luôn có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái từ Ban giám đốc đến nhân viên, giảng viên và sinh viên, luôn chăm lo đời sống cho CBCNV, cơ sở vật chất cho sinh viên được thông qua nghị quyết hàng năm.

2. Tóm tắt điểm tồn tại:

a) Việc xác lập và đánh giá các chỉ số tài chính và thị trường qua các năm chưa có sự đồng bộ.

b) HV chưa có các chương trình đào tạo được kiểm định trong giai đoạn 2017-2021. Hiện đang thực hiện giai đoạn cuối của việc kiểm định CTĐT của 2 ngành CNTT và ĐTVT.

c) Các chỉ số tài chính, thị trường chủ yếu được sử dụng theo phương pháp đối sánh nội bộ và đối sánh với chuẩn, thiếu sự đối sánh với bên ngoài.

3. Kế hoạch cải tiến:

Tiếp tục xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển của Học viện trong giai đoạn tiếp theo và thực hiện tốt các nhiệm vụ của nhà trường trong công tác đào tạo, NCKH, khám chữa bệnh. Đồng thời nghiên cứu và triển khai các giải pháp khắc phục tồn tại trong giai đoạn vừa qua, cụ thể:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu - hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xác lập bộ chỉ số tài chính và thị trường nhất quán để làm căn cứ thực hiện và đánh giá trong giai đoạn tiếp theo	Trung tâm KT-BĐCLGD làm đầu mối phối hợp với các phòng chức năng khác có liên quan	Quý IV/2022 và tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện qua các năm	
2	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện kiểm định các CTĐT,	Trung tâm KT-BĐCLGD làm đầu mối phối hợp	Bắt đầu triển khai từ năm 2022 và tiếp	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu - hoàn thành)	Ghi chú
		đặc biệt là các CTĐT CLC	với các khoa, phòng chức năng có liên quan	tục điều chỉnh, hoàn thiện qua các năm	
3	Khắc phục tồn tại 3	Triển khai đối sánh với bên ngoài để có sự đánh giá toàn diện và phù hợp với nhu cầu thị trường hơn	HĐ trường, Ban GD HV làm cầu nối hợp tác trong việc trao đổi thông tin để đối sánh các chỉ số tài chính, thị trường với các CSGD khác trong kỹ thuật và công nghệ	Bắt đầu triển khai từ năm 2022 và tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện qua các năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn / Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 25	4,50
Tiêu chí 25.1	5.0
Tiêu chí 25.2	4.0

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược	4,91	
I.1	Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa	5,00	
1.	1.1	5	
2.	1.2	5	
3.	1.3	5	
4.	1.4	5	
5.	1.5	5	
I.2	Tiêu chuẩn 2. Quản trị	5,00	
6.	2.1	5	
7.	2.2	5	
8.	2.3	5	
9.	2.4	5	
I.3	Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý	4,50	
10.	3.1	5	
11.	3.2	5	
12.	3.3	4	
13.	3.4	4	
I.4	Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược	5,00	
14.	4.1	5	
15.	4.2	5	
16.	4.3	5	
17.	4.4	5	
I.5	Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ	5,00	
18.	5.1	5	
19.	5.2	5	
20.	5.3	5	
21.	5.4	5	
I.6	Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực	5,00	
22.	6.1	5	
23.	6.2	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
24.	6.3	5	
25.	6.4	5	
26.	6.5	5	
27.	6.6	5	
28.	6.7	5	
I.7	Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và CSVC	5,00	
29.	7.1	5	
30.	7.2	5	
31.	7.3	5	
32.	7.4	5	
33.	7.5	5	
I.8	Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	4,75	
34.	8.1	5	
35.	8.2	5	
36.	8.3	4	
37.	8.4	5	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	4,67	
II. 9	Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên	4,83	
38.	9.1	5	
39.	9.2	4	
40.	9.3	5	
41.	9.4	5	
42.	9.5	5	
43.	9.6	5	
II.10	Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	4,75	
44.	10.1	5	
45.	10.2	5	
46.	10.3	5	
47.	10.4	4	
II.11	Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin Đảm bảo chất	4,50	
48.	11.1	5	
49.	11.2	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
50.	11.3	4	
51.	11.4	4	
II.12	Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	4,60	
52.	12.1	5	
53.	12.2	5	
54.	12.3	4	
55.	12.4	5	
56.	12.5	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng	4,68	
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	5,00	
57.	13.1	5	
58.	13.2	5	
59.	13.3	5	
60.	13.4	5	
61.	13.5	5	
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	4,60	
62.	14.1	4	
63.	14.2	5	
64.	14.3	5	
65.	14.4	5	
66.	14.5	4	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	5,00	
67.	15.1	5	
68.	15.2	5	
69.	15.3	5	
70.	15.4	5	
71.	15.5	5	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	4,75	
72.	16.1	5	
73.	16.2	5	
74.	16.3	5	

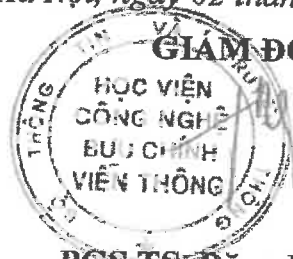
TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
75.	16.4	4	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5,00	
76.	17.1	5	
77.	17.2	5	
78.	17.3	5	
79.	17.4	5	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý Nghiên cứu khoa học	4,75	
80.	18.1	4	
81.	18.2	5	
82.	18.3	5	
83.	18.4	5	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	4,00	
84.	19.1	4	
85.	19.2	4	
86.	19.3	4	
87.	19.4	4	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa	4,50	
88.	20.1	5	
89.	20.2	5	
90.	20.3	4	
91.	20.4	4	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	4,50	
92.	21.1	4	
93.	21.2	5	
94.	21.3	5	
95.	21.4	4	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	4,48	
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	4,50	
96.	22.1	5	
97.	22.2	4	
98.	22.3	5	
99.	22.4	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học	4,17	
100.	23.1	5	
101.	23.2	4	
102.	23.3	4	
103.	23.4	4	
104.	23.5	4	
105.	23.6	4	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	4,75	
106.	24.1	5	
107.	24.2	5	
108.	24.3	4	
109.	24.4	5	
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	4,50	
110.	25.1	5	
111.	25.2	4	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 5 điểm (tiêu chí: 1.1 – 1.5; 2.1-2.4; 3.1-3.2; 4.1-4.4; 5.1-5.4; 6.1-6.7; 7.1-7.5; 8.1, 8.2, 8.4; 9.1, 9.3-9.6; 10.1-10.3; 11.1-11.2; 12.1-12.2; 12.4; 13.1-13.5; 14.2- 14.4; 15.1-15-5; 16.1-16.3; 17.1-17.4; 18.2-18.4; 20.1, 20.2; 21.2, 21.3; 22.1, 22.3; 23.1; 24.1, 24.2, 24.4; 25.1);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 điểm (tiêu chí: 3.3-3.4; 8.3; 9.2; 10.4; 11.3-11.4; 12.3, 12.5; 14.1, 14.5; 16.4; 18.1; 19.1-19.4; 20.3-20.4; 21.1, 21.4; 22.2, 22.4; 23.2-23.6; 24.3; 25.2);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111/111 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2022



PGS.TS. Đặng Hoài Bắc

- Tiêu chí có điểm cao nhất: **5 điểm** (*tiêu chí: 1.1 – 1.5; 2.1-2.4; 3.1-3.2; 4.1-4.4; 5.1-5.4; 6.1-6.7; 7.1-7.5; 8.1, 8.2, 8.4; 9.1, 9.3-9.6; 10.1-10.3; 11.1-11.2; 12.1-12.2; 12.4; 13.1-13.5; 14.2- 14.4; 15.1-15-5; 16.1-16.3; 17.1-17.4; 18.2-18.4; 20.1, 20.2; 21.2, 21.3; 22.1, 22.3; 23.1; 24.1, 24.2, 24.4; 25.1*);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: **4 điểm** (*tiêu chí: 3.3-3.4; 8.3; 9.2; 10.4; 11.3-11.4; 12.3, 12.5; 14.1, 14.5; 16.4; 18.1; 19.1-19.4; 20.3-20.4; 21.1, 21.4; 22.2, 22.4; 23.2-23.6; 24.3; 25.2*);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: **111/111 (100%)**;
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: **25/25 (100%)**;
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: **0/25 (0%)**.

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2022

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Đặng Hoài Bắc

PHẦN III. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Thời điểm báo cáo tính đến ngày 30/6/2022

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 15/7/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
 Tiếng Việt: Học viện Công nghệ Bưu chính – Viễn thông
 Tiếng Anh: Posts and Telecommunications Institute of Technology
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
 Tiếng Việt: Học viện CNBCVT
 Tiếng Anh: PTIT
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Thông tin và Truyền thông
5. Địa chỉ: Số 122 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 84-24-3756 2186 Số fax 84-24-3756 2036
 E-mail: Website: <https://ptit.edu.vn>
7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 1997 (Quyết định thành lập số 516/TTg ngày 11/7/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Học viện Công nghệ Bưu chính – Viễn thông)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1998
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2002
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
 Công lập Bán công Dân lập Tư thục
 Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....
11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	x	
Không chính quy	x	
Từ xa	x	
Liên kết đào tạo với nước ngoài		
Liên kết đào tạo trong nước		
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)		

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Chủ tịch HĐHV	Từ Minh Phương	GVCC, GS TS, Chủ tịch Hội đồng học viện; Bí thư đảng ủy Học viện	0913507508	phuongtm@ptit.edu.vn
Giám đốc Học viện	Đặng Hoài Bắc	GVCC, PGS TS, Giám đốc Học viện; Phó Bí thư đảng ủy Học viện	0903284728	bacdh@ptit.edu.vn
Phó Giám đốc Học viện	Trần Quang Anh	GVCC, PGS TS, Phó giám đốc Học viện	0911762222	tqanh@ptit.edu.vn
Phó Giám đốc Học viện	Vũ Tuấn Lâm	GVC, TS, Phó GD Học viện; Kiêm nhiệm Phụ trách phòng KH-ĐT	0903426232	lamvt@ptit.edu.vn
Phó Giám đốc Học viện	Tân Hạnh	GVC, TS, Phó giám đốc HV, Phụ trách cơ sở HV tại TP HCM; Chủ tịch Công đoàn Học viện	0907106251	tanhanh@ptit.edu.vn
Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn				
Đảng bộ Học viện	Từ Minh Phương	GVCC, GS TS, Chủ tịch Hội đồng Học viện; Bí thư đảng ủy Học viện	0913507508	phuongtm@ptit.edu.vn
Công đoàn Học viện	Tân Hạnh	GVC, TS, Phó giám đốc HV, Phụ trách cơ sở HV tại TP HCM; Chủ tịch	0907106251	tanhanh@ptit.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
		Công đoàn Học viện		
Đoàn Thanh niên	Chung Hải Bằng	ThS, Bí thư đoàn Học viện	0917508102	bangch@ptit.edu.vn
Các phòng, ban chức năng				
Văn phòng Học viện	Trần Vũ Hải	CV, ThS, Phó chánh Văn phòng Phụ trách Văn phòng	0903259040	haitv@ptit.edu.vn
Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động	Đặng Thu Hà	CVC, ThS, Trưởng phòng	0904118828	hadt@ptit.edu.vn
Phòng Chính trị và Công tác sinh viên	Đỗ Hải Yên	CVC, Ths, Trưởng phòng	0948688080	yendh@ptit.edu.vn
Phòng Đào tạo	Đặng Văn Tùng	CV, ThS, Quyền trưởng phòng	0912337788	tungdv@ptit.edu.vn
Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	Ngô Đức Thiện	GVC, TS, Trưởng phòng kiêm Phụ trách bộ môn XLTH& TT (K.KTĐT1)	0912928928	thiennd@ptit.edu.vn
Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Thị Bích Liên	Kế toán viên chính, ThS, Kế toán trưởng; Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	0981952947	lienntb@ptit.edu.vn
Phòng Kế hoạch - Đầu tư	Vũ Tuấn Lâm	GVC, TS, Phó GD Học viện - Kiêm nhiệm Phụ trách phòng KH-ĐT	0903426232	lamvt@ptit.edu.vn
Phòng Giáo vụ	Nguyễn Chí Thành	CVC, ThS, Trưởng phòng	0912453327	thanhnc@ptit.edu.vn
Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Trần Thị Mỹ Hạnh	GV, ThS, Trưởng Trung tâm	0936456368	hanhtm@ptit.edu.vn
Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành	Nguyễn Quý Sỹ	GVC, TS, Trưởng Trung tâm	0913394091	synq@ptit.edu.vn
Trung tâm Đào tạo quốc tế	Hoàng Hữu Hạnh	GVCC, PGS TS, Giám đốc Trung tâm	0905885090	hhhanh@ptit.edu.vn
Trung tâm Dịch vụ	Cao Xuân Hiền	CV, ĐH, Giám đốc Trung tâm	0902348899	hiencx@ptit.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh				
Phòng Tổ chức - Hành chính	Phan Văn Soát	CV, ĐH, Quyền trưởng phòng	0918342255	soatpv@ptit.edu.vn
Phòng Kế toán - Tài chính	Phan Thị Bích Diễm	Kế toán viên, ThS, Trưởng phòng KTTC, Kế toán trưởng	0919495499	diemtb@ptit.edu.vn
Phòng Đào tạo và Khoa học công nghệ	Lê Quang Phú	GVC, ThS, Trưởng phòng	0913917153	phulq@ptit.edu.vn
Phòng Giáo vụ	Nguyễn Xuân Khánh	GVC, ThS, Trưởng phòng	0913917152	khanhnx@ptit.edu.vn
Phòng Công tác sinh viên	Trần Quang Thuận	GVC, ThS, Phó trưởng phòng Phụ trách phòng	0941413483	thuantq@ptit.edu.vn
Trung tâm Khảo thí và ĐBCLGD	Nguyễn Hoàng Thanh	GV, ThS, Trưởng Trung tâm	0908162649	nhthanh@ptit.edu.vn
Trung tâm Cơ sở vật chất và Dịch vụ,	Nguyễn Thanh Vân	CV, ThS, Trưởng Trung tâm	0918041536	vannt@ptit.edu.vn
5. Các trung tâm/ viện trực thuộc				
Viện Khoa học kỹ thuật bưu điện	Đỗ Trọng Đại	NCVC, ThS, Viện trưởng	0913204950	daidt@ptit.edu.vn
Viện Kinh tế bưu điện	Trần Đình Nam	NCV, TS, Phó viện trưởng Phụ trách Viện	0911445586	namtd@ptit.edu.vn
Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông	Nguyễn Trung Kiên	GVC, TS, Viện trưởng	0903245000	kiennt@ptit.edu.vn
Trung tâm Đào tạo BCVT I	Đoàn Hiếu	GV, ThS, Giám đốc	0934683131	doanhieu@ptit.edu.vn
Trung tâm Đào tạo BCVT II	Đình Duy Linh	NCV, ThS, Giám đốc	0919333999	linhdd@ptit.edu.vn
6. Các khoa/ viện đào tạo, tổ				
Khoa Đào tạo Sau đại học	Lê Nhật Thăng	GVCC, PGS TS, Trưởng khoa	0932158468	thangln@ptit.edu.vn
Khoa Kỹ thuật điện tử 1	Nguyễn Ngọc Minh	GVC, TS, Trưởng khoa	0912824193	minhnn@ptit.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Khoa Cơ bản 1	Phạm Ngọc Anh	GVCC, PGS TS, Trưởng khoa	0904110109	anhpn@ptit.edu.vn
Khoa Công nghệ thông tin 1	Nguyễn Duy Phương	GVC, TS, Trưởng khoa	0913575442	phuongnd@ptit.edu.vn
Khoa Viễn thông 1	Nguyễn Tiến Ban	GVCC, PGS TS, Trưởng khoa	0904110109	bannt@ptit.edu.vn
Khoa Tài chính kế toán 1	Đặng Thị Việt Đức	GVC, TS, Trưởng khoa	0914932612	ducdtv@ptit.edu.vn
Khoa Quản trị kinh doanh 1	Vũ Trọng Phong	GVC, TS, Trưởng khoa	0912099811	phongvt@ptit.edu.vn
Khoa Đa phương tiện	Vũ Hữu Tiến	GVC, TS, Phó trưởng khoa Phụ trách khoa	0939919396	tienvh@ptit.edu.vn
Khoa Cơ bản 2	Nguyễn Xuân Hải	GV, TS, Trưởng khoa	0913157226	haingx@ptit.edu.vn
Khoa Công nghệ thông tin 2	Nguyễn Hồng Sơn	GV, TS, Trưởng khoa	0913717565	sonngh@ptit.edu.vn
Khoa Kỹ thuật điện tử 2	Nguyễn Lương Nhật	GV, TS, Trưởng khoa	093725530	nhatnl@ptit.edu.vn
Khoa Quản trị kinh doanh 2	Trương Đức Nga	GVC, TS, Quyền trưởng khoa	0902354069	ngatd@ptit.edu.vn
Khoa Viễn thông 2	Võ Nguyễn Quốc Bảo	GVCC, PGS TS, Trưởng khoa	0913454446	baovnq@ptit.edu.vn
Tổ bộ môn Marketing, Viện Kinh tế Bưu điện	Nguyễn Thị Hoàng Yên	GV, TS, Tổ trưởng bộ môn Marketing	0912483379	yennth@ptit.edu.vn

(Kéo dài bảng biểu theo quy mô của CSGD)

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Đào tạo Sau đại học			9	481		
Khoa Kỹ thuật điện tử 1	2	892				
Khoa Công nghệ thông tin 1	1	3.733				
Khoa An toàn thông tin	1	1.175				
Khoa Viễn thông 1	2	1.924				
Khoa Tài chính kế toán 1	1	768				
Khoa Quản trị kinh doanh 1	2	908				
Khoa Đa phương tiện	2	1.456				
Khoa Công nghệ thông tin 2	3	1.456				
Khoa Kỹ thuật điện tử 2	2	197				
Khoa Quản trị kinh doanh 2	3	812				
Khoa Viễn thông 2	1	309				
Tổ bộ môn Marketing, Viện Kinh tế Bưu điện	1	1.070				

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
1	Viện KHKT BĐ	1966	Nghiên cứu và đào tạo	20	16
2	Viện Kinh tế BĐ	1975	Nghiên cứu và đào tạo	11	25
3	Viện CNTT&TT	1999	Nghiên cứu và đào tạo	16	15
4	TTĐT BCVT 1	1999	Bồi dưỡng và Dịch vụ	0	21
5	TTĐT BCVT 2	1999	Bồi dưỡng và Dịch vụ	1	8

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên¹, nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Năm 2017

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	365	27,95%		
Nghiên cứu viên	85	3,53%		
Tổng	450	31,47%		

Năm 2018

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	374	29,14%		
Nghiên cứu viên	88	3,41%		
Tổng	462	32,55%		

Năm 2019

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	361	33,52%		
Nghiên cứu viên	74	4,05%		
Tổng	435	37,57%		

¹ Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

Năm 2020

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	379	39,31%		
Nghiên cứu viên	59	6,78%		
Tổng	438	46,09%		

Năm 2021

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	413	39,95%		
Nghiên cứu viên	59	6,78%		
Tổng	472	46,73%		

Năm 2022 (30.6.2022)

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	422	41,23%		
Nghiên cứu viên	49	6,12%		
Tổng	471	47,35%		

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Năm 2017

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	21		21
Nhân viên	303		303
Tổng cộng	324		324

Năm 2018

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	22		22
Nhân viên	289		289
Tổng cộng	311		311

Năm 2019

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	20		20
Nhân viên	256		256
Tổng cộng	276		276

Năm 2020

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	21		21
Nhân viên	253		253
Tổng cộng	274		274

Năm 2021

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	23		23
Nhân viên	234		234
Tổng cộng	257		257

Năm 2022 (30.6.2022)

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	23		23
Nhân viên	236		236
Tổng cộng	259		259

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

Năm 2017

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	389	325	714
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	389	325	714
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	35	25	60
	Tổng cộng	424	350	774

Năm 2018

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	390	319	709
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	390	319	709
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	36	28	64
	Tổng cộng	426	347	773

Năm 2019

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	376	312	688
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	376	312	688
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	14	9	23
	Tổng cộng	390	321	711

Năm 2020

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	374	309	683

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	374	309	683
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	18	11	29
	Tổng cộng	392	320	712

Năm 2021

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	383	324	707
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	383	324	707
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	13	9	22
	Tổng cộng	396	333	729

Năm 2022 (30/6/2022)

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	373	337	710
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng	373	337	710

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	12	8	20
	Tổng cộng	385	345	730

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

Năm 2017

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		3				3
2	Phó Giáo sư		15	3			18
3	Tiến sĩ khoa học		0				0
4	Tiến sĩ		79	3			82
5	Thạc sĩ		273				273
6	Đại học		63				63
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		433	6			439

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu²: 439 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 61,48%

² Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

Năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		3				3
2	Phó Giáo sư		16	4			20
3	Tiến sĩ khoa học		0				0
4	Tiến sĩ		85	2			87
5	Thạc sĩ		270				270
6	Đại học		52				52
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		426	6			432

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu³: 432 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 60,93%

Năm 2019

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư,		3				3

³ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

	Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư		17	4			21
3	Tiến sĩ khoa học		0				0
4	Tiến sĩ		96	2			98
5	Thạc sĩ		261				261
6	Đại học		44				44
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		421	6			427

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁴: 427 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 62,06%

Năm 2020

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		3	1			4
2	Phó Giáo sư		21	3			24
3	Tiến sĩ khoa học		0				0
4	Tiến sĩ		119	2			121
5	Thạc sĩ		221				221

⁴ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

6	Đại học		30				30
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		394	6			400

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁵: 400 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 58,57%

Năm 2021

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		3	1			4
2	Phó Giáo sư		26	3			29
3	Tiến sĩ khoa học		0				0
4	Tiến sĩ		129	2			131
5	Thạc sĩ		251				251
6	Đại học		32				32
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		441	6			447

⁵ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁶: 447 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 63,22%

Năm 2022 (30.6.2022)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		3	1			4
2	Phó Giáo sư		28	3			31
3	Tiến sĩ khoa học		0				0
4	Tiến sĩ		138	2			140
5	Thạc sĩ		258				258
6	Đại học		26				26
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		453	6			459

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁷: 459 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 65,85%

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

⁶ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

⁷ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

Năm 2017

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	0,68%	3	0	0	0	0	0	3
2	Phó Giáo sư	18	4,10%	16	2	0	4	6	5	3
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	82	18,68%	60	22	3	38	26	8	7
5	Thạc sĩ	273	62,19%	143	130	36	148	71	18	0
6	Đại học	63	14,35%	47	16	7	39	11	6	0
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	439	100%	269	170	46	229	114	37	13

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,51 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 23,46%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 62,19%

Năm 2018

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	0,69%	3	0	0	0	0	0	3
2	Phó Giáo sư	20	4,63%	18	2	0	1	9	1	6
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
	học									
4	Tiến sĩ	87	20,14%	62	25	1	40	28	40	9
5	Thạc sĩ	270	62,50%	143	127	25	134	91	134	0
6	Đại học	52	12,04%	40	12	6	28	15	28	0
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	432	100%	266	166	32	203	143	203	18

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,39 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 25,46%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 62,50%

Năm 2019

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	0,70%	3	0	0	0	0	0	3

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
2	Phó Giáo sư	21	4,92%	19	2	0	1	9	5	6
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	98	22,95%	71	27	1	41	34	12	10
5	Thạc sĩ	261	61,12%	135	126	22	120	101	18	0
6	Đại học	44	10,30%	31	13	5	19	17	3	0
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	427	100%	259	168	28	181	161	38	19

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 41,22 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 28,57%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 61,12%

Năm 2020

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	4	1,00%	4	0	0	0	1	0	3
2	Phó Giáo sư	24	6,00%	22	2	0	1	9	5	9
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	121	30,25%	86	35	1	40	44	18	18
5	Thạc sĩ	221	55,25%	110	111	14	100	88	19	0
6	Đại học	30	7,50%	20	10	7	10	9	4	0
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	400	100%	242	158	22	151	151	46	30

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43,32 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 37,25%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 55,25%

Năm 2021

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	4	0,89%	4	0	0	0	1	0	3
2	Phó Giáo sư	29	6,49%	26	3	0	3	10	5	11
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	131	29,31%	87	44	1	44	48	20	18
5	Thạc sĩ	251	56,15%	128	123	27	112	88	23	1
6	Đại học	32	7,16%	21	11	9	10	10	3	0
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	447	100%	266	181	37	169	157	51	33

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42,80 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 36,69%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 56,15%

Năm 2022 (30.6.2022)

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	4	0,87%	4	0	0	0	0	4	1
2	Phó Giáo sư	31	6,75%	28	3	0	3	10	18	4
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	140	30,50%	83	57	0	36	62	42	26
5	Thạc sĩ	258	56,21%	136	122	21	108	96	33	31
6	Đại học	26	5,66%	16	10	10	6	7	3	3
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	459	100%	267	192	31	153	175	100	65

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43,92 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 37,69%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 55,99%

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

Năm 2017

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	67,65%	36,45%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	32,35%	63,55%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100,00%	100,00%

Năm 2018

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	65,28%	47,92%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	34,72%	52,08%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100,00%	100,00%

Năm 2019

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	66,98%	47,54%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	33,02%	52,46%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100,00%	100,00%

Năm 2020

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	70,75%	52,50%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	29,25%	47,50%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100,00%	100,00%

Năm 2021

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	70,47%	66,67%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	29,53%	33,33%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100,00%	100,00%

Năm 2022 (30.6.2022)

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	78,00%	73,20%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	22,00%	26,80%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100,00%	100,00%

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							
2017	21	19	1,1	19	Xét tuyển		1
2018	8	8	1,0	8	Xét tuyển		0
2019	3	3	1,0	3	Xét tuyển		0
2020	5	5	1,0	5	Xét tuyển		2
2021	2	2	1,0	2	Xét tuyển		0
2. Học viên cao học							
2017	190	158	1,2	152	15		7
2018	197	165	1,2	164	15		3
2019	160	146	1,1	141	15		0
2020	265	213	1,2	209	15		0
2021	92	92	1,0	92	Xét tuyển		5
3. Đại học							
2017	24,972	3,146	6.42	3,079	Từ 19 đến 25 điểm	23,82	10
2018	37,844	3,561	8.71	3,503	Từ 16.50	20,89	0

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
					đến 22 điểm		
2019	32,075	3,509	7.94	3,456	Từ 17 đến 24.10 điểm	22,73	2
2020	39,808	3,305	10.64	3,287	Từ 20 đến 26.65 điểm	26,46	1
2021	69,108	3,637	16.77	3,604	Từ 19.30 đến 26.90 điểm	26,33	5
4. Cao đẳng							
2017							
2018							
2019							
2020							
2021							
5. Trung cấp							
2017							
2018							
2019							
2020							
2021							
6. Khác							
20...							
20...							

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
20...							
20...							
20...							

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: người.

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học từ xa							
2017	396	387	1.02	342	15		
2018	280	263	1.06	256	15		
2019	189	178	1.06	112	15		
2020	200	183	1.09	146	15		
2021	240	226	1.06	198	15		
2. Đại học vừa làm vừa học							
2017							
2018							
2019							

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2020							
2021	613	570	1,07	428	Từ 16,41 đến 20,20		
Cao đẳng							
2017							
2018							
2019							
2020							
2021							
Trung cấp							

23. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	8.087	8.087	8.087	8.087	8.087
2. Số lượng sinh viên	10.300	11.500	10.950	10.450	11.550
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	1.334	1.254	1.288	1.380	1.211
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	970	950	950	980	870

5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	8,34	8,51	8,51	8,25	9,30
--	------	------	------	------	------

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng (người)	350	322	299	274	288
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	11.3	9.2	8.7	8.3	8.0

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	5	14	5	8	10
2. Học viên tốt nghiệp cao học	173	206	161	139	98
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	2841	2984	2710	2322	1603
Hệ không chính quy	199	353	187	120	104
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	190				
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp

bảng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	1140	1249	1287	1188	1150
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
- Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	100	87	50	9	19
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
<p>3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:</p> <p>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4</p> <p>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</p>					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
<p>4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</p>					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
<ul style="list-style-type: none"> - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp 					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	6	5	4	4	5	24
2	Đề tài cấp Bộ*	25	29	15	14	15	98
3	Đề tài cấp trường	195	189	179	183	181	927
	Tổng cộng	226	223	198	201	201	1049

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	10	17	40	
Từ 4 đến 6 đề tài			35	
Trên 6 đề tài			5	
Tổng số cán bộ tham gia	10	17	80	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1	Sách chuyên khảo						
2	Sách giáo trình				2	1	3
3	Sách tham khảo	2	2	1	5		9
4	Sách hướng dẫn	39	26	25	31	54	175
	Tổng cộng	41	27	26	38	55	187

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách		2	9	90
Từ 4 đến 6 cuốn sách				15
Trên 6 cuốn sách				3
Tổng số cán bộ tham gia		2	9	108

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	41	68	82	108	115	414
	Danh mục ISI	19	29	45	61	58	212
	Danh mục Scopus	8	12	20	30	27	97
	Khác	14	27	17	17	30	412
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	78	88	74	59	112	411
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	34	28	37	73	65	237
	Tổng cộng	153	184	193	240	292	1.062

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	85	27	42
Từ 6 đến 10 bài báo	37	12	3
Từ 11 đến 15 bài báo	35	7	2
Trên 15 bài báo	12	2	0
Tổng số cán bộ tham gia	169	49	47

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	52	66	92	28	68	306
2	Hội thảo trong nước	46	32	31	9	15	133
3	Hội thảo của trường	09					09
	Tổng cộng	107	98	123	37	83	448

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	52	22	5

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Các môn chung	3.028	21.000
Tổng	6.686	35.563

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
I	Data Center Cơ sở Hà Đông				2.050			
1		1	Thiết bị bảo mật (Firewall) Cisco ASA5525-SSD120-K9	Giảng viên/Sinh viên		X		
2		1	Thiết bị mạng (Switch) Cisco WS-C3750 - 24T-S	Giảng viên/Sinh viên		X		
3		2	Thiết bị Core Switch Data IP Services Cisco WS-C4506-E	Giảng viên/Sinh viên		X		
4		1	Thiết bị Switch vùng DMZ Cisco WS-C2960X-24TS-L	Giảng viên/Sinh viên		X		
5		2	Thiết bị SAN Switch	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
6		8	Thiết bị máy chủ ảo hóa Fujitsu PRIMERGY RX2540 M1	Giảng viên/Sinh viên		X		
7		1	Hệ thống tủ đĩa lưu trữ dữ liệu NetApp E2724	Giảng viên/Sinh viên		X		
8		2	UPS Borri B8033FXS 20kVA	Giảng viên/Sinh viên		X		
9		2	Điều hòa SUMIKURA APF/APO-500	Giảng viên/Sinh viên		X		
10		1	Hệ thống chống sét LPI: SF3125A-NE-SS480	Giảng viên/Sinh viên		X		
11		1	Tủ rack và phụ kiện	Giảng viên/Sinh viên		X		
12		1	Hệ thống phân phối nguồn điện (Tủ điện)	Giảng viên/Sinh viên		X		
13		1	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
14		1	Tiếp đất phòng máy chủ	Giảng viên/Sinh viên		X		
15		1	Hệ thống cáp cấu trúc	Giảng viên/Sinh viên		X		
16		1	Hệ thống sàn nâng; Sàn nâng Huatong CCS1000 (14m2)	Giảng viên/Sinh viên		X		
17		1	Hệ thống vách ngăn, cửa	Giảng viên/Sinh viên		X		
18		2	Thiết bị Router Cisco 3925E	Giảng viên/Sinh viên		X		
19		1	Thiết bị Web Application Firewall Fortinet FortiWeb 400C	Giảng viên/Sinh viên		X		
20		1	Thiết bị Firewall Fortinet Fortigate 500D	Giảng viên/Sinh viên		X		
21		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
22		4	Smart Tivi Samsung 49 inch UA49K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
23		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng giám sát ATTT)	Giảng viên/Sinh viên		X		
24		4	Phần mềm ảo hóa máy chủ VMware vSphere 6	Giảng viên/Sinh viên		X		
25		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-24TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
26		2	Smart Tivi Samsung 49 inch UA49K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
27		1	Hệ thống UPS MARUSON UPS ULT-W10KL (phòng LAB kiểm thử an toàn TT)	Giảng viên/Sinh viên		X		
28		1	Hệ thống cáp mạng LAN, tủ rack và phụ kiện (phòng LAB kiểm thử ATTT)	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
29		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng LAB kiểm thử ATTT)	Giảng viên/Sinh viên		X		
30		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
31		1	Switch 48 port Cisco Catalyst 2960X-48TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
32		4	Thiết bị máy chủ quản trị hệ thống: Fujitsu RX2540 M2	Giảng viên/Sinh viên		X		
33		1	Hệ thống phòng chống tấn công AntiDDoS: Fortinet FortiGate 600D	Giảng viên/Sinh viên		X		
34		1	Hệ thống quản lý Log và phân tích sự kiện an ninh (SIEM) - McAfee Enterprise Security, Enterprise Log Manager and Event Receiver 5700 Combination (ETM-5700-ELM)	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
35		1	Hệ thống Sandbox phân tích và phát hiện các tấn công ATP	Giảng viên/Sinh viên		X		
36		1	Hệ thống giả lập tấn công hệ thống mạng Ixia PerfectStorm ONE	Giảng viên/Sinh viên		X		
37		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXX9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
38		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXX9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
39		1	Thiết bị lưu trữ Storage: IBM Storage	Giảng viên/Sinh viên		X		
40		1	Router Cisco 2600 Series	Giảng viên/Sinh viên		X		
41		1	Hệ thống máy chủ E-Learning	Giảng viên/Sinh viên		X		
42		1	Máy tính Multimedia CDC Dual P3	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
43		4	Máy chủ Intel Saver SH SH4 Rack	Giảng viên/Sinh viên		X		
44		1	Phần mềm hệ thống	Giảng viên/Sinh viên		X		
45		1	Hệ thống mạng trung tâm Internet cơ sở đào tạo HD	Giảng viên/Sinh viên		X		
46		1	Máy chủ IBM System X3650 M2 (Rack 2U)	Giảng viên/Sinh viên		X		
47		1	Máy chủ HP Proliant ML 570	Giảng viên/Sinh viên		X		
48		1	Lưu điện UPS- Powerbank Model MO-10000	Giảng viên/Sinh viên		X		
49		1	Phần mềm dò quét lỗ hổng bảo mật hệ điều hành	Giảng viên/Sinh viên		X		
50		1	Phần mềm dò quét lỗ hổng bảo mật Website	Giảng viên/Sinh viên		X		
51		1	Phần mềm ảo hóa IPS	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
52		1	Phần mềm giả lập và phân tích hành vi của virus, Malware	Giảng viên/Sinh viên		X		
53		1	Hệ thống Sandbox phân tích và phát hiện các tấn công ATP(Phần mềm: FortiSandbox-VM)	Giảng viên/Sinh viên		X		
54		1	Phần mềm thư viện điện tử Libol 6.0	Giảng viên/Sinh viên		X		
55		1	Phần mềm quản lý internet	Giảng viên/Sinh viên		X		
56		1	Phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc	Giảng viên/Sinh viên		X		
57		1	Phần mềm quản lý đào tạo theo niên chế	Giảng viên/Sinh viên		X		
II	Trung tâm thí nghiệm thực hành – Cơ sở Hà Đông				2.723	X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
58		1	Thiết bị vi ba số AWA 34Mbit/s	Giảng viên/Sinh viên		X		
59		1	Thiết bị Mini IPLAM/MXU-RTE PHA3	Giảng viên/Sinh viên		X		
60		1	Thiết bị thông tin quang	Giảng viên/Sinh viên		X		
61		1	Máy đo quang OTDR	Giảng viên/Sinh viên		X		
62		1	Hệ thống cáp sợi quang	Giảng viên/Sinh viên		X		
63		1	Thiết bị truyền dẫn và máy đo	Giảng viên/Sinh viên		X		
64		1	Thiết bị vi ba số và các thiết bị đo	Giảng viên/Sinh viên		X		
65		1	Switch 24 port Cisco WS-2960X-24TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
66		1	Tủ Rack phòng LAB	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
67		1	Hệ thống cáp mạng LAN phòng LAB	Giảng viên/Sinh viên		X		
68		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-48TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
69		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-48TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
70		1	Thiết bị wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
71		1	Smart Tivi Samsung 55 inch UA55K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
72		1	Hệ thống UPS: MARUSON UPS ULT-W10KL	Giảng viên/Sinh viên		X		
73		2	Điều hòa Panasonic 2 chiều, inverter E24RKH-8 CS 24000BTU	Giảng viên/Sinh viên		X		
74		1	Hệ thống cáp mạng LAN, tủ rack và phụ kiện	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
75		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra phòng LAB ATTT-1	Giảng viên/Sinh viên		X		
76		1	Hệ thống thiết bị phòng cháy, chữa cháy cục bộ phòng LAB ATTT-1	Giảng viên/Sinh viên		X		
77		1	Smart Tivi Samsung 55 inch UA55K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
78		1	Hệ thống UPSMARUSON UPS ULT-W10KL	Giảng viên/Sinh viên		X		
79		2	Điều hòa Panasonic 2 chiều, inverter E24RKH-8 CS 24000BTU	Giảng viên/Sinh viên		X		
80		1	Hệ thống cáp mạng LAN, tủ rack và phụ kiện	Giảng viên/Sinh viên		X		
81		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra phòng LAB ATTT-2	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
82		1	Hệ thống thiết bị phòng cháy, chữa cháy cục bộ phòng LAB ATTT-2	Giảng viên/Sinh viên		X		
83		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-24TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
84		1	Smart Tivi Samsung 49 inch UA49K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
85		1	Hệ thống UPS (phòng LAB ứng dụng -1)	Giảng viên/Sinh viên		X		
86		1	Hệ thống cáp mạng LAN, tủ rack và phụ kiện (phòng LAB ứng dụng -1)	Giảng viên/Sinh viên		X		
87		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng LAB ứng dụng -1)	Giảng viên/Sinh viên		X		
88		1	Smart Tivi Samsung 49 inch UA49K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
89		1	Hệ thống UPS MARUSON UPS ULT-6KLRTGME(Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			phòng LAB đào tạo 1)					
90		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng LAB đào tạo -1)	Giảng viên/Sinh viên		X		
91		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXX9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
92		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXX9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
93		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXX9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
94		1	Máy chủ Dell Power Edge T40	Giảng viên/Sinh viên		X		
95		1	Máy kiểm tra trạm di động GSM + GMS 900 TEST SIMCARD và các TB OPT1; OPT6 OPT 12 PM	Giảng viên/Sinh viên		X		
96		2	Router Cisco 2811	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
97		2	Router Cisco 2801	Giảng viên/Sinh viên		X		
98		1	Hệ thống mô phỏng ADSL	Giảng viên/Sinh viên		X		
99		1	Máy phân tích lỗi bit	Giảng viên/Sinh viên		X		
100		1	Thiết bị dùng cho bài TN khảo sát chuyển động quay	Giảng viên/Sinh viên		X		
101		1	Thiết bị dùng cho bài TN khảo sát chuyển động quay	Giảng viên/Sinh viên		X		
102		1	Thiết bị dùng cho bài TN khảo sát chuyển động quay	Giảng viên/Sinh viên		X		
103		1	Thiết bị dùng cho bài TN khảo sát chuyển động quay	Giảng viên/Sinh viên		X		
104		1	Thiết bị thí nghiệm sự phụ thuộc vào nhiệt của điện trở	Giảng viên/Sinh viên		X		
105		1	Thiết bị thí nghiệm sự phụ thuộc vào nhiệt của điện trở	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đội tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
106		1	Thiết bị thí nghiệm sự phụ thuộc vào nhiệt của điện trở	Giảng viên/Sinh viên		X		
107		1	Thiết bị thí nghiệm sự phụ thuộc vào nhiệt của điện trở	Giảng viên/Sinh viên		X		
108		1	TB đo độ từ thẩm của các môi trường và hằng số từ	Giảng viên/Sinh viên		X		
109		1	TB đo độ từ thẩm của các môi trường và hằng số từ	Giảng viên/Sinh viên		X		
110		1	Thiết bị TN nhiễu xạ của chùm tia điện từ	Giảng viên/Sinh viên		X		
111		1	Thiết bị TN đo bài đới fresnel & nguyên lý huyghen	Giảng viên/Sinh viên		X		
112		1	Thiết bị TN đo bài đới fresnel & nguyên lý huyghen	Giảng viên/Sinh viên		X		
113		1	Thiết bị TN chứng minh về dao động cơ sóng cơ	Giảng viên/Sinh viên		X		
114		3	Bộ TN Vật lý BKM - 010A	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
115		1	Bộ TN Vật lý BKM - 010A	Giảng viên/Sinh viên		X		
116		2	Bộ TN nghiên cứu các quá trình nhiệt động và đo tỷ số Cp/Cv	Giảng viên/Sinh viên		X		
117		2	Bộ TN khảo sát hiện tượng nhiễu xạ và ánh sáng phân cực	Giảng viên/Sinh viên		X		
118		2	Bộ TN khảo sát hiện tượng quang điện xác định hằng số Plank	Giảng viên/Sinh viên		X		
119		2	Bộ TN nghiên cứu giao thoa kế	Giảng viên/Sinh viên		X		
120		1	Bộ TN vật lý BKM 040A	Giảng viên/Sinh viên		X		
121		1	Bộ TN vật lý BKM 040A	Giảng viên/Sinh viên		X		
122		1	Bộ TN vật lý BKM 040A	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
123		1	Bộ TN vật lý BKM 040A	Giảng viên/Sinh viên		X		
124		1	Máy photocopy KTS Xerox Docu Centre - II 3005	Giảng viên/Sinh viên		X		
125		1	Điều hoà Carrier 53SD5C	Giảng viên/Sinh viên		X		
III	Trung tâm ĐTBCTV 1 – Cơ sở Hà Đông				991			
126		1	Mixer video WJ - M150	Giảng viên/Sinh viên		X		
127		2	VCS (IP) + IMAGESHARE: Thiết bị video hội nghị POLYCOM VSX 7000e IP (PAL hoặc NTSC) hỗ trợ IP đến 2Mbps.	Giảng viên/Sinh viên		X		
128		6	VCS (IP): Thiết bị video hội nghị POLYCOM VSX 7000s IP	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			(PAL hoặc NTSC) hỗ trợ IP đến 2Mbps.					
129		1	Power supply: Khối nguồn AC cho hệ thống	Giảng viên/Sinh viên		X		
130		1	IP+24: (Board IP 48 sites @ 128K OR 24 sites @384K OR 12 sites @768K OR 6 sites@ 2M)	Giảng viên/Sinh viên		X		
131		1	Audio+12/24: (Board audio hỗ trợ 12 điểm video H.320/H.321/H.323 hoặc 24 điểm audio)	Giảng viên/Sinh viên		X		
132		1	Video+8: (Board video hỗ trợ hiển thị liên tục và/hoặc Trascoding cho 8 điểm với tốc độ tới 768Kbps)	Giảng viên/Sinh viên		X		
133		1	MCU1.	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
134		1	MCU2.	Giảng viên/Sinh viên		X		
135		1	Tuyến cáp quang ĐTTX 2,02	Giảng viên/Sinh viên		X		
136		2	Ti vi LG Plasma 60" 60PY10	Giảng viên/Sinh viên		X		
137		1	UPS 40KVA: Salicru UPS-40000-NX/3	Giảng viên/Sinh viên		X		
138		1	Tổng đài điện tử số (IP NEC Aspila EX)	Giảng viên/Sinh viên		X		
139		1	Bảng in điện tử đa chức năng - IW 072	Giảng viên/Sinh viên		X		
140		1	Camera vật thể samsung SDP 900P	Giảng viên/Sinh viên		X		
141		1	Mạng LAN nối 2 trung tâm đào tạo (router, scan)	Giảng viên/Sinh viên		X		
142		1	Loại MCS hỗ trợ 8 điểm	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
143		1	VCS1 PT 680 của các trung tâm	Giảng viên/Sinh viên		X		
144		2	VCS2 PT 680 của các phòng học từ xa	Giảng viên/Sinh viên		X		
145		1	VCS 2 PT 680	Giảng viên/Sinh viên		X		
146		1	Khối nguồn AC hệ thống	Giảng viên/Sinh viên		X		
147		1	Module tách ghép kênh MUX 16/H320/H321	Giảng viên/Sinh viên		X		
148		1	Module mạng NET 2 H 320 ISDN	Giảng viên/Sinh viên		X		
149		1	VCS 2 PT 680	Giảng viên/Sinh viên		X		
150		1	Bộ ghép kênh quang Pandatel FME - M gồm 4 đầu cuối	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đội tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
151		2	Máy điều hoà không khí Carrier 53SD5C	Giảng viên/Sinh viên		X		
152		1	Máy photo KTS FUJI Xerox Document Centre 336	Giảng viên/Sinh viên		X		
153		1	Máy Photo Kỹ thuật số Xerox DocuCentre 3005DD	Giảng viên/Sinh viên		X		
154		1	Máy in Laser A3 Fuji Xerox DocuPrinter DP3005	Giảng viên/Sinh viên		X		
155		1	Hệ thống Phần mềm nền tảng Đại học số áp dụng vào Đại học từ xa	Giảng viên/Sinh viên		X		
IV	Trung tâm ĐTBCTV 2 – TP. Hồ Chí Minh				947			
156		1	Điều hoà Trane 36000BTU áp trần (STYLUS)	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
157		1	Điều hoà Trane 36000BTU áp trần (STYLUS)	Giảng viên/Sinh viên		X		
158		1	Internet và intranet Server Edge 4400	Giảng viên/Sinh viên		X		
159		1	Mạng LAN nối hai trung tâm đào tạo (Gồm: Máy chủ, máy trạm, máy in, swich, router, scan và thiết bị phụ trợ khác)	Giảng viên/Sinh viên		X		
160		1	Loại MCS hỗ trợ 10 điểm	Giảng viên/Sinh viên		X		
161		1	VCS1 PT 600 series của các trung tâm	Giảng viên/Sinh viên		X		
162		1	Khối nguồn AC hệ thống	Giảng viên/Sinh viên		X		
163		1	Bộ ghép kênh quang Pandatel FME - M gồm 4 đầu cuối	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
164		1	Bộ dụng phi tuyến số Pinnacle DV 500	Giảng viên/Sinh viên		X		
165		1	Thiết bị ghi VDR 3000	Giảng viên/Sinh viên		X		
166		2	Tivi LG Plasma 60" 60PY10	Giảng viên/Sinh viên		X		
167		1	UPS 25KVA: Salicru UPS-25000-NX/3	Giảng viên/Sinh viên		X		
168		1	VCS (IP) + IMAGESHARE:	Giảng viên/Sinh viên		X		
169		4	VCS (IP): (Thiết bị video hội nghị POLYCOM VSX 7000s IP, PAL hoặc NTSC hỗ trợ IP đến 2Mbps).	Giảng viên/Sinh viên		X		
170		1	Power supply: Khối nguồn AC cho hệ thống	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
171		1	IP+24: (Board IP 48 sites @ 128K OR 24 sites @384K OR 12 sites @768K OR 6 sites@ 2M)	Giảng viên/Sinh viên		X		
172		1	Audio+12/24: (Board audio hỗ trợ 12 điểm video H.320/H.321/H.323 hoặc 24 điểm audio)	Giảng viên/Sinh viên		X		
173		1	Video+8: (Board video hỗ trợ hiển thị liên tục và/hoặc Trascoding cho 8 điểm với tốc độ tới 768Kbps)	Giảng viên/Sinh viên		X		
174		1	MCU2	Giảng viên/Sinh viên		X		
175		1	Hệ thống máy chủ E-Learning	Giảng viên/Sinh viên		X		
176		2	Bộ thu phát quang và phụ kiện đi kèm	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
177		1	Máy đo điện trở đất 61-290	Giảng viên/Sinh viên		X		
178		1	Máy đo ADSL SunSet MTTC	Giảng viên/Sinh viên		X		
179		1	Máy đo luồng 2Mbps: SunSet E20C	Giảng viên/Sinh viên		X		
180		1	Máy đo xDSL: Sunset MTT ACM	Giảng viên/Sinh viên		X		
181		1	Máy đo quang OTDR FTT-1002	Giảng viên/Sinh viên		X		
182		1	Máy đo công suất quang AQ2160-02	Giảng viên/Sinh viên		X		
183		1	Máy hàn cáp quang S177A	Giảng viên/Sinh viên		X		
184		1	Bộ dụng cụ hàn nối cáp quang	Giảng viên/Sinh viên		X		
185		1	Máy tính Multimedia CDC Dual P3	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
186		1	Máy tính xách tay Acer Travel mate 630XV	Giảng viên/Sinh viên		X		
187		2	Máy tính xách tay LAPTOP (DELL Latitude D610)	Giảng viên/Sinh viên		X		
188		1	Máy chiếu Projector Plus U2 - X2000	Giảng viên/Sinh viên		X		
189		2	Máy chiếu đa năng Mishubisy XD-490U (Kèm màn chiếu)	Giảng viên/Sinh viên		X		
190		1	Máy in Laser mạng khổ A3 (HP Laser 5100Tn)	Giảng viên/Sinh viên		X		
191		2	Điều hòa TRANE 48.000BTU (Loại tủ đứng)	Giảng viên/Sinh viên		X		
192		1	Bảng in điện tử Plus - BF 035	Giảng viên/Sinh viên		X		
193		1	Camera vật thể samsung SDP 900P	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
194		1	Máy photocopy FT 4422	Giảng viên/Sinh viên		X		
195		1	Máy tính xách tay IBM Thinkpad T42 (2373 - 2WA)	Giảng viên/Sinh viên		X		
196		2	Máy chủ CMS Solomon ST541	Giảng viên/Sinh viên		X		
197		2	Máy chiếu đa năng KTS Mitsubishi XD490U	Giảng viên/Sinh viên		X		
198		2	Máy chiếu đa năng Panasonic PT-LB10E	Giảng viên/Sinh viên		X		
199		2	Máy chiếu Panasonic PT - LB30NTEA	Giảng viên/Sinh viên		X		
200		1	Máy photocopy Mita DC Model 1560	Giảng viên/Sinh viên		X		
201		1	Máy photocopy KTS Xerox Docu Centre - II 4000	Giảng viên/Sinh viên		X		
202		1	Router Cisco 2651	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
203		1	Bàn dụng RMG 860	Giảng viên/Sinh viên		X		
204		1	Bàn kỹ xảo KM-D600E	Giảng viên/Sinh viên		X		
205		1	Xe 16 chỗ Ford Transit 2,4L (53M-9698)	Giảng viên/Sinh viên		X		
206		1	Xe Mitsubishi Pajero (52T-2112)	Giảng viên/Sinh viên		X		
207		1	Tuyến cáp quang từ VTN 2 đến TT II	Giảng viên/Sinh viên		X		
V	Học viện Cơ sở T.P Hồ Chí Minh				3.461			
227		1	Tổng đài EWSD	Giảng viên/Sinh viên		X		
228		1	Tổng đài Starer - IMS	Giảng viên/Sinh viên		X		
229		1	Tổng đài chuyển mạch gói 8 cổng (CISCO MC3810)	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
230		1	Tổng đài chuyển mạch gói 16 cổng (CISCO MC3810)	Giảng viên/Sinh viên		X		
231		1	Mô hình T. đài số 58.002 gồm: 121,58.122, 58.123	Giảng viên/Sinh viên		X		
232		1	Mô hình T. đài số 58 002 gồm: 58.121, 58.122, 58.123	Giảng viên/Sinh viên		X		
233		1	Bộ thực hành hệ thống điện thoại 58.001 gồm: 53.100, 58-110, 58-100	Giảng viên/Sinh viên		X		
234		1	Máy vi ba số AWA 1504-5	Giảng viên/Sinh viên		X		
235		1	Thiết bị Mini IPLAM/MXU-RTE PHA3	Giảng viên/Sinh viên		X		
236		1	Thiết bị truyền dẫn sợi quang và hệ thống cáp quang	Giảng viên/Sinh viên		X		
237		1	Projection tivi LG RT-54NA61RB	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
238		1	Máy chiếu đa năng Mishubishi (Có màn chiếu đi kèm)	Giảng viên/Sinh viên		X		
239		29	Máy chiếu đa năng KTS Mitsubishi (Không có màn chiếu)	Giảng viên/Sinh viên		X		
240		4	Máy chiếu đa năng KTS SONY (VPI-CX 86)	Giảng viên/Sinh viên		X		
241		1	Máy chiếu đa năng EIKI	Giảng viên/Sinh viên		X		
242		5	Máy chiếu Panasonic PT - LB30NTEA (PT-10NTE)	Giảng viên/Sinh viên		X		
243		1	Máy chiếu Model PP8635- Màn hình	Giảng viên/Sinh viên		X		
244		1	Máy chủ Sun Fire X2200 M2	Giảng viên/Sinh viên		X		
245		1	"VCS (IP):	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đội tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
246		1	Thiết bị video hội nghị POLYCOM VSX 7000s IP (PAL hoặc NTSC hỗ trợ IP đến 2Mbps."	Giảng viên/Sinh viên		X		
247		1	Switch Backbone Model: Cisco Switch 4500	Giảng viên/Sinh viên		X		
248		4	Switch trung gian Model: Cisco Switch 3560	Giảng viên/Sinh viên		X		
249		1	Máy photocopy Fuji Xerox Docu Centre V- 4070	Giảng viên/Sinh viên		X		
250		1	Máy quay phim chuyên dụng Panasonic AG AC90AEN	Giảng viên/Sinh viên		X		
251		2	Router CISCO 2511- USA	Giảng viên/Sinh viên		X		
252		1	Bộ dụng cụ sửa chữa cáp quang Fis Fiber Optic Toolkits	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
253		1	Bộ dụng cụ sửa chữa cáp quang Fis Fiber Optic Toolkits	Giảng viên/Sinh viên		X		
254		1	Bộ dụng cụ sửa chữa cáp quang Fis Fiber Optic Toolkits	Giảng viên/Sinh viên		X		
255		1	"Máy phân tích khung và báo hiệu K1297-G20	Giảng viên/Sinh viên		X		
256		1	(Đơn giá đã bao gồm 23.448.563 đồng chi phí lập báo cáo đầu tư và chi phí kiểm toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán)"	Giảng viên/Sinh viên		X		
257		1	"Máy đo quang OTDR EXFO	Giảng viên/Sinh viên		X		
258		1	(Gồm: Thân máy FTB 400; Module quang FTB 7323B; cáp quang)"	Giảng viên/Sinh viên		X		
259		1	"Máy phân tích phổ quang EXFO	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
260		1	(Gồm: Thân máy chính FTB - 400; Module phân tích phổ quang OSA FTB 5240; Module đo đa bước sóng quang FTB 5320)"	Giảng viên/Sinh viên		X		
261		1	"Hệ thống mô phỏng ADSL	Giảng viên/Sinh viên		X		
262		1	(Gồm: 02 Máy tính để bàn compaq EVO 380 mx; thiết bị mô phỏng DSLAM; modem ADSL; linh kiện đồng bộ; thiết bị mô phỏng nguồn tin; các phụ kiện khác)"	Giảng viên/Sinh viên		X		
263		1	Bộ thực hành hệ thống điện thoại 58.001 gồm: 53.1	Giảng viên/Sinh viên		X		
264		1	Bộ TH thông tin Digital DCS 297-1	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
265		1	Bộ TH thông tin Digital DCS 297-1	Giảng viên/Sinh viên		X		
266		1	Mô hình đường truyền dẫn TLD 511	Giảng viên/Sinh viên		X		
267		1	Mô hình đường truyền dẫn TLD 511	Giảng viên/Sinh viên		X		
268		1	Mô hình hệ thống Anten AMS 506	Giảng viên/Sinh viên		X		
269		1	Bộ mô phỏng Anten ASD 512	Giảng viên/Sinh viên		X		
270		1	Bộ thí nghiệm vi ba MWT-530	Giảng viên/Sinh viên		X		
271		1	Bộ thí nghiệm vi ba MWT-530	Giảng viên/Sinh viên		X		
272		1	Bộ thí nghiệm vi ba MWT-530	Giảng viên/Sinh viên		X		
273		1	Máy phân tích kênh PCM5	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đội tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
292		1	Bộ đo công suất quang OFO-1102	Giảng viên/Sinh viên		X		
293		1	Bộ đo công suất quang OFO-1102	Giảng viên/Sinh viên		X		
294		1	Bộ đo công suất quang OFO-1102	Giảng viên/Sinh viên		X		
295		1	Bộ đo công suất quang OFO-1102	Giảng viên/Sinh viên		X		
296		1	Bộ đo công suất quang OFO-1102	Giảng viên/Sinh viên		X		
297		1	Bộ thí nghiệm sợi quang EFO-1101	Giảng viên/Sinh viên		X		
298		1	Bộ thí nghiệm sợi quang EFO-1101	Giảng viên/Sinh viên		X		
299		1	Bộ thí nghiệm sợi quang EFO-1101	Giảng viên/Sinh viên		X		
300		1	Bộ thí nghiệm sợi quang EFO-1101	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
301		1	Bộ thí nghiệm sợi quang EFO-1101	Giảng viên/Sinh viên		X		
302		1	Bộ thí nghiệm sợi quang EFO-1101	Giảng viên/Sinh viên		X		
303		1	Trung tâm khai thác và bảo dưỡng tổng đài	Giảng viên/Sinh viên		X		
304		1	Máy kiểm tra sợi quang OMK15	Giảng viên/Sinh viên		X		
305		1	Bộ TH biến xung PM.T2956-5	Giảng viên/Sinh viên		X		
306		1	Bộ TH biến xung PM.T2956-5	Giảng viên/Sinh viên		X		
307		1	Bộ Th MIDE Microstrip 56-001 gồm: MST 532	Giảng viên/Sinh viên		X		
308		1	Máy đo cáp phát hiện lỗi KAB4-T	Giảng viên/Sinh viên		X		
309		1	Máy đo cáp DCM 2048	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
310		1	Máy đo cáp THROW MASTER Model120 AM	Giảng viên/Sinh viên		X		
311		1	Bộ Th Microstrip line- 56-001	Giảng viên/Sinh viên		X		
312		1	Bộ Th Microstrip line- 56-001	Giảng viên/Sinh viên		X		
313		1	Thiết bị SMA 1K SDH System (1+1)	Giảng viên/Sinh viên		X		
314		1	Thiết bị SMA 1K SDH System (1+1)	Giảng viên/Sinh viên		X		
315		1	Máy đo cáp nội hạt Kabellux	Giảng viên/Sinh viên		X		
316		1	Máy đo cáp nội hạt Kabellux	Giảng viên/Sinh viên		X		
317		1	Máy phát sóng chức năng FM 5139/001-0,1mHz	Giảng viên/Sinh viên		X		
318		1	Máy phát sóng chức năng FM 5139/001-0,1mHz	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
319		1	Phần mở rộng phần THHT thông tin số DSC 2972	Giảng viên/Sinh viên		X		
320		1	Phần mở rộng phần THHT thông tin số DSC 2972	Giảng viên/Sinh viên		X		
321		1	Bộ thực hành sợi quang	Giảng viên/Sinh viên		X		
322		1	Máy phân tích mạng MP 1570A PDH/SDH/ATM	Giảng viên/Sinh viên		X		
323		1	Máy phát sóng vi ba 10MHz-24GHz-6824	Giảng viên/Sinh viên		X		
324		1	Bộ phân tích phổ tần số 2393A-9KHz-2615GHz	Giảng viên/Sinh viên		X		
325		1	Phụ kiện mở rộng cho TB máy đo SDH/ATM MP1570A	Giảng viên/Sinh viên		X		
326		1	Thiết bị nối mạng ROUTER 2500 CISCO	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
327		1	Thiết bị nối mạng ROUTER-2500 CISCO	Giảng viên/Sinh viên		X		
328		1	Local Server Power Edge 1300	Giảng viên/Sinh viên		X		
329		1	Local Server Power Edge 1300	Giảng viên/Sinh viên		X		
330		1	Local Server Power Edge 1300	Giảng viên/Sinh viên		X		
331		1	Thiết bị kiểm tra mạng LAN	Giảng viên/Sinh viên		X		
332		1	Cisco Siwich catalyst - 2950	Giảng viên/Sinh viên		X		
333		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-48TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
334		1	Thiết bị wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
335		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-24TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
336		1	Thiết bị wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
337		1	Smart Tivi Samsung 55 inch UA55K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
338		1	Hệ thống UPS MARUSON UPS ULT-W10KL (phòng LAB ATTT-3)	Giảng viên/Sinh viên		X		
339		2	Điều hòa Panasonic 2 chiều, inverter E24RKH-8 CS 24000BTU	Giảng viên/Sinh viên		X		
340		1	Hệ thống cáp mạng LAN, tủ rack và phụ kiện (phòng LAB ATTT-3)	Giảng viên/Sinh viên		X		
341		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng LAB ATTT-3)	Giảng viên/Sinh viên		X		
342		1	Hệ thống thiết bị phòng cháy, chữa cháy cục bộ (phòng LAB ATTT-3)	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
343		1	Smart Tivi Samsung 49 inch UA49K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
344		1	Hệ thống UPS MARUSON UPS ULT-6KLRTGME (phòng LAB ứng dụng -2)	Giảng viên/Sinh viên		X		
345		1	Hệ thống cáp mạng LAN (tủ rack và phụ kiện phòng LAB ứng dụng -2)	Giảng viên/Sinh viên		X		
346		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng LAB ứng dụng -2)	Giảng viên/Sinh viên		X		
347		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-24TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
348		1	Smart Tivi Samsung 49 inch UA49K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
349		1	Hệ thống UPS MARUSON UPS ULT-6KLRTGME (phòng LAB đào tạo -2)	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
350		1	Hệ thống cáp mạng LAN (tủ rack và phụ kiện phòng LAB đào tạo -2)	Giảng viên/Sinh viên		X		
351		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng LAB đào tạo -2)	Giảng viên/Sinh viên		X		
352		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
353		1	Thiết bị cho bài khảo sát chuyển động quay-MMQTính	Giảng viên/Sinh viên		X		
354		1	Thiết bị cho bài khảo sát chuyển động quay-MMQTính	Giảng viên/Sinh viên		X		
355		1	Thiết bị cho bài khảo sát chuyển động quay-MMQTính	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
356		1	Thiết bị cho bài khảo sát chuyên động quay-MMQTính	Giảng viên/Sinh viên		X		
357		1	Thiết bị cho bài sự phụ thuộc vào nhiệt độ - điện trở	Giảng viên/Sinh viên		X		
358		1	Thiết bị cho bài đo độ từ thẩm	Giảng viên/Sinh viên		X		
359		1	Thiết bị cho bài đo độ từ thẩm	Giảng viên/Sinh viên		X		
360		1	Thiết bị cho bài đo bước sóng- Dobroi	Giảng viên/Sinh viên		X		
361		1	Thiết bị cho bài Đới Huyghen Fresnel	Giảng viên/Sinh viên		X		
362		1	Thiết bị cho bài Đới Huyghen Fresnel	Giảng viên/Sinh viên		X		
363		1	Thiết bị cho bài Dao động cơ - sóng cơ	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
364		3	Bộ TN Vật lý BKM - 010A (Khảo sát mạch điện 1 chiều và xoay chiều gồm giao diện CASSY+ Sennor và phần mềm ghép nối máy tính) Đo các đại lượng cơ bản độ dài và khối lượng xác định	Giảng viên/Sinh viên		X		
365		1	Bộ TN Vật lý BKM - 010A (Khảo sát mạch điện 1 chiều và xoay chiều gồm giao diện CASSY+ Sennor và phần mềm ghép nối máy tính) Đo các đại lượng cơ bản độ dài và khối lượng xác định	Giảng viên/Sinh viên		X		
366		2	Bộ TN nghiên cứu các quá trình nhiệt động và đo tỷ số Cp/Cv	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
367		2	Bộ TN khảo sát hiện tượng nhiễu xạ và ánh sáng phân cực. (Bao gồm cả hệ thống ghép nối máy tính)	Giảng viên/Sinh viên		X		
368		2	Bộ TN khảo sát hiện tượng quang điện xác định hằng số Plank	Giảng viên/Sinh viên		X		
369		2	Bộ TN nghiên cứu giao thoa kế	Giảng viên/Sinh viên		X		
370		1	Bộ TN vật lý BKM 040A khảo sát các định luật động lực học trên đệm không khí	Giảng viên/Sinh viên		X		
371		1	Bộ TN vật lý BKM 040A khảo sát các định luật động lực học trên đệm không khí	Giảng viên/Sinh viên		X		
372		1	Bộ TN vật lý BKM 040A khảo sát các định luật động lực	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			học trên đệm không khí					
373		1	Bộ TN vật lý BKM 040A khảo sát các định luật động lực học trên đệm không khí	Giảng viên/Sinh viên		X		
374		3	Giao thoa kế Michelson - Đo bước sóng ánh sáng/ BKO-130M	Giảng viên/Sinh viên		X		
375		1	Local Server Power Edge 1300	Giảng viên/Sinh viên		X		
376		1	Bộ Th lập trình PLD 28.100	Giảng viên/Sinh viên		X		
377		1	Bộ Th lập trình PLD 28.100	Giảng viên/Sinh viên		X		
378		1	Bộ Th lập trình PLD 28.100	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
379		1	Bộ phát hàm PM 5134M	Giảng viên/Sinh viên		X		
380		1	Bộ thí nghiệm lập trình Serries 28	Giảng viên/Sinh viên		X		
381		1	Máy đếm đa năng tần số	Giảng viên/Sinh viên		X		
382		1	Máy phát sóng chức năng FM 5139/001-0,1mHz	Giảng viên/Sinh viên		X		
383		1	Bộ phần mềm đa phương tiện quản lý lớp học và tiện ích tích hợp 94528-10 (Hãng Labvolt Canada)	Giảng viên/Sinh viên		X		
384		2	"Bộ dạy học điều khiển tuần tự bằng vi xử lý SQ2	Giảng viên/Sinh viên		X		
385		1	(Hãng Bytronic - Anh quốc)"	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
386		1	Bộ phần mềm đa phương tiện quản lý lớp học và tiện ích tích hợp 94528-10 phiên bản chạy mạng dùng cho Giáo viên. (Hãng Labvolt Canada)	Giảng viên/Sinh viên		X		
387		1	Máy tính xách tay T 60 1951-BH2	Giảng viên/Sinh viên		X		
388		1	Thiết bị máy vi tính SERVER TC 4100-P-III	Giảng viên/Sinh viên		X		
389		1	Máy chủ Server IBM X 225 P/N 86475 AX	Giảng viên/Sinh viên		X		
390		1	Máy chủ Server IBM X 225 P/N 86475 AX	Giảng viên/Sinh viên		X		
391		4	Máy chủ IBM Server System X3650 M2 (Rack 2U)	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
392		1	Máy chiếu panasonic 720E, (Model PT-LB10NTE, hãng Matsushita, Nhật)	Giảng viên/Sinh viên		X		
393		1	Máy chiếu đa năng Projector LT 260 (Kèm bút chỉ, màn chiếu)	Giảng viên/Sinh viên		X		
394		1	Máy chiếu đa năng Projector LT 260 (Kèm bút chỉ, màn chiếu)	Giảng viên/Sinh viên		X		
395		1	Máy chiếu đa năng Projector LT 260 (Kèm bút chỉ, màn chiếu)	Giảng viên/Sinh viên		X		
396		1	Máy chiếu đa năng Projector LT 260 (Kèm bút chỉ, màn chiếu)	Giảng viên/Sinh viên		X		
397		4	Máy chiếu đa năng kỹ thuật số Mitsubishi XD490U	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
398		1	Máy photo Toshiba 452DP 4540 ASD	Giảng viên/Sinh viên		X		
399		1	Máy photo Toshiba 452DP 4540 ASD	Giảng viên/Sinh viên		X		
400		2	Máy photocopy KTS Xerox Docu Centre - II 4000	Giảng viên/Sinh viên		X		
401		1	Máy photocopy-PRINTER 5237	Giảng viên/Sinh viên		X		
402		1	Máy Photo Fuji Xerox Docucentre - III 3007	Giảng viên/Sinh viên		X		
403		1	Máy photocopy Sharp AR-5623	Giảng viên/Sinh viên		X		
404		1	Máy photocopy Sharp AR-5731	Giảng viên/Sinh viên		X		
405		6	Hệ thống điều hoà không khí trung tâm	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
406		4	Máy điều hoà tủ đứng NIKKO KENDO 48.000 BTU	Giảng viên/Sinh viên		X		
407		1	Cisco Swich catalyst 3548 XL	Giảng viên/Sinh viên		X		
408		2	Cisco 2901 K9	Giảng viên/Sinh viên		X		
409		1	Router Cisco 2611 XM	Giảng viên/Sinh viên		X		
410		2	Ti vi SAMSUNG LCD Full HDF8 Series LA52F81	Giảng viên/Sinh viên		X		
411		1	"Thiết bị âm thanh	Giảng viên/Sinh viên		X		
412		1	(Gồm: Mixen Mackie 24,4: 01 c, loa Full JBL SF918: 02 c, loa Sub JBL MR918: 01 c, loa Minito JBL SF15: 01 c,	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			ampli Peavey PV260: 03 c, Equalizer DDO835)"					
413		1	"Máy photocopy kỹ thuật số Konica Minolta Bizhub 368e	Giảng viên/Sinh viên		X		
414		1	(Tốc độ 36 bản/phút, Serial No: AA6V041001130)"	Giảng viên/Sinh viên		X		
415		1	Trạm biến áp 560KVA-15-22/0,4 KV	Giảng viên/Sinh viên		X		
416		1	Trạm biến áp 750KVA-15-22/0,4 KV	Giảng viên/Sinh viên		X		
417		1	Hệ thống mô phỏng ADSL giai đoạn 2	Giảng viên/Sinh viên		X		
418		1	Hệ thống cột Antel	Giảng viên/Sinh viên		X		
419		1	Hệ thống âm thanh cho giảng đường	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
420		1	Hệ thống âm thanh cho phòng hội thảo	Giảng viên/Sinh viên		X		

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2017: 269.347 triệu đồng
- Năm 2018: 283.921 triệu đồng
- Năm 2019: 289.953 triệu đồng
- Năm 2020: 318.947 triệu đồng
- Năm 2021: 339.353 triệu đồng.

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2017: 160 tỷ đồng
- Năm 2018: 175 tỷ đồng
- Năm 2019: 180 tỷ đồng
- Năm 2020: 192 tỷ đồng
- Năm 2021: 203 tỷ đồng.

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Năm 2017: 6.493 triệu đồng.
- Năm 2018: 11.055 triệu đồng
- Năm 2019: 22.255 triệu đồng
- Năm 2020: 28.531 triệu đồng
- Năm 2021: 16.411 triệu đồng

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

- Năm 2017: 7.534 triệu đồng
- Năm 2018: 15.933 triệu đồng
- Năm 2019: 23.809 triệu đồng
- Năm 2020: 21.507 triệu đồng
- Năm 2021: 17.113 triệu đồng.

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2017: 181.035 triệu đồng
- Năm 2018: 194.158 triệu đồng
- Năm 2019: 202.967 triệu đồng
- Năm 2020: 229.642 triệu đồng
- Năm 2021: 261.302 triệu đồng

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2017: 142 triệu đồng
- Năm 2018: 868 triệu đồng
- Năm 2019: 967 triệu đồng
- Năm 2020: 795 triệu đồng
- Năm 2021: 2.914 triệu đồng

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 2017:
- Năm 2018:
- Năm 2019:
- Năm 2020:
- Năm 2021:

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

T T	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/ năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	<i>VBHN số 06/VBHN -BGDDT</i>	2018	2022	<i>VNU - CEA</i>	10/2017	82%	09/01/2 018	09/01/ 2023
2	Chương trình đào tạo....	<i>AUN-QA</i>							
3	Chương trình đào tạo....	<i>TT số 04/2016/T T- BGDDT</i>							

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 480

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 471

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 47,35%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 60,93%

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 12.885

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi):.....

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 92,3%

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%):.....

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%):.....

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%):.....

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):.....

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):...

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:.....

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy:.....

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy:.....

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục: Đạt chất lượng kiểm định CSGD giai đoạn 2012-2017

Cấp chương trình đào tạo: Đã hoàn thành tự đánh giá hai CTĐT ngành Công nghệ thông tin và Kỹ thuật điện tử viễn thông.

PHỤ LỤC 2: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2022

Số: 602/QĐ-HV

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn nhân sự Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BUU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Chủ tịch Hội đồng Học viện về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn nhân sự Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc Hội đồng tự đánh giá gồm các Ông, Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 276/QĐ-HV ngày 15/3/2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Phó Giám đốc Phụ trách Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh, Chánh văn phòng, Trưởng Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục; Trưởng các phòng: Đào tạo, Giáo vụ, Chính trị và công tác sinh viên, Quản lý Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Tổ chức cán bộ - Lao động, Kế hoạch đầu tư, Tài chính kế toán, Trưởng các Khoa đào tạo 1, 2; Trưởng các Bộ môn: Marketing, Phát triển kỹ năng; Trưởng các đơn vị có liên quan và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐHV (b/c);
- Ban GDHV (t/h);
- Như Điều 4 (t/h);
- Lưu VT, KT&ĐBCLGD.



PGS.TS. Đặng Hoài Bắc



SÁCH KIẾN TOÀN NHÂN SỰ BAN THƯ KÝ
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
 (Kèm theo Quyết định số ...60.2../QĐ-HV ngày ...M.../...5/2022 của Giám đốc Học viện)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD	Trưởng Ban
2.	Ông Phạm Lê Huy	Phó trưởng phòng TCCB-LĐ	Thành viên
3.	Bà Cao Thị Hải Yến	Phòng TCCB-LĐ	Thành viên
4.	Ông Vũ Tuấn Anh	Phòng TCCB-LĐ	Thành viên
5.	Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Phó trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6.	Bà Đinh Thị Bích Hạnh	Phòng Đào tạo	Thành viên
7.	Bà Chu Phương Hiền	Phòng Giáo vụ	Thành viên
8.	Ông Nguyễn Hồng Minh	Phòng Giáo vụ	Thành viên
9.	Nguyễn Hải Hà	Phó trưởng phòng Tài chính kế toán	Thành viên
10.	Phan Thị Thu Hiền	Phòng Tài chính kế toán	Thành viên
11.	Đào Thị Thanh Thúy	Phòng Tài chính kế toán	Thành viên
12.	Trần Hoàng Sơn	Phó trưởng phòng KHĐT	Thành viên
13.	Trần Quang Hưng	Phòng Kế hoạch đầu tư	Thành viên
14.	Bùi Minh Hải	Phòng Kế hoạch đầu tư	Thành viên
15.	Bà Nguyễn Thị Nhiều	Phó trưởng phòng CT&CTSV	Thành viên
16.	Bà Chung Hải Bằng	Phòng CT&CTSV	Thành viên
17.	Bà Lê Thị Hội An	Phòng CT&CTSV	Thành viên
18.	Bà Bùi Thị Minh Huệ	Phòng QLKHCN-HTQT	Thành viên
19.	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phòng QLKHCN-HTQT	Thành viên
20.	Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Phòng QLKHCN-HTQT	Thành viên
21.	Bà Nguyễn Hải Yến	Phòng QLKHCN-HTQT	Thành viên
22.	Bà Hà Hương Giang	Văn phòng Học viện	Thành viên
23.	Bà Dương Hà Quyên	Văn phòng Học viện	Thành viên
24.	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Văn phòng Học viện	Thành viên
25.	Bà Trương Tú Oanh	Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành	Thành viên
26.	Ông Nguyễn Xuân Hà	Trung tâm Dịch vụ	Thành viên
27.	Bà Dương Huyền Trang	Trung tâm Dịch vụ	Thành viên
28.	Bà Phạm Trần Cẩm Vân	Trung tâm Đào tạo quốc tế	Thành viên
29.	Bà Phạm Hồng Minh	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
30.	Bà Trịnh Thị Hằng	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
31.	Bà Bùi Thị Huyền Dung	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
32.	Bà Phạm Thị Tố Nga	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
33.	Bà Ngô Thị Minh Thu	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên - Thường trực
34.	Bà Hà Thị Minh Trang	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
35.	Đỗ Hoàng Hà	TT KT&ĐBCLGD - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Thành viên
36.	Nguyễn Văn Dân	Phòng ĐT&KHCN - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Thành viên
37.	Võ Thị Diễm	Phòng TCHC - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Thành viên

(Danh sách gồm có 37 người)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
NHÓM 9	Ông Cao Xuân Hiền	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ	Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Xuân Hà	Trung tâm Dịch vụ	Thành viên
	Bà Dương Huyền Trang	Trung tâm Dịch vụ	Thành viên
NHÓM 10	Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD	Trưởng nhóm
	Bà Phạm Hồng Minh	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
	Bà Phạm Thị Tố Nga	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
	Bà Ngô Thị Minh Thu	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
	Ông Đỗ Hoàng Hà	TT KT&ĐBCLGD - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Thành viên



PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

**BỘ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

Số: 226/KH-HV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. MỤC ĐÍCH TỰ ĐÁNH GIÁ

Thực hiện Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông và đăng ký kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2023-2028.

II. PHẠM VI TỰ ĐÁNH GIÁ

Đánh giá các hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông trong giai đoạn 2018 – 2023 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GDĐT

III. CÔNG CỤ TỰ ĐÁNH GIÁ

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn gồm:

+ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

+ Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

+ Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD.

IV. HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CSGD được thành lập theo Quyết định số 276/QĐ-HV ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Hội đồng gồm có 29 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Nguyên tắc thực hiện công việc

- Hội đồng tự đánh giá (HĐTĐG) làm việc theo nguyên tắc khoa học, tập trung dân chủ dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng.

- Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục có trách nhiệm tham mưu cho Hội đồng trong suốt quá trình thực hiện hoạt động tự đánh giá. *mtc*

c) Phân công nhiệm vụ của các nhóm:

TT	Nhóm chịu trách nhiệm	Nhiệm vụ, Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Nhóm phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
1.	Nhóm 1	Tiêu chuẩn 2. Quản trị (4 tiêu chí)		Anh Sơn
		Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực (7 tiêu chí)		
2.	Nhóm 2	Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (4 tiêu chí)	Nhóm 4,5	Anh Lâm
		Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học (5 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học (5 tiêu chí)		
3.	Nhóm 3	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập (5 tiêu chí)		Anh Lâm
		Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học (4 tiêu chí)	Nhóm 4, 9	
		Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo (Tiêu chí 1-2)	Nhóm 4	
4.	Nhóm 4	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng (4 tiêu chí)		
5.	Nhóm 5	Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại (4 tiêu chí)		Anh Bắc
		Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH (6 tiêu chí)		
6.	Nhóm 6	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường (2 tiêu chí)	Nhóm 7	Anh Quang Anh
		Phụ trách tài chính, phối hợp với Trung tâm KT&ĐBCLGD thực hiện các thủ tục thanh quyết toán Cung cấp minh chứng liên quan lĩnh vực tài chính cho Hội đồng theo đề nghị của các nhóm		
7.	Nhóm 7	Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất (5 tiêu chí)	Nhóm 6	
8.	Nhóm 8	Tiêu chuẩn 1. Tâm nhĩn, sứ mạng và văn hóa (5 tiêu chí)		Anh Hạnh
		Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược (4 tiêu chí)		
9.	Nhóm 9	Cung cấp minh chứng liên quan các nhiệm vụ của Trung tâm Dịch vụ cho Hội đồng theo đề nghị của các nhóm chuyên trách		
10.	Nhóm 10	Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong (6 tiêu chí)		Anh Quang Anh
		Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng (5 tiêu chí)	Nhóm 2, 8	
		Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học (4 tiêu chí)		

VI. KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 25	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định minh chứng, tổ chức thu thập và phân tích minh chứng - Khảo sát người học, doanh nghiệp liên quan,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: Các nhóm chuyên trách và nhân sự của các đơn vị liên quan hỗ trợ; - Minh chứng cần thu thập từ các đơn vị; doanh nghiệp - Địa điểm làm việc cố định của Ban Thư ký và để lưu trữ các minh chứng; - Công cụ, thiết bị làm việc: Máy tính, văn phòng phẩm; tủ đựng, giá để tài liệu, ... 	Từ 25/3/22 đến 15/5/2022	
2	Từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 25	<ul style="list-style-type: none"> - Viết dự thảo báo cáo TĐG; - Lấy ý kiến góp ý lần 1. Hiệu chính 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: Các nhóm chuyên trách. - Tài chính: Kinh phí làm thêm giờ cho các thành viên; 	Từ 16/5/22 đến 30/6/22	
3	Từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 25	<ul style="list-style-type: none"> - Lấy ý kiến góp ý lần 2. - Hiệu chính dự thảo BC TĐG 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: Các nhóm chuyên trách; Ban Thư ký; Các đối tượng cần lấy ý kiến 	Từ 01/7/22 đến 31/7/22	

VI. KẾ HOẠCH THU THẬP THÔNG TIN TỪ NGUỒN NGOÀI HỌC VIỆN

TT	Loại thông tin cần thu thập	Nguồn cung cấp	Thời gian	Kinh phí
1	Khảo sát tình hình sinh viên tốt nghiệp	Cựu sinh viên	Từ 01/4/22 đến 15/5/2022	
2	Khảo sát doanh nghiệp sử dụng nhân lực do Học viện đào tạo	Các công ty, tổ chức, doanh nghiệp tuyển dụng SV của Học viện	Từ 01/4/22 đến 15/5/2022	

VII. KẾ HOẠCH THUÊ CHUYÊN GIA NGOÀI

TT	Lĩnh vực thuê chuyên gia, mục đích thuê, vai trò của chuyên gia	Số lượng chuyên gia	Thời gian	Ghi chú
1	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn phân tích nội hàm của các tiêu chuẩn, tiêu chí. - Hướng dẫn cách xác định, tìm kiếm minh chứng cho báo cáo TĐG - Hướng dẫn viết báo cáo tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn. 	02	01 ngày	
2	- Tư vấn hoàn thiện văn bản tổng hợp báo cáo TĐG	02	01 ngày	

VIII. THỜI GIAN BIỂU

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 (Từ ngày 21/3/2022 đến ngày 03/4/2022)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Họp Lãnh đạo CSGD để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD. 2. Giám đốc Học viện ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CSGD. 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để: <ul style="list-style-type: none"> • Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; • Phổ biến quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD; • Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; • Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CSGD.
Tuần 3 - 4 (Từ 04/4/2022 đến 17/4/2022)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan; 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan. 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để công bố: <ul style="list-style-type: none"> • Kế hoạch tự đánh giá CSGD; • Giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng, các nhóm chuyên trách. • Các yêu cầu đối với báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của CSGD). 4. Ban Thư ký và các Nhóm chuyên trách nghiên cứu tài liệu, văn bản quy định và phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí. Trưởng nhóm chuyên trách phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên. 5. Tập huấn nghiệp vụ viết báo cáo tự đánh giá
Tuần 5 – 8 (Từ 18/4/2022 đến 15/5/2022)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm chuyên trách thực hiện phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 2. Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 3. Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá. 4. Tiến hành các hoạt động khảo sát, thu thập thông tin từ nguồn ngoài.
Tuần 9 – 15 (Từ 16/5/2022 đến 30/6/2022)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16-17 (Từ 01/7/2022 đến 17/7/2022)	Hội đồng tự đánh giá: <ol style="list-style-type: none"> 1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo. 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG. 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được. 4. Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. 5. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG.
Tuần 18-19 (Từ 18/7/2022 đến 31/7/2022)	Hội đồng tự đánh giá CSGD: <ol style="list-style-type: none"> 1. Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 20-22 (Từ 01/8/2022 đến 21/8/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Công bố bản dự thảo báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa) trong nội bộ Học viện; CB, GV, NV, người học,... đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo TĐG. Nhóm nghiên cứu độc lập rà soát dự thảo báo cáo TĐG, đưa ra các khuyến nghị cần thiết.
Tuần 23-25 (Từ ngày 22/8/2022 đến ngày 11/9/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng tự đánh giá CSGD: <ul style="list-style-type: none"> Họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý và khuyến nghị. Đề xuất những cải tiến về đảm bảo chất lượng. Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối. Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD ký tên vào danh sách trong báo cáo tự đánh giá. Giám đốc Học viện ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo TĐG.
Tuần 26 (Từ ngày 12/9/2022 đến ngày 18/9/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ GDĐT. Công bố bản báo cáo TĐG đã hoàn thiện (trong nội bộ Học viện) Tổ chức bảo quản báo cáo TĐG, các thông tin, minh chứng theo quy định.
Từ tuần 27 (Từ ngày 12/9/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động. Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Căn cứ Kế hoạch tự đánh giá, Trưởng nhóm các nhóm chuyên trách chủ động xây dựng kế hoạch làm việc, tổ chức phân công nhiệm vụ cho các thành viên thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch. Định kỳ 02 lần/ tháng gửi báo cáo kết quả công việc về Ban Thư ký tổng hợp trình Hội đồng.
- Định kỳ, Hội đồng tự đánh giá họp 02 lần / tháng, nghe Ban Thư ký và Trưởng các nhóm chuyên trách báo cáo tiến độ thực hiện công việc.
- Giao Ban Thư ký chủ trì chuẩn bị các nội dung tài liệu liên quan, tổng hợp tình hình tiến độ thực hiện nhiệm vụ của các nhóm chuyên trách báo cáo Lãnh đạo Học viện, Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá chỉ đạo giải quyết.

Nơi nhận:

- Bộ TTTT (b/c);
- Chủ tịch Hội đồng Học viện (b/c);
- Thành viên Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký, các nhóm chuyên trách (t/h);
- Các đơn vị trong Học viện (t/h);
- Lưu VT, KT&ĐBCLGD.



PHỤ LỤC 4. MÃ HOÁ THÔNG TIN, MINH CHỨNG

Mã thông tin và minh chứng (Mã minh chứng) của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được ký hiệu bằng chuỗi 8 ký tự, bao gồm 2 dấu chấm và 6 chữ số theo công thức: ab.c.def. Trong đó:

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- c: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 1).
- def: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 001, thứ 15 viết 015...)

Ví dụ:

01.1.001: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1.

18.2.019: là MC thứ mười chín của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 18.

